

TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH

NON NƯỚC **Việt Nam**

SÁCH HƯỚNG DẪN DU LỊCH
Hà Nội – 2009

TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH

NON NƯỚC VIỆT NAM

SÁCH HƯỚNG DẪN DU LỊCH

(In lần thứ 10)

Hà Nội - 2009

Chủ biên: Vũ Thế Bình
Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm bản thảo: Nguyễn Văn Khương
Biên tập: Vũ Thế Bình, Lê Nhiệm, Nguyễn Kim Dung,
Nguyễn Hồng Hà, Tô Lan Phương
Trình bày: Nguyễn Trung Sơn, Nguyễn Duy Minh
Vẽ bản đồ: Phan Thái Hà, Nguyễn Đạo Dũng,
Nguyễn Thành Nam
Giấy phép xuất bản: 293-2009/CXB/01-29/VHTT
Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin

Trung tâm Thông tin du lịch

114 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3943 7072 / 3822 3651
Fax: (84-4) 3826 3956
78 Quán Sứ - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3942 2246
www.vietnamtourism.com
www.vietnam-tourism.com
www.vietnamtourism.gov.vn
www.dulichvn.org.vn
www.myhotelvietnam.com
E-mail: titc@vietnamtourism.gov.vn

Chi nhánh tại miền Nam:

Lầu 7, 146 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 3824 1241
Fax: (84-8) 3821 8022
E-mail: titchcm@vnn.vn

Chi nhánh tại miền Trung:

58 Phan Chu Trinh - Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (84-511) 3897 544
Fax: (84-511) 3897 543
E-mail: mt-titc@vietnamtourism.com

LỜI GIỚI THIỆU*

Là một đất nước giàu tiềm năng du lịch, Việt Nam chúng ta có điều kiện trở thành một quốc gia phát triển về Du lịch. Để đạt được mục tiêu đó có rất nhiều việc phải làm, trong đó đẩy mạnh công tác thông tin và xúc tiến Du lịch có một vai trò quan trọng.

Phát triển Du lịch là sự nghiệp của toàn dân, bởi vậy bên cạnh việc tuyên truyền giới thiệu Việt Nam ra nước ngoài, việc cung cấp một cách có hệ thống các thông tin cơ bản về tiềm năng Du lịch của nước ta cho nhân dân trong nước, cho kiều bào ta ở nước ngoài, cho các nhà quản lý và kinh doanh du lịch, cho các hướng dẫn viên du lịch và sinh viên khoa Du lịch các trường đại học là rất cần thiết. Với mục đích đó, Trung tâm Công nghệ Thông tin Du lịch đã xuất bản cuốn sách "Non nước Việt Nam", một tài liệu hướng dẫn về Du lịch Việt Nam. Cùng với các sản phẩm thông tin du lịch trên đĩa CD-ROM và các sách Hướng dẫn du lịch bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, cuốn sách này sẽ rất bổ ích cho những ai quan tâm đến Du lịch Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "Non nước Việt Nam" cùng các bạn.

Võ Thị Thắng

Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch

* Viết cho lần xuất bản thứ nhất - tháng 12/1998.

LỜI NÓI ĐẦU

Sách "Non nước Việt Nam" của Trung tâm Thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch) sau 9 lần xuất bản đã được dư luận chú ý và nhiều độc giả yêu thích. Sách đã được Khoa Du lịch của nhiều trường đại học, trường đào tạo nghiệp vụ du lịch sử dụng làm giáo trình; các hướng dẫn viên du lịch sử dụng như một cẩm nang hướng dẫn và những người quan tâm đến Du lịch Việt Nam có nhu cầu khai thác thông tin. Nhiều bạn đọc, nhiều hướng dẫn viên du lịch xa, gần tiếp tục góp ý với chúng tôi về nội dung thông tin và hình thức cuốn sách. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp quý báu đó và cảm ơn bạn đọc đã quan tâm đến cuốn sách này.

Để đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, chúng tôi xuất bản lần thứ 10 sách "Non nước Việt Nam". Trong lần xuất bản này, ngoài việc chỉnh sửa một số thông tin cho chính xác hơn, chúng tôi cũng đã bổ sung nhiều bài, tư liệu giới thiệu di sản; di tích, danh thắng là tiềm năng hoặc điểm đến du lịch ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước.

Mặc dù đã cố gắng, nhưng nội dung cuốn sách rất đa dạng, đề cập đến nhiều khía cạnh của nền văn hoá truyền thống và trải ra trên 63 tỉnh thành trong cả nước, khó có thể thoả mãn nhu cầu tìm hiểu của bạn đọc, bởi vậy lần xuất bản này có thể vẫn còn thiếu sót. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến của bạn đọc trong và ngoài nước, xin trân trọng tiếp thu các ý kiến để chỉnh sửa cho nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn trong các lần xuất bản sau.

Hà Nội, ngày 20/4/2009

TM. nhóm tác giả
Chủ biên Vũ Thế Bình

PHẦN I

GIỚI THIỆU VIỆT NAM





ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Vị trí địa lý

Tọa độ:

Kinh tuyến: 102°08' đến 109°28' đông

Vĩ tuyến: 8°02' đến 23°23' bắc

Diện tích: 331.211,6 km²

Lãnh hải: rộng 12 hải lý, tính từ đường cơ sở.

Vùng đặc quyền kinh tế: rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở.

Dân số (2008): 86.160.000 người.

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài 4.510km, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào, Căm-pu-chia, phía đông giáp biển Đông. Bờ biển Việt Nam dài 3.260km. Nhìn trên bản đồ, Việt Nam là một dải đất hình chữ S, từ điểm cực Bắc (Lũng Cú - Hà Giang) đến điểm cực Nam (Mũi Cà Mau - Cà Mau) dài 1.650km, phần rộng nhất trên đất liền khoảng 500km, nơi hẹp nhất gần 50km.

Địa hình

Phần đất liền

Núi: vị trí địa lý cùng với lịch sử phát triển lãnh thổ lâu dài và phức tạp đã tạo cho Việt Nam một hoàn cảnh tự nhiên khá độc đáo. Ba phần tư diện tích đất liền là đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Độ cao địa hình dưới 1.000m (so với mực nước biển) chiếm tới 85%. Núi cao trên 2.000m chỉ chiếm khoảng 1%. Căn cứ vào lịch sử phát triển của lãnh thổ thì các núi của Việt Nam đều là những núi già được trẻ lại. Trong số những đỉnh núi cao của Việt Nam có đỉnh Phanxipăng (ở Lào Cai) cao nhất, 3.143m.

Miền Bắc và đông bắc Bắc bộ (tả ngạn sông Hồng) có các nếp núi uốn dạng hình cánh cung bao quanh khối núi vòm sông Chảy, mở rộng về phía tây bắc, quay mặt lồi về phía đông, một đầu chụm lại ở Tam Đảo. Các cánh cung đó là Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn và Đông Triều. Địa hình toàn khu vực có hướng nghiêng là tây bắc - đông nam. Phía tây bắc, giáp biên giới Việt Trung có một số đỉnh núi cao trên 2.000m như Tây Côn Lĩnh cao 2.431m, Kiều Liên Ti 2.403m, Pu Ta Ca 2.274m. Khu vực thuộc địa phận các tỉnh Yên Bái, Tuyên

Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên hầu như là những đồi núi thấp dần và thoải, chạy ra đến vùng bờ biển (địa phận Quảng Ninh, Hải Phòng) thì độ cao vùng này so với mực nước biển chỉ còn khoảng trên dưới 1m. Một bộ phận đồi núi chạy ra biển và bị ngập trong nước biển tạo nên một vùng đảo với hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ khác nhau nằm ở địa phận tỉnh Quảng Ninh mang tên vịnh Hạ Long.

Miền Tây Bắc và Bắc Trung bộ (từ hữu ngạn sông Hồng chạy đến núi Động Ngài - Bạch Mã, Thừa Thiên Huế) có những nét khác biệt khá rõ so với địa hình miền Bắc và đông bắc Bắc bộ. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, sườn dốc, lăm thác, nhiều ghềnh. Núi non toàn khu vực này không phải là một khối duy nhất mà là nhiều dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam, so le nhau. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi rất đồ sộ, điển hình là dãy cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà, từ Phong Thổ đến Thanh Hoá, dài chừng 400km, rộng từ 10 đến 25km, cao từ 600 đến 1000m. Hướng nghiêng chung địa hình toàn miền là tây bắc - đông nam. Các đỉnh núi cao thường phân bố ở phía biên giới tây bắc và thấp dần ra biển. Riêng mạch núi Trường Sơn có thể coi như một cánh cung lớn, mặt lồi quay về phía biển Đông và có hai sườn không cân đối, sườn phía đông dốc xuống biển còn sườn phía tây thoải dần tới thung lũng sông Mê Kông.

Các mạch núi miền này thường chạy đâm ngang ra sát biển, không còn chỗ cho các đồng bằng châu thổ lớn phát triển nên đồng bằng và thềm lục địa ở đây đều hẹp. Bờ biển khúc khuỷu, gập ghềnh, núi cao trên 2.000m đứng cạnh các hồ biển cũng sâu 2.000m. Miền này ít có các vùng đồi núi thấp, trung du rõ nét như ở miền Bắc và đông bắc Bắc bộ. Địa hình toàn khu vực tạo ra thế hiểm trở, khó thông thương với các khu vực lân cận, nhưng mối giao lưu giữa miền ngược và miền xuôi lại tương đối dễ dàng và thuận lợi.

Vùng Nam Trung bộ và Nam bộ (từ núi Động Ngài và Bạch Mã trở vào phía nam). Phía tây nam Trung bộ là một vùng sơn nguyên đồ sộ, trong đó nổi lên là các cao nguyên đất đỏ bazan có dạng xếp tầng, chênh nhau tới 500m, bên cạnh đó là các mạch núi bao quanh phía bắc và phía nam sơn nguyên. Phía đông của Nam Trung bộ có các mạch núi nam Trường Sơn đâm ngang, chia cắt địa hình thành những ô nhỏ. Phần còn lại nằm ở phía nam là vùng đồng bằng rộng lớn.

Đất: đất nông nghiệp chiếm 22,2%; đất lâm nghiệp chiếm 29,12% diện tích đất tự nhiên. Trên lãnh thổ Việt Nam, đất thuộc nhiều thành phần, nhưng chiếm diện tích lớn hơn cả là hai nhóm đất: Feralit ở các miền đồi núi và đất phù sa ở vùng đồng bằng. Đất Feralit hình thành

trên đá vôi (phân bố chủ yếu ở miền Bắc) và trên đá bazan (phân bố chủ yếu ở miền Nam).

Đất phù sa là loại đất được bồi tụ của các con sông. Tùy theo vị trí địa lý, loại đất này có thể được bồi hàng năm và không được bồi hàng năm. Dù là loại đất nào thì tính năng của mỗi loại vẫn có thể thích ứng cho những loại cây trồng khác nhau tạo nên sự đa dạng, phong phú trong danh mục cây trồng ở Việt Nam.

Rừng: rừng của Việt Nam là rừng rậm điển hình của rừng nhiệt đới. Trong các loài cây rừng đa phần rụng lá vào mùa khô. Nhưng tùy theo vị trí và độ ẩm khác nhau mà có rừng rậm đến rừng thưa, xa van và đồng cỏ. Bên cạnh các kiểu rừng nhiệt đới còn có các kiểu rừng cận nhiệt đới trên núi trung bình hay núi cao. Ven biển và miền Tây Nam bộ còn có loại rừng ngập mặn chủ yếu là các loài sú, vẹt, trang, đước...

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, rừng Việt Nam đã bị tàn phá nặng nề. Năm 2008, ước tỷ lệ che phủ của rừng Việt Nam đạt 38,8%. Đất trống, đồi núi trọc vẫn chiếm tỷ lệ lớn, chất lượng rừng tiếp tục bị suy giảm: gỗ quý ngày càng hiếm, một số loài thú quý hiếm đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, nếu không được bảo vệ.

Sông: Việt Nam có 2.860 con sông có chiều dài từ 10km trở lên. Dọc theo bờ biển, cứ khoảng 20km lại có một cửa sông. Sông của Việt Nam thường là sông nhỏ, ngắn và dốc. Các sông lớn như Mê Kông, sông Hồng thì chỉ có phần hạ lưu chảy qua lãnh thổ Việt Nam. Hướng chảy của hầu hết các con sông chủ yếu là tây bắc - đông nam. Tuy nhiên cũng có một số sông chảy theo hướng vòng cung, uốn dòng theo các cánh cung của núi như sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

Nhìn chung, sông ngòi của Việt Nam có tổng lượng nước chảy lớn. Hệ thống sông Hồng hàng năm đổ ra biển khoảng 122 tỷ mét khối nước. Tổng lượng nước chảy của hệ thống sông Mê Kông khoảng 1.400 tỷ mét khối. Tất cả các con sông có lượng nước chảy không đều trong năm bởi có một mùa lũ và một mùa cạn tương ứng với mùa mưa và mùa khô của khí hậu. Lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 70 - 80% lượng nước cả năm. Sông ngòi ở Việt Nam mang theo lượng phù sa. Trong những con sông của Việt Nam thì các con sông ở miền Bắc có lượng phù sa trong nước cao hơn các con sông ở miền Nam. Trong đó, phải kể đến sông Hồng có lượng phù sa lớn nhất (trung bình khoảng 1.000g/m³). Hàng năm, trung bình lượng cát bùn của sông Hồng được tải ra biển khoảng 200 triệu tấn. Vào mùa lũ, lượng phù sa sông Hồng có thể đạt tới 10.000g trong 1 mét khối nước.

Đồng bằng: Việt Nam có hai vùng đồng bằng lớn nằm ở Bắc bộ và Nam bộ. Đồng bằng châu thổ sông Hồng (đồng bằng Bắc bộ), đồng bằng châu thổ sông Cửu Long (đồng bằng Nam bộ).

Đồng bằng Bắc bộ diện tích khoảng 15.000km² được bồi tụ bởi phù sa của nhiều con sông nhưng chủ yếu là do hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Ngoài ra, ở miền Bắc còn có một số đồng bằng nhỏ chính là các lòng chảo nằm giữa núi như Mường Thanh, Than Uyên, Nghĩa Lộ...

Đồng bằng sông Cửu Long do phù sa của hệ thống sông Cửu Long (sông Mê Kông) bồi đắp, diện tích trên 40.000km². Địa hình thấp và bằng phẳng. Hiện nay đồng bằng Nam bộ vẫn tiếp tục phát triển mạnh về phía tây nam (mũi Cà Mau), hàng năm lấn ra biển tới 60 - 80m. Địa hình ở đây thấp nên nước biển có năm xâm nhập tới 1/3 diện tích.

Nối hai đồng vùng bằng lớn là một dải đồng bằng hẹp ven biển chạy suốt từ Bắc vào Nam, được ví như cây đòn gánh gánh hai vựa lúa của Việt Nam ở Bắc và Nam bộ.

Vùng biển: ngày 12 tháng 5 năm 1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố văn bản khẳng định vùng lãnh hải rộng 12 hải lý; vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở. Biển của Việt Nam nằm ở phía đông, nam và tây nam phần đất liền của Việt Nam, có diện tích gấp nhiều lần so với diện tích phần đất liền và nằm trong biển Đông - một biển lớn và kín thuộc Thái Bình Dương.

Biển của Việt Nam là biển nóng quanh năm. Nhiệt độ nước trên mặt bao giờ cũng cao hơn nhiệt độ của không khí. Biển ở miền Bắc, nhiệt độ về mùa hạ là 25°C, về mùa đông là 21°C, ở miền Trung nhiệt độ đó là 28°C và 25°C, ở miền Nam là 29°C và 27°C. Độ mặn trung bình của nước biển Đông là 34‰, về mùa mưa độ mặn giảm xuống 32‰, nhưng đến mùa khô lại tăng lên 35‰.

Chế độ thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất phức tạp. Những đoạn bờ biển như Móng Cái - Quảng Bình, Đà Nẵng - Mũi Kê Gà (mũi Ba Kiếm), mũi Cà Mau - Hà Tiên đều có chế độ *nhật triều* (mỗi ngày đêm chỉ một lần nước lên và một lần nước xuống). Các đoạn bờ biển còn lại thuộc chế độ *bán nhật triều* (một ngày đêm có hai lần nước lên, hai lần nước xuống).

Trong vùng biển có hai dòng hải lưu lớn, một dòng hải lưu hướng đông bắc - tây nam phát triển mạnh trong mùa đông và một dòng hải lưu hướng tây nam - đông bắc, hoạt động trong mùa hè. Cả hai dòng hải lưu đó hợp thành một vòng tròn thống nhất. Ngoài ra, trong vịnh

Bắc bộ còn có hai dòng hải lưu nhỏ, hướng thay đổi theo hướng gió mùa.

Vùng biển Việt Nam có khoảng 4 nghìn hòn đảo, trong đó riêng vịnh Bắc bộ đã có 3 nghìn đảo lớn nhỏ. Gần bờ biển Trung bộ có hàng trăm đảo lớn như Hòn Mê, Hòn Mát, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Cù Lao Xanh, Hòn Tre, Phú Quý... Xa hơn là các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Cách Vũng Tàu gần 100 hải lý có 16 đảo lớn nhỏ thuộc địa phận huyện Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài khơi biển Kiên Giang có đảo Phú Quốc là hòn đảo có diện tích lớn nhất trong số các đảo ở Việt Nam, xa hơn là quần đảo Thổ Chu...

Khí hậu

Việt Nam nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới của nửa cầu bắc, thiên về chí tuyến hơn là phía xích đạo. Vị trí đó đã tạo cho Việt Nam có một nền nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình năm từ 22°C đến 27°C. Hàng năm có khoảng 100 ngày mưa với lượng mưa trung bình từ 1.500 đến 2.000mm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%. Số giờ nắng khoảng 1.500 - 2.000 giờ, nhiệt bức xạ trung bình năm 100 kcal/cm².

Chế độ gió mùa cũng làm cho tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên Việt Nam thay đổi. Nhìn chung, Việt Nam có một mùa nóng mưa nhiều và một mùa tương đối lạnh, ít mưa. Trên nền chung đó, khí hậu của các tỉnh ở phía Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra Bắc) thay đổi theo bốn mùa khá rõ nét là xuân, hạ, thu, đông.

Việt Nam chịu sự tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc, nên nhiệt độ trung bình thấp hơn nhiệt độ trung bình nhiều nước khác cùng vĩ độ ở châu Á. So với các nước này thì ở Việt Nam nhiệt độ về mùa đông lạnh hơn và mùa hạ ít nóng hơn.

Do ảnh hưởng gió mùa, hơn nữa sự phức tạp về địa hình nên khí hậu của Việt Nam luôn luôn thay đổi trong năm, giữa năm này với năm khác và giữa nơi này với nơi khác (từ Bắc xuống Nam và từ thấp lên cao). Khí hậu của Việt Nam cũng tạo ra những bất lợi về thời tiết như bão (trung bình một năm có 6 - 10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới), lũ lụt, hạn hán... thường xuyên đe dọa.

Tài nguyên

Tài nguyên rừng

Rừng của Việt Nam có nhiều loại cây gỗ quý: đinh, lim, sến, táu, cẩm lai, gụ, trắc, pơ mu... Tính chung, các loài thực vật bậc cao có tới 12.000 loài. Cây dược liệu có tới 1.500 loài. Lâm sản khác có nấm hương, nấm linh chi, mộc nhĩ, mật ong... Về động vật, ước tính ở Việt

Nam có 1.000 loài chim, 300 loài thú, 300 loài bò sát và ếch nhái, chưa kể các loài côn trùng. Ngoài những loài động vật thường gặp như hươu, nai, sơn dương, gấu, khỉ... còn có những loài quý hiếm như tê giác, hổ, voi, bò rừng, sao la, công, trĩ, gà lôi đỏ...

Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam thấp (năm 2008 ước đạt 38,8%), nhất là rừng nguyên sinh (còn khoảng 13%). Nhiều loài thực vật, động vật đang bị khai thác ngoài sự kiểm soát nên xu hướng ngày càng cạn kiệt, nhiều loài thú quý đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Tài nguyên thủy hải sản

Diện tích mặt nước kể cả nước ngọt, nước lợ và nước mặn là nguồn tài nguyên phong phú về tôm, cá... trong đó có rất nhiều loài quý hiếm. Chỉ tính riêng ở biển đã có 6.845 loài động vật, trong đó có 2.038 loài cá, 300 loài cua, 300 loài trai ốc, 75 loài tôm, 7 loài mực, 653 loài rong biển... Nhiều loài cá thịt ngon, giá trị dinh dưỡng cao như cá chim, cá thu, mực... Có những loài thân mềm ngon và quý như hải sâm, sò, sò huyết, trai ngọc...

Biển Việt Nam cũng là tiềm năng lớn trong việc khai thác muối phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và xuất khẩu.

Khoáng sản

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng: than (trữ lượng dự báo khoảng trên 6 tỉ tấn); dầu khí (ước trữ lượng dầu mỏ khoảng 3-4 tỷ thùng, khí đốt khoảng 50-70 tỷ mét khối); U-ra-ni (trữ lượng dự báo khoảng 200-300 nghìn tấn, hàm lượng U_3O_8 trung bình là 0,1%); kim loại đen (sắt, mangan, titan); kim loại màu (nhôm, đồng, vàng, thiếc, chì...); khoáng sản phi kim loại (apatit, pyrit...). Việt Nam được xếp vào hàng những quốc gia có nguồn nước dồi dào. Diện tích mặt nước lớn và phân bố đều ở các vùng. Sông suối, hồ đầm, kênh rạch, biển... chính là tiền đề cho việc phát triển giao thông thủy; thủy điện; cung cấp nước cho trồng trọt, sinh hoạt và đời sống...

Các nguồn nước nóng và nước khoáng, nước ngầm cũng rất phong phú và phân bố khá đều trong cả nước.

Tài nguyên du lịch

Việt Nam có hơn 40 nghìn di sản văn hoá vật thể là bất động sản (đình chùa, đền miếu, thành quách, lăng mộ...). Tính đến tháng 12/2008 Việt Nam có 2.975 di tích, thắng cảnh được xếp hạng quốc gia (trong đó 1.389 di tích lịch sử, 1.403 di tích kiến trúc nghệ thuật, 72 di tích khảo cổ và 111 thắng cảnh). Đặc biệt, Việt Nam có 7 di sản

được UNESCO công nhận di sản thế giới, đó là di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh, hai lần công nhận), di sản thiên nhiên Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), quần thể di sản văn hoá Huế, di sản văn hoá đô thị cổ Hội An, di sản văn hoá Mỹ Sơn (Quảng Nam), hai di sản văn hoá phi vật thể là Nhã nhạc, nhạc cung đình Việt Nam (Thừa Thiên Huế) và Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên. Cả nước có 117 bảo tàng, trong đó Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý 6, các bộ ngành và đoàn thể khác ở trung ương quản lý 32 và địa phương quản lý 79.

Tính đến năm 2009, Việt Nam được UNESCO công nhận tám "*Khu dự trữ sinh quyển thế giới*", đó là: Cát Bà ở thành phố Hải Phòng, khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng trên địa bàn hai huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình và Giao Thủy tỉnh Nam Định, Cần Giờ ở thành phố Hồ Chí Minh, Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai, Phú Quốc ở Kiên Giang, khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An, Cù Lao Chàm ở Hội An - Quảng Nam, và Mũi Cà Mau ở tỉnh Cà Mau. Việt Nam là một trong hơn mười quốc gia trên thế giới có vịnh "*Đẹp nhất thế giới*", đó là: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) và vịnh Nha Trang (Khánh Hoà). Hiện nay, Việt Nam có 31 vườn quốc gia; 400 nguồn nước nóng, nhiệt độ từ 40°C đến 105°C.

Việt Nam là quốc gia đứng thứ 27 trong số 156 quốc gia có biển trên thế giới, với 125 bãi tắm biển, trong đó hầu hết là các bãi tắm rất đẹp và thuận lợi cho khai thác du lịch mà không phải quốc gia nào cũng có.

Với tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng, Việt Nam có nhiều yếu tố thuận lợi phát triển ngành Du lịch. Những năm gần đây ngành Du lịch Việt Nam đã và đang thu hút nhiều triệu du khách trong và ngoài nước, góp phần quan trọng trong cơ cấu thu nhập quốc dân. Mặt khác, bên cạnh những nỗ lực trong việc xây dựng thêm nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn, ngành Du lịch đang cố gắng nhằm tạo thuận lợi để ngày càng nhiều du khách có dịp khám phá các điểm đến của **Non Nước Việt Nam**.

LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tóm tắt lịch sử

Con người đã xuất hiện khá sớm trên đất Việt Nam. Cho đến nay, các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu vết của người vượn Homo-erectus trong một số hang động ở Lạng Sơn và Nghệ An. Các di chỉ thời đại đá cũ đã được phát hiện tại nhiều nơi trên đất Việt Nam, từ giai đoạn sơ kỳ cho đến giai đoạn hậu kỳ. Đặc biệt là ở hậu kỳ thời đại đá cũ, với văn hoá Sơn Vi, cách ngày nay khoảng 23.000 năm đến 10.000 năm, con người đã phân bố khá rộng và khá đông trên đất Việt Nam. Người thời Sơn Vi đã là người khôn ngoan Homo sapiens, biết dùng công cụ bằng đá cuội được ghè đẽo ở rìa cạnh. Họ sống ngoài trời hay trong các hang động. Đến văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, cách ngày nay khoảng 10.000 năm đến 6.000 năm, con người đã sống trong một môi trường và khí hậu gần giống với hiện tại. Họ dùng công cụ cuội được ghè đẽo một mặt và bắt đầu biết mài rìu đá, làm đồ gốm và có khả năng đã biết đến trồng trọt sơ khai.

Từ 6.000 năm đến khoảng 4.000 năm cách ngày nay, trên đất Việt Nam, đã xuất hiện những nhóm cư dân tiền sử có đặc trưng văn hoá địa phương khá rõ rệt. Đó là những văn hoá mà các nhà khảo cổ học coi là thuộc thời đại đá mới. Ở giai đoạn sớm của thời đại đá mới, có các văn hoá như Cát Bèo ở Cát Bà (Hải Phòng), Đa Bút (Thanh Hoá), Quỳnh Văn (Nghệ An, Hà Tĩnh); Bàu Dũ (Quảng Nam)... Ở giai đoạn muộn của thời đại đá mới, có các văn hoá như Hà Giang (ở Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Yên Bái), Mai Pha (ở Lạng Sơn), Hạ Long (ở Quảng Ninh, Hải Phòng), Bàu Tró (ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình), xóm Cồn (Khánh Hoà), Biển Hồ (Tây Nguyên)... Con người trong giai đoạn này đã biết dùng những chiếc rìu đá được mài nhẵn hoàn toàn, những chiếc vòng tay đá được khoan rất khéo, và những đồ gốm có hoa văn rất đẹp.

Từ khoảng 4.000 năm cách ngày nay, hầu hết cư dân trên đất Việt Nam bước vào thời đại đồng thau. Con người đã biết đúc các công cụ và vũ khí cũng như đồ trang sức bằng đồng thau trong những chiếc khuôn làm bằng đất sét hay đá cát. Họ đã biết trồng lúa và chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà. Có thể nhận ra ba nhóm văn hoá phân bố ở ba khu vực. Nhóm thứ nhất, thường được gọi là các văn hoá Tiền Đông Sơn, phân bố trong các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Nhóm thứ hai, thường được gọi là các văn hoá Tiền Sa Huỳnh, phân bố ở vùng Nam Trung bộ. Nhóm thứ ba, phân bố trong lưu vực sông Đồng Nai ở miền Đông Nam bộ.

Ở miền Bắc Việt Nam, các văn hoá tiền Đông Sơn tương ứng với giai đoạn đầu của thời Hùng Vương được nhắc đến trong truyền thuyết.

Cho đến khoảng 2.700 năm cách ngày nay, các nhóm văn hoá tiền Đông Sơn ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ đã hội tụ lại thành một văn hoá thống nhất, đó là văn hoá Đông Sơn. Văn hoá Đông Sơn hiện nay được coi là thuộc thời đại sắt sớm vì một số công cụ bằng sắt đã xuất hiện. Nhưng các chế phẩm bằng đồng thau tinh mỹ là đặc trưng của văn hoá này. Hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng lớn có hoa văn trang trí đẹp.

Trong văn hoá Đông Sơn, đã có sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo. Đối chiếu với các thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam viết về Việt Nam trước thời kỳ thống trị của người Trung Quốc, các học giả hiện nay cho rằng với văn hoá Đông Sơn, tại đây đã xuất hiện một nhà nước sơ khai. Tính thống nhất văn hoá rộng lớn trong thời kỳ Đông Sơn, từ biên giới Việt - Trung ở phía Bắc đến bờ sông Gianh ở phía Nam, cũng phản ánh sự tồn tại của một quốc gia của người Việt cổ. Có thể đó là quốc gia Văn Lang của các vua Hùng.

Trong khi đó, ở phía Nam Trung bộ, các văn hoá Tiền Sa Huỳnh cũng phát triển lên thành văn hoá Sa Huỳnh thời đại sắt. Tiêu biểu cho nền văn hoá này là những khu mộ chum chứa nhiều công cụ bằng sắt, cùng với đồ trang sức bằng mã não hay ngọc bích. Văn hoá này phân bố rộng từ Thừa Thiên cho đến lưu vực sông Đồng Nai. Chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh có thể là tổ tiên của người Chăm, những người đã xây dựng vương quốc Champa.

Tiếp sau quốc gia các vua Hùng là nước Âu Lạc do An Dương Vương Thục Phán thành lập vào giữa thế kỷ 3 trước Công nguyên (theo nhà sử học Trung Quốc là Tư Mã Thiên). Một kỳ tích của An Dương Vương là xây dựng thành Cổ Loa với ba vòng thành, ngày nay vẫn còn dấu tích.

Năm 207 trước Công nguyên, nước Âu Lạc bị Triệu Đà, vua của nước Nam Việt chiếm, đến năm 111 trước Công nguyên, nước Nam Việt bị nhà Hán thôn tính. Âu Lạc bị chuyển sang tay nhà Hán và bị chia thành các quận, huyện. Từ đây, Việt Nam bước vào thời kỳ chịu sự thống trị của các đế chế Trung Hoa, kéo dài trong mười một thế kỷ. Trong suốt thời kỳ này, nhân dân Việt Nam luôn nổi dậy để giành lại nền độc lập, mở đầu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43 sau Công nguyên). Tiếp đó là cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248). Giữa thế kỷ 6, Lý Bí đã giành lại nền độc lập, dựng nước Vạn Xuân, nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Trong thời kỳ dưới ách thống trị của các đế chế Tùy và Đường, nhiều cuộc khởi nghĩa lại bùng lên như cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (722), của Phùng Hưng (766 -

791)... và cuối cùng, với chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 (bằng phương pháp cắm cọc trên sông, khi nước triều lên, nhử cho quân địch đi qua vùng cắm cọc. Sau đó, phản công lại, quân địch rút chạy ra phía biển, vướng cọc và bị tiêu diệt), Ngô Quyền đã chấm dứt thời kỳ bị Trung Quốc thống trị hơn một nghìn năm, khôi phục nền độc lập cho đất nước.

Một trang mới của lịch sử Việt Nam bắt đầu ở thế kỷ 10. Các triều đại Ngô (939 - 965), Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009) đã ra sức củng cố đất nước, xây dựng một quốc gia thống nhất, cố gắng bảo vệ nền độc lập non trẻ, mà tiêu biểu là cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi ở cả hai chiến tuyến trên thủy (sông Bạch Đằng) và trên bộ (Lạng Sơn) do Lê Hoàn chỉ huy vào đầu năm 981.

Từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14 là hai triều đại Lý - Trần. Vương triều Lý (1009- 1225) để lại dấu ấn trong lịch sử Việt Nam với chiến thắng trên sông Như Nguyệt, dập tan đội quân xâm lược của Nhà Tống lần thứ hai vào tháng 3 năm 1077, do Lý Thường Kiệt chỉ huy. Đến thời Nhà Trần (1226 - 1400), lịch sử Việt Nam lại được tô đẹp thêm những trang mới trong việc chống ngoại xâm. Các vua Nhà Trần và Trần Hưng Đạo cùng các tướng lĩnh đã ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông vào các năm 1258; 1285 và 1288. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, một đội quân xâm lược mạnh nhất thế giới lúc đó; đặc biệt là trận chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại (1288) đó là một trong những trang sử chói lọi nhất trong lịch sử dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam trong hai vương triều Lý - Trần đã trở thành một quốc gia hùng mạnh. Đặc điểm của xã hội trong giai đoạn này là có những yếu tố phân tán. Đó là tầng lớp vương hầu quý tộc có thái ấp riêng và quân đội riêng, nhưng nhà nước vẫn chi phối được các thế lực đó và xây dựng một chính quyền tập trung. Nhà nước có một quân đội mạnh, bao gồm quân triều đình và quân địa phương. Chế độ "ngụ binh ư nông" được áp dụng, luôn luôn có sự thay phiên giữa một bộ phận quân đội thường trực và một bộ phận quân đội ở nhà làm ruộng. Khi có chiến tranh, bộ phận quân đội của quý tộc vương hầu cũng được nhà nước huy động.

Nền kinh tế nông nghiệp phát triển, việc đắp đê và khẩn hoang được chú ý. Đã bắt đầu xuất hiện các làng nghề thủ công như làm gốm, đúc đồng hay rèn sắt. Thuyền buôn Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á vào buôn bán ở một số hải cảng như Hội Thống, Vân Đồn...

Trong thời Lý - Trần, Phật giáo có địa vị ưu thế, ảnh hưởng lớn đến văn học, nghệ thuật và Nho giáo cũng bắt đầu phát triển. Cuối thế kỷ 11, Văn Miếu thờ Khổng Tử được xây dựng. Sang thời Trần, các kỳ

thi Nho giáo dần được tổ chức có qui củ. Tầng lớp quan lại xuất thân Nho học ngày càng đông. Chữ Nôm càng ngày càng được dùng nhiều trong sáng tác văn học. Những bộ sử đầu tiên của đất nước được biên soạn.

Tiếp theo triều Trần, triều Hồ (1400 - 1407) đã tiến hành một số cải cách xã hội, mong thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng cuối thời Trần. Hồ Quý Ly đã thực hiện chính sách "hạn điền" (hạn chế số ruộng đất), "hạn nô" (hạn chế nô tỳ), ban hành tiền giấy thay tiền đồng. Nhưng các cải cách đó không có kết quả. Lòng dân ly tán. Vì thế, trước cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh ở Trung Hoa, Hồ Quý Ly đã không tổ chức được cuộc phòng thủ đất nước có hiệu quả. Cuối cùng, Việt Nam lại rơi vào tay đế chế Minh.

Một phong trào nổi dậy giành lại độc lập được dấy lên khắp nơi, rồi qui tụ dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi ở đất Lam Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau mười năm gian khổ, Lê Lợi được sự ủng hộ của nhân dân và sự giúp đỡ của các tướng lĩnh tài ba, trong đó có người anh hùng và nhà văn hoá Nguyễn Trãi, đã tiến hành thắng lợi công cuộc chiến tranh giải phóng. Bài *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi được coi như bản Tuyên ngôn độc lập của đất nước.

Triều đại Lê, mở đầu với Lê Lợi, kéo dài hơn 350 năm (1428 - 1788), có lúc thịnh lúc suy và đầy biến động.

Trong thế kỷ 15, xã hội Việt Nam ổn định, nông nghiệp được phục hồi và phát triển, công thương nghiệp đều có những bước tiến mới. Chế độ quân điền, chia ruộng đất cho mọi người, đặc biệt là cho nông dân các làng xã, được thiết lập. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống. Việc đào tạo nhân tài qua khoa cử nho học được tiến hành có nề nếp, đặc biệt là từ Lê Thánh Tông, ông vua có học vấn và văn hoá cao. Cũng trong thời ông vua này, bộ Quốc triều Hình luật, còn gọi là bộ luật Hồng Đức, được soạn thảo, phản ánh trung thực trạng thái chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam thế kỷ 15.

Đến thế kỷ 16, nhà Lê suy yếu, xã hội bắt đầu rối loạn. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ vua Lê, lập ra triều đại Mạc ở Thăng Long (Hà Nội). Nhà Mạc cũng đã có một số cố gắng ổn định tình hình kinh tế và xã hội. Nhưng các vua Mạc đã không có đủ thời gian. Dòng họ Trịnh từ vùng Thanh Hoá, với danh nghĩa tôn phò vua Lê, đã làm cuộc chiến tranh chống Mạc. Đến năm 1592, quân họ Trịnh chiếm lại Thăng Long, vua Lê trở lại ngai vàng, nhưng mọi quyền bính đều nằm trong tay các Chúa Trịnh. Nhà Mạc rút lên cố thủ ở Cao Bằng cho đến cuối thế kỷ 17.

Cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc chưa chấm dứt thì một thế lực mới hình thành từ phía nam sông Gianh (Quảng Bình) cho đến tận Quảng

Ngãi, đó là thế lực của tập đoàn họ Nguyễn. Các chúa Nguyễn đã mở rộng vùng đất của mình về phía nam cho đến đồng bằng sông Cửu Long (Nam bộ ngày nay), đồng thời tiến hành một cuộc chiến tranh chống họ Trịnh. Nước Việt Nam bị chia cắt làm hai, phía Bắc vùng thế lực họ Trịnh thường được gọi là *Đàng Ngoài*; phía Nam vùng thế lực họ Nguyễn, thường được gọi là *Đàng Trong*, lấy sông Gianh làm ranh giới. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài từ 1627 đến 1772.

Đây là thời kỳ Việt Nam có nhiều biến động lớn về chính trị cũng như về kinh tế - xã hội. Từ cuối thế kỷ 16, nhất là từ thế kỷ 17, quan hệ ngoại thương với các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp phát triển. Đây cũng là thời kỳ đạo Thiên Chúa bắt đầu được truyền bá ở Việt Nam.

Thời kỳ này, ở nông thôn Việt Nam đã thấy xuất hiện nhiều làng nghề. Các làng dệt và ương tơ truyền thống đặc biệt phát triển. Ở *Đàng Ngoài*, tàu buôn nước ngoài có lúc đã mua tới 920 tạ tơ. Vua chúa quan lại cũng tham gia vào việc thầu tơ để bán cho các lái buôn nước ngoài. Còn ở *Đàng Trong*, thì như một người nước ngoài là Borri đã nhận xét: "Tơ nhiều đến nỗi không những người *Đàng Trong* đủ dùng cho nhu cầu riêng mà còn cung cấp cho Nhật Bản và nhiều nước khác". Đáng chú ý là sự xuất hiện các làng chuyên môn buôn bán, các tụ điểm sản xuất - buôn bán. Do nền kinh tế hàng hoá có khởi sắc, nhiều đô thị đã hưng khởi. *Đàng Ngoài* có Thăng Long, Phố Hiến; *Đàng Trong* có Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn.

Nhưng thời kỳ thịnh vượng không kéo dài được bao lâu. Chính sách quân điền bị phá sản. Ruộng đất công làng xã lọt dần vào tay địa chủ. Nông dân mất đất, lưu tán. Những cuộc nổi dậy của nông dân nổ ra mãnh liệt và liên tục ở *Đàng Ngoài* trong thế kỷ 18, làm chính quyền Lê Trịnh bị suy yếu.

Còn ở *Đàng Trong*, năm 1771, cuộc khởi nghĩa của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã nổ ra ở Tây Sơn (nay thuộc tỉnh Bình Định và Kon Tum), lan rộng ra khắp miền, và cuối cùng lật đổ được sự thống trị của chúa Nguyễn. Một con cháu của chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh đã chạy sang Xiêm (Thái Lan) cầu viện, được quân Xiêm đưa về đồng bằng sông Cửu Long năm 1784. Nhưng đầu năm 1785, quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh tan ở Rạch Gầm - Xoài Mút (trên sông Mỹ Tho). Quân Tây Sơn lại kéo ra *Đàng Ngoài*, lật đổ chính quyền chúa Trịnh. Ông vua cuối cùng của nhà Lê là Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, yêu cầu triều đình nhà Thanh đem quân vào Việt Nam. Năm 1788, Nguyễn Huệ đã lên ngôi vua ở Phú Xuân (Huế) rồi đem quân tiến ra Bắc, đánh tan 29 vạn quân Thanh vào tháng giêng năm 1789 ở Thăng Long.

Quang Trung Nguyễn Huệ, người mở đầu triều đại Tây Sơn, đã bước đầu thi hành một số chính sách về ruộng đất và văn hoá, có lợi cho dân. Nhưng triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Năm 1792, Quang Trung chết. Trong khi đó Nguyễn Ánh, với sự giúp đỡ của người Pháp, đã trở lại miền đồng bằng sông Cửu Long, tiến hành cuộc chiến tranh chống Tây Sơn. Cho đến năm 1802, thì toàn bộ lực lượng Tây Sơn bị đánh bại, Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân.

Nguyễn Ánh lên ngôi vua năm 1802, niên hiệu Gia Long, mở đầu cho triều đại Nguyễn (1802-1945), đóng đô ở Phú Xuân, tức Huế ngày nay.

Các ông vua đầu thời Nguyễn như Gia Long, Minh Mạng đã thống nhất đất nước và xây dựng được một chính quyền tập trung vững mạnh, kiểm soát được một vùng lãnh thổ rộng lớn hơn nhiều so các triều đại trước đó. Trong nước, sau khi dập tắt các cuộc nổi dậy của nông dân, nhà Nguyễn đã làm tốt chính sách khai hoang lập đồn điền, phát triển thuỷ lợi, không những ở Nam bộ mà cả một số tỉnh miền Trung và vùng ven biển Bắc bộ. Đối với bên ngoài, Minh Mạng và Thiệu Trị đã cho nhiều thuyền vượt biển để tiếp xúc giao thương với Pháp, Anh, Ấn Độ... Từ năm 1835 đến 1840, triều đình Huế đã phái 21 thuyền đi buôn bán với các nước Đông Nam Á.

Các vua Nguyễn đã tổ chức biên soạn các sách lịch sử và địa lý quốc gia, in ấn nhiều bộ sách quan trọng, có ý nghĩa đối với việc xây dựng văn hoá dân tộc. Nho giáo chiếm vị trí độc tôn, trở thành hệ tư tưởng thống trị và đấu tranh quyết liệt với Công giáo. Nho giáo dần dần trở thành chỗ dựa cho tư tưởng bảo thủ, cản trở mọi đường lối canh tân đất nước. Nhà Nguyễn thực hiện chính sách trọng nông ức thương và cuối cùng là bế quan toả cảng. Gia Long và Minh Mạng đã đóng cửa lãnh sự quán Pháp ở kinh đô Huế và khước từ hơn 30 đoàn ngoại giao muốn đặt quan hệ với Việt Nam.

Vào giữa thế kỷ 19, chủ nghĩa tư bản phương Tây đua nhau giành giật thị trường phương Đông và từng bước xâm chiếm các thuộc địa châu Á. Từ năm 1843, hạm đội Pháp đã thị uy ở Đà Nẵng, đến năm 1857 chính phủ Pháp thông qua quyết định đánh chiếm Việt Nam. Nhưng do sự đánh trả quyết liệt của những người yêu nước Việt Nam, phải sau 30 năm, 1887 thực dân Pháp mới thiết lập được quyền thống trị của họ trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1887, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp, thành lập Xứ Đông Dương thuộc Pháp, gồm 5 vùng là Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên (Căm-pu-chia) và Lào. Nhưng bấy giờ, các chính sách kinh tế xã hội của thực dân Pháp mới triển khai trên qui mô nhỏ, có tính

chất thể nghiệm. Đến đầu thế kỷ 20, với đường lối khai thác thuộc địa trên qui mô lớn, các hoạt động kinh tế xã hội của Pháp ở Việt Nam mới thực sự được đẩy mạnh. Người Pháp tập trung đầu tư vốn vào các ngành khai thác mỏ và một số kỹ nghệ. Vốn đầu tư vào nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ bé. Tuy vậy, nền sản xuất nông nghiệp đã có những biến đổi. Quá trình tư hữu hoá ruộng đất và tập trung ruộng đất được đẩy mạnh. Trong một số vùng nông thôn, bên cạnh những mảnh ruộng manh mún, đã có những đồn điền rộng lớn. Bên cạnh cây lúa, đã xuất hiện cây chè, cây cà phê, cao su, thầu dầu... Sản phẩm nông nghiệp bắt đầu trở thành hàng hoá. Thủ công nghiệp cũng dần tách khỏi nông nghiệp để trở thành ngành sản xuất hàng hoá. Gắn liền với những biến chuyển kinh tế là sự ra đời của giai cấp tư sản Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam.

Để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp vẫn duy trì ngôi vua và triều đình Việt Nam như một thứ bù nhìn, còn bộ máy bên dưới thì được sử dụng làm công cụ thừa hành các chỉ thị của chính quyền thực dân. Người Pháp cũng thay đổi dần cách đào tạo quan lại viên chức. Năm 1905, ba bậc học phổ thông lúc đó là: tiểu học (Primaire), trung học (secondaire) và tú tài (secondaire - supérieure). Năm 1915, Pháp bãi bỏ chế độ thi cử cũ. Năm 1917, chính thức mở trường đào tạo quan chức theo "ngạch Tây".

Từ năm 1904, Toàn quyền Đông Dương ban bố Nghị định về Tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã, thường được gọi là chính sách "cải lương hương chính". Thực chất đây là sự can thiệp vào từng làng xã người Việt, muốn đưa tầng lớp địa chủ mới, tiếp thu chế độ giáo dục thực dân, thay thế lớp địa chủ chịu ảnh hưởng của nền giáo dục cũ.

Đối với nhân dân lao động, nhất là nông dân, thực dân Pháp thi hành chính sách cai trị khắt khe, tàn bạo, thông qua hệ thống quan lại và mật thám. Người dân phải đóng nhiều thứ thuế. Chính sách ngu dân của thực dân giam hãm họ trong u tối.

Những người yêu nước Việt Nam, với những khuynh hướng chính trị khác nhau, vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Lớp này ngã xuống thì lớp khác lại vùng dậy. Khuynh hướng bạo động và phong trào Đông Du, đứng đầu là nhà cách mạng Phan Bội Châu. Những người chủ trương nâng cao dân trí như Phan Chu Trinh hay nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục. Nguyễn Thái Học và các đồng chí Việt Nam Quốc dân đảng của ông đã chết oanh liệt dưới đao đầu đài. Nhưng tất cả đều bị thất bại. Đến năm 1930, Nguyễn Ái Quốc, tức Hồ Chí Minh, đã sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, sau đổi tên là Đảng

Cộng sản Đông Dương, từ đây những người Cộng sản lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, phát xít Nhật đầu hàng, nhân dân Việt Nam đã tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn độc lập ở quảng trường Ba Đình (Hà Nội), khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sau đó, thực dân Pháp đã trở lại xâm lược Đông Dương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp để bảo vệ nền độc lập của mình. Khi quân Anh - Ấn vào phía Nam (từ vĩ tuyến 16 trở vào) để giải giáp quân đội Nhật theo quyết định của đồng minh thì chính quân Anh - Ấn đã cho quân Pháp theo gót vào Nam bộ. Thực dân Pháp tiến công Sài Gòn ngày 23/9/1945, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Đó cũng chính là ngày Nam bộ kháng chiến. Ngày 26 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi cả nước hết lòng ủng hộ đồng bào miền Nam chiến đấu bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Từ vĩ tuyến 16 trở ra, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch vào giải giáp quân đội Nhật và theo gót quân Tưởng có hai nhóm Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội, do Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Hải Thần lãnh đạo.

Quân Tưởng vào phía Bắc thì quân Pháp cũng rập rình để trở lại. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (được thành lập sau tổng tuyển cử toàn quốc 6/1/1946) buộc phải ký Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 để Pháp thay thế quân Tưởng và loại bỏ Quốc dân Đảng và Cách mạng Đồng minh hội vì lúc đó họ không còn là lực lượng yêu nước nữa. Vào lúc 20h (tối) ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, bắt đầu từ Hà Nội.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, đã liên tiếp giành được những thắng lợi vang dội: năm 1947, phá tan cuộc tiến công lên chiến khu Việt Bắc, đánh bại chiến lược "Đánh nhanh thắng nhanh" của kẻ thù; năm 1950 giải phóng ba tỉnh biên giới phía bắc: Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn; năm 1951, tấn công trên tuyến phòng thủ của thực dân Pháp ở Trung du Bắc bộ (chiến dịch Trần Hưng Đạo), đồng bằng Bắc bộ (chiến dịch Quang Trung ở ba tỉnh Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình và chiến dịch Hoàng Hoa Thám trên quốc lộ 18), tiếp sau là chiến dịch giải phóng thành phố Hoà Bình và đường số 6; năm 1952 mở chiến dịch Tây Bắc giải phóng Sơn La... Từ ngày 13/3 đến 7/5/1954, đại thắng ở chiến trường Điện Biên Phủ, tập đoàn cứ điểm

mạnh nhất Đông Dương của thực dân Pháp bị tiêu diệt. Tướng De Castries cùng toàn bộ quân Pháp ở Điện Biên Phủ còn sống sót đã đầu hàng.

Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, với Hiệp nghị Genève, người Pháp rút khỏi miền Bắc Việt Nam, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Ở miền Bắc là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bắt đầu công cuộc xây dựng đất nước trong hoà bình; ở miền Nam (từ vĩ tuyến 17 trở vào), gọi là Việt Nam Cộng hoà, vẫn diễn ra cuộc chiến tranh giữa một bên là nhân dân miền Nam và một bên là chính quyền Sài Gòn và quân đội Mỹ. Từ năm 1964 đến 1972, quân đội Mỹ hai lần tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại, dùng không quân đánh phá ra miền Bắc. Nhân dân Việt Nam phải chịu đựng thêm một cuộc chiến tranh ác liệt suốt 20 năm.

Với cuộc Tổng tấn công mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Đất nước Việt Nam hoàn toàn thống nhất, lấy tên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thủ đô là Hà Nội.

Thủ đô Việt Nam qua các thời kỳ

Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" lịch sử Việt Nam khởi phát từ họ Hồng Bàng. Giai đoạn này bao gồm các triều đại Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương. Các triều đại Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân tới nay chưa có đủ cứ liệu để xác định tên nước và kinh đô. Triều đại các vua Hùng được nhiều tài liệu ghi lại khá rõ.

Hùng Vương (2879 - 258 tr CN) - thủ đô là Phong Châu (Phú Thọ)

Nhà nước độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam là nhà nước Văn Lang với 18 đời vua Hùng. Trước đây có một số người cho rằng chuyện các vua Hùng là huyền thoại. Nhưng vài thập kỷ gần đây nhất là cuối những năm 60, thời đại Hùng Vương trở thành đề tài nghiên cứu và thảo luận thu hút sự quan tâm của giới sử học và nhiều ngành khoa học có liên quan. Bằng sự hợp tác khoa học và bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, một số kết quả cho phép bước đầu xác nhận: thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử dân tộc bởi vì không những nó được phản ánh trong truyền thuyết, trong thư tịch cổ, mà còn được chứng thực qua hàng loạt di tích khảo cổ học tạo thành một diễn biến văn hoá vật chất liên tục của thời kỳ ấy. Đó là một thời kỳ chuyển biến mạnh mẽ về nhiều mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, dẫn đến sự sinh thành Nhà nước phôi thai đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Vậy thủ đô của nước Văn Lang ở đâu? Sử sách chép đó là Phong Châu. Nhưng cụ thể là chỗ nào thì chưa rõ, chỉ biết rằng đó là vùng đất nằm ở khu vực sông Lô gặp sông Hồng tương ứng với vùng đất từ Việt Trì đến khu Đền Hùng thuộc thành phố Việt Trì ngày nay.

Thời An Dương Vương (257-208 tr CN), thủ đô là Cổ Loa (Hà Nội)

Tới năm 257 tr.CN, Thục Phán thay thế Hùng Vương 18, trở thành An Dương Vương. Từ đây đã là chính sử. Ông đặt tên nước là Âu Lạc và đóng đô ở Cổ Loa nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Công tích lớn của ông là đã đánh thắng cuộc xâm lược của quân nhà Tần và xây kinh thành Cổ Loa. Cổ Loa ở giữa đồng bằng sông Hồng, kinh tế phát đạt, giao thông thủy bộ thuận lợi. Từ bỏ vùng trung du Phong Châu, dời đô về Cổ Loa, chứng tỏ một yêu cầu phát triển mới của nước Âu Lạc.

Thời Trưng Vương (40 - 43) - thủ đô là Mê Linh (Vĩnh Phúc)

Năm 208 tr.CN nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà, một tướng của nhà Hán. Triệu Đà ghép Âu Lạc vào khu vực mà ông đã cát cứ từ lâu tương ứng với vùng nay là tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), lập một nước riêng gọi là Nam Việt và kinh đô là Phiên Ngung (nay thuộc thành phố Quảng Châu, Trung Quốc). Cũng từ đó, người dân lâm vào cảnh bị phương Bắc đô hộ, hết Triệu sang Hán, hết Hán sang Ngô, Tấn, Lương, Đường v.v., kéo dài trên một ngàn năm. Thời gian đen tối này sử gọi là thời kỳ Bắc thuộc. Trong thời kỳ đó, cơ quan đầu não của chính quyền phương Bắc có thời kỳ đóng ở Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh), có khi ở Long Biên (chưa rõ ở vùng nào), có thời kỳ đóng ở Đại La (nay là nội thành Hà Nội). Tuy nhiên, trong thời gian nghìn năm đó không phải là người Việt Nam hoàn toàn chịu cam thân nô lệ. Đã có nhiều cuộc khởi nghĩa giành độc lập nổ ra và một số đã thắng lợi. Đó là vào năm 40, Hai Bà Trưng cùng nhân dân đứng lên đánh đuổi được quân Hán. Ngày ấy kinh đô đóng ở Mê Linh. Lâu nay hầu như mọi người coi Mê Linh là làng Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc (cũ) nay là Hà Nội. Nhưng khoảng hai chục năm lại đây có giả thuyết cho rằng Mê Linh cũng là làng Hạ Lôi nhưng là của huyện Thạch Thất, Hà Tây (cũ). Dù ở đâu và dù triều đại Trưng Vương chỉ có ba năm thì Mê Linh cũng đã là kinh đô, thủ đô thứ ba của Việt Nam. Sau có nhiều cuộc nổi dậy chống quân xâm lược phương Bắc nhưng không thành công.

Thời Tiền Lý và Triệu (544 - 602) - thủ đô là Long Biên (tới nay chưa xác định địa danh này ở đâu)

Đến năm 542, Lý Bí khởi nghĩa chống lại bọn đô hộ nhà Lương và giành được độc lập. Ông đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Địa điểm này ngày nay chưa khảo ra, chỉ biết là nó ở vào vùng

quanh thành phố Bắc Ninh. Nhưng có thể nói chính Lý Bí là người đầu tiên nhân ra vị trí trung tâm đất nước của ngã ba sông Tô - sông Hồng, tức là Hà Nội, nên ông đã cho dựng một toà thành bằng gỗ ở nơi này. Sau thành Cổ Loa thì thành phố bên sông Tô là toà thành thứ hai được sử cũ nhắc đến một cách chính thức.

Thời Bắc Cối Đại Vương, họ Khúc và họ Dương (thế kỷ 8 - thế kỷ 10) - thủ đô là Đại La (Hà Nội)

Sau đó, thế kỷ thứ 8, Phùng Hưng giành lại đất nước từ nhà Đường, ông xưng Vương đóng đô ở tại trị sở An Nam đô hộ phủ là thành Đại La (Hà Nội ngày nay). Từ năm 802, đất nước lại rơi vào tay nhà Đường, tới năm 905 Khúc Thừa Dụ nổi lên chống lại nhà Đường và sau này (931), Dương Đình Nghệ nổi lên chống lại nhà Nam Hán. Cả cha con ông cháu họ Khúc và Dương Đình Nghệ khi dựng quyền tự chủ đều đóng đô ở Đại La (Hà Nội ngày nay).

Thời Ngô Vương (938 - 967) - thủ đô là Cổ Loa (Hà Nội)

Năm 938, sau chiến thắng vang dội tiêu diệt quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền đã chấm dứt ngàn năm Bắc thuộc. Ông lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa, với ý nguyện kế tiếp truyền thống của ông cha.

Thời nhà Đinh và Tiền Lê (968 - 1009) - thủ đô là Hoa Lư (Ninh Bình)

Sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, ông đã lên ngôi vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng và đóng đô ở quê hương ông: thành Hoa Lư. Kinh đô Hoa Lư kéo dài được 42 năm, trải qua hai triều đại Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009).

Thời nhà Lý (1009 - 1225), nhà Trần (1226 - 1400), thủ đô là Thăng Long (Hà Nội)

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, đổi tên nước thành Đại Việt. Năm 1010 ông dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Thăng Long (tên mới đặt cho thành Đại La). Có thể nói đến thời điểm này, Thăng Long - Hà Nội bắt đầu trở thành trung tâm kinh tế - chính trị, trái tim của cả nước trong suốt 10 thế kỷ.

Thời nhà Hồ (1400 - 1407) - thủ đô là Tây Đô (Thanh Hoá)

Hồ Quý Ly (1400 - 1407) sau khi đoạt ngôi nhà Trần đã xây dựng kinh đô mới ở Thanh Hoá đặt tên là Tây Đô.

Thời nhà Hậu Trần (1407 - 1414) và Hậu Lê (1428 - 1788) - thủ đô là Thăng Long (Hà Nội)

Sau nhà Hậu Trần, đất nước trải qua 13 năm dưới ách đô hộ của quân xâm lược nhà Minh. Lê Lợi lãnh đạo cuộc chiến đấu giành độc

lập từ tay nhà Minh và lên ngôi vua năm 1428; vẫn giữ quốc hiệu Đại Việt và đóng đô ở Thăng Long nhưng đổi tên thành Đông Đô (Hà Nội). Trong thời Hậu Lê có thời kỳ bị nhà Mạc cướp ngôi, thủ đô vẫn là Đông Đô (Hà Nội).

Thời Tây Sơn (1788 - 1802) và nhà Nguyễn (1802 - 1945) - thủ đô là Phú Xuân (Huế)

Cuối năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi vua để có danh nghĩa huy động quân dân chống giặc Thanh xâm lược. Mặc dù năm 1789 giải phóng được Thăng Long nhưng ông vẫn đóng đô ở Phú Xuân (Huế) để còn lo đối phó với sự rình rập quấy rối của Nguyễn Ánh trong Gia Định (Nam bộ).

Năm 1802, Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn, lên ngôi vua, niên hiệu Gia Long, tiếp tục đóng đô ở Phú Xuân. Nhà Nguyễn cáo chung vào tháng 8 năm 1945.

Từ cách mạng Tháng Tám (1945) đến nay - thủ đô là Hà Nội

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Quốc hội khoá I (6/1/1946) đã chọn Hà Nội làm thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong khoảng thời gian 1954 - 1975, đất nước Việt Nam chia làm hai miền, thành phố Sài Gòn là thủ phủ của chính quyền Việt Nam Cộng hoà (Ngụy quyền Sài Gòn). Sau chiến thắng mùa Xuân 1975, đất nước Việt Nam hoàn toàn thống nhất. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá 6 (2/7/1976) đã đổi tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

54 DÂN TỘC VIỆT NAM

Cộng đồng người Việt Nam có 54 thành phần dân tộc khác nhau. Trong đó dân tộc Việt (Kinh) chiếm trên 80% tổng số dân cả nước, hơn 10% còn lại là dân số của 53 dân tộc. Trải qua bao thế kỷ, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã gắn bó với nhau trong suốt quá trình lịch sử đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ bờ cõi, giành tự do, độc lập và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc hầu như có tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hoá riêng.

Bản sắc văn hoá của các dân tộc thể hiện rất rõ nét trong các sinh hoạt cộng đồng và trong các hoạt động kinh tế. Từ việc ăn, mặc, ở, quan hệ xã hội, các phong tục tập quán trong cưới xin, ma chay, thờ cúng, lễ tết, lịch, văn nghệ, vui chơi của mỗi dân tộc đều mang những nét riêng biệt. Đằng sau sự khác biệt về ngôn ngữ, về tập tục hay lối sống, về trang phục hay sinh hoạt... của các dân tộc lại toát lên

những nét chung. Đó là đức tính cần cù chịu khó, thông minh trong sản xuất; với thiên nhiên - gần bó hoà đồng; với kẻ thù - không khoan nhượng; với con người - nhân hậu, vị tha, khiêm nhường... Tất cả những đặc tính đó là phẩm chất của con người Việt Nam.

54 dân tộc sống trên đất Việt Nam có thể chia thành 8 nhóm theo ngôn ngữ như sau:

- Nhóm Việt - Mường có bốn dân tộc là: Việt (Kinh), Chứt, Mường, Thổ.
- Nhóm Tày - Thái có tám dân tộc là: Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.
- Nhóm Môn - Khmer, có 21 dân tộc là: Ba Na, Brâu, Bru - Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Giẻ Triêng, Hre, Kháng, Khmer, Kơ Mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ó Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Xtiêng.
- Nhóm Mông - Dao có ba dân tộc là: Dao, Mông, Pà Thẻn.
- Nhóm Kadai có bốn dân tộc là: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo.
- Nhóm Nam đảo có 5 dân tộc: Chăm, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Ra Glai.
- Nhóm Hán có ba dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán Diu.
- Nhóm Tạng có sáu dân tộc: Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La.

Nghiên cứu cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung hay văn hoá các dân tộc nói riêng là những công việc không có giới hạn. Càng nghiên cứu, tìm hiểu ta càng thấy say mê, cuốn hút và ta càng thấy thêm yêu đất nước mình hơn.

Khai thác những nét đặc sắc của nền văn hoá truyền thống các dân tộc là một tiềm năng to lớn cho sự phát triển của ngành Du lịch Việt Nam.

TÔN GIÁO

Trải qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, các thế hệ người Việt Nam đã tạo dựng được một nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Đồng thời, xuyên suốt chiều dài lịch sử, văn hoá Việt Nam luôn có sự giao lưu với văn hoá của nhiều quốc gia khác.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hoá nên nó cũng tuân theo những quy luật vận hành của văn hoá nói chung. Có những tôn giáo ra đời và phát triển trong lòng dân tộc (nội sinh), có những tôn giáo từ các dân tộc khác du nhập vào (ngoại nhập). Đó là tình hình chung về tôn giáo ở hầu hết các nước trên thế giới. Tuy nhiên mỗi nước có

những đặc thù của mình. Nhìn một cách tổng quát, tôn giáo Việt Nam có một số điểm cơ bản sau đây:

1. Tôn giáo ở Việt Nam chủ yếu thuộc về lĩnh vực tinh cảm. Nhiều tín đồ tôn giáo tuy khá sùng đạo nhưng hiểu giáo lý rất ít, thậm chí gia nhập hàng ngũ tín đồ chỉ là do lan truyền tâm lý, hoặc do một sự vận động nào đó. Đối với phần lớn người dân, khi cuộc sống có khó khăn, trắc trở, họ mất lòng tin ở thực tại thì thường tìm đến một tôn giáo để cầu mong một chốn nương tựa về tinh thần, một sự giải thoát và một niềm hy vọng. Vì vậy người Việt Nam không khắt khe trong việc tiếp nhận các tôn giáo.

2. Các tôn giáo có ảnh hưởng lớn trong xã hội Việt Nam đều từ ngoài vào và ít nhiều được Việt Nam hoá.

Ngoài tín ngưỡng truyền thống và những tàn dư của tôn giáo nguyên thủy như một nền tảng vững chắc tồn tại trong đời sống tâm linh của người Việt Nam theo chiều dài lịch sử thì Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đến Công giáo là các tôn giáo từ ngoài vào, đã có ảnh hưởng rộng lớn. Các tôn giáo bản địa thì hoặc chưa được diễn chế hoá (như tục thờ Mẫu) hoặc ra đời muộn và phạm vi ảnh hưởng của nó rất hẹp.

3. Quá trình giao lưu, gặp gỡ của các dòng văn hoá thường tạo ra những tiếp biến. Nghĩa là giữa chúng có sự thâm nhập vào nhau, bổ sung cho nhau, cải biến lẫn nhau. Quy luật chung này của văn hoá đã được thể hiện ở quá trình hình thành và phát triển của tôn giáo. Các tôn giáo ngoại nhập khi vào Việt Nam hoặc ít, hoặc nhiều đã bị ảnh hưởng của văn hoá Việt Nam (thường gọi là Việt Nam hoá). Mặt khác, trong tín ngưỡng dân gian truyền thống của người Việt Nam có những nét trùng hợp với tôn giáo du nhập. Như vậy, tôn giáo nói chung đã trở thành một bộ phận hữu cơ, có những đóng góp to lớn trên các lĩnh vực tư tưởng, triết học, đạo đức, nghệ thuật... của nền văn hoá Việt Nam. Nhiều di tích lịch sử là những sản phẩm văn hoá mang màu sắc tôn giáo (hoặc có liên quan đến tôn giáo). Đó là những cống hiến rất quan trọng trong kho tàng văn hoá Việt Nam.

4. Về cơ bản, người Việt Nam giàu tính khoan dung nên có sự hoà hợp giữa các tôn giáo. Đây là một biểu hiện của đoàn kết dân tộc trong tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam. Trong khi đó ở nhiều nơi trên thế giới đã và đang có mâu thuẫn, thậm chí gay gắt giữa các tôn giáo khác nhau.

Hàng nghìn năm qua, Việt Nam có nhiều tôn giáo từ nước ngoài du nhập vào (Phật giáo từ Ấn Độ; Nho giáo, Lão giáo từ Trung Quốc, Công giáo, Tin Lành từ phương Tây...). Bên cạnh đó có những tôn giáo nảy sinh từ một bộ phận trong cộng đồng người Việt Nam (như Cao Đài, Hòa Hảo...). Với nhiều tôn giáo như vậy nhưng ở Việt Nam

không có xung đột tôn giáo. Nhìn toàn cục thì tôn giáo ở Việt Nam có sự hoà hợp, cùng tồn tại, cùng phát triển. Các tín đồ dù thuộc các tôn giáo khác nhau nhưng đều chung một mục đích "tốt đời đẹp đạo", cùng phấn đấu cho một đất nước Việt Nam phồn thịnh.

Lòng nhân ái, khoan dung vốn là bản chất của người Việt Nam. Hơn nữa khi tiếp xúc với tư tưởng bác ái của nhà Phật, những điều răn làm việc thiện của Chúa Trời hay giáo lý nhân đạo của các tôn giáo khác thì dễ dàng đồng cảm và chấp nhận.

Tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu

Trong đời sống tâm linh của người Việt Nam đã từng tồn tại nhiều hình thức tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Đó là các tục thờ cúng tổ tiên, rồi mở rộng ra là thờ Thành hoàng (được coi là tổ tiên làng xóm) gồm các *nhân thần* tức là những con người thật, có nhiều công đức với dân, như các anh hùng trong lĩnh vực chiến đấu, các vị lập ra làng xóm, các tổ nghề.... Cũng có thể là các *nhiên thần* tức nhân vật tượng trưng cho các thế lực thiên nhiên hoặc do óc tưởng tượng của con người tạo ra nhân một sự kiện xã hội, nhân sinh nào đó.

Từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các thần, đặc biệt ở người Việt có tín ngưỡng thờ *Mẫu*. Một số nhà nghiên cứu muốn coi tục thờ *Mẫu* cũng là một đạo, một tôn giáo dân gian sơ khai.

Mẫu là Mẹ. Tục thờ *Mẫu* có thể là hiện thân của tục thờ Nữ Thần thời cổ đại. Dù sao, đến thời trung đại, *Mẫu* đã được thờ ở các đền, phủ.

Trong thần điện của "Đạo" này có các hàng. Đứng đầu là "hàng *Mẫu*" với các *Mẫu Thượng Ngàn*, *Mẫu Thoải* và *Mẫu Liễu Hạnh*. Hai vị trên có nguồn gốc là các nữ thần núi rừng và sông nước. Vị dưới được chỉ định cụ thể là một phụ nữ quê ở Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, sống khoảng thế kỷ thứ 16 nhưng là con gái của Ngọc Hoàng đầu thai xuống hạ giới, nên có nhiều phép thuật li kỳ!

Dưới hàng *Mẫu* là các "hàng" *Quan* (quan lớn Triệu Tường, quan lớn Tuấn Tranh...), *Chầu* (Chầu Đệ Nhất, Chầu Đệ Nhị...), *Ông Hoàng* (Hoàng Đồi, Hoàng Mười...), *Cô* (Cô Bơ, Cô Chín...), *Cậu* (Cậu Bơ, cậu Bé...), rồi Ngũ hổ, *Rắn* (ông Lốt)... gọi chung là Chư vị.

Vì chưa phát triển thành một tôn giáo mà còn ở dạng một tập tục thờ cúng nên "đạo" *Mẫu* chưa được diễn chế hoá như Phật giáo, Công giáo cho nên mỗi thời, mỗi vùng việc thờ cúng có khác biệt, ví như "Tam toà Thánh Mẫu", nhưng có người lại cho là bốn toà: Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải và coi bà Liễu Hạnh chính là Mẫu Thiên! Hoặc gọi là ngũ vị quan lớn nhưng rồi có nơi lại cho là mười vị!

Nơi thờ các Mẫu cùng các hàng quan, hàng châu.v.v.. gọi là đền. Nhưng tùy từng địa phương, thần điện được bổ sung thêm, như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Bà Chúa Kho, các ông quan lớn Tuấn Tranh, Triệu Tường và nhiều Quan, nhiều Cô, Cậu khác nữa.v.v..

Đền nào mà chủ thể thờ cúng chính là bà Liễu Hạnh thì gọi là *Phủ*, *Phủ* nổi tiếng nhất là Phủ Dày ở ngay làng quê của Bà (Nam Định)

Đền thờ *Mẫu* mà đặt trong khuôn viên chùa thì gọi là *điện Mẫu*. Ngoài ra nhiều gia đình cũng lập các *tỉnh*, các *am* để thờ *Mẫu*.

Tục thờ *Mẫu* và *Chư vị* vốn phát sinh ở miền Bắc. Vào đến miền Nam, "đạo" này đã đưa vào thần điện của mình các nữ thần trong tín ngưỡng thờ cúng địa phương, như Thánh Mẫu Thiên Y-a-na (Huế), Thánh Mẫu Linh Sơn (Tây Ninh) v.v..

Trong thực tế thờ cúng của "đạo" *Mẫu* có sự hội nhập các hình thức của nhiều tôn giáo khác, chủ yếu là *Đạo giáo*.

Ngày nay, vì được coi là tín ngưỡng bản địa nên nhiều *đền*, *phủ* vốn bị hư hỏng, đổ nát trong chiến tranh, nay đang được khôi phục, sửa chữa và hoạt động trở lại.

Phật giáo

Việt Nam nằm trên đường giao lưu Ấn Độ - Trung Quốc. Khi Phật giáo từ Ấn Độ truyền ra nước ngoài theo hai đường Nam, Bắc thì Việt Nam tiếp xúc được với cả hai con đường truyền bá đó. Sử sách ghi năm 159 là năm đầu tiên người nước Thiên Trúc (tức Ấn Độ cổ đại) đến miền Trung Việt Nam. Năm 161 họ lại đến. Hiện còn những chứng tích về một nhà tu hành Ấn Độ tên gọi Khâu Đà La (Kaudra hay Ksudra) đến tu hành tại Dâu (tỉnh Bắc Ninh) lập nên sơn môn Dâu vào khoảng năm 187 đến năm 189. Như vậy, Phật giáo có thể đã du nhập trực tiếp từ Ấn Độ qua đường biển đến Việt Nam trong khoảng năm 159 đến năm 189 sau Công nguyên, chủ yếu là dòng Nam Tông.

Phật giáo Bắc Tông ở Trung Quốc cũng đến Việt Nam và dưới ảnh hưởng này, tầng lớp tầng lớp Việt cũng đã đóng góp vào kho tàng lý luận Phật giáo, với những nhà sư nổi tiếng như Mậu Bác, Khương Tăng Hội...

Đặc biệt, một thời gian dài, dưới các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần (thế kỷ 10, đến thế kỷ 14) Phật giáo đã phát triển cực thịnh, trở thành quốc đạo, đóng góp rất lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nhiều nhà sư đã trực tiếp tham gia công việc triều chính như các sư Khuông Việt đời Đinh và Tiền Lê, Pháp Thuật đời Tiền Lê, Vạn Hạnh đời Lý... Vua Lý Thái Tổ nguyên cũng là một chú tiểu chùa Tiên Sơn.

Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, tuy không xuất gia nhưng tham gia hai phái Thiền Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Đời nhà Trần vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông đều là những nhà Phật học lỗi lạc. Bản thân vua Trần Nhân Tông, sau khi chiến thắng Nguyên Mông đã xuất gia sáng lập phái Thiền Trúc Lâm.

Thời kỳ này, chùa trở thành trung tâm văn hoá của làng xã, nhà sư đồng thời cũng là người hướng dẫn giáo dục về văn hoá, đạo đức.

Có thể nói rằng suốt đời Lý và hầu hết đời Trần, Phật giáo được coi là quốc giáo nên hoạt động sôi nổi, khắp nơi. Làng nào cũng có chùa, có tháp. Người ta học chữ, học kinh, hội hè, họp chợ ngay ở trước chùa. Hội chùa là một hoạt động văn hoá hơn là hoạt động tôn giáo. Biết bao mối duyên lành được se kết trong vườn chùa. Chùa làng quả đã từng một thời đóng vai trò trung tâm văn hoá tinh thần của cộng đồng làng xã.

Đến thế kỷ 15, Nho giáo thay chân Phật giáo trong lĩnh vực thượng tầng xã hội. Phật giáo từ giã cung đình nhưng vẫn vững vàng trong làng xã. Đình xuất hiện trở thành trung tâm hành chính của làng nhưng chùa vẫn là niềm tin và hy vọng của nhiều cộng đồng dân cư.

Nho giáo

Ở Việt Nam trước đây có ba học thuyết tôn giáo: Nho, Phật, Đạo (Lão), thường gọi là Tam Giáo. Nho và Đạo ra đời ở Trung Quốc, từ đó trực tiếp truyền vào Việt Nam ngay những ngày đầu thời Bắc thuộc. Nho giáo đã bắt đầu xuất hiện từ ngàn năm trước Công nguyên nhưng chỉ đến khi có vai trò của Khổng Tử (551 - 478 tr. CN) mới trở thành một hệ thống. Đó là một học thuyết đạo đức chính trị chủ trương con người sống có trách nhiệm, thương yêu con người, vì đời, cứu đời, không lo nghĩ đến những chuyện không thiết thực ở kiếp sau, ở thế giới bên kia.

Mối quan tâm của họ là xã hội loạn ly do con người vì tham lam, chạy theo tham vọng nên sinh ra tranh giành, chiến tranh. Phương sách cứu đời của Nho giáo là xây dựng một xã hội hoà mục, ổn định, giống như một gia đình êm ấm cha tử, con hiếu, anh em vợ chồng thuận hoà, trên thương dưới và dưới nghe trên.

Trật tự trên dưới thuận hoà như vậy theo Nho giáo là biểu hiện của "đạo" trong trời đất. Thiết lập một trật tự như vậy ở khắp nơi, trong gia đình, ngoài xã hội, giữa dân với Nhà nước là phù hợp với "đạo" đó. Trong phạm vi xã hội, trật tự trên dưới căn cứ vào họ hàng thân sơ, tuổi tác lớn nhỏ và tước vị cao thấp.

Đứng đầu mọi dây trật tự là Thiên tử. Thiên tử là con Trời là chúa tể, là cha, là thầy của mọi người. Thiên tử hay Vua đối với dân cũng

như cha đối với con, có trách nhiệm thương yêu, chăm lo nuôi nấng dạy dỗ. Mà dân đối với Vua cũng như con đối với cha, có trách nhiệm phục tùng biết ơn và lo báo đáp.

Làm cơ sở cho xã hội tốt đẹp là những gia đình êm ấm, là làng nước có trật tự trên dưới phân minh, là quốc gia thống nhất và ngôi Vua chính thống. Vua sắp xếp cho mọi thần dân có phân vị rõ ràng và thần dân theo phân vị mà sống: ăn mặc, nói năng, hành động theo lễ qui định. Để đạt đến xã hội như vậy, mọi người từ Thiên tử cho đến dân thường đều phải lo tu dưỡng đạo đức. Nhà nước phải quan tâm đến việc giáo hoá cho mọi người sống theo đạo đức, nhân nghĩa, trung hiếu, lễ nhượng, yên phận, yên mệnh.

Trị nước là công việc của người làm vua, làm quan. Theo quan niệm của Nho giáo chính là công việc của người làm cha mẹ dân: tu thân và nêu gương, yêu thương và chăm lo cho dân, giáo hoá cho dân giữ cương thường, đặt lên hàng đầu việc dùng đức, dùng lễ nhạc để giáo hoá chứ không phải dùng pháp luật, thưởng phạt để cưỡng chế.

Trình bày ở trên là những nội dung chủ yếu của Nho giáo, nhưng cũng chỉ là lý thuyết và lý tưởng. Trong thực tế, các nhà nước phong kiến khi sử dụng Nho giáo đã lái học thuyết này theo mục đích của mình. Nhiều vua chúa tận dụng chiêu bài "Mệnh Trời" che đậy các tội ác dẫm máu, lợi dụng cương vị "Con Trời" để chuyên chế tàn bạo, sử dụng thuyết "Yên phận, yên mệnh" để hãm người dân trong thân phận phục tùng.

Các triều đại phong kiến Việt Nam sau khi thu về trong tay cả lãnh thổ rộng lớn với nền độc lập vững vàng, đứng trước nhiệm vụ ổn định đất nước và sẵn sàng đối phó với nạn ngoại xâm (từ phương Bắc và cả phương Nam) đều có ý thức lựa chọn Nho giáo làm quốc giáo. Từ đời Lý đã lập Văn Miếu (1070), lập Quốc Tử Giám và tổ chức thi cử (1076), mở đầu cho việc trọng dụng Nho giáo, tổ chức việc học hành thi cử theo Nho học. Từ đó về sau, Nho học càng ngày càng phát đạt. Những người theo Nho học, đậu đạt trong các kỳ thi được giao cho nắm giữ hầu hết các chức vụ quan trọng trong chính quyền. Nhất là từ thế kỷ 15, khi Nho giáo thành độc tôn, khoa thi mở đầu dần, người đi học ngày càng đông, từ kinh đô cho đến các làng xóm hẻo lánh. Nho giáo được lựa chọn vì nhu cầu của Nhà nước trung ương tập quyền và phát triển sâu rộng nhờ chế độ giáo dục và khoa cử.

Nho giáo chiếm lĩnh đời sống tinh thần. Tư tưởng Khổng, Mạnh qua kinh, truyện theo các chú giải của các nhà nho đời Tống được sùng bái, coi là chuẩn mực của mọi tư duy, ngôn luận và hoạt động học thuật, nghệ thuật. Tuy nhiên có nhiều nhà nho Việt Nam như Chu Văn

An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Võ Trường Toản... đã không câu nệ, giáo điều theo lý thuyết Nho giáo.

Thái độ ít câu nệ về tư tưởng, tôn giáo cũng lại biểu hiện trong nhân dân, nhưng theo một cách khác. Người Việt Nam thờ cúng tổ tiên, ứng xử trong các quan hệ gia đình, họ hàng làng xóm, với vua, quan theo những chuẩn mực lễ nghĩa Nho giáo. Nhưng họ cũng thờ Phật, thờ Thần, cầu cúng ở đạo quán. Nói chung họ sống theo quan niệm thương người, làm việc thiện, tôn trọng kỷ cương.

Ba học thuyết - tôn giáo trên đều có ảnh hưởng ít nhiều, khác nhau theo từng vùng, tới các tầng lớp xã hội. Song Nho giáo bám chắc vào cơ chế chính trị xã hội, vào chế độ giáo dục khoa cử, vào tầng lớp trí thức làm chủ học thuật, văn hoá nên có ảnh hưởng sâu sắc nhất.

Do ảnh hưởng Nho giáo, một mặt Nhà nước phong kiến Việt Nam quan tâm rất sớm và rất nhiều đến việc mở mang giáo dục, chú ý đào tạo nhân tài, sưu tầm và biên soạn sử sách. Mặt khác, nhân dân vì vậy cũng trở thành hiếu học, tôn sùng trọng đạo, quý trọng văn hoá. Cả hai phía góp phần làm cho Việt Nam thành nước có văn hiến sớm hơn nhiều nước khác trong vùng.

Với nền kinh tế nông nghiệp và cuộc sống định cư thành làng, Nho giáo cũng góp phần củng cố trật tự xã hội, củng cố tình làng nghĩa xóm và khi nước gặp nạn, nhiều người vì nghĩa khí mà chiến đấu hy sinh anh hùng. Tinh thần đạo đức nhân nghĩa, hoà với truyền thống yêu quê hương, đất nước, góp phần giáo dục làm cho con người bớt tàn bạo. Mặt khác, Nho giáo cũng dạy người ta thờ cúng các vị thần chính trực, bảo quốc hộ dân mà chống thờ cúng nhảm nhí.

Tuy vậy, Nho giáo cũng là công cụ trong tay chế độ chuyên chế bảo vệ dòng chính thống, biến trung nghĩa thành vật cản cho tinh thần đấu tranh chống áp bức tàn bạo; nó bảo vệ trật tự và ổn định, biến sự hoà mục thành sự áp bức của người trên đối với người dưới.

Nho giáo đề cao văn hiến, lễ nhạc, đề cao việc học nhưng chỉ chú ý văn và sử, coi thường khoa học và kỹ thuật. Về sau, gắn với chế độ khoa cử, việc học tuy mở rộng nhưng lại kinh viện, tử chương và mưu cầu danh vị. Lối giáo dục của Nho giáo không làm cho con người hướng tới tự do, tự lập, tự cường, mà thích quẩn quanh danh vị, chờ đợi ơn trên. Sống êm thấm, hoà mục, trật tự, ổn định không phải không có mặt hấp dẫn. Nhưng sống như vậy cũng đòi hỏi giữ yên, không xáo trộn, nhân nhượng và nghe theo bề trên, coi đấu tranh, nhất là đấu tranh cho hạnh phúc, cho quyền lợi vật chất là thiếu cao thượng và không dễ chấp nhận cải cách để tiến bộ.

Đó là những mặt hạn chế của Nho giáo. Ở Việt Nam Nho giáo mất độc quyền cùng với việc người Pháp xoá bỏ các khoa thi hương, thi hội thời gian 1915 - 1919. Nhưng tư duy Nho giáo - cả mặt tích cực và hạn chế - thì vẫn dai dẳng tồn tại ở người này và người kia, ở thời này và thời nọ. Điều đó có giúp cho xã hội giữ được nền nếp, đạo lý song cũng gây trở ngại cho việc dân chủ hoá, cho việc đổi mới tư duy và phát triển.

Đạo Lão

Đạo Lão (Lão giáo) có nguồn gốc từ Trung Quốc. Ở Việt Nam đạo Lão khá phát triển từ đời Đinh Tiên Hoàng (cuối thế kỷ 10). Đến đời Lý, đạo Lão phát triển cùng với đạo Phật và đạo Nho (đạo Khổng). Đến đời Lê, vua Lê Anh Tông cho phép Trần Lộc lập đạo nội tạng. Từ đó về sau, đạo Lão vẫn tồn tại nhưng không phát triển như trước đó.

Đạo Lão do Lão Tử khởi xướng. Lão Tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm, người làng Khúc Nhân, huyện Hồ, nước Sở, sinh năm thứ ba vua Định Vương đời Đông Châu cùng thời với Khổng Tử. Theo truyền thuyết, bà mẹ mang thai 80 năm mới sinh ra ông, lúc sinh thì đầu đã bạc nên gọi là Lão Tử. Lão Tử làm quan Trụ hạ sử đời Châu, sau thấy nhà Châu suy nhược bèn thôi làm quan đi ở ẩn.

Triết học Lão Tử chứa đựng những nhân tố duy vật tự phát, vô thần và biện chứng. Lão Tử lấy những quan niệm duy vật nguyên thủy ở Trung Quốc (như khí, âm dương) làm cơ sở cho hệ thống triết học của mình.

Lão giáo coi thể xác là nguồn cội khổ sở, tâm trí là cái gốc phiền lụy. Làm gì cũng phải xem xét cho thấu hết việc đời, hiểu cho rõ hết tình người, đem một tấm lòng thanh tịnh hư không mà giao thiệp với đời, không có sự vương vấn nào đến tâm trí thì mới thấu hiểu được đạo đạt đến cái thú ung dung, nhàn nhã, sung sướng, khoan thai. Còn các việc đời thì khi xảy đến việc gì hãy ứng đối việc ấy, dùng cái lẽ tự nhiên mà thủ ứng các việc tự nhiên rồi thì đâu sẽ vào đó. Phàm việc gì ở trên đời cũng đều là phù phiếm hư không. Những quan điểm này của đạo Lão đối nghịch với chủ thuyết của đạo Nho (tôn thờ thuyết Thiên mệnh), bởi vậy những người tôn thờ đạo Nho bác đi mà không cho là chính đạo.

Đạo Lão xâm nhập vào Việt Nam thông qua tầng lớp trí thức đương thời, đó là các nho sỹ. Lúc đầu chỉ ảnh hưởng đến các tầng lớp trên. Dần dần đạo Lão đi vào các tầng lớp bình dân và nó nghiêng về xu thế thần tiên, bí hiểm với các biểu hiện như phù chú, sấm ký, châu đồng... Từ lâu, đạo Lão ở Việt Nam không còn là môn phái cường thịnh như các đạo khác nhưng sự ảnh hưởng của nó vẫn còn khá

nặng nề trong nhân dân qua nhiều hiện tượng (như mê tín, dị đoan chẳng hạn). Ngoài ra, nó còn xâm nhập vào các tôn giáo khác như Phật giáo với sự hiện diện của các bộ tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu ở trong điện Phật. Đạo Cao Đài cũng coi đạo Lão là một trong ba hàng chức sắc thuộc ba ngành đạo được tôn thờ (Khổng giáo, Phật giáo và đạo Lão).

Công giáo

Môn phái Công giáo được truyền vào Việt Nam là đạo Công giáo Rôma. Từ những năm 1533 đến năm 1614, các giáo sĩ dòng Phranxicô thuộc Bồ Đào Nha và Đaminh thuộc Tây Ban Nha đã đến Việt Nam, nhưng những giáo sĩ đó chưa biết tiếng và chưa quen thung thổ nên không thu được mấy kết quả.

Từ năm 1615 đến năm 1624 các giáo sĩ dòng Tên (Jésuites) Bồ Đào Nha vào Việt Nam. Những giáo sĩ này nhiều người thông thạo tiếng Việt, lại hoạt động khôn khéo nên chỉ một thời gian không lâu đã lôi kéo được khá nhiều tín đồ. Đạo phát triển mạnh, các giáo sĩ *Dòng Tên* nghĩ đến việc cần có Giám mục phụ trách để thúc đẩy đạo phát triển nhanh hơn.

Năm 1658, Giáo hoàng đã phong cho Pallu và Lambert de la Motte đều là người Pháp làm Giám mục, có nhiệm vụ phụ trách việc truyền đạo ở Đông Dương. Năm 1659 hai giáo phận đầu tiên ở Việt Nam (Đàng Trong và Đàng Ngoài) được thành lập do hai Giám mục này phụ trách.

Năm 1664, Hội Thừa sai truyền giáo Paris (MEP) ra đời và được Giáo hoàng giao cho độc quyền truyền đạo ở Việt Nam.

Những việc trên đây đã gây ra mâu thuẫn hết sức gay gắt giữa các giáo sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha với các giáo sĩ Hội Thừa sai truyền giáo Paris. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha không thừa nhận quyền điều khiển của hai Giám mục người Pháp. Họ kiện lên Giáo hoàng, nhưng người Pháp mạnh hơn nên đã thắng.

Năm 1862, Giáo hoàng ra lệnh cho các giáo sĩ dòng Tên rút hết khỏi Việt Nam. Từ đây việc truyền giáo ở Việt Nam hoàn toàn thuộc quyền Hội Thừa sai truyền giáo Paris. Các giáo sĩ Hội Thừa sai truyền giáo Paris, đồng thời với việc mở mang "nước Chúa" đã có lúc phục vụ cho sự xâm lược của thực dân.

Do những hoạt động thiếu trong sáng của một số giáo sĩ Thừa sai và những điều của giáo lý công giáo trái với phong tục tập quán cổ truyền, đã làm cho các Vua chúa Việt Nam lúc đó nghi ngại, dẫn đến những việc cấm đạo, bức hại đạo quyết liệt. Việc đó đã tạo ra cái cớ để thực dân Pháp lợi dụng đem quân xâm lược Việt Nam.

Sau khi đã chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp đã cho các giáo sĩ Thừa sai rất nhiều đặc quyền, đặc lợi. Thực dân Pháp đã ra sức lợi dụng để thực hiện những mưu đồ nhằm củng cố và bảo vệ nền thống trị của họ. Người Pháp cũng dùng nhiều thủ đoạn, kể cả thần quyền, giáo lý nhằm đẩy người Công giáo Việt Nam đối lập với dân tộc, có lợi cho họ.

Tuy từng nơi từng lúc việc này có đánh lừa được một bộ phận tín đồ, nhưng không xoá được tình thần dân tộc và lòng yêu nước của đông đảo giáo dân. Bất cứ thời kỳ nào của cách mạng Việt Nam trong các phong trào yêu nước đều có người Công giáo tham gia. Gần đây nhiều cá nhân, nhiều tập thể giáo dân đã được phong là chiến sĩ thi đua, là anh hùng trong lao động sản xuất và chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Nhiều linh mục, tu sĩ cũng góp phần tích cực của mình cho các phong trào yêu nước đó.

Điều đáng chú ý: Hội Thừa sai truyền giáo cũng có áp dụng một sự phân biệt đối xử về mọi mặt giữa các giáo sĩ Thừa sai với các giáo sĩ bản xứ. Sự phân biệt đối xử đó đã gây ra mâu thuẫn trong nội bộ Giáo Hội. Phải đến năm 1933 sau 400 năm đạo được truyền vào Việt Nam mới có vị Giám mục người Việt Nam tiên khởi, đó là Giám mục Nguyễn Bá Tòng, giáo phận Phát Diệm.

Đến đầu thập niên năm mươi của thế kỷ 20, khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp thắng lợi liên tiếp, thì một loạt các Linh mục người Việt Nam được phong chức Giám mục để thay thế cho các vị Thừa sai già yếu hoặc chuyển đi nơi khác.

Năm 1960, khi phong trào chống Mỹ, cứu nước sục sôi trong cả nước, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, đế quốc Mỹ nhìn thấy nguy cơ thất bại ở Việt Nam thì hàng giáo phẩm Việt Nam được thiết lập. Giáo hội Việt Nam được chia thành 3 giáo tỉnh (Hà Nội, Huế, Sài Gòn) với ba vị Tổng Giám mục là người Việt Nam phụ trách. Tất cả các toà Giám mục ở Việt Nam từ "hiệu toà" được nâng lên "chính toà".

Năm 1976, sau khi nước Việt Nam hoàn toàn độc lập thống nhất, vị Hồng Y Giáo chủ tiên khởi là người Việt Nam: Hồng Y Trịnh Như Khuê.

Năm 1980, một Hội đồng Giám mục Việt Nam chung cho cả nước được thành lập, với bức thư chung nổi tiếng, xác định đường lối của Giáo hội Việt Nam: "sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào", kêu gọi giáo dân "tích cực góp phần cùng đồng bào cả nước bảo vệ và xây dựng tổ quốc".

Hiện tại, tín đồ Công giáo ở Việt Nam có gần 6 triệu người. Giáo Hội Việt Nam tổ chức thành 25 giáo phận, 2027 giáo xứ. Toàn quốc có 6 đại chủng viện, 6003 nhà thờ và nhà nguyện.

Đạo Cao Đài

Người sáng lập ra đạo này là ông Phủ Ngô Văn Chiêu, công chức ở Phú Quốc. Đạo Cao Đài còn mệnh danh là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tôn thờ ba đấng tối cao là Đức Phật, Đức Giê Su và ngôi cuối cùng là Đức Cao Đài.

Đạo Cao Đài ra tuyên ngôn chính thức thành lập ngày 7 tháng 10 năm 1926 ở miền Nam Việt Nam. Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn cho phép hành đạo. Lễ ra mắt của đạo đồng thời cũng là lễ tấn phong các chức sắc trong đạo, được tổ chức long trọng ở chùa Từ Lâm gần Tây Ninh trong ba ngày 18, 19, 20 tháng 10 năm 1926. Tại lễ này có Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ tới dự. Ông Lê Văn Trung được tôn là Đức Giáo Tông (người điều khiển chung, đứng đầu Cửu Trùng Đài), có nhiệm vụ thi hành phép tắc của đạo. Đức Giáo Tông có ba hàng chức sắc thuộc ba ngành Khổng giáo (mặc áo đỏ), Phật giáo (mặc áo vàng) và Lão giáo (mặc áo lam) phụ tá. Ba màu đó tượng trưng cho uy tín, đức hạnh và sự bao dung của đạo. Đức Giáo Tông có ba vị Chứng Pháp thuộc ngành Lão giáo mặc áo trắng. Các nữ chức sắc cũng mặc áo trắng. Các chức sắc Khổng giáo, Lão giáo đều có phần trách nhiệm của mình như công tác nhân sự, tổ chức, nội vụ, tài chính...

Trong thánh thất, hình tượng "Con Mắt" là hình thiêng của đạo Cao Đài vì mắt là cửa tâm hồn "Nhân Thị Chủ Tâm", cần phải thấy được bản lĩnh thể chân tâm để bước vào thiện nghiệp. Khi hành lễ, bức màn được kéo lên để lộ ra Con Mắt tối cao; thấp nển, hương và trầm.

Gần đây, đạo Cao Đài chia thành nhiều môn phái. Tín đồ theo đạo Cao Đài có ở 37 tỉnh, thành phố với trên 2 triệu người. Phương châm hành đạo là "Nước vinh đạo sáng".

Đạo Hoà Hảo

Đạo Hoà Hảo là một tôn giáo mới ở Việt Nam, có nguồn gốc từ đạo Phật. Giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ, quê ở làng Hoà Hảo, huyện Tân Châu - An Giang, sáng lập ra đạo này lúc 21 tuổi (1939). Tên của đạo lấy tên quê của giáo chủ. Mặt khác, tên của đạo cũng nói lên tôn chỉ, mục đích hướng tới sự hoà thuận. Tuy là một tôn giáo mới, nhưng đạo Hoà Hảo đã tập hợp được nhiều tín đồ ở miền Tây Nam bộ. Nền tảng của triết lý Phật giáo Hoà Hảo là lý tưởng từ bi, bác ái, đại đồng và luật nhân quả của nhà Phật. Phật giáo Hoà Hảo bài trừ những điều mê tín,

dị đoan. Không sử dụng thịt, cá cúng Phật và không dùng giấy tiền, vàng bạc, phướn xà, trãi đàn.. Đạo Hoà Hảo không thờ hình tượng, đề cao thuyết "Phật tức tâm" nên phương thức hành đạo giản dị.

Đạo Hoà Hảo cúng Phật bằng nước lạnh (tượng trưng cho sự trong sạch), hương (nhang, để thanh trừ mọi uế tạp), hoa (tượng trưng cho sự tinh khiết). Tín đồ Hoà Hảo ăn chay 4 ngày trong tháng (theo âm lịch): 14, 15, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì lấy ngày mồng một tháng sau thay cho ngày 30). Khi tế lễ, nếu có hương thì tốt, trường hợp không có hương thì nguyên cũng được, miễn là tâm thành.

Hiện tại, tín đồ theo đạo Hoà Hảo có khoảng trên một triệu người, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam bộ.

Đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành là Công giáo cải lương (hay còn gọi là Cơ Đốc Tân Giáo). Đạo Tin Lành có cùng giáo lý với Công giáo, nhận chúa Giê Su là chúa cứu thế và thờ phụng đức Chúa Trời. Đạo này chỉ thờ Chúa, không thờ các hình tượng. Đức tin thờ Chúa thể hiện qua sự tin theo kinh thánh. Tiết lễ đạo Tin Lành giống như Công giáo, nhưng quan niệm và cách tổ chức có sự khác biệt. Tín đồ đạo Tin Lành không quá cầu nệ vào ngày lễ, với họ ngày lễ không chỉ phối được đức tin và đời sống tin ngưỡng. Các tín đồ Tin Lành chỉ dùng ngày lễ để tôn vinh Chúa. Mục sư của đạo Tin Lành được phép kết hôn.

Đạo Tin Lành du nhập vào Việt Nam năm 1911. Lúc đầu chỉ được truyền đạo ở các vùng nhượng địa của Pháp. Đến năm 1920, mới được tự do truyền giáo ở khắp Việt Nam. Số tín đồ theo đạo Tin Lành tập trung đông nhất ở vùng Tây Nguyên. Hiện tại ở Việt Nam có gần 1 triệu tín đồ theo đạo Tin Lành ở 41 tỉnh, thành phố.

Đạo Hồi

Đạo Hồi du nhập vào Việt Nam khá sớm. Tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam có hơn sáu vạn người. Hầu hết trong số họ là những người thuộc dân tộc Chăm, dân tộc Khmer và một bộ phận nhỏ người gốc Malayxia, Indonexia và Nam Ấn Độ.

Phần lớn tín đồ Hồi giáo sống ở các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Sinh hoạt tôn giáo của những người theo đạo Hồi ở Việt Nam vẫn duy trì những nghi lễ Hồi giáo chung như cầu kinh Koran, thờ linh vật, kiêng ăn thịt lợn, trang phục, khăn chít trên đầu... Ngoài những nét sinh hoạt chung đó, tín đồ Hồi Giáo của Việt Nam còn có những nét riêng như không có tục hành hương tập thể đến thánh địa Mecca hàng năm trong lễ ăn chay, hoặc chỉ đọc kinh mỗi tuần một ngày thay vì đọc kinh 5 lần một ngày...

Nhiều nghi lễ tôn giáo của cộng đồng người Chăm nói riêng và nghi lễ tôn giáo của những tín đồ Hồi giáo nói chung cũng như các tôn giáo khác đều được cộng đồng các dân tộc và Nhà nước Việt Nam tôn trọng. Những nhà thờ đạo Hồi tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố khác đã được xây dựng từ nhiều thập kỷ trước, tới nay vẫn được duy trì nề nếp hoạt động đều và là nơi hành lễ tôn nghiêm cho các tín đồ trong đạo.



Nhà thờ Bùi Chu - Nam Định

PHẦN II

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG



PHONG TỤC TẬP QUÁN

Việt Nam có 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm riêng trong phong tục, tập quán, trang phục... tạo thành sắc thái đa dạng, phong phú của văn hoá Việt Nam. Trong cuốn sách này chỉ nêu được một số nét chung nhất và một số tập tục của dân tộc Việt (Kinh), là dân tộc chiếm tỷ lệ lớn nhất về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Làng phường

Nền văn hoá Việt Nam được tạo trên cơ sở của nền văn minh nông nghiệp. Cuộc sống của người Việt Nam gắn bó mật thiết với xóm làng, quê hương. Làng có nhiều tên gọi khác nhau trong ngôn ngữ của mỗi dân tộc (*kẻ chạ*, làng trong tiếng Việt; *chiềng* trong tiếng Tây - Thái; *bản* trong tiếng Mường; *buôn*, *play* trong tiếng của một số tộc ở Tây Nguyên...).

Nông thôn Việt Nam có nhiều loại làng. Nếu dựa vào thế đất để phân loại thì có làng ven biển, làng trên đảo, làng đất trũng, làng trong đồng, làng ngoài đê... (ở miền Bắc). Làng trên vùng giồng duyên hải, làng trên vùng phù sa nước ngọt sông Tiền, sông Hậu, làng trên vùng đất ngập nước... (ở miền Nam). Nếu dựa vào nghề nghiệp để phân loại lại có làng thuần nông, làng thủ công, làng bán nông bán công, làng bán nông bán thương, làng vạn chài, làng rèn, làng gốm...

Ở Việt Nam làng, phường là một tổ chức chặt chẽ về mặt xã hội. Làng, phường có lệ riêng (hương ước, phường ước). Những người sống trong cộng đồng của làng, phường thường thờ chung vị Thành Hoàng, họ gắn bó mật thiết với nhau trong một quan hệ dòng họ, xóm làng hay nghề nghiệp... Chính vậy, những tập tục, tín ngưỡng, lễ nghi mỗi làng có sắc thái riêng.

Trong ký ức của mỗi người Việt Nam có lẽ không bao giờ phai mờ hình ảnh cây đa, giếng nước, mái đình; con sông, bến đò; cánh đồng cỏ bay thẳng cánh, con diều nhỏ nhỏ bên lũy tre làng; hình ảnh những ngày hội làng trên sân đình, cờ xí rợp trời cùng tiếng trống, chiêng rộn rã... đã trở nên thiêng liêng và da diết nhớ khi phải sống tha hương nơi đất khách.

Thờ Thành Hoàng

Người Việt Nam có truyền thống "*uống nước - nhớ nguồn*". Hầu hết ở mỗi làng quê hay phố nghề (nơi thị thành) đều lập đình (hoặc đền, miếu) thờ vị *Thành Hoàng* của làng hay phường hội. *Thành Hoàng* là

người có công với dân, với nước: chống giặc, lập làng, dựng ấp, sáng lập nghề (tổ nghề),... được dân làng tôn vinh. Dưới các triều vua thường có sắc phong cho *Thành Hoàng*, vì hầu hết *Thành Hoàng* đều có công với nước. Dân làng, hay phường hội đi lập nghiệp nơi khác cũng xây miếu, đền thờ *Thành Hoàng* quê gốc của mình tại nơi ở mới.

Hàng năm, ngày giỗ *Thành Hoàng* là ngày hội đồng vui nhất của làng, của phố. Trong những ngày này, ngoài việc làm cỗ, ăn uống còn rất nhiều nghi lễ như diễn lại sự tích về *Thành Hoàng*, tế lễ, rước kiệu, tổ chức các trò vui: đấu võ, chọi gà, thổi cơm thi, bơi thuyền, chơi đu, cờ người, kéo co, múa hát, rỗi nước... Không khí vui vẻ cả ngày lẫn đêm, có nơi diễn ra trong hai, ba hoặc nhiều ngày. Từ các lão ông, lão bà đến các cháu bé, và chờ đợi mong mỏi nhất là những tuổi trai gái đương lứa, hội hè đình đám là dịp gặp gỡ, kết bạn, tỏ tình.

Ngày nay, ngày giỗ *Thành Hoàng*, người dân nhiều địa phương đồng thời tưởng nhớ các anh hùng, liệt sỹ đã hy sinh vì dân vì nước. Họ được tôn vinh, ghi nhớ công ơn và lưu danh trên bia mộ một cách trang trọng.

Tục thờ cúng

Tín ngưỡng phổ biến của người Việt Nam là thờ cúng tổ tiên. Trên khắp mọi miền đất nước, hầu như gia đình nào cũng có một ban thờ gia tiên ở vị trí trang trọng nhất. Người Việt Nam quan niệm rằng *dù người đã khuất bao đời, nhưng hồn người chết vẫn thường về với con cháu trên trần gian*. Người đã chết và người đang sống vẫn có những quan hệ tâm linh cho nên *người sống hưởng thế nào, buồn vui ra sao, không được quên người chết*.

Trước thềm năm mới vào ngày tất niên, các gia đình đều cúng "tiên thường" mời người thân dưới âm về vui Tết. Những ngày cuối năm giáp Tết, người ta đi tảo mộ, đó là lễ thăm nom mồ mả gia tiên, cũng như người ta sửa sang nhà cửa để đón năm mới của *người trên trần* thì *người dưới âm* cần phải tươm tất như vậy. Ngày kỵ (ngày giỗ) con cháu họ hàng đoàn tụ làm cỗ cúng người đã khuất và cầu mong sự chở che cho con cháu được khỏe mạnh, hạnh phúc.

Từ bao đời nay tục thờ cúng vẫn được giữ gìn, duy trì. Hình thức thờ cúng ở mỗi dân tộc trong cộng đồng người Việt Nam có thể khác nhau nhưng bao trùm một quan niệm chung là "Uống nước nhớ nguồn", luôn biết công ơn sinh thành, dưỡng dục của ông cha.

Gia tộc

Mọi người khi sinh ra đều mang một tên gọi. Trong thành phần tên gọi của mỗi người gồm có hai bộ phận chính, một bộ phận biểu hiện

cho dòng họ: Nguyễn, Lê, Trần, Phạm..., nếu theo chế độ *phụ hệ* thì con mang họ của cha, nếu theo chế độ *mẫu hệ* thì con mang họ của mẹ và một bộ phận biểu hiện riêng của mỗi người: đó là *tên như* Trung, Dũng, Cúc, Mai... Giữa họ và tên riêng có một bộ phận gọi là tên đệm. Tên đệm của đa số nữ giới có từ thị; số khác chữ đệm thể hiện bằng một hay vài từ, có người không có tên đệm.

Cho tới nay, duy trì huyết thống, dòng tộc vẫn là một vấn đề thiêng liêng của con người ở mọi thể hệ. *Dòng tộc* là cộng đồng những người có cùng chung một cội tổ, cùng mang một họ trong tên của mình. Đúng đầu một dòng họ có một người *trưởng họ*. *Trưởng họ* (tộc trưởng) là người con trai trưởng của chi thứ nhất (còn gọi là *chi trưởng*). Chức *trưởng họ* không phải do sự lựa chọn theo kiểu bầu bán, mà được chuyển giao theo kiểu "cha truyền con nối". Trong trường hợp không có con trai (sinh toàn con gái hoặc không sinh con) thì chức *trưởng họ* chỉ truyền lại trong nội bộ *chi trưởng*, không truyền cho các chi bên dưới.

Trưởng họ có trách nhiệm trông nom nhà thờ họ (nếu có), tổ chức cúng lễ vào ngày giỗ kỵ của dòng họ; chủ trì hoặc tổ chức các lễ nghi khi thành viên trong họ có việc lớn: tang ma, cưới xin, dựng nhà mới; táng mộ, xây mộ mả, hay những công việc lớn khác hàng năm... Thông thường người *trưởng họ* là người không chỉ có uy quyền trong họ mà còn là người hiểu biết tập tục, có đức, sống gương mẫu để thu phục, đoàn kết các thành viên trong họ. Về quyền lợi, *trưởng họ* là người được thừa kế tài sản chung của dòng tộc.

Ngày xưa, người ta căn cứ số đàn ông trong họ nhiều hay ít để phân định sự phát triển của họ. Họ nào có số con trai (đinh) nhiều là họ *to* ngược lại là họ *bé*. Khi trong làng có việc khao vọng, đình đám hoặc phân công gánh vác nghĩa vụ sưu, thuế... chức dịch trong làng đều căn cứ vào số đầu *đinh* (đàn ông - con trai) của mỗi gia đình. Như vậy quyền lợi và nghĩa vụ đều lấy số *đinh* làm căn cứ. Chính vì vậy gia đình nào cũng muốn sinh được nhiều con trai, coi đó là được phúc lớn. Ngược lại nếu không sinh được con trai thì gia đình, vợ chồng cảm thấy như có lỗi với tổ tiên. Gia đình và xã hội đều có tư tưởng trọng nam và coi phụ nữ là "*nữ nhi ngoại tộc*".

Ngày nay, quan niệm trọng nam đã có sự thay đổi, không nặng nề như xưa. Số con binh quân cho một cặp vợ chồng ngày càng giảm (đa số là hai con) do vậy sinh con trai hay con gái đều mang lại niềm vui cho các cặp vợ chồng.

Tuy nhiên, trong một dòng tộc, chức trưởng họ ở hầu hết cộng đồng người Việt - Kinh như nói ở trên không hề thay đổi, vẫn cha truyền con nối. Trong các dịp giỗ tổ của dòng họ, thành phần chính

đến tham gia sinh hoạt hàng năm ở nhiều nơi chỉ có các thế hệ nam giới. Hai biểu hiện đó cho thấy tổ chức của một dòng họ mang tư tưởng và quan niệm từ xa xưa rất bền chặt kiểu phong kiến như truyền ngôi báu của vua chúa.

Tuy vậy, ở nhiều địa phương trong các dịp giỗ tổ, họ đã có thành phần nữ là con gái hay con dâu của họ đến sinh hoạt là biểu hiện của tư duy mang tính "dân chủ, bình đẳng" giữa nam - nữ đã và đang có xu hướng tiến bộ, khác biệt so với trước. Những cuộc *họp họ* là cơ hội mọi người trong dòng tộc giải quyết những công việc nội bộ; biểu dương, phát huy những truyền thống tốt đẹp của các thành viên; ngăn chặn những việc làm trái với đạo lý.

Mừng được mùa

Hầu hết 54 dân tộc anh em sống trên đất Việt Nam đều có tục mở hội mừng được mùa, tỏ lòng biết ơn trời đất, biết ơn thiên nhiên. Tuy theo tập quán và thời vụ nông nghiệp mà mỗi dân tộc, mỗi địa phương chọn quy mô, thời gian thích hợp trong năm để tổ chức lễ hội này.

Các dân tộc vùng Tây Nguyên, Việt Bắc hay Tây Bắc thường tổ chức mừng được mùa sau vụ thu hoạch trên nương, rẫy, khi ngô lúa đã gặt hái xong, cái ăn đã chắc chắn trong nhà. Có nơi tổ chức hội mùa lần lượt ở từng nhà trong làng, bản. Hội có khi kéo dài suốt tháng, đến khi ngoài trời có mưa mới bắt tay vào sản xuất mùa vụ mới.

Ở các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long, những nơi có người Việt (Kinh) sinh sống, tết mừng được mùa gọi là tết cơm mới, ngày 10/10 (âm lịch). Người ta dùng gạo mới làm cơm cúng gia tiên, trời đất.

Ở thành thị các phường nghề, phố nghề cũng có ngày lễ tạ ơn các tổ nghề và tạ ơn trời đất, tương tự lễ mừng được mùa ở các vùng thôn quê.

Vui được mùa, mong được mùa, ý nghĩa to lớn ấy là cầu mong mùa sau lại gặp mưa thuận, gió hoà. Phong tục, truyền thống ân nghĩa ấy có từ xa xưa tới nay.

Tục ăn trầu

Tương truyền ăn trầu có từ thời Hùng Vương và gắn liền với một chuyện cổ tích nổi tiếng "chuyện trầu cau". Miếng trầu gồm 4 thứ nguyên liệu: *cau* (vị ngọt), *là trầu không* (vị cay), *rể* (vị đắng) và *vôi* (vị nồng). Ăn trầu thể hiện nếp sinh hoạt mang đậm tính dân tộc độc đáo của Việt Nam. Sách xưa ghi rằng "*ăn trầu làm thơm miệng, hạ khí, tiêu cơm*".

Miếng trầu, làm cho người ta gần gũi, cởi mở với nhau hơn. Miếng trầu nhân lên niềm vui, khách đến chơi nhà được mời trầu; tiệc cưới có đĩa trầu để chia vui; ngày lễ, tết, ngày hội miếng trầu với người lạ để làm quen, kết bạn, với người quen miếng trầu là tri ân tri kỷ. Miếng trầu cũng làm người ta ấm lên trong những ngày đông lạnh giá, làm nguôi vơi bớt nỗi buồn khi nhà có tang, có buồn được sẻ chia cảm thông bởi họ hàng, bạn bè, làng xóm. Miếng trầu còn là sự thể hiện lòng thành kính của thế hệ sau với các thế hệ trước cho nên trên mâm cỗ thờ cúng gia tiên của người Việt bao giờ cũng có trầu cau.

Sẽ là thiếu nếu nhắc đến trầu mà không nhắc đến thuốc Lào. Ngày xưa đa số phụ nữ ăn trầu và *miếng trầu là đầu câu chuyện*, còn đàn ông thuốc Lào gần bỏ với họ lúc vui, lúc buồn. Có người ngổ thuốc Lào được sản xuất từ nước Lào, nhưng hoàn toàn không phải thế. Loại thuốc này chỉ có ở Việt Nam, nó đã đi vào ca dao tục ngữ Việt Nam từ rất xa xưa "*Nhớ ai như nhớ thuốc Lào. Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên*". Hơn thế nữa, trong 54 dân tộc người ở Việt Nam thì hầu hết đều có người hút thuốc Lào.

Ngày trước ở hầu hết các gia đình, thuốc Lào được hút bằng điếu bát. Những gia đình quyền quý dùng điếu ống. Để tiện dụng khi xa nhà, những người lao động lại hút thuốc bằng điếu cày, loại điếu hay dùng trong lúc cày bừa ở ngoài đồng. Cùng với cơi trầu, chiếc điếu và bộ đồ pha trà là những đồ dùng tiếp khách trong mỗi gia đình người Việt xưa.

*Trầu xanh, cau trắng, chay hồng,
Voi pha với ghĩa, thuốc nong với duyên*
(Ca dao)

Lễ cưới

Ngày trước, người nông dân Việt Nam quan niệm có ba sự kiện trọng đại trong đời người "làm nhà, cưới vợ, tậu trâu". Như vậy, lễ cưới là sự kiện rất quan trọng trong cuộc đời của mỗi người Việt, đó là thời điểm trai gái trở thành vợ chồng. Bởi vậy trình tự một lễ cưới ngày xưa rất phức tạp: đầu tiên là lễ *dạm hỏi*, nhà trai mang đồ lễ đến nhà gái xin phép cho đôi trai gái được đi lại (hai nhà đã hứa hôn với nhau); sau đó là lễ *sêu* (nhà trai mang hoa quả đến biếu nhà gái); lễ *thành hôn* (cưới) tiến hành theo ngày, giờ đã chọn (ngày giờ tốt), nhà trai đến nhà gái đón dâu. Hôm sau là lễ *lại mặt*, vợ chồng mới cưới đưa nhau về nhà vợ làm lễ gia tiên.

Nghi lễ cưới ngày xưa khá phức tạp và tốn kém. Đám cưới thường đi bộ (vì hai nhà ở gần nhau). Đi đầu là một cụ già có uy tín trong họ, hai tay nâng một bó hương toả khói nghi ngút (để cúng Nguyệt Lão,

hoặc trừ tà ma quỷ nhiễu đám cưới). Tiếp đến là những người dẫn lễ thắt lưng vải điều, đội mâm cau hoặc quả, bánh trái, kiềng lợn, gánh gạo rượu... Chú rể đi cùng người thân, có phù rể đi kèm. Khi đến nhà gái, chủ hôn bên nhà gái khấn gia tiên trước khi chú rể vào lễ. Chú rể phải lễ gia tiên, lễ bố mẹ vợ. Khi ấy dâu rể thường được bố mẹ vợ cho tiền làm vốn, cho đồ nữ trang (do phù rể, phù dâu nhận hộ). Sau khi kết thúc mọi nghi lễ bên nhà gái, nhà trai mới được đón dâu về.

Mấy chục năm gần đây, trình tự dẫn đến lễ cưới thường có bốn bước: *tim hiểu, ăn hỏi, đăng ký kết hôn và cưới*. Nghi lễ trong mỗi bước cũng đơn giản nhiều do cuộc sống ngày càng hiện đại hơn. Tuy vậy, tiệc cưới vẫn được hai bên gia đình (nhà trai, nhà gái) tổ chức rất trang trọng và vui như một ngày hội. Hai họ cùng tổ chức báo tin vui (báo hỷ) cho họ hàng thân thích, bạn bè xa gần. Nếu có điều kiện thì mời dự liên hoan để mọi người chung vui mừng cho đôi vợ chồng trẻ và gia đình hai họ. Đôi vợ chồng trẻ thể nguyện từ đây cùng sống bên nhau thủy chung, hạnh phúc đến trọn đời.

Trên đây mới chỉ tóm tắt về lễ cưới của dân tộc Việt, còn ở 53 dân tộc khác thì có thể viết thành một cuốn sách riêng.

Tục mừng nhà mới

Ngày xưa, người nông dân Việt Nam quan niệm làm nhà là một trong ba việc lớn của cả cuộc đời. "An cư mới lạc nghiệp" nghĩa là chỗ ở có yên ổn mới lo được sự nghiệp. Quan niệm ấy đến nay vẫn gần bó với người dân Việt Nam. Bởi thế ai ai cũng phấn đấu để có được một chỗ ở, một cơ ngơi của riêng mình. Nhiều người có khi đến cuối đời mới có xây được một ngôi nhà mặc dù sống chẳng được bao lâu nhưng sau này để lại cho con cháu. Có người khi chết vẫn chưa có chỗ nương thân thì rất khổ tâm.

Với ý nghĩa quan trọng như vậy nên một phong tục rất phổ biến ở người Việt là tục mừng nhà mới. Chủ nhân khi làm xong một ngôi nhà mới (thậm chí chỉ sửa chữa, nâng cấp hay di chuyển đến nơi ở mới) đều soạn một lễ cúng gia tiên. Nhân đó mời hàng xóm, bạn bè, người thân đến uống rượu, chung vui cùng mừng cho gia chủ, cầu mong gia chủ mạnh khỏe, cuộc sống hạnh phúc, làm ăn thịnh vượng.

Tục lệ này đến nay vẫn còn khá phổ biến đối với người Việt Nam.

Mừng thọ

"Kính lão đắc thọ" - Kính trọng những người cao tuổi đó là truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam. Bởi vậy, với mỗi người thêm một tuổi là thêm sự tôn vinh, kính trọng của gia đình, họ hàng, làng xóm.

Ngày xưa, người bốn mươi tuổi đã được trong làng, trong họ quý như lão ông. Lịch sử Việt Nam, đời Trần thế kỷ 12, 13 vua Trần bốn mươi tuổi nhường ngôi cho con lên trông coi việc nước, còn vua cha thì nghỉ ngơi và đi tu.

Trong làng, năm mươi tuổi làm lễ lên *lão*. Đầu không phải các nhà chức sắc trong làng, nhưng những dịp hội hè đình đám, các *lão* ra chôn đình trung ngồi riêng cỗ trên chiếu cạp diều. Phong tục trọng *lão* ấy đến bây giờ vẫn được giữ gìn và còn sâu xa ý nghĩa hơn.

Ngày nay, trong gia đình khi có ông bà, cha mẹ ở tuổi 70, 80, 90... thì con cháu thường tổ chức mừng thọ. Lễ mừng thọ thường nhằm dịp sinh nhật hoặc ngày xuân (dịp tết Nguyên đán). Đây là dịp con cháu báo hiếu ông bà, cha mẹ. Lễ tổ chức to hay nhỏ đều muốn thể hiện là ngày vui của gia đình vì có người sống thọ. Mỗi xã, mỗi phường ngày nay hầu hết có *Hội thọ* của các cụ cao tuổi. Các *lão* ông, *lão* bà được trọng vọng như nhau. Khi các cụ bảy, tám mươi tuổi được *Hội thọ* đến chúc mừng, chụp ảnh, tặng quà lưu niệm. Những dịp như thế này mang lại cho các cụ tình cảm ấm áp của các thế hệ con cháu, của phố phường, làng xã mà không cảm thấy cô đơn khi tuổi già, sức yếu lúc cuối đời.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn gửi áo lụa chúc mừng đại thọ tới tất cả các cụ sống 100 tuổi trở lên ở khắp nơi trong cả nước.

Tang lễ

Người Việt Nam quan niệm rằng "*nghĩa tử là nghĩa tận*" nên khi có người chết, tang lễ được tổ chức trọng thể. Trình tự lễ tang ngày trước như sau: người chết được lau rửa sạch sẽ, thay quần áo tươm tất, rồi lấy một chiếc đĩa đặt giữa hai hàm răng, bỏ vào miệng một dúm gạo và ba đồng tiền xu, đó là lễ *ngậm hàm*. Sau đó đặt người chết nằm xuống chiếu trải sẵn dưới đất (theo quan niệm "từ đất sinh ra lại trở về với đất"). Tiếp đó là lễ *khâm liệm* (liệm bằng vải trắng) và lễ *nhập quan* (đưa thi hài vào quan tài). Sau khi nhập quan là lễ *thành phục*, chỉnh thức phát tang. Con trai, con gái và con dâu của người quá cố, đội khăn xô, mũ chuối (hoặc mũ tết bằng rơm), mặc áo xô. Cháu chắt họ hàng, thân thích chít khăn để tang. Những ngày quản người chết trong nhà đều phải cúng cơm sớm, chiều. Phường nhạc cử nhạc ai, bà con, bạn bè, làng nước đến viếng, chia buồn. Sau khi chọn được ngày, giờ tốt làm lễ *đưa tang*. Đám tang có câu đối, linh sàng, nhà táng (nơi đặt linh cữu). Người đưa tang đi sau linh cữu, dọc đường có rắc vàng thoi (bằng giấy). Đến huyệt làm lễ *hạ huyệt* và đắp mộ. Chôn cất xong về nhà làm lễ *tế*. Ba ngày sau tang chủ làm lễ *viếng mộ* (lễ mở cửa mộ), được 49 ngày làm lễ *chung thất*, thời cúng cơm

cho người chết. Sau 100 ngày làm lễ *tốt khóc* (thôi khóc). Sau một năm làm lễ *giỗ đầu*, sau ba năm (ở nhiều nơi là hai năm) làm lễ *hết tang*.

Ngày nay, lễ tang được tổ chức theo nghi thức đơn giản hơn: lễ *khâm liệm*, lễ *nhập quan*, lễ *viếng*, lễ *đưa tang*, lễ *hạ huyệt* và lễ *viếng mộ*. Người trong gia đình để tang bằng cách chít khăn trắng, hoặc đeo băng tang đen.

Trang phục

Việt Nam có 54 dân tộc, rất nhiều dân tộc có trang phục riêng, mang đậm bản sắc truyền thống. Nhìn chung đa phần trang phục của các dân tộc được trang trí hoa văn có màu sắc rực rỡ, khá tương phản: đen - trắng, đen - đỏ, xanh - đỏ, xanh - trắng... Có dân tộc trên trang phục lại trang trí hoa văn tạo nên vẻ đẹp huyền bí gây ấn tượng mạnh. Hầu hết trang phục của các dân tộc ở Việt Nam đều được dệt từ sợi có nguồn gốc tự nhiên vừa đẹp, bền, thoáng mát, phù hợp với khí hậu nhiệt đới như sợi gai, tơ tằm, sợi bông...

Trong một đề mục nhỏ không thể miêu tả hàng chục, hàng trăm loại trang phục của cộng đồng 54 dân tộc ở Việt Nam, chưa kể ở mỗi dân tộc lại có nhiều chủng loại cho các đối tượng: già trẻ, nam nữ; sử dụng ở mỗi hoàn cảnh: trang phục lễ hội, trang phục khi cưới xin, khi có tang... Sau đây giới thiệu một vài loại trang phục truyền thống phổ biến trong cộng đồng người Việt (Kinh).

Thời phong kiến triều đình quy định rất nghiêm ngặt về màu sắc trong trang phục, dân thường chỉ được mặc các màu đen, trắng, nâu. Màu vàng dành cho nhà vua; màu tía, đỏ dành cho các quan lớn; màu xanh, lục dành cho các quan nhỏ. Đối với nhà vua có ba loại lễ phục: long cổn dùng khi đại lễ, *long bào* dùng khi thiết triều và *long chấn*, dùng khi làm lễ tịch điền. Thường phục truyền thống của người dân với đàn ông là quần chân què, áo cánh nâu, đi chân đất. Lễ phục là quần trắng, áo chùng lưng đen, đội khăn xếp, đi guốc gỗ. Đối với phụ nữ, thường phục là váy đen, yếm màu, áo cánh nâu, đầu chít khăn mỏ quạ đen, thắt lưng màu. Bộ lễ phục có ba chiếc áo tứ thân dài, ngoài cùng là áo bằng the thâm hay màu nâu non, kế đến là áo màu mỡ gà và trong cùng là chiếc áo màu cánh sen. Khi mặc, cả ba chiếc áo chỉ cài khuy bên sườn, phần tử ngực đến cổ lật chéo để lộ ba màu áo, bên trong là chiếc yếm màu. Nón đội đầu hoặc cầm trên tay rất duyên dáng và kín đáo.

Ngày nay trang phục truyền thống của người Việt chỉ còn rất ít người sử dụng. Trừ lớp người già, còn lại hầu như không mấy người dùng. Trang phục hiện đại với các sản phẩm dệt may tân tiến đã thay

thể bộ đồ truyền thống của cả nam và nữ. Tuy nhiên một vài mẫu trang phục truyền thống của người Việt vẫn được người dân sử dụng trong các lễ hội, trên sân khấu hay lưu giữ, trưng bày trong các viện bảo tàng về dân tộc.

Trong khi nhiều mẫu trang phục truyền thống bị quên lãng thì chiếc áo dài của phụ nữ vẫn được bảo tồn, lưu giữ và ngày càng được cải tiến, hoàn thiện cho phù hợp với cuộc sống đương đại. Ngày nay phụ nữ Việt Nam hay mặc áo dài trong những ngày vui, ngày lễ trọng.

Áo dài

Theo một số tài liệu lưu truyền thì chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam khởi phát từ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (khoảng giữa thế kỷ 18). Xuất phát từ ý đồ muốn thay đổi trang phục của người dân, xoá đi hình mẫu trang phục cũ tạo một vẻ đẹp mới đối với phụ nữ trong vương quốc. Nền tảng là chiếc áo dài của phụ nữ Chăm, kết hợp với chiếc áo tứ thân ở miền Bắc và một số trang phục của những dân tộc khác, triều thần ở Phú Xuân đã sáng tạo mẫu cho chiếc áo dài mới. Đây là sản phẩm kế thừa được vẻ đẹp từ trang phục nữ ở cả hai miền Nam - Bắc.

Khởi phát từ Huế nhưng nó là sản phẩm văn hoá hội tụ được vẻ đẹp chung cho cả ba miền Bắc, Trung, Nam và từ lâu nó đã trở thành tài sản chung của cả dân tộc.

Theo thời gian, đường nét, kiểu dáng chiếc áo dài đã thay đổi khá nhiều. Thân áo lúc thì rộng, lúc thì bó sát cơ thể; lúc cổ cao, lúc cổ thấp, lại có lúc cổ tròn, cổ bẹt; lúc tà áo dài chấm gót, lúc lại lưng lửng gần đầu gối... Chiếc áo dài hiện tại thân áo bó sát cơ thể người, làm cho vẻ đẹp hình thể phụ nữ hiện lên với những đường cong mềm mại, phù hợp với vóc người nhỏ nhắn của phụ nữ Việt Nam. Hai tà áo thả xuống gần sát bàn chân, thướt tha, quần quýt từng bước đi. Mọi chi tiết khác cũng được thay đổi phù hợp với thị hiếu nhưng đều tôn lên vẻ đẹp trang nhã, kín đáo, duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam.

Lâu nay, nhiều mốt thời trang của nước ngoài được du nhập vào Việt Nam, nhưng bộ áo dài truyền thống vẫn được phụ nữ Việt Nam sống ở trong và ngoài nước ưa chuộng.

Nón lá

Chiếc nón xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỷ 13 (thời nhà Trần). Từ đó đến nay, nón gắn bó với người Việt Nam như hình với bóng. Không phân biệt giới tính, tuổi tác, địa vị... nón đều là bạn. Phải chăng vì thế mà người ta lấy chiếc nón là một trong những biểu trưng của người Việt Nam?

Chiếc nón được làm từ những vật liệu sẵn có ở khắp nơi trên đất nước ta: lá cây để lợp, khung xương bằng tre, dây móc để liên kết. Nón lá có nhiều loại: nón chóp của dân ông; nón thúng quai thao quai có rủ tua, nón bài thơ có hình trang trí giữa hai lớp lá, là vật đội đầu hay làm duyên cho phái nữ; nón dẫu bình lính dùng; nón tu lờ nhà sư dùng; nón lá già bền chắc là vật che mưa nắng cho những người nông dân hai sương một nắng; gần đây ta còn thấy nhiều chiếc nón cỡ to nhỏ khác nhau xâu thành chuỗi phục vụ du khách làm quà lưu niệm... Mỗi loại có hình dáng, kiểu cách khác nhau và có khi cho đối tượng sử dụng hay mục đích riêng.

Chiếc nón đã gắn bó mật thiết với người Việt Nam nên nón đã đi vào thơ, vào nhạc một cách tự nhiên. Nón không chỉ là vật che mưa, che nắng; nón còn thay quạt khi nắng hè oi bức; nón làm hơi dịu mát khi gặp bạn; nón là quà tặng, vật kỷ niệm cho nhau; nón là lá chắn khi bạn bè chòng ghẹo... Chẳng thế mà khách nước ngoài khi kết thúc cuộc hành trình ở Việt Nam hình như ai cũng muốn mang theo một vài cái nón trong hành trang khi về nước.

CHỢ

Chợ quê

Ở nông thôn Việt Nam, thường mỗi xã hoặc một vài làng liền kề nhau có một cái chợ. Chợ là nơi trao đổi hàng hoá của cư dân địa phương. Chợ đặt ở làng nào, xã nào thường lấy tên của làng, xã ấy mà gọi. Nói nôm na đó là loại *chợ quê*. Quang cảnh *chợ quê* rất đơn giản, vài cái lều lợp gianh, lợp lá trên mấy cái cọc xiêu vẹo. Có khi không có lều quán mà chỉ là một bãi đất trống. Người bán bày sản phẩm thành hàng, thành dãy hai bên lối đi. Chúng loại hàng hoá, đa phần là những sản vật địa phương do vậy mà thay đổi theo mùa, vụ.

Chợ quê cũng có sự "phân cấp" một cách tự nhiên thành *chợ làng*, *chợ xã*, *chợ huyện*, *chợ tỉnh*... Người ta gọi chợ theo cấp hành chính và quy mô chợ cũng từ đó mà to dần lên. Ngày nay chỉ còn dấu vết *chợ quê* ở làng, ở xã, còn chợ *huyện*, chợ *tỉnh* hầu như đã biến thành những trung tâm buôn bán lớn trong vùng. Do nhu cầu trao đổi, mua bán nên ngày nào cũng họp chợ. Vì vậy mà mất đi phiên chợ truyền thống ngày trước.

Chợ quê lại có hai loại, *chợ phiên* và *chợ hôm*. Chợ phiên họp vào những ngày theo một chu kỳ nhất định. Khi nói chợ họp ngày *ba* và ngày *tám*, có nghĩa là phiên chợ họp vào những ngày *mồng ba*, *mồng tám*, *mười ba*, *mười tám*, *hai ba*, *hai tám* hàng tháng (theo âm lịch).

Gần đây nhiều chợ chọn ngày chủ nhật làm phiên họp chính. Phiên chợ chính bao giờ cũng đông người hơn phiên *chợ xếp* (chợ họp không đúng phiên). Ngoài những sản phẩm địa phương, ở chợ phiên mặt hàng đa dạng hơn bởi sự góp mặt của các ngành hàng, kể cả hàng công nghiệp đắt tiền.

Chợ hôm, ngày nào cũng họp. Người mua người bán chỉ thua thót, trao đổi những hàng thiết yếu hàng ngày, hàng tươi sống như rau, hoa quả, dầu, muối, tôm cá, trứng... Chợ thường họp vào buổi sáng sớm hay chiều. Nếu chợ họp vào buổi chiều người ta hay gọi là *chợ chiều*.

Chợ vùng cao

Vùng cao - là vùng đất có nhiều đồi, núi cao; nhiều rừng - thường là nơi sinh sống của những dân tộc ít người. Chợ ở những vùng này thường họp theo *phiên*. Người đi chợ mặc những bộ trang phục đẹp, hăm hở trèo đèo, leo dốc, lội suối, đi cả ngày đường, có khi mấy ngày. Họ đến chợ bằng ngựa hoặc bằng chính đôi chân của mình. Ngày nay, một số nơi có điều kiện giao thông người ta đến chợ bằng nhiều phương tiện khác.

Chợ ở những vùng này, ngoài sản vật địa phương còn có nhiều hàng hoá khác như dầu, muối, cá khô, vải, giấy... từ dưới xuôi mang đến, từ các địa phương khác mang về. Chính vậy mà phiên chợ vùng cao vẫn có vai trò là trung tâm trao đổi kinh tế của địa phương, của vùng.

Chợ thường họp trong một ngày, thường tập trung đông vào buổi sáng. Nhiều người đến chợ từ chiều hôm trước, một phần để kịp họp chợ sáng hôm sau, nhưng còn lý do khác là dịp gặp bạn, múa hát, thổi khèn, thổi sáo, vui chơi. Cuộc vui từ chiều tới tối khuya, có khi suốt đêm. Đối tượng chính tham gia các trò vui này là thanh niên nam nữ, những người trẻ tuổi. Họ đến chợ là đến nơi hò hẹn, tìm hiểu, kết bạn... Chính vì vậy mà chợ vùng cao không đơn thuần là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá mà còn là điểm sinh hoạt mang tính "hội" của cộng đồng. Các thế hệ, bao lứa đôi đã nên vợ nên chồng từ các phiên chợ vùng cao như vậy.

Chợ nổi miền Tây Nam bộ

Gọi là chợ nổi vì chợ họp ở trên sông. Giữa một vùng sông nước bao la là hàng trăm chiếc ghe, xuồng của cư dân quanh vùng về đây mua bán.

Chợ họp suốt cả ngày, nhưng nhộn nhịp nhất là vào buổi sáng. Thuyền, ghe tấp nập đi lại, luồn lách trên mặt nước. Tiếng chào mời mua bán, tiếng cười nói gọi nhau, tiếng nổ của động cơ... làm vang động cả một vùng, quang cảnh rất nhộn nhịp và sôi động. Trên

thuyền chất đầy hàng hoá, nhiều nhất vẫn là trái cây, mùa nào thức nấy: chôm chôm, xoài, cam, quýt, bưởi, măng cụt, sầu riêng...; sản vật của vùng sông nước kênh rạch như: cá, rùa, rắn, cua, tôm, bông súng, rau tươi... Chủ nhân của nhiều ghe, thuyền treo lủng lẳng một vài thứ trái cây, hàng hoá hay một bảng hiệu quảng cáo trên chiếc sào nơi thuyền của mình, cái cao cái thấp, cái thẳng cái nghiêng trông thật vui mắt.

Các loại dịch vụ ăn uống, hớt tóc, may vá... cũng diễn ra ngay trên ghe, xuồng, rất tiện dụng và dường như thoả mãn mọi nhu cầu mua sắm, sinh hoạt đời thường của người dân trong vùng.

Các chợ nổi lớn của miền Tây như Phụng Hiệp (Hậu Giang), Phong Điền, Cái Răng (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang)... Phần lớn nông sản hàng hoá ở đây được bán sỉ (bán buôn) cho những thương nhân rồi từ đó được chuyển tới các nhà máy chế biến hay chở đi muôn nơi, ra tận Hà Nội, các địa phương miền Bắc hay xuất khẩu. Chợ nổi là nét sinh hoạt độc đáo của người dân vùng châu thổ sông Cửu Long.

Chợ Âm Dương

Nghe đến cái tên chợ đã có vẻ huyền bí, nhưng nó là có thật. Chợ họp ở địa phận làng Ô, xã Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Ngày trước, mỗi năm, chợ chỉ họp một lần vào đêm mồng 4 rằm ngày mồng 5 Tết (tháng giêng âm lịch). Tương truyền nơi đây từng là bãi chiến trận do đó có rất nhiều người chết. Chợ họp là dịp, cơ hội cho người chết và người sống gặp nhau. Chợ bắt đầu họp vào lúc lên đèn, trên một bãi đất trống, cạnh ngôi miếu có tiếng là linh thiêng. Không có lều, quán, không sử dụng đèn, nến. Nhiều người đi chợ mang một con gà đen đã được chăm sóc cẩn thận làm vật tế Thần. Trong chợ cũng có những dãy hàng mã, hương, nến, cau, trầu...

Ở đây, người mua không mặc cả, người bán không đếm tiền. Trong bóng đêm, chỉ thấy bóng người đi lại và tiếng thì thào. Người ta không quan tâm nhiều đến việc "mua may, bán rủi". Người cõi trần đi chợ gặp người ở cõi âm. Ở đầu chợ, người ta đặt một chậu nước để thủ tiễn âm hay tiễn dương. Có người sớm hôm sau xem trong túi đựng tiễn toàn là vỏ hến, lá đa, thậm chí cả một mẫu yếm sồi. Những người đến chợ đều vui vẻ, họ nhận thức rằng đó là dịp làm phúc, làm điều thiện với người đã chết. Chợ tan khi còn đêm.

Sau khi tan chợ, những người đi chợ mời nhau uống nước, ăn trầu và hát Quan họ cho đến sáng. Đây chính là một sinh hoạt văn hoá mang màu sắc tín ngưỡng dân gian rất đặc trưng của vùng Kinh Bắc. Người ta quan niệm rằng có như vậy việc làm ăn hoặc mùa vụ năm

đó mới được thuận lợi. Có thể chợ này cũng tương tự một lễ hội cầu mùa ở các địa phương khác.

Chợ Xuân Gia Lạc

Trong ba ngày Tết ở tất cả các vùng quê hay thành thị khác, các chợ đều ngừng mua bán để mọi người nghỉ Tết. Thế nhưng có một chợ lại mở vào những ngày này và chỉ họp trong ba ngày Tết mà thôi - Đó là chợ Gia Lạc - Huế.

Theo nghĩa Hán, *Gia Lạc* có nghĩa là "nhà nhà vui tươi" hoặc "thêm vui". Như vậy, chợ này lập ra để tăng thêm nguồn vui cho mọi người.

Chợ có từ năm 1826 thời Minh Mạng (1820 - 1840) do con thứ tư của vua Gia Long là Đình Viễn công Nguyễn Phước Bình lập ra bên bờ sông Hương. Lúc đầu chợ chỉ là nơi vui chơi, trao đổi hàng hoá của hoàng tộc. Sau thấy vui, nhân dân quanh vùng đến mua bán, rồi bày ra các trò chơi dân gian. Do vậy, chợ Gia Lạc trở thành một hình thức hội chợ vui xuân, chợ phiên ngày Tết.

Địa điểm họp chợ tại ngã ba giáp ranh làng Nam Phổ, trên hai nẻo đường một về Dương Nỗ, một về Ngọc Anh, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 3km, cách bờ sông Hương khoảng 300m, đối diện với chợ Dinh bên kia sông Hương.

Hàng hoá ở chợ rất phong phú, từ những đồ chơi cho trẻ, đồ ăn, thức uống... đa phần là sản vật địa phương: cau Nam Phổ vỏ mỏng, nhỏ tở, ruột trong; trầu chợ Dinh nổi tiếng và được gọi là *trầu hương*. Đồ chơi cho trẻ là chim, cá, trái cây, con giống, ông Trạng cưỡi ngựa, Bà Trưng cưỡi voi... Tất cả đều làm từ chất liệu dân gian: bột sắn, bột gạo nhuộm màu hay đất sét. Thức ăn có rất nhiều thứ nhưng một món mà không bao giờ vắng mặt trong ba ngày chợ ở đây đó là thịt bò thui.

Chợ Gia Lạc còn là điểm tập trung vui chơi trong ba ngày tết với các trò chơi dân gian: bài chòi, bài ghề, hò giã gạo, bài thai, bài vự, bầu cua cá...

Trang phục của những người đi chợ Gia Lạc đẹp. Y phục nữ thường theo lối cổ truyền áo mớ ba, mớ bảy. Mọi người đến đây đều tỏ ra dễ tính, nói năng nhẹ nhàng, ứng xử lịch sự. Riêng ở hàng hoa, người ta kiêng dùng từ "mua, bán" mà thay bằng từ "biếu, tặng". Tuyệt nhiên ở chợ này không có hiện tượng cãi cọ, to tiếng với nhau.

Chợ Gia Lạc là một sinh hoạt văn hoá mang phong cách Huế rất rõ nét.

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC

Ngôn ngữ

Tiếng nói

Trên đất nước Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Mỗi dân tộc có tiếng nói riêng. Một số dân tộc có chữ viết riêng. Hiện nay, để khôi phục vốn quý văn học dân gian của mỗi dân tộc, Chính phủ Việt Nam khuyến khích và giúp đỡ các dân tộc khôi phục, phát triển tiếng nói và chữ viết của mình. Tuy nhiên, do dân tộc Việt (Kinh) chiếm trên 80% số dân, nên tiếng nói và chữ viết của dân tộc Việt được sử dụng rộng rãi nhất, trở thành tiếng nói, chữ viết phổ thông và là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam.

Chữ viết

Chữ Hán: trong một giai đoạn dài (từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ 20), người Việt đã sử dụng chữ Hán là chữ viết chính thức. Chữ Hán là chữ của người Trung Quốc, được người Việt đọc theo âm Việt, nhưng không phải là chữ viết riêng của người Việt mà là ngôn ngữ trung gian. Thực chất, ngôn ngữ Hán là một ngoại ngữ đối với người Việt Nam, nó không diễn đạt được đầy đủ ngữ nghĩa phong phú của người Việt Nam. Vì vậy mặc dù đã tồn tại và sử dụng trên 2.000 năm nhưng chữ Hán vẫn không thể trở thành chữ viết của người Việt Nam.

Chữ Nôm: để có thể diễn đạt được ngôn ngữ Việt Nam, một số nhà nho (những người thông thạo chữ Hán) đã cải biên và lắp ghép các "bộ" của chữ Hán thành một loại chữ mới, gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm mượn từ tượng hình Hán để ghi lại âm tiếng Việt, đọc theo âm Việt. Vì vậy, chữ Nôm là chữ đầu tiên của người Việt Nam. Chữ Nôm xuất hiện vào thời Lý (thế kỷ 10), sử dụng rộng rãi vào thế kỷ 12, phát triển mạnh nhất vào thế kỷ 18, dưới thời Tây Sơn và được tiếp tục sử dụng đến đầu thế kỷ 20. Sự xuất hiện của chữ Nôm đánh dấu sự trưởng thành trong ý thức dân tộc của người Việt và là nền tảng cho sự phát triển rực rỡ cho nền văn học Việt Nam.

Chữ quốc ngữ: vào thế kỷ thứ 16, Việt Nam có sự tiếp xúc và giao lưu với phương Tây, chủ yếu theo đường biển. Những con đường viễn dương châu Âu, châu Á, châu Mỹ đã đưa các nhà buôn, nhà truyền giáo phương Tây đến Việt Nam. Nhiều cửa biển, người Bồ Đào Nha, người Anh, người Nhật đã tới mở hiệu buôn như ở Kẻ Chợ (Hà Nội), phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam), Gia Định ở miền Nam. Nhiều làng mạc ven biển, có người theo đạo Gia Tô.

Vào khoảng giữa thế kỷ 16 đã có một số giáo sỹ châu Âu vào Việt Nam truyền đạo ở vùng Hà Tiên, Thừa Thiên. Năm 1631 giáo sỹ Borri đã viết một cuốn sách bằng chữ Ý, sau được dịch ra chữ Pháp, trong đó sử dụng ký tự La tinh không có dấu thanh điệu để ghi địa danh và tên riêng ở Việt Nam. Có thể coi đây là bước khởi đầu cho việc các giáo sỹ sử dụng chữ cái La tinh ghi âm Việt để làm sách giảng đạo, soạn từ vựng An Nam - Bồ Đào và từ vựng Bồ Đào - An Nam. Năm 1651, linh mục Alêchxăng Đờ Rốt (1591 - 1660) xuất bản từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La tinh ở Rôma (Ý). Năm 1838, Jean - Louis Taberd soạn ra cuốn từ điển An Nam - La tinh dựa trên bản thảo của Pinhô Đờ Bêhen (Pegneau de Behaine) và in ở Serampore (Ấn Độ). Tới thế kỷ sau, khi người Pháp chiếm Việt Nam, dần dà chữ Hán bị thay thế. Mặc nhiên, chữ Nôm mai một theo và chữ viết theo kiểu La tinh được phổ biến rộng rãi, trở thành *Quốc ngữ*.

Người Việt Nam đã nhanh chóng sử dụng *Quốc ngữ*. Người Pháp qui định bắt buộc dùng Pháp ngữ trong văn bản và mọi giao tiếp hành chính. Mặc dù sự nghiệp xây dựng và hoàn thiện chữ Nôm còn dang dở, nhưng nó đã tạo tiền đề cho *Quốc ngữ* chiếm lĩnh được vị trí quan trọng thể hiện đời sống tư tưởng con người, mà trước nhất là trong văn học dân gian và văn học thành văn.

Trong cả hai thời kỳ dài đô hộ, chữ Hán và chữ Pháp đều sử dụng phổ biến ở tầng lớp trên. Đến khi có chữ Nôm rồi chữ *Quốc ngữ* thì văn học dân gian đã là chất men tạo nên văn học bác học thực sự của dân tộc và phát triển thành nền văn học Việt Nam hiện nay. Đó là con đường đi cũng như đặc điểm ra đời, sự liên quan của văn học dân gian và văn học bác học Việt Nam.

Văn học Việt Nam

Việt Nam có một nền văn học phát triển khá sớm. Trải qua nhiều thử thách khắc nghiệt của lịch sử, đặc biệt là nạn ngoại xâm, nền văn học ấy vẫn giữ được bản sắc riêng và chứng tỏ có một sức sống bền bỉ, mãnh liệt. Nước Việt Nam phát triển cho đến ngày nay, bao gồm nhiều dân tộc gắn bó với nhau. Hầu như dân tộc nào cũng có văn học của mình (thành văn hay chưa thành văn), tất cả góp chung lại tạo nên trên đất nước này một nền văn học có nhiều sắc thái. Một số tộc ít người đã có văn học viết, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Tuy nhiên, tính cho đến nay, thành tựu văn học độc đáo nhất, xuất sắc nhất, phong phú nhất của các tộc ít người hầu hết vẫn là những tác phẩm dân gian. Về văn học viết (văn học thành văn), đóng góp của người Việt dồi dào và tiêu biểu hơn cả. Vì thế, trừ văn học dân gian, lịch sử văn học Việt Nam lấy sáng tác của người Việt làm bộ phận chủ đạo.

Văn học dân gian

Dòng văn học này xuất hiện ngay từ thuở sơ khai, đó là sản phẩm tinh thần của người bình dân, nảy sinh trong quá trình sinh hoạt, lao động, xây dựng và đấu tranh. Văn học dân gian được kế thừa và lưu lại bằng cách truyền miệng, theo đó các câu truyện, ca dao, tục ngữ được truyền từ đời này đến đời khác thành một kho tàng đồ sộ và liên tục. Ở Việt Nam, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm văn hoá riêng, trong đó văn học dân gian rất phong phú, đa dạng. Người Mường có trường ca "Đẻ đất đẻ nước", người Thái có trường ca "Xống chụ xôn xao", dân tộc Ê Đê ở Tây Nguyên có trường ca Đăm San, Xinh Nhã,... Dân tộc Việt có hàng ngàn truyện kể, truyền thuyết như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Thánh Gióng, Tấm Cám,...

Văn học dân gian Việt Nam có nhiều thể loại như thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ, tục ngữ, ca dao, câu đố, vè... số lượng rất lớn. Lâu nay các cơ quan chức năng đang cố gắng sưu tầm, bảo tồn kho tàng văn hoá dân gian của các dân tộc. Coi đó là tài sản vô giá của đất nước.

Văn học Hán Nôm

Chữ Hán bắt đầu du nhập vào Việt Nam từ khi Việt Nam rơi vào thời kỳ Bắc thuộc (năm 207 trước Công nguyên đến 938 - chiến thắng Bạch Đằng). Trong suốt 11 thế kỷ, chữ Hán được sử dụng là chữ viết chính thức, nhưng nền văn học Việt Nam chưa phát triển.

Sau khi giành được độc lập (năm 938), các triều đại phong kiến Việt Nam, với tinh thần tự lực, tự cường đã phát triển nền văn hoá Việt Nam và sử dụng chữ Hán làm phương tiện ghi chép. Từ đó hình thành một nền văn hoá Hán - Việt. Nhiều áng văn thơ bất hủ bằng chữ Hán của những người anh hùng vẫn còn lại đến ngày nay: bài thơ của Lý Thường Kiệt (được coi là bản Tuyên ngôn độc lập thứ nhất), Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo, Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi (được coi là bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai). Trong giai đoạn này nhiều nhà văn hoá lớn của Việt Nam xuất hiện như: Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm,...

Văn học chữ Nôm xuất hiện vào thế kỷ 12, được phát triển mạnh mẽ bởi nhiều danh nhân trong đó có Danh nhân Văn hoá thế giới Nguyễn Trãi. Sau đó nhiều nhà văn hoá khác phát triển thêm. Đại diện ưu tú cho nền văn học chữ Nôm là Nguyễn Du với tác phẩm bất hủ - Truyện Kiều; Hồ Xuân Hương, Bà chúa thơ Nôm; Nguyễn Đình Chiểu với tác phẩm Lục Vân Tiên... Có thể nói chữ Nôm là một sáng tạo của ông cha ta và là nhân tố quan trọng tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc.

Lâu nay các cơ quan nghiên cứu của Việt Nam đang cố gắng sưu tầm, bảo tồn và khai thác vốn văn học Hán - Nôm.

Văn học hiện đại

Việc xuất hiện chữ Quốc ngữ là tiền đề sản sinh nền văn học mới, văn học hiện đại. Một trong số tác phẩm đầu tiên, đánh dấu sự xuất hiện của văn học Quốc ngữ là tiểu thuyết "Ai làm được" của Hồ Biểu Chánh, xuất bản ở Sài Gòn 1912. Sau đó là hàng loạt các tác phẩm văn xuôi, thơ bằng Quốc ngữ ra đời cùng với các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Nguyễn Hồng, Nam Cao,...

Các tác phẩm văn học hiện đại của Việt Nam gắn liền với cuộc sống, con người Việt Nam, với cuộc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, phản ánh hiện thực xã hội và dự báo trong từng giai đoạn. Nền văn học Việt Nam phát triển nhanh và có đủ các loại hình: văn xuôi, thơ, phê bình lý luận,... Ngày nay đội ngũ nhà văn với gần 1.000 người là một lực lượng xã hội quan trọng, đóng góp to lớn vào sự nghiệp phát triển văn hoá nước nhà.

Văn học Việt Nam gắn bó với lịch sử đất nước, phản ánh cuộc sống, tình cảm của các thế hệ người dân Việt Nam. Văn học Việt Nam coi trọng tình thương yêu con người, thương yêu đồng loại, thắm tình đoàn kết và nhân hậu. Văn học Việt Nam giàu tính kế thừa và tiếp nhận tinh hoa văn học của nhân loại nhưng không mất đi bản sắc riêng của dân tộc.

Một số tác giả tiêu biểu

Trải qua hàng ngàn năm, nền văn học Việt Nam được xây đắp bởi toàn dân tộc mà trong đó những chiến sỹ tiên phong là các nhà văn, nhà thơ, nhà văn hoá. Họ là những biểu tượng đẹp của nền văn hóa Việt Nam. Sau đây, xin giới thiệu một số trong những gương mặt tiêu biểu của nền văn học Việt Nam.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442)

Nguyễn Trãi - nhà tư tưởng, nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, nhà thơ lớn. Ông sinh ở Thăng Long, quê nội ở làng Nhị Khê (Thường Tín - Hà Nội); mẹ là Trần Thị Thái, con gái Trần Nguyên Đán - quan Đại tư đồ nhà Trần; bố là Nguyễn Phi Khanh, làm quan triều nhà Hồ. Nguyễn Trãi từng làm quan nhà Hồ, sau theo Lê Lợi, giúp Lê Lợi đánh giặc và xây dựng đất nước.

Sự nghiệp văn học to lớn của Nguyễn Trãi để lại trong tập *Quần trung từ mệnh tập*, những bức thư luận chiến ngoại giao và tiêu biểu

nhất là tác phẩm *Bình Ngô Đại cáo*, bài hịch gửi toàn dân khi đánh đuổi được quân xâm lược, giang sơn thu về một mối.

Nguyễn Trãi là nhà văn lớn thế kỷ 15 của văn học Việt Nam, cũng là một ngôi sao sáng sau nhiều thế kỷ hình thành văn học Việt Nam. Giá trị và công lao, những tác phẩm ông viết bằng chữ Hán và đặc biệt nhiều tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Tập thơ *Ức Trai thi tập* còn lại, mà chưa phát hiện, sưu tầm được đầy đủ và tập *Gia huấn ca* chỉ mới tìm được 5 bài: *bài ca dạy vợ con*, *bài ca dạy con ở cho có đức*, *bài ca dạy con gái ở cho có đức hạnh*, *bài ca vợ khuyên chồng*, *bài ca khuyên học trò chăm học*. Nguyễn Trãi đã phát triển văn học bằng chữ Nôm lên một đỉnh cao.

Lê Quý Đôn (1726 - 1784)

Lê Quý Đôn, nhà bác học, nhà văn Việt Nam sáng tác thơ chữ Hán, chữ Nôm. Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng huyện Hưng Hà (Thái Bình). Là người thông minh chăm học từ nhỏ, ông đỗ Giải Nguyên lúc 17 tuổi, Bảng Nhãn lúc 27 tuổi và đã giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới triều Lê - Trịnh.

Kiến thức và sáng tác hết sức uyên bác và đa dạng của Lê Quý Đôn đã tập hợp được tri thức văn hoá cao nhất của thời bấy giờ. Ông đã nghiên cứu, biên soạn những tác phẩm giá trị về lịch sử như *Đại Việt thông sử*, *Phủ Biên tạp lục*, *Bắc Sử thông lục*... các tác phẩm triết học như *Dịch kinh phụ khuyết*, *Thư kinh diễn nghĩa*. Trong tác phẩm nghiên cứu văn học *Toàn Việt thi lục* ông đã tuyển và giới thiệu được 2.391 bài thơ của 175 tác giả các thế kỷ trước. Việc sáng tác tập thơ *Quế Đường thi tập* cùng với việc nghiên cứu và biên soạn những tài liệu bách khoa như *Vân Đài loại ngữ*, *Kiến Văn tiểu lục* đã có thể gọi ông bằng nhiều danh hiệu khác: nhà chính trị học, nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà nông học, nhà địa lý học, nhà ngôn ngữ học, nhà văn, nhà thơ...

Bùi Huy Bích (1744 - 1818) đã viết về Lê Quý Đôn: "Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau. Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như ông".

Nguyễn Du (1765 - 1820)

Nguyễn Du là nhà thơ cổ điển lớn, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân từ một gia đình quan lại quý tộc, cha và anh đều làm tể tướng dưới triều Hậu Lê. Mặc dù nổi tiếng về văn chương nhưng ông chỉ đỗ Tú tài.

Thiên tài Nguyễn Du đã làm rạng danh cho văn học Việt Nam bằng chữ Nôm với tác phẩm *Truyện Kiều*. Nếu người đời tung hô nữ

sĩ Hồ Xuân Hương là *Bà chúa thơ Nôm* thì Nguyễn Du thực xứng danh là Ông hoàng thơ Nôm. Thơ Hán, thơ Nôm của Nguyễn Du đều tuyệt tác. Bằng chữ Hán, ông làm thơ, viết ký, bút ký, nhật ký về xã hội và tâm tư. Các tập *Nam Bắc hành tạp lục* hay *Thanh Hiên thi tập* mà Nguyễn Du đã ghi lại khi chạy loạn phải ở ẩn tại Thái Bình và khi làm quan đi sứ sang Trung Quốc.

Sự nghiệp Nguyễn Du lớn lao nhất ở những tác phẩm chữ Nôm. Văn học chữ Nôm của Nguyễn Du là một thành tựu khẳng định vị trí văn học của chữ Nôm. Khi còn trẻ, Nguyễn Du đã mê mê thơ Nôm, bây giờ còn truyền tụng các bài hát ví *Thác lời trai phường nón* và *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*.

Trong văn học bác học đương thời, Nguyễn Du đã đưa lời ăn tiếng nói hàng ngày với âm hưởng tục ngữ, ca dao vào kiệt tác như *Văn chiêu hồn* hay là *Văn tế thập loại chúng sinh* và *Truyện Kiều*. Cho tới nay, *Truyện Kiều* đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Hội đồng Hoà bình thế giới xếp Nguyễn Du vào hàng các nhà văn hoá được Thế giới kỷ niệm.

Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương sinh vào thế kỷ 18 (chưa rõ lai lịch thân thế). Qua thơ nhiều người cho rằng bà sống thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ và lưu truyền bà là người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An, con ông Hồ Phi Diễn (một ông đồ nghèo, bỏ quê đi dạy học ở Hải Dương, sau chuyển lên Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, gần Hồ Tây bây giờ). Thời ấy, trong gia đình và ngoài xã hội, phong kiến Việt Nam trọng nam khinh nữ. Thân thế nữ sĩ Hồ Xuân Hương như thế nào không biết, chỉ nghe truyền lại.

Là người có học, có tài, giao thiệp rộng, giỏi thơ văn, nhưng vì là nữ nên không được đi thi và trong đời riêng bà vất vả gian truân đường chồng con.

Cho tới nay đã sưu tầm được khoảng 50 bài thơ Nôm cực kỳ độc đáo của nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Những cảnh ngộ riêng tư, những sự việc hàng ngày mắt thấy tai nghe vào thơ Hồ Xuân Hương, bài nào cũng có thể khơi gợi hai mặt ý nghĩa tục và thanh ở mọi hoàn cảnh và cả thiên nhiên. Thơ của bà tưởng như nhả nhớt, lả lơi, ong bướm, nhưng lại là những đòn đả kích dữ dội vào xã hội phong kiến, từ đám sĩ tử đến quan lại, vua chúa.

Là cây bút nữ kỳ tài, ngôn ngữ trong thơ Hồ Xuân Hương khai thác và sáng tạo trong thực tế thời ấy đã ở trình độ cao, lời thơ đã xoá đi mọi cách bức vẽ thời gian và không gian, thơ đạt tới thơ muôn thuở.

Hồ Xuân Hương là một hiện tượng độc đáo trong văn học Việt Nam và có thể là một nét lạ của văn học trên thế giới.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888)

Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn ở miền Nam. Ông sinh ở phủ Tân Bình (Gia Định) và đã gặp nhiều đau khổ trong cuộc đời. Ông đỗ tú tài nhưng bỏ thi hội về chịu tang mẹ. Trên đường về bị ốm nặng rồi bị mù cả hai mắt. Sau đó ông lại bị vợ chưa cưới bội ước. Vượt lên hoàn cảnh, ông mở trường dạy học, làm thuốc.

Nguyễn Đình Chiểu có Hán học, nhưng chủ yếu ông sáng tác bằng chữ Nôm. Những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu phản ánh tinh thần yêu nước, đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa, khí phách của ông và thời thế ông sống. Tất cả các bài phú, văn tế, thơ vịnh của Nguyễn Đình Chiểu đều có thể đặt vào một đề mục: Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây. Ông là một trong những nhà văn lớn ở giai đoạn cuối của văn học Hán Nôm.

Những tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu là *Lục Vân Tiên*, *Ngũ tiểu y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Trong số các tác phẩm đó có truyện thơ *Lục Vân Tiên* - một câu chuyện đề cao đức hạnh, thủy chung, tiết, nghĩa. Tác phẩm có giá trị lớn về nhiều mặt. Nhưng có điều đặc biệt nhấn mạnh là trong văn học, khi chữ Nôm hưng thịnh có *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu - mỗi tác giả sống cách nhau gần một thế kỷ và quê mỗi người ở một nơi, nhưng tác phẩm của các ông đều sống mãi trong lòng những người dân lao khổ, nói lên tiếng nói chung của họ trong xã hội đương thời. Những tác phẩm đó xưa kia cũng như ngày nay đã truyền tụng rộng rãi khắp cả nước, điều đó chứng tỏ sức mạnh chữ Nôm đã có mặt mọi nơi, mà chữ quốc ngữ sau này đã thay thế.

Hồ Chí Minh (1890 - 1969)

Từ điển Văn học Việt Nam 1983 đã viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Người là nhà báo, nhà văn, nhà thơ lớn có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam".

Thuở trẻ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bôn ba qua các đại dương sang châu Âu, châu Phi, châu Mỹ rồi trở về châu Á và đất nước quê hương. Người thuần thục nhiều ngoại ngữ. Những nơi Người ở và hoạt động lâu như ở Pháp và Trung Quốc, Người đã sử dụng ngôn ngữ nước đó để viết báo, viết sách, viết truyện, phóng sự và làm thơ. Hoạt động chính trị của Người bao giờ cũng gắn liền với hoạt động văn học với một phương châm sáng tạo và chiến đấu.

Năm 1921, ở nước Pháp, Người đã viết và đưa in phổ biến cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Trên báo *Nhân đạo* (Pháp), Người đã cho đăng nhiều phóng sự, bút ký, truyện ngắn. Cũng thời kỳ này, vở kịch *Con Rồng tre* của Người chế giễu, dả kích nhà vua An Nam được biểu diễn ở câu lạc bộ ngoại ô Paris.

Năm 1942, trên đường từ Cao Bằng sang biên giới tìm liên lạc với lực lượng Đồng minh chống phát xít, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch ở địa phương bắt giam trên một năm, phải qua nhiều nhà ngục ở Quảng Tây. Trong thời gian này, Người đã viết tập thơ *Nhật ký trong tù* bằng chữ Hán thể hiện tư tưởng và tình cảm, tinh thần gang thép của người chiến sĩ cách mạng.

Cuối năm 1943, Người trở về nước. Chiến khu Cao Bằng, mảnh đất đầu tiên của Tổ quốc đón Người trở lại sau nhiều năm bôn ba. Người đã sáng lập và làm báo *Việt Nam Độc lập* phát hành trong khu giải phóng ở Việt Bắc. Tháng 8/1945, Người lãnh đạo Tổng khởi nghĩa toàn quốc. Trở về Hà Nội, trong mọi công tác bận bịu, Người vẫn liên tiếp viết báo, viết sách, làm thơ.

Người đã soạn thảo *Tuyên ngôn độc lập* trình trọng tuyên bố trước thế giới sự ra đời của nhà nước Việt Nam độc lập. *Tuyên ngôn độc lập* và *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là áng văn hào hùng, là *Bình Ngô đại cáo* của văn học thời hiện đại.

Nghệ thuật sáng tạo trong văn học của Chủ tịch Hồ Chí Minh bao giờ cũng nhằm mục đích, đối tượng cụ thể không bao giờ tách rời nghệ thuật, mà chính là trong nghệ thuật có mục đích và dự báo. "Thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh có tác dụng to lớn đối với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam mấy chục năm qua, không những đã mở đầu và là đỉnh cao của văn học Việt Nam mà có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học và đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam" (*Từ điển văn học Việt Nam 1983*).

Đối với quá trình đời sống văn học, thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhịp cầu quan trọng cho thời kỳ mở đầu văn học quốc ngữ, mà với phương châm sáng tác của Người, cũng là một tín hiệu cho sự phát triển hiện đại của văn học Việt Nam.

Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958)

Hồ Biểu Chánh là một trong số các nhà văn đầu tiên của văn học Việt Nam bằng Quốc ngữ. Tiểu thuyết *Ai làm được* của Hồ Biểu Chánh xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1912. Pháp xâm lược, các tỉnh phía Nam nước ta bị chiếm đóng sớm nhất làm thuộc địa, nhưng chữ Quốc ngữ lại phổ biến trước ở các tỉnh phía trong. Cắt nghĩa hiện tượng ấy, thoát đầu có thể tưởng như khó hiểu, nhưng thật ra đấy là

bộc lộ lòng yêu nước của đồng bào miền Nam đối với chủ nước nhà thật sâu sắc.

Hồ Biểu Chánh là người có Tây học, ông chuyên viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Thời kỳ đầu nhiều cốt truyện ông phỏng theo các tác giả văn xuôi lớn của văn học Pháp đương đại. Nhưng truyện Hồ Biểu Chánh diễn đạt nôm na "tả chân" khác hẳn lối văn biến ngẫu rơi rớt ảnh hưởng văn Nôm. Trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh quang cảnh người và việc, màu sắc, phong tục, tập quán nổi bật tính cách con người ở phía Nam.

Cho tới 1936, Hồ Biểu Chánh đã viết và in được một số tác phẩm đồ sộ: 64 tiểu thuyết, 12 truyện ngắn.

Ngô Tất Tố (1894 - 1954)

Ngô Tất Tố, một nhà văn tiêu biểu mọi mặt lúc giao thời, khi Quốc ngữ đã phổ biến rộng ở miền Bắc. Ông là một *nhà nho* bước vào văn học mới.

Ngô Tất Tố cũng như nhiều nhà văn có Hán học, có Tây học thời kỳ này đã chú trọng nhiều về dịch thuật. Ngô Tất Tố đã dịch nhiều cổ văn, từ triết học đến văn học, từ thơ Đường đến tiểu thuyết mới. Đồng thời, ông cũng là nhà báo cự phách, nổi tiếng ở Hà Nội cũng như ở Sài Gòn. Đến khi kháng chiến chống Pháp, Ngô Tất Tố vẫn chăm chú dịch nhiều tác phẩm mới của các nhà văn Xô Viết và Trung Quốc.

Về sáng tác, Ngô Tất Tố chuyên sâu đề tài lịch sử, từ cuộc khởi nghĩa của Đê Thám đến quang cảnh trường thi chế độ cũ (tiểu thuyết phóng sự *Lều Chông*) và đặc biệt đề tài nông dân, vấn đề nông thôn. Phóng sự *Việc làng*, tiểu thuyết *Tắt đèn* miêu tả và đả kích những hủ bại của tầng lớp trên và nỗi cơ cực của người ở trong làng.

Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977)

Tác phẩm đầu tiên của Nguyễn Công Hoan là tiểu thuyết *Kiếp hồng nhan* in năm 1923. Thời kỳ này, các nhà văn đều có vốn Tây học hoặc chịu ảnh hưởng Tây học.

Nhiều người sau này là nhà văn nổi tiếng đã học cùng trường, cùng lớp ở bậc trung học với Nguyễn Công Hoan, như nhà tiểu thuyết tâm lý Hoàng Ngọc Phách, nhà thơ trào phúng Tú Mỡ, nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan, nhà báo Phùng Bảo Thạch.

Cùng với các nhà văn này, Nguyễn Công Hoan đã sáng tác hàng chục tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn. Với phương pháp hiện thực phê phán, các tác phẩm của ông đã vạch trần những thói nát của tầng lớp quyền quý, nỗi thống khổ của những người bán cùng trong

xã hội. Nguyễn Công Hoan là một đại biểu xuất sắc trong làng văn học Việt Nam thế kỷ 20.

Nguyễn Hồng (1918 - 1982)

Đến thế hệ nhà văn Nguyễn Hồng, các nhà văn Việt Nam đã sáng tạo và hoàn chỉnh mọi thể loại trong văn học Việt Nam.

Cùng với Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng đi sâu vào mọi mặt, mọi tầng lớp xã hội. Nhưng ở Nguyễn Hồng có đặc điểm: ông là dân nghèo, ông đã sinh ra trong lớp người dưới đáy nhưng đồng cảm nhất ở các đô thị. Cả đời văn Nguyễn Hồng, từ tự truyện *Những ngày thơ ấu* và tất cả các sáng tác khác của ông đều lặn lội trong lớp người khốn khổ bán cùng này.

Nam Cao (1917 - 1951)

Nam Cao khai thác chủ yếu tầng lớp tiểu tư sản trí thức và chính những nhân vật tiểu tư sản trí thức ấy cũng chính là ông. Thực trạng xã hội Việt Nam và sự biến đổi của nhân vật (tức là con người) ở giai đoạn này loài người sắp lâm vào chiến tranh thế giới lần thứ hai, con người Việt Nam đã trong những quần quai để biến đổi và phá vỡ cái "Sống mòn" (tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao). Tháng 10/1951, Nam Cao đã hy sinh trong vùng bị giặc chiếm ở đồng bằng sông Hồng.

Hầu hết các nhà văn thế hệ này, từ Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nam Cao đều đứng lên trong Tổng khởi nghĩa 1945 và tham gia cuộc trường kỳ kháng chiến. Các nhà văn thời kỳ ấy đã là hình ảnh, là mục tiêu hướng tới trong sự nghiệp của nửa thế kỷ phong trào và lực lượng văn học Việt Nam vừa qua.



MỸ THUẬT CỔ TRUYỀN

Việt Nam có 54 dân tộc. Mỗi dân tộc dường như đều có một truyền thống văn hoá riêng. Kho tàng văn hóa truyền thống của Việt Nam thể hiện sự đa dạng muôn hình muôn vẻ của các dân tộc cùng sống trên dải đất này. Trong kho tàng văn hoá đó phải kể đến sự đóng góp của các tác phẩm mỹ thuật đã và đang có mặt ở khắp mọi miền đất nước. Những sản phẩm đó tồn tại dưới nhiều thể loại khác nhau: điêu khắc, gốm, hội hoạ... bằng nhiều chất liệu khác nhau: đất, đá, đồng, sắt, gỗ, giấy...

Hiện vật còn lưu giữ đến nay cho ta thấy từ xa xưa, người Việt Nam đã sớm có một nền mỹ thuật truyền thống: Các hình khắc trong hang Động Núi (Hoà Bình) cách ngày nay khoảng 10.000 năm; chiếc muôi đồng được tìm thấy ở Hải Phòng, lưới mắc bằng đồng tìm thấy ở Thanh Hoá có từ thế kỷ 4 trước Công nguyên; các hình chạm trên mặt các trống đồng.v.v... đều là những sản phẩm với những đường nét, hình khối hàm chứa những giá trị thẩm mỹ của nghệ thuật cổ truyền Việt Nam.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã viết nên những trang sử đẹp chống ngoại xâm và cũng chính những bàn tay đánh giặc, cày cuốc đó lại khéo léo tạo nên những sản phẩm giàu tính thẩm mỹ, rất đặc trưng của dân tộc.

Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam là một phạm trù rất rộng, bao gồm nhiều thể loại, sản phẩm lại phong phú, đa dạng và được sáng tạo ở nhiều thời đại khác nhau. Trong vài trang viết này không thể trình bày một cách đầy đủ, sâu sắc được. Những nét khái lược sau đây chỉ nhằm giới thiệu một vài loại hình có tính đặc trưng để bạn đọc tham khảo.

Tranh dân gian

Tranh dân gian gồm hai loại, tranh Tết và tranh thờ. Tranh dân gian có nguồn gốc từ rất xa xưa được giữ gìn, bảo tồn và phát triển qua các giai đoạn lịch sử của đất nước. Tranh dân gian không những là tài sản riêng của các *làng tranh* mà còn là tài sản chung của cả dân tộc.

Việt Nam với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và nhân hoá các hiện tượng thiên nhiên thành các vị thần nên cùng với *tranh Tết*, *tranh thờ* cũng có rất sớm. Cả hai đã trở thành nhu cầu của nếp sống văn hoá, là thành tố của mỹ thuật cổ truyền và hợp thành văn hoá truyền thống của dân tộc.

Do nhu cầu của tục chơi tranh Tết và thờ cúng, tranh dân gian phải có số lượng lớn nên người Việt Nam từ lâu đã biết đến kỹ thuật khắc ván để in. Vào thời Lý (thế kỷ 12) đã có những gia đình chuyên làm nghề khắc ván. Cuối thời Trần đã in được tiền giấy. Đến thời Lê Sơ lại tiếp thu thêm kỹ thuật khắc ván in của Trung Quốc và cải tiến thêm một bước nữa. Cũng từ đây, trong dòng chảy của mỹ thuật truyền thống - dân gian bắt đầu có sự phân hóa để ngày càng phát triển đậm nét.

Trong bối cảnh đó, đến thời Mạc (thế kỷ 16) tranh dân gian phát triển khá mạnh, được cả các tầng lớp quý tộc ở kinh thành Thăng Long sử dụng vào dịp Tết mà bài thơ Tứ thời khuê vịnh của nhà thơ đương thời Hoàng Sơ Khải đã xác nhận sự hiện diện của các loại tranh thờ, tranh gà và tranh Tố nữ:

*"Chung Quỳ khéo vẽ nên hình
Bùa đào cấm quỷ, phòng linh ngăn tà
Tranh vẽ gà cửa treo thiếp yếm
Dưới thềm lầu hoa điểm Thọ Dương"*

Đến thế kỷ 18 - 19 tranh dân gian Việt Nam đã ổn định và phát triển cao. Bảo tàng Lịch Sử Việt Nam (Hà Nội) còn giữ được những ván khắc từ thời Minh Mạng thứ 4 (tức 1823). Địa bàn làm tranh dần trải rộng cả nước. Dựa theo phong cách nghệ thuật, kỹ thuật in vẽ và nguyên vật liệu làm tranh, có thể quy về một số dòng tranh gọi theo tên những địa danh sản xuất.

Mỗi dòng tranh có một phong cách riêng, song tất cả đều được dựng hình theo kiểu "đơn tuyến bình đồ" dùng nét khoanh lấy các mảng màu và bao lại toàn hình. Với lối dựng hình "thuận tay hay mắt", tranh dân gian không phụ thuộc vào viễn cận một điểm nhìn mà được diễn tả theo lối quan sát di động với nhiều góc độ khác nhau. Thần thánh luôn được vẽ to ở giữa, phía trên, còn người bình thường thì sà sà nhau, con vật và cảnh sắc thì tùy tương quan mà vẽ to hay nhỏ để bức tranh gây ấn tượng sâu sắc.

Trong giao lưu văn hoá, tranh dân gian Việt Nam vừa phát triển những vốn quý của các thời trước tích tụ lại, vừa tiếp nhận những tinh hoa của các dòng tranh khác để rồi khẳng định những gì thích hợp với dân tộc, làm phong phú hơn bản sắc của mình.

Ngày nay, tranh dân gian đã bị tranh hiện đại lấn át, hầu hết đã thất truyền. Tuy nhiên, có một dòng tranh vẫn còn tồn tại trước những thử thách của thời gian, như tranh Đông Hồ. Dòng tranh này không những có chỗ đứng ở trong nước mà nó đã và đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới như Nhật, Pháp, Mỹ...

Tranh Đông Hồ

*Hồi cô thất lung bao xanh
Có về làng Mái với anh thì về
Làng Mái có lịch, có lễ
Có sông tắm mát, có nghề làm tranh*

Đó là câu ca xa xưa của một làng nhỏ nằm ven bờ nam sông Đuống, tỉnh Bắc Ninh, thuộc Kinh Bắc xưa.

Người dân làng Hồ khi nhớ đến câu ca dao ấy, lòng thấy tự hào về nghề tranh của mình đã một thời hưng thịnh, kéo dài từ cuối thế kỷ 17 đến nửa thế kỷ 20. Trải qua bao thời loạn ly, tranh vẫn được duy trì, tồn tại đến ngày nay. Tranh Đông Hồ, từ tranh vẽ đến tranh in thủ công, đều mang một phong cách riêng. Từ các khâu như vẽ mẫu, khắc bản in, sản xuất và chế biến màu rồi đến in vẽ tranh, đều có những khác biệt tạo nên sự độc đáo về kỹ thuật, mỹ thuật của một dòng tranh. Màu in tranh ở đây được chế biến từ nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên: màu trắng từ sò, điệp; đen từ than rơm hay lá tre; hồng từ gỗ vang; đỏ từ son; xanh từ gỉ đồng; lam từ lá chàm; vàng từ hoa hòe, quả dành dành... Kỹ thuật pha màu và in của tranh làng Hồ tạo cho sắc tranh trong sáng, óng xấp.

Về đề tài của tranh khá phong phú, nó phản ánh những sinh hoạt, quan hệ xã hội ở nơi thôn dã và luôn được thay đổi hay bổ sung. Thời phong kiến có tranh *cóc, chuột, hái dừa, đánh ghen, khiêng trống, đánh vật*... Thời Pháp thuộc có *cóc Tây múa kỳ lân, văn minh tiến bộ, phong tục cải lương, nhảy đầm*... Đến thời kỳ kháng chiến có *Việt Nam độc lập, sản xuất tự túc, bình dân học vụ, rồng lửa Thăng Long, bắt sống giặc lái máy bay, được mùa lúa xuân, lúa ngô khoai sắn, Bác Hồ về thăm làng*...

Ngày trước, cứ đến Tết đường như nhà nào ở nông thôn vùng Bắc bộ cũng có một vài tờ tranh Đông Hồ, nó làm bừng sáng những căn nhà đơn sơ, thấp bé nhưng là tổ ấm của gia đình. Bức tranh ngày tết cùng góp vui và reo lên những tiếng cười trong trẻo trong cuộc sống khốn khó của người dân thôn quê Việt Nam. Tranh Đông Hồ phản ánh đúng tâm tư nguyện vọng và những ước mơ bình dị, gần gũi với cuộc sống đời thường của người dân. Những nghệ nhân vẽ tranh cùng cảnh nghèo khó như bao người dân lao động nghèo khổ khác. Do vậy tranh ở đây thật sự đã gây được ấn tượng sâu sắc và sự hâm mộ của họ. Có lẽ vì thế mà tranh được sản xuất, bán ra khá nhiều và rộng khắp từ các chợ làng quê đến thành thị ở mọi miền đất nước. Năm này qua năm khác, sau mỗi mùa gặt hái, người ta lại nhắc nhở nhau:

*Dù ai buồn bán trăm nghề
Mồng sáu tháng chạp nhớ về buôn tranh*

Tranh Hàng Trống

Dòng tranh Hàng Trống phát triển ở các phố Hàng Trống, Hàng Nón (Hà Nội). Cách diễn hình tinh vi, phong phú trong khuôn khổ bức tranh và trong nhiều loại tranh. Khuynh hướng tranh trục cuốn phương Đông được sử dụng mạnh mẽ nhằm tạo không gian có nhiều mảng trống, gợi cảm và thanh cảnh theo thị hiếu của dân thành thị.

Tranh Hàng Trống nét mảnh, tinh, yếu điệu. Do sử dụng được màu phẩm nên hoà sắc của tranh Hàng Trống rất phong phú, gợi được khối của không gian. Màu thường có lam - hồng, lục - đỏ, da cam - vàng. Màu phẩm tô bằng tay sau khi đã in các nét đen, pha ít hay nhiều nước mà có màu đậm nhạt. Tranh chỉ tạo khối ở nhân vật, không có khái niệm về không gian xa, gần.

Các tác phẩm tranh dân gian nổi tiếng như: *Lý ngư vọng nguyệt, Thất đồng, Ngủ hổ, Tổ nữ*; bộ tranh truyện: *Hoa Tiêu, Kiều...* bộ tranh về cảnh dạy học, cảnh nhà nông hay các kiểu khác: *canh, tiêu, ngư, mục* (nhà nông, tiểu phu, đánh cá, chăn trâu); các tranh thờ: *Tam toà Thánh Mẫu, Phật, Tứ phủ, Ngọc hoàng...* làm cho dòng tranh có thể sánh ngang với bất cứ dòng tranh đồ hoạ danh tiếng nào.

Ước vọng hạnh phúc và dùng nhiều mô típ tượng trưng, màu sắc tươi sáng, nội dung vui vẻ, ngộ nghĩnh, đơn giản hoá các khái niệm triết học là tinh thần chính của dòng đồ hoạ trên, tranh thường được bán vào các dịp tết âm lịch. Hành nghề có tính phường thợ, cha truyền con nối.

Tranh Kim Hoàng (xã Vân Canh, Hoài Đức - Hà Nội)

Bên cạnh hai dòng tranh Đông Hồ và Hàng Trống, dòng tranh Kim Hoàng phát triển từ thế kỉ 18 đến thế kỉ 19. Sự hợp nhất hai làng Kim Bảng và Hoàng Bảng thành Kim Hoàng tiến tới xây dựng đình chung "Trường bằng hội đình" vào ngày 3-2 năm Chính Hoà thứ 22 (1701), cũng có lẽ chuẩn bị cho bắt đầu của nghề in tranh trong làng. Hàng năm, người Kim Hoàng làm tranh từ rằm tháng một (tháng 11 âm lịch) đến giáp tết, thoát đầu thì cúng tổ nghề. Các ván in do một chủ phường có tài năng vẽ và khắc. Sau ngày giỗ tổ mới phát cho các gia đình. Trong quá trình in họ trao đổi ván cho nhau. Hết mùa tranh họ lại giao ván cho các chủ phường khác cất giữ.

Tranh Kim Hoàng cũng đủ loại tranh thờ cúng, chúc tụng như một số dòng tranh khác cùng thời (Đông Hồ, Hàng Trống). Nhưng tranh Kim Hoàng lại kết hợp được nhiều ưu điểm của hai dòng tranh đó. Tranh Kim Hoàng có nét khắc thanh mảnh, tỷ mỉ hơn tranh Đông Hồ; màu sắc tươi như tranh Hàng Trống. Về màu, tranh Kim Hoàng dùng mực tàu, trắng là thạch cao, phấn; chàm, xanh chàm từ mực tàu hoà

với nước chàm và các màu hoá học. Giấy in không quét điệp như tranh Đông Hồ, cũng không dùng giấy xuyên như tranh Hàng Trống mà in trên giấy màu đỏ, giấy hồng điều, giấy tàu vàng. *Tranh lợn bột* in hình con lợn mình đen, viền trắng cách điệu rất ngộ nghĩnh giống như những con lợn đất bán ở chợ, trên nền giấy đỏ tạo một vẻ đẹp riêng gây ấn tượng mạnh mẽ của tranh Kim Hoàng.

Tương truyền, dòng họ Nguyễn Sĩ là dòng họ làm tranh sơ khởi người Thanh Hoá theo mẹ ra Thăng Long rồi lập nghiệp ở đây. Trận lụt năm 1915 làng mạc ngập trắng từ Phùng đến Cầu Giấy, cuốn trôi nhiều ván in tranh của làng. Tranh Kim Hoàng dần bị thất truyền, đến năm 1945 thì hoàn toàn không còn sản xuất nữa. Ngày nay, một vài ván in của dòng tranh này còn được lưu giữ ở bảo tàng Mỹ Thuật Việt Nam.

Tranh làng Sinh (Huế)

Làng Sinh có tên chữ là Lại Ân thuộc tổng Hoài Tài, huyện Tu Vang, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hoá, Phú Vang. Làng nằm ở ven bờ Nam hạ lưu sông Hương, cách Huế không xa (bên kia sông Bảo Vĩnh). Làng Sinh nổi tiếng về hội vật mừng mười tháng giêng. Nhưng làng Sinh còn nổi tiếng về một nghề làm tranh thờ in ván khắc. Trước kia hầu hết tranh thờ in ván bày bán ở chợ vùng này là do dân làng Sinh làm, nên gọi là "tranh Sinh".

Thời hưng thịnh của tranh Sinh, những người trong các gia đình ở đây đều biết in và tô màu làm tranh. Tranh in ra lải buồn đến lấy tại nhà hoặc bán cho hàng mã ở chợ, có khi được đặt từ trước. Giấy in tranh là giấy mộc, màu trước kia lấy màu từ tự nhiên (thực vật, kim loại, sò điệp), sau là phẩm hoá học gồm các màu cơ bản đỏ, vàng, xanh và đen. Bản khắc từ gỗ mít. Tranh ở đây in lổn nhổn ván rồi dùng tay vuốt giấy cho phẳng, in lấy một nét và mảng đen, sau dựa vào đấy mà tô màu. Một số tranh in đen xong là hoàn chỉnh.

Tranh Sinh chủ yếu là tranh thờ cúng phục vụ tín ngưỡng dân gian. Tranh làng Sinh có khoảng 50 đề tài khác nhau, phản ánh tín ngưỡng cổ sơ, tư tưởng của người Việt cổ trước một thiên nhiên hoang sơ, thần bí. Cuộc sống của con người bị chi phối bởi nhiều tai hoạ nên họ cần đến sự che chở của thần linh. Người ta cúng tranh để cầu mong người yên, vật thịnh, phụ nữ sinh nở được "mẹ tròn con vuông", trẻ nhỏ mau lớn, người ốm chóng khỏi...

Bên cạnh ý nghĩa thờ cúng, tranh Sinh còn khắc hoạ bằng hình ảnh sinh động những sinh hoạt văn hoá, xã hội, lao động. Nhóm tranh miêu tả rất gần gũi với mọi nhà (lợn, ngựa, voi...), các đồ vật quen thuộc (chậu, hoa, thuyền bè...). Tranh Sinh đơn giản nhưng đẹp một cách bình dị, tự nhiên. Một trong những đề tài khá phổ biến và đẹp là

bộ tranh tố nữ, mỗi bức vẽ một cô đứng biểu diễn một loại nhạc cụ. Trang phục của các cô đều giống nhau là áo "mã tiên", áo trắng dài mặc trong, áo cánh màu bên ngoài, mẫu áo có thể thay đổi khi tô màu sao cho vui.

Tranh làng Sình nặng về tính chất thờ cúng, chưa đáp ứng được yêu cầu thưởng ngoạn của dân gian, chưa phản ánh được niềm lạc quan, yêu đời như tranh Tết, tranh sinh hoạt Đông Hồ. Tranh làng Sình đã bị thất truyền từ lâu, nhưng dấu sao thì nó đã có một thời gắn gũi với bao gia đình ở miền Trung.

Điều khắc cổ Việt Nam

Trong di sản nghệ thuật truyền thống, điều khắc có một lịch sử phát triển liên tục và cô đúc hình ảnh con người Việt Nam từng miền, từng thời, dù dưới dạng thần linh hay con người thể tục. Dưới bầu trời rạng rỡ của hai nền văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa lân cận, đôi khi người ta quên mất di sản này và nếu có biết thì coi như những ảnh hưởng phái sinh của tinh thần Ấn Độ - Trung Hoa, và không có gì đồ sộ so ngay với cả người láng giềng Khmer. Tính chất cát cứ từng xuất hiện trong lịch sử của một đất nước hình thành lâu dài, sự đa dân tộc, bên cạnh khối dân tộc Việt chiếm đại đa số khiến cho hình ảnh của nền điêu khắc rất đa dạng có thể thấy các bộ phận điêu khắc như sau: 1. Điều khắc vương quốc Phù Nam và Chân Lạp ở Nam bộ; 2. Điều khắc Champa ở Trung Nam bộ; 3. Điều khắc Đại Việt ở Bắc bộ; 4. Điều khắc nhà mồ của thổ dân Tây Nguyên. Những ảnh hưởng của Ấn Độ giáo chủ yếu ở Trung và Nam bộ, không vượt quá đèo Ngang và chi phối sâu sắc hệ thần trong điều khắc Phù Nam và Champa. Những ảnh hưởng của tam giáo Nho, Lão và Phật giáo Đại thừa theo dòng Trung Hoa ít tới miền Nam. Tuy vậy, giao lưu ngôn ngữ nghệ thuật vẫn diễn ra, ít nhất thấy rõ trong thời kỳ Lý - Trần với sự cộng tác của các nghệ nhân Champa. Đời sống đóng kín của nông thôn Bắc bộ đã di dưỡng một tinh thần nghệ thuật nhân văn - tôn giáo đặc sắc mà vẻ đẹp của điều khắc thể hiện ở tính chân dung nông dân của nó. Dù khỏi lửa chiến tranh liên miên, mỗi làng vẫn bảo tồn một cụm đình - đền - chùa với nhiều tượng Phật và các phù điêu.

Điều khắc thời Tiền Sử

Thời Tiền Sử Việt Nam được tính từ nền văn hoá Núi Đọ cách đây ba mươi vạn năm đến nền văn hoá Đông Sơn cách đây 2.500 năm. Thời kỳ này chắc hẳn mọi hoạt động văn hoá chưa phân chia rõ ràng, hướng hồ là nghệ thuật. Không thể có một nền điêu khắc tiền sử, mà chỉ có những biểu hiện có tính điêu khắc mà thôi. Đáng kể nhất là những hình khắc trên hang Đồng Nội (Lạc Thủy, Hoà Bình) cách đây

10.000 năm, khắc ba mặt người và một mặt thú một cách sơ lược, trên đầu có cầm sừng hay lông chim. Người Hoà Bình đã nhìn thấy gương mặt mình dù chưa rõ ràng nhưng đã khôn ngoan lột thú khi săn bắn một cách khái quát. Tượng gốm và đá nhỏ vài cen-ti-mét xuất hiện trong các di chỉ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun chỉ như những hình thể trang trí gắn với các trang sức và công cụ lao động. Đến nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng về các trống đồng, điều khắc nhỏ gắn với đồ tế khí, gia dụng đẹp một cách tinh tế trong thẩm mỹ mang tính bạo lực. Đó là các tượng người biến hình thành cán dao găm, các tượng voi, cóc, hươu, rùa trên trống, thạp, ấm bằng đồng. Đặc biệt là bốn cặp tượng nam nữ giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh với một nhãn quan phồn thực. Thờ thần mặt trời, tế lễ cầu mưa hay tang ma là âm hưởng chủ đạo qua các hình khắc trống đồng Đông Sơn, còn điều khắc đóng vai trò nhấn mạnh tính hình khối rõ ràng của nhạc khí, tế khí và đồ dùng.

Điều khắc thời Tiền Sử hoàn toàn thuần Việt trước khi các cuộc xâm lăng từ phương bắc tràn xuống.

Điều khắc nhà mồ Tây Nguyên

Năm tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng chiếm trọn cao nguyên phía tây Nam Trung bộ, nếu tính cao nguyên như là sự lan rộng của dãy núi thì địa bàn Tây Nguyên còn rộng hơn. Nơi đây không rõ lý do gì bảo lưu một nền văn hoá rực rỡ của các dân tộc có nguồn gốc từ thổ dân Đông Nam Á và Đa Đảo. Hệ ngữ Môn - Khmer và Malayo - Polinesia đóng vai trò chính trong ngôn ngữ Tây Nguyên cũng như tập tục tang ma trọng thể thấy phổ biến ở dân hoang đảo quanh xích đạo địa cầu. Tiêu biểu là lễ bỏ mả và làm nhà mồ của người Gia Rai và Ba Na. Trong đó, phần tạc tượng rào quanh nhà mồ rất quan trọng. Những tượng nam - nữ giao hợp, tượng bà chữa, tượng người ngồi khóc, tượng thú vật, voi và chim cũng được đeo phạt từ tâm linh sâu thẳm đối với thế giới bên kia, nơi mà các linh hồn sẽ trở về với tổ tiên và ông bà. Con thuyền tang lễ được gắn vào nóc nhà mồ. Cột Klao, cột Kút dẫn linh hồn về trời được dựng lên trong tiếng nhạc công, chiêng trầm hùng và ai oán.

Điều khắc Champa

Vương quốc Champa hình thành ở Nam Trung bộ, chia thành một số khu vực tự nhiên ứng với các dải đồng bằng ven biển là Amaravati (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Nha Trang) và Paduranaga (Phan Rang). Sự liên kết giữa hai thị tộc Cau và Dừa dẫn đến một Nhà nước phong kiến theo Ấn Độ giáo đầy mâu thuẫn và hiếu chiến. Người Champa ẩn chứa trong mình năng lực sáng tạo đối

đào, cũng mạnh mẽ như khát vọng chiến tranh của họ. Từ thế kỷ 2 là thời sơ khai của vương quốc mà người Trung Hoa gọi là Lâm Ấp. Nhưng phải đợi đến thế kỷ 7 - 8 nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Champa mới trở nên rực rỡ cùng phong trào Phật giáo hoá và Ấn Độ giáo lan rộng khắp Đông Nam Á. Tháp Champa xây bằng gạch không vữa, thường có một cổng, một tháp phụ có mái hình con thuyền, một tháp chính ở trung tâm khối vuốt lên cao nở ra ở nhiều góc và các múi vòm. Trên đó thường gắn các phù điêu chạm khắc hình thần Siva hay các tiên nữ Apsara. Cửa chính quay về phía nam hoặc đông nam. Trong lòng tháp đặt biểu tượng thờ Linga và Yoni (dương vật và âm vật). Điêu khắc tượng tròn được bố trí hài hoà với xung quanh kiến trúc và tùy theo chức năng tháp mà đục đẽo các tượng thần. Người ta thường chia nghệ thuật Champa làm sáu giai đoạn chính: 1. Mỹ Sơn E1 (nửa đầu thế kỷ 8); 2. Hoà Lai (nửa đầu thế kỷ 9); 3. Đồng Dương (cuối thế kỷ 9); 4. Trà Kiệu (cuối thế kỷ 9 đầu thế kỷ 10); 5. Tháp Mẫm (thế kỷ 12 - 13); 6. Pô Klaung Giarai (cuối thế kỷ 13, 14 đến 16). Năm 1470, Lê Thánh Tông dứt điểm bình định phương Nam, sau đó là công cuộc Nam tiến của các Chúa Nguyễn, nền nghệ thuật Champa và Phù Nam - Chân Lạp chỉ còn lại các di sản đặc sắc với một quá khứ huy hoàng.

Điêu khắc thời Lý (1010 - 1225)

Dại Việt trở thành quốc gia độc lập, hùng cường sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi và dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Phật giáo trở thành quốc đạo phát triển tới mức, như sử gia Lê Văn Hưu nói: "nhân dân quá nửa là sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền". Các trung tâm Phật giáo ở Quảng Ninh, Hà Nam, Nam Định và đặc biệt ở Bắc Ninh, quê hương Nhà Lý được xây dựng đồ sộ theo kiểu thức kiến trúc Đông Nam Á, kéo theo một nền điêu khắc Phật giáo. Các chùa thời Lý thường có 4 cấp, ăn sâu và cao dần theo triển núi, hoặc có mặt bằng hình vuông, hình tròn, trung tâm là tháp cao có tượng Phật đặt trong. Tượng A Di Đà chùa Phật Tích xây dựng năm 1057 là tác phẩm đầu tiên của thế giới Phật giáo vinh hắng ở Bắc bộ. Các tượng Kim Cương chùa Long Đọi, tượng đầu người mình chim, chạm khắc chùa Bà Tấm, chùa Chương Sơn đều thống nhất một tinh thần viên mãn, cá tính bị tan biến sau lớp đăng ten trang trí hoa văn đầy đặc trên bề mặt. Cột biểu chùa Dạm (1086) vay mượn từ biểu tượng Linga - Yoni Champa, là tác phẩm đồ sộ cao 5,4m có tính hoành tráng. Tinh thần Thiên nhà Lý đã chi phối tinh ôn hoà và mạnh mẽ bên trong của các tác phẩm điêu khắc vừa khái quát về tổng thể, kỹ lưỡng về chi tiết ở các công trình kiến trúc kỳ vĩ mà từ đó các bậc thiền sư có thể "Hú lên một tiếng lạng cả trời".

Điều khắc thời Trần (1225 - 1426)

Nhà Trần thay thế nhà Lý suy tàn trong sự phát triển đi lên của phong kiến Việt Nam. Ba lần chống quân Nguyên - Mông thắng lợi, bảo tồn giang sơn đã tạo nên một hào khí oai hùng cho dân tộc và thấm đẫm trong văn học nghệ thuật; mặt khác chiến tranh nhiều lần tàn phá đất nước, hoạt động nghệ thuật bị hạn chế, cuối cùng chế độ di sản thối nát áp cũng tan vỡ trong cuộc cải cách của Hồ Quý Ly vào cuối thế kỷ 14. Dù chùa chiền không được đồ sộ nhưng đạo Phật vẫn thịnh hành. Điều khắc Phật giáo hiện chưa tìm được pho tượng nào nhưng còn lại rất nhiều bề tượng đá hoa sen hình hộp trên đặt tượng Tam Thế (Quá khứ - Hiện tại - Vị lai) ở các chùa Thấy, chùa Bối Khê, chùa Dương Liễu. Chạm khắc gỗ trang trí kiến trúc thấy ở chùa Phổ Minh (Nam Định), chùa Thái Lạc (Hưng Yên) với các đề tài "Rồng chầu lá đề", "Tiên nữ dâng hoa", "Tiên nữ tấu nhạc", "Tiên nữ dâng hương". Phong cách hài hoà Lý đã biến đổi, phong cách Trần mạnh mẽ, khái quát và quan tâm đến tính biến động của cấu trúc tổng thể hơn là hình mô tả. Trong các lăng mộ đời Trần, điều khắc đá chủ yếu là tượng người, tượng thú chầu và làm thần canh giữ cho thế giới vĩnh viễn của ông vua có vẻ đẹp trầm mặc và sinh động. Tượng hổ ở lăng Trần Thủ Độ, tượng trâu và chó ở lăng Trần Hiến Tông, tượng quan hầu ở lăng Trần Anh Tông là lối điều khắc lăng mộ đầu tiên ở Việt Nam, mà cách tạo hình luôn gắn với sự xác định trong không gian quần thể kiến trúc lộ thiên.

Điều khắc thời Lê Sơ (1427 - 1527)

Trong trăm năm của triều đại Lê Sơ, Phật giáo đã bị đẩy lùi về các làng xã, Nho giáo lên ngôi và kinh tế nông nghiệp với quan hệ địa chủ - nông dân cũng phát đạt. Ngoài ba pho tượng đá chùa Ngọc Khám (Bắc Ninh) đến nay hình ảnh điều khắc Phật giáo thời Lê Sơ rất mờ nhạt. Thay vào đó là nền điều khắc lăng mộ của các vua Lê ở Lam Sơn (Thanh Hoá). Tám lăng vua Lê và hai bà Hoàng hậu đều theo hình thức của lăng vua Lê Thái Tổ làm năm 1433, mặt bằng hình vuông, chính giữa là đường thần đạo dẫn đến mộ phần ở đáy lăng, hai bên có hai dãy tượng chầu gồm quan hầu, lân, tê giác, ngựa, hổ. Bên ngoài lăng là nhà bia. Các lăng khác đều tương tự, tuy các con vật chầu có chút ít thay đổi. Sau 20 năm chiến tranh với nhà Minh (1407 - 1427), đất nước trở nên hoang tàn, sản vật bị vơ vét, sách vở bị đốt, đền chùa bị phá, thợ giỏi bị đưa về Trung Quốc. Vua Lê đành phải dùng những nông dân lân cận tạc tượng, xây lăng. Tính thô mộc, giản dị, sự cần kiệm của một chính thể mới lên đã dẫn đến một nền điều khắc đơn điệu, nghèo nàn, dù con mắt kiến trúc tổng thể khá đặc sắc.

Điều khắc thời Lê - Trịnh - Tây Sơn

Nhà Mạc thay thế nhà Lê Sơ 1528 đến 1598. Nông thôn Việt Nam tạm yên ổn và phát triển một phong cách điêu khắc đình làng, từ chối tính tôn giáo và phong kiến trước đó. Nội chiến bắt đầu giữa Nhà Mạc với các quan lại họ Trịnh và Nguyễn ủng hộ con cháu nhà Lê, còn gọi là chiến tranh Nam - Bắc triều.

Nhà Mạc thất bại. Thế kỷ 17 họ Trịnh nắm binh quyền ở Bắc bộ chi phối vua Lê. Họ Nguyễn cát cứ Nam bộ. Chiến tranh Trịnh - Nguyễn xảy ra tới bảy lần trong suốt thế kỷ 17. Nhân tâm náo loạn. Phật giáo phục hưng như một cứu cánh tinh thần. Thế kỷ 17 - 18 cũng là giai đoạn phát đạt nhất của văn hoá nghệ thuật. Điêu khắc đạt số lượng và loại hình đáng kể chi phối toàn bộ tinh thần thẩm mỹ người Việt. Có các bộ phận sau: điêu khắc Phật giáo trong các chùa làng, điêu khắc lăng mộ của vua quan Lê - Trịnh, điêu khắc trong các đền thờ với tín ngưỡng bản địa. Tượng Phật Bà Quan Âm "nghìn mắt nghìn tay" chùa Hạ (Vĩnh Yên), cao 3,7m, 42 tay là tác phẩm đồ sộ của thế kỷ 16. Tượng Phật Bà Quan Âm "nghìn mắt nghìn tay" chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) cao 3,7m, 42 tay lớn, 952 tay nhỏ kết thành quảng mắt và ánh sáng rực rỡ tiêu biểu cho nghệ thuật thế kỷ 17. Kết thúc thế kỷ 18 là nhóm điêu khắc các vị tổ chùa Tây Phương được làm năm 1794 thời Tây Sơn. Điêu khắc đình làng như các đình Phù Lão, Chu Quyến, Thổ Tang, Liên Hiệp, Hương Lộc... mang đến một nguồn sinh khí mới với nét chạm tự do, cấu trúc đồ sộ như nghệ thuật Baroque. Cá tính và phong cách cá nhân chìm lặn trong các hình tượng Thần Phật và được dung dưỡng bởi đời sống làng xã vừa khép kín vừa đa dạng như những tế bào góp nên nền văn hoá nông nghiệp Việt Nam.

Điều khắc thời Nguyễn (1802 - 1945)

Nhà Nguyễn dời đô vào Huế, xây dựng kinh thành Huế và quần thể lăng mộ cho các bậc đế vương ở phía tây kinh thành, điêu khắc lăng mộ phong kiến Huế nghèo nàn về ngôn ngữ và cứng nhắc về quy phạm. Các lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định tuy khác nhau về kiến trúc nhưng tương đối thống nhất về điêu khắc. Tượng quan hầu, lính hầu, voi và ngựa nghiêm trang hai bên thần đạo, kích thước gần nguyên mẫu nhưng rất thiếu sinh khí. Ở Bắc bộ, điêu khắc Phật giáo tiếp tục phát triển mang xu hướng của xã hội phong kiến cuối cùng. Tượng thì to ra, nhưng vẻ sinh động giảm thiểu. Tác phẩm Quan Âm 112 tay chùa Tây Phương, tượng Phật chùa Bà Đá, chùa Hồng Phúc là những ánh sáng loé lên cuối cùng khi một thời đại mới bắt đầu. Năm 1925, trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ra đời. Mỹ thuật Việt Nam có bước ngoặt mới,

hội họa với các nghệ sỹ chuyên nghiệp dần thế chỗ vị trí độc tôn của nghệ thuật điêu khắc cổ.

Trên đây là những nét khái lược trình bày một cách cô đọng đặc tính điêu khắc từng thời đại. Bên cạnh mảng điêu khắc tập trung ở chốn đình chung, chúng ta còn kho tàng khổng lồ các tác phẩm điêu khắc dân gian có mặt ở khắp đó đây trên đất nước. Đó là sản phẩm điêu khắc của những người thợ trong kiến trúc nhà cửa, vật dụng, đồ thờ, công cụ... Càng đi sâu nghiên cứu, khai thác, chúng ta càng hiểu biết thêm những giá trị văn hoá của nó. Với một vài trang viết không thể miêu tả đầy đủ những giá trị văn hoá to lớn còn tiềm ẩn trong đó. Hy vọng qua đây bạn đọc đã có một khái niệm chung nhất về một mảng nghệ thuật của nước nhà.

Hình tượng con rồng trong mỹ thuật dân gian

Trong mỹ thuật dân gian Việt Nam, ta thường gặp hình tượng bốn con vật thiêng (tứ linh), đó là: *long, ly, quy, phượng*. Trong số bốn con vật đó thì con rồng (long) - một con vật mang ý nghĩa thần thoại, thường gặp nhiều hơn cả. Con vật cao quý này được sử dụng nhiều trong kiến trúc cung đình, đình, chùa, trang phục... Hình tượng con rồng cũng thay đổi theo dòng lịch sử qua các triều đại. Việc xác định phong cách thể hiện con rồng qua các thời kỳ sẽ là một căn cứ để đoán định niên đại công trình kiến trúc nào đó. Những nét cơ bản sau đây sẽ giúp bạn có thêm một chút tư liệu về mỹ thuật dân gian qua một vài thời kỳ phát triển trong lịch sử dân tộc.

Rồng thời Lý

Tuy xuất hiện ít nhưng đều mang một phong cách thống nhất, chứng tỏ nó đã được ổn định về mặt tạo hình, dựa trên một quan điểm thống nhất về con vật vũ trụ này. Trên các hiện vật điêu khắc đá và gốm còn lại, ta chỉ thấy rồng được tạc dưới dạng phù điêu, không thấy chạm chìm và chạm tròn. Đó là những con rồng thân khá dài, tròn lẳn, uốn khúc mềm mại, thon nhỏ dần từ đầu đến đuôi, nhiều khi không có vảy. Nhiều nhà nghiên cứu gọi nó là rồng hình "giun" hoặc hình "dây" nhưng điều đập vào mắt ta rõ ràng nhất là nó mang ngoại dạng một con rắn.

Một chi tiết đặc trưng nhất của rồng thời Lý là cái đầu thường ngược lên, miệng há to như để hướng một vật hình tròn, mép trên của miệng không có mũi, kéo dài ra thành một cái vòi uốn mềm mại, vươn lên cao, vuốt nhỏ dần về cuối. Một chiếc răng nanh mọc từ cuối hàm trên, uốn cong và vắt qua vòi mép ở trên, có trường hợp răng nanh này rất dài, uốn lượn mềm mại để vươn lên, hoặc với vòi trên bao lấy một vật tròn mà có người cho đó là viên ngọc.

Thân rồng dài, dọc sống lưng có một hàng vảy thấp tủa riêng từng cái, đầu vảy trước tua vào hàng vảy sau. Những con rồng nhỏ, thân thường để trơn không chạm vảy. Bụng rồng là những đốt ngắn như bụng rắn. Rồng có bốn chân, mỗi chân có ba ngón phía trước, không có ngón chân sau. Vị trí của chân bao giờ cũng đặt ở chỗ nhất định. Chân trước mọc gần giữa khúc uốn thứ nhất, chân đối xứng phía bên kia nằm gần cuối khúc uốn này. Hai chân sau bao giờ cũng ở gần khoảng giữa khúc uốn thứ ba. Cả bốn chân đều có khuỷu phía sau và có móng giống chân của loài chim.

Rồng thời Trần

Từ nửa cuối thế kỷ thứ 14, con rồng đã rời khỏi kiến trúc cung đình để có mặt trong các kiến trúc dân dã, không những chỉ có trên điêu khắc đá và gốm, mà còn xuất hiện trên điêu khắc gỗ ở các chùa. Rồng cũng không chỉ có ở các vị trí trang nghiêm mà rồng còn có mặt ở các bậc thềm (như ở chùa Phổ Minh).

Thân rồng thời Trần vẫn giữ dáng dấp như thời Lý, với các đường cong tròn nối nhau, các khúc trước lớn, các khúc sau nhỏ dần và kết thúc như đuôi rắn. Vảy lưng vẫn thể hiện từng chiếc, nhưng không tựa đầu vào nhau như rồng thời Lý. Có khi vảy lưng có dạng hình răng cửa lớn, nhọn, đôi khi từng chiếc vảy được chia làm hai tầng. Chân rồng thường ngắn hơn, những túm lông ở khuỷu chân không "bay ra" theo một chiều nhất định như rồng thời Lý mà lại bay lên phía trước hay sau tùy theo khoảng trống trên bức phù điêu.

Riêng cái đầu rồng, bắt đầu có những biến đổi không còn phức tạp như rồng ở thời Lý. Rồng vẫn có vòi hình lá, vươn lên trên nhưng không uốn nhiều khúc như trước. Chiếc răng nanh phía trên khá lớn, vắt qua sống vòi. Miệng rồng há to nhưng nhiều khi không định đón quả cầu tròn.

Rồng thời Trần lượn khá thoải mái với động tác dứt khoát, mạnh. Bố cục tròn, rồng thường có thân mập chắc, trong tư thế vươn lên phía trước. Cách thể hiện rồng không chịu những quy định khắt khe như thời Lý.

Hình ảnh rồng chầu mặt trời sớm nhất là con rồng trong lòng tháp Phổ Minh (Nam Định) có niên đại khoảng 1305 - 1310. Đôi rồng ở đây được bố trí trong một ô tròn, chạy ngược chiều kim đồng hồ, đầu ngoái lại chầu một vòng tròn nhỏ ở giữa. Thể hiện mặt trời dưới dạng một vòng tròn đơn giản.

Rồng thời Lê

Đến thời Lê, những con rồng vẫn uốn khúc mềm mại từ to đến thót đầu như rồng thời Lý - Trần. Mép trên của miệng rồng vẫn kéo dài nhưng được vuốt gần như thẳng ra, bao quanh có một hàng vảy răng cưa kết lại như hình chiếc lá. Răng nanh cũng được kéo dài lên phía trên và uốn xoắn thừng ở gốc. Lông mày vẫn giữ hình dáng biểu tượng ô-mê-ga, nhưng được kéo dài ra và đuôi vuốt chệch lên phía sau. Trên lông mày và chiếc sừng hai chạc, đầu sừng cuộn tròn lại. Rồng có râu ngắn và một chân trước thường đưa lên đỡ râu tư thế thường thấy ở những con rồng thuộc đời sau. Cổ rồng thường nhỏ hơn thân, một hiện tượng ít thấy ở những con rồng trước đó. Như vậy rồng mang dạng thú xuất hiện cuối thời Trần đã thấy phổ biến ở đời Lê Sơ nhưng vẫn còn mang dáng dấp truyền thống của loài rắn.

Gốm sứ cổ truyền

Việt Nam là một trong những quốc gia có nghề gốm xuất hiện khá sớm. Theo các tài liệu cổ, gốm đã xuất hiện ở Việt Nam một vạn năm trước đây. Sau đây, xin nêu vài nét khái quát sự có mặt của gốm qua quá trình phát triển lịch sử đất nước.

Thời tiền sử: những sản phẩm đất nung được phát hiện cho thấy ở giai đoạn đầu thường thô có pha lẫn cát hoặc các tạp chất khác, được nặn bằng tay, hoa văn đơn giản ở phía ngoài như các vạch chéo, vân sóng, vân chải răng lược... Các hoa văn này được tạo ra khi sản phẩm còn ướt, một số được tạo bằng bàn đập hoặc dùng que nhọn để vẽ, vạch.

Các nhà chuyên môn cho rằng trong suốt thời gian dài, từ lúc phát minh ra đồ gốm tới đầu thời kỳ đồ đồng, phần lớn gốm được hình thành bởi bàn tay của phụ nữ (vân tay để lại trên sản phẩm cho thấy điều đó); được nung ngoài trời, nhiệt độ thường dưới 700°C. Các sản phẩm gốm thời kỳ này là đồ đựng, đồ đun nấu, về cuối ta thấy xuất hiện thêm các loại đồ dùng để ăn uống, trang sức.

Thời kỳ đồ đồng: ở Việt Nam (cách đây 4 nghìn năm), hầu hết các sản phẩm gốm được hình thành bằng bàn xoay một cách khá thành thạo, do vậy tạo nên sự phong phú về chủng loại và kiểu dáng sản phẩm: ngoài các sản phẩm đun nấu còn thấy những sản phẩm gốm để chứa đựng, dụng cụ ăn uống, trang sức, công cụ lao động và gốm mỹ thuật. Về trang trí, gốm đất nung chủ yếu có các hoa văn hình hoạ, nét chìm là chính. Một số sản phẩm được xoa một lớp áo bằng nước đất khác màu nhưng chưa phải men. Các hoa văn trang trí và cách tạo dáng của gốm giai đoạn này có ảnh hưởng đến tạo dáng và trang trí trên đồ đồng cùng thời.

Thời đại đồ sắt: gốm đất nung được sản xuất hầu như khắp các vùng trong nước. Chất lượng gốm còn non lửa và vẫn thô sơ nhưng về tạo dáng và trang trí thì chưa có thời kỳ nào đặc sắc và phong phú bằng. Hiện vật thời kỳ này cho thấy nghề gốm vẫn gắn bó với nghề nông nhưng nam giới đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất.

Đến thế kỷ 2 trước Công nguyên Việt Nam bị rơi vào ách thống trị của phong kiến phương Bắc. Nghề gốm tiếp tục phát triển trên vốn kinh nghiệm cổ truyền, có tiếp thu ảnh hưởng của gốm Trung Hoa. Về chủng loại sản phẩm, xuất hiện thêm loại gốm kiến trúc như gạch, ngói. Ngoài ra còn có các tượng đồng vật nhỏ như lợn, bò với kiểu nặn sơ sài. Phong cách gốm thời kỳ này mang phong cách Hán hoặc kết hợp hoa văn Việt và hoa văn Hán. Nhiều sản phẩm gốm Hán khác được cải biên theo phong cách Việt.

Thời Lý - Trần: thế kỷ 10 đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam. Thời kỳ phục hồi độc lập dân tộc sau hơn mười thế kỷ đô hộ của phong kiến Trung Hoa. Suốt bốn thế kỷ, từ nhà Lý sang nhà Trần, đồ gốm đạt được những thành tựu rực rỡ. Quy mô sản xuất, chủng loại sản phẩm, chất liệu... đều được mở rộng. Nhiều loại men được ứng dụng và ổn định về công nghệ. Đặc biệt men trắng cũng xuất hiện ở thời kỳ này ngoài men tro và men đất. Ba yếu tố cơ bản tạo nên vẻ đẹp của đồ gốm là hình dáng, hoa văn trang trí, men màu. Sự phát triển của kỹ thuật và trình độ thẩm mỹ cao đã tạo nên sản phẩm gốm thời kỳ này có ba loại nổi tiếng là gốm men trắng ngà chạm đắp nổi, gốm hoa nâu, gốm men ngọc.

Về tạo dáng gốm Lý - Trần ngoài những hình mẫu trong thiên nhiên như hoa, quả là cách tạo dáng của những đồ đồng trước đó. Trang trí trên gốm Lý-Trần, hoa văn hình học chiếm vị trí phụ. Những họa tiết chính ở đây là hoa lá, chim, thú, người. Hoa văn trang trí với cách miêu tả giản dị, mộc mạc rất gần gũi với thiên nhiên và con người Việt Nam. Một đặc điểm nữa là nét chim được làm "bè" ra, một bên rõ cạnh, một bên biến dần vào sản phẩm, làm chỗ chảy dồn men, tạo nên độ đậm nhạt cho họa tiết như trên gốm men ngọc hoặc làm giới hạn để tô nâu.

Về kỹ thuật, lò nung cho gốm thời Lý - Trần có một bước tiến lớn như việc sử dụng các lò cóc, lò nằm, có khi cả lò rồng để nâng nhiệt độ nung cho sản phẩm lên đến 1200°C - 1280°C. Việc sử dụng bao nung và kỹ thuật nung chống bằng con kê (lòng dong) được ứng dụng rộng rãi đối với nhiều loại sản phẩm đã cho thấy đạt trình độ sản xuất gốm cao cấp, nhất là gốm men ngọc. Nhiều địa phương sản xuất gốm ở Thanh Hoá, Hà Nội, vùng Nam Định... chứng tỏ sự hình thành gốm tập trung và mang tính chuyên nghiệp.

Gốm Lý - Trần đã tạo nên sự chuyển hoá bước đầu giữa yêu cầu sử dụng với chất liệu. Điều này nó thể hiện bước tiến bộ về mặt kỹ thuật và nghệ thuật, phản ánh tư tưởng duy lý trong quá trình sáng tạo gốm và ứng dụng nó vào đời sống một cách tốt đẹp nhất, phù hợp nhất.

Sau thế kỷ 14: nhiều trung tâm sản xuất gốm chuyên môn hoá nổi tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh, Hàm Rồng, Mỹ Thiện, Phú Vinh... chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của nghề. Nhiều sản phẩm gốm ghi lại địa phương, ngày tháng và người sáng tạo ra nó. Nhiều quốc gia đã nhập gốm từ Việt Nam, đặc biệt thợ giỏi của Nhật Bản còn bắt chước gốm của Việt Nam.

Tiêu biểu cho kỹ thuật và nghệ thuật gốm Việt Nam thời kỳ này là gốm hoa lam; gốm chạm đắp nổi tinh tế, có bản sắc riêng. Ngoài ra còn có loại gốm vẽ men mà người Nhật thời đó trong trà đạo rất ưa chuộng, gọi là "Hồng An Nam".

Về kỹ thuật, các loại lò rồng cỡ lớn đã được sử dụng khá rộng rãi, nhiệt độ và chế độ nung, điều khiển lửa một cách chủ động. Loại men tro trắng, tro cây được dùng nhiều. Kỹ thuật vẽ hoa đã đạt tới trình độ thành thục, nét trang trí phóng bút mang nhiều chất hội hoạ.

Đến thời Gia Long (đầu thế kỷ 19), nghề gốm có dấu hiệu xuống dốc bởi việc nhập gốm từ Trung Hoa theo các đơn đặt hàng của triều đình Huế. Một vài cơ sở sản xuất gốm ở Biên Hoà, Lái Thiêu đã phát triển một loại gốm men lửa trung (thường gọi là gốm Biên Hoà) được sử dụng khá rộng rãi ở các địa phương lân cận. Đầu thế kỷ 20, ở miền Bắc, một số cơ sở đã nhập thiết bị từ nước ngoài và nghiên cứu sản xuất đồ sứ, nhưng kết quả không đáng kể.

Trong những năm chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, người Việt Nam không có điều kiện để phát triển nghề thủ công nói chung và nghề gốm nói riêng. Nghề gốm bị sa sút và có lúc tưởng chừng bị mất nghề. Sau ngày đất nước thống nhất, hầu hết các nghề thủ công được hồi sinh, trong đó nghề gốm là một nghề đã được khôi phục và phát triển rất nhanh. Nhiều trung tâm gốm trở lại hoạt động sôi nổi và rất năng động như Bát Tràng, Đông Triều, Phù Lãng, Biên Hoà... May mắn thay, các lớp nghệ nhân cũ vẫn còn và các lớp nghệ nhân mới đang xuất hiện. Sản phẩm gốm của Việt Nam từ lâu đã là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao và hôm nay nó còn là một mặt hàng lưu niệm không thể thiếu đối với nhiều du khách gần xa.

Kiến trúc Việt Nam

Cũng như nhiều ngành văn hoá nghệ thuật khác, kiến trúc Việt Nam đã sớm ra đời, có thể xuất hiện từ thời vua Hùng dựng nước (cách nay khoảng 4.000 năm). Các di vật đến nay vẫn còn chứng minh cho điều đó.

Làng xóm cũng xuất hiện vào thời kỳ này. Người Việt bấy giờ "bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói" (Lĩnh Nam chích quái). Trên các trống đồng có thể thấy hai loại hình nhà sàn chủ yếu: loại hình thuyền và loại hình mai rùa.

Địa hình nhiều sông hồ, đầm lầy, khí hậu nhiệt đới ẩm, vật liệu xây dựng chủ yếu là tre gỗ đã đưa đến hình thức ở nhà sàn trên cọc thụt. Loại nhà sàn này tồn tại đến ngày nay ở các vùng núi và vùng trung du; cuối thế kỷ trước tồn tại cả ở vùng đồng bằng.

Kiến trúc thế kỷ thứ 3 tr. CN

Thục Phán dựng nước Âu Lạc và xây dựng thành Cổ Loa gồm nhiều vòng đắp đất kiểu bố cục tự do hình xoắn ốc, phù hợp với địa hình, sông hồ.

Kiến trúc thời Bắc thuộc (thế kỷ 1 - thế kỷ 9)

Bao gồm các loại hình thành quách, mộ táng, dinh lũy, nhà ở dân gian. Khi Phật giáo vào Việt Nam có thêm kiến trúc chùa.

Kiến trúc thời Lý (thế kỷ 11 - thế kỷ 12)

Nhìn chung có 5 loại hình chính thống là: thành quách, cung điện, lâu đài, chùa tháp và đền thờ bên cạnh kiến trúc nhà ở dân gian.

Nhà Lý vào thế kỷ 11, trong việc xây dựng nhà nước phong kiến thống nhất của dân tộc, đã mở ra một cục diện mới cho sự phát triển kiến trúc.

Thành Thăng Long là một quần thể cung điện, nhiều điện gác cao 3; 4 tầng. Văn hoá Thăng Long bấy giờ là văn hoá chùa - tháp.

Theo ông Đặng Thái Hoàng thì kiến trúc thời Lý có những đặc điểm cơ bản: tinh quần thể cao; hình thức kiến trúc và chi tiết kiến trúc giàu sức biểu hiện (thể hiện ở các bộ phận kiến trúc mái, bộ cửa, bậc cấp, lan can và các tượng tròn, các hình thức trang trí gạch, ngói); phong cách nhẹ nhàng, khiêm tốn, phù hợp với khí hậu, tập quán Việt Nam.

Thành quách, cung điện của thời kỳ này đến nay còn lại ít dấu vết vì chiến tranh cũng như do tác động khắc nghiệt của thiên nhiên nhiệt đới.

Phường phố, chợ quán, nhà đất và nhà sàn trong mảng kiến trúc dân gian tiếp tục phát triển song song với kiến trúc cung đình.

Kiến trúc nhà Trần

Với nhà Trần, kiến trúc chủ yếu là cung điện, chùa - tháp, nhà ở, đền và thành quách. Một số công trình nổi bật như tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), chùa và tháp Phổ Minh (Nam Định), chùa Thái Lạc (Hưng Yên). Hình thức kiến trúc và trang trí, điêu khắc đều nói lên bàn tay khéo léo và kỹ công trong lao động nghệ thuật và sự gắn gũi với các chủ đề thuộc về con người.

Cách bố cục, cấu trúc chùa Phổ Minh có thể được đưa ra làm hình mẫu cho một loại hình kiến trúc ngày càng trở nên phổ biến ở thời Trần cũng như nhiều thế kỷ sau:

- Mặt bằng kiểu chữ "tam" với ba dãy nhà chính: tiền đường, thiêu hương, thượng điện.

- Mỗi nhà kết cấu khung bốn hàng cột kiểu "tứ trụ", rất thông dụng và chắc chắn.

- Sân trong, vườn hoa, cây cảnh... góp phần làm đẹp cảnh quan, gần thiên nhiên với môi trường cảnh quan, tạo nên ngôn ngữ kiến trúc truyền thống, thể hiện quan niệm vũ trụ Á Đông.

Kiến trúc cung điện bấy giờ thường có "các" (gác) và hệ thống hành lang nối các nhà tạo nên một hệ thống không gian mở cần thiết cho sinh hoạt của con người xứ nóng. Phố xá lúc bấy giờ tuy đông vui nhưng nhà cửa vẫn dùng vật liệu tre gỗ là chính.

Kiến trúc nhà Hồ

Đời Hồ (chỉ có 7 năm) nhưng để lại một công trình kiến trúc lớn: toà thành Tây Đô ở Thanh Hoá, hiện vẫn còn các cổng bằng đá phiến đồ sộ.

Kiến trúc nhà Lê, nhà Nguyễn

Đầu thế kỷ 15, thời nhà Lê trị vì, kiến trúc chính thống ghi nhận có hai loại hình phát triển hơn cả là cung đình và làng mộ.

Thế kỷ 16 và 17, hoạt động kiến trúc tôn giáo và kiến trúc kế tục như đền, chùa, đình, có những thành tựu mới. Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) xây dựng giai đoạn này đã để lại nhiều nét kiến trúc đặc thù của chùa, tháp và tượng Phật.

Khi chế độ phong kiến suy yếu, nghệ thuật dân gian vẫn in đậm nét trong các công trình kiến trúc, với những đường nét chạm trổ, đắp

nổi trên các chi tiết miêu tả cảnh chèo đò, săn bắn, đi cày, đốn gỗ, đánh ghen, đấu vật.v.v..

Vào thế kỷ 18, nghệ thuật xây dựng chùa tháp và đình làng tiếp tục được đẩy mạnh lên một mức cao mới. Hai viên ngọc quý của kiến trúc bấy giờ là đình Đình Bảng và chùa Tây Phương.

Đầu thế kỷ 19, hoạt động xây dựng ở miền Bắc bị lắng xuống do Kinh đô nhà Nguyễn chuyển vào Huế. Ở Thăng Long, hoạt động kiến trúc đóng khung trong việc xây dựng thành quách, một số công trình văn hoá như Khuê Văn Các, đền Ngọc Sơn và phát triển một số khu dân cư mới ở Hà Nội.

Trung tâm văn hoá và các công trình xây dựng phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ là Huế. Bức tranh kiến trúc chủ yếu là thành quách, cung điện và lăng tẩm. Kiến trúc nhà vườn ở Huế đã làm phong phú thêm cho bức tranh kiến trúc truyền thống của Việt Nam, khác hẳn với kiến trúc nhà ống ở Hà Nội. Kiến trúc Huế được coi là tổng kết những giá trị truyền thống còn bảo tồn rõ nét cho đến hiện tại, về các mặt công năng mặt phẳng, kết cấu, quy hoạch thành quách và đô thị, trang trí nội thất và kiến trúc phong cảnh.

Kiến trúc thời kỳ cận đại

Cuối thế kỷ 19, sau khi Pháp đặt xong nền đô hộ, đặc điểm của kiến trúc thời này bị ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây trong các công trình xây dựng hay quy hoạch đô thị. Mỗi công trình kiến trúc thời kỳ này đều hàm chứa sự chuyển hoá, hoà trộn giữa hai trường phái kiến trúc Pháp và kiến trúc truyền thống Á Đông.

Cũng từ thế kỷ thứ 19, bức tranh kiến trúc Việt Nam xuất hiện thêm một nét mới, đó là những nhà thờ đạo Công Giáo ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội. Nói chung ở các thành phố, thị xã, các xứ đạo, nơi nào cũng thấy những tháp chuông nhà thờ thấp thoáng. Nhưng có chi tiết khá lý thú là nhiều công trình kiến trúc đậm đặc phong cách châu Âu ấy khi xuất hiện ở Việt Nam đã được pha lẫn với dáng dấp đình chùa và những nét kiến trúc truyền thống bản địa, tiêu biểu nhất trong số đó là nhà thờ Phát Diệm.

Kiến trúc ngày nay

Từ sau ngày đất nước thống nhất (1975) kiến trúc Việt Nam phát triển khá mạnh mẽ. Nhiều khu dân cư tập trung xuất hiện: đô thị, khu công nghiệp, làng xóm mới. Nhiều công trình kiến trúc bề thế, hiện đại, có giá trị cao về nghệ thuật lần lượt mọc lên. Do nhu cầu ngày càng tăng về mức sống, mặt khác nguyên vật liệu truyền thống không thoả mãn yêu cầu kiến trúc đương đại nên kiến trúc truyền thống đang

bị thay thế cho kiến trúc hiện đại mang nhiều dáng vẻ bởi sự pha tạp, nhất là các công trình kiến trúc về nhà ở của dân cư. Khi đất nước mở cửa về kinh tế, bạn bè bốn phương cũng mang đến cho bức tranh kiến trúc nước nhà sự đa dạng bởi văn hoá nhiều màu sắc. Chính vì vậy kiến trúc Việt Nam cũng bị ảnh hưởng, hoặc ít hoặc nhiều.

Nói chung kiến trúc ngày nay bao gồm bốn mảng lớn: thiết kế nội thất, thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch đô thị, thiết kế môi trường và quy hoạch vùng. Hiện nay những vấn đề về phát triển tự phát đô thị, bảo vệ di tích kiến trúc trong hoàn cảnh kinh tế thị trường, chiến lược xây dựng nhà ở đang là những vấn đề cấp bách đối với các cơ quan chức năng và các nhà kiến trúc.

Kiến trúc ở các vùng

Trên đây là tóm lược những nét chính về kiến trúc ở Việt Nam qua các công trình đền chùa, lăng tẩm, thành quách... trong suốt quá trình lịch sử của đất nước. Sau đây, xin dành để nêu vài nhận xét qua các bức tranh phong cảnh kiến trúc ở các miền quê.

Ai đã có dịp đi suốt chiều dài đất nước, hẳn sẽ thú vị nhận thấy nhà cửa, làng mạc ở Việt Nam tuy bình dị, dân dã, mà hoá ra không vùng nào giống với vùng nào; đều xuất phát từ điều kiện và hoàn cảnh sinh sống từng vùng, phản ánh cả tâm tính con người từng vùng rất rõ nét và hợp lý.

Nam bộ ít có bão tố, nhiều kênh rạch, con người phải dồn sự chăm chú cho ghe xuồng và vườn tược nên nhà cửa khá tạm bợ. Một ít cây que làm cột, làm kèo; một ít là dừa nước vừa lợp mái vừa thưng vách, là đã có một ngôi nhà ấm cúng.

Lên Tây Nguyên nắng lửa, mưa ngàn, mái nhà nhọn vút, kèo cột vững chãi, hoa văn và tượng gỗ trang trí nhà cho người sống và trang trí cả nhà mồ cho người chết.

Vùng khu Bốn cũ cát trắng, đất sỏi, gió Lào, mưa lắm, bão cũng nhiều nên nhà mái thấp. Nhiều nơi khi vào nhà, ta tự nhiên muốn khom người vì sợ đụng đầu vào mái tranh. Mái lợp rất dày, cột lớn, chân cột kê đá tảng, mộng mọt chắc chắn như đúc, nhà có thể khiêng đi nơi khác mà không hư hỏng.

Đồng bằng Bắc bộ vùng đất cổ, làng cổ. Nhà cửa thể hiện ý thức cha truyền con nối rất rõ. Bão lũ không ít không nhiều, nên nhà cửa cao ráo. Nhà ngói sân gạch là một công thức để con người đủ yên tâm cho đời mình và cho cả con cháu đời sau.

Lên Tây Bắc, Việt Bắc xa biển, gần rừng, sẵn mưa nhưng ít bão nên nhà sàn cao, mái đoãng, lợp ngói máng (thứ ngói chỉ xếp tiếp vào

nhau, không cần ràng buộc), hoặc lợp bằng những mảnh gỗ phơi khô, gỗ hoàng la chẻ mỏng. Thời mỗi trường chưa bị tàn phá, nhà nào cũng phải có hàng rào nửa vát nhọn cao một đầu một vôi vây quanh để chống thú dữ.

Trên các rẻo cao, miền Trung hay miền Bắc đều thế, những tộc ít người, du canh du cư, nhà cửa ở lẫn trong mây, nhìn từ xa lốm đốm như những cái tổ chim nhạn bám ghé vào nền mây màu đá xám. Đặc biệt, có một tộc người trên Tây Bắc gọi là tộc Lá Vàng, nhà lợp bằng lá xanh, đủ cho một mùa rẫy, khi nào lá lợp nhà ngả màu vàng úa thì lại dắt dúi nhau đi nơi khác.

NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Sân khấu

Chèo

Có thể coi kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) là đất tổ của sân khấu chèo, người sáng lập là bà Phạm Thị Trân, một ca vũ tài ba trong hoàng cung nhà Đinh vào thế kỷ thứ 10, sau phát triển rộng ra đồng bằng Bắc bộ. Địa bàn phổ biến là từ Nghệ - Tĩnh trở ra.

Xưa kia phường chèo do một ông *trùm* cầm đầu đi diễn ở các thôn, xã. Mỗi phường chèo chỉ khoảng mười mười lăm người kể cả nhạc công mà bộ gõ chiếm vị trí quan trọng. Người đóng trò gồm *đào*, *kép*, *lão*, *mụ*, *hề*. Có khi chỉ cần một *đào*, một *kép*, một *hề* xuất sắc là nổi đình đám. Tính ước lệ của sân khấu chèo không chỉ thể hiện ở diễn xuất mà cả về trang trí. Không có phông màn, chỉ một tấm vải màu ngấn đôi buống trò và sân diễn. Hai chiếc chiếu trải ở giữa, khán giả ngồi vây ba mặt, đó là "chèu sân đình". Buổi diễn thường mở đầu bằng điệu hát vỗ nước, một hồi trống rung lên, một người ra *giáo đầu*... buổi diễn kết thúc có hát *văn trò* và trống *giã đám*.

Chèo thuộc loại sân khấu tự sự (kể chuyện). Giữa người xem và người diễn có sự giao lưu khăng khít. Người diễn ra xưng danh, người xem dễ theo dõi. Cũng như sân khấu tuồng, ở đây trống chầu giữ vai trò đặc biệt. Trống chầu do một người có vai vế, uy tín hoặc tay sành sỏi điều khiển, để *cầm trịch* buổi diễn, để tỏ ý thưởng phạt, giám định diễn xuất của *đào*, *kép*.

Nghệ thuật chèo bao gồm múa, hát, âm nhạc và văn học trong tích trò. Văn chèo đậm màu sắc trữ tình của ca dao, tục ngữ, tràn đầy tình

lạc quan trong những cái cười dân dã, thông minh, hóm hỉnh và không kém phần trí tuệ. Tính nhân văn trong các vở chèo rất rõ nét. Quyền con người, thiện thắng ác luôn được đề cập, được khẳng định. Các vở chèo cổ bao giờ cũng kết có hậu theo truyền thống phương Đông. Nhiều vở được xếp vào vốn quý của sân khấu cổ truyền dân tộc.

Từ khi ra đời đến nay, tiếng trống chèo có ma lực cuốn hút bao thế hệ khán giả, không kể tuổi tác, địa vị xã hội hay quốc tịch. Nhưng có giai đoạn sân khấu chèo Việt Nam đã trải qua những khó khăn tưởng chừng không đứng vững nổi. Giờ đây, sân khấu chèo đang được khôi phục nhằm giữ gìn và bảo tồn một loại hình nghệ thuật đậm đà bản sắc dân tộc.

Tuồng

Tuồng (*hát bội* hay *hát bộ*) - Một loại hình nghệ thuật sân khấu mang tính cổ điển khá độc đáo của Việt Nam. Ngôn ngữ của *tuồng* là văn chương bác học kết hợp nhuần nhuyễn văn chữ Hán với văn Nôm. Theo một số tài liệu thì *tuồng* ảnh hưởng của hí khúc (Trung Quốc) do quân lính nhà Nguyên bị giữ làm tù binh dưới thời nhà Trần (thế kỷ 13) biểu diễn. Nhưng *tuồng* Việt Nam có nét riêng của nó. Lúc đầu *tuồng* chỉ xuất hiện ở miền Bắc, sau đó theo binh lính chúa Nguyễn vào *Đàng Trong* và phát triển cực thịnh ở đó. *Tuồng* phát triển mạnh vào thế kỷ 17 - 18. Sang triều Nguyễn (thế kỷ 19) *tuồng* vẫn giữ vị trí xứng đáng trong đời sống văn hoá ở cung đình và trong dân dã.

Có lúc người ta phân loại *tuồng* thành *tuồng thầy* (mẫu mực), *tuồng ngự* (cho vua xem), *tuồng cung đình* (diễn trong hoàng cung), *tuồng pho* (nhiều hồi diễn nhiều đêm), *tuồng đồ* (phóng tác, không có trong sử sách), *tuồng tân thời* (chuyển thể từ các tiểu thuyết). Nhưng tựu chung có thể chia làm hai loại *tuồng* kinh điển và *tuồng* dân gian. Ngày nay có ba lưu phái *tuồng*: Bắc, Nam bộ và Trung Bộ. *Tuồng* Trung Bộ phong phú và mang màu sắc dân tộc hơn cả. Bình Định là cái nôi của *tuồng*, trở thành đất *tuồng* với những tên tuổi tiêu biểu sau này: Đào Tấn, Nguyễn Hữu Dĩnh...

Nghệ thuật biểu diễn *tuồng* mang tính ước lệ cao và có những quy định chặt chẽ trong cách nói, hát và diễn xuất. Không gian và thời gian được gói gọn trong những câu hát, động tác múa với những đạo cụ thô sơ... nhờ đó mà khán giả có thể tưởng tượng ra núi, sông, sáng sớm, chiều hôm, trận mạc, đi ngựa, xuống thuyền... Bởi vậy, *tuồng* cổ không cần đến trang trí mỹ thuật, phong màn. Diễn viên hoá trang thường theo một số "mẫu" chung, vai trung mắt đỏ râu dài, vai *ninh* mặt rằn râu ngắn... Nam diễn viên gọi là "*kép*", có *kép* văn, *kép* võ,

kép rừng... Khi vào vai lão có lão văn, lão võ, lão tiểu, lão chài... Nữ diễn viên gọi là "đào", có đào chiến, đào lãng...

Kho tàng các vở diễn tuồng cổ Việt Nam ước có đến vài trăm nhưng lâu dần bị thất lạc phần lớn, trong đó có thể kể vài vở đặc trưng như *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Đào Phi Phụng*, *Trưng nữ vương*... *Tuồng* đã trở thành vốn quý của sân khấu truyền thống và mãi mãi là viên ngọc trong kho tàng văn hoá của dân tộc.

Cải lương

Cải lương là loại hình sân khấu kịch hát dân tộc ra đời vào đầu thế kỷ 20. Nguồn gốc của *cải lương* là các bài hát lý, ca nhạc *tài tử* ở miền Tây Nam bộ. Từ những hình thức ca nhạc thính phòng, tiến tới cách diễn xướng, vừa hát vừa biểu diễn bằng động tác để minh hoạ, gọi là *ca ra bộ*. *Ca ra bộ* là cây cầu nối giữa dàn hát thính phòng và sân khấu hát kịch *cải lương* sau này. Khi mới ra đời *cải lương* gần bó với những người dân Nam bộ, do đặc điểm phát âm ngọt ngào nên giọng Nam bộ ca *cải lương* rất "mùi mẫn". Dần dần *cải lương* phát triển rộng ra cả nước.

Cũng như các nghệ thuật kịch hát dân tộc khác, *cải lương* bao gồm múa, hát, âm nhạc (không kể kịch bản tích trò). Dàn nhạc *cải lương* không dùng bộ gõ như *tuồng*, *chèo* mà đàn *ghi ta phím lõm* và đàn *nguyệt* là hai nhạc cụ chủ đạo.

Mặc dù sinh sau nhưng sân khấu *cải lương* nhanh chóng tạo cho mình khối lượng kịch mục phong phú. Nhiều vở diễn được các tác giả cho ra đời đã nhanh chóng được công chúng đón nhận: *Lục Vân Tiên*, *Lưu Bình - Dương Lễ*, sau này chuyển từ đề tài lịch sử, xã hội mở ra các vở diễn về các tích thần tiên, các vở diễn chuyển thể từ tiểu thuyết lãng mạn đương thời có nhiều tình tiết ly kỳ, hoặc các lớp "nhảy cửa sổ, đầu đao găm"...

Sân khấu *cải lương* hình thành, đáp ứng thị hiếu của công chúng đô thị và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Mặc dù còn trẻ tuổi, nhưng nghệ thuật *cải lương* có một sức sống kỳ diệu nhiều khi muốn lẫn át cả hai loại hình kịch hát dân tộc đàn anh. Trong tiến trình hoàn thiện và phát triển, *cải lương* đã trải qua những thử nghiệm đổi mới về âm nhạc và trở thành một bộ môn sân khấu được công chúng mến mộ.

Múa rối nước

Múa rối hầu như dân tộc nào cũng có, còn *múa rối nước* thì có lẽ chỉ có riêng ở Việt Nam. Nghệ thuật *múa rối nước* xuất hiện từ thời Lý (1009 - 1225). Chứng tích về sự ra đời của rối nước còn lưu lại ở nhiều nơi, ví dụ như nhà Thủy Đình (hồ Long Trì - Chùa Thầy). Văn bia còn

ghi lại "giữa dòng nước lung linh, một chú rùa vàng nổi lên đội ba hòn núi..." hay "chim có sừng họp nhau thành đội..."

Ngày trước, những người làm nghề múa rối thường tổ chức thành *phường rối*. Mỗi phường rối có khoảng bảy, tám chục người do một ông *trùm* đứng đầu để điều hành công việc. Trong một phường chỉ khoảng 20 người hoạt động nghệ thuật thực sự, số còn lại phục vụ cho phường hoạt động biểu diễn. Phường rối vừa là một tổ chức hoạt động nghệ thuật nghiệp dư, vừa là một tổ chức tương tế. Hàng năm, phường rối làm lễ tế tổ và nhận thêm người mới. Người mới được kết nạp mang trâu, rượu đến lễ tổ, trình phường thể giữ bí mật nhà nghề. Lệ không nhận phụ nữ vào phường, sợ khi lấy chồng xa mang theo bí truyền múa rối của phường.

Một vở rối nước thường có nhiều "nhân vật". Mỗi "nhân vật" (con rối) là một tác phẩm điêu khắc dân gian, mang dáng vẻ khác nhau, thể hiện tính cách cũng khác. Con rối được làm bằng gỗ, bên ngoài phủ sơn rồi chôn chìm trong nước. Nhân vật tiêu biểu nhất của rối nước là *chú tễu* với thân hình tròn trĩnh và nụ cười hóm hỉnh lạc quan.

Vùng đồng bằng Bắc bộ có nhiều ao, hồ đã trở thành những sân khấu *múa rối nước* vô cùng sinh động. Bờ ao, hồ là nơi khán giả quây quần xem biểu diễn vào những ngày hội hè, đình đám. Buổi diễn bắt đầu là *chú tễu* ra giới thiệu. Với bộ mặt nghịch ngợm, trang phục ngộ nghĩnh, hai tay chỉ trỏ, miệng hát lời "*dọn đám*" *chú tễu* mang lại tràng cười sảng khoái ngay từ phút đầu. Nghệ nhân khi biểu diễn phải ngấm mình dưới nước để điều khiển con rối thông qua máy sào, máy dây. Nhạc đệm cho cuộc diễn là bộ gõ gồm trống, mõ, thanh la...

Kho tàng các vở rối nước rất lớn và ngày càng được bổ sung nhiều vở diễn mới có nội dung thích hợp với cuộc sống đương đại và sở thích của khán giả. Nghệ thuật rối nước Việt Nam là một loại hình sân khấu cổ truyền độc đáo được ưa chuộng ở trong nước và từng biểu diễn ở nhiều quốc gia.

Múa

Múa dân tộc

Từ thuở bình minh của loài người, nghệ thuật *múa* đã hiện diện với tư cách là một thành tố văn hóa, một nhu cầu văn hóa - xã hội không thể thiếu. *Múa* nảy sinh, phát triển trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc và gắn bó với môi trường tự nhiên, lao động, văn hóa, xã hội của cộng đồng người Việt Nam.

Thuở xa xưa *múa* gắn gũi, gắn bó với trình độ, phương thức sản xuất còn thô sơ của con người: săn bắn, hái lượm, trồng trọt... nên *múa*

thời kỳ này là những động tác tái hiện các hoạt động trong cuộc sống, lao động sản xuất: ném đá, bắn cung, trọc lỗ tra hạt... Sau thời gian lao động, từng bầy người quây quần bên đồng lửa trong tiếng hò, reo, nhịp vỗ tay, nhịp đập của chân; âm thanh của đá, tre, nứa... Tạo nên nguồn cảm hứng cho những người múa. Đó là những yếu tố mạnh mẽ của nghệ thuật múa. Những hình ảnh miêu tả người múa trên nhiều trống đồng cổ ở Việt Nam đã minh chứng điều đó.

Sự phát triển của xã hội con người Việt Nam đã thúc đẩy sức sáng tạo để múa ngày một hoàn thiện thành một loại hình nghệ thuật thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người bằng ngôn ngữ biểu cảm riêng mang tính thẩm mỹ và chức năng giáo dục.

Hình thái xã hội thay đổi về bộ máy nhà nước, về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo... là tiền đề và thúc đẩy cho sự ra đời và phát triển các hình thái múa ở Việt Nam. Mặt khác, múa còn mang đặc trưng văn hóa tộc người, văn hóa vùng, miền. Múa các tộc người vùng Tây Nguyên hồn nhiên, duyên dáng, sôi nổi, nồng nhiệt, hoang dã, cổ xưa. Múa các tộc người vùng Tây Bắc nhẹ nhàng, duyên dáng, tế nhị, mềm mại. Múa các dân tộc vùng Việt Bắc rộn ràng, mềm mại, vui hoạt. Múa tộc người Việt vùng đồng bằng mềm mại, uyển chuyển, có tính cách, vui, hóm hỉnh.

Nghệ thuật múa truyền thống Việt Nam có thể chia thành bốn hình thái múa: *múa dân gian, múa tín ngưỡng, múa cung đình và múa tôn giáo.*

Múa dân gian

Múa dân gian là hình thái múa phổ biến của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam. Múa dân gian là do dân chúng sáng tạo được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Múa dân gian được sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Nó tiêu biểu cho bản sắc văn hóa của từng cộng đồng và là cơ sở để phát triển các hình thái múa khác.

Mỗi tộc người đều có những điệu múa dân gian đặc trưng của mình. Người Việt có múa *rồng, trống, sênh, mĩ, sư tử*... Người Mường có múa *sạp, chằm đuống, chằm thau*... Người Tày có múa *quạt, nhạc, giã gạo*... Người Thái có múa *xòe, nón, khăn, xòe vòng*... Người Khmer có múa *Xâyăm, mặt nạ, rôm vòng*... Người Chăm có múa *quạt Pí diễn, chà prông, đoạ pụ*... Người Ê Đê có múa *khiên, trống*... Người Ba Na có múa *khiên, soang*... người Cơ Tu có múa *Katu*...

Múa tín ngưỡng

Múa tín ngưỡng rất gần gũi, gần bó với những nghi lễ, tín ngưỡng, phong tục, tập quán các tộc người ở Việt Nam. Các nhà chuyên môn còn gọi là *múa tín ngưỡng dân gian*, bởi nó phản ánh khía cạnh tâm

linh trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của dân chúng. Đó là các điệu múa *hầu đồng* của người Việt; *Kim Pong Then* của người Thái; *Then* của người Tày; *Cùng trắng* của người Khmer; *Yang va - thần Lúa* của người Chơ Ro; *cấp sắc* của người Dao; *đạp lửa, Vải chài* của người Chăm; *Mo, Mỡi* của người Mường...

Những điệu múa tín ngưỡng thường do thầy mo, thầy chàng, ông bà đồng, ông bà then thực hiện, gọi chung là *thầy cúng*.

Múa cung đình

Múa cung đình ở Việt Nam chỉ có ở cộng đồng người Việt, người Chăm là được định hình rõ rệt. Nó tồn tại và phát triển trong quá trình kiến lập và ổn định vương triều. Hình thái múa này chỉ phục vụ cho tầng lớp vua quan trong triều. Loại múa này có quy cách, kỹ thuật, kết cấu, môi trường trình diễn tương đối ổn định, có yếu tố chuyên nghiệp và tính chuyên nghiệp. Như múa vũ nữ (Trà Kiệu), cảnh múa hát cung đình (Chăm); *múa tứ linh, lục cúng, tam tinh chúc thọ, bát dật, vũ phiến...* (của người Việt).

Múa cung đình của triều Nguyễn được tiến hành trong các trường hợp lễ tế giao, lễ tịch điền, lễ kết hôn của các hoàng tử, công chúa...

Múa tôn giáo

Múa tôn giáo là hình thái múa được nảy sinh trong quá trình phát triển và nhu cầu của tôn giáo. Việt Nam đã từng tồn tại 3 tôn giáo lớn là Phật giáo, Công giáo và Bà La Môn. Tuy không có nhiều điệu múa tôn giáo nhưng nó cũng định hình một hình thái riêng như múa *chạy đàn, lục cúng, dâng hương, dâng hoa* của Phật giáo; *múa chắc, trống* của Công giáo; *múa Siva* của Bà La Môn giáo...

Âm nhạc cổ truyền

Một dòng chảy từ xa xưa...

Âm nhạc Việt Nam có truyền thống khá lâu đời. Ngay từ thời cổ, cư dân ở Việt Nam đã rất say mê âm nhạc. Cư dân Việt Nam coi âm nhạc là một nhu cầu không thể thiếu. Bởi vậy trong quá trình phát triển lịch sử cư dân ở đây đã sáng tạo nên rất nhiều loại nhạc khí và thể loại ca nhạc để bộc lộ tâm tư tình cảm, để có thêm sự phấn chấn và sức mạnh trong lao động, trong chiến đấu, để giáo dục cho con cháu truyền thống của ông cha, đạo lý làm người, để giao tiếp với thế giới thần linh trong tâm tưởng, để bay lên với những ước mơ về một cuộc sống tươi đẹp, hạnh phúc trong hiện tại và tương lai...

Trải qua bao biến thiên, ngày nay tại Việt Nam còn lưu giữ nhiều loại nhạc khí, từ những dạng đơn sơ tới những loại đã qua quá trình phát triển khá cao với những kỹ thuật diễn tấu tinh tế.

Trên đất Việt Nam bạn có thể nghe những điệu hát ru, những bài đồng dao của trẻ nhỏ, những thể loại ca nhạc trong các nghi thức cúng tế hoặc dùng trong việc giao tiếp giữa các thành viên cộng đồng, trong lao động, trong vui chơi giải trí như những thể hát đố, hát đối đáp thi tài của trai gái, những điệu hát khi chơi bài hoặc khi kể những áng trường ca, những câu ca tiếng đàn của những người hát rong, của các ban "tài tử" cùng những thể loại ca kịch truyền thống...

Âm nhạc cổ truyền Việt Nam phong phú bởi sự tích đọng những thể loại thuộc nhiều thời đại khác nhau và bởi cả tính đa sắc tộc. Cùng một thể loại ca nhạc song ở mỗi sắc tộc lại có phương thức biểu hiện, diễn tấu và âm điệu riêng. Điệu hát ru Việt khác ru Mường, ru Thái, ru Tây Nguyên... Có tộc dùng lời ca tiếng hát để đưa trẻ vào giấc ngủ. Có tộc lại ru con bằng tiếng đàn, tiếng sáo êm ái.

Xưa kia âm nhạc cổ truyền đã từng có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người Việt Nam. Ngày nay nó vẫn giữ một vị trí đáng kể trong xã hội. Một số thể loại ca nhạc vẫn tồn tại trong cuộc sống dân dã. Một số khác đã bước lên sân khấu, tiếp tục làm đẹp cho đời và phát huy tác dụng trong cuộc sống mới.

Một số nhạc khí

Đàn Đá

Nhạc khí tự thân vang, thuộc loại xylophone, metallophone. Mỗi nhạc cụ là một bộ gồm nhiều thanh đá hợp thành. Mỗi thanh đá có kích thước và hình dáng khác nhau, được chế tác bằng phương pháp ghè dẽo thô sơ. Vật liệu để làm đàn là những loại đá sần có ở vùng núi Nam Trung bộ và Đông Nam bộ.

Căn cứ vào bộ đàn tìm được ở di chỉ khảo cổ học Bình Đa (Đồng Nai) được biết rằng việc chế tác những thanh đá này đã xuất hiện từ trên dưới 3.000 năm trước.

Cho tới những năm đầu thập kỷ 90 đã tìm được gần 200 thanh đàn đá rải rác ở các tỉnh Đắk Lắk, Khánh Hoà, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Lâm Đồng, Phú Yên. Số lượng thanh ở mỗi tập hợp được phát hiện là 3-15. Bộ đầu tiên tìm được tại Nduet Lieng Krak (Đắk Lắk) vào năm 1949 hiện được bảo quản tại viện bảo tàng "Con người" ở Paris. Nhiều bộ khác đang được bảo quản tại Việt Nam.

Một số tộc ở Tây Nguyên coi những thanh đá được phát hiện như những vật thiêng và giữ gìn như của gia bảo. Có tộc dùng chúng trong những lễ hội lớn để cúng thần, có tộc lại dùng làm đàn đá giữ rầy.

Đàn Trưng

Nhạc khí rất phổ biến trong các tộc ở Tây Nguyên. Đàn gồm một số ống buộc song song, chủ yếu bằng các loại tre nứa, một đầu kín, đầu kia vát chéo. Số ống trước đây thường là 2-3 hoặc 5-6, nay nhiều hơn.

Khi diễn tấu người ta dùng hai dùi bằng tre hoặc gỗ gõ lên các ống. Người Ê Đê có loại dùi 3 thanh vừa đi giai điệu vừa đệm quãng theo hàng âm của dân tộc. Cũng có khi hai người cùng diễn tấu trên một đàn.

Là nhạc cụ của nam giới, trong dân gian *trưng* là nhạc cụ để giải trí trên nương rẫy và để đuổi chim thú phá hoại cây trồng. *Trưng* thường bị kiêng đánh trong nhà và trong buồn, song cũng có tộc dùng *trưng* vào những dịp vui trong buôn làng để đệm cho hát, múa hoặc hoà tấu với một số nhạc cụ khác.

Trưng đã được các nghệ sĩ chuyên nghiệp cải tiến và đưa lên sân khấu. Nó trở thành nhạc cụ quen thuộc với những người yêu ca nhạc ở trong và ngoài nước.

Cồng chiêng

Cồng - *Chiêng* là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. *Cồng* là loại có núm, *chiêng* không núm.

Nhạc cụ này có nhiều cỡ, đường kính từ 20 đến 50-60 cm, loại cực đại tới 90 - 120 cm.

Cồng chiêng có thể được sử dụng đơn lẻ hoặc theo dàn, bộ từ 2 đến 12 hoặc 13 chiếc, thậm chí có nơi tới 18 - 20 chiếc.

Ở người Mường và nhiều tộc dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, các dàn *cồng chiêng* không chỉ làm nhiệm vụ điểm nhịp, đi tiết tấu hoặc giai điệu một bề mà còn hoà tấu nhạc đa âm. Các dàn *cồng chiêng* của họ thường gồm nhiều bộ. Mỗi bộ có số lượng khác nhau và đảm nhiệm những chức năng riêng trong khi hoà tấu.

Cồng chiêng có thể được gõ bằng dùi, đấm bằng tay. Có tộc còn áp dụng kỹ thuật chặn tiếng bằng tay trái hoặc tạo giai điệu trên một chiếc chiêng.

Ở nhiều tộc chỉ nam giới mới được đánh *cồng chiêng*. Dàn *cồng sắc bùa* của người Mường lại do nữ giới diễn tấu. Ở một số tộc khác nam và nữ đều có thể đánh *cồng chiêng*. Các kiêng kỵ trong cách sử dụng *cồng chiêng* cũng khác biệt ở mỗi tộc.

Với tộc Mường và nhiều tộc ở Tây Nguyên *cồng chiêng* có một ý nghĩa lớn và giá trị cao. Hầu như gia đình nào cũng đều có *cồng chiêng*, thậm chí nhiều gia đình có tới vài bộ. *Cồng chiêng* gắn bó với người Tây Nguyên từ thuở ấu thơ. Chúng theo sát cộng đồng và từng thành viên của cộng đồng trong mọi sự kiện trọng đại, lúc vui cũng như lúc buồn.

Nhìn chung, *cồng chiêng* là loại nhạc cụ thiêng, chủ yếu dùng cho các nghi lễ cúng tế, tang ma, cưới xin, mừng năm mới, mừng nhà mới, mừng lúa mới và các nghi lễ nông nghiệp, mừng chiến thắng, đưa và đón các chiến binh, cầu sức khỏe và may mắn...

Ở Trường Sơn - Tây Nguyên âm thanh của chúng còn là chất men lôi cuốn gái trai vào những điệu múa hào hứng của cả cộng đồng trong những ngày hội của làng buồn. Đó là một bộ phận không thiếu trong đời sống tinh thần của nhiều tộc trên đất nước Việt Nam từ thuở xa xưa cho tới nay.

Khèn

Khèn là một loại nhạc khí bản địa rất cổ đã có mặt ở Việt Nam từ trước Công nguyên. Trên các di vật của nền văn hoá Đông Sơn cổ đại còn lưu lại hình ảnh những người thổi *khèn* trong nhiều tư thế và bối cảnh khác nhau. Ngày nay nhiều tộc ở Việt Nam vẫn sử dụng phổ biến loại nhạc khí này.

Khèn ở Việt Nam có nhiều kiểu dạng với số lượng ống, hàng âm và kích thước khác nhau. Các ống được làm bằng các loại tre nứa nhỏ. Lưỡi gà bằng đồng hoặc bằng tre. Bầu bằng loại gỗ dẻo hoặc vỏ quả bầu khô rỗng ruột. Số lượng ống thường chẵn, từ 6 tới 12, 14 ống, cá biệt là *khèn* của người Xá Phó - gọi là ma nhí, có 5 ống. Mỗi ống có 1 lỗ bấm để thổi ra một cao độ theo hàng âm của từng tộc.

Là nhạc cụ đa thanh, *khèn* có thể dùng để đệm hát, múa, hoà tấu cùng các nhạc cụ khác hay độc tấu. Trong sinh hoạt dân gian nó được dùng vào nhiều trường hợp và địa điểm khác nhau, tùy theo phong tục của từng tộc.

Ở Tây Nguyên người Ê Đê chỉ được dùng *khèn* trong nhà để thổi những bài nhạc buồn và đệm cho trai gái hát *ayray* vào những ngày tang lễ. Ngoài nương rẫy *khèn* được dùng thổi mái đệm cho múa trong những ngày hội đông vui hoặc thổi những điệu trữ tình để giải trí và đuổi thú rừng.

Các tộc ở miền núi phía Bắc dùng *khèn* tự do hơn. Đặc biệt, với người H'Mông *kênh* (*khèn*) giống như cơm ăn nước uống. Nó theo họ khắp nơi: khi lên nương, lúc xuống chợ, vào ngày hội vui cũng như ngày buồn. Trong tay các chàng trai H'Mông, *khèn* đồng thời là nhạc

cụ và đạo cụ để họ vừa thổi vừa múa trở tài trước các cô gái trong những dịp đông người. Với họ, *khèn* có khả năng biểu cảm rất lớn: "Nghe khèn, biết khóc hay cười".

Sáo H'Mông

"Sáo" là danh từ tiếng Việt để chỉ loại nhạc cụ hơi là một ống bằng tre hoặc trúc, có 6 lỗ bấm và thổi ngang. Tuy vậy, "sáo" cũng thường được dùng để chỉ nhiều loại nhạc khí hơi khác của các tộc ít người mà cấu trúc hết sức đa dạng: gồm 1 hoặc 2 ống không gắn hoặc có gắn lưỡi gà, không lỗ bấm cũng như có 1 - 2 cho tới 6 - 7 lỗ bấm, thổi dọc cũng như thổi ngang. Tên gọi "*sáo H'Mông*" (hoặc "*sáo Mèo*") vì vậy mà xuất hiện.

Sáo H'Mông là dạng sáo đơn, có gắn lưỡi gà, tiếng dân tộc gọi là *trà pùn tử*. Âm thanh của *sáo H'Mông* có màu sắc độc đáo. Có những tiếng thô đục và rè bên cạnh những tiếng trong trẻo êm ái như tiếng người thủ thỉ, thấm sâu vào lòng người. Bởi vậy từ khi được giới thiệu trên sân khấu ca múa nhạc chuyên nghiệp nó lập tức chiếm được trái tim thính giả khắp nơi và không ngừng được cải tiến để mở rộng khả năng diễn tấu và biểu hiện.

Trong dân gian, *sáo H'Mông* là nhạc cụ của các chàng trai. Họ thường mang theo người như một bạn đường, bạn trong lao động và là người hỗ trợ đắc lực trong việc chinh phục trái tim các cô gái. Tiếng sáo say đắm gọi người yêu và thổ lộ tâm tình cùng nàng trong những đêm trăng sáng trên các triền núi cao...

Klông pút

Một trong số không nhiều nhạc khí dành cho nữ giới. Tên gọi tiếng Xơ Đăng này đã trở nên phổ thông để chỉ loại nhạc khí hơi của một số tộc ở Tây Nguyên như Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Hre...

Klông pút là một đàn gồm 2 - 3 cho tới 5 - 12 ống nứa, lồ ô hoặc tre cỡ tương đối lớn. Đường kính các ống khoảng 5 - 8cm, chiều dài 60 - 120cm, có khi tới 200cm. Có loại *klông pút* kín một đầu và có loại rỗng hai đầu. Khi diễn tấu các ống được đặt nằm ngang vừa tầm tay người vỗ trong tư thế đứng lom khom hoặc quỳ. Dùng hai bàn tay khum vỗ vào nhau trước miệng ống, các cô gái tạo nên luồng hơi lùa vào ống làm vang lên âm thanh.

Klông pút được coi là nhạc cụ gắn với sản xuất nông nghiệp và là nơi trú ngụ của Mẹ Lúa. Vì vậy *klông pút* là nhạc cụ mà phụ nữ chỉ được chơi trên rẫy vào mùa tra hạt, trong buôn làng vào ngày lễ đóng cửa kho lúa hoặc vào dịp tết của tộc và lễ hội ăn lúa mới với số lượng bài hạn chế. Ngày nay *klông pút* đã được đưa lên sân khấu ca múa nhạc chuyên nghiệp để diễn tấu nhiều loại bài bản khác nhau.

Đàn K'ni

Tên gọi mà người Ba Na và Ê Đê dùng để chỉ loại đàn một dây dùng cột tre làm cung kéo của một số tộc sống trên dọc Trường Sơn - Tây Nguyên như Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Xơ Đăng, Pa Kô, Hrê...

Thân đàn là một khúc nứa, tre hoặc gỗ tròn nhỏ, không có bầu cộng hưởng. Trên thân có gắn phím bấm. Dây đàn được mắc dọc theo thân đàn. Cung kéo chỉ là một đoạn tre nhỏ hoặc một thanh tre khi diễn tấu người ta cọ phần cột vào dây.

Cấu trúc đơn giản nhưng nét đặc sắc của *k'ni* là ở phương thức khuyếch đại âm thanh và thay đổi âm sắc bằng khoang miệng nhờ một sợi dây nối từ dây đàn tới miệng người kéo đàn. Vừa kéo cung và bấm vào phím tại những vị trí khác nhau trên dây để tạo nên các cao độ, người chơi đàn vừa thay đổi khẩu hình lúc khép lúc mở theo lời thơ họ muốn diễn đạt. Âm thanh của đàn do đó bị biến dạng theo, nghe gần như tiếng người. Những người hiểu tiếng dân tộc và quen nghe *k'ni* có thể hiểu được nội dung ca từ mà nhạc công truyền đạt qua tiếng đàn. Chính vì vậy có tộc cho rằng "*k'ni* hát". Có nơi đồng bào Ê Đê còn sử dụng *k'ni* để đọc những bài thơ xen vào khi kể Chơ-nắc.

Âm lượng nhỏ và với đặc tính như trên, *k'ni* chủ yếu là nhạc khí để bộc lộ tâm sự, tình cảm của các chàng trai với các cô gái vào những lúc thanh vắng tĩnh mịch. Đôi khi người Ê Đê cũng dùng *k'ni* để đệm cho hát khóc trong lễ tang. Gần đây *k'ni* cũng bắt đầu được khai thác và giới thiệu trên sân khấu ca nhạc chuyên nghiệp.

Đàn nguyệt (đàn kìm)

Đàn nguyệt được sử dụng rộng rãi trong dòng nhạc dân gian cũng như cung đình bác học cổ truyền của người Việt. Xuất hiện trong mỹ thuật Việt Nam từ thế kỷ 11, cho tới nay nó vẫn giữ một vị trí rất quan trọng trong sinh hoạt âm nhạc của người Việt và là nhạc cụ chủ yếu dành cho nam giới.

Nhờ có cần tương đối dài và những phím cao, nhạc công có thể tạo được những âm nhấn nhá uyển chuyển, mềm mại.

Tiếng đàn trong, vang, khả năng biểu hiện phong phú - khi thì sôi nổi giòn giã, lúc lại nỉ non sâu lắng, do đó *đàn nguyệt* có mặt cả trong những cuộc hoà tấu nhạc lễ trang nghiêm, những cuộc hát văn lời cuốn, những lễ tang buồn ngùi xúc động cũng như những cuộc hoà tấu thính phòng thanh nhã với những hình thức diễn tấu khác nhau: đệm cho hát, hoà tấu và độc tấu.

Đàn đáy

Đàn đáy là nhạc khí đặc trưng trước kia chỉ dùng để đệm cho một thể loại hát duy nhất với hai nhánh mà ngày nay người Việt thường

gọi là *Hát cửa đình* và *Hát ả đào* (hoặc *ca trù*). Chỉ nam giới mới chơi nhạc cụ này. Có lẽ đàn được sáng tạo từ thế kỷ 15 với sự định hình của thể loại hát nói trên.

Đàn đáy có hộp cộng hưởng thùng đáy, bộ phim cao, cần đàn khá dài nên nó thuộc loại nhạc cụ trầm và có một kỹ thuật độc đáo là *ngón chùn* làm cho âm thanh bị thấp xuống so với ngón bấm bình thường.

Âm sắc trầm, đục, ấm nhưng ngắn của *đàn đáy* tạo nên sự tương phản làm nổi bật âm sắc của những nhạc cụ cùng hoà tấu với nó.

Ngoài thể loại nói trên, ngày nay đàn đáy còn được dùng để đệm cho ngâm thơ. Bởi tính chất khiêm tốn, nhũn nhặn của tiếng đàn trong khi đệm cho hát, có người đã ví *đàn đáy* như một "triết gia ẩn dật".

Đàn bầu

Đàn một dây của người Việt, gảy bằng que hoặc miếng gảy. Hộp cộng hưởng xưa kia bằng ống bương, tre, nay thường được làm bằng gỗ cứng. Dây đàn được cuốn vào trục ở phía dưới mặt đàn, đầu kia buộc vào vôi đàn nơi có gắn núm một quả bầu khô (nay được làm bằng gỗ). Do có núm bầu này mà có tên là "*đàn bầu*".

Vôi đàn vót từ cật tre hoặc sừng trâu cắm xuyên qua mặt đàn xuống tới đáy ở phía đầu đàn. Đó là bộ phận cơ bản để tạo nên các cao độ. Nhờ chiếc vôi dẻo này người chơi đàn có thể điều chỉnh độ căng - chùng của dây đàn để tạo nên những chuỗi âm cao thấp nối tiếp nhau khi khoan khi nhặt một cách mềm mại uyển chuyển chỉ với một lần gảy trên dây. Một nét đặc sắc nữa là trong kỹ thuật diễn tấu hoàn toàn chỉ sử dụng âm bồi, do đó âm sắc của *đàn bầu* đặc biệt êm dịu, tinh khiết. Kết hợp với khả năng luyện láy rất mềm mại nói trên, âm thanh đàn bầu vì vậy rất gần với giọng người.

Đàn được dùng để đệm cho hát, cho ngâm thơ, độc tấu và tham gia hoà tấu trong nhiều loại dân nhạc cổ truyền cũng như dân nhạc mới.

Một vài thể loại ca nhạc

Hát Quan họ

Hát Quan họ (hay *Quan họ Bắc Ninh*) là "đặc sản" dân ca của người Việt ở tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Nó bắt nguồn từ những lối hát đối đáp nam nữ có từ rất lâu đời.

Hát Quan họ chủ yếu được tổ chức ở mỗi làng mỗi năm một lần vào dịp hội làng. Nó gắn với tục kết bạn nam nữ, kết nghĩa giữa hai làng khác nhau. Ngoài một bộ phận nhỏ mang nội dung chúc tụng, khấn cầu, đại bộ phận các bài ca mà các anh *Hai*, chị *Hai Quan họ* (cách gọi nhau theo truyền thống) đối đáp với nhau đều mang nội dung giao duyên trữ tình rất thẩm thiết. Tuy nhiên, theo tập tục cổ

truyền trai gái trong các nhóm kết bạn hát với nhau lại không bao giờ lấy nhau.

Các cuộc *Hát Quan họ* có thể diễn ra ở trong nhà cũng như ngoài trời. Phương thức sinh hoạt ở các làng khá đa dạng, song nhìn chung, ngoài một số nét khác biệt, trong *Hát Quan họ* chứa đựng cả những nét có ở nhiều thể loại hát đối đáp nam nữ của các tộc trên đất nước. *Hát Quan họ* bao giờ cũng hát đôi, trình tự hát vừa theo nội dung vừa theo làn điệu, đối lời kèm đối giọng.

Trải qua một quá trình phát triển lâu đời trên một vùng đất có sự giao lưu rộng và phát triển sớm, *Hát Quan họ* đã trở thành một điểm sáng trong dân ca Việt Nam. Dân ca *Quan họ* có khoảng 180 bài khác nhau, không tính các dị bản - một trong những kỷ lục của các thể loại dân ca Việt Nam.

Lời hay ý đẹp, ngôn ngữ bình dân nhưng tinh tế, ý nhị, giàu hình tượng và cảm xúc; âm điệu phong phú, trữ tình; lối hát mượt mà với kỹ thuật nảy hạt độc đáo; phong cách lịch thiệp - tất cả làm nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của dân ca *Quan họ*.

Sli bốc

Sli bốc là một trong số những lối hát giao duyên hai bè của một số ngành Nùng ở vùng núi phía Bắc.

Là hình thức hát đối đáp của thanh niên nam nữ trong sinh hoạt thường ngày ở ngoài trời, trong quá trình làm quen, tìm hiểu nhau trên đường đi chợ, *Sli bốc* được hát ứng khẩu, không nhất thiết phải theo trình tự nào. Nội dung của nó rất đa dạng, trong đó chủ đề trung tâm là tình yêu nam nữ.

Cũng như một số thể loại hát đối đáp nam nữ khác, phương thức hát *Sli bốc* là hát đôi: một cặp nam hát đối đáp với một cặp nữ. Tuy nhiên nét độc đáo của nó là ở chỗ mỗi cặp không hát đồng giọng mà một người hát giai điệu chính ở bè cao, một người đi bè thấp tạo nên sự hoà quyện giọng êm ái.

Hát vắn

Gắn với một phức hợp tín ngưỡng của người Việt, sau nhiều thế kỷ phát triển *Hát vắn* (hoặc *Hát châu vắn*) đã xây dựng được nhiều kiểu gõ nhịp và một hệ thống làn điệu, bài bản phong phú với những qui ước về cách vận dụng cho từng hàng Thánh và từng loại Phủ.

Bên cạnh ba hệ thống làn điệu của riêng mình - *Cờn*, *Đọc*, *Xá*, *Hát vắn* còn thu nạp nhiều bài bản, làn điệu từ các thể loại dân ca nhạc cổ khác.

Nhịp điệu và bộ gõ có vai trò đặc biệt quan trọng trong sinh hoạt tín ngưỡng này. Chúng tạo nên một không khí hưng phấn cao, góp phần giúp người ngồi đồng có cảm giác thoát xác để nhập thân với các vị Thánh, đồng thời kết hợp với yếu tố tâm linh chúng góp phần tạo nên một trạng thái tinh thần đặc biệt khiến người ta có thể thực hiện những việc mà ở trạng thái bình thường khó có thể làm nổi.

Hát văn cùng với tục hầu bóng tiêu biểu cho một loại hình sinh hoạt tín ngưỡng tồn tại ở nhiều tộc trong nước. Ngoài yếu tố tâm linh, sự hấp dẫn của phần ca nhạc xưa kia đã từng khiến nhiều người mê say. Ngày nay *Hát văn* được giới thiệu với nội dung mới trên các sóng phát thanh và trên sân khấu ca múa nhạc vẫn là những tiết mục được công chúng yêu thích.

Hát then

Hát then là một thể loại ca nhạc tín ngưỡng của người Tày, Nùng. Có thể xem *Hát then* là một cuộc diễn xướng trường ca mang màu sắc tín ngưỡng tưởng thuật lại cuộc hành trình lên thiên giới để cầu xin Ngọc hoàng giải quyết một vấn đề gì đó cho gia chủ.

Các bản trường ca thường gồm nhiều chương đoạn với độ dài ngắn và nội dung chi tiết ít nhiều khác biệt. Bản dài nhất đã sưu tầm được dài tới 4.949 câu với 35 chương đoạn.

Hát then là một hình thức diễn xướng tổng hợp bao gồm cả ca nhạc, múa, diễn với nhiều tình huống khác nhau. Trong cuộc lễ, ngoài nhiệm vụ thực hiện các nghi thức cúng, then hoặc giàng đồng thời phải đảm nhiệm chức năng của một diễn viên tổng hợp. Họ vừa hát, tự đệm, vừa múa và diễn để thể hiện nội dung các câu hát, đôi khi còn biểu diễn cả những trò nhai chén, dựng trứng, dựng gươm...

Âm nhạc luôn luôn là yếu tố xuyên suốt cuộc *Hát then*. *Hát then* có nhiều bài bản, làn điệu. Nhạc cụ đệm đơn giản song ở đây có thể gặp những đoạn hát hai - ba bè lý thú.

Người Tày, Nùng bất kể tuổi tác, giới tính, những người mê tín cũng như không mê tín rất thích nghe *Hát then*. Một vài tộc khác như H'Mông, Việt ở trong vùng cũng tiếp nhận thể loại hát này trong đời sống tinh thần của mình.

Hát xẩm

Hát xẩm là một trong những thể loại hát rong của người Việt xưa và là thể loại đặc trưng của những người hổng mắt. Họ thường đi từng tốp 2-3 hoặc 4-5 người, nhiều khi là những thành viên trong cùng một gia đình để biểu diễn ở những tụ điểm đông người ngoài trời.

Sức hấp dẫn của *hát Xẩm* là ở những làn điệu hát với nhịp trống phách tươi vui cuốn hút khéo hoà cùng tiếng *bầu*, tiếng *nhị* ní non réo rắt và ở cả nội dung hết sức phong phú của lời ca.

Người *hát Xẩm* tự sự về thân phận của mình, họ kể về nỗi khổ của những người nghèo khó, những cảnh đời ngang trái. Lại có những chuyện vui nhẹ nhàng hóm hỉnh, những bài châm biếm sâu cay các thói hư tật xấu, lên án những hủ tục, tố cáo tội ác của kẻ áp bức thống trị, đả kích bọn bán dân hại nước, nêu cao gương anh hùng liệt sĩ. Những người *hát Xẩm* cũng là những người kể tài ba những truyện thơ được nhân dân yêu thích.

Các làn điệu chính của *hát Xẩm* gồm: *Huê tình*, *Ba bậc*, *Thập ân*, *Hà liễu*... Ngày nay những người *hát Xẩm* rong hầu như không còn nữa, song nghệ thuật của họ vẫn tồn tại và được trân trọng.

Ca trù (hát ả đào)

Ca trù được định hình với tư cách là một thể loại ca nhạc có đặc trưng, phong cách riêng vào khoảng thế kỷ 15. Ban đầu nó là lời *Hát cửa đình*. Dần dần thể loại này tách ra để trở thành lối hát thính phòng rất được ưa thích của người Việt ở phía Bắc.

Từ một thể loại có nguồn gốc dân gian, được giới quan lại, nho sĩ và cả các vua chúa ưa thích, lại có những mối quan hệ mật thiết với dòng ca nhạc cung đình, *ca trù* dần được bác học hoá. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu như thể người hát nắn nót, trau chuốt từng từ. Nhạc cụ được tinh giản với sự tương phản âm sắc đã làm tôn vẻ đẹp của từng thành phần tham gia hoà tấu.

Ca trù là nghệ thuật hát thơ. Nó đã từng có một hệ bài bản phong phú quy định cho từng lối hát thờ, hát chơi và hát thi.

Có hiểu thấu nội dung và nghệ thuật ngôn từ trong các bài ca cùng sự biểu hiện tinh tế của các ca nữ trong sự phối hợp nhịp nhàng với ngón đàn, khổ phách... mới thấy hết vẻ đẹp và giá trị của loại hình nghệ thuật bác học này.

Ca nhạc Huế

Ca nhạc Huế là loại ca nhạc thính phòng có nguồn gốc cung đình, được định hình vào đầu thế kỷ 19 dưới triều nhà Nguyễn. Ca nhạc Huế phát triển cực thịnh trong dòng cung đình dưới thời vua Tự Đức. Sang nửa cuối thế kỷ 19 nó dần được truyền bá rộng ra ngoài dân gian và được bổ sung những điệu *Hò*, *Lý* trong dân ca Bình Trị Thiên. Do đó trong *ca nhạc Huế* ngày nay thường thấy sự đan xen, liên kết giữa những điệu hát dân gian và những bài bản có nguồn gốc cung đình.

Trong *ca nhạc Huế*, yếu tố khí nhạc đã phát triển khá cao để có thể trình tấu những tiết mục khí nhạc thuần túy như: độc tấu, song tấu, tam tấu, ngũ tuyệt...

Vào nửa đầu thế kỷ 20, *ca nhạc Huế* đã được sân khấu hoá để trở thành một loại hình sân khấu truyền thống mới của người Việt - *Kịch ca Huế*.

Ca nhạc Huế mang một âm hưởng riêng độc đáo của dân ca người Việt ở miền Trung. Trong nó có hoà quyện nhiều yếu tố âm nhạc của cả các tộc Chăm, Hoa.

Ca nhạc Huế là sự kết tinh của cả hai dòng nhạc dân gian và bác học, là nơi bảo tồn những tinh hoa của nền nhạc Việt trong suốt quá trình phát triển lịch sử.

Ca nhạc trong lễ hội Rija

Rija là tên chung mà người Chăm dùng để gọi rất nhiều lễ hội liên quan tới nông nghiệp hoặc dòng họ... như *Rija Prong*, *Rija Nugar*, *Rija Yáup*...

Đến với các lễ hội *Rija* là đến với các điểm ca nhạc cổ truyền phong phú nhất của người Chăm. Ở đây người dự hội sẽ gặp những nhạc cụ tiêu biểu, rất phổ biến trong âm nhạc Chăm hiện nay: *trống baranung*, *trống đôi kinăng*, *kèn saranai* và *dân kanhi* bằng mu rùa.

Ngoài những điệu hát lễ, những điệu *kèn saranai* và trên 50 điệu *trống kinăng* đem cho các điệu múa phục vụ nghi thức cùng lễ trong đó có múa đập lửa độc đáo, người dự hội còn được thưởng thức điệu hát *Vải chài* với nhịp điệu khoẻ khoắn và tính diễn xướng đầy hấp dẫn trong đêm kết thúc lễ hội *Rija Prong*. Nó góp một tiết mục đặc sắc vào thể loại hò hát trong lao động hoặc có nguồn gốc lao động hết sức phong phú của cư dân ở Việt Nam.

Ca bài chòi

Dân ca bài chòi được hình thành từ lối chơi bài trên các chòi trong hội Xuân của người Việt ở miền Trung.

Từ chỗ chỉ là lời hô tên các con bài, qua năm tháng với sự sáng tạo của các nghệ nhân dần hình thành một thể loại dân ca độc lập có thể diễn xướng ở mọi nơi, mọi lúc. Yếu tố diễn xướng cũng ngày càng được tăng cường theo sáng kiến của các nghệ sĩ dân gian trong các gánh *bài chòi* trái chiều đi hát khắp chợ cùng quê.

Dân ca bài chòi đã được sân khấu hoá với sự ra đời của *Kịch dân ca bài chòi* vào những năm 30 của thế kỷ 20.

Nhạc võ Tây Sơn

Nhạc võ Tây Sơn gắn với lò võ nổi tiếng của người Việt ở Bình Định. Tương truyền loại nhạc này do ba anh em người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ sáng tạo cho quân khởi nghĩa luyện võ. Với một bộ trống 17 chiếc, người tập võ sẽ dùng hai tay để đánh 12 chiếc, còn lại 5 chiếc đánh bằng đầu, 2 gót chân và 2 khuỷu tay. Người tập võ đánh được 17 trống được xem là "võ thuật như thần".

Sau khi ba Ngải mất, mỗi dịp tế lễ để tưởng niệm những vị anh hùng đã lãnh đạo quân sĩ quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, nhân dân ở quê các Ngải vẫn đánh trống võ. *Nhạc võ Tây Sơn* gồm 4 bài: *Xuất quân, Hành quân, Hãm quân, Khải hoàn*. Nó đã trở thành một loại nhạc lễ trong di sản nghệ thuật của người Việt Nam.

Nhạc cưới cổ truyền Khmer

Ca nhạc là một phần không thể thiếu trong đám cưới cổ truyền của người Khmer ở Nam bộ cũng như của nhiều tộc khác ở Việt Nam.

Ngày nay, lễ cưới của người Khmer ở Nam bộ đã có nhiều đổi thay, song những bài hát cưới cổ truyền vẫn còn được lưu giữ trong nhân dân. Các nhà nghiên cứu đã sưu tầm được hàng chục bài hát lễ thức dành riêng cho đám cưới và những bài dân ca thông thường được sử dụng cho đám cưới thêm vui tươi. Tập hợp những bài đã sưu tầm được có thể dựng thành một liên ca khúc phản ánh mọi nghi thức của đám cưới cổ truyền Khmer từ lúc đưa chú rể sang nhà gái, xin mở rào để vào nhà gái, bắt đầu cuộc vui, các lễ thức cắt tóc, giã thuốc nhuộm răng, cắt hoa cau để làm lễ rắc hoa cau cho cô dâu chú rể, lễ rút gươm khỏi bao, lễ buộc chỉ cổ tay, lễ lạy mặt trời, lễ nhập phòng, lễ quét chiếu, lễ chào cha mẹ, họ hàng... cho tới khi tiễn khách ra về.

Lý Nam bộ

Lý là một loại dân ca của người Việt. *Lý* có ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam, nhưng có lẽ nơi phát triển mạnh nhất là Nam bộ.

Lý Nam bộ không chỉ phong phú về số lượng mà cả về đề tài, nội dung cũng như đặc tính âm nhạc. Nó đề cập đến các sinh hoạt, các công việc và tâm trạng của người dân. *Lý* còn kể về các loài vật, các loại cây, các thứ hoa trái, về tình yêu nam nữ, nghĩa vợ chồng... Đó thực sự là một thể loại phản ánh cuộc sống, ước mơ, cách suy nghĩ và tính cách của người Việt ở Nam bộ với những khía cạnh đa dạng.

Mặc dầu ở *Lý Nam bộ* có đủ mọi sắc thái nhưng dường như ở đây có những nét buồn sâu đậm hơn và đặc biệt nổi lên là vẻ hồn nhiên mộc mạc và sự hóm hỉnh ngộ nghĩnh. Nó mang âm hưởng riêng của một vùng dân ca Việt.

Xưa kia *Lý* có mặt ở mọi nơi mọi lúc. Nó gia nhập cả những thể loại ca nhạc cổ truyền - tín ngưỡng cũng như thế tục, với những phương thức diễn xướng nhiều vẻ. Ngày nay nhiều bài *Lý* đã được chỉnh lý, cải biên, phục vụ các chương trình ca múa nhạc.

Lý Nam bộ vẫn đang chinh phục trái tim thính giả mọi miền.

LỄ HỘI

Việt Nam là một dân tộc đã có hàng nghìn năm lịch sử. Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam có một nền văn hoá mang bản sắc riêng. Chính những nét riêng đó đã làm nên cốt cách, hình hài và bản sắc của dân tộc Việt Nam.

Trong kho tàng văn hoá của dân tộc Việt Nam, sinh hoạt lễ hội là loại hình văn hoá rất đặc trưng ở Việt Nam. Lễ hội là sinh hoạt văn hóa dân gian có mặt hầu như ở khắp mọi miền đất nước. Nhiều lễ hội ra đời cách ngày nay hàng nghìn năm nhưng vẫn được gìn giữ và duy trì. Lễ hội ở Việt Nam bao giờ cũng hướng tới một đối tượng thiêng cần suy tôn là *nhân thần* hay *thiên thần*. Xét đến cùng cội rễ thì đó chính là hình ảnh hội tụ những phẩm chất cao đẹp nhất của con người. Giúp con người nhớ về nguồn cội, hướng thiện và nhằm tạo dựng cho mỗi con người một cuộc sống tốt lành, yên vui.

Lễ hội truyền thống của Việt Nam chính là dịp để con người giao lưu cộng cảm, trao truyền những đạo lý, tình cảm, mỹ tục và khát vọng cao đẹp. Nó mang lại cho con người sự thanh thản nơi tâm linh, gạt bỏ hay quên đi những lo toan thường nhật để về với cội nguồn, với thiên nhiên mà thêm yêu đất nước.

Hầu hết lễ hội ở Việt Nam thường diễn ra vào mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa đẹp nhất trong năm, đồng thời cũng là lúc nhà nông có thời gian nhàn rỗi. Trong số các lễ hội lớn ở Việt Nam phải kể đến những lễ hội chi phối hầu hết các gia đình trên mọi miền đất nước, đến mọi dân tộc, tôn giáo, đó là Tết Nguyên Đán, rằm tháng bảy và tết Trung thu. Còn những lễ hội khác diễn ra ở từng địa phương, từng vùng sẽ được giới thiệu ở phần các tỉnh.

Tết Nguyên Đán

Ngày trước, tết kéo dài từ 23 tháng Chạp (tiễn Táo Quân) đến ngày bảy tháng giêng (lễ hạ cây nêu). Tết Nguyên Đán là lễ hội lớn nhất trong năm, ngày hội gia đình, của làng xã, cộng đồng người Việt Nam. Ai đi xa cũng tìm cách về nhà trong dịp tết bởi vì tết Nguyên Đán là Tết sum họp gia đình. Tết Nguyên Đán có nhiều nghi lễ trong việc thờ cúng gia tiên, thờ cúng Thành Hoàng, Thần thánh, Thổ công... Trong quan niệm của người Việt Nam, những ngày Tết là những ngày kết thúc năm cũ để bước sang năm mới, do vậy ai cũng muốn gột rửa những điều xấu, rủi ro của năm cũ, chờ đón, mong muốn những điều tốt đẹp sẽ đến vào năm mới. Chính vì suy nghĩ đó mà người ta có ý thức rất nghiêm túc, nỗ lực và tự giác rất cao chuẩn bị cho giờ phút đón chào năm mới: hoàn thành những công việc còn

đỏ dang, thanh toán hết nợ nần, giải toả những hiểm khích bất hoà trong năm cũ, để sang năm mới con người tràn đầy niềm vui tươi, tình thân ái, chỉ nghĩ những ý nghĩ tốt đẹp nhất, chỉ nói những lời thân thiện nhất, chỉ cầu mong cho nhau những điều may mắn nhất.

Thiêng liêng nhất là giờ phút *giao thừa*, thời khắc năm cũ kết thúc và năm mới bắt đầu. Vào thời điểm này các gia đình thường sắp cỗ cúng gia tiên, gọi là cỗ giao thừa. Sau lễ cúng gia tiên, chủ nhà ra vườn hái một nhánh lá bất kỳ, mang vào nhà xem rồi trân trọng đặt lên bàn thờ ngày tết hoặc cắm vào lọ. Tục này gọi là hái lộc đầu xuân. Nếu là nhánh cây đẹp sẽ mang nhiều may mắn cho gia đình trong năm mới. Người hái lộc thường là chủ gia đình, thay mặt cho cả nhà xin lộc trời đất rồi *xông* nhà luôn.

Sau giờ khắc thiêng liêng đó là lúc cả nhà quây quần bên nhau, trước khi vào bữa cỗ giao thừa, mọi người trong gia đình chúc nhau những lời tốt đẹp nhất, mọi người cùng ăn, uống vui vẻ bởi quan niệm ăn lúc này để *lấy may*. Mọi người tin rằng từ giờ phút đó, một năm mới tốt đẹp sẽ đến. Nhiều người sau khi đón giao thừa ở nhà lại tiếp tục đi "*xông đất*" và chúc tết bạn bè, làng xóm, những người thân thích hoặc chơi xuân cùng bè bạn có khi đến sáng.

Ngày nay, tết không duy trì thời gian dài như ngày trước (phổ biến là 4 ngày: 30 tháng chạp năm cũ; ngày một, hai và ba tháng giêng năm mới) nhưng mọi lễ thức, quan niệm thiêng liêng về Tết vẫn giữ nguyên trong tâm linh của mỗi người Việt Nam.

Tết Trung nguyên (lễ Vu Lan)

Đó là ngày rằm tháng bảy âm lịch. Theo đạo Phật, ngày này Diêm vương cho các âm hồn được lên trần hưởng lộc. Các gia đình đều làm cỗ cúng gia tiên, cúng xong đốt mã cho vong hồn. Ngoài ra còn có lễ vật cúng cho những cô hồn lang thang, không người hương khói. Lễ vật này thường là những món ăn thông thường cốt no lòng như cháo, bỏng gạo, bánh đa, hoa trái... Các gia đình có người mới mất cũng đốt vàng mã làm cỗ chay vào ngày này.

Nhiều người còn đổ cháo vào các lá đa khoanh hình phễu gài vào một cái que cắm ở hàng rào, bụi cây, góc vườn. Theo quan niệm dân gian làm như vậy các vong hồn cô đơn, già yếu sẽ được thụ hưởng.

Những lễ vật sau khi cúng xong chia cho trẻ nhỏ để lấy khước (may).

Tết Trung Thu

Rằm tháng tám âm lịch hàng năm, trước đây là *Tết nông nghiệp mùa thu*, sau đổi thành tết của trẻ nhỏ. Các gia đình thường làm cỗ cúng thần linh, gia tiên. Tối đến hầu như gia đình nào cũng có một

mâm cổ *trông trăng*. Cổ Trung thu rất phong phú với nhiều loại trái cây: na, hồng, bưởi, ổi, chuối, mía, cốm... bánh, kẹo: bánh nướng, bánh dẻo được tạo dáng theo hình thù các con giống, to nhỏ khác nhau. Trẻ nhỏ là đối tượng chính của ngày tết. Chúng được bố mẹ mua cho quà và đồ chơi. Những gia đình có điều kiện thì làm đèn kéo quân cho con cháu chơi. Tối đến là lúc bọn trẻ vui sướng nhất. Chúng đeo mặt nạ, chơi trống bỏi, rước đèn ông sao, đèn lồng... hay mang các đồ chơi làm bằng nhiều chất liệu, chủng loại khác nhau: giấy, sắt tây, con thú bột gạo... ra sân đình chung vui. Ngõ xóm đầy tiếng cười nói, quang cảnh tối Trung thu thật tưng bừng, náo nhiệt. Dưới ánh trăng rằm là đèn, nến với nhiều màu sắc xanh, đỏ, vàng, tím phát ra từ các đồ chơi của trẻ nhỏ. Tiếng trống rộn ràng suốt tối hôm đó.

Thanh niên nam nữ tụ tập hát trống quân ở sân đình. Một vài tốp múa sư tử đến các ngõ xóm, các gia đình trong làng, trong phố để múa cầu may. Sau khi kết thúc một bài múa thường được gia chủ thưởng. Chẳng ai bảo ai nhưng nhóm múa sư tử có một đội quân đồng đảo hầu hết là tí hon đi theo cổ động.

Người lớn vừa ngắm trăng, uống trà, chuyện trò vui vẻ. Những nơi tập trung dân cư như các thành phố lớn, tối Trung thu là một ngày hội đua tài cho những người khéo tay, bày cỗ cho khách đến xem.

Trước khi kết thúc tối Trung thu thường là lúc cả người lớn và trẻ nhỏ tập trung lại vừa ngắm trăng và phá cỗ.

MỘT SỐ NGHỀ THỦ CÔNG

Nghề gốm

Ở Việt Nam nhiều nơi có nghề làm gốm. Bắc Giang có Thổ Hà, Bắc Ninh có Phù Lãng; Vĩnh Phúc có Hương Canh; Quảng Ninh có Đông Triều; Thanh Hoá có Lò Chum; Hội An có Thanh Hà; Đồng Nai có Biên Hoà.v.v.. Nhưng có lịch sử lâu đời nhất thì phải là Bát Tràng ở Hà Nội. Từ thế kỷ 15 sử sách đã ghi chép sản phẩm của làng này. Gốm sứ Bát Tràng nổi tiếng không chỉ trong nước mà cả ở nhiều nơi trên thế giới.

Sản phẩm gốm sứ truyền thống của Việt Nam có bát, đĩa, ấm chén, lục bình, đôn, chậu... Nay gốm, sứ Việt Nam đã rất đa dạng về chủng loại, phong phú về màu sắc, hình dáng nhưng nét truyền thống vẫn giữ được phong cách riêng. Gốm sứ Việt Nam đã có mặt tại nhiều thị trường trên thế giới: bát khắc hoa sang Thụy Điển, lọ quả dưa sang Nga, lọ chè sang Pháp và rất nhiều mặt hàng mới khác như các loại bình, lọ hoa; các loại đèn gốm; vật liệu gốm xây dựng cao cấp...

Trong nghề gốm, ngoài các yếu tố về đất, nhiệt độ nung, tạo dáng... còn rất quan trọng ở kỹ thuật men. Có một số màu men độc đáo sau một thời gian dài tưởng đã bị thất truyền, nhưng sự học hỏi tìm tòi, khám phá của những nghệ nhân gốm sứ, nay đang được khôi phục lại, như các loại men rạn, men lá dong, men xêradông... và còn phát triển hơn xưa.

Nghề kim hoàn

Khoảng thế kỷ 2 - 3, người Việt Nam đã dùng vàng bạc làm đồ trang sức. Tương truyền đất tổ của nghề vàng là Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đất tổ nghề bạc là Đồng Xâm ở huyện Kiến Xương, Thái Bình. Còn nghề đúc vàng đúc bạc thì gốc ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Dương.

Đây là nghề gia công đồ trang sức, hàng mỹ nghệ bằng vàng, bạc. Thực ra có mấy nghề khác nhau: nghề *chạm*, tức làm nổi các hình, hoa văn lên mặt đồ vàng bạc, *trổ* là tạo hoa văn thủng; nghề *đậu*, tức kéo vàng, bạc đã nấu chảy thành những sợi chỉ rồi uốn ghép thành hình hoa lá, chim thú; nghề *trơn* những hàng chỉ có đánh bóng. Trong thực tế, các nghề này thường phối hợp với nhau tạo nên những mặt hàng đẹp. Những nét chạm trổ uyển chuyển mềm mại, những sợi chỉ vàng chỉ bạc uốn lượn hài hoà kết hợp với màu sắc của vàng và độ bóng ánh của bạc, đã làm cho những sợi dây chuyền, vòng tay, hoa tai, nhẫn, đĩa bạc, chén bạc, hộp đồ trang sức... đáp ứng những thị hiếu khác nhau của khách bốn phương.

Nghề chạm gỗ

Nghề chạm gỗ có từ lâu đời ở Việt Nam. Người thợ chạm sử dụng những công cụ để tạo nên những hình khối nổi (chạm: làm nổi, trổ: làm thủng) trên nguyên liệu là gỗ loại tốt. Bàn tay khéo léo của người thợ tài hoa đã thổi hồn vào và biến những đoạn gỗ vớ tri thành những câu chuyện cổ tích vui buồn, hoa lá chim muông, trích đoạn *Kiều*, miêu tả phong tục tập quán như lễ ăn hỏi, cưới xin hay những trò chơi của con trẻ ngộ nghĩnh... Tất cả chỉ ở trên một *lá lèo* hay một diện tích gỗ nhỏ bé. Sản phẩm gỗ được chạm rất đa dạng như: các hoành phi, câu đối, sập gụ, tủ chè, bàn ghế, kiệu, tượng Phật, đồ thờ... Những sản phẩm này sau khi được chạm rồng bay, phượng múa, lân châu, những tích tượng cổ... đã làm tăng giá trị lên gấp bội. Sản phẩm gỗ chạm của Việt Nam đã có mặt rất phổ biến ở trong nước mà còn có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Làng mộc hiện nay có rất nhiều như Lỗ Khê (Đông Anh - Hà Nội), Nội Duệ, Đồng Kỵ (Tiên Sơn - Bắc Ninh), Kim Bồng (Hội An - Quảng

Nam), La Xuyên (Ý Yên - Nam Định) nhưng nổi tiếng và có nghề chạm gỗ từ lâu đời là La Xuyên. Hiện trong làng có trên dưới 600 hộ làm nghề này, thu hút hàng ngàn lao động. Nơi đây đã và đang làm sống lại một nghề cổ truyền mà mấy năm về trước tưởng chừng đã bị thất truyền.

Nghề khảm

Người họa sĩ dùng sơn màu, thuốc nước, người thợ thêu dùng chỉ màu làm chất liệu chính để sáng tác tạo hình, còn người thợ khảm dùng nguyên liệu là gỗ - thường là gỗ tốt, sơn ta (để gắn) và vỏ trai ốc để tạo ra các tác phẩm nghệ thuật hay các hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp. Nói là trai ốc nhưng thực ra có nhiều loại: xà cừ là ốc ở biển, vỏ có vân ngũ sắc; xác là hến biển vỏ trắng như bông, có khi lại vàng như nghệ; *cửu khổng* là trai vỏ có 9 lỗ, vân đẹp bảy sắc cầu vồng... Từ những chất liệu đó, người thợ đầu tư bao công đoạn: vẽ mẫu, mài, cưa, đục mảnh, chạm, hạ mặt, mài, đánh bóng...

Hàng khảm có nhiều loại như đồ gỗ cao cấp: sập, tủ chè, ghế bành... hàng mỹ nghệ như các bức tranh phong cảnh, chân dung; các đồ dùng gia đình như hộp đựng đồ khâu, đồ trang sức, album, khay... Nghề khảm đã làm cho các hàng gỗ, mỹ nghệ tăng giá trị lên bội phần.

Tương truyền đất tổ của nghề này là làng Chuôn (Chuyên Nghiệp) ở huyện Phú Xuyên, Hà Nội (Hà Tây cũ).

Nghề dệt lụa

Nghề dệt lụa có từ lâu đời trên đất Việt Nam. Thế kỷ 15, lụa Việt Nam đã theo chân các thương gia lên tàu biển đi tới bề bạn xa gần bốn phương. Nghề dệt lụa của Việt Nam có ở nhiều nơi, các địa danh nổi tiếng như Vạn Phúc (Hà Đông - Hà Nội), Phương Thành, Trúc Ninh (Nam Định)...

Tơ lụa có 4 loại. *Tơ mắc* dùng để hồ làm sợi dọc. *Tơ mốt* sợi to hơn dùng để dệt tuyết xo. Loại sợi xấu nhất, xù xì để dệt sồi nái, dũi. Loại sợi mảnh nhất là *tơ mảnh* dùng để dệt sợi ngang, tạo nên loại lụa mịn. Công đoạn đầu tiên phải phân loại tơ xấu, tốt, guồng vào ống nứa. Chọn sợi xong đem hồ, nước hồ phải khuấy nhuyễn, lọc cho trong, chắt cho sợi tơ trơn, bóng. Vuốt hồ thật kiệt, quạt cho khô nước hồ sao cho các sợi sẵn rời nhau rồi mới đánh thành suốt.

Dệt lụa trơn giống như dệt vải, còn dệt lụa hoa phải theo mẫu vẽ trước. Dùng kim xỏ từng sợi ngang, đếm từng sợi dọc luồn vào, sau đó mới mắc lên gao xà và đòn chặn. Khi dệt, chân giậm mạnh để sợi dọc đan chéo, rồi lại luồn sợi ngang khác. Lăn lượt như vậy cho tới lúc dệt xong hoa theo mẫu.

Ngày nay, nhắc đến hàng lụa ở Việt Nam phải nói đến *lụa vân* của làng Vạn Phúc - một làng nghề có truyền thống dệt lâu đời và vẫn đang phát triển. Tương truyền tổ nghề dệt ở đây là bà Lã Thị Nga, một nữ thần đã khai sáng cho dân làng dệt.

Em về Vạn Phúc cùng anh

Áo lụa em mặc thêm thanh vẻ người.

Nghề thêu

Ngày trước hàng thêu chủ yếu phục vụ các nhà giàu sang quyền quý, đền chùa và phường tuồng. Kỹ thuật cũng đơn giản, quanh quẩn có 5 màu chỉ: vàng, đỏ, xanh, tím, lục.

Nay hàng thêu ngoài mục đích sử dụng còn mang tính nghệ thuật. Ngày càng có thêm nhiều nguyên liệu, vật liệu mới như xa - tanh, chỉ tơ, thuốc nhuộm nhiều màu nên nghề thêu phát triển, kỹ thuật tinh vi và ra đời loại thêu hàng trắng, hàng nổi, thêu kết hợp đua (ajour), ren (dentelle). Những mặt hàng mới, đáp ứng yêu cầu và thị hiếu của thời đại: mặt gối, áo Kimono, khăn trải giường... Nhưng tinh xảo nhất phải là thêu tranh chân dung, tranh phiên bản. Bằng cây kim và những sợi chỉ màu khác nhau (có tới năm sáu chục màu) người thợ thêu đã "vẽ" nên bức tranh như nguyên bản và các bức chân dung người như thật.

Tương truyền một trong số vùng đất tổ của nghề này là Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội (Hà Tây cũ).

Nghề đan lát mây tre

Chưa có tài liệu nào ghi lại nghề đan lát ở Việt Nam ra đời từ bao giờ, nhưng sản phẩm mây tre đã xuất hiện từ hàng ngàn năm nay, cha truyền con nối. Nghề đan không ngừng phát triển để thoả mãn nhu cầu sử dụng cho mỗi gia đình, trở thành hàng hoá ở trong nước và nước ngoài. Sản phẩm mây tre của Việt Nam lâu nay rất được ưa chuộng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Cây tre (hoặc họ nhà tre), cây song và cây mây là *đặc sản* của xứ sở Việt Nam nhiệt đới. Những loại cây này trở thành nguồn nguyên liệu vô tận của những người thợ thủ công làm hàng mây tre. Bàn tay khéo léo của người thợ Việt Nam đã cho ra đời nhiều mẫu mã đẹp, hấp dẫn. Đó là những sản phẩm như bàn ghế, giường, tủ, những đồ gia dụng như rổ, rá, thúng, đĩa, khay bày hoa quả, lồng cắm hoa, làn, giỏ, chao đèn...

Những sản phẩm mây tre như tủ, giường, xa lông đặt trong bố cục có kiến trúc, không gian hợp lý, sẽ cho ta một cảm giác như đang

sống giữa thiên nhiên. Một ưu điểm đặc biệt của mặt hàng mây, song là không những bền, đẹp, nhẹ mà chúng không bao giờ bị mọt.

Hiện nay, địa phương nổi tiếng làm những mặt hàng này phải kể đến Phú Vinh, Ninh Sở (Hà Nội), Quảng Xương, Quảng Phong (Thanh Hoá)...

Nghề sơn mài

Trên thế giới có nhiều quốc gia trồng được cây sơn lấy nhựa là nguyên liệu chính cho nghề sơn. Nhưng nhựa cây sơn của Việt Nam trồng trên đất Phú Thọ là tốt nhất, hơn hẳn nhựa sơn trồng ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Chính vì vậy, hàng sơn của Việt Nam từ lâu đã nổi tiếng đẹp lại bền.

Nghề sơn ở Việt Nam có từ hàng nghìn năm nay, nhưng nghề sơn mài thì mới ra đời vào khoảng đầu thập niên 30 của thế kỷ 20. Sản phẩm sơn mài phải qua hơn hai chục công đoạn: làm vóc, sơn vẽ, mài... Ban đầu sơn mài chỉ có bốn màu: đen, đỏ, vàng, nâu. Dần dần khoa học kỹ thuật phát triển và sự tìm tòi khám phá của giới chuyên môn, bảng màu của sơn mài ngày càng đa dạng, phong phú tạo nên vẻ đẹp sinh động, sâu thẳm cho sản phẩm.

Ngày nay các mặt hàng sơn mài rất đa dạng như tranh, bình phong, đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ... và đã trở thành những mặt hàng hấp dẫn trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nghề sơn mài cũng liên quan đến nghề sản xuất các lá vàng, bạc cực mỏng để dát lên bề mặt sản phẩm. Thợ giỏi ở Kiều Ky dát 1 chỉ vàng hoặc bạc thường được 3 "quỳ"; 1 quỳ có 500 lá, 1 lá cỡ 5 cm x 5 cm.

Nghề chạm khắc đá

Ngay khi con người xuất hiện, họ đã biết sử dụng đá làm công cụ lao động. Vì vậy đồ dùng bằng đá có tuổi ngang với lịch sử loài người. Nhưng chạm khắc đá trở thành một nghề thì cách đây chưa lâu. Nghề thuật tạo hình dân gian này đã mang lại cho con người thêm nhiều đồ dùng, đồ trang sức, sản phẩm mỹ nghệ, đồ thờ... bằng chất liệu sẵn có từ thiên nhiên rất phong phú và đẹp mắt.

Từ những khối đá cẩm thạch, người thợ phải qua ba công đoạn: phác thảo, chạm hình nét và đánh bóng tạo màu rất tỷ mỉ và công phu. Xưa kia sản phẩm từ đá là những rồng, phượng trong các cung điện của nhà vua, hay bia, tượng, voi... trong các chùa, đền. Ngày nay, sản phẩm đá được chạm khắc rất phong phú về thể loại, kích cỡ, phong cách thể hiện như tượng Phật, tượng Thánh, tượng thiếu nữ, muông thú, đồ trang sức, tranh truyền thần, tranh phiên bản... đáp ứng đa dạng về sở thích và nhu cầu của cư dân trong và ngoài nước.

Nghề chạm khắc đá nổi tiếng của Việt Nam phải kể đến dân làng Nhồi (Thanh Hoá); Quan Khái, Hoà Khê dưới chân núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)... Người dân vùng này vẫn giữ được nghề chạm khắc đá theo kiểu cha truyền con nối.

Nghề đúc đồng

Nghề đúc đồng là một trong những nghề thủ công truyền thống lâu đời và nổi tiếng ở Việt Nam. Những sản phẩm đa dạng bằng đồng đạt trình độ cao về kỹ thuật, mỹ thuật được lưu lại từ trước đến nay trên khắp đất nước đã cho thấy sự tài hoa, khéo léo của người thợ thủ công Việt Nam.

Cách đây khoảng 3.000 năm, người Việt xưa đã biết đúc các công cụ, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau, mở đầu thời đại kim khí. Đặc biệt các sản phẩm bằng đồng còn lưu giữ đến ngày nay là những bằng chứng cho những thời kỳ phát triển huy hoàng của nghề đúc đồng Việt Nam. Sau này, kế thừa và phát huy tài hoa ấy của ông cha, người thợ thủ công đã sáng tạo ra nhiều sản phẩm phong phú, tinh xảo hơn để phục vụ các nhu cầu về kinh tế, quân sự, phong tục, tín ngưỡng...

Sự hình thành các trung tâm đúc đồng theo địa bàn cư trú của người Việt, đến nay nhiều nơi vẫn giữ được nghề. Ở miền Bắc có các địa phương nổi tiếng: Cầu Nôm, Đại Bái (Bắc Ninh), Ngũ Xã (Hà Nội), miền Trung có phường Đúc (Huế), Phước Kiều (Quảng Nam)...

Các tác phẩm nổi tiếng như hàng loạt trống đồng được đúc vào nhiều thời kỳ hoặc những sản phẩm bằng đồng hiện có ở nhiều nơi như chuông chùa Trung Quang (Bắc Ninh); tượng đồng đen đến Quán Thánh (1667), tượng Phật Di Lặc chùa Ngũ Xã (Hà Nội); vạc đồng ở Đại Nội (1659 - 1684), khánh (1677) và chuông (1710) chùa Thiên Mụ, Cửu Vị Thần Công (1803 - 1804), Cửu Đỉnh (1835 - 1837) ở Huế và nhiều địa phương khác là những thành tựu rực rỡ của nghề đúc đồng Việt Nam.

Nghề làm tranh

Sáng tác tranh (hay vẽ tranh) vốn là nghề của các họa sỹ. Nhưng một số vùng ở Việt Nam có nghề sản xuất tranh do những người thợ thủ công thuần chất hầu như không được đào tạo ở trường, lớp mỹ thuật nào. Họ là những người làm tranh cha truyền con nối từ đời này qua đời khác. Chính vì vậy mà thành một nghề nổi tiếng lâu nay.

Nghề làm tranh Việt Nam có ở rất nhiều nơi. Nhưng nổi tiếng nhất vẫn là hai dòng tranh: tranh làng Mái (Đông Hồ, Bắc Ninh) và tranh Hàng Trống, Hà Nội. Dòng tranh Đông Hồ đến nay vẫn tồn tại. Bên

cạnh hai dòng tranh đó còn có dòng tranh Kim Hoàng (Hà Nội), tranh làng Sinh (Huế) mà ngày xưa khá nổi tiếng nhưng nay hầu như đã thất truyền.

Nghề làm nón

Theo một số tài liệu thì nghề làm nón ở Việt Nam có từ thời Nhà Trần. Nếu đúng như vậy thì khoảng thế kỷ 13, như vậy qua nhiều thế kỷ nghề làm nón vẫn luôn được giữ gìn và phát triển. Chiếc nón được làm từ ba loại vật liệu chủ yếu: tre để làm khung, vành; lá để lợp và sợi móc (nay người ta sử dụng sợi ni lông) để khâu. Nón có nhiều chủng loại, mỗi loại cho đối tượng khác nhau sử dụng. Mỗi vùng, mỗi thời lại có kiểu dáng nón khác nhau. Kiểu nón thời xưa là chiếc nón rộng vành, phẳng, lá lợp khá dày và nặng. Nay chiếc nón đã cải tiến cả về kiểu dáng, chi tiết và vật liệu thay thế. Hình dáng chiếc nón như bây giờ là được cải tiến vào đầu thế kỷ 20, có vẻ đẹp thanh thoát, nhẹ nhàng và duyên dáng.

Một chi tiết nhỏ của cái nón cũng cần phải nói ở đây đó là cái quai. Thời xưa, quai nón được làm bằng mây hoặc lạt tre, tuy được vót rất mỏng và mềm nhưng xét về thẩm mỹ chưa đẹp, vẫn còn độ cứng. Dần dần kỹ nghệ dệt vải phát triển, người ta thay thế cái quai nón bằng một băng vải nhỏ, đủ màu sắc và rất mềm mại. Chi tiết tuy là nhỏ nhoi này đã tôn thêm nét duyên dáng cho người đội nón bội phần.

Không biết từ bao giờ và ý nghĩa sâu xa nào mà người ta đã lấy chiếc nón là một biểu tượng trong trang phục của người Việt Nam.

Những nơi làm nón nổi tiếng ở Việt Nam từ xưa đến nay là làng Chuông (Hà Nội), Quảng Bình, Huế... Chiếc nón Việt Nam đã đi vào thơ ca, nó là một sản phẩm hấp dẫn đối với du khách đến Việt Nam.

Nghề làm chiếu

Theo tài liệu ghi lại thì nghề dệt chiếu như ngày nay có nguồn gốc ở Trung Quốc, do Tiến sỹ Phạm Đôn Lễ làm quan thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), người làng Hải Triều (Hải - Thái Bình) đi sứ sang Trung Quốc, học được ở Ngọc Hồ - Quảng Tây, rồi truyền lại cách cải tiến khung và kỹ thuật dệt chiếu. Sau đó dân làng Hải tôn Phạm Đôn Lễ thành ông tổ nghề chiếu.

Trải qua nhiều thế kỷ, nghề làm chiếu đã phát triển cả phạm vi, quy mô, chất lượng và chủng loại sản phẩm: chiếu cải, chiếu đậu, chiếu dót, chiếu trơn, chiếu cặp điều có hoạ tiết, chim, hoa trang trí, chiếu trải giường, trải xa lông; đồ mỹ nghệ, gia dụng khác bằng cói như chim công, đĩa, làn, giỏ, túi...

Người Việt Nam từ xưa đến nay dùng chiếu để trải giường, bởi nằm chiếu mùa hè mát, mùa đông lại ấm; giặt mau khô, thoáng hợp vệ sinh.

Nhiều địa phương có nghề làm chiếu nổi tiếng ở Việt Nam như Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đồng Tháp... Chiếu Hới thuộc hàng nổi tiếng, chẳng thế mà dân vùng này có câu thành ngữ: *Ấn cơm Hóm, nằm giường hóm, đắp chiếu Hới.*

MỘT SỐ MÓN ĂN CỔ TRUYỀN

Bánh chưng

Bánh chưng là món ăn dân tộc, là thành phần không thể thiếu trong những lễ vật cúng tổ tiên vào dịp tết Nguyên Đán của người Việt Nam. Chính vì vậy mà tết đến, các gia đình đều chuẩn bị một vài cặp bánh chưng để ăn tết.

Bánh chưng hình vuông (người Nam bộ gói bánh hình trụ dài gọi là bánh tét), có màu xanh của lá tượng trưng cho trái đất. Theo truyền thuyết bánh chưng - bánh dầy xuất hiện vào đời vua Hùng, khi hoàng tử Lang Liêu dâng lên vua cha, được vua ngợi khen và nhường ngôi.

Gói bánh chưng khá công phu. Gạo nếp để gói bánh chưng phải chọn loại nếp ngon, ngâm kỹ trước khi gói bánh. Nhân bánh là thịt lợn (thường chọn miếng có đủ cả bì, mỡ, nạc) và đậu xanh đều hạt, ngâm đãi sạch vỏ. Lá dong để gói bánh cũng phải chọn những lá có bản to, đều còn tươi xanh. Khi gói, không chặt quá và cũng không lỏng quá. Bánh gói xong cho vào nồi luộc khoảng trên mười tiếng liên tục. Luộc bánh bằng củi, mùn cưa, trấu và lửa cháy đều thì bánh mới chín nừ và ngon.

Hiện nay, do cơ cấu mùa vụ thay đổi nên quanh năm có gạo để gói bánh chưng, muốn ăn có thể mua bất cứ lúc nào. Nhưng chỉ thưởng thức miếng bánh chưng vào dịp tết Nguyên Đán thì mới cảm nhận được đầy đủ, mới thấy hết được hương vị của nó. Lúc này cùng với đĩa bánh chưng còn có thêm nhiều thứ đồ ăn khác của ngày Tết: giò lụa, hành muối chua... để ăn kèm. Hơn nữa, ngoài hương vị riêng của bánh, của đồ ăn ngày Tết còn có không khí ngày xuân, cảnh đào (hay mai), cây quất, ngoài trời mưa giăng giăng, tiết trời còn đang lạnh, mọi người đang tràn đầy niềm vui khi năm mới đang đến mới thấy ý nghĩa trọn vẹn của nó.

Theo truyền thống dân tộc, trước tết vài ba ngày, bên bếp lửa hồng, cả gia đình ngồi quây quần bên nồi bánh chưng ôn lại chuyện

cũ và chuẩn bị đón chào năm mới với niềm hy vọng chứa chan vào những điều tốt đẹp sẽ đến.

Giò lụa

Giò lụa là một món ăn độc đáo, tinh tế chỉ có ở Việt Nam. Ở Nam bộ giò lụa còn gọi là chả lụa. Du khách nước ngoài có dịp thưởng thức rất mê món giò lụa Việt Nam.

Vị trí ngon nhất của giò lụa là ở hai đầu của cái giò. Đầu dày sờ dĩ ngon là vì nó hấp thụ trực tiếp hương vị từ lớp lá gói lớp trong cùng bằng lá chuối non vàng nhạt màu lụa, lớp ngoài là lá chuối già. Giò lụa thơm đậm vị thịt tươi với hương vị chất ngậy từ lá chuối tươi luộc chín.

Không phải thịt lợn nào cũng giã được giò lụa. Thịt mà ướp trong tủ lạnh thì "trời" mới giã nổi. Thịt còn tươi, để tay vào còn âm ẩm, cảm giác lúc thái miếng thịt như *nhảy* trên mặt thớt, không cần thận thì thái ngón tay mình vào đấy. Khâu giã bằng chày mới quyết định chất lượng và cũng là lúc lao động ra trò. Lúc đầu chỉ giã bằng một chày cho giập rồi cho muối, nước mắm ngon, gia vị... Sau đó giã bằng hai chày tới lúc thịt nhuyễn quánh lại là được. Trong khi giã, không cần mạnh quá, cốt giã đều và liên tục. Nghe tiếng giã giò, người giàu kinh nghiệm có thể đoán được mẻ giò được hay không. Làm pa-tê, xúc xích thì có thể nghiền bằng cối xay điện, chứ giò lụa thì không thể.

Từ xa xưa, những vùng quê làm giò, chả nổi tiếng cung cấp cho đất kinh kỳ là Ước Lễ (Thanh Oai - Hà Nội) và Đình Bảng (Bắc Ninh).

Phở

Phở, một món ăn kỳ diệu của tất cả người Việt Nam. Theo một số tài liệu nghiên cứu được thì phở đã có khoảng 100 tuổi. Phở như cây cổ thụ đã bắt rễ, đâm chồi, lan toả sâu vào lòng đất và khẳng định địa vị độc tôn của nó trong nền văn hoá ẩm thực Việt Nam. Thống kê từ các sách, từ điển có khoảng 17 loại phở từ Bắc vào Nam nhưng có lẽ vẫn chưa đủ, vì nhiều loại phở chưa được thừa nhận chính thức nhưng vẫn có nhiều người mê mẩn như phở mọc, phở thập cẩm...

Phở là món bình dân, ăn vào bất cứ giờ nào cũng được. Phở còn tài tình ở chỗ là mùa nào ăn cũng thấy có ý nghĩa thâm thúy. Người Việt Nam khi còn ẩm ngủ đã được nếm phở rồi. Cái bát phở tuổi ấu thơ chưa cần phức tạp, không cần hành hăng, húng láng, chanh chua, ớt cay cho đúng kiểu. Con nhà nghèo, nhiều khi lại không cần cả thịt nữa. Bát phở nhi đồng vẫn là bánh và nước dùng thôi.

Cái cơ bản của phở là làm bằng thịt bò. Có thể có nhiều loại thịt khác nấu ngon hơn thịt bò, nhưng đã là phở thì phải là bò. Muốn đổi

cái hương vị chính thống của phở bò, ăn một vài lần phở gà trong đời mình cũng không sao.

Ăn cho đúng cái "gu" của phở, phải ăn thịt chín. Thịt chín thơm hơn thịt tái, mùi thơm miếng thịt chín mới biểu hiện đúng cái hồn của phở. Về mặt thẩm mỹ bao giờ miếng thịt chín cũng đẹp hơn miếng thịt tái. Phở đang phát triển mạnh ở khắp các miền Việt Nam trong đó khởi thủy được người Việt xem như sinh ra trên đất Hà Nội. Vì cho tới ngày nay, phở Hà Nội vẫn giữ được bí quyết khiến nó trở thành độc đáo, không nơi nào bắt chước được. Người Việt Nam còn thì còn bát phở, bát phở trong tương lai cũng phải luôn luôn nóng sốt như bây giờ. Phở bát Việt Nam không thể thành một thứ đồ hộp được, một nghìn lần không thể có sự thô bạo ấy.

Chả cá

Món chả cá đã có cách đây khoảng 100 năm mà người sáng lập ra món này đầu tiên là gia đình họ Đoàn ở số nhà 14 phố Chả Cá - Hà Nội.

Phở Chả Cá trước đây gọi là phở Hàng Sơn. Ngày nay ở phố này đã có thêm một vài nhà hàng bán loại đặc sản này, nhưng ngon nhất vẫn là nhà hàng chả cá Lã Vọng này. Khách có thể dễ dàng nhận ra ngay được nhà hàng vì trước cửa có tượng ông Lã Vọng một tay cầm cần câu và một tay xách xâu cá.

Nguyên liệu để làm món này có thể là cá nheo, cá chiên, cá ngạnh, cá quả nhưng ngon nhất vẫn là cá lăng. Thịt cá lăng ngọt, bùi, đậm, không ngấy, chắc, thơm mà lại ít xương. Cá được lạng lấy thịt, bỏ xương. Riêng nghề giã nhỏ lọc lấy nước cho thêm nước mẻ, nước mắm ngon rồi đổ cá vào ướp. Cá ướp sau khoảng hai giờ thì đem nướng.

Điều thú vị nhất khi ăn món chả cá là thực khách được ăn kèm những loại gia vị mà mình thích. Trong khi chờ đợi những gắp cá nướng, bạn có thể nhấp chén rượu khai vị với những hạt lạc rang đã sát vỏ màu vàng bên cạnh đĩa bún trắng phau, rau thơm, rau mùi, húng láng, thìa là xanh muối, hành củ chế nhỏ trắng toát như cánh hoa huệ cùng với bát mắm tôm vắt chanh ngẫu bột, điểm thêm vài lát ớt tươi.

Nhà hàng bê tiếp ra một cái lò than nhỏ trên đặt chảo mỡ đang sôi. Các xiên chả cá đã nướng chín bằng than hoa (than củi) được mang ra cho thực khách. Gỡ những miếng cá vuông vắn, vàng ngậy vào chảo mỡ đang sôi, mùi thơm bốc lên ngào ngạt thật hấp dẫn. Khi ăn, khách tự tay gắp những miếng cá nóng vào bát cùng với bún, chút mắm tôm, vài cọng rau gia vị... Sẽ khó mà quên được món chả cá nếu bạn được thưởng thức khi tiết trời se lạnh, mưa phùn giăng giăng ngoài cửa sổ.

Bánh cuốn

Bánh cuốn là món quà điểm tâm buổi sáng được nhiều người ưa thích.

Bánh cuốn được làm từ bột gạo. Gạo để làm bánh được chọn kỹ, ngâm từ đêm hôm trước, sớm hôm sau vớt ra xay bằng cối đá quay tay. Bột xay xong được pha một tỷ lệ muối, phụ liệu vừa phải thì bánh sẽ nở, xốp, không bở và bóng mịn. Một khuôn vải làm sẵn được đặt vừa khít trên miệng một nồi nước sôi bắc trên lò than hồng. Bột gạo lỏng đổ lên khuôn bánh, đẩy vung lại chờ bột chín. Khi róc bánh lấy que tre nhúng nước lạnh, gạt nhẹ, bóc lớp bánh mỏng lên. Sau đó cuốn bánh lại đặt vào đĩa, rắc hành đã phi vàng lên trên. Bánh cuốn ngon phải được tráng mỏng, có màu trắng muốt, ăn dẻo và không bị bở. Vị ngon của bánh còn được tôn lên gấp nhiều lần nhờ bát nước chấm pha khéo và đúng kiểu: không mặn, có vị ngọt, chua cay vừa phải và có chút hương thơm của tinh dầu cà cuống. Bánh cuốn chay thường được ăn kèm với chả quế.

Ngày nay để tiện lợi, người ta đã chế biến thêm món bánh cuốn có nhân. Nhân ở đây được làm bằng thịt nạc vai, tôm nõn bóc vỏ, nấm hương, mộc nhĩ thái chỉ, thêm hành, nước mắm, hạt tiêu đem xào chín tới. Khi bánh cuốn chín chỉ cần bóc một nhúm nhỏ nhân đã xào sẵn cho vào giữa cuốn lại, đặt vào đĩa, trên rắc hành đã phi thơm.

Món bánh cuốn, còn một thứ đặc biệt được coi trọng, là nước chấm. Trong nước chấm, thì hấp dẫn nhất là vị hương cay cà cuống. Việc pha chế nước chấm bánh cuốn trở thành những bí quyết riêng đối với từng nhà, từng tiệm bán bánh. Không dễ gì họ chịu phổ biến những bí quyết này cho người ngoài.

Bánh cuốn là một món ăn dân dã, vừa rẻ lại vừa ngon. Ở ngoại thành Hà Nội có vùng Thanh Trì vẫn nổi tiếng về nghề làm bánh cuốn.

Bún

Bún ở Việt Nam vừa là món ăn sang trọng, vừa là món ăn bình dân. Bún có nhiều tên gọi khác nhau dường như theo cách tạo hình: bún rối, bún nắn, bún lá, bún đũa trăm (loại bún lá nhưng nhỏ như con hến, bán từng trăm)... Ở Nam bộ có nơi gọi bún là "miến tàu". Có nhiều món để ăn cùng với bún: ăn với thịt nướng gọi là bún chả; với nem rán gọi là bún nem; với ốc gọi là bún ốc; với trứng tráng, giò lụa, thịt gà... gọi là bún thang; với riêu cua đồng gọi là bún riêu; với thịt chân giò lợn, giò sống làm mọc gọi là bún mọc; với thịt bò giò heo gọi là bún bò giò heo...

Mỗi miền, mỗi vùng dân cư, thậm chí mỗi nhà hàng lại có món bún khác nhau về thành phần thực phẩm, cách chế biến, chủng loại gia

vị... bí quyết nhà nghề để có tên gọi riêng, cách ăn riêng, hương vị riêng rất đặc trưng của xứ sở.

Ở miền Bắc, bún thang và bún mọc có thể coi là hai loại bún cao cấp nhất. Còn nếu có dịp đến Huế bạn chớ nên quên thưởng thức món bún bò ở đây. Bí quyết nhà nghề trong món ăn thể hiện rất rõ từ sợi bún dai, ướt và ngọt đến nước xáo; cách pha chế nước chấm, miếng thịt, gia vị... tất cả đều cho bạn một khoái cảm rất riêng, khó mà quên được bởi món ăn nổi tiếng bên dòng sông Hương này.

Tôm chua Huế

Những người Huế tha hương sau chuyến thăm nhà thường mang theo một vài thứ hương vị quê hương và trong những thứ đó, dường như không thể thiếu thẩu tôm chua. Du khách trước khi rời Huế đều muốn mua vài thẩu về cho người thân. Tôm chua giờ đây nhiều nơi khác trong nước có thể làm được. Song chỉ ở Huế, tôm chua mới ngon, cũng như cơm hến vậy.

Tất cả các loại tôm đều chế biến được thành tôm chua, tôm càng tươi càng ngon. Đặc biệt là tôm rần, lúc chín tôm có màu đỏ tự nhiên rất hấp dẫn. Bởi là một món đặc sản ngon nên chế biến tôm chua nhiều năm trở lại đây đã trở thành một nghề nuôi sống nhiều người. Ngày trước, mỗi khi có giỗ, tiệc các gia đình thường tự làm lấy. Nay thì đa số ra chợ mua, chỉ có người "kén" ăn mới thích tự làm cho bảo đảm chất lượng.

Chọn tôm tươi sống, đều con, cắt râu, rửa sạch, để ráo nước, ngâm với rượu cho đến khi hết mùi rượu, vớt ra để ráo nước. Măng vôi (phần non), tỏi xắt lát mỏng, củ riềng xắt rối, ớt thái thành lát dài. Trộn đều tôm, xôi, măng vôi, tỏi, ớt, riềng, nước mắm ngon hoặc muối, cho vào thẩu thủy tinh hoặc thẩu men, lấy vài thanh tre mỏng gài lại và đậy nắp, để nơi có nắng ấm độ 3 ngày. Sau đó đưa vào nơi khô ráo và mát. Từ 5 đến 7 ngày, màu trắng của xôi, măng, riềng, tỏi, màu đỏ của tôm, ớt cho ta một thẩu tôm chua chín vừa, đẹp và thơm ngon. Ở các gian hàng bán tôm chua khi khách mua, nếu có yêu cầu, họ thêm riềng vào. Bởi vì với tôm chua, tép chua, càng nhiều riềng ăn càng ngon. Khi ăn, gia thêm ớt, tỏi, đường, bột ngọt. Có thể thay rau sống bằng dưa giá, củ kiệu. Một miếng ăn ghém, vị ngọt bùi của tôm, vị béo của thịt, vị cay, thơm của riềng, tỏi, ớt, vị chua của khế, vị chất của vò, hương thơm của rau... Tất cả dồn lên đầu lưỡi một vị tuyệt vời.

Cơm hến Huế

Người Việt Nam ăn cơm kiểu nào cũng là cơm nóng chỉ có cơm hến nhất thiết phải là cơm nguội. Với người Huế hình như để bày tỏ

quan điểm rằng chẳng có vật gì trên đời đáng bỏ đi nên mới bày ra món cá lẹp kẹp rau sống. Cơm nguội với những con hến nhỏ lăn tăn làm sốt ruột người chế biến món ăn.

Hến ở Huế, ngon nhất là hến Cồn. Hến là vị chủ của cơm hến, xào kèm theo bún tàu (miến), măng khô và thịt heo thái chỉ. Món thứ ba trong cơm hến là rau sống. Rau sống làm bằng thân chuối hoặc bắp chuối xắt mảnh như sợi tơ, trộn lẫn với môn bạc hà, khế và rau thơm thái nhỏ, có khi còn điểm thêm những cánh bông vạn thọ vàng, nhìn tươi mắt và có thêm mùi hương riêng.

Nước luộc hến được múc ra từ chiếc nồi bung bốc khói nghi ngút bằng chiếc gáo làm bằng sọ dừa xinh xắn, cho vào đầy một cái tô đã có đủ cơm nguội, hến xào, rau sống và được gia thêm đủ vị đồ màu. Nước hến có giã thêm gừng, màu trắng đục đục. Mê nhất là cái màu đục đục ấy, ăn cơm hến mà chê nước đục là... đại.

Bộ đồ màu của cơm hến là nhiều kê nhất thiên hạ gồm 10 vị: ớt tương, ớt màu, ruốc sống, bánh tráng nướng bóp vụn, muối rang, hạt đậu phộng rang mỡ giã hơi thô thô, mè rang (vừng rang), da heo (bì lợn) rang giòn, tóp mỡ, vị tinh. O bán cơm hến múc bằng những cái gáo mù u nhỏ xiêu thoăn thoắt như đang vẩy nước thánh.

Hương vị bát ngát suốt đời người của tô cơm hến là mùi ruốc thơm dậy lên tận óc và vị cay đến trào nước mắt. Người mê cơm hến vẫn chưa vừa lòng với vị cay sẵn có còn đòi thêm một trái ớt tươi để cắn kêu cái rộp! Nước mắt đầm đìa, mồ hôi ròng ròng nhỏ thế mà cứ xì xụp, xuyết xoa kêu ngon.

Cao lầu Faifo

Cao lầu, món ăn gắn liền với phố cổ Hội An (Faifo là tên người Pháp đặt cho vùng thương cảng xưa), được biết đến qua nhiều lời kể. Không nhiều người được thưởng thức vì món ngon này vốn khiêm nhường như phở cổ, thắm lặng vang danh mà ít phổ biến.

Sợi cao lầu được chế biến công phu. Dùng gạo tại địa phương, chọn gạo không cũ, không mới (tránh quá khô hoặc quá dẻo). Gạo ngâm với nước tro lấy từ củi trầm ở Cù Lao Chàm. Dùng nước giếng ở khu Bá Lễ để làm bột thì mới được sợi cao lầu dai và chắc. Sau đó gạo được xay, sàng, rửa nước, nhồi bột, hấp sơ qua rồi xắt sợi và hấp chín. Sợi cao lầu chỉ giữ được trong ngày, khi ăn trộn với nước sôi, để ráo. Trong các công đoạn làm sợi, cách nhồi để có bột dẻo và khô quyết định chất lượng sợi. Sợi cao lầu có màu gạo lứt hoặc nhuộm vàng.

Để làm nhân ăn với sợi cao lầu, chọn thịt đùi heo nạc, ướp gia vị và ngũ vị hương để làm xá xiu. Dùng sợi cao lầu xắt từng đoạn dài cỡ ngón tay, phơi khô rồi chiên giòn. Đậu phộng rang giã nhỏ phi với tỏi.

Các thứ này đặt trên sợi cao lấu. Nước sốt khi làm xá xiu rưới lên, ai cần đậm đà thì thêm nước mắm thấm.

Cao lấu "kết bạn" cùng rau húng lủi. Kèm theo có bánh đa nướng, loại bánh miến Trung tráng dày với nhiều mè (vừng) trắng và một ít nước cốt dừa. Cũng không thể thiếu rau đắng hoặc cải con (loại cải ngắn cỡ ngang tay, cọng nhỏ, ăn giòn ngọt) đi theo cho đủ bộ.

Ngày nay cao lấu được cải tiến thêm chén nước súp nấu từ xương gà, phần nhân thêm thịt gà nạc xắt vuông xào cho thấm vào tép bạc luộc lột vỏ đặt lên.

Món ăn cao lấu tuy không phổ biến khắp mọi miền đất nước, nhưng ở Sài Gòn hương vị cổ vẫn còn giữ được thuần chất tại quán Phở Xưa, 156/19 Đặng Văn Ngữ - Phú Nhuận. Hàng ngày món ăn tưởng chỉ còn trong sách vở và hồi tưởng này vẫn được nấu, bán cho khách sành điệu.

Bò tái Cầu Mống

Món thịt bò tái Cầu Mống là món ăn đặc sản ngon và khá quen thuộc với hầu hết các khách sành ăn mỗi khi có dịp về Quảng Nam - Đà Nẵng. Cầu Mống là một địa danh ở bên quốc lộ 1A, cách Đà Nẵng 15km, thuộc địa phận xã Điện Phương, huyện Điện Bàn. Nơi đây có hàng chục quán phục vụ món thịt bò tái được pha thái khéo léo (từng miếng thái có cả phần thịt lẫn da) ăn với mắm nêm pha tương, ớt, tỏi, đường, chanh và các loại rau kèm theo như chuối chát, khế chua, rau thơm... bánh tráng mè nướng giòn.

Thịt bò ở đây được chọn từ những con bò nuôi trên vùng đất Gò Nổi, vì bò ăn cỏ ở đó cho thịt có vị ngọt và thơm. Trước khi thui bò, người ta nhét vào bụng nó một số lá thơm: ổi, chanh... Thui cả con trong thời gian nhất định sao cho thịt có màu hồng đào, hương thơm từ lá cây thấm vào từng thớ thịt cho một mùi thơm đặc trưng. Bò tái Cầu Mống ngày càng xuất hiện ở nhiều nơi trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng, thậm chí ngay tại thành phố Hồ Chí Minh cũng có biển hiệu "Bò tái Cầu Mống". Nhưng hương vị thịt bò Cầu Mống vẫn giữ được nét riêng khó mà lẫn được.

Hủ tiếu Mỹ Tho

Hủ tiếu Mỹ Tho khác hủ tiếu Tàu, hủ tiếu Nam Vang, phở Bắc, bún bò Huế... ở chỗ không ăn với xà lách, giấm, rau ghém, mà dùng giá sống, chanh, ớt, nước tương. Điều làm nên hương vị riêng khiến cho hủ tiếu Mỹ Tho trở nên nổi tiếng và nhiều người "bén mùi" kể từ thập niên sáu mươi nhờ sự hoàn thiện từ khâu chọn hạt gạo làm ra cọng bánh sợi nổi nước lèo cùng tuyệt kỹ pha chế của các đầu bếp trứ danh

đất Mỹ Tho, như: Phách Ký, Nam Sơn, Tuyền Kỳ... cùng các lớp thợ nấu sau này.

Nhiều người cho biết, hủ tiếu ngon nhất phải là loại làm bằng gạo Gò Cát (đặc sản như tàu hương, nang thơm chợ Đào). Đây là vùng trồng lúa thơm địa phương của xã Mỹ Phong, ngoại thành Mỹ Tho. Cũng cần nói thêm, gạo Gò Cát làm bún, bánh trắng, bánh nghệ nức tiếng ở Mỹ Tho hơn 40 năm nay. Nhưng hủ tiếu ngon phải là bánh khô, khi nấu trụng sơ nước sôi, thơm mỡ hành phi, cộng trong bóng, bắt mắt.

Hồi trước hủ tiếu Mỹ Tho ngoài thịt, lòng còn có con tôm chẻ đôi bày trên mặt, trông ngon mắt. Giờ để giá thành hợp túi tiền của số đông, người ta thay bằng sườn, cặp trứng cắt.

Ngon gia truyền không ai chịu hé răng. Hơn kém nhau còn tùy thuộc vào nổi nước lèo. Về cơ bản, chất ngọt của nước lèo từ xương ống hầm kỹ, thịt và khô mực nướng, cùng một số nguyên liệu, gia vị đặc trưng, được các đầu bếp gia giảm theo khẩu vị khách hàng của mình. Mỗi lần mở nổi hầm chan bánh, hương thơm ngào ngạt mời gọi khách làm nhiều người qua đường cầm lòng không đậu. Vì vậy, dù hàng quán khu vực Cầu Quay - Mỹ Tho tuếnh toàng, thực khách vẫn cứ nườm nượp. Thậm chí, trong cẩm nang của nhiều hãng du lịch lữ hành quốc tế giới thiệu hẳn tên những hiệu ăn nổi tiếng của nơi đây.

Hủ tiếu Mỹ Tho là món ăn đặc sản đậm đà tính dân tộc luôn gợi nhớ đối với những ai đã từng tri âm tri kỷ với đất Mỹ Tho. Thật hiếm có món ăn nào làm theo cách thức của người dân Nam bộ lại vừa miệng cả giới Tây, Tàu.

Nem rán

Đó là cách gọi của người miền Bắc, còn ở phía Nam gọi là chả giò.

Nem rán là một món dễ chế biến, nó trở thành món ăn quen thuộc của mọi nhà. Nem rán có trong thực đơn nhiều tiệc sang trọng, hay các quán cơm bình dân nó cũng thường có trong bữa ăn của những thực khách ít tiền.

Nguyên liệu làm nhân nem bao gồm: thịt nạc băm nhỏ, cua bể hoặc tôm nõn, nấm hương, mộc nhĩ, hành khô, củ đậu (hoặc giá sống), trứng, hạt tiêu, muối, gia vị... Tất cả trộn đều rồi dùng bánh đa nem gói lại cho vào chảo mỡ đang sôi, rán chín vàng. Bánh đa nem phải kén loại trắng mỏng và dai thì khi gói đỡ bị vỡ.

Nước chấm phải được pha chế thật ngon gồm nước mắm ngon, đường, bột ngọt, giấm hoặc chanh, nước sôi để nguội và thêm ít hạt tiêu, ớt... sao cho vừa đủ độ mặn ngọt chua cay, dậy mùi tỏi. Dưa góp có thể làm bằng đu đủ hoặc su hào, cà rốt.

Đĩa nem rán nóng giòn đặt cùng với đĩa dưa góp, đĩa rau sống (xà lách, mùi, húng láng, kinh giới, giá sống), bát nước chấm kèm những lát ớt đỏ tươi ăn cùng với bún thật hấp dẫn.

Lẩu mắm

Lẩu mắm, đó là món ăn của thời khẩn hoang để nay ta có miền Tây lục tỉnh. Rau đồng, cá ngọt linh tinh lang tang, ăn no đừng lo mỡ côi. Nhưng sau mấy trăm năm, giờ lẩu mắm đã trở thành món ăn cao cấp. Dân nhà giàu Sài Gòn, Chợ Lớn đãi khách bằng lẩu mắm mới sang. Cũng đáng tự hào, cái gốc thời khẩn hoang được nâng cấp ở thời hiện đại kinh tế thị trường...

Rau, cá, thịt, mắm thành một món với cái lẩu, một kiểu ẩm thực của văn hoá cộng đồng của người Việt - Hoa - Khmer ở miền Tây. Mắm cá sặc, vốn của người Việt, được kho theo kiểu bún nước lèo là sở thích của bà con Khmer, nấu trong lẩu theo cách của người Hoa. Cá, tôm, rau đồng, củ nộm, chẳng thiếu thứ gì ở phương Nam hào phóng.

Hai đĩa rau to tướng, đếm thử tới 22 loại: ngó sen, bông súng, rau nhút, hẹ, ngò gai, ngò om, cải bắc thảo, cải xanh, rau muống, rau ngổ, cần nước, đậu rồng, củ nộm, tai tượng, tần ô, rau đắng, càng cua, bông so đũa, bông điên điển, cà phồng, giá, bắp chuối. Chưa kể khổ qua, đậu bắp, nấm rơm bỏ vào khi lẩu vừa sôi với mớ "thập cẩm" tươi vừa chín: lươn, cá rô, cá kèo, cá chạch, cá ngát, cá bông lau, cá ba sa, cá lóc. Còn "đã chín" thì có thịt ba rọi, mực, tôm, tàu hũ, cùng "lên lửa" với nước cốt mắm sặc thơm lừng. Cũng không thể thiếu chén ốc lác làm "ngọc trầm thủy thượng" dưới đáy lẩu sôi sùng sục. Thêm hai đĩa bún khi chán cơm, ba xì rượu thuốc ngon, một đĩa ớt hiểm, tỏi...

Đất trời, âm dương phối triển trong món lẩu mắm. Một kiểu ẩm đạo giao hoà với thiên nhiên hiếm có. Lại thấy mỗi loại rau có một chút thi vị cuộc đời. Tỉ như rau nhút, có thể sánh với một câu ca dao hay, bình dân mà bác học. Vì nó chỉ hợp với lung, bầu nước sạch, đất màu, dưa nó về ao đĩa nước dờ giặt giũ áo quần, nó không thêm sống nữa. Hoặc như trong lẩu còn có bông súng như một cô gái quê dậy thì e ấp.

Canh chua cá linh bông so đũa

Nước bắt đầu rút trên Đồng Tháp Mười thì ở dưới hạ lưu như Bến Tre người sành ăn cũng bắt đầu thưởng thức món canh chua cá linh nấu với bông so đũa. Cá linh được các ghe bầu ở miệt trên chở xuống còn sống, bán cho bạn hàng ở chợ Bến Tre. Mấy bà nội trợ đi mua cá, người bán vớt ra làm trước mặt cho khách hàng coi (có khi cũng làm sẵn nhưng như thế cá kém tươi, nấu canh chua không ngon). Cá linh chọn con lớn, cắt ngang phía dưới mang, nặn cho mật vọt ra còn

ruột thì để nguyên. Cá mùa này mỡ bám đầy, thịt béo ngậy! Hễ có cá linh là đúng lúc so dưa ra hoa. Bông so dưa đầu mùa ăn rất ngọt, cuối mùa thì đắng lại có nhiều sâu, cũng là lúc cá linh ăn hết béo. Khi mua chọn so dưa còn búp hoặc mới nở, đã được bỏ hết nhụy, cuống.

Canh chua cá linh ăn một lửa mới ngon, không hâm lại vì cá mềm, dễ nát. Có thể dùng me hoặc chanh để nấu canh chua. Còn rau nêm nên dùng rau om hoặc ngò gai... Nên chuẩn bị sẵn một tô nêm, gồm có các loại gia vị: rau thơm xắt nhỏ, ớt, đường, muối hoặc nước mắm... Khi nước sôi bỏ cá vào rồi đậy nắp lại. Canh chừng xem nổi canh sôi lại cho bông so dưa vào, dùng đũa dè chìm bông ngập nước nóng. Bắc nổi canh xuống rồi mới nêm. Nêm canh chua cũng là một nghệ thuật: nêm sao cho có vị không chua quá cũng không quá ngọt, mà ngọt ngọt là được. Múc canh chua ra tô lớn, nhìn những chấm mỡ li ti của cá linh nổi lên trên mặt nước canh và khói từ tô canh bốc lên thơm ngạt ngào rất... thêm ăn! Ăn canh chua, dù nấu với cá nào, cũng nên ăn với nước mắm nguyên chất. Đừng quên cho thêm vào đĩa nước mắm vài khoanh ớt!

Chạo tôm

Có người bạn nước ngoài một lần ăn món chạo tôm đã buột miệng khen ngợi: "Quả là món ăn phi thường từ những vật liệu bình thường".

Tôm mua về lột sạch vỏ, rút chỉ đen trên lưng, chà muối, rửa sạch, ngâm trong nước dứa xiêm. Rồi vớt ra để ráo và chuẩn bị chế biến.

Đây chính là khâu quan trọng nhất, quyết định cây chạo tôm có giòn hay không. Nếu cho vào máy xay, tôm sẽ rất nhuyễn nhưng không còn giòn nữa. Chỉ có quét bằng cối đá thì thịt tôm mới trở nên dẻo quánh và quện thành một khối trắng hồng. Nhờ vị thơm của tỏi, vị mặn của muối, cay của tiêu, tôm có một mùi riêng rất hấp dẫn.

Mỡ thịt (phải là mỡ ngon), được xắt hạt lựu rồi ướp sơ với đường đem hong gió, vài phút sau thấy trong vắt, đem trộn vào tôm với một chút mắm ngon.

Mía lau được gọt vỏ, vót tròn cạnh như cây dưa bép, tôm chia đều bằng với số mía lau và ém đều khắp cây mía chỉ chừa hai đầu để cầm nướng.

Lò than cháy hồng liếm nhẹ vào cây chạo tôm, thịt mỡ sôi xèo xèo, bốc lên mùi thơm nức mũi, không thể lẫn vào đâu được. Chất ngọt của mía và tôm đã tạo thành một vị ngọt thanh.

Nói đến chạo tôm mà không nhắc đến nước chấm là một điều thiếu sót rất lớn. Có lẽ không một món ăn nào mà nước chấm lại cần chế biến cầu kỳ đến vậy. Gan heo băm nhuyễn, chè đậu trắng tán

nhuyễn, me chín dầm nát, tương ngọt trộn đều với một ít nước lèo, tất cả được đun sôi rồi rắc đậu phộng rang giã nát, điểm thêm một chút tỏi, ớt. Vậy là món chạo tôm đã sẵn sàng chờ các bạn thưởng thức!

Món chạo tôm hấp dẫn hơn với màu xanh của rau sống và khế, màu đỏ của ớt chín, màu trắng của chuối chát, màu vàng của đậu phộng. Cắn một miếng chạo tôm nghe đủ vị chua, cay, mặn, ngọt, béo, bùi.

Mắm thái Châu Đốc

Mắm Châu Đốc

Đốc Nam Vang

(Tục ngữ)

Mắm thái Châu Đốc là một món ăn truyền thống đã được thi sĩ Tản Đà tấu tấu khen ngợi trong dịp ghé làng Long Kiến thăm chủ bút Nguyễn Thành út. Tản Đà đã khen ngon, chắc chắn khó ai chê.

Nhà văn Đoàn Giỏi lúc tập kết ở miền Bắc nhớ da diết món mắm thái trữ danh đặc sản quê hương Nam bộ, đã kỷ thắc qua tác phẩm Đất Rừng Phương Nam: "... Mắm trữ danh lừng lẫy từ xưa, nổi tiếng khắp Nam Kỳ lục tỉnh là mắm Châu Đốc - Long Xuyên. Những người đồng bằng sông Cửu Long xa xứ, mới nghe nhắc Châu Đốc - Long Xuyên đã thấy dậy lên trong tiềm thức mùi thơm cực kỳ hấp dẫn của mắm. Nó khiến mỗi mình ứa nước miếng ra, cảm thấy đói bụng, đồng thời cũng hiện ra bao nhiêu hình ảnh kỷ niệm khiến lòng mình rung rung xao xuyến..."

Cá làm mắm thái, thường là cá lóc hoặc cá bông tuyền chọn con lớn, mập, rồi đập đầu đánh vảy, cạo vẩy, rửa sạch đem ngâm với muối trong khạp độ 15 ngày, dùng gạo lứt rang cho thật vàng, xay nhuyễn làm thính. Thắng đường thốt nốt cho có chỉ, chao vô mắm. Độ mười, mười lăm ngày cho thấm, mắm vừa ăn, vớt cá đem ra chắt dầu, lóc xương, lột da, lấy thịt và thái nhỏ cỡ chiếc dĩa, rồi ướp đường, bột ngọt, nước mắm biển xầm xấp. Trộn du đủ mỡ vịt xắt nhuyễn từng sợi, vắt bỏ mủ phơi một ngày cho du đủ dẻo, xong cho mắm vào khạp, rải thính đều hết, ém dẩy thật khít khao, không cho hơi gió lọt vô. Mắm thái nhận vô khạp, vô hũ độ một tuần lễ là ăn được, để lâu mắm sẽ bị chua hoặc bị "trở gió".

Ăn mắm thái cần có rau sống, khế chua, chuối chát, gừng lát, lá gừng, ớt để nguyên trái, thịt ba rọi luộc chín xắt miếng hoặc dưa dầu heo. Bánh tráng cuốn mắm, bún và các "thứ" kể trên chấm với nước mắm Phú Quốc (lầm với tỏi, ớt, chanh). Khi ăn cần dậm thêm trái ớt, tép tỏi mới càng thấy đậm đà vị mắm hơn.

Yến

Yến là món ăn đặc sản cao cấp, được chế biến từ yến sào. Yến sào là tổ của loài chim hải yến (một loại chim biển). Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau (âm lịch) là mùa làm tổ. Đêm về, chúng tiết nước bọt từ miệng để cuộn thành tổ hình vỏ sò gọi là tai yến. Dãi yến dính, dẻo kéo thành sợi nhỏ như sợi miến. Yến kiếm ăn bằng cách vừa bay vừa đón mồi nên hàng ngày có con bay tới hàng trăm kilomet để kiếm mồi, đêm bay về tổ. Chúng làm tổ dính trên các hang đá, vách đá cheo leo ngoài đảo. Lúc đầu tai yến có màu trắng đục, sau trắng dần rồi "già". Mỗi tai yến nặng khoảng 10g. Mùa khai thác tổ yến vào tháng 3 âm lịch.

Thu được tai yến, người ta phải sơ chế trước khi tiêu thụ: loại bỏ lông chim, phân, mùn đất. Sau đó phân hạng, căn cứ vào kích thước, màu sắc và khối lượng để phân thành 6 loại: huyết hồng, quan, thiên, bài, địa và vụn.

Chế biến món ăn từ yến, trước hết ngâm yến vào nước cho mềm, bỏ hết tạp chất, gỡ thành sợi nhỏ như sợi miến. Nếu là yến ngọt thì cho đường phèn vào hấp cách thủy. Nếu là yến mặn thì cho nước dùng gà vào và cũng hấp cách thủy. Người ta coi yến không những là món ăn đặc sản quý hiếm mà theo y học cổ truyền còn là một vị thuốc quý để chữa nhiều bệnh: lao phổi, hen, viêm xương, viêm hậu môn...

Vì là sản phẩm quý, hiếm nên trước đây yến là món ăn của riêng vua chúa. Một số tỉnh Nam Trung bộ là nơi khai thác yến sào với sản lượng lớn nhất Việt Nam: Khánh Hoà, Cù Lao Chàm (Hội An - Quảng Nam), Bình định.

Ăn chay

Ăn chay là ăn những món ăn có nguồn gốc thảo mộc, hoa trái, không ăn những đồ ăn có nguồn gốc động vật để thực hiện đức hiếu sinh. Ăn chay chia làm hai loại: ăn chay kỳ và ăn chay trường.

Ăn chay kỳ, là ăn chay có kỳ hạn nhất định trong một tháng hay trong năm:

- Nhị trai, ăn chay hai ngày mỗi tháng (1 và 15 - theo âm lịch).
- Tứ trai, mỗi tháng ăn chay 4 ngày (1, 8, 15 và 23).
- Lục trai, ăn chay sáu ngày mỗi tháng (1, 8, 14, 15, 23, 29 hay 30).
- Thập trai, ăn chay mười ngày (ngày 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30, nếu tháng thiếu thì lấy các ngày 27, 28, 29);
- Nhất nguyệt trai, ăn chay suốt cả tháng (tháng giêng hay tháng bảy).

- Tam nguyệt trai, ăn chay ba tháng (tháng giêng, bảy, chín hay mười) hoặc ăn chay liên tiếp ba tháng liền.
- Ăn chay trường tức là cả đời ăn chay.

Ngày trước ăn chay là quy định riêng của những người tu hành, nhưng lâu nay, ăn chay ngày càng được nhiều người ưa dùng bởi ăn chay có thể chữa được một số căn bệnh, nhất là những bệnh mãn tính như cao huyết áp, béo phì... Ăn chay có thể giúp cho con người nâng cao sức khỏe và tuổi thọ. Chính vì vậy, nhu cầu các món chay ngày càng phong phú.

Nấu món chay qua nhiều công đoạn chế biến nhưng phải nhanh gọn. Chế biến phải có nghệ thuật, hợp khẩu vị, trình bày có thẩm mỹ. Phải biết điều chỉnh hợp lý các dưỡng chất, hương vị: đậm, dầu, đường, gia vị... để phát huy tác dụng tích cực của món chay.

Ngày nay, theo một số tài liệu thì ăn chay đã có tới hàng trăm món khác nhau. Người Việt Nam có truyền thống khéo tay để làm nên các món chay mang hương vị riêng, thay đổi từng bữa nên người ăn không bị chán. Chính vì nhu cầu tăng và đa dạng về các món chay mà ở một số thành phố lớn có nhiều nhà hàng chuyên làm món chay phục vụ các đối tượng khách rất nổi tiếng như: Đà Nẵng, Huế, TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...

Tất nhiên các món chay của Việt Nam sẽ có hương vị riêng so với món chay của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan... hay bất kỳ một đất nước nào có truyền thống với các món chay.

Cốm

Hàng năm đến tiết thu (khoảng tháng 9-10 dương lịch) khi gió heo may mang theo hơi sương lành lạnh thổi về thì cũng là lúc những bông lúa nếp uốn câu chờ quả chín vì hạt lúa đã căng đầy, sữa lúa đang đông lại, báo hiệu mùa cốm đã về.

Hơn ai hết, người nông dân biết lúc nào thì lúa có thể gặt về làm cốm. Lúa được gặt về, tuốt lấy hạt (gọi là thóc bao tử), rang chín, để nguội rồi đổ vào cối đá dùng chày gỗ giã nhẹ tay nhưng nhịp phải nhanh, đều thì hạt cốm mới xanh. Xong một lượt giã lại xẩy bột trấu, phải giã đủ bảy lượt. Khi xong, cốm được gói trong lá sen, lá ráy giữ cho cốm không bị khô và thấm hương thơm từ sen vào cốm.

Cốm là món quà rất sang trọng nhưng cũng rất bình dân. Người ta thường thức cốm với chuối tiêu trứng cuốc hoặc với quả hồng chín màu hổ phách. Ăn cốm phải ăn thông thả, nhai kỹ mới cảm nhận hết được vị thơm, dẻo của hương lúa non.

Cốm còn là nguyên liệu cho nhiều món ăn trong danh mục ẩm thực nổi tiếng của Việt Nam: cốm xào, bánh cốm, chè cốm...

Cốm ở Việt Nam có lẽ ở đâu cũng có, nhưng dẻo, ngon và có hương vị riêng thì vẫn chỉ có cốm làng Vòng. Làng Vòng cách trung tâm Hà Nội 5km, làng này đã có nghề làm cốm từ nhiều đời nay, những bí truyền của nghề không nơi nào có được, chỉ khi nào được thưởng thức cốm Vòng mới thấy rõ sự khác biệt từ hạt cốm nơi đây.

Bánh cáy

Bánh cáy là đặc sản của làng Nguyễn Xá thường được gọi là làng Nguyễn, cách thành phố Thái Bình chừng 10km.

Bánh cáy có hương vị thơm ngậy, khi nhai thấy vừa dai lại vừa giòn. Công đoạn làm bánh cáy tương đối công phu. Gạo nếp trộn với gạo, nước quả dành dành, nước lá nếp rồi thổi thành xôi có 3 màu vàng, đỏ, xanh. Sau đó đem giã xôi thành bánh dày. Phủ bánh cho se mặt, đem thái thành những thanh nhỏ, dài như những que tăm, cho vào chảo mỡ rán phồng. Ngoài ra còn có bỏng gạo nếp, lạc, vừng rang. Nếp dùng để rang bỏng phải kén loại nếp cái hoa vàng. Rang đến nhiệt độ vừa đủ để không nổ tung toé. Vừng đã xát vỏ đem rang vừa chín tới, thơm. Lạc phải kén đều củ luộc chín rồi đem rang để tránh có mùi khét. Mỡ lợn chọn phần mỡ, ướp cả miếng to trong đường khoảng 15 ngày, đem thái hạt lựu, xào lên cho tới khi miếng mỡ trong vắt và rán lại. Đường kính pha thêm một phần mạch nha, đun nhỏ lửa, khi đường sôi lấy thìa sên lên, đường chảy thành một dòng dẻo mềm thì đổ tất cả nguyên liệu vào trộn đều. Sau đó đổ bánh vào khuôn. Lòng khuôn đã rắc vừng để tạo ra lớp bọc ngoài đẹp mắt và hấp dẫn. Bánh cáy có hình khối chữ nhật dài 40 cm và mỗi cạnh kia 6cm được bọc giấy hồng điều.

Bánh cáy làng Nguyễn ngày nay đã được nhiều người biết đến và luôn được khách xa gần trầm trồ khen ngợi loại bánh đặc sản dân dã này.

Bánh tôm

Đến Hà Nội bạn có thể ăn bánh tôm ở nhiều nơi nhưng có lẽ ngon nhất và thú vị nhất vẫn là ở nhà hàng Hồ Tây (nằm trên đường Thanh Niên).

Thú vị vì bánh tôm ở đây được làm từ loại tôm tươi "còn nhảy tanh tách", cùng với tài chế biến khéo léo của người đầu bếp nên vẫn giữ được bí quyết và hương vị ngon của bánh xưa nay. Một đĩa bánh vàng rộm điểm xuyến những con tôm đỏ au trên mặt bánh nóng hổi cùng đĩa rau tươi, bát nước chấm pha khéo đủ vị mặn, ngọt, chua, cay với

những lát ớt tươi trông đã thấy muốn ăn rồi. Ngồi thưởng thức món bánh tôm ở giữa khung cảnh đẹp thoáng mát của Hồ Tây, phong cảnh nên thơ của đường Thanh Niên quả hiếm có nơi nào sánh được. Vì vậy mà nhà hàng "Bánh Tôm Hồ Tây" lúc nào cũng đông khách.

Bánh xèo

Một trong những món ăn được ưa chuộng ở miền Nam là bánh xèo.

Nguyên liệu chính để làm món bánh này là bột gạo pha với nước cốt dừa, bột nghệ cùng nhiều thứ gia vị khác. Bánh được tráng bằng chảo lớn, bằng thứ củi chắc lõi, đun than, ít khói. Người tráng bánh phải thật nhanh tay và có sự ước lượng thời gian một cách chính xác thì bánh mới mỏng và giòn đều. Chiếc bánh nhỏ hơn vành nón lá một chút, mỏng tang, vàng rộm, ở giữa là nhân thịt xào (thịt gà, thịt lợn) với trứng cút, giá đỗ, tôm, hành hoa... thơm ngào ngạt. Khi bánh chín gấp đôi lại, mỗi chiếc bánh xếp cách nhau một tấm lá chuối mỏng đặt trong đĩa to.

Đĩa bánh xèo, đặt lên bàn cùng với đĩa rau sống và chén nước chấm đỏ ớt trong vắt trông thật đơn giản mà vô cùng hấp dẫn. Nhưng để làm được món bánh hấp dẫn này lại không đơn giản chút nào, từ khâu chế biến bột, làm nhân cho đến việc chọn những loại rau ăn kèm, chén nước chấm. Rau gồm có xà lách, húng, lá cách, lá lốt... nước chấm phải chọn loại nước mắm ngon, thơm, vị đậm, ớt tỏi giã nhuyễn trộn với đường cát trắng, bột ngọt vắt thêm lát chanh, dầm với dưa chua củ cải thành món nước chấm vừa cay, ngọt vừa thơm nồng. Ăn bánh xèo nên dùng bằng tay, có dân dã như vậy mới thưởng thức trọn vẹn hương vị độc đáo của món bánh chua, cay, thơm, ngọt, nồng thơm, mượt mà.

Bánh xèo là món ăn rất gần gũi, được tính dân tộc. Món bánh này đã được gìn giữ bao đời nay trên mảnh đất phía Nam của nước Việt Nam.

Bánh đậu xanh

Bánh đậu xanh xưa nay nổi tiếng là bánh đậu Hải Dương. Trước đây bánh đậu xanh làm bằng bột khô, nhỏ tơi như phấn, đóng hình vuông, ăn không khéo có khi bị sặc. Nay bánh đậu xanh làm bằng bột ướt, có trộn mỡ, dùng khi uống trà thì rất tuyệt. Bánh đậu xanh ngọt, béo với vị đắng, chát của trà lại rất hợp gu.

Bánh đậu xanh hiện nay có nhiều nơi làm và chất lượng thật khó phân biệt nổi đầu là bánh đậu Hải Dương và đầu là bánh Hàng Bạc, Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Đường... và còn bao nhiêu hàng khác nữa. Mỗi thứ mỗi vẻ, mỗi thứ bánh "mang" trong nó một bí quyết riêng của người chủ khai sinh ra nó. Chiều xong một hộp trà, thả một miếng

bánh vào miệng, một cảm giác lan toả ở trong hương vị của bột đậu nguyên chất tan đều nơi đầu lưỡi là vị ngọt, béo, "ăn ngấm ngấm rồi mới thấy béo, suy xét rồi mới thấy thơm" (Thạch Lam).

Bí quyết làm nên viên bánh ngon, để người ăn và nhớ dai là bánh đậu "chính hiệu". Được làm từ đậu xanh nguyên chất, hương thơm thuần khiết từ sản phẩm của tự nhiên mà không có bất kỳ một thứ hương liệu công nghiệp nào. Bánh đậu, không cần cầu kỳ mà thật giản dị, mộc mạc như nó vốn sinh ra vậy. Nhưng đã là đồ ăn, thức uống đâu dễ trăm người như một. Món ngon cũng chỉ "tính" theo sở thích của số đông. Chắc chắn còn nhiều nơi khác làm nên thứ bánh ngon nhưng tiếng tăm chưa nổi đó thôi.

ĐỒ UỐNG

Nước uống

Nước uống truyền thống của người Việt là nước uống có nguồn gốc từ thảo mộc: lá, nụ, hoa, hạt (có khi cả cành) của các cây vối, cây chè hay gạo rang... Lá cây vối ủ từ 4 đến 5 ngày, phơi khô khỏi ngái và giữ được lâu, cất đi để sử dụng dần trong năm. Nụ vối cũng phải ủ và phơi khô. Một số vùng, người dân sử dụng lá chè tươi để nấu nước uống hàng ngày (nước chè xanh), như vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Những người khá giả hơn sử dụng chè búp sấy khô để hãm lấy nước uống. Ngày xưa, đây là thứ nước uống cao cấp, nhất là sau khi búp chè được ướp với hoa sen, hoa ngâu, hoa nhài...

Cách sử dụng các loại nguyên liệu trên làm nước uống rất đơn giản: rửa sạch lá, nụ... cho vào bình (xưa là các ấm bằng đất nung) hãm lấy nước hoặc nấu sôi. Uống nóng hoặc uống nguội. Các loại đồ uống này vừa có tác dụng giải nhiệt và đôi khi còn chữa được một số bệnh.

Ngày nay nhiều người sử dụng đồ uống từ cà phê, sữa hay nhiều thứ đồ uống từ công nghệ hiện đại đang tràn ngập thị trường hiện nay như bia, Coca-cola, Sprite, Fanta... nhưng so với đại đa số dân chúng thì đối tượng này không phải nhiều. Mặt khác các thứ đồ uống này có nguồn gốc từ nước ngoài du nhập vào Việt Nam, không phải thứ đồ uống truyền thống.

Rượu

Cũng như nhiều dân tộc khác trên hành tinh, lễ thường khi có cuộc vui, giỗ tết, hội hè... thì người Việt Nam thường lấy rượu làm đồ uống. Có lẽ vì vậy mà rượu là thứ đồ uống rất gần gũi với mọi người.

Rượu được chế biến từ lương thực: có thể là gạo, có thể là ngô, khoai, sắn. Nhưng rượu được làm từ gạo mà đặc biệt là gạo nếp cái hoa vàng vẫn là thứ rượu ngon nhất. Rượu cũng có thể được chưng cất hoặc không cần chưng cất. Thường sau khi chưng cất, ta được thứ nước không có màu, gọi là rượu trắng. Loại rượu này được dùng rất phổ biến ở khắp nơi và có một tên gọi chung - rượu trắng (rượu ngàng, rượu đế).

Qua nhiều khâu, nấu cơm, ủ men, sau đó là chưng cất. Chưng cất xong, rượu được đựng trong các vò, hũ sành, ché, nút kín bằng lá chuối khô để sử dụng lâu dài. Khi dùng thì rót rượu ra cái nậm làm bằng sứ (xưa có loại nậm bằng vỏ quả bầu. Chén để uống rượu là loại chén gốm hay sứ tráng men nhỏ (chén mắt trâu). Thành ngữ của Việt Nam có câu "trà tam, tửu nhị" (uống trà từ chén thứ 3, còn rượu từ chén thứ hai mới thấy ngon; có người hiểu là uống trà 3 người, rượu 2 người mới vui).

Rượu trắng ở Việt Nam là thứ đồ uống rất phổ biến. Mỗi vùng thường có một vài địa phương nấu rượu nổi tiếng như: rượu Vân (Bắc Ninh), rượu San Lùng, Bát Xát (Lào Cai), rượu cúc Phủ Lỗ, rượu sen Tây Hồ (Hà Nội)... Mỗi loại rượu đều có bí quyết, hương vị riêng. Rượu trắng sau khi ướp với hoa để lấy hương ta có một loại rượu với tên gọi khác, với hoa sen gọi là rượu sen, với hoa cúc là rượu cúc, với hoa nhài là rượu nhài... Còn rượu thuốc là rượu được ngâm với thuốc, rượu rắn nếu ngâm với rắn...

Ngoài rượu trắng, ở Việt Nam còn có nhiều loại rượu khác: rượu cẩm (nguyên liệu là gạo nếp cẩm, màu nâu), rượu cần (từ gạo nung, men lá, không phải chưng cất), rượu vang (lên men từ trái cây, cũng không phải chưng cất)... Uống rượu cũng có nhiều cách khác nhau, theo sở thích cá nhân, theo thói quen của địa phương hay đối với từng loại rượu cũng có cách uống khác nhau, chẳng hạn muốn uống rượu cần thì sử dụng các ống hút bằng tre cắm vào bình rượu, khi rượu trong bình vơi lại đổ thêm nước vào rồi lại tiếp tục uống cho đến khi rượu nhạt thì thôi.

HOA

Hoa sen

Hoa sen là loại cây thân mềm sống chủ yếu ở các ao hồ. Sen có giống hoa màu đỏ, cánh kép gọi là sen quí; lại có giống sen trắng. Một giống khác có thân, lá, hoa đều nhỏ gọi là sen tích thượng (ngồi trên) vì giống này được trồng vào chậu nước hay bể cạn... Có thuyết

cho rằng sen đã có mặt trên trái đất hàng trăm triệu năm trước đây. Gần đây các nhà khoa học đã phát hiện được một hạt sen cổ, khi đem ươm giống vẫn mọc được bình thường.

Ở Việt Nam, hoa sen được xếp vào bộ *tứ quý* đại diện cho 4 mùa: lan, sen, cúc, mai. Trong đó, sen là biểu tượng của mùa hạ. Sen cũng được xếp vào một trong bốn cây biểu tượng cho đức tính thanh cao "tứ quân tử" là tùng, trúc, sen, cúc.

Cây sen có tác dụng chữa bệnh, nâng cao thể lực trong một số bài thuốc cổ truyền: ngó sen (liên ngẫu), lá sen (liên diệp), bát sen (liên phòng), nhị sen (liên tụ), nhân sen (liên tâm), hạt sen đã thông tâm (liên nhục). Hoa sen không chỉ làm đẹp cho đời - những người đang sống trên dương thế, nó còn là một trong số hoa để thờ cúng - lễ vật cho người cõi âm. Nhụy sen có những hạt trắng gọi là "hạt gạo" dùng để ướp với trà cho thú *trà sen* cao cấp. Hạt sen là nguyên liệu để nấu chè, hoặc hầm với chim, gà... đều là những món ăn ngon và bổ dưỡng.

Lá sen dùng để gói xôi, gói cốm, gói quà; lá sen phơi khô dùng bảo quản hàng và chống ẩm rất tốt.

Sen là giống cây ưa ánh sáng. Hoa sen nở về mùa hè, hương thơm dịu nhẹ. Vào mùa sen nở hoa, hương thoang thoảng lan xa trong gió, cách xa đầm sen người ta đã cảm nhận được hương thơm quyến rũ của nó.

Hoa đào

Cây đào chỉ trồng được ở miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra), là loại hoa nở vào mùa xuân, dịp tết Nguyên Đán. Từ lâu, người Việt Nam thích chơi hoa đào trong dịp Tết vì hoa đào màu đỏ sẽ mang lại sự may mắn trong năm. Người xưa cho rằng cắm cành đào trong nhà để cản gió độc, ngăn tà khí xâm nhập. Vườn trước nhà nào có trồng đào là nhà phú quý.

Đào có 4 giống: đào bích có màu hồng thắm, sai hoa là giống chỉ để lấy hoa phục vụ trong các ngày tết, ngày xuân; đào phai hoa màu hồng nhạt cũng sai hoa và thường trồng để lấy quả; đào bạch ít hoa hơn, có màu trắng, tương đối khó trồng; đào thất thốn, cây thấp nhỏ, hoa nhỏ và nhiều màu, màu đỏ thắm thường được trồng vào chậu uốn tía thành các dáng thế.

Mặc dù hoa đào nở vào dịp xuân, nhưng để cho hoa nở đúng vào tết Nguyên Đán thì rất phức tạp về mặt khoa học và phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, kinh nghiệm của người trồng đào.

Đã từ lâu, cứ vào dịp năm mới đến, cành đào là một thứ không thể thiếu đối với nhiều gia đình ở miền Bắc để đón xuân. Cành đào còn là món quà quý cho những người thân sống ở phía Nam. Ngày nay hoa đào Việt Nam cũng đã có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Hoa huệ

Cây hoa huệ thuộc họ thủy tiên, hình dáng giống cây tỏi. Hoa huệ có hai giống, huệ đơn còn gọi là *huệ xẻ*, cây thấp bông ngắn và thưa; huệ kép còn gọi là *huệ tứ diện*, cây cao, hoa dày và bông dài.

Hoa huệ có màu trắng, bao hoa hình phễu, hương thơm ngào ngạt, toả hương về ban đêm. Người ta cho rằng hương thơm của huệ không tốt cho sức khỏe nên nhiều người không cắm huệ trong phòng ngủ, nếu có thì đêm phải đưa ra ngoài. Huệ là thứ hoa được dùng nhiều trong việc cúng, lễ mà ít dùng để tặng nhau. Cắm huệ vào bình nên rửa chân hoa và thay nước hàng ngày để giữ hoa được lâu. Nước cắm hoa nên nhỏ vài giọt thuốc tím hay thuốc đỏ để diệt khuẩn gây thối chân hoa.

Cây hoa huệ ưa ánh sáng, cho hoa quanh năm. Tuy nhiên, mùa hoa huệ là mùa hè, sang mùa đông thì cây cho ít hoa, hoa cũng nhỏ và bông ngắn hơn so với hoa chính vụ.

Hoa lan

Nói đến hoa lan là nói đến một giống cây vốn mọc tự nhiên, có nhiều loại hoa đẹp, nhiều loại hoa đẹp một cách quý phái, đẹp đến mê hồn. Nó cũng là một trong bốn cây tượng trưng cho người quân tử: cúc, trúc, sen, lan. Hoa lan có 12.000 loài khác nhau, chia thành 410 chi. Như vậy chỉ kể tên các loài lan cũng phải in thành một cuốn sách. Căn cứ vào cách sinh trưởng, có thể chia lan ra làm bốn nhóm: lan địa sinh, lan phụ sinh, thạch lan và lan hoại sinh.

Lan địa sinh là lan sống trên đất; lan phụ sinh (phong lan) là lan bám trên các cây, sống ký sinh vào "cây mẹ", rễ thông xuống; lan hoại sinh sống trên các đồng mùn của lá cây, thân cây mục ở rừng rậm, ngắn và thạch lan là loài sống bám trên các vách đá, leo bằng thân quấn và có rễ phụ ký sinh.

Những loại hoa lan ta thường gặp như: "bạch cập", "mạc lan", "tố tâm", "hoàng vũ", "ánh kim", "hạc đỉnh", "loạn điểm", "chu đỉnh", "hài vệ nữ"... màu sắc rực rỡ, cánh hoa mỏng manh nhưng sắc hoa lại bền với thời gian. Hương lan dịu nhẹ và thanh khiết. Chính vì vẻ đẹp đáng yêu, kiểu diễm mà từ các vùng rừng núi, hoa lan đã có mặt ở các làng hoa nổi tiếng ở đồng bằng, trở thành mặt hàng xuất khẩu. Vườn hoa Đà Lạt, Sa Pa và nhiều địa phương khác đang ươm trồng nhiều loài hoa lan quý hiếm của Việt Nam.

Hoa mai vàng

Nếu như hoa đào, chi mai là đặc sản của miền Bắc, thì hoa mai vàng lại là đặc sản của miền Nam. Mai vàng thuộc họ hoàng mai, vốn là một loài cây rừng. Cây mai vàng cũng rụng lá vào mùa đông, thân, cành mềm mại hơn cành đào. Hoa mai vàng mọc thành chùm và có cuống dài treo lơ lửng bên cành, ở cuống lá và hơi thưa. Hoa có màu vàng, hương thơm e ấp, kín đáo. Mai vàng có giống sau khi cho hoa còn kết quả màu đỏ nhạt bóng như ngọc. Mai tứ quý là mai nở hoa bốn mùa, còn nhị độ mai là mai nở hai lần trong năm (khác với mai thường, chỉ nở hoa một lần).

Nhân giống mai bằng cách chiết cành hoặc trồng từ hạt. Người ta có thể trồng mai vàng ngoài vườn, trong bồn hay chậu đều được. Mai ưa ánh sáng và đất ẩm. Người dân Nam bộ chơi hoa mai vàng vào những ngày tết nên rất kiêng kỵ hoa héo. Còn giống hoa sống trên nước gọi là mai chiếu thủy, cây lá nhỏ, hoa mọc thành chùm, màu trắng, nhỏ và thơm, thường trồng ghép vào núi đá cảnh "non bộ", cây ra hoa vào mùa xuân. Nhiều người thích sử dụng mai để uốn tỉa thành các dạng cây thế.

Những năm gần đây, cây mai vàng miền Nam đã được trồng ở nhiều địa phương trên đất Bắc. Cây mai vốn là cây của xứ nóng ra sống ở đất Bắc thường không chịu nổi mùa đông giá rét, do vậy người trồng hoa phải biết tránh gió rét cho hoa. Có thể vì giá lạnh nên khi cây mai sống ở các tỉnh phía Bắc thường cho hoa muộn vào cuối tháng hai (âm lịch).

Hoa cúc

Người xưa coi cúc là một trong bốn cây cảnh được ví như bốn người bạn thân "tứ hữu" (tùng, trúc, cúc, mai). Cúc tượng trưng cho tâm hồn thanh cao của những người muốn xa lánh vòng danh lợi.

Dáng hoa cúc rất đẹp, hương thơm dịu dàng và kín đáo, thơm cả lá và cành. Hoa cúc không rụng cánh như hoa hồng và nhiều loài hoa khác nên rất được ưa cảm trên bàn thờ. Các giống hoa cúc đều có màu sắc thanh nhã.

Hoa cúc được chơi theo nhiều cách, có thể cắm bình, bát hoặc trồng trong bồn chậu để trang trí nhà hay ở ngoài sân, ngoài hiên, trên ban công. Người ta phân loại cúc theo dạng hoa đơn, hoa kép; hoa màu vàng, màu trắng; hoa nhỏ hay to, loài hoa nhỏ thường có nhiều cành hoa và mỗi cành cho nhiều bông. Người trồng cúc có thể thu hoạch hoa quanh năm.

Hoa cúc không chỉ làm đẹp cho cuộc sống và thỏa mãn thú chơi hoa của nhiều người mà còn được dùng để ướp trà, lấy hương pha

chế rượu cúc hoặc sử dụng để chữa chứng nhức đầu. Cúc là một người bạn tâm tình, là một thứ hoa có nhiều ý nghĩa cả về mặt nghệ thuật và y học.

Hoa súng

Cây súng sống ở dưới nước (ao, hồ, đầm, phá). Thân củ to bằng quả trứng dưới mặt đất, lá nổi trên mặt nước. Hoa súng màu tím có nhiều lá noãn gắn với nhau thành một bầu nhiều ô. Hoa có 4 lá đài, 10 - 30 cánh hoa, 10 - 50 nhị. Hoa súng hay được làm cảnh trước chùa hay ao đình. Những gia đình có bể nước với hòn non bộ, người ta hay trồng hoa súng. Trên một gốc súng, bao giờ cũng có một cặp hai bông súng mọc và tàn cùng. Vì hoa mọc trong nước nên khi cắt hoa để cắm vào bình không được bền.

Có hai loại cây súng: súng sen được trồng ở trong các hồ nước ở đình, chùa, ao làng, cho hoa tím đỏ và to; súng đại là loại cho hoa màu trắng hoặc tím. Cây súng đại cuống lá nhỏ, hoa nhỏ mọc tự nhiên ở các đầm, phá, ruộng nước (có vùng gọi cây này là cây trang). Người miền Nam hay dùng thân cây súng sen làm rau sống. Củ súng sen là một vị thuốc bổ thận có tên là *khiếm thực*, có thể luộc ăn rất ngon và bồi.

*Muốn ăn bông súng, mắm kho,
Thì vô Đồng Tháp ăn no đã thèm.*

(Ca dao)

Hoa quỳnh

Cây hoa quỳnh thuộc họ xương rồng, có nguồn gốc từ châu Mỹ. Nhìn cây hoa quỳnh người ta khó phân biệt đâu là lá, đâu là thân bởi có bộ phận thân giống như phiến lá, bản rộng, dẹp, màu xanh và có gân ở giữa. Hoa mọc ở kẽ những vết khía của thân (phần dẹp và rộng bản). Bên cạnh cây hoa quỳnh, người ta thường trồng cây giao. Cây giao lại chỉ có cành mà không có lá. Khi cây giao trồng cạnh cây quỳnh thì cây quỳnh sớm có hoa và ra hoa nhiều hơn. Trong truyện Kiều của Nguyễn Du, có câu "*Hài vãn lẫn bước dặm xanh. Một vùng như thế cây quỳnh cành giao*", nói lên vẻ đẹp rất hài hoà trên người Kim Trọng, giữa Kim Trọng với cảnh sắc chung quanh ví như sự hài hoà giữa cây quỳnh với cành giao.

Cánh hoa quỳnh mỏng như lụa, màu trắng ngà, nhị màu vàng, đẹp long lanh. Hoa quỳnh chỉ nở về đêm, toả hương thơm ngát, nhẹ nhàng, thanh tao, rất quyến rũ. Ngồi ngắm hoa quỳnh nở, người ta có thể quan sát bằng mắt thường các cánh hoa từ từ hé nở. Sau khi nở hết cỡ là hoa cụp trở lại, héo và tàn dần. Hoa nở vào khoảng 9 đến 10 giờ

tối, vì thế hoa quỳnh thuộc loài hoa quý. Người chơi hoa quỳnh phải chờ đợi công phu, kiên nhẫn mới có dịp được tận mắt ngắm hoa nở.

Vào những đêm trăng sáng, vừa uống trà, vừa ngắm trăng, vừa đọc thơ và nhìn hoa quỳnh nở là một thú chơi tao nhã của lớp người cao sang quyền quý ngày xưa, *"khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên"*.

Quỳnh được trồng trong bồn, chậu để dễ di chuyển khi chiêm ngưỡng hoa nở. Trồng quỳnh bằng cách cắm cành. Hiện nay ở Đà Lạt còn có loài hoa quỳnh màu vàng, đỏ nở ban ngày rất đẹp. Hoa quỳnh phơi khô còn là một vị thuốc chữa bệnh tiểu đường.

Hoa thiên lý

Thiên lý thuộc giống cây dây leo. Hoa nở thành từng chùm ở nách lá, nụ hoa màu xanh lục, lúc hoa nở có màu vàng nhẹ (màu thiên lý). Hương thơm toả vào ban đêm và sáng sớm. Khoảng đầu hè đến giữa thu là mùa hoa thiên lý nở. Sang đông cây rụng lá rồi chết các cành nhỏ, chỉ còn thân chính và gốc vẫn sống. Tháng 2 - 3 hàng năm, từ thân chính và gốc, thiên lý lại nảy chồi và phát triển.

Cây thiên lý được trồng thành giàn vừa làm cảnh, vừa cho bóng mát và lấy hoa. Giàn rộng đến đâu, cây bò lan tới đó. Thiên lý là một loài hoa dùng để cúng, cũng có thể dùng để xào, nấu canh với thịt lợn nạc, giò sống, cua đồng... cho ta một món ăn mang hương vị đồng quê.

Giàn thiên lý che lối vào nhà là hình ảnh khá quen thuộc đối với nhiều gia đình nông thôn Việt Nam. Hoa thiên lý đã đi vào văn, thơ dân gian trữ tình trong văn học Việt Nam: *"Trách người quân tử vụng suy, vườn hoa thiên lý chẳng che mình mình!"*

Hoa thủy tiên

Thủy tiên là một loài hoa đẹp từ rễ đến hoa. Hương thơm quyến rũ của hoa thủy tiên toả ra khắp nhà, nhất là về đêm. Thời trước, chỉ những gia đình giàu sang, quyền quý, quan lại mới có điều kiện chơi loài hoa quý phái, sang trọng này. Cây có nguồn gốc từ Trung Quốc và Nhật Bản.

Hoa thủy tiên, có củ như hành tây, lá giống lá tỏi nhưng mảnh hơn xếp hai bên. Hoa có 6 cánh, ở giữa chân của nhị đực phình to xếp sát vào nhau thành "chậu" hình chén, màu ngọc - lục nhạt. Giống thủy tiên có cánh màu trắng gọi là "ngọc châu ngân đài". Giống thủy tiên có cánh màu vàng gọi là "ngọc châu kim đài".

Để có hoa thủy tiên chơi vào dịp tết, trước đó hai năm người ta đã phải trồng để lấy củ (củ hoa thủy tiên phải có hai năm tuổi mới cho hoa). Trồng thủy tiên là một công đoạn cực kỳ phức tạp, phải giàu kinh nghiệm chăm bón, tỷ mẩn và kỳ công để có củ như ý, không

khuyết tật và sao cho có đủ 5 giò đều đặn. Khi vận chuyển củ hoa cũng phải giữ gìn để tránh bị xây sát, mầm sẽ mọc luôn thẳng (không bị cong, lệch), bảo quản củ trong hộp kín. Hoa thủy tiên có hai loại: thủy tiên đơn và thủy tiên kép.

Chơi hoa thủy tiên đơn phải có loại bình riêng trong suốt bằng thủy tinh hay pha lê càng quý (thủy tiên kép thì trồng trong chậu cát). Đặt củ hoa vào trong một cái bình, đổ nước trong tinh khiết vào, ta sẽ chiêm ngưỡng từ rễ đến hoa. Bộ rễ của cây thủy tiên trắng muốt, uyển chuyển (bộ rễ cũng là một yêu cầu của thú chơi, không mọc lệch, tạo dáng đẹp...). Thủy tiên đơn là giống quý, hoa trắng ngà vừa đẹp lại vừa thơm. Củ thủy tiên đơn nhẹ và xốp, bẹ lá dài, rễ hơi nhỏ so với giống hoa kép.

Có được củ thủy tiên, người ta phải cắt tỉa, bóc rửa, ngâm nước mưa, hãm hoặc kích thích để sao cho hoa nở đúng vào thời khắc giao thừa (hoa nở đúng giao thừa là điềm lành của chủ nhân trong năm mới). Người chơi nếu vụng thì cũng phải có hoa nở vào ngày mồng một Tết còn chấp nhận được.

Ngày nay, hoa thủy tiên đã được "công nghiệp hoá" từ khâu trồng tới khâu ngâm tỉa. Giá một bát thủy tiên bình thường khoảng vài chục ngàn đồng, tương đương giá một cành đào, cây quất đẹp mà thôi.

TRÁI CÂY

Bưởi

Ở Việt Nam có rất nhiều giống bưởi ngon thường gọi theo tên địa phương. Miền Bắc có bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), Diễn (Hà Nội); miền Trung có bưởi đường Phúc Trạch (Hà Tĩnh); miền Nam có bưởi Tân Triều (Biên Hoà), Năm Roi (Vĩnh Long), Da xanh (Bến Tre)... Mỗi giống bưởi đều có vị riêng của nó. Ăn một múi bưởi đường Đoan Hùng, bưởi Diễn, bưởi Phúc Trạch bạn sẽ cảm nhận được vị ngọt mát, nhẹ nhàng ngấm dần vào cơ thể giúp cho tinh thần sáng khoái, hương thơm đặc trưng; bưởi Tân Triều có nhiều hương vị khác nhau: ngọt dịu và hơi chua là bưởi Thanh Trà, ngọt lịm là bưởi đường, ruột hồng có vị ngọt mát dịu là bưởi Xiêm...; bưởi Năm Roi không có hạt, trái chín màu vàng nhạt, vị dịu mát; bưởi Da xanh bóc và tách múi không bị vỡ nước, vỏ dóc, tép màu hồng, vị dịu ngọt không có hạt.

Chôm chôm

Chôm chôm cùng họ với trái vải, nhãn. Ở Việt Nam có ba loại: chôm chôm thường, chôm chôm tróc vỏ và chôm chôm nhãn. Trái

chôm chôm mọc thành chùm màu đỏ, vàng hay vàng cam. Vỏ có nhiều lông nhọn, mềm và cong. Cơm thường dính vào hạt nhưng cũng có giống cơm tách rời hạt dễ dàng. Cơm dày, trắng trong, ít nước hơn vải, vị hơi chua giống như nho. Chôm chôm có thể ăn tươi hay chế biến thành đồ hộp.

Chôm chôm có giá trị dinh dưỡng cao, nhiều vitamin C và chất khoáng vi lượng. Chôm chôm cũng có công dụng về mặt y dược, quả có thể dùng làm thuốc tẩy giun. Rể chôm chôm nấu với nước làm thuốc hạ sốt.

Chuối

Chuối là loại quả rất phong phú về chất khoáng, hàm lượng dinh dưỡng cao mà lại dễ tiêu. Quả chuối không chỉ ăn chín mà ngay khi còn xanh đã có thể sử dụng để nấu canh như một loại rau. Hoa chuối thái nhỏ là một món rau sống phổ biến. Thân chuối non để dùng làm rau, củ chuối cũng có thể dùng nấu canh cá, canh chua hoặc làm nộm...

Ở Việt Nam, nơi nào cũng thích hợp để trồng chuối, mùa thu hoạch của chuối quanh năm. Việt Nam có rất nhiều giống chuối. Phổ biến nhất là chuối tiêu, quả cong, khi chín có hương thơm, vị ngọt. Tiếp đến là các loại chuối ngự, chuối cau quả tuy nhỏ nhưng vỏ mỏng, hương thơm, vị ngọt. Chuối tây, chuối sứ có khi dùng để chiên (rán) hoặc nấu. Chuối tây buồng nặng, quả to và ngắn, thẳng. Chuối trà bột được trồng khá phổ biến ở miền Nam, vỏ hơi dày đôi khi nứt ra, màu vàng, khi chín có những vết màu nâu, thịt trắng, khi chưa chín kỹ thì có vị chua. Ở miền Đông Nam bộ có loại chuối bom, loại này hơi giống chuối cau nhưng vỏ dày hơn, chất lượng thấp hơn, nếu chưa chín kỹ có vị chua.

Chuối là một trong số trái ngon nổi tiếng của Việt Nam. Nhiều địa người ta còn chế biến chuối chín thành chuối sấy, nhất là các tỉnh Nam bộ. Chuối sấy có thể bảo quản được lâu, vận chuyển dễ dàng, khi ăn cho ta hương vị riêng cũng rất hấp dẫn.

Dứa

Dứa là một trong các loại quả nhiệt đới ngon. Cùng với xoài, dứa được coi như "vua của các loại quả". Dứa có đủ đặc tính của một loại quả ngon: hương thơm hấp dẫn, chứa nhiều loại vitamin nên hàm lượng dinh dưỡng đạt chất lượng cao.

Việt Nam phổ biến có hai loại *dứa tây* và *dứa ta*. Dứa tây quả nhỏ nặng chừng 0,5 kg đến 1,5 kg, ít nước nhưng ngọt và thơm hơn. Dứa ta quả to hơn dứa tây, có quả nặng tới 2,5 kg, nước nhiều nhưng vị chua hơn dứa tây. Dứa có thể ăn tươi, đóng hộp hoặc chế biến bằng

cách ép lấy nước, cho lên men thành rượu... Dứa còn là nguyên liệu quan trọng để chế biến nhiều món ăn rất hấp dẫn.

Dứa được trồng khắp mọi nơi ở Việt Nam, nhiều nhất là những vùng đất đồi thuộc Trung du Bắc bộ (Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Sơn La...); miền Trung (Thanh, Nghệ, Tĩnh...). Các tỉnh miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên dứa cũng được trồng ở hầu khắp các tỉnh.

Đu đủ

Đu đủ là một loại quả bình dân, có nhiều chất khoáng, chứa nhiều vitamin, đặc biệt là vitamin A và C.

Ở miền Nam, thường trồng loại đu đủ ruột đỏ, vỏ dày, thịt giòn, thơm ngon nhưng ít ngọt. Loại này trồng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương giáp biên giới Căm-pu-chia. Những nơi trồng nhiều là vùng Định Quán (Đồng Nai), Đồng Tháp, Tiền Giang... Ở miền Bắc người ta ít trồng đu đủ vì hay gặp lạnh kéo dài, quả sẽ chín chậm.

Đu đủ ruột đỏ trái hình bầu dục, đầu nhọn, màu xanh, hơi vàng khi chín. Giống đu đủ ruột vàng trái sai, quả tròn, ngắn và có màu vàng khi trái chín, thịt mỏng và mềm. Một giống khác ở Nam bộ có ruột màu vàng hay vàng cam, trái hình bầu dục và ăn ngọt nhưng ít thơm như đu đủ đỏ.

Hồng

Việt Nam có nhiều loại hồng, được trồng phổ biến ở các vùng núi, Trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ hay Đà Lạt. Hồng có nhiều dạng: quả dài, quả tròn, quả có cạnh (gần như vuông), quả hình trái trứng. Lúc còn non, quả có màu xanh nhạt, lúc chín chuyển sang màu vàng hoặc đỏ tùy theo giống.

Có hai giống hồng là hồng ngâm thường có vị chát (quả thu hoạch khi trái già, màu vàng đậm, ngâm nước tro khoảng 2 - 3 ngày đêm cho hết nhựa, ăn giòn, ngọt, không chát). Trái hồng chát khi còn xanh không ăn được, nhưng nếu để già, mềm thì hết chát và ngọt. Hồng mọng là loại hồng không chát, vị ngọt, có thể ăn được ngay khi quả vẫn còn cứng hoặc khi trái bắt đầu đổi màu (quả để chín đỏ trên cây, hái xuống ủ vào lá chuối khô cho chín hẳn, vỏ mỏng, mọng). Hồng là một loại quả chứa nhiều đường, nhiều vitamin A.

Hồng chín vào mùa thu, trùng với mùa cốm và mùa cưới. Hồng có thể dùng ăn tươi, ép, sấy, phơi khô hoặc làm mứt.

Việt Nam có nhiều vùng có giống hồng ngon nổi tiếng như hồng ở Lạng Sơn, hồng Hạc Trì... Miền Nam, do thời tiết nóng, hồng chỉ có thể trồng ở vùng Đà Lạt, trái hồng Đà Lạt khá to.

Cây hồng ngoài việc cho quả, làm cây cảnh cũng rất đẹp, khi lá rụng quả hồng màu vàng kim vẫn treo lủng lẳng trên cành. Đông y cho hồng là một loại quả lành, ăn hồng có thể hạ huyết áp, giảm đau ruột.

Na

Ở Việt Nam có hai giống na (miền Nam gọi là mãng cầu ta): na dai và na bở. Hình dáng trái na khá đa dạng: tròn, thuôn, bầu dục hay hình nón, đường kính trái cỡ 5-10cm. Trái có nhiều mắt lồi, dễ bóc khi chín. Trái na có vỏ dày, xanh lục hơi vàng, có phần trắng hoặc xanh phủ bên ngoài trái. Thịt quả na có màu trắng hay vàng lợt, mềm, ngọt và thơm. Na dai không tách ra từng múi, nhiều thịt ít hạt. Hạt na dai hay na bở đều có màu đen láng.

Na được trồng nhiều ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Ninh Thuận, Vũng Tàu... Na chín rộ vào tháng bảy. Ở miền Nam có trái *mãng cầu xiêm*, hình bầu dục hay hình tim, quả hơi méo mó, vỏ xanh có gai, khi trái chín thì gai chuyển sang màu đen. Trái khá to, nhiều trái nặng trên 1,5kg. Cơm trắng, thịt dai hơn mãng cầu ta, khi ăn có vị hơi chua.

Mít

Quả mít chứa nhiều hàm lượng đường, có nhiệt lượng cao. Vỏ ngoài trái mít tua tủa gai ngắn. Trái mọc ngay trên thân cây, trên cành chính, đôi khi ngay cả trên rễ phần nổi lên khỏi mặt đất ở dưới gốc cây.

Múi mít khi chín màu vàng, vị ngọt, hương thơm đặc biệt. Mít không hạt được trồng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, trái rất sai và ngon. Đặc biệt, giống mít tố nữ là một loại mít trái nhỏ, khi chín màu vàng sẫm. Múi mít bám vào lõi chặt hơn vào vỏ nên khi mít chín cầm cuống rút ra có thể kéo theo toàn bộ các múi. Ngoài mít tố nữ, còn có khá nhiều loại mít khác mà nhiều người xếp vào hai nhóm: mít dai (mít khô) múi dày, vị ngọt đậm và giòn; mít mật (mít ướt) múi mềm, hơi nát vị ngọt mát.

Mít ăn trái, còn thân cây mít là một loại gỗ quý, dùng để tạc tượng, khắc dấu, khắc bản in, làm khuôn đóng xôi, oản... Hạt mít dùng để chế biến một số món ăn: hầm chân giò lợn, phơi khô giã bột làm bánh... Người xứ Nghệ còn sử dụng xơ mít muối dưa, dùng mít xanh làm món nhút (mít muối dưa để ăn sống hoặc xào mỡ) rất độc đáo và hấp dẫn.

Mơ

Quả mơ hình tròn, mặt ngoài có lông tơ. Vào tháng 2, tháng 3 âm lịch là mùa mơ chín. Quả mơ khi chín có hương thơm, màu vàng dịu, nhiều nước. Các tỉnh, thành phố trồng nhiều mơ ở nước ta là Hà Nội

(Hà Tây cũ), Hoà Bình, Nam Định, Lạng Sơn, Sơn La... lại có nhiều giống mơ rất ngon.

Mơ càng chín thì độ chua càng cao, tỉ lệ đường tương đối thấp nên ít người ăn tươi quả này. Loại mơ vàng có nhiều giống như mơ gié, mơ đào, mơ chùa Hương... có quả nặng đến 15 gam. Loại mơ này người ta thường gọi là Thanh Mai. Mơ Đông Mỹ ở vùng Hà Nội cũng khá nổi tiếng là loại mơ to nhất ở Việt Nam. Mơ Hải Hậu là giống lai giữa mận và mơ, quả rất giống trái mận, khi chín không vàng mà lại xanh.

Ngoài ra, mơ rừng cho quả nhỏ, khi chín chuyển sang màu vàng nhạt pha trắng. Loại này thường gọi là Bạch Mai. Mơ ngâm đường hoặc ngâm muối làm nước giải khát, ô mai chữa ho rất tốt.

Nhãn

Nhãn cùng họ với cây vải, chôm chôm, là một loại cây đã được trồng ở Việt Nam trên 2.000 năm.

Ở cả hai miền Nam, Bắc đều có nhãn nhưng trồng những giống khác nhau. Giống miền Bắc cây to, giống miền Nam cây bé hơn nhiều. Trái nhãn có độ ngọt cao. Có hai loại nhãn là nhãn nước và nhãn cùi. Trái nhãn có hạt đen tuyền ở phía trong, cơm màu trắng đục. Ở miền Bắc có loại nhãn lồng Hưng Yên rất nổi tiếng (khi nhãn sắp chín người ta làm lồng bao ngoài chùm nhãn khỏi bị chim, dơi ăn nên gọi là *nhãn lồng*).

Nhiều người lầm lẫn có giống nhãn tiêu, có lẽ người ta gọi như vậy vì hột của nó có khi chỉ nhỏ bằng hạt tiêu. Trái có nhiều nước, cơm dày. Đó chính là những trái nhãn nhỏ được lựa riêng, chứ không có giống nhãn tiêu.

Sản phẩm chế biến từ quả nhãn rất nhiều. Sấy khô cùi nhãn gọi là long nhãn. Long nhãn có mùi thơm, có thể ăn như mứt, hoặc làm thuốc an thần (theo truyền thuyết, có một cái cây mọc lên từ bên mắt hồng của một con rồng, vì thế quả của cây đó được gọi là long nhãn - mắt rồng). Cùi nhãn lại có thể đóng đồ hộp. Hạt sen hầm nhừ, lồng vào cùi nhãn để nấu thành chè sen long nhãn là một thứ chè ngày xưa cho nhà vua dùng. Mật ong hoa nhãn được xem là thượng đẳng, thơm ngọt và có giá trị dược liệu cao. Gỗ cây nhãn cũng được coi là một thứ gỗ quý. Theo kinh nghiệm dân gian năm được mùa nhãn thì năm đó nước sông lên to vì trời mưa nhiều.

Sầu riêng

Truyện kể rằng, ngày xưa có một chàng trai Nam bộ bỏ quê hương đi kiếm sống ở đất chùa tháp (Cầm-pu-chia). Chàng chữa khỏi bệnh cho một cô gái rồi sau đó lấy cô làm vợ. Cuộc sống của đôi vợ chồng

rất hạnh phúc. Nhưng chẳng được bao lâu thì người vợ mất. Chàng buồn bã trở về quê mang theo những hạt tu-rên về trồng để tưởng nhớ đến người vợ thân yêu. Mùa quả chín, chàng hái quả về cúng vợ rồi mời bà con đến ăn thử. Mọi người đều khen ngon. Chưa hết mùa quả chín, chàng đã chết. Bà con làng xóm thương tiếc đặt tên cho cây là **sầu riêng**.

Sầu riêng là một cây ăn quả nhiệt đới khá đặc biệt, người đã quen ăn thì cho là tuyệt vời, còn những người chưa quen thì không chịu được mùi thơm quá mạnh của nó.

Trái sầu riêng màu vàng hay xanh lợt, vỏ dày, gai nhọn và ngắn, nặng từ 1 đến 4 kg. Khi trái chín thì vỏ nứt ra năm ngăn, mỗi ngăn có hai hoặc ba múi có hạt lớn hoặc lép, cơm dày ăn béo như mỡ, nhiều xơ dính vào hạt.

Hương vị của trái sầu riêng thật khó tả. Đó là một thứ tổng hợp các vị trứng, bơ, sữa, gia vị, thoang thoang có vị kem pho mát, sốt hành sôi lên men. Mặc dù vậy nó vẫn hoàn mỹ và ăn không biết chán.

Thành phần dinh dưỡng của trái sầu riêng cho thấy đây là một quả khác thường, giá trị dinh dưỡng rất cao so với những loại trái khác.

Trái sầu riêng ngoài ăn tươi còn là nguyên liệu làm bánh, kẹo, các loại kem, nước giải khát...

Ở Việt Nam, sầu riêng được trồng nhiều ở các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó Tiền Giang, Bến Tre và Cần Thơ là những nơi trồng nhiều hơn cả.

Vải

Ở Việt Nam, cây vải xuất hiện đầu tiên ở vùng biên giới phía Bắc, giáp Trung Quốc. Quả vải nhiều nơi còn gọi là quả tu hú vì mùa trái chín chính là mùa chim tu hú gọi bạn.

Quả vải khi chín có vỏ màu đỏ nâu, mỏng, mặt ngoài sần sùi. Cùi dày, có nhiều nước vị ngọt (hoặc chua), hạt màu nâu sẫm. Nổi tiếng trong các giống vải là vải thiều được trồng ở Thanh Hà (Hải Dương), hạt chỉ nhỏ như hạt đậu đen, thậm chí có trái không tìm ra hạt. Trái vải có hàm lượng dinh dưỡng cao, lại thêm mùi thơm thanh khiết do đó từ lâu vải đã được xem là một trong những loại quả nhiệt đới ngon nhất. Quả vải còn có thể chữa được một số bệnh đường ruột và nhiều công dụng khác nữa.

Mùa vải từ tháng 5 đến tháng 7 (âm lịch). Ở Việt Nam có rất nhiều giống, nhưng ngon và nổi tiếng vẫn là giống vải thiều trồng ở hai tỉnh Hải Dương (Thanh Hà) và Bắc Giang (Lục Ngạn).

Vào vụ thu hoạch, vài chín rộ, vài tươi không thể tiêu thụ hết ngay trong một thời gian ngắn, do vậy người ta đã chế biến thành vài khô, vừa bảo quản được lâu và cũng rất hợp khẩu vị với nhiều người.

Vú sữa

Ở Việt Nam, vú sữa được trồng nhiều ở miền Nam, sau đó lan dần ra miền Bắc.

Trái vú sữa hình cầu, vỏ nhẵn, màu xanh hoặc tía. Khi chín trông rất hấp dẫn. Cắt ngang ở giữa quả có những ngăn hình sao 5 cánh, vì vậy trái vú sữa còn có tên gọi khác là "táo sao", hạt đen nằm lỏng lẻo trong ngăn.

Thịt quả phía ngoài cứng, càng vào trong thịt càng mềm, vào trong cùng phần thịt bọc chung quanh hạt trong như thạch và rất ngọt. Giống quả xanh vị ngọt và có hương thơm. Cách ăn tiện nhất là dùng dao cắt đôi, ăn bằng muỗng (thìa), để lại một phần thịt bên ngoài dành với vỏ.

Nhiều người cho rằng ăn dùng dao không ngon bằng lăn cho mềm nhũn sau đó mới bóp mạnh cho quả nứt ra rồi mút lấy nước như bú sữa mẹ. Có lẽ vì vậy nó có tên là *vú sữa*.

Xoài

Xoài là trái cây của xứ nhiệt đới. Ở Việt Nam xoài là một loại quả quý và ngon.

Mùa xoài chín rộ là tháng 4 - 5 âm lịch, kéo dài đến tháng bảy. Xoài trồng ở những vùng nhiều nắng thì trái mới ngon. Xoài chín có màu lựa to tím, vàng hay pha lẫn các màu sắc này. Trái xoài thường nặng 400 - 500 gam trở lên, hột dẹt, cớ má không xơ hay rất ít xơ, đặc biệt là không hôi mùi nhựa thông, ngọt, thơm ngon. Một vài giống xoài trái nhỏ vàng đều, không xơ, hột nhỏ cũng được nhiều người ưa thích.

Xoài ở Việt Nam hầu như trồng ở khắp các tỉnh trong cả nước nhưng miền Bắc được trồng nhiều ở vùng Yên Châu (Sơn La). Miền Nam có nhiều giống xoài ngon và to hơn, nổi tiếng là xoài Cao Lãnh (Tiền Giang). Xoài có nhiều loại: xoài tượng, xoài thanh ca, xoài xiêm, xoài hòn, xoài cát... Giá trị dinh dưỡng của xoài khá cao. Quả xoài, ăn lúc trái chín rất tuyệt nhưng khi trái còn xanh cũng có thể ăn được (nhưng rất chua). Xoài xanh có thể dùng để nấu canh chua, kho cá... Xoài chín lại cũng có thể dùng làm nguyên liệu, chế biến thành nước xoài, xoài cô đặc, chutney (xoài xắt từng miếng trộn với đường dấm) xuất khẩu dễ hơn quả tươi.

Cùng họ với cây xoài, ở miền Bắc còn có cây muỗm (quéo), hình dáng trái giống xoài nhưng nhỏ hơn và thường chua, thịt có nhiều xơ.

PHẦN III
TIỀM NĂNG DU LỊCH
CÁC TỈNH THÀNH PHỐ



HÀ NỘI

Diện tích: 3.324,9 km²

Dân số (8/2008): 6.232,9 nghìn người

Quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Hà Đông.

Huyện, thị: Thị xã Sơn Tây; các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Từ Liêm, Sóc Sơn, Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa, Mê Linh.

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam.

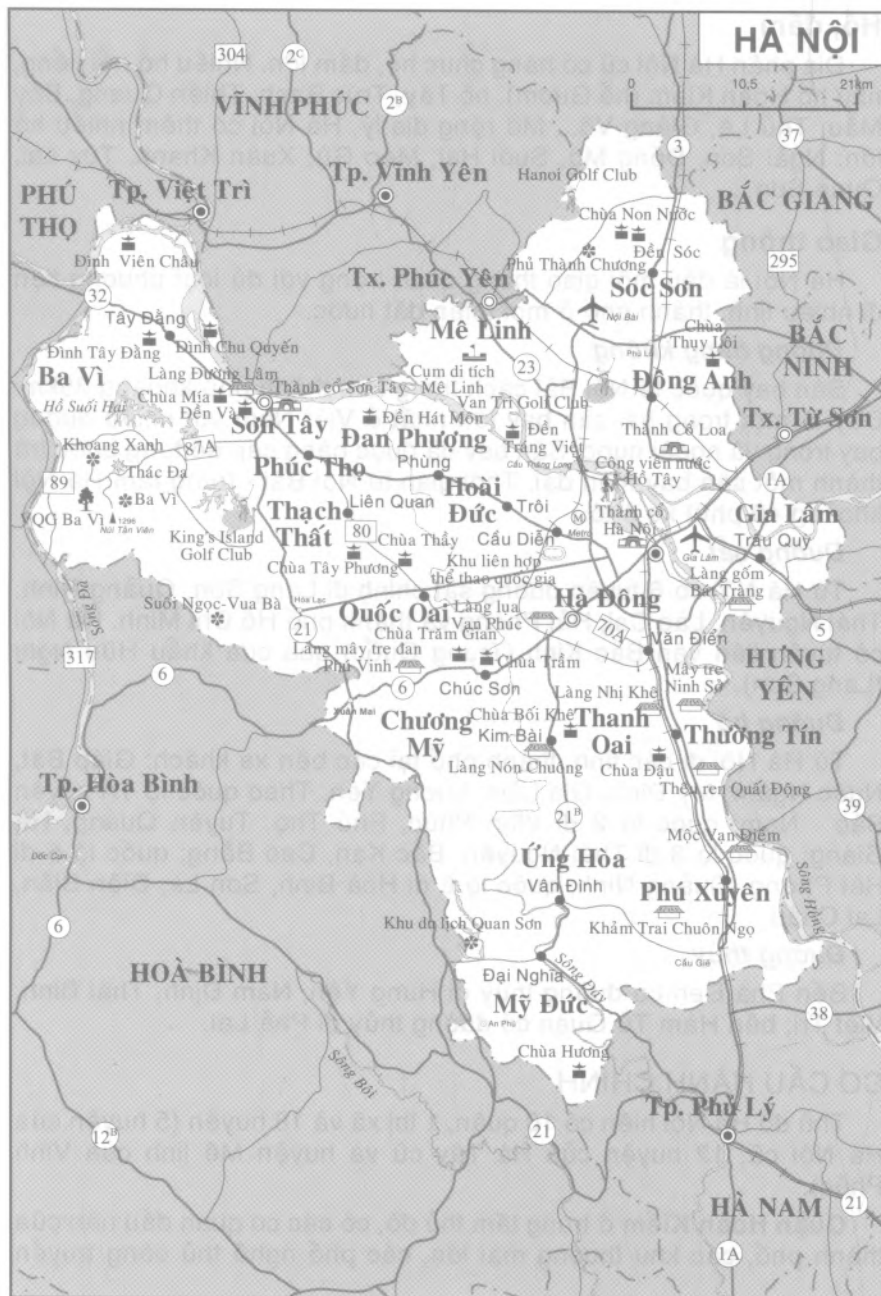
Hà Nội nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, phía bắc giáp tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc; phía nam giáp tỉnh Hà Nam, Hòa Bình; phía đông giáp tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên; phía tây giáp tỉnh Hoà Bình và Phú Thọ.

Thành phố Hà Nội nằm ở hữu ngạn sông Đà và hai bên sông Hồng, trong vùng khí hậu nhiệt đới có gió mùa. Nếu phân chia thật chi tiết và đầy đủ, thời tiết Hà Nội có đặc trưng của bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Nhưng để giúp người ở xa dễ nhận biết khí hậu Hà Nội khi chuẩn bị đến thủ đô, có thể tạm chia thành 2 mùa chính là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, đây là thời kỳ giá lạnh, ít khi có mưa to. Từ tháng 1 đến tháng 3 vẫn lạnh nhưng là tiết xuân nên có mưa nhẹ (mưa xuân) độ ẩm cao, cây cối đâm chồi nảy lộc. Từ tháng 5 đến tháng 9 là mùa nóng có mưa to và bão. Trong các tháng 8, 9, 10, Hà Nội bước vào tiết thu. Mùa thu Hà Nội trời trong xanh, gió mát. Những ngày cuối thu se se lạnh và nhanh chóng hoà nhập vào mùa đông.

Nhiệt độ trung bình mùa đông 15,2°C, ít năm nhiệt độ xuống dưới mức 7°C. Trung bình mùa hạ 29,2°C, ít năm nhiệt độ trên mức trên 37°C. Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,6°C. Mưa trung bình hàng năm 1.800mm.

Sông

Địa phận Hà Nội có hai con sông lớn là sông Đà - một nhánh của sông Hồng và sông Hồng. Đoạn sông Hồng chảy qua địa phận Hà Nội dài 163km chiếm khoảng 1/3 đoạn chảy trên đất Việt Nam. Trên địa bàn Hà Nội còn có các sông khác: sông Đuống (chi lưu của sông Hồng, Cầu, Cà Lồ, Đáy, Nhuệ, Tích, Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Bùi.



Hồ, đầm

Địa phận Hà Nội cũ có hàng chục hồ, đầm lớn. Nhiều hồ nổi tiếng, như hồ Hoàn Kiếm (hồ Gươm), hồ Tây, Trúc Bạch, Thiền Quang, Bảy Mẫu, Thủ Lệ, Giảng Võ... Mở rộng địa lý, Hà Nội có thêm nhiều hồ lớn: Ngải Sơn, Đồng Mô, Suối Hai, Mèo Gù, Xuân Khanh, Tuy Lai, Quan Sơn...

Giao thông

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng với đủ loại phương tiện đi nhiều tỉnh, thành phố ở mọi miền đất nước.

Đường hàng không

Sân bay quốc tế Nội Bài cách trung tâm thành phố khoảng 35km. Đây là một trong hai sân bay lớn nhất ở Việt Nam với nhiều đường bay trong và ngoài nước. Sân bay đã được nâng cấp để từng bước trở thành một sân bay hiện đại. Thời gian từ Nội Bài - trung tâm Hà Nội khoảng 40 phút xe ô tô.

Đường sắt

Từ Hà Nội có 6 tuyến đường sắt chính đi Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh. Hà Nội có tuyến liên vận Bắc Kinh (Trung Quốc) qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

Đường bộ

Từ Hà Nội đi các tỉnh, thành phố tại các bến xe khách: Giáp Bát, Nước Ngầm, Mỹ Đình, Gia Lâm, Lương Yên. Theo quốc lộ 1A xuyên Bắc - Nam; quốc lộ 2 đi Vinh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang; quốc lộ 3 đi Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng; quốc lộ 5 đi Hải Phòng, Quảng Ninh; quốc lộ 6 đi Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Đường thủy

Bến Phà Đen có đường thủy đi Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Việt Trì; bến Hàm Tử Quan có đường thủy đi Phả Lại.

CƠ CẤU HÀNH CHÍNH

Thủ đô Hà Nội hiện có 10 quận, 1 thị xã và 18 huyện (5 huyện của Hà Nội cũ, 12 huyện của Hà Tây cũ và huyện Mê Linh của Vĩnh Phúc).

Quận Hoàn Kiếm ở trung tâm thủ đô, có các cơ quan đầu não của thành phố, các khu thương mại lớn, các phố nghề thủ công truyền

thống. Toàn bộ khu phố cổ trong danh mục bảo tồn di sản nằm ở quận này.

Quận Ba Đình tập trung nhiều cơ quan Đảng, nhà nước, nhiều đại sứ quán các nước; có quảng trường Ba Đình lịch sử, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều di tích lịch sử và danh thắng nổi tiếng. Nhiều khu phố, đường xá mới, rộng rãi, khang trang như Giảng Võ, Thành Công, Thủ Lệ,...

Quận Đống Đa có nhiều khu chung cư được xây dựng trong ba, bốn thập kỷ trước như: Kim Liên, Trung Tự. Quận Đống Đa có nhiều di tích lịch sử như Gò Đống Đa, chùa Bộc, chùa Láng...

Quận Hai Bà Trưng nhiều công trình mới xây dựng đã và đang hình thành trên trục đường Giải Phóng (quốc lộ 1). Một *làng đại học* phía Nam thành phố đã hình thành bên cạnh trụ sở Bộ Giáo dục và Đào tạo như các trường Đại học Bách Khoa, Xây Dựng, Kinh tế Quốc dân.v.v..

Quận Tây Hồ được thành lập tháng 10 năm 1995 do yêu cầu phát triển của Thủ đô. Nơi đây đã nổi danh với những làng hoa đào Nhật Tân, làng quất Quảng Bá, làng cây cảnh Nghi Tam... và hơn 20 di tích lịch sử được xếp hạng quốc gia là thế mạnh về du lịch của quận.

Quận Thanh Xuân được thành lập tháng 1/1997. Quận nằm theo trục đường lớn mang tên danh nhân Nguyễn Trãi. Trên địa bàn của quận có nhiều trường đại học.

Quận Cầu Giấy được thành lập tháng 8/1997. Nơi đây là khu dân cư mới xây dựng, bên cạnh đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài. Nhiều trường học, viện nghiên cứu được xây dựng ở quận Cầu Giấy.

Quận Long Biên được thành lập tháng 11 năm 2003 trên cơ sở toàn bộ diện tích dân số của 11 xã và 3 thị trấn thuộc huyện Gia Lâm.

Quận Hoàng Mai được thành lập cùng thời gian với quận Long Biên trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 9 xã với 55ha diện tích tự nhiên của xã Tứ Hiệp thuộc huyện Thanh Trì cùng với diện tích tự nhiên và dân số của 4 phường thuộc quận Hai Bà Trưng.

Quận Hà Đông được HĐND thành phố Hà Nội có quyết nghị chuyển thành phố Hà Đông thành quận Hà Đông từ 11/12/2008. Năm 2007, thị xã Hà Đông nâng lên thành thành phố Hà Đông thuộc tỉnh Hà Tây (cũ).

LỊCH SỬ

Kể từ khi dựng nước, vùng đất Hà Nội vẫn là mảnh đất thiêng, tiêu biểu cho cả nước. Cách đây 23 thế kỷ, Cổ Loa (nay thuộc huyện

Đồng Anh) đã là kinh đô nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Hơn một ngàn năm nối tiếp sau, Hà Nội luôn luôn là trung tâm của phong trào đấu tranh chống quân xâm lược phương Bắc giành độc lập cho dân tộc. Với địa hình và vị trí thuận lợi, trung tâm của đồng bằng sông Hồng, nơi đây dần dần được mở mang xây dựng thành một điểm dân cư trù phú. Đã có nhiều giai đoạn, thành Đại La (khu vực Hà Nội ngày nay) được chọn là thủ phủ của quận Giao Chỉ (phần đất miền Bắc Việt Nam dưới thời thống trị của phong kiến phương Bắc). Tuy nhiên, chỉ đến khi Việt Nam giành được độc lập, Thăng Long mới được lựa chọn là thủ đô của nước Đại Việt. Mùa thu năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý đã dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (*).

Khi đoàn thuyền của vua Lý vừa cập bến sông Nhị (sông Hồng ngày nay), bỗng thấy có Rồng Vàng hiện ra. Nghĩ là điềm lành, vua Lý cho đổi tên Đại La thành Thăng Long (rồng bay), còn cố đô Hoa Lư đổi tên thành phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Năm 1010 trở thành năm lịch sử đối với Hà Nội nói riêng và với cả nước nói chung.

Qua các triều đại Lý, Trần, Lê, Hà Nội đã phát triển thành một kinh thành hùng mạnh, với hàng trăm cung điện, chùa chiền nguy nga, tráng lệ. Trong thời gian này, mảnh đất Thăng Long trở thành đầu não chỉ huy lập nên nhiều chiến công hiển hách chống quân xâm lược mà điển hình là 3 lần chiến thắng quân Nguyên - Mông (1258, 1285, 1288). Thăng Long trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá của cả nước. Đạo Phật, đạo Nho phát triển mạnh mẽ. Văn Miếu - Quốc Tử Giám, trung tâm đào tạo nhân tài đầu tiên của Việt Nam được thành lập đã cung cấp hàng ngàn tri thức cho nhiều triều đại phong kiến Việt Nam. Nhiều nghề thủ công, văn hoá dân gian phát triển mạnh mẽ. Trong gần một ngàn năm, lúc là Thăng Long, Đông Đô, lúc là Đông Kinh và sau này là Hà Nội (1831), mảnh đất thiêng này luôn là trái tim của cả nước.

Quá trình hình thành và phát triển của Hà Nội

- Năm 208 trước Công nguyên, An Dương Vương chọn Cổ Loa là Kinh đô.

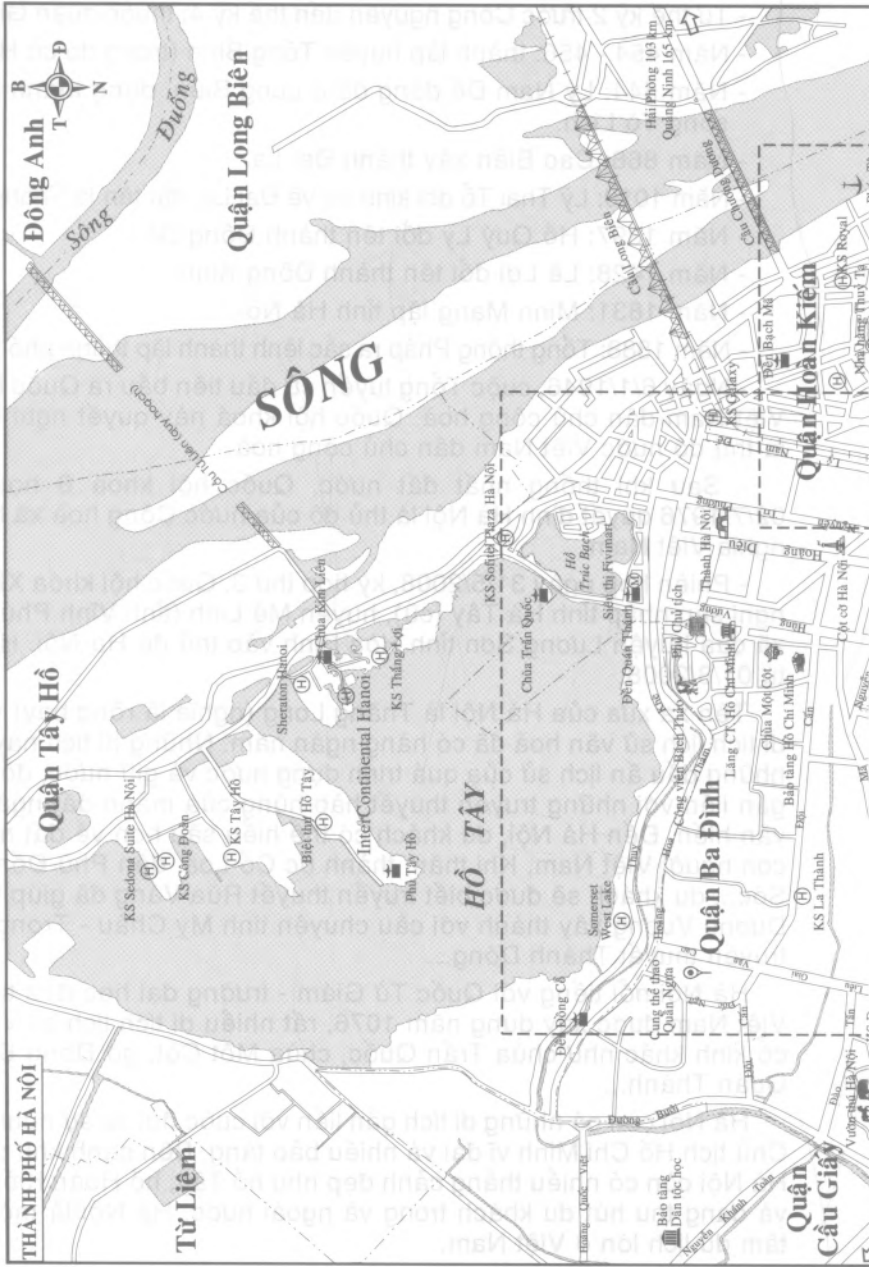
(*) Trước đó từ mùa xuân, Lý Thái Tổ đã viết chiếu dời đô: "... thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi mãi muôn đời ..."

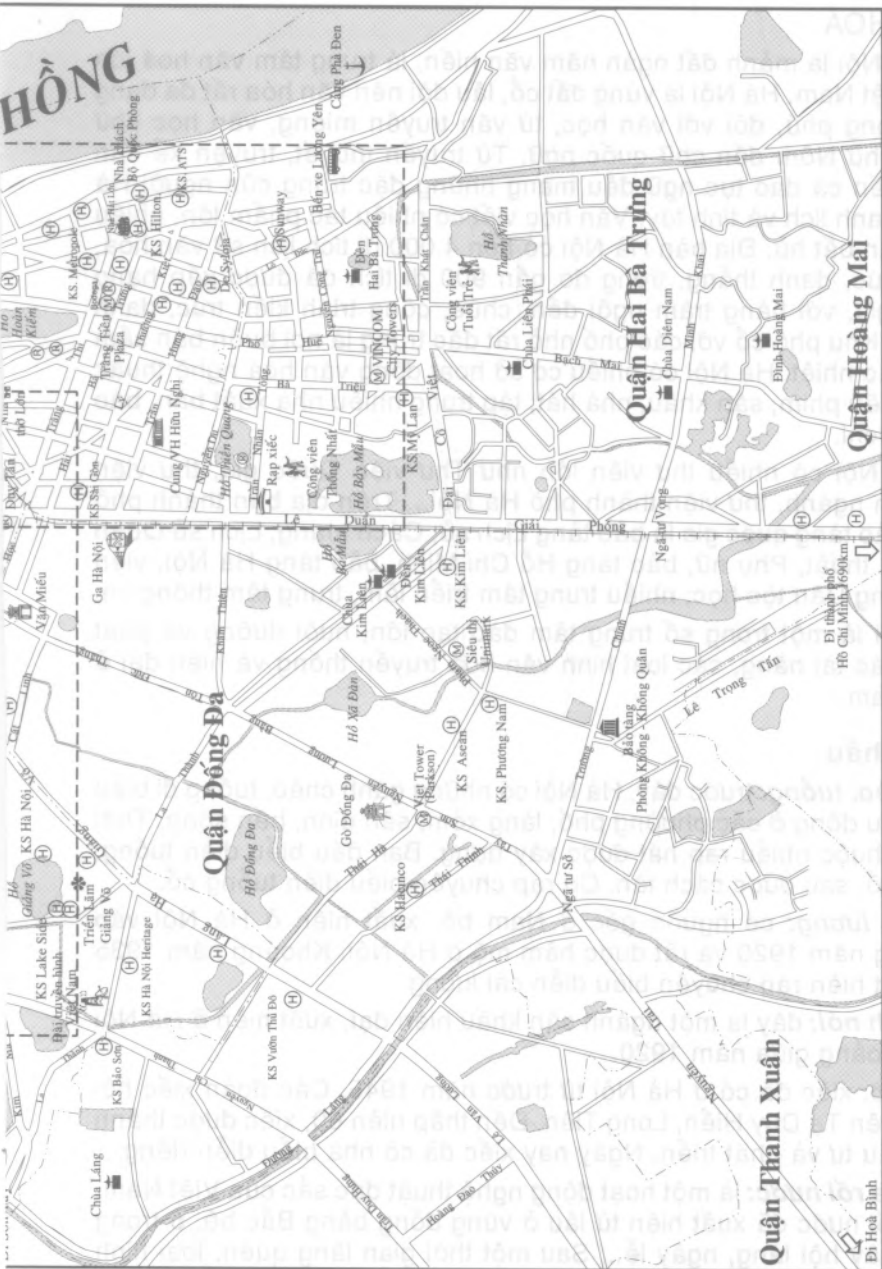
- Từ thế kỷ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ 4: thuộc quận Giao Chỉ.
- Năm 454 - 456: thành lập huyện Tống Bình (trong đó có Hà Nội).
- Năm 544: Lý Nam Đế đóng đô ở Long Biên, dựng thành ở ven sông Tô Lịch.
- Năm 866: Cao Biền xây thành Đại La.
- Năm 1010: Lý Thái Tổ dời kinh đô về Đại La, đặt tên là Thăng Long.
- Năm 1397: Hồ Quý Ly đổi tên thành Đông Đô.
- Năm 1428: Lê Lợi đổi tên thành Đông Kinh.
- Năm 1831: Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội.
- Năm 1888: Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội.
- Ngày 6/1/1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Quốc hội khoá này quyết nghị Hà Nội là thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.
- Sau khi thống nhất đất nước, Quốc hội khoá 6 họp ngày 02/7/1976 quyết định Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Phiên họp ngày 31/5/2008, kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XII quyết nghị sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ), huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) và 4 xã của huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình vào thủ đô Hà Nội. Hiệu lực từ 01/8/2008.

Tên xưa của Hà Nội là Thăng Long (nghĩa là rồng bay) với các di tích lịch sử văn hoá đã có hàng ngàn năm. Những di tích này mang những dấu ấn lịch sử của quá trình dựng nước và giữ nước, đồng thời gắn liền với những truyền thuyết hào hùng của mảnh đất ngàn năm văn hiến. Đến Hà Nội, du khách có thể hiểu sâu hơn về đất nước và con người Việt Nam. Khi thăm thành ốc Cổ Loa, đền Phù Đổng, đền Sóc... du khách sẽ được biết truyền thuyết Rùa Vàng đã giúp vua An Dương Vương xây thành với câu chuyện tình Mỵ Châu - Trọng Thủy; truyền thuyết Thánh Dóng...

Hà Nội nổi tiếng với Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên của Việt Nam được xây dựng năm 1076, rất nhiều di tích lịch sử văn hoá cổ kính khác như chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, gò Đống Đa, đền Quán Thánh...

Hà Nội còn có những di tích gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và nhiều bảo tàng. Bên cạnh khu phố cổ, Hà Nội còn có nhiều thắng cảnh đẹp như hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm... đã và đang thu hút du khách trong và ngoài nước. Hà Nội là một trung tâm du lịch lớn ở Việt Nam.





VĂN HOÁ

Hà Nội là mảnh đất ngàn năm văn hiến, là trung tâm văn hoá lớn của Việt Nam. Hà Nội là vùng đất cổ, lâu đời nên văn hóa rất đa dạng và phong phú, đối với văn học, từ văn truyền miệng, văn học chữ Hán, chữ Nôm đến chữ quốc ngữ. Từ truyền thuyết, truyện kể dân gian đến ca dao tục ngữ đều mang những đặc trưng của người Hà Nội, thanh lịch và tinh tú. Văn học viết có nhiều tác phẩm lớn, nhiều áng văn bất hủ. Địa bàn Hà Nội có hơn 4.000 di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc, danh thắng, trong đó gần 900 di tích đã được xếp hạng quốc gia, với hàng trăm ngôi đền, chùa, công trình kiến trúc, danh thắng. Khu phố cổ với các phố nhỏ rất đặc trưng là nơi buôn bán sầm uất, náo nhiệt. Hà Nội có nhiều cơ sở hoạt động văn hoá nghệ thuật: rạp chiếu phim, sân khấu, nhà hát; tập trung nhiều nhà xuất bản, báo và tạp chí.

Hà Nội có nhiều thư viện lớn như Thư viện Quốc gia, thư viện chuyên ngành, thư viện thành phố Hà Nội... Trên địa bàn thành phố có 8 bảo tàng quốc gia là bảo tàng Lịch sử, Cách mạng, Lịch sử Quân sự, Mỹ thuật, Phụ nữ, bảo tàng Hồ Chí Minh, bảo tàng Hà Nội, viện bảo tàng Dân tộc học; nhiều trung tâm triển lãm, trung tâm thông tin. Hà Nội là một trong số trung tâm đào tạo lớn, nuôi dưỡng và phát triển các tài năng, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại ở Việt Nam.

Sân khấu

Chèo, tuồng: trước đây, Hà Nội có những gánh chèo, tuồng đi biểu diễn lưu động ở các phường phố, làng xóm, sân đình, bến sông. Thời Pháp thuộc nhiều rạp hát được xây dựng. Ban đầu biểu diễn tuồng, chèo cổ, sau được cách tân. Có rạp chuyên biểu diễn tuồng cổ.

Cải lương: có nguồn gốc ở Nam bộ, xuất hiện ở Hà Nội vào khoảng năm 1920 và rất được hâm mộ ở Hà Nội. Khoảng năm 1935 thì xuất hiện rạp chuyên biểu diễn cải lương.

Kịch nói: đây là một ngành sân khấu hiện đại, xuất hiện ở Hà Nội vào khoảng giữa năm 1920.

Xiếc: xiếc đã có ở Hà Nội từ trước năm 1945. Các đoàn xiếc hồi đó có tên Tạ Duy Hiến, Long Tiên. Đến thập niên 60, xiếc được thành phố đầu tư và phát triển. Ngày nay xiếc đã có nhà biểu diễn riêng.

Múa rối nước: là một hoạt động nghệ thuật đặc sắc của Việt Nam. Múa rối nước đã xuất hiện từ lâu ở vùng đồng bằng Bắc bộ, ở trong các ngày hội làng, ngày lễ... Sau một thời gian lãng quên, loại hình

nghệ thuật này đã được khôi phục và trở thành ngành nghệ thuật độc đáo của Việt Nam.

Âm nhạc

Về dân ca có các loại hát ru, hát hò lao động, hát giao duyên (hát ví, hát đúm), hát trống quân, hát xẩm...; ca nhạc thính phòng có hát ca trù.

Nhạc nghi lễ: trong cung đình có đại nhạc, tiểu nhạc, đồng văn, nhã nhạc. Nơi thôn làng có phường bát âm và dàn trống chiêng thường biểu diễn trong các dịp tế lễ (cúng tế, tang lễ, lễ hội).

Nhạc tôn giáo: có hát chầu văn, hát cửa đình ở các đền phủ, các lối kể hạnh, tụng niệm trong chùa; ca nhạc trong các nhà thờ Công giáo.

Thời Pháp thuộc, âm nhạc Tây phương du nhập với các nhạc cụ mới và điệu thức mới.

Từ năm 1954 âm nhạc Hà Nội mang sắc thái mới. Đặc biệt từ 1975 đến nay, âm nhạc Hà Nội đa dạng hoá từ nội dung đến hình thức biểu diễn. Có nhiều đoàn ca múa nhạc, đoàn nhạc giao hưởng và nhiều loại hình hoạt động âm nhạc rất phong phú.

Một số Lễ hội truyền thống

Lễ hội đền Cổ Loa

Lễ hội diễn ra tại xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Lễ hội hàng năm diễn ra từ ngày 6 đến 16 tháng giêng âm lịch (chính hội ngày 6) để tưởng nhớ Thục Phán An Dương Vương, người đã được vua Hùng thứ 18 nhường ngôi, ông đã có công xây thành Cổ Loa, trị vì Âu Lạc trong 50 năm vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Trong dịp lễ hội tái hiện nhiều tích xưa như rước vua sống, lễ ước gươm tại đền Sái, rước cờ bông...

Lễ hội đền Cổ Loa có đám rước thần uy nghiêm của 12 xóm. Trong phần hội có nhiều trò vui: chơi đu, thổi cơm thi, hát ca trù, hát chèo...

Lễ hội Phù Đổng

Nhiều địa phương thuộc Hà Nội tổ chức lễ hội suy tôn Thánh Dóng: Phù Đổng, Chi Nam (Gia Lâm), Xuân Đình (Từ Liêm), đền Sóc (Sóc Sơn). Trong số bốn hội trên thì lễ hội Dóng ở Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội) có quy mô, tổ chức chặt chẽ và công phu nhất. Chính hội là ngày 9/4 âm lịch hàng năm. Trước đó, ngày 6/4 là lễ rước nước từ giếng trước đền thờ Mẫu. Lễ tế có phường Ai Lao múa hát thờ thần; diễn trận tái hiện sự tích Ông Dóng đánh giặc Ân với các cuộc múa cờ "ba

ván thuận" và "ba ván nghịch" được cách điệu, người xem có thể hiểu tài đánh giặc của Ông Dóng. Những ngày tiếp theo có nhiều trò vui như lễ cấm cờ, mừng thắng trận, cáo trời đất và nhiều trò vui khác.

Lễ hội Đống Đa

Lễ hội Đống Đa (thuộc quận Đống Đa - Hà Nội) hàng năm diễn ra vào ngày mồng 5 tết Nguyên Đán (5/1 âm lịch). Đây là lễ hội chiến thắng, mừng công tích lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, do Hoàng đế Quang Trung (Nguyễn Huệ), người anh hùng áo vải Tây Sơn lãnh đạo. Cuộc tế diễn ra ở đình Khương Thượng, lễ cầu siêu ở chùa Đồng Quang. Sau đám rước "rồng lửa Thăng Long" là lễ dâng hương, lễ đọc văn. Hội còn có nhiều trò vui, đua tài, đua trí trên sân bãi tại gò Đống Đa lịch sử.

Lễ hội đền Hạ Lôi

Đền Hạ Lôi nằm ở xã Mê Linh, huyện Mê Linh (quê của Hai Bà), thờ Hai Bà Trưng và ông Thi Sách. Lễ hội diễn ra ngày 6 tháng Giêng âm lịch hàng năm, tương truyền là ngày Hai Bà dựng cờ khởi nghĩa. Nghi lễ có tục giao kiệu trong khi rước, khi đoàn rước ở trong đền, kiệu ông Thi Sách đi đầu; đoàn rước qua cổng đền thì đi đầu là kiệu bà Trưng Trắc, Trưng Nhị rồi đến kiệu ông Thi Sách. Tục này theo quan niệm "nội gia huynh đệ, ngoại quốc quân thần". Kiệu ông Thi Sách có màu đen (kiêng màu đỏ - màu máu, do ông bị chém chết), kiệu Hai Bà sơn son thiếp vàng rực rỡ.

Sau phần nghi lễ có nhiều trò vui dân gian.

Lễ hội đền Đồng Nhân

Đền Đồng Nhân thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, thờ Hai Bà Trưng, những vị nữ anh hùng khởi nghĩa chống quân Đông Hán giành độc lập cho đất nước thế kỷ đầu Công nguyên. Tại đây hàng năm thường mở lễ hội vào ngày 5 tháng 2 âm lịch để tưởng nhớ công ơn của Hai Bà. Nghi thức có lễ tắm tượng, lễ rước, tế mùa đèn tiến hành rất trang nghiêm. Phần hội có nhiều trò chơi dân gian đặc sắc, vui tươi.

Hội chùa Hương

Chùa Hương thuộc địa phận xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức, lễ hội hàng năm diễn ra từ ngày 6 tháng Giêng đến 15 tháng 3 âm lịch. Trong dịp lễ hội, hàng chục vạn người đến lễ chùa thăm cảnh đẹp của núi non, hang động, cầu may, cầu phúc. Các ngôi chùa nằm rải rác trên nhiều địa hình của rừng núi Hương Tích.

Hội chùa Hương là một trong số hội lớn và thời gian dài nhất ở Việt Nam.

Lễ hội chùa Thầy

Chùa Thầy ở xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thờ đức Phật Thích ca, thiền sư Từ Đạo Hạnh với 3 kiếp sống của ông. Hàng năm lễ hội diễn ra từ ngày 5 đến 7 tháng ba âm lịch (chính hội ngày 7). Trong dịp lễ hội có nhiều nghi lễ và trò vui, đặc biệt là biểu diễn rối nước ở nhà Thủy Đình.

Trẩy hội chùa Thầy sau khi lễ Phật cầu phúc, du khách có dịp leo núi, thưởng ngoạn cảnh trí thiên nhiên của Sài Sơn. Du khách được chiêm ngưỡng 3 pho tượng chuyển tiếp ba kiếp của thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Lễ hội chùa Tây Phương

Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày 6 tháng 3 âm lịch tại chùa Tây Phương, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất. Khách thập phương đến dự lễ hội vừa cầu kinh niệm Phật cầu phúc vừa có dịp khám phá di tích chùa Tây Phương, một công trình kiến trúc nổi tiếng thời Hậu Lê với nghệ thuật điêu luyện về chạm khắc gỗ, tạc tượng Phật, trong đó có nhiều kiệt tác vô giá.

Lễ hội Đền Và

Đền Và thuộc thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây thờ thần Tản Viên. Hàng năm lễ hội tổ chức vào ngày 15 tháng giêng âm lịch (hội xuân) và ngày 15/9 âm lịch (hội thu). Hội xuân đền Và có tục rước kiệu Thánh Tản Viên từ đền Và sang đền Dội ở bên kia sông. Hội thu có tục đánh cá thờ.

Hội làng Triều Khúc

Làng Triều Khúc thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì. Xưa kia làng này nổi tiếng với nghề làm nón quai thao, nghề thêu, may, đồ thờ và nhiều nghề thủ công khác. Hội làng Triều Khúc diễn ra hàng năm từ ngày 10 đến 12 tháng giêng âm lịch tại đình Sắc và đình Lớn để ghi nhớ công ơn người anh hùng dân tộc - Phùng Hưng và tôn vinh nghề dệt. Trong thời gian tế lễ có múa bông - một điệu múa cổ đặc sắc. Sau tế lễ có các trò múa lân, đấu vật, hát chèo... Kết thúc hội bằng trò múa cờ (còn gọi là chạy cờ).

Hội thổi cơm thi Thị Cấm

Hội tổ chức ở làng Hoè Thị, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm. Từ trung tâm Hà Nội, theo quốc lộ 32 đi Sơn Tây, qua Cầu Diễn rẽ trái

khoảng 3km là tới. Tương truyền đình làng thờ vị tướng của vua Hùng thứ 18 đã đóng quân ở đây, ông thường tổ chức cho quân lính thổi cơm trên đường hành quân. Ông được tôn làm Thành Hoàng làng. Hàng năm vào ngày 8 tháng giêng âm lịch dân làng mở hội có trò thi thổi cơm để ôn lại tích xưa.

Cuộc thi thổi cơm ở đây có ba phần: thi chạy lấy nước, thi kéo lửa và thi thổi cơm. Mỗi phần thi đều có các giải nhất, nhì, ba. Sôi nổi nhất vẫn là phần thi nấu cơm. Cuộc thi này phải qua ba công đoạn: giã thóc, sàng thóc lấy gạo; giã gạo lấy gạo trắng; thổi cơm. Khi đã có lửa, người dự thi lúc này rất khẩn trương bắc nồi đất lên bếp. Khi niêu cơm đã cạn nước, người ta dùng tro rơm vùi kín niêu cơm để sao cho cơm dẻo, trắng, hạt cơm không nát, không bị sống. Cuối cùng ai có niêu cơm chín trước và ngon là người đoạt giải.

Hội làng Chuông

Đây là lễ hội làng nghề làm nón, hàng năm được tổ chức từ ngày 9 đến 11 tháng 3 âm lịch tại làng Đôn Thư, xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, nhằm tôn vinh Thánh sư dạy dân làng nghề làm nón. Trong phần hội có trò thi nấu cơm thu hút nhiều người tham gia, cổ vũ.

Hội diều Bá Giang

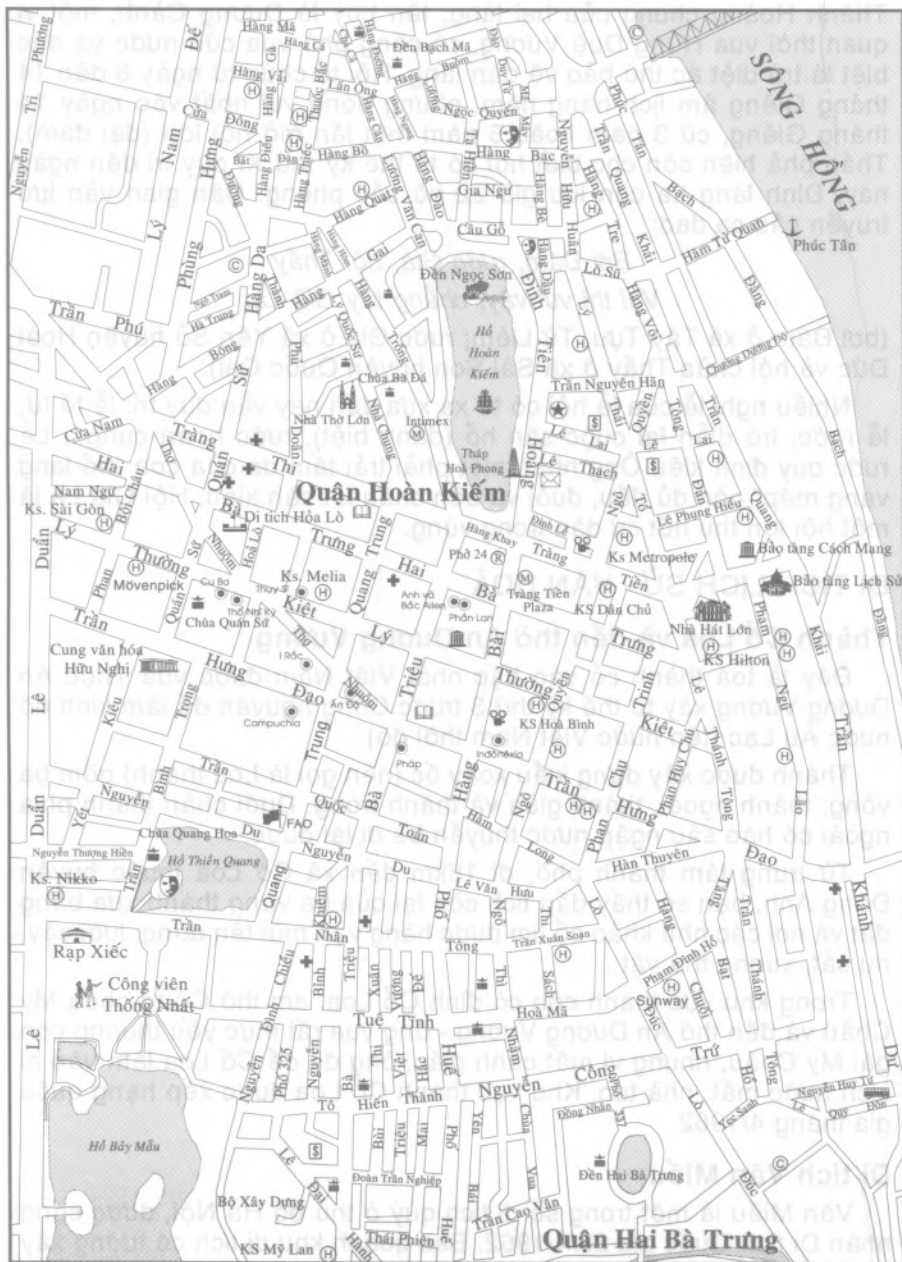
Lễ hội tổ chức vào ngày 15 tháng 3 âm lịch, tôn vinh thần Nguyễn Cả, người có công giúp vua Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 xứ quân.

Ngày khai hội, tại miếu Ông Cả có nghi lễ trình diều, dâng bánh dày, phẩm vật. Phần hội có thi thổi cơm; thi thả diều. Cuộc thi thả diều diễn ra từ miếu Ông Cả đến đền Châu Trần (thờ thần bản thổ). Ban tổ chức thường trực tại đền Châu Trần. Cuối cuộc thi chọn ba giải nhất, nhì, ba. Tiêu chuẩn diều được giải là bay cao, không đảo, tiếng sáo hay, dây diều buộc tại hàng cột đền Châu Trần nhưng vị trí diều ứng với nóc miếu Ông Cả. Người dân quan niệm rằng năm nào cuộc thi diều mãn nguyện thì năm ấy người dân làng sẽ được "hoà cốc phong đăng".

Những người được nhận giải vào đến lễ tạ. Hội thi kết thúc nhưng tiếng sáo diều vẫn ngân nga không dứt. Hội diều Bá Giang là một lễ hội văn hoá đặc thù, nổi tiếng ở xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Hội Giã La

Hội Giã La là hội chung của hai làng La Nội và Ý La, xã Dương Nội, huyện Hoài Đức (giã la, có nghĩa là kết thúc hội La). Lễ hội suy tôn



Thành Hoàng chung của hai làng, tên húy là Dương Cảnh, một vị quan thời vua Hùng Duệ Vương, có công phò vua cứu nước và đặc biệt là trừ diệt ác thú bảo vệ dân làng. Hội tổ chức từ ngày 6 đến 14 tháng Giêng âm lịch hàng năm, nhưng đông vui nhất vào ngày 14 tháng Giêng, cứ 3 năm hoặc 5 năm một lần mở hội lớn (đại đám). Thần phả hiện còn cho biết hội có từ thế kỷ thứ XI duy trì đến ngày nay. Đình làng La còn lưu giữ 22 bộ sắc phong. Dân gian vẫn lưu truyền câu ca dao:

*Bơi Đăm, rước Giá, hội Thảy
Vui thì vui vậy, chẳng tấy Già La.*

(bơi Đăm ở xã Tây Tựu, Từ Liêm; rước Giá ở xã Yên Sở huyện Hoài Đức và hội chùa Thảy ở xã Sài Sơn huyện Quốc Oai).

Nhiều nghi lễ của lễ hội có từ xa xưa đến nay vẫn duy trì: lễ tế tự, lễ rước, trò diễn lại cuộc săn hổ (đánh biệt), rước hoàn cung... Lễ rước quy định kiệu Ông nhất thiết phải trải tấm da của con "hổ lang vàng mép" còn đủ đầu, đuôi và bốn chân lột sần kiệu. Hội Già La là một hội lớn thu hút cư dân trong vùng.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Thành Cổ Loa và đền thờ An Dương Vương

Đây là toà thành cổ vào bậc nhất Việt Nam được vua Thục An Dương Vương xây từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên để làm kinh đô nước Âu Lạc (tên nước Việt Nam thời đó).

Thành được xây dựng kiểu xoáy ốc (nên gọi là Loa thành) gồm ba vòng: thành ngoài, thành giữa và thành trong. Dưới chân thành phía ngoài có hào sâu ngập nước thuyền bè đi lại được.

Từ trung tâm thành phố, đi 18km đến xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, bạn sẽ thấy dấu tích còn lại của ba vòng thành xưa bằng đất và nơi các nhà khảo cổ tìm được hàng vạn mũi tên đồng, lưỡi cày, rìu sắt, xương thú vật...

Trong khu vực thành còn có đình Cổ Loa, am thờ Công chúa My Châu và đền thờ An Dương Vương - ông vua rất mực yêu thương con gái My Châu, nhưng vì mất cảnh giác, ông đã để Cổ Loa lâm vào bị kịch nước mất, nhà tan. Khu vực thành Cổ Loa được xếp hạng quốc gia tháng 4/1962.

Di tích Văn Miếu

Văn Miếu là một trong số di tích quý ở thủ đô Hà Nội, được công nhận Di tích Quốc gia 28/4/1962. Bao quanh khu di tích có tường xây

bằng gạch Bát Tràng và là 4 phố: Quốc Tử Giám (trước cổng chính), Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thái Học và Văn Miếu. Bên trong có tường ngăn thành 5 khu. Khu thứ nhất bắt đầu từ cổng chính, trên cổng có dòng chữ *Văn Miếu Môn*, hai bên lối vào cổng có đôi rồng đá mang phong cách đời Lê Sơ (thế kỷ 15). Từ cổng một lối đi ở giữa dẫn đến *Đại Trung Môn*. Từ đây bắt đầu khu thứ hai. Đại Trung Môn có hai cổng nhỏ hai bên, tên là *Thành đức* và *Đạt tài*. Vẫn lối đi ở giữa dẫn tới *Khuê Văn Các* (gác vẽ đẹp của sao khuê, sao chủ về văn học). Hai bên gác có hai cổng nhỏ có tên là *Súc Văn* và *Bí Văn* (văn hàm súc và văn sáng đẹp).

Khu thứ 3 từ gác Khuê Văn tới *Đại Thành Môn*. Giữa khu này là giếng *Thiên Quang* (giếng trời trong sáng) xây kê xung quanh, lối đi vòng quanh giếng. Hai bên là 8 ngôi nhà, trong đó đặt 82 bia đá lưu danh những người đỗ tiến sỹ, từ khoa thi Đại Bảo thứ 3 (năm 1442) đến Cảnh Hưng thứ 40 (năm 1779). Đó là những di vật quý nhất của cụm di tích này. Qua cửa *Đại Thành* tới khu thứ tư. Một sân rộng, hai bên là nhà *tả vu* và *hữu vu* thờ các danh nho. Cuối sân là nhà *Đại Bái*, kiến trúc đẹp và hoành tráng. Tại đây có một số hiện vật quý: một chuông lớn đúc năm 1768; một khánh đá, mặt trong khắc hai chữ Thọ Xương, mặt ngoài khắc bài minh viết kiểu chữ lệ, nói về công dụng của loại nhạc khí này. Tiếp sau Đại Bái là *Hậu Cung* nơi đặt tượng Khổng Tử và 4 môn đệ là Nhan Hối, Tăng Tử, Mạnh Tử, Tử Tư. Sau khu Đại Bái là trường Quốc Tử Giám đời Lý.

Di tích Thái học - Quốc Tử Giám

Quốc Tử Giám là một phần trong cụm di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Tính từ "Văn Miếu Môn" vào, đây là khu thứ năm, sau *Hậu Cung*. Quốc Tử Giám được xây dựng năm 1076. Thời gian đầu, đây là nơi dạy chữ cho các hoàng tử, sau mở rộng đối tượng thu nhận cả những trò giỏi trong thiên hạ.

Năm 1253 Quốc Tử Giám đổi tên là Quốc Học Viện, năm 1483 lại đổi thành Thái Học Viện (*thái* có nghĩa là *cao*, *thái học* nghĩa là *học cao*). Đến đời vua Gia Long (Nhà Nguyễn), trường Quốc Tử Giám rời vào Huế nên địa điểm này chuyển thành điện Khải Thánh. Sau nhiều năm chiến tranh và thiên nhiên tàn phá công trình đã bị hư hỏng hoàn toàn. Quốc Tử Giám xưa không còn dấu tích nên không có cơ sở để trùng tu, tôn tạo. Thực hiện dự án tôn tạo di tích chuẩn bị đón lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, các nhà khoa học, khảo cổ, kiến trúc lấy hình mẫu của Thái Học Viện, theo phong cách truyền thống, sử dụng vật liệu cổ truyền như gỗ quý, gạch Bát Tràng, ngói mũi hài... để tái tạo công trình này. Ngày 13/7/1999 di tích Thái Học đã được khởi công tái dựng trên nền cũ, bao gồm các công trình: nhà tiền đường, hậu đường, tả vu, hữu vu, sân vườn và các công trình

phụ. Giai đoạn một đã hoàn thành vào dịp kỷ niệm 46 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/2000). Diện tích sử dụng 1.530m².

Tới thăm di tích Thái Học - Quốc Tử Giám, một quần thể kiến trúc quý về truyền thống hiếu học của các thế hệ cư dân Việt Nam.

Thành cổ Thăng Long - Hà Nội

Kinh thành Thăng Long - Hà Nội đã từng tồn tại trong nhiều thế kỷ. Thời Lý thành Thăng Long xây dựng trên vị trí thành Đại La. Thăng Long hồi đó có mặt phía bắc giáp Hồ Tây; phía tây giáp sông Tô Lịch; phía đông là đường Lý Nam Đế hiện tại. Đến thời Trần, thời hậu Lê thành vẫn ở trên vị trí cũ nhưng thay đổi về quy mô và các công trình ở trong thành. Đến thời Nguyễn, kinh đô dời vào Phú Xuân (Huế), thành Hà Nội là Tổng Trấn Bắc. Quy mô thành Hà Nội thời kỳ này nhỏ hơn so với trước đó.

Thành cổ Thăng Long - Hà Nội xưa có ba vòng (tam trùng thành quách). Thành nhỏ nhất ở trong cùng là Tử Cấm Thành, nơi chỉ dành cho vua, hoàng hậu và số ít cung tần mỹ nữ. Phần thành này có nhiều tên gọi qua các triều đại: Cung Thành (thời Lý), Long Phượng Thành (thời Trần) và Cấm Thành (thời Lê). Cửa duy nhất giữa Tử Cấm Thành và Hoàng Thành là Đoan Môn.

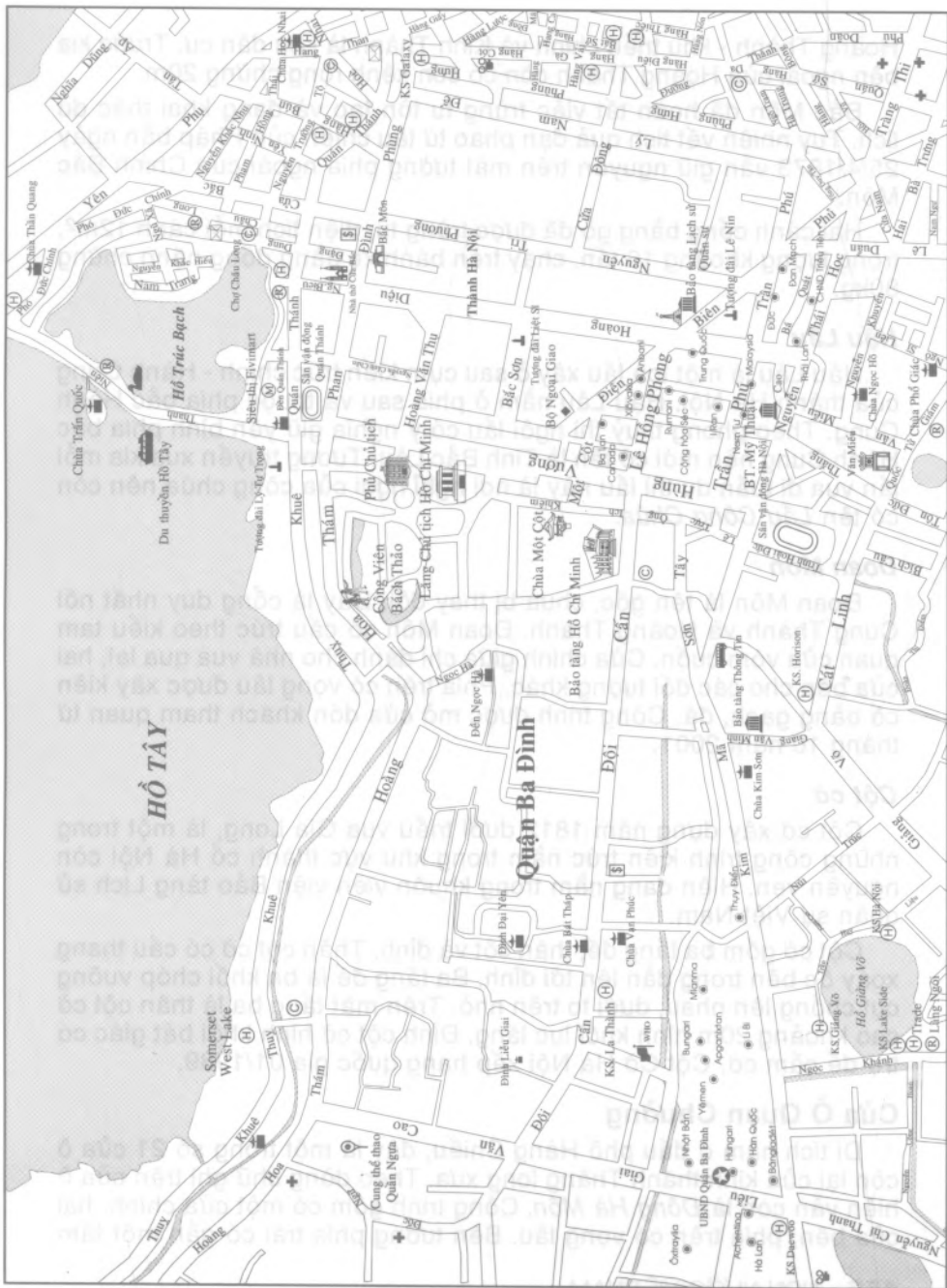
Vòng thành thứ hai (ở giữa) là Hoàng Thành, khu triều chính, nơi ở và làm việc của các quan lại trong triều. Giữa Hoàng Thành với Kinh Thành có rất nhiều cửa nhưng đến nay chỉ còn lại một cửa là Bắc Môn, hiện thuộc địa phận phố Phan Đình Phùng.

Vòng thành ngoài cùng đắp bằng đất, gọi là Kinh Thành. Kinh Thành là nơi ở và sinh sống của dân cư. Nối giữa kinh thành với bên ngoài có nhiều cửa. Thời Lê kinh thành Thăng Long có 16 cửa ô, đến thời Nguyễn có 12 cửa ô. Đầu thế kỷ 20 vẫn còn năm cửa ô: ô Chợ Dừa, ô Đống Mác, ô Cầu Dền, ô Cầu Giấy và ô Quan Chưởng. Đến nay chỉ còn lại cửa ô Quan Chưởng (tên cũ là "Đông Hà Môn", nghĩa là cửa sông phía đông), bốn cửa ô kia chỉ còn trong hoài niệm của người Hà Nội. Dấu vết một số đoạn thành đất của thành Thăng Long xưa vẫn còn như đường Đại La, Hoàng Hoa Thám, La Thành.

Tháng 12/2003, kết thúc việc khai quật một phần khu thành cổ, hơn 4 triệu hiện vật đã được phát hiện. Nhiều tầng văn hoá qua các triều đại suốt thời kỳ từ thế kỷ 7 đến 19 về toà thành Đại La - Thăng Long - Hà Nội đã phát lộ. Du khách có cơ hội tận mắt chứng kiến khi về thăm Thủ đô. Cụm di tích trong Thành cổ Hà Nội được xếp hạng quốc gia 06/4/1999.

Bắc Môn

Bắc Môn (Cửa Bắc) là cổng duy nhất còn lại trong khu Hoàng Thành của thành Hà Nội thời nhà Nguyễn, nó có chức năng qua lại giữa



Hoàng Thành - khu triều chính và Kinh Thành là khu dân cư. Trước kia bên ngoài của Hoàng Thành còn có con kênh rộng chừng 20m.

Bắc Môn đã hoàn tất việc trùng tu tôn tạo và đang khai thác du lịch. Tuy nhiên vết tích quả đạn pháo từ tàu chiến của Pháp bắn ngày 25/4/1873 vẫn giữ nguyên trên mặt tường phía ngoài của Chính Bắc Môn.

Hai cánh cổng bằng gỗ đã được trùng tu, diện tích mỗi cánh 12m², trọng lượng khoảng 16 tấn, chạy trên bánh xe bằng đồng nặng chừng 80kg.

Hậu Lâu

Hậu Lâu là một toà lầu xây ở sau cụm kiến trúc chính - Hành Cung của thành Hà Nội. Hậu Lâu nằm ở phía sau và thuộc phía bắc Hành Cung. Theo phong thủy thì ngôi lầu có ý nghĩa giữ yên bình phía bắc Hành Cung nên mới có tên là Tĩnh Bắc Lâu. Tương truyền xưa kia mỗi lần vua đi tuần du thì lầu này là nơi nghỉ ngơi của công chúa nên còn có tên *Lầu Công Chúa*.

Đoan Môn

Đoan Môn là tên gốc, chưa bị thay đổi. Đây là cổng duy nhất nối Cung Thành và Hoàng Thành. Đoan Môn có cấu trúc theo kiểu tam quan cửa vòm cuốn. Cửa chính giữa chỉ dành cho nhà vua qua lại, hai cửa bên cho các đối tượng khác. Phía trên có vọng lâu được xây kiên cố bằng gạch, đá. Công trình được mở cửa đón khách tham quan từ tháng 10 năm 2001.

Cột cờ

Cột cờ xây dựng năm 1812 dưới triều vua Gia Long, là một trong những công trình kiến trúc nằm trong khu vực thành cổ Hà Nội còn nguyên vẹn. Hiện đang nằm trong khuôn viên viện Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam.

Cột cờ gồm ba tầng đế, thân cột và đỉnh. Thân cột cờ có cấu thang xoắn ốc bên trong dẫn lên tới đỉnh. Ba tầng đế là ba khối chóp vuông cụt chồng lên nhau, dưới to trên nhỏ. Trên mặt tầng ba là thân cột cờ cao khoảng 20m hình khối lục lăng. Đỉnh cột cờ hình khối bát giác có trụ đế cắm cờ. Cột Cờ Hà Nội xếp hạng quốc gia 01/1989.

Cửa Ô Quan Chưởng

Di tích nằm ở đầu phố Hàng Chiếu, đây là một trong số 21 cửa ô còn lại của kinh thành Thăng long xưa. Theo dòng chữ ghi trên cửa ô hiện vẫn còn là *Đông Hà Môn*. Công trình gồm có một cửa chính, hai cửa bên, phía trên có vọng lâu. Bên tường phía trái có gắn một tấm

bia khắc năm 1882 ghi lệnh của Tổng đốc Hoàng Diệu cấm binh lính sách nhiễu dân chúng qua lại.

Có tài liệu cho biết tên "Quan Chưởng" liên quan đến trận đánh Pháp ngày 20/11/1873. Chỉ huy trận đánh là viên Chưởng Cơ. Kết thúc trận đánh, binh lính Pháp bị tổn thất rất nặng nề nhưng viên Chưởng Cơ và gần 100 binh sỹ của ta đã anh dũng hy sinh. Nhân dân ghi nhớ công ơn lấy tên ông đặt cho cửa ô? Ô Quan Chưởng được xếp hạng quốc gia 5/9/1994.

Phủ Chủ tịch

Đó là toà nhà 4 tầng nhìn ra đường Hùng Vương được xây dựng từ năm 1901 đến 1906. Thời Pháp thuộc đây là nơi ở và làm việc của Toàn quyền Pháp ở Đông Dương vì vậy từng có tên là Phủ toàn quyền.

Hiện nay, toà nhà là nơi các vị đứng đầu nhà nước ta tiếp đón các đoàn khách quan trọng nước ngoài, cũng là nơi đại sứ các nước trình quốc thư. Kỳ họp thứ 4 của quốc hội khoá I (3/1955) đã họp tại đây. Cũng tại đây Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì nhiều cuộc họp của Hội đồng Chính phủ. Ngày 19/5/1975 Phủ Chủ tịch đã được Bộ Văn hoá công nhận là một trong những di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhà Hát Lớn và quảng trường Cách mạng Tháng Tám

Nhà hát được hoàn tất vào năm 1911 theo kiến trúc của nhà hát Opera Paris. Phòng khán giả có hơn 900 chỗ ngồi, trần sân khấu cao 30m, theo kiến trúc Hy Lạp. Nhà hát lớn là một công trình văn hoá nghệ thuật quan trọng của Hà Nội. Nhà hát nhìn ra quảng trường không lớn nhưng đẹp vì nối liền với trục đường Tràng Tiền - Hàng Khay. Đó là quảng trường Cách mạng Tháng Tám. Tại đây ngày 17/8/1945 nhân dân Hà Nội đã chứng kiến lá cờ đỏ sao vàng rất to trên bao lơn tầng hai nhà hát. Cũng từ quảng trường này, nhân dân Hà Nội biến cuộc mít tinh thành cuộc tuần hành ủng hộ cuộc Cách mạng Tháng Tám (1945).

Được sự giúp đỡ của chính phủ Pháp, năm 1997, nhà hát lớn được cải tạo theo đúng nguyên mẫu ban đầu. Sau khi trùng tu, nâng cấp Nhà hát lớn thành phố Hà Nội có đủ khả năng để trình diễn nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu với những trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại.

Nhà lưu niệm 90 phố Thợ Nhuộm

Nhà số 90 phố Thợ Nhuộm trước đây là nhà riêng của Đuy-ô, một công chức cao cấp ở Phủ toàn quyền. Năm 1930 đồng chí Trần Phú từ Liên Xô về nước đã được bố trí ở tại tầng hầm cùng với nơi ở của người đầu bếp, bồi... Tại đây đồng chí Trần Phú đã dự thảo Luận cương Chính trị của Đảng. Với văn kiện này, công nhân và nhân dân

Việt Nam có một cương lĩnh cách mạng phản ánh quy luật khách quan của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, đáp ứng được những đòi hỏi cấp bách của lịch sử.

Tảng hăm đó nay đã được xếp đặt đúng như hồi đồng chí Trần Phú đã làm việc tại đây. Nhà số 90 phố Thọ Nhuộm được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia 13/1/1964.

Nhà lưu niệm 48 Hàng Ngang

Phố Hàng Ngang nằm trong khu phố cổ Hà Nội. Tại số nhà 48 Hàng Ngang, trong một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 25/8/1945, sau khi từ Tân Trào trở về, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở tại đây và ngôi nhà này đã được chọn làm một trong số cơ sở hội họp của Bác và các vị trong Trung ương quyết định nhiều vấn đề của thời cuộc. Phòng khách Bác dùng để tiếp đại biểu các tầng lớp nhân dân trong nước, Việt kiều và khách nước ngoài. Căn phòng khách là một căn phòng nhỏ, diện tích chừng 20m², đồ đạc đơn giản: một tủ nhỏ, một ghế di-văng, một bàn tròn và một ghế bành. Bác đã viết bản Tuyên ngôn Độc lập tại căn phòng này. Tất cả đều được giữ nguyên vẹn như khi Bác đã ở và làm việc những ngày tháng 8 năm 1945. Di tích được xếp hạng quốc gia 29/4/1979.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình

Sau hai năm xây dựng, ngày 29/8/1975 lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh khánh thành. Mặt chính lăng nhìn ra hướng đông, là Quảng trường Ba Đình.

Lăng gồm ba lớp với chiều cao 21,6m. Lớp dưới kết cấu bậc nhiều cấp, có lễ đài dành cho đoàn chủ tịch khi mít tinh. Phần giữa là kết cấu trung tâm của lăng gồm phòng thi hài, hành lang, cầu thang lên xuống. Phần trên là mái lăng được tạo dáng cách điệu bông sen nở. Mặt chính lăng có dòng chữ "Chủ tịch Hồ Chí Minh" bằng đá hồng ngọc màu mận chín.

Lăng là nơi lưu giữ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã được UNESCO tặng danh hiệu Danh nhân Văn hoá thế giới và Anh hùng giải phóng dân tộc nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh (1890-1990). Công trình lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là kết quả lao động sáng tạo của nhiều nhà khoa học và công nhân hai nước Việt Nam - Liên Xô (cũ) tỏ lòng tôn kính Chủ tịch Hồ Chí Minh và là sản phẩm của tình hữu nghị Việt - Xô.

Quảng trường Ba Đình dài 320m, rộng 100m, chia thành 240 ô cỏ xanh tươi là hình tượng những chiếc chiếu trải trên sân đình ở các làng quê Việt Nam xưa, là nơi nhân dân đến dự các buổi lễ trọng thể.

Phía tây của quảng trường là khu lưu niệm Hồ Chủ tịch. Tại đây còn có bảo tàng Hồ Chí Minh, ngôi nhà sàn là nơi ở của Người, hồ cá, vườn cây, rừng dừa, những hàng rào đâm bụi... Tất cả đã đi vào thơ ca Việt Nam.

Di tích lịch sử Hoả Lò

Di tích này trước đây là nhà tù Hoả Lò, nằm ở phố Hoả Lò. Thời thực dân Pháp còn chiếm đóng đã xây dựng nhà tù này để giam giữ nhiều nhà yêu nước và những người tù cộng sản. Từ khi hoà bình lập lại (1954), nhà tù lại được sử dụng để giam giữ các tù nhân phạm tội.

Năm 1996, nhà tù Hoả Lò đã dời ra ngoại thành để nhường chỗ cho công trình Tháp trung tâm với 26 tầng, kinh doanh khách sạn và văn phòng. Một phần của khu đất này và cổng nhà tù cũ vẫn được giữ lại để làm di tích. Tại đây có đài tưởng niệm nhà tù Hỏa Lò; những mô hình tái tạo hình ảnh các chiến sĩ cách mạng bị cùm chân, giam giữ trong đại lao; chiếc máy chém đã hành quyết nhiều chiến sĩ cách mạng...

Tại Hỏa Lò nhiều phi công Mỹ đã bị giam trong thời kỳ không quân Mỹ đánh phá miền Bắc. Di tích Hỏa Lò được xếp hạng quốc gia 18/6/1987.

Di tích Phù Đồng

Cụm di tích thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm. Tại đây có đền thờ Thánh Dóng, theo truyền thuyết là một vị anh hùng thời vua Hùng thứ 6 đánh tan giặc Ân và đền Mẫu thờ mẹ của Thánh Dóng.

Tương truyền đền Dóng được lập từ thời Hùng Vương, vua Lý Thái Tổ cho tu sửa sau khi dời đô ra Thăng Long (1010), sau đó được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Ngôi đền hiện nay gồm tam quan, bái đường, hậu cung, nhà thủy đình để múa rối nước ở ao trước đền, dựng vào thế kỷ 19. Hậu cung có tượng Thánh Dóng cao 3m ở giữa, hai dãy bên là tượng các quan hầu. Di vật quý ở đây còn có đôi rồng đá, đôi sư tử đá tạc vào thế kỷ 19, cổ ngai chạm trổ rất đẹp, tấm bia khắc năm 1660, đôi chóe sứ...

Đền Mẫu xây dựng vào năm 1683, trong đền có đôi phỗng đá, bộ dài bằng bạc và hai bình hương bằng đá.

Lễ hội tưởng nhớ Thánh Dóng vào 9/4 âm lịch hàng năm. Di tích Phù Đồng được xếp hạng quốc gia 21/02/1975.

Thành cổ Sơn Tây

Thành nằm ở thị xã Sơn Tây, cách trung tâm Hà Nội 40km, được xây dựng từ năm 1822, trên khu đất hình vuông, mỗi chiều gần 400m. Tường thành xây bằng đá ong, loại vật liệu càng phơi mưa nắng càng rắn. Thành có 3 cổng: *Hữu* (Tây), *Tiền*, *Hậu*, mỗi cổng đều có

Vọng Lâu. Xung quanh thành là hào sâu chừng 3m, rộng 20m, chu vi khoảng 2.000m. Trong thành có 4 khẩu súng cổ; điện Kính Thiên, nơi nghỉ của nhà vua khi đi kinh lý; dinh thự và công đường của các quan đầu tỉnh; kho lương thực; trại lính, cột cờ (được phục chế đầu năm 2005)...

Thời gian và chiến tranh đã huỷ hoại nhiều hạng mục của thành Sơn Tây cổ. Hiện còn dấu tích một số đoạn tường thành, cổng thành và một số hạng mục khác. Hiện đang được bảo tồn, đầu tư tôn tạo nhiều hạng mục. Di tích thành Sơn Tây được xếp hạng quốc gia 15/10/1994.

Di tích Hương Sơn

Khu danh thắng di tích Hương Sơn rất nổi tiếng nằm ở địa phận huyện Mỹ Đức, cách trung tâm Hà Nội 70km. Từ Hà Nội đi ô tô qua Hà Đông, tới Vân Đình, đến Bến Đức thì dừng xe để chuyển sang đi thuyền trên dòng suối Yến chừng 3km rồi đi bộ vào chùa. Ai không muốn ngồi thuyền, có đường bộ xuyên qua rừng mơ.

Phong cảnh Hương Sơn rất đẹp và hấp dẫn: núi cao, rừng thẳm, suối dài - bức tranh thiên nhiên hài hoà, như có sự xếp đặt tài tình giữa một vùng đồng bằng với những cánh đồng lúa xanh mơn mơn.

Hương Tích là động đẹp và nổi tiếng nhất của cụm di tích danh thắng Hương Sơn. Thế kỷ 18, chúa Trịnh Sâm đến văn cảnh động, đã tự tay để năm chữ Hán lên cửa động "Nam Thiên đệ nhất động" (Động đẹp nhất trời Nam). Động được phát hiện cách đây hơn 2.000 năm. Bước vào động, một khung cảnh kỳ diệu hiện ra trong ánh sáng huyền ảo. Trong động là chùa Hương Tích, giữa động có pho tượng đức Phật Quan Thế Âm Bồ Tát. Xung quanh là nhũ đá tạo thành những hình cây vàng, cây bạc, nong tằm, né kén, núi cô, núi cậu... trong đó có nhũ đá hình toà cửu long với chín con rồng long lanh ánh biếc đang châu đầu xuống trần thế.

Người Việt Nam và du khách muôn phương ham thích đi chùa Hương để lễ Phật cầu phúc và được hoà mình với thiên nhiên hùng vĩ. Khu vực Hương Sơn và chùa Hương Tích được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

ĐỀN, CHÙA, ĐÌNH

Đền Quán Thánh

Ba chữ Hán tạc trên cổng vào đền là "Trần Vũ Quán" nghĩa là quán thờ thánh Trần Vũ. Ngôi đền này là một trong "Thăng Long tứ trấn".

Thánh Trần Vũ là một hình tượng kết hợp giữa một nhân vật thần thoại Việt Nam (ông thánh giúp An Dương Vương trừ ma quỷ quấy rối

khi xây dựng thành Cổ Loa) và là nhân vật thần thoại Trung Quốc (một ông thánh coi giữ phương bắc). Đền Quán Thánh được xây dựng vào đời vua Lý Thái Tổ (1010-1028). Năm 1893 đền được tu sửa lớn như diện mạo ngày nay. Di vật quý trong đền là pho tượng Trấn Vũ bằng đồng đen, đúc năm 1677. Tượng nặng 3.600kg, cao 3,96m, chu vi 3,48m.

Đền Quán Thánh còn có một bức tượng đồng đen cỡ nhỏ, tương truyền đó là tượng ông trùm Trọng, là thợ cả hiệp thợ đúc đồng tài hoa đã chỉ huy đúc tượng Thánh Trấn Vũ và quả chuông trên gác tam quan.

Để ghi công ơn của thầy, những học trò đã đúc tượng ông và xin được thờ trong đền này. Đền Quán Thánh được xếp hạng quốc gia 4/1962.

Đền Đồng Nhân

Đền Đồng Nhân thờ Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị), được dựng trên địa phận làng Đồng Nhân xưa, nay thuộc quận Hai Bà Trưng. Đền được lập từ năm 1142 đời vua Lý Anh Tông.

Trong hậu cung đền thờ tượng Hai Bà Trưng, hai bên tả hữu là tượng 12 nữ tướng đã cầm quân theo Hai Bà đánh giặc. Hàng năm cứ đến ngày 5 tháng 2 âm lịch, người dân nô nức về đền Đồng Nhân dâng hương, tưởng niệm Hai Bà. Đền Đồng Nhân được xếp hạng quốc gia 4/1962.

Đền Voi Phục

Đền được lập từ thời Lý Thái Tông (1028-1054) ở góc phía tây nam thành Thăng Long cũ, thuộc địa phận làng Thủ Lệ nay là công viên Thủ Lệ. Đền thờ Linh Lang đại vương. Tương truyền Linh Lang là hoàng tử Hoàng Châu con vua Lý Thái Tông. Lớn lên Linh Lang xin cầm quân, đánh thắng quân Tống. Vua cha muốn nhường ngôi nhưng chàng từ chối, về ở tại nơi nay là đền. Một hôm chàng hoá thành rồng đến cuốn quanh một phiến đá rồi xuống Hồ Tây biến mất. Vua lập đền thờ tại nơi ở của hoàng tử.

Trong đền hiện có 2 pho tượng đồng và phiến đá to có vết lõm, tương truyền nơi Linh Lang gối đầu lên. Cửa đền có tạc hai con voi quý vì vậy có tên là đền Voi Phục.

Trong giai đoạn đầu chống Pháp, nghĩa quân Việt Nam đã phục kích tại cổng đền này, tiêu diệt một toán quân Pháp trong đó có viên chỉ huy quan ba tên là Balny. Đền Voi Phục là một trong "Thăng Long tứ trấn" (một trong bốn ngôi đền thiêng của Hà Nội xưa), với ý nghĩa

lịch sử và kiến trúc cổ đã trở thành một điểm du lịch ở thủ đô Hà Nội. Đền Voi Phục được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Đền Ngọc Sơn

Đền được xây dựng từ thế kỷ 19, trên đảo Ngọc của hồ Hoàn Kiếm. Lúc đầu gọi là chùa Ngọc Sơn, sau đổi gọi là đền Ngọc Sơn vì trong đền chỉ thờ thần Văn Xương là ngôi sao chủ về văn chương khoa cử và thờ Trần Hưng Đạo, vị anh hùng có công đánh thắng quân Nguyên thế kỷ 13.

Ngôi đền ngày nay có công tu sửa của Nguyễn Văn Siêu, một nhà văn hoá lớn của Hà Nội. Ông đã cho xây Tháp Bút bên lối vào, trên thân tháp có tạc ba chữ Hán "Tả Thanh Thiên" (viết lên trời xanh) nói lên ý chí của những người chân chính. Đền Ngọc Sơn và khu vực hồ Hoàn Kiếm được xếp hạng quốc gia 10/7/1980.

Phủ Tây Hồ

Tây Hồ là một làng cổ thuộc kinh thành Thăng Long nằm ở phía đông của Hồ Tây. Ở ngay đầu làng có một ngôi đền thờ bà chúa Liễu Hạnh, một người phụ nữ tài hoa, giỏi đàn ca, thơ phú, đức độ nên đã được dân gian thần thánh hoá tôn làm Thánh Mẫu (Thánh Mẹ). Hàng năm vào rằm tháng giêng âm lịch, khách hành hương về đây rất đông, vừa để lễ Mẫu xin Mẫu ban cho điều lành và mọi sự may mắn, vừa thưởng ngoạn vẻ đẹp của di tích xưa còn được lưu giữ tại thủ đô. Phủ Tây Hồ được xếp hạng quốc gia 13/02/1996.

Đền Và (Đồng Cung)

Ngôi đền tọa lạc trên quả đồi xanh bóng lim già ở thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây. Diện tích khu đền khoảng 2.000m², có tường bao quanh xây bằng đá ong. Theo thuyết phong thủy, quả đồi hình con rùa đang bơi về phía mặt trời mọc.

Đền có từ xa xưa, được mở rộng qui mô vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Kết cấu kiến trúc có hai dãy nhà 5 gian, thông gian giữa bằng "ống muống" tạo thành hình chữ "công" theo kiểu "nội công ngoại quốc", các đầu đao cong mềm mại. Trước nhà tiền tế là hai dãy nhà *tả mạc, hữu mạc*. Kế tiếp là gác trống, gác chuông 8 mái. Nghi môn trông về núi Tản Viên, phía trước có dinh thờ *ngũ hổ*. Cạnh dinh *ngũ hổ* là giếng *Cô Tiên* nước luôn trong. Trong đền có hai cây ngọc lan, cây vóc vàng, cho hương thơm dịu ngọt và đều nở hoa vào mùa hè thêm hương sắc ở nơi thờ thần.

Cách sắp xếp bài vị và tượng thờ ở đây mô phỏng thiết chế cung đình xưa theo quan niệm người đương thời. Toàn bộ công trình cho

thấy trình độ kỹ thuật và nghệ thuật cao. Đến được xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Đền Dầm

Du lịch trên sông Hồng, du khách có dịp đến thăm một ngôi đền cổ nhất trong vùng nhưng còn ít người biết đến. Đền Dầm thuộc xã Ninh Sở, huyện Thường Tín. Khu di tích có ba ngôi đền gần nhau: đền Lộ, đền Sở và đền Dầm. Lễ hội mùa xuân ở đây cùng diễn ra từ ngày 01 đến 10 tháng 2 âm lịch.

Đền Dầm nằm trên đất thôn Xâm Dương thờ "Thủy Cung Thánh Mẫu" tức Mẫu Đệ Tam - một trong ba Thánh Mẫu của tiếm thức dân gian người Việt. Theo Ngọc phả, Mẫu Đệ Tam thờ tại đây là Hoàng Long công chúa trên Thiên Đình đầu thai xuống Thủy Cung làm con vua Thủy Tề. Nàng đã hiển linh giúp dân trị bệnh; giúp Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đánh tan giặc Nguyên Mông và được vua Trần Nhân Tông phong thần, có chiếu chỉ cho nhân dân đời đời thờ phụng.

Đền Dầm còn giữ được 7 sắc phong. Cũng tại đây còn có cây đa trên 400 tuổi; Cổ Lầu - một tòa nhà 2 tầng, mái hình lục giác; Nghinh Môn với sáu cột trụ lực lưỡng uy nghiêm... Đi vào giữa làng, phía trong đê có đình làng Xâm Dương thờ một vị quan võ thời Hùng Vương thứ 18. Nhiều chuyện huyền bí xung quanh loài *Cá Thần* vẫn được lưu truyền trong các thế hệ người dân địa phương.

Linh Tiên Quán

Quán thuộc thôn Cao Xá Thượng, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, cách trung tâm Hà Nội khoảng 25km theo quốc lộ 32 đi thị xã Sơn Tây.

Theo truyền thuyết và tấm văn bia còn giữ thì quán đã có khoảng hai ngàn năm. Hiện nay quán còn được gọi là chùa, thờ tượng Phật nhưng vẫn giữ được hệ thống tượng khá hoàn chỉnh của Đạo giáo như tượng Tam Thanh (Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh), tượng Thái Thượng Lão Quân... Trong hậu cung có một hồ sâu mà dân địa phương quen gọi là *huyệt đan sa* (lò luyện đan của các đạo sĩ). Tại quán còn có một chuông đúc đời Tây Sơn năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797). Đây là quả chuông Tây Sơn lớn nhất hiện thấy trên địa bàn Hà Nội và phụ cận. Quán Linh Tiên được xếp hạng quốc gia 09/01/1990.

Chùa Trấn Quốc

Chùa nằm trên một hòn đảo của Hồ Tây, là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, được khởi dựng từ thời Lý Nam Đế (544 - 548).

Đứng ở xa đã nhìn thấy nhiều ngọn tháp vươn lên trời xanh. Trong chùa có nhiều tượng, trong đó có pho tượng quý là Phật Thích Ca nhập niết bàn, kiệt tác của nghệ thuật tạc tượng Việt Nam; 14 tấm bia ghi lại nhiều tư liệu quý.

Trong khuôn viên chùa có cây bồ đề xum xuê cành lá, đó là quả tặng của Tổng thống Ấn Độ khi ông đến thăm Hà Nội năm 1959. Chùa Trấn Quốc được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa Một Cột

Tên chữ là chùa Diên Hựu (nghĩa là phúc lành dài lâu). Chùa ở quận Ba Đình, xây dựng năm 1049 thời vua Lý Thái Tông. Tương truyền khi ấy vua Lý Thái Tông đã cao tuổi mà chưa có con trai nên nhà vua thường đến các chùa cầu tự. Một đêm ông chiêm bao thấy Đức Phật Quan Âm hiện trên đài hoa sen ở một hồ nước hình vuông phía tây thành Thăng Long, tay bế đứa con trai đưa cho nhà vua. Ít lâu sau, hoàng hậu sinh con trai. Nhà vua cho dựng chùa Một Cột có dáng dấp như đã thấy trong giấc mơ để thờ Phật Quan Âm.

Chùa Một Cột nhỏ, nhưng có kiến trúc độc đáo, được tạo dáng như một bông sen cách điệu từ dưới nước vươn lên. Chùa Một Cột được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa Láng

Chùa được khởi dựng vào đời vua Lý Anh Tông (1138 - 1175) tại làng Yên Lãng, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

Chùa được xây dựng theo kiểu "Nội công ngoại quốc", gồm các hạng mục chính như: tam quan, lầu bát giác 4 gian, khu điện thờ. Nhà ở đây đều có kết cấu 9 gian vì vậy công trình có dáng rất bề thế.

Trong chùa còn lưu giữ nhiều đồ thờ cổ. Ở hậu cung ngoài các pho tượng Phật, có tượng vua Lý Thần Tông (bằng gỗ), tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh đan bằng mây, ngoài phủ sơn. Hai dãy hành lang thờ 18 vị La Hán vẽ mặt sinh động, tư thế ngồi thiền khác nhau. Chùa Láng đã qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu lớn nhất vào năm 1656.

Chùa Láng là một ngôi chùa có kiến trúc đẹp, bố cục của chùa tạo nên một không gian hài hoà, sâu thẳm, tĩnh mịch, cổ kính, uy nghi. Chùa Láng được xếp hạng quốc gia 28/4/1962

Chùa Bà Đá

Chùa có tên chữ là Linh Quang tự ở số 3 phố Nhà Thờ, gần hồ Hoàn Kiếm. Chùa được xây từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497). Tương truyền khi đào đất đắp thành Thăng Long thì người dân đã đào

được một pho tượng bằng đá hình một người phụ nữ nên đã lập đền thờ gọi là đền Bà Đá. Sau này thờ Phật nên gọi là chùa Bà Đá.

Chùa có tiền đường xây theo kiểu chữ "nhất", trung đường xây theo kiểu chữ "đỉnh", được nối liền với nhau tạo nên một khối kiến trúc vuông vắn. Trong chùa có nhiều tượng gỗ. Chùa có 2 quả chuông được đúc vào năm 1823 và 1881, một khánh đúc năm 1842.

Chùa Bà Đá nguyên là tổ đình của thiền phái Lâm Tế, hiện nay là trụ sở của Thành hội Phật giáo Hà Nội.

Chùa Hoè Nhai

Chùa có tên chữ là Hồng Phúc tự ở số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình. Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Trong chùa có tấm bia dựng năm 1703 ghi rõ vị trí của chiến thắng Đông Bộ Đầu chống quân Nguyễn (1258) ở gần chùa Hoè Nhai hiện nay.

Chùa được xây dựng theo kiểu chữ công (I). Thượng điện còn giữ được nhiều bức chạm hình tứ linh, các cửa võng sơn son thếp vàng. Chùa thờ nhiều tượng Phật xếp theo 6 lớp. Tổng số tượng ở chùa là 68 pho, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng hun, gỗ quý, đất nện, được sơn son thếp vàng. Chùa có một quả chuông mang niên hiệu Tự Đức 17 (1864); một khánh đồng cao 1m, rộng 1,5 m đúc năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức 3 (1734). Sân chùa có hai ngôi tháp 3 tầng. Ở phía bắc của chùa có một tháp kỷ niệm Hoà thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu ở Sài Gòn để phản đối Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Trong chùa còn có 28 tấm bia. Chùa là "chốn tổ" của phái Tào Động - một phái Phật giáo lớn ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Hoè Nhai được xếp hạng quốc gia 21/01/1989.

Chùa Liên Phái

Chùa ở trong ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chùa lập vào năm 1726. Lúc mới xây dựng chùa có tên là Liên Hoa, sau đổi tên là Liên Tông và đến năm 1840 lấy lại tên là chùa Liên Phái.

Trước cổng chùa có tháp Diệu Quang hình khối lục lăng 10 tầng có kiến trúc thanh nhã, cổ kính. Trong tháp có tro cốt của vị sư tổ Diệu Quang cùng với 5 vị sư khác. Nhà bia lưu giữ 34 tấm ghi lại sự tích chùa, các lần trùng tu và nhiều tư liệu khác. Qua sân rộng đến nhà bái đường và tam bảo là nơi thờ Phật. Từ tam bảo đi qua sân nhỏ đến nhà tổ.

Khu vườn tháp sau chùa có 9 ngôi xây thành 3 hàng. Hàng giữa có tháp Cửu Sinh 3 tầng bằng đá, nơi đặt tro cốt vị sư tổ thứ nhất Lâm

Giác Thượng sĩ (Trịnh Thập, mất 1733 ở tuổi 37). Tháp Cửu Sinh có trên 250 năm, là ngôi tháp cổ nhất trong khu vực nội thành Hà Nội. Tại chùa còn có ngôi tháp 9 tầng kiến trúc đẹp, được xây vào khoảng năm 1890.

Chùa đã qua nhiều lần trùng tu và đã được xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật quốc gia 28/4/1962.

Chùa Kim Liên

Thế kỷ thứ 12, công chúa Từ Hoa con gái vua Lý Thần Tông đã đưa cung nữ đến khu đất ven Hồ Tây mở trại trồng dâu, nuôi tằm. Năm 1631 một ngôi chùa được dựng lên trên nền đất cung Từ Hoa cũ. Đến năm 1771 ngôi chùa này mang tên là Kim Liên (bông sen vàng).

Ngày nay chùa thuộc địa phận phường Quảng An, quận Tây Hồ. Chùa có ba dãy nhà bố cục hình "chữ tam", mái chồng diêm hai tầng. Kiến trúc chùa, trang trí kiểu Nho giáo và Phật giáo rất độc đáo, đặc trưng nên thu hút nhiều du khách. Chùa được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa Quán Sứ

Chùa có từ thế kỷ 17 nằm ở phố cũng mang tên là Quán Sứ. Năm 1934 Hội Phật giáo Bắc Kỳ lấy chùa này làm hội quán. Năm 1942 chùa được xây dựng lại như ngày nay. Từ năm 1958, Hội Phật giáo Việt Nam đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ.

Chùa Thầy

Chùa Thầy thuộc địa phận xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, cách trung tâm Hà Nội 30km (theo đường Láng - Hoà Lạc). Chùa được xây dựng từ thời Lý dưới chân núi Sài Sơn, thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chùa được xây dựng theo kiểu "Nội công ngoại quốc" với ba dãy nhà nền cao dần, thấp nhất là chùa Hạ, chùa Trung và cao nhất là chùa Thượng. Trước chùa có Long Trì (ao rồng) với Thủy Đình, là nơi biểu diễn rối nước trong các dịp hội hè. Hai bên chùa là hai cây cầu Nhật Tiên và Nguyệt Tiên, dựng năm 1602. Chùa còn lưu giữ được nhiều tượng và di vật quý rất nổi tiếng.

Qua cầu Nguyệt Tiên, du khách theo đường lên núi là quần thể di tích với những chùa, am, hang đá... trong đó có công trình đã đi vào thơ ca, khiến nhiều du khách rất thích thú:

Hội chùa Thầy có hang Cốc Cờ

Trai chùa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Chùa Thầy và di tích trên núi Sài Sơn được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa Tây Phương

Chùa Tây Phương nằm trên núi Câu Lậu, thuộc địa phận xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, cách trung tâm Hà Nội chừng 35km (theo đường Láng - Hoà Lạc), được xây dựng theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Bước lên hơn 200 bậc xây bằng đá ong đưa bạn tới chùa với hàng chục pho tượng gỗ sơn son thiếp vàng cỡ lớn, trong đó có những bức tượng nổi tiếng như Bát Bộ Kim Cương, Tuyết Sơn, tượng 18 vị La Hán... đều được xếp vào hàng tượng Phật tuyệt tác của điêu khắc cổ Việt Nam. Chùa Tây Phương được ví như một bảo tàng tượng Phật của nước nhà. Chùa được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa Đậu

Chùa nằm ở thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín. Tại đây thờ tượng Pháp Vũ nên còn có tên là chùa *Pháp Vũ*. Theo văn bia ghi lại ở chùa, chùa được dựng từ thời Lý, đã qua nhiều lần trùng tu.

Kiến trúc chùa theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Tam quan chùa đồng thời là gác chuông, bên trên treo quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 9, đời Tây Sơn.

Hiện nay, chùa còn lưu giữ nhiều di vật và đồ thờ quý, như sách bằng đồng. Đặc biệt là tượng nhục thân hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường. Tượng Vũ Khắc Minh tư thế ngồi nhập thiền, lưng và đầu hơi cúi về phía trước. Toàn bộ pho tượng nặng 7kg, cao 57cm. Tượng Vũ Khắc Trường toàn thân sơn màu trắng ngà, môi đỏ, mắt và lông mày được tô vẽ. Hai pho tượng này vẫn còn nhiều bí ẩn chưa lý giải được về kỹ thuật ướp xác đối với các nhà khoa học. Chùa Đậu xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Chùa Mía

Chùa Mía nằm ở làng Mía, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, trên vạt đất đá ong. Chùa có tên chữ là Sùng Nghiêm tự, được xây dựng kiên cố vào năm 1632, thời vua Lê Thần Tông.

Chùa Mía đang bảo quản 287 pho tượng lớn nhỏ, trong đó một nửa bằng gỗ, một nửa bằng đất nung. Tất cả được sơn son thiếp vàng rất đẹp. Tiêu biểu nhất là tượng tám vị Kim Cang ở toà thượng điện, bằng đất nung. Pho tượng "Quan Âm Tống Tử" với đường nét chạm khắc mềm mại, sinh động, độc đáo là một tuyệt tác về nghệ thuật.

Chùa còn bảo quản và lưu giữ nhiều cổ vật như đại hồng chung đúc năm 1743, khánh đồng đúc năm 1846, bia Bà Chúa Mía (Nguyễn Thị Dung, cung phi của Chúa Trịnh Tráng) dựng năm 1632. Chùa Mía được xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Chùa Trăm Gian

Chùa Trăm Gian tên chữ là Quảng Nghiêm, còn có tên là chùa Tiên Lữ, nằm ở thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Chùa xây dựng năm 1185 (đời vua Lý Cao Tông), được trùng tu và xây dựng thêm nhiều lần. Theo cách tính dân gian 4 cột là 1 gian, thì chùa có 104 gian, gọi trăm gian là theo ước lệ. Tam quan kết cấu 8 mái đứng sừng sững trên cao, muốn lên du khách phải vượt qua hệ thống bậc gạch.

Trong chùa hiện còn giữ được 153 pho tượng và nhiều di vật quý: một bộ hình khối chữ nhật bằng đất nung; gác chuông hai tầng, tám mái dựng năm 1693, chuông đúc năm 1794; khánh đồng đúc năm 1749, chiều ngang 1,42m; tượng Tuyết Sơn bằng gỗ mít sơn đen... Tại đây còn có nhiều cây cổ thụ: tùng, bách và các bảo tháp xây kiên cố. Chùa Trăm Gian là một trong những di tích nổi tiếng ở Hà Nội.

Đình Chu Quyến

Đình Chu Quyến thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì, thờ thành hoàng là Nhã Lang - con trai của Lý Phật Tử. Đây là một trong số ít ngôi đình cổ còn giữ lại được ở các tỉnh phía bắc. Đình có chiều dài 30m, ba gian, hai chái; bố cục hình chữ nhật; mỗi vì kèo có 6 cột theo lối chống rường.

Cột cái có chu vi khoảng 2m. Mái đình thấp, các góc đao cong vút tạo cho ngôi đình vẻ đẹp thanh thoát, cổ kính. Trang trí nghệ thuật ở trên các xà, củng, ván bông, cửa võng là rồng, phượng và các cảnh sinh hoạt của con người như gảy đàn, múa hát, chọi gà... Đình được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Đình Tây Đằng

Tây Đằng là ngôi đình cổ nổi tiếng ở huyện Ba Vì. Đình được dựng vào khoảng cuối thế kỷ 16, gồm 5 gian 4 mái và 48 cột lớn nhỏ. Các đầu đao đều uốn cong có gắn long, li, quy, phượng bằng đất nung màu gan trâu. Xà, đầu, kèo, củng đều được chạm khắc. Các hình chạm khắc rồng mang phong cách đời Trần, chim phượng được chạm theo các tư thế đang múa, xoè hai cánh...

Nét độc đáo ở đình Tây Đằng còn được thể hiện qua những bức chạm khắc trên các cấu kiện kiến trúc mà nội dung đề tài mô tả nhiều hoạt động của con người trong các làng quê Việt Nam thế kỷ 16 như bơi thuyền, đón củi, uống rượu, gánh con, múa hát...

Bên cạnh những giá trị về mặt kiến trúc, chạm khắc gỗ đặc sắc, đình Tây Đằng là nơi thờ thần Tản Viên - Sơn Tinh một nhân vật anh hùng theo truyền thuyết đã có tài chế ngự được thiên nhiên, được dân chúng suy tôn là bậc Thánh. Du khách đến thăm viếng tỏ lòng tôn kính, biết ơn vị thần, cầu phúc, vừa có dịp tham quan một công trình kiến trúc văn hoá vào loại đẹp, quý ở Hà Nội. Đình Tây Đằng xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Nhà Thờ Lớn

Nhà Thờ lớn được dựng trên khu đất hơi cao, mặt hướng ra phố mang tên phố Nhà Thờ, được khánh thành đúng đêm lễ Noel 24-12-1887. Lúc đầu nhà thờ mang tên là nhà thờ Xanh-Giô-Dép, sau gọi là Nhà Thờ lớn, vì đây là công trình Công giáo lớn nhất Hà Nội. Hàng năm, tại đây diễn ra những ngày lễ trọng thể của Công giáo, đông đảo con chiên và người ngoài đạo đến dự.

BẢO TÀNG

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (số 1, Tràng Tiền)

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành lập tháng 9/1958, nằm phía sau Nhà hát Thành phố Hà Nội. Tại đây lưu giữ và trưng bày nhiều sưu tập, hiện vật quý thuộc các thời kỳ lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Bảo tàng Lịch sử là một công trình kiến trúc đẹp, diện tích trưng bày chính khoảng hơn 2.000m². Tầng trệt có phòng trưng bày mang chủ đề *Thời tiền sử; Việt Nam thời dựng nước đến Triều đại Nhà Trần*. Tầng hai trưng bày các tư liệu và hiện vật với chủ đề *Việt Nam thời Nhà Hồ đến Nhà Nguyễn và phần trưng bày Văn hoá Chăm*.

Gần 7.000 hiện vật và tư liệu đã khắc hoạ rất rõ nét quá trình phát triển bền bỉ, liên tục, kiên cường, anh dũng của cộng đồng người Việt Nam từ hàng nghìn năm trước đến khi giành thắng lợi bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tại đây, việc tra cứu, khai thác thông tin tại chỗ thông qua hệ thống máy tính đặt ở vị trí thích hợp trong khu trưng bày đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Hiện vật trưng bày đã cung cấp những thông tin một cách hệ thống, khoa học, tin cậy cho những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Đây cũng là điểm luôn hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

trưng bày của bảo tàng diện tích gần 4.000m² giới thiệu 117.274 hiện vật gốc, hình ảnh phản ánh cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, gắn liền với các sự kiện lịch sử quan trọng của Việt Nam và thế giới từ cuối thế kỷ thứ 19 đến nay.

Tại đây còn có phòng triển lãm, các kho lưu trữ, thư viện chuyên đề; hội trường lớn, các hội trường vừa và nhỏ phục vụ tham quan, nghiên cứu, sinh hoạt khoa học và văn hóa.

Từ ngày mở cửa, bảo tàng đã đón hàng triệu lượt khách trong nước và quốc tế đến tham quan.

Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (số 66, Nguyễn Thái Học)

Ngày 26/6/1966 toà nhà ở địa chỉ này chính thức trở thành Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Có hai khối nhà chính dùng để trưng bày các tác phẩm nghệ thuật. Hệ thống trưng bày được chia thành 5 phân chính:

- Mỹ thuật thời tiền sử - sơ sử, gồm các hiện vật từ thời đồ đá, đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt.
- Mỹ thuật cổ từ thế kỷ 11 - 19, thuộc các triều đại từ Lý, Trần, Lê đến Mạc, Tây Sơn và Nguyễn.
- Mỹ thuật thế kỷ 20, thời cận đại (1925-1945) và hiện đại (1945 đến nay).

Bên cạnh các sưu tập được trưng bày theo tiến trình lịch sử, tại đây còn giới thiệu hai bộ sưu tập:

- Mỹ thuật dân gian.
- Nghệ thuật gốm Việt Nam.

Bảo tàng Mỹ thuật là một kho tư liệu quý giới thiệu quá trình phát triển nền mỹ thuật Việt Nam. Các tác phẩm cho thấy sự phong phú, đa dạng, mang đậm tính nhân văn và tính dân tộc. Ngày nay Bảo tàng Mỹ thuật đã trở thành một địa chỉ văn hóa hấp dẫn du khách bốn phương.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Bảo tàng nằm trên diện tích đất chừng 3ha thuộc đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy, phía tây nội thành Hà Nội. Bảo tàng khánh thành 11/1997. Ngay sau khi ra đời, bảo tàng đã thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng, nhiều nhà nghiên cứu văn hoá, dân tộc trong nước và nước ngoài.

Bảo tàng Dân tộc học lưu giữ 10.000 hiện vật, 15.000 bức ảnh, nhiều loại tư liệu dưới dạng băng ghi hình, băng ghi âm... miêu tả mọi

mặt đời sống, sinh hoạt, phong tục, tập quán của 54 dân tộc Việt Nam. Du khách đến đây có thể hiểu rõ hơn sự đa dạng, đặc trưng văn hoá của từng dân tộc, từng vùng cũng như giá trị truyền thống chung của các dân tộc Việt Nam.

Hiện vật trưng bày được sắp xếp, bố trí một cách khoa học, dễ hiểu, dễ cảm thụ. Khu trưng bày thường xuyên trong nhà được chia làm 9 phần:

- Giới thiệu chung.
- Giới thiệu dân tộc Việt (Kinh).
- Các dân tộc Mường, Thổ, Chứt.
- Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày, Thái và Kadai.
- Các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'Mông, Dao, Tạng, Sán Dìu, Ngái.
- Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.
- Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo.
- Các dân tộc Chăm, Hoa, Khmer.
- Giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là địa chỉ luôn hấp dẫn đối với khách du lịch trong và ngoài nước.

Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam (số 36, Lý Thường Kiệt)

Trong khuôn viên rợp bóng cây phượng là nhà bảo tàng Phụ Nữ Việt Nam. Công trình khánh thành ngày 20/10/1995, nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Tại đây trưng bày, gìn giữ, bảo quản các tài liệu, hiện vật giới thiệu vai trò, thành tựu của phụ nữ Việt Nam trong quá trình phát triển của dân tộc. Bên cạnh chức năng chính phục vụ khách tham quan, bảo tàng còn là nơi phục vụ mục đích nghiên cứu, giao lưu văn hoá giữa phụ nữ Việt Nam và phụ nữ thế giới vì mục tiêu "bình đẳng, phát triển và hoà bình".

Với diện tích trưng bày khoảng 1.200m² trong hai khối nhà lớn liên hoàn, bảo tàng tập trung giới thiệu thành năm chuyên đề:

- Phụ nữ Việt Nam trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Phụ nữ Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và sự nghiệp đấu tranh giải phóng phụ nữ.
- Nét văn hoá của phụ nữ Việt Nam qua các sản phẩm thủ công truyền thống.

- Trang phục phụ nữ các dân tộc Việt Nam.

Sự độc đáo trong cách lựa chọn, trưng bày; bố trí sắp xếp tài liệu, hiện vật của Bảo tàng Phụ nữ đã tạo được sự hấp dẫn đối với khách trong và ngoài nước đến tham quan.

DANH THẮNG

Cầu Long Biên

Cầu Long Biên khi mới xây dựng xong còn có tên là cầu Paul Doumer (tên của viên Toàn quyền Đông Dương). Cây cầu bắc qua sông Hồng hai bờ tả và hữu ngạn sông Hồng, khởi công xây dựng tháng 9/1898, khánh thành ngày 28/2/1902, do hãng Eiffel thiết kế, hãng Daydé-pillié thi công. Cầu chính dài 1682m, cầu dẫn dài 880m. Kết cấu ban đầu 19 nhịp dầm bằng thép đặt trên 20 trụ cao hơn 40m. Thời chiến tranh phá hoại, không quân Mỹ đã ném bom đánh sập nhiều đoạn, nhiều lần, phải sửa chữa nên kết cấu ban đầu đã bị biến dạng. Thời gian đầu, cầu chỉ có đường xe lửa, đến năm 1919 mới mở thêm phần đường bộ ở hai bên. Hiện tại cầu dùng cho xe lửa, xe máy, xe thô sơ và người đi bộ qua lại.

Cầu Long Biên, một chứng tích lịch sử của thủ đô Hà Nội.

Phố cổ - phố nghề

Đặc điểm chung của các phố này ở Hà Nội là tên phố bắt đầu bằng từ "Hàng", tiếp đó là một từ chỉ mặt hàng hay nghề cụ thể. Thí dụ: Hàng Đào, Hàng Chiếu, Hàng Mã, Hàng Thiếc... Hiện còn trên 50 phố như vậy.

Du khách mới đến Hà Nội lần đầu, xin mời dạo qua các phố cổ - phố nghề để thấy được sự khác biệt giữa Hà Nội và thủ đô hay thành phố ở các nước mà du khách đã từng đi qua.

Từ phía bắc hồ Hoàn Kiếm (nơi có đài phun nước) du khách nên đi bộ qua các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường rồi đến chợ Đồng Xuân. Đây là tuyến phố cổ khá đặc trưng của Hà Nội. Phố Hàng Đào hình thành từ thế kỷ 15. Hồi xưa cư dân ở đây làm nghề nhuộm vải với các màu đặc trưng đỏ, hồng là màu của hoa đào nên có tên là *Hàng Đào*.

Từ đời Lê (thế kỷ 15) nhiều người Trung Quốc được phép cư trú ở Thăng Long. Trên hai đầu một đoạn phố người Hoa người ta dựng hai cái cổng chắn ngang đường, tối đến thì đóng lại. Lâu dần thành tên phố *Hàng Ngang*.

Cũng như tên gọi, *Hàng Đường* là nơi ngày trước chuyên buôn bán đường, mật, bánh, kẹo...

Gần chợ Đồng Xuân có phố *Hàng Mã*, chuyên sản xuất và buôn bán mặt hàng truyền thống từ các loại giấy màu. Phố này hầu như không thay đổi từ khi lập phố. Có khác với ngày xưa là ngày nay có nhiều chủng loại hàng hơn trước. Hàng năm, vào dịp tết Trung thu của trẻ em (15/8 âm lịch) cả phố Hàng Mã trở thành một chợ bán đồ chơi muôn sắc màu: đèn ông sao, đèn xếp, đèn kéo quân, đầu sư tử...

Đối diện phố Hàng Mã là phố *Hàng Chiếu*, nơi chuyên bán các mặt hàng sản xuất từ cội. Qua Hàng Chiếu là ô Quan Chưởng, di tích còn khá nguyên vẹn của Thăng Long - 36 phố phường xưa.

Một phố nghề khác rất điển hình - *Hàng Thiếc*. Đến đây bạn sẽ thấy râm ran tiếng búa gõ vào vật liệu tôn hay những mảnh thiếc trắng lấp lánh. Những người thợ thiếc ở phố này chuyên sản xuất các đồ dùng từ nhỏ đến lớn như thùng, chậu, gáo múc nước, hòm tôn, bể nước...

Rất nhiều phố khác chưa có dịp miêu tả ở đây, nếu có dịp xin mời quý khách đến trực tiếp để được tận mắt chiêm ngưỡng. Khu phố cổ Hà Nội được xếp hạng quốc gia 05/4/2004.

Hồ Hoàn Kiếm

Hồ nằm ở vị trí trung tâm thành phố nên được ví như một *lăng hoa* giữa lòng Hà Nội. Hồ gắn với truyền thuyết trả gươm: vua Lê Thái Tổ có một thanh gươm quý luôn ở bên ông suốt 10 năm kháng chiến chống quân Minh (thế kỷ 15). Sau chiến thắng, một lần vua Lê du thuyền trên hồ bỗng có con rùa nổi lên, vua rút gươm báu ra chỉ cho quân sĩ biết thì rùa liền đón ngay thanh gươm rồi lặn xuống nước. Vua cho rằng trước đây rùa thần đã giúp gươm báu đánh thắng giặc Minh, nay đất nước đã thanh bình thần lấy lại gươm, nên nhà vua đổi tên cho hồ là *Hoàn Kiếm* (trả gươm) thay cho tên cũ là *Lục Thủy*.

Hồ Tây - Đường Thanh Niên (đường Cổ Ngư)

Đây là một quần thể có nhiều di tích thắng cảnh đẹp ở phía tây thành phố. Có thể ví đường Thanh Niên như một cây cầu tạo thành hai hồ nước, một bên là hồ Tây bên kia là hồ Trúc Bạch. Đoạn đường đôi này dài 992m, dải phân cách là một hàng cây xanh, hai bên đường là những hàng cây phượng, cây liễu, cây bằng lăng...

Hồ Tây ở phía tây bắc đường Thanh Niên, có diện tích khoảng 500ha, lớn nhất trong số hồ ở nội thành Hà Nội. Con đường chạy quanh hồ dài 17km, đi qua các địa danh Nghi Tam, Quảng Bá, Nhật Tân, Bưởi, Thụy Khuê... và nhiều đền chùa đẹp nổi tiếng như Trấn Quốc, Kim Liên, phủ Tây Hồ, đền Đồng Cổ, đền Quán Thánh... Từ xa

xưa nhiều triều đại phong kiến đã xây dựng cung điện bên hai hồ này làm nơi nghỉ ngơi, hưởng lạc. Ngày nay, xung quanh khu vực Hồ Tây tập trung nhiều khách sạn lớn, cơ sở lưu trú, các dịch vụ nhà hàng, khu vui chơi giải trí... Hồ Tây là trung tâm du lịch quan trọng ở Hà Nội.

Hồ Trúc Bạch

Hồ Trúc Bạch cách hồ Tây bởi đường Thanh Niên. Thế kỷ 18, chúa Trịnh Giang cho xây một cung nghỉ mát ở bên hồ gọi là viện Trúc Lâm. Sau viện này trở thành nơi an trí những cung nữ phạm tội buộc phải tự dệt lụa để nuôi thân. Lụa do các cung nữ dệt rất đẹp, nổi tiếng khắp kinh thành, có tên là lụa Làng Trúc, vì vậy hồ được gọi là *Trúc Bạch*.

Ven bờ hồ Trúc Bạch còn có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc nghệ thuật. Góc phía tây nam hồ là đền Quán Thánh, phía đông có chùa Châu Long, đông bắc là "làng" đúc đồng Ngũ Xã, góc phía bắc hồ có một đảo nhỏ trên đảo là đền Cầu Nhì.

Chợ Đồng Xuân

Trong số các chợ ở thủ đô như chợ Mơ, chợ Hôm, chợ Cửa Nam, chợ Hàng Da... thì chợ Đồng Xuân là lớn nhất. Chợ ra đời từ năm 1889 trên địa phận phường Đồng Xuân. Ban đầu chợ họp ngoài trời, sau xây dựng nhà bằng khung sắt, mái lợp tôn tráng kẽm, chiều dài mỗi nhà 52m, cao 19m.

Chợ nằm ở gần sông Hồng, gần ga tàu hỏa, thuận lợi về giao thông nên dễ tiếp nhận hàng hoá từ khắp nơi cũng như chuyển đi muôn nơi. Trong chợ Đồng Xuân hầu như có đủ tất cả các mặt hàng, ngành hàng phục vụ sinh hoạt và đời sống. Chợ Đồng Xuân là chợ bán buôn lớn nhất ở miền Bắc.

Ngày nay, chợ Đồng Xuân đã được xây dựng lại với qui mô lớn hơn gồm ba tầng hiện đại, khang trang, rộng rãi nhưng vẫn giữ lại một phần kiến trúc mặt tiền của chợ Đồng Xuân trước đó.

Chợ Đồng Xuân có cụm phù điêu bằng đồng ghi nhớ công ơn các chiến sĩ căm tử chiến đấu bảo vệ Hà Nội năm 1946.

Công viên Thống Nhất (công viên Lê Nin cũ)

Bốn phía của công viên này tiếp giáp với các phố Trần Nhân Tông, Nguyễn Đình Chiểu, Đại Cồ Việt, Lê Duẩn. Diện tích hơn 50 ha, công viên Thống Nhất là một công viên vào loại lớn nhất ở Hà Nội. Hồ Bảy Mẫu trong công viên có đảo Hoà Bình, từng là nơi cư trú của họ hàng nhà cò. Công viên Thống Nhất thu hút nhiều người đến nghỉ ngơi, thư giãn; tổ chức các cuộc vui chơi hay các sự kiện văn

hoá. Tại đây còn có khu vui chơi dành riêng cho thiếu nhi với đu quay, đu tiên, tàu hoả, máy bay...

Hàng năm vào dịp chuẩn bị đón tết Nguyên Đán thường tổ chức hội Hoa Xuân tại đây. Nhiều loài hoa, cây cảnh quý và lạ từ khắp nơi đưa về dự hội.

Vườn thú Hà Nội (Thủ Lệ)

Nằm ở phía tây thành phố trên một diện tích chừng 20ha, Vườn thú Hà Nội có hồ nước và thể đất tự nhiên như hình rồng lượn khá đẹp mắt. Tại đây có nhiều khu vực nuôi thú. Khu bò sát có rắn, rắn, kỳ đà... sát với hồ nước. Khu chim muông có công, trĩ, uyên ương, hạc, cò, hoạ mi, hoàng yến... Khu thú dữ có hổ, báo, gấu, sư tử... Đặc biệt ở đây có gần 40 loài động vật đặc hữu ở Việt Nam và nhiều động vật quý hiếm là tặng phẩm của nhiều quốc gia.

Vườn thú Hà Nội là thành viên của Hiệp hội Vườn thú Đông Nam Á (SEAZA) có quan hệ với trên 30 vườn thú, tổ chức bảo tồn động vật thế giới.

Công viên Nước Hồ Tây

Công viên Nước Hồ Tây có diện tích 35.560m² chia thành 5 khu vui chơi. Ngày 19/5/2000, công viên này khai trương giai đoạn một, gồm các hạng mục: 7 đường ống trượt với độ cao trung bình là 12m kể từ tháp tiếp nhận. Trong đó phải kể đến 2 đường trượt cao tốc, độ cao 14,5m lần đầu tiên được lắp đặt tại Việt Nam. Bể tạo sáu loại sóng, tối đa là 1,2m, độ sâu tối đa là 3m dành cho những người thích cảm giác mạnh như dây đu tử thần, cầu treo Tây Tạng. Bể mát xa (bể sỏi) có độ sâu 0,6m tạo cảm giác thư thái dễ chịu. Bể lặn có độ sâu 3,5m dành cho những người thích mạo hiểm, cũng tại đây có thể tập lặn bằng khí tài hoặc chơi nhảy cầu.

Dành cho trẻ em có *bể vầy*, các đường trượt mini, các trò chơi dưới nước; *sông trôi* chiều dài 450m, rộng 4,5m chảy dưới năm cây cầu rất nên thơ.

Công viên Nước Hồ Tây là điểm vui chơi hấp dẫn ở Hà Nội.

Công viên Thiên đường Bảo Sơn

Công viên Thiên đường Bảo Sơn được xây dựng trong không gian thoáng đãng, tổng diện tích khoảng 34ha, tại km8 đường cao tốc Láng - Hoà Lạc thuộc địa phận xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Đây là tổ hợp du lịch giải trí đầu tiên tại miền Bắc cung cấp nhiều sản phẩm văn hoá truyền thống đặc sắc kết hợp với các dịch vụ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế. Công viên có nhiều hạng mục theo nhiều

chuyên đề: ẩm thực với món ăn đặc sắc ba miền; biểu diễn nghệ thuật gồm nhiều loại hình nghệ thuật cổ truyền như múa rối nước, hát ca trù, hát chèo...; làng nghề truyền thống Việt Nam, gồm 15 làng nghề nổi tiếng như gốm sứ Phù Lãng, dệt lụa Vạn Phúc, mỹ nghệ Sơn Đồng... trình diễn các công đoạn sản xuất và bày bán sản phẩm; phố cổ Hà Nội với những ngôi nhà ống gắn với việc buôn bán, sinh hoạt đô thị những năm đầu thế kỷ 20; du lịch sinh thái với vườn thượng uyển, vườn phong lan, vườn cau vua...; Thế giới Đại dương với sự kỳ diệu của 2.000 loài cá đến từ các châu lục, trong đó có cá mập, cá heo, hải cẩu, sư tử biển cùng nhiều loài quý hiếm khác. Đến công viên Thiên đường Bảo Sơn du khách có dịp thưởng thức các màn trình diễn nhạc nước màu hiện đại và chiếu phim nổi laser trên màn hình nước, xem cá heo và hải cẩu biểu diễn tại sân khấu đa năng có 7.000 chỗ ngồi cùng nhiều loại hình dịch vụ, vui chơi giải trí phù hợp cho mọi đối tượng, lứa tuổi.

Công viên Thiên Đường Bảo Sơn - một địa chỉ du lịch mới ở Hà Nội.

Hồ Quan Sơn

Từ Hà Nội theo quốc lộ 6 qua Hà Đông đi tiếp theo quốc lộ 21B đến Tế Tiêu (huyện Mỹ Đức), theo đường 76 khoảng 5km, rẽ phải là tới hồ Quan Sơn. Du khách không khỏi ngỡ ngàng trước cảnh đẹp của trời mây, sông nước, núi non trùng điệp ở đây.

Qua cầu Đông, điểm đầu tiên du khách đặt chân tới là bến đò hồ Giang Nội. Giang Nội là một trong ba hồ lớn ở Quan Sơn, diện tích trên 800ha. Đứng trên bờ, du khách nhìn thấy những núi đá lớn nhỏ soi mình dưới làn nước xanh mát của hồ, tựa như cảnh trên vịnh Hạ Long. Núi ở đây có 20 ngọn nằm rải rác trên hồ. Tạo hoá khéo đẽo gọt tạo nên nhiều hình thú kỳ thú. Thuyền đưa du khách lướt trên hồ và ghé thăm các ngọn núi: Trâu Trắng, đảo Sư Tử, núi Quai Chèo, đồi Voi Phục... Đến núi Quai Chèo, du khách có thể leo lên đỉnh hoặc đi dạo dưới tán cây rừng. Thuyền đưa du khách tới khu Đầm Sen, vòng quanh đảo Sư Tử, núi Treo Tranh, thẳm Linh Sơn Động, Ngọc Long Động. Mỗi động là một kỳ quan của tạo hoá với những măng đá, nhũ đá tạo hình long, li, quy, phượng, hổ báo, chim muông...

Vào mùa mưa, từ trên các triền núi cao, thác nước ngày đêm đổ xuống hồ tung bọt trắng xoá khiến cảnh sắc ở đây càng thêm hấp dẫn. Vượt qua núi Đá Trượt, lên đập Trần Ngái, du khách có thể thoả sức hít thở bầu không khí trong lành và ngắm nhìn toàn cảnh khu du lịch Quan Sơn. Núi non trùng điệp uốn lượn quanh hồ, điểm xuyến thêm màu xanh của cây rừng, của các cánh đồng lúa tạo nên một Quan Sơn đầy ấn tượng. Khách có thể ghé thăm các làng mạc quanh

hồ. Nếu đến vào khoảng tháng 10 tới tháng 3 năm sau (dương lịch), du khách có dịp ghé thăm thung lũng Voi, sân chim của Quan Sơn với nhiều loài chim về đây trú ngụ xây tổ.

Quan Sơn còn có nhiều chùa. Chùa Linh Sơn nằm ở chân núi Linh Sơn, soi bóng xuống hồ Giang Nội. Chùa được xây dựng theo phong cách kiến trúc thế kỷ 17. Tương truyền chùa có từ thời nhà Mạc. Cạnh chùa là động Linh Sơn. Động không lớn nhưng có nhiều nhũ đá rủ xuống lung linh huyền ảo. Bên cạnh đó còn có chùa Cao, chùa Hàm Yên.

Khách đến Quan Sơn, ngoài thú vui văn cảnh còn có thể cắm trại trong rừng, câu cá, leo núi, tắm hồ... hay thưởng thức nhiều món ăn đặc sản của vùng nước ngọt chế biến từ ba ba, nhiều loài cá quý,...

Là một thắng cảnh đẹp, chỉ cách trung tâm Hà Nội hơn 50km, Quan Sơn rất thích hợp cho loại hình du lịch cuối tuần. Điểm du lịch này vẫn giữ được vẻ hoang sơ của thiên nhiên. Nếu có dịp bạn đừng quên đến với Quan Sơn.

Thắng tích núi Trầm

Quần thể di tích núi Tử Trầm ở thôn Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km, theo quốc lộ 6.

Núi Tử Trầm là một món quà quý của thiên nhiên ban tặng cho con người. Giữa một vùng đồng bằng trù phú lại có một dãy núi đá vôi cao vượt lên, thế núi trên vùng đất này thật là đẹp. Năm 1516, vua Lê Chiêu Tông đã cho dựng hành cung rồi lệnh đào sông, khai suối quanh núi để du ngoạn mỗi khi nhàn rỗi. Hiện nay xung quanh núi Tử Trầm còn lưu giữ nhiều di tích kiến trúc của nhiều thời như chùa Trầm (Long Châu, thế kỷ 17), chùa Quan Âm, chùa Vô Vi, chùa Ba Lang, đền thờ Cao Sơn, đền Mẫu...

Núi Tử Trầm còn có nhiều hang động kỳ thú. Động Long Tiên là một động đẹp, cửa hang không lớn nhưng lòng hang rộng và cao. Trên trần và vách hang buông rủ xuống hàng trăm nhũ đá với nhiều hình thù kì lạ. Trong động còn lưu nhiều di vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật đặc biệt là pho tượng A Di Đà, tư thế ngồi thiền trên tòa sen vẻ mặt đôn hậu, trầm mặc suy tư, miệng thoáng cười cảm thông cứu độ. Tượng được chau chuốt tinh xảo đến từng chi tiết nên rất sinh động. Trên trần và vách đá gần cửa hang lưu nhiều bút tích của các nho sĩ tài danh từ cuối thời Lê đến đầu thời Nguyễn với gần 20 bài minh văn, thơ nội dung ca ngợi vẻ đẹp của vùng núi Tử Trầm.

Ở khu vực núi Trạo liền kề với núi Tử Trầm có chùa Vô Vi, một ngôi chùa cổ dựng năm 968, lưu giữ được nhiều văn bia có giá trị sử liệu và nghệ thuật.

Núi Tử Trầm là một thắng tích quý. Hàng năm nhân dịp lễ hội chùa Trầm (2/2 âm lịch) khách hành hương, trải hội, văn cảnh chùa và thắng tích núi Trầm rất đông.

LÀNG NGHỀ

Làng gốm Bát Tràng

Làng Bát Tràng thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội nằm ven sông Hồng, là một làng nghề truyền thống nổi tiếng từ xa xưa về sản xuất các sản phẩm gốm sứ bằng thủ công.

Gốm Bát Tràng sản xuất từ loại đất sét trắng đặc biệt. Sau khi nhào đất đạt độ dẻo, người thợ dùng bàn xoay để tạo hình sản phẩm, sau đó phơi sấy khô rồi vẽ hoa, tráng men và đưa vào lò nung. Nhiệt độ của lò nung ảnh hưởng đến màu sắc của sản phẩm. Sản phẩm gốm Bát Tràng rất phong phú, đa dạng như bát, đĩa, chén, lục bình, lư hương... Bí quyết ở đây là chất liệu men của sản phẩm có độ óng, sâu mịn và đều, cách trang trí, vẽ họa tiết trên các loại sản phẩm Bát Tràng cũng rất độc đáo.

Ngày nay, đến thăm làng gốm Bát Tràng vào bất cứ thời điểm nào trong ngày cũng thấy làng quê này luôn sôi động. Không khí lao động hối hả, tấp nập. Xe ô tô chở nguyên vật liệu vào làng và chở sản phẩm đi tiêu thụ. Nhiều đoàn khách du lịch đến tham quan, mua hàng lưu niệm. Gốm sứ Bát Tràng nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới. Các sản phẩm của Bát Tràng có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, độc đáo và sánh ngang hàng với sản phẩm gốm sứ của Trung Quốc.

Làng lụa Vạn Phúc

Làng Vạn Phúc nằm bên bờ sông Nhuệ, quận Hà Đông. Làng Vạn Phúc có nghề dệt lụa tơ tằm từ xa xưa. Hiện trong làng còn đến thờ Bà Tổ dạy nghề dệt cho dân làng tên là *Lã Thị Nga*. Lụa tơ tằm Vạn Phúc nổi tiếng "mịn mắt, mát tay", là mặt hàng quý được nhiều người ưa dùng, với tên quen thuộc: *lụa Hà Đông* hoặc *Vạn Phúc*.

Ngày nay, dân làng vẫn tiếp tục giữ nghề cổ truyền với qui mô lớn. Lụa tơ tằm Vạn Phúc không chỉ ưa dùng trong nước mà còn xuất sang nhiều nước khắp các châu lục.

Du khách đến làng lụa Vạn Phúc là dịp tận mắt xem những khung dệt lụa trong không gian của một làng quê Việt Nam với những công

trình đặc trưng: chùa Vạn Phúc bên vườn hoa, đình Vạn Phúc bên hồ sen, giếng nước....

Làng mây tre đan Phú Vinh

Phú Vinh thuộc huyện Chương Mỹ, cách Hà Đông 15km theo quốc lộ 6, rất nổi tiếng với nghề đan lát mây tre. Ở Phú Vinh gia đình nào cũng có người làm hàng mây tre. Nghề mây tre đã giải quyết được việc làm cho người dân lúc nông nhàn, việc làm cho phụ nữ, trẻ em và người tàn tật. Nhờ vậy cuộc sống của người dân Phú Vinh tương đối ổn định và khá giả.

Hàng mây tre đan của Phú Vinh có tới hàng trăm mẫu mã, có loại đòi hỏi kỹ thuật rất cao như tranh chân dung, phong cảnh, hoành phi, câu đối, chim thú... Nhìn những sản phẩm loại này tưởng như được "thêu" bằng nan. Có loại không những đòi hỏi sự khéo tay và công phu: lểng hoa, khay đĩa, làn, cặp, mũ, chao đèn... với nhiều kiểu dáng phong phú. Có loại thuộc nhóm sản phẩm gia dụng, kích thước lớn... Các mặt hàng mây tre đan của Phú Vinh đang cung cấp cho nhiều nước trên thế giới.

Đến Phú Vinh, du khách có dịp thăm một làng nghề truyền thống nổi tiếng, cũng là một làng quê của nông thôn Việt Nam.

Làng thêu ren Quất Động

Làng Quất Động thuộc huyện Thường Tín, cạnh quốc lộ 1A, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km. Làng có truyền thống thêu ren từ khoảng thế kỷ thứ 17. Trước đây người thợ thêu ren thường làm những sản phẩm dùng trong lễ nghi hay phục vụ cung đình như câu đối, trướng, nghi môn treo ở đình, chùa; các loại khăn chầu, áo ngự cho quan chức... Về sau, nghề thêu ở Quất Động càng phát triển, mẫu mã phong phú, hoa văn đa dạng, sống động, màu sắc phong phú nên đáp ứng được nhu cầu của nhiều khách hàng, kể cả những người khó tính nhất. Nghề thêu Thái Văn Bôn người làng Quất Động đã nổi tiếng ở nhiều hội chợ quốc tế với những sản phẩm tuyệt tác hiếm có, đó là chân dung các vĩ nhân.

Làng nón Chuông

Làng Chuông thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, cách Hà Đông khoảng 20km, rất nổi tiếng về nghề làm nón:

Muốn ăn cơm trắng, cá mè

Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông

(ca dao)

Nghề làm nón ở làng Chuông có từ rất lâu đời, bar. đầu là phục vụ nhu cầu ở quanh vùng, sau ngày càng nổi tiếng và được chọn tiến dâng vào cung vua, phục vụ hoàng gia và giới thượng lưu. Người làng Chuông làm nón có những yêu cầu riêng: lá phẳng, trắng, không nhăn, không rách; vành tròn và nhẵn; khuôn đẹp và cân đối; khoảng cách các khắc đều nhau; cước nhỏ và trắng; guột cạp vòng đều sợi...

Nón làng Chuông đa dạng về chủng loại, kể cả các mặt hàng cao cấp, đòi hỏi tay nghề cao, phục vụ nhiều đối tượng ở trong và ngoài nước.

Làng sơn mài Hạ Thái

Theo các nhà nghiên cứu cho biết nghề sơn có ở Hạ Thái từ khoảng thế kỷ 16. Tuy không phải là phương đất tổ nghề sơn của Việt Nam nhưng được trọng dụng vì có nhiều thợ tài hoa, khéo léo, sáng tạo. Ngoài những sản phẩm truyền thống trang trí đình chùa ở đây đã có sản phẩm mới đó là tranh sơn mài.

Người có công lớn trong việc sáng tạo và phát triển nghề của làng là cụ Đình Văn Thành. Năm 1925 cụ đã có tranh phong cảnh bằng sơn mài. Cuộc tìm kiếm, khám phá thêm chất liệu tạo màu đã khiến tranh sơn mài ở đây đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình với nhiều sắc độ màu khác nhau.

Kỹ thuật làm hàng sơn mài ở Hạ Thái ngày càng phát huy được vốn cổ truyền và còn gắn bó chặt chẽ với nghề khảm, tiện... Người Hạ Thái còn sử dụng cách khắc trên sơn để tạo nên những đường nét mềm mại, uyển chuyển, sinh động. Việc sử dụng các chất liệu mới như tre nứa làm vóc càng tạo nên sự độc đáo cho sản phẩm. Do vậy sản phẩm dùng nguyên liệu sơn ở đây ngày càng đáp ứng được thị hiếu của nhiều đối tượng trong và ngoài nước. Hạ Thái thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín.

Làng cổ Đường Lâm

Đường Lâm thuộc thị xã Sơn Tây, cách trung tâm thị xã khoảng 4km. Xã Đường Lâm có 9 thôn, nhiều thôn còn giữ được vẻ đẹp kiến trúc làng Việt cổ. Đây là quê hương của hai vị vua có công đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc: Phùng Hưng vào cuối thế kỷ 8 và Ngô Quyền vào giữa thế kỷ 10.

Đường Lâm có 138 ngôi nhà 100 đến 200 tuổi. Bấy di tích xếp hạng cấp quốc gia: đền thờ Phùng Hưng, đền và lăng Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm; đình Mông Phụ và nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh ở thôn Mông Phụ; chùa Mía ở thôn Đông Sàng; đình thôn Đoài Giáp;

đình thôn Cam Thịnh. Trong các di tích bảo tồn nhiều di vật quý như chuông đồng, khánh đá, đồ gốm sứ, các bức chạm và các bia đá cổ.

Xã Đường Lâm còn có 21 đôi gò, 18 những địa danh đôi Hùm, giếng Ngọc... tương truyền là nơi để lại nhiều dấu ấn tuổi thơ của các vị danh nhân. Rặng Duối, nơi Ngô Quyền buộc voi chiến... Tại nhà truyền thống xã Đường Lâm lưu giữ nhiều hiện vật quý bằng đá (riu đá), đồng, gỗ... trong đó có cọc gỗ ở chiến thắng sông Bạch Đằng. Đường Lâm được công nhận Làng Cổ cấp quốc gia 28/11/2005.

Làng Nhị Khê và khu tưởng niệm Nguyễn Trãi

Làng Nhị Khê thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km. Theo quốc lộ 1A, đến Quán Gánh rẽ phải là tới làng Nhị Khê. Qua cổng làng theo con đường lát gạch một quãng ngắn sẽ tới khu tưởng niệm Nguyễn Trãi. Phía trước ngôi nhà thờ danh nhân Nguyễn Trãi có hồ bán nguyệt và tượng toàn thân của Nguyễn Trãi đặt trên bệ cao. Nhà thờ Nguyễn Trãi còn lưu giữ nhiều di vật quý: bức chân dung Nguyễn Trãi, nhiều đạo sắc phong, hoành phi câu đối... Nhà thờ Nguyễn Trãi được xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Ở làng Nhị Khê còn có những di tích khác như "Ao Huê", "Trại ổi" là những nơi thân phụ của Nguyễn Trãi mở trường dạy học. Nhà bia Bãi Sếu còn lưu giữ được tấm bia dựng năm 1690 ghi tên những người đỗ đạt, quê ở Nhị Khê và Trung Thôn. Nhị Khê còn là một làng nghề truyền thống nổi tiếng với nghề tiện gỗ. Đình làng Nhị Khê thờ ông tổ nghề tiện.

KHU DU LỊCH

Khu du lịch và Vườn Quốc gia Ba Vì

Từ Hà Nội đi khoảng 42km đến thị xã Sơn Tây, đi tiếp 16km đến khu du lịch Suối Hai. Tại đây du khách có dịp dạo trên hồ bằng thuyền, ghé lên các đảo trồng cây dược liệu, đảo chim, đảo cò... để hít thở bầu không khí trong lành giữa cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp.

Xe ô tô sẽ đưa du khách đến sườn phía bắc của núi Ba Vì, thăm thác Ao Vua. Một dòng nước đổ từ trên cao tạo thành ba tầng thác. Tầng thác cuối cùng đổ ào ạt xuống một hồ nhỏ, nước xanh như ngọc, đó là Ao Vua. Du khách có thể leo lên cả ba tầng thác nơi có những bậc đá và cây cỏ mọc bên sườn núi. Nếu muốn, du khách tiếp tục leo núi thăm đến thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; đến thờ thần Tản Viên hay khám phá dấu tích còn lại của khu nghỉ mát do người Pháp xây dựng từ năm 1940. Theo đường xe ô tô chạy vòng quanh núi đưa du khách lên độ cao 1.200m và nghỉ đêm ở trên độ cao đó... Xuống núi,

du khách có dịp khám phá Vườn Quốc gia Ba Vì diện tích quản lý là 7.377ha, phân bố rải rác ở độ cao từ 200m đến 1.300m so với mặt nước biển. Khí hậu ở đây rất ôn hoà. Tại đây có thảm thực vật phong phú với 450 loài, nhiều loài quý, 128 loài thực vật bậc cao, cây thuốc có 250 loài. Động vật có 45 loài thú, 113 loài chim thuộc 40 họ và 7 bộ. Lưỡng cư có 15 loài, côn trùng có 86 loài thuộc 17 họ và 9 bộ. Những loài động vật quý hiếm như chồn bạc má bắc, gấu ngựa, cầy vằn, sóc bay, trĩ, gà lôi trắng... Động vật thủy sinh gồm thực vật nổi và nhiều loài tảo lục.

Khu du lịch Đồng Mô

Từ trung tâm Hà Nội đến khu du lịch Đồng Mô khoảng 50km. Qua thị xã Sơn Tây đi tiếp khoảng 10km là tới khu du lịch Đồng Mô với hồ nước có diện tích khoảng 1.300 ha, trong hồ có nhiều đảo và bán đảo. Khu du lịch này có sân gôn Đồng Mô 18 lỗ trên đảo Vua (còn gọi là đảo Đầm) nằm trong lòng hồ Đồng Mô với diện tích khoảng 350ha.

Khu du lịch Đồng Mô có rừng cây, hồ nước, sân gôn và những biệt thự xinh đẹp ẩn mình bên bia rừng, soi bóng xuống hồ nước. Nằm ở vị trí thuận tiện về giao thông nên Đồng Mô là một điểm du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn đối với những người muốn hoà nhập với thiên nhiên.

Sân gôn Đồng Mô được nhiều du khách chọn làm nơi giải trí, thư giãn sau những ngày làm việc căng thẳng.

Khu du lịch Khoang Xanh - Suối Tiên

Khoang Xanh - Suối Tiên là điểm du lịch có môi trường sinh thái giữ được vẻ nguyên sơ, trong lành của tự nhiên. Cư dân sống ở đây phần lớn là người Mường. Vị trí này cách thị xã Sơn Tây khoảng 20km, cách trung tâm Hà Nội khoảng 60km.

Khu du lịch Khoang Xanh - Suối Tiên thuộc địa phận xã Vân Hoà, huyện Ba Vì. Từ bãi đỗ xe, du khách đã nghe thấy tiếng thác nước đổ ào ào, cùng với cảnh núi rừng hùng vĩ xung quanh khiến phong cảnh nơi đây càng thêm hấp dẫn. Đi khoảng 500m, du khách có dịp đắm mình trong một thung lũng xanh thơ mộng bên núi Tản Viên. Nước Suối Tiên chảy từ trên cao, len lỏi qua các sườn đá, từ trên cao đổ xuống như một dải lụa bạc khổng lồ. Có đoạn suối, nước chảy róc rách, trong vắt và mát lạnh. Từ thác Trần ngược lên đến Hòn Chồng khoảng 1km, có nhiều thác đẹp với các tên gọi như thác Mơ, thác Mâm Xôi, thác Hoà Lan... Trên đường đi, nếu thăm mệt du khách có thể dừng chân nghỉ trên những phiến đá to nằm rải rác dọc bờ suối. Sau khi tắm thác, lợi suối thoả thuê, du khách có thể leo lên đỉnh núi

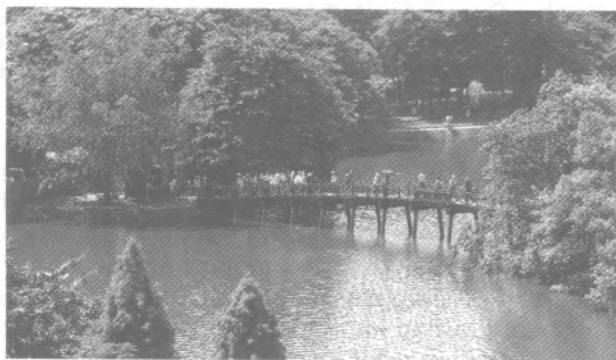
Vua, nơi có khu rừng nguyên sinh với hệ động thực vật phong phú và nhiều cây cổ thụ quý hiếm.

Khu du lịch Khoang Xanh - Suối Tiên rất thích hợp cho các loại hình du lịch cuối tuần, khám phá bản dân tộc Mường.

Khu du lịch sinh thái Thác Đa

Thác Đa thuộc thôn Mường Châu, huyện Ba Vì, cách trung tâm Hà Nội khoảng 60km, là một khu du lịch sinh thái rất hấp dẫn.

Từ Hà Nội theo đường Láng - Hoà Lạc, đến điểm du lịch Khoang Xanh, rẽ phải đi khoảng 11km là tới khu du lịch Thác Đa. Đến đây du khách có dịp hít thở bầu không khí trong lành của vùng rừng núi Ba Vì, được vùng vẫy trong làn nước trong xanh của thác nước đổ từ trên cao xuống. Du khách có dịp nghỉ ngơi trong những căn phòng xinh xắn được xây dựng lưng chừng núi rất nên thơ. Du khách có thể tắm ở bể bơi, hoặc dạo chơi trong vườn cây ăn trái, thăm khu tượng người Việt cổ bên dòng suối Trúc. Cũng ở đây du khách có thể thăm Khe Cạn, thác Dốc Mòng, khuôn viên Tình Yêu, vườn Địa Đàng hoặc leo núi, câu cá, thưởng thức các món đặc sản nướng cùng với điệu múa sạp của các cô gái Thái, gái Mường bên đồng lửa ven rừng... Khu du lịch sinh thái Thác Đa rất hấp dẫn du khách bởi môi trường trong lành, rất thích hợp đối với những du khách dịp nghỉ cuối tuần.



Cầu Thê Húc - Hà Nội

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Diện tích: 1.520,7 km²

Dân số (2007): 1.827.700 người

Các quận, huyện: Quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An, Hải An; Đồ Sơn; Dương Kinh; huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Tày, Nùng...

Hải Phòng - thành phố biển, một trong những trung tâm du lịch lớn của Việt Nam, nằm bên bờ biển Đông, phía bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp tỉnh Hải Dương, phía nam giáp tỉnh Thái Bình, cách Thủ đô Hà Nội 102km. Hải Phòng nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình 23 - 24°C, lượng mưa hàng năm 1600 - 1800mm, quanh năm thời tiết ẩm áp, bốn mùa cây trái xanh tươi.

Với di chỉ khảo cổ Cái Bèo (Cát Bà) chứng tỏ mảnh đất này cách đây trên 6.000 năm đã có người sinh sống. Hiện nay, Hải Phòng còn lưu giữ được nhiều di tích lịch sử văn hoá như đền, chùa, miếu; nhiều thắng cảnh nổi tiếng trong nước và quốc tế.

Hải Phòng còn là một cảng biển lớn nằm trên đường hàng hải quốc tế Đông - Tây, Bắc - Nam. Hàng trăm năm nay người Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... đã đến đây buôn bán.

Hải Phòng thực sự là một trung tâm thương mại, du lịch, một thành phố công nghiệp từ hàng trăm năm nay; một đầu mối giao thông quan trọng với hệ thống đường giao thông thủy, bộ, sắt, hàng không rất thuận lợi trong việc giao lưu, phát triển kinh tế - văn hoá - du lịch với hầu khắp các tỉnh thành của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới.

HẢI PHÒNG - MỘT TRUNG TÂM DU LỊCH

Nằm trong ba trung tâm du lịch lớn ở miền Bắc Việt Nam là Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long. Hải Phòng có khu nghỉ mát với những bãi biển lượn quanh bán đảo Đồ Sơn, vươn ra biển Đông tới 5km. Từ nhiều năm nay, Đồ Sơn, Cát Bà đã trở thành những khu nghỉ mát và giải trí nổi tiếng trong nước và quốc tế. Nhiều công trình dịch vụ - du lịch trên địa bàn Hải Phòng đã và đang được xây dựng hoặc nâng cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Từ đất liền hay Đồ Sơn bằng tàu thường hay cao tốc, du khách có thể tới thăm đảo và vườn quốc gia Cát Bà, vịnh Hạ Long hay Bái Tử Long. Quần đảo Cát Bà, nằm kế bên vịnh Hạ Long với hàng trăm núi, đảo lớn nhỏ nổi lên giữa biển cả mênh mông. Đảo lớn Cát Bà có vườn quốc gia với những vạt rừng nguyên sinh nhiệt đới tồn trữ nhiều loại cây rừng và thú hiếm; những núi đá vôi ẩn chứa trong lòng nhiều hang động kỳ thú; những bãi tắm thiên tạo, nước biển trong xanh bên những vụng biển tĩnh lặng nằm giữa các đảo đá; những con suối tuôn chảy trên các triền núi rồi cả hồ trên núi. Ngoài khơi xa là đảo Bạch Long Vĩ nằm giữa biển vịnh Bắc bộ.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Tới thăm Hải Phòng vào mùa xuân, du khách có thể tham dự nhiều lễ hội, thăm các di tích lịch sử. Vào mùa hè, tham gia những chuyến du lịch và vui chơi giải trí trên bãi biển Đồ Sơn, quần đảo Cát Bà hay vịnh Hạ Long. Vào mùa thu, tham dự hội chợ trâu hay thăm những làng nghề truyền thống. Vào mùa đông, đến với thú vui leo núi, thăm các hang động tại Cát Bà, lên núi Voi...

Người Hải Phòng còn làm hài lòng du khách với những món ăn đặc sản của biển và nhiều cuộc khám phá đầy ấn tượng trên vùng đất được tạo hoá và con người của nhiều thế hệ vun đắp nên.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Chọi trâu

Đây là lễ hội độc đáo và nổi tiếng của Đồ Sơn (Hải Phòng). Lễ hội diễn ra ngày 9/8 âm lịch. Phần nghi lễ rất trang trọng với lễ rước thần trên kiệu rồng, có tán và lọng che, phường bát âm... rất nhiều đối tượng tham gia.

Mở đầu trận đấu là màn múa cờ tung bùng của mấy chục thanh niên khoẻ mạnh. Sau hiệu lệnh, lần lượt từng cặp trâu được dẫn vào sới chọi trong số các trâu được chọn tháng 6 âm lịch trước đó để tham dự vòng chung kết này. Cuộc đấu diễn ra rất quyết liệt giữa các đấu thủ bằng những "miếng" nhà nghề... Theo quy định con nào bỏ chạy là thua. Trâu thắng trận vòng chung kết này được rước trang trọng về đình trong tiếng hò reo, hân hoan của cộng đồng. Lệ cũng quy định trâu thắng hay thua đều làm thịt để cúng thần và chia cho các gia đình cùng hưởng "lộc".

Lễ hội đền Trạng

Lễ hội tưởng niệm Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm thường được tổ chức nhân ngày sinh (10/4 âm lịch) và ngày mất của cụ (28/11 âm

lich). Trong đó lễ hội kỷ niệm ngày mất 28/11 thường tổ chức với quy mô lớn hơn. Địa điểm lễ hội là khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm tại thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo.

Lễ hội Đền Trạng là sự kiện văn hóa lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Cư dân nhiều địa phương trong vùng, rất nhiều du khách trong và ngoài nước cũng đến dâng hương tưởng niệm cụ Trạng Trình dịp này.

Múa rối cạn và múa rối nước

Múa rối là một môn nghệ thuật dân gian lâu đời của Hải Phòng. Tương truyền, phường múa rối cạn có tới 7 đời ở Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo cách trung tâm Hải Phòng hơn 30km.

Nghệ thuật múa rối Bảo Hà ngày một phát triển. Ngày nay khi biểu diễn đều kèm theo âm nhạc, lời nói và ca hát. Múa rối cạn đã mang tính chất sân khấu kịch hát.

Múa rối nước Nhân Hoà là một loại hình sân khấu rối kết hợp với thiên nhiên và lửa pháo. Con rối nước Nhân Hoà làm bằng gỗ sơn then, không mặc quần áo. Nơi biểu diễn rối nước thường là hồ ao. Ngày nay người ta tạo ra bể nước để có thể diễn rối nước trong rạp hát.

Hội đu xuân ở Thủy Nguyên

Hàng năm cứ vào dịp tết Nguyên Đán, nhiều nơi trong huyện Thủy Nguyên thường tổ chức vui xuân bằng cây đu quen thuộc. Từ 28, 29 tháng chạp âm lịch, các làng quê lại trồng từ một đến vài cây đu trên nhiều địa điểm khác nhau.

Chơi đu còn là cuộc đua tài, thử thách lòng can đảm và cố kết cộng đồng. Cuộc chơi cũng có thưởng nhưng giá trị không lớn. Lên đu có khi một người, đôi nam nữ hay hai nam hoặc hai nữ. Nhưng vui vẻ và tạo không khí hào hứng cho người xem lẫn đầu thủ là đu đôi - một trai, một gái. Chơi đu là một trò thể thao dân tộc có từ lâu được nhiều lứa tuổi ưa thích và cũng là dịp để trai gái gặp gỡ thi tài, tìm bạn...

Lễ hội xuống biển

Lễ hội được tổ chức tại nhiều làng chài ở các huyện Cát Bà, An Dương, Kiến Thụy từ ngày 4 đến 6 tháng giêng (âm lịch) hàng năm. Sau khi làm lễ tế Thủy Thần, Long Vương, một hồi trống lệnh vang lên, hàng trăm trai tráng tay cầm chèo và vật dụng đánh bắt cá hồ reo chạy tới thuyền của mình tới nơi quy định được nhanh nhất. Cuộc đánh bắt cá rất sôi nổi.

Đến khi nghe tiếng pháo lệnh thu quân. Họ đưa cá đến đình làng để các bộ lão chấm thi. Con cá ngon nhất được chế biến ngay trên

sân đình để tế thần, số cá còn lại chia cho mọi người. Ai đánh được cá to nhất hoặc nhiều cá nhất được trao giải.

Hội đình Dư Hàng

Lễ hội diễn ra tại đình Dư Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân vào ngày 18 tháng 2 âm lịch hàng năm, tưởng nhớ Ngô Quyền. Lễ hội được tổ chức trang nghiêm với nghi lễ tế, rước. Cuộc rước thần vị giao hiếu với các xã Đông Khê, Hàng Kênh (cũ) nay là phường Đông Khê, quận Ngô Quyền. Trước sân đình có các trò đấu vật, chơi cờ, chọi gà, tổ tôm, ca trù, diễn chèo, hát chầu văn.

Hội đua thuyền truyền thống trên biển (huyện Cát Hải)

Cứ đến ngày 1 tháng 4 dương lịch, nhân kỷ niệm ngày Bác Hồ về thăm ngư dân ở đảo Cát Bà (về sau trở thành ngày truyền thống của ngành Thủy sản Việt Nam), hội đua thuyền rồng được tổ chức tại thị trấn Cát Bà. Đây là ngày vui đấu vật cá của cư dân vùng biển Bắc bộ, cũng là dịp các đội thuyền tranh tài độ sức, tôn vinh những tay chèo giỏi. Cuộc đua thuyền rồng rất hấp dẫn thu hút rất nhiều người đến tham gia, cổ vũ.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Dư Hàng (Phúc Lâm tự)

Chùa thuộc phường Hồ Nam, quận Lê Chân, cách trung tâm Hải Phòng 2km về phía tây nam. Chùa được xây dựng vào đời Tiền Lê (980-1009). Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) vị vua mộ đạo Phật đã từng đến giảng đạo tại Phúc Lâm Tự. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Chùa Dư Hàng được xếp hạng quốc gia 12/12/1986. Chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật quý: tượng Phật, đỉnh đồng, chuông, khánh, đặc biệt là bộ sách kinh Tráng A Hàm là tài liệu cổ về giáo lý đạo Phật.

Đình Hàng Kênh

Đình có tên chữ là Nhân Thọ, thuộc phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân. Đình được dựng năm Mậu Tuất (1717) đến 1841 chuyển tới vị trí hiện tại. Năm 1905 được mở rộng như ngày nay.

Đình Hàng Kênh là công trình có giá trị lớn về điêu khắc gỗ. Trong đình có 156 mảng chạm khắc, con rồng là đề tài chính. Toàn bộ công trình chạm khắc tới 308 hình rồng to, nhỏ khác nhau. Trong đình có tượng vua Ngô Quyền và kiệu bát cống là hiện vật có giá trị về mỹ thuật.

Hàng năm từ ngày 16 đến 18/2 âm lịch, đình mở hội có tế lễ, diễn chèo, tuồng, ca trù, chầu văn và các trò chơi cờ tướng, đấu vật, chọi gà... thu hút đông đảo nhân dân tham dự.

Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

Khu di tích thuộc thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, gồm 9 hạng mục: tháp bút Kinh Thiên; đền thờ dựng sau khi cụ mất (1585) với ba gian tiền đường, hai gian hậu cung, phía trước có hai hồ nước tượng trưng cho trời và đất, bức hoành phi trong đền ghi 4 chữ "An Nam Lý Học"; nhà trưng bày thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm; phần mộ cụ thân sinh ở phía sau đền; tượng Nguyễn Bình Khiêm bằng đá cao 5,7m, nặng 8,5 tấn; hồ bán nguyệt rộng khoảng 1000m²; chùa Song Mai; Nhà Tổ có tượng thờ bà Minh Nguyệt, vợ của Nguyễn Bình Khiêm và Quán Trung Tân, nơi lưu giữ quan niệm mới về chữ "Trung" hướng lòng theo "chí trung chí thiện".

Ngày nay khu di tích đã được xây dựng khang trang, trở thành điểm du lịch văn hóa lớn của khu vực, là nơi tổ chức các lễ hội lớn kỷ niệm danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm.

Đền Nghè

Đền nằm ở trung tâm thành phố Hải Phòng, cách Nhà hát thành phố chừng 600m về phía tây nam. Đền thờ bà Lê Chân, một nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thế kỷ thứ nhất (40 - 43), người lập ra làng An Biên, tiền thân của thành phố Hải Phòng sau này.

Lúc đầu, đền là một miếu nhỏ. Năm 1919, toà hậu cung của đền được xây dựng, năm 1926 toà tiền bái được xây dựng. Đây là một di tích kiến trúc văn hoá quý với voi đá, ngựa đá, sập đá, bia đá...

Đình Nhân Mục

Đình ở làng Nhân Mục, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo, được xây dựng vào thế kỷ 17. Đình đã được trùng tu nhiều lần. Lần trùng tu cuối cùng vào năm 1941.

Đình gồm 5 gian tiền đường, dài 15m, rộng 5m. Hậu cung dài 9m, rộng 1m. Đình lợp ngói mũi hài. Ngôi đình hiện nay còn giữ được những nét kiến trúc tiêu biểu của thế kỷ 17. Đạo đình là sự tiếp nối của bờ xối kết hợp với mái tàu. Đặc biệt đình có bộ khung sườn bằng gỗ tứ thiết được liên kết bằng vì kèo xà với kỹ thuật sầm mông.

Đình Nhân Mục có nhiều cổ vật quý được gìn giữ như kiểu bát cổng thế kỷ 17, bia đá cao 1,8m, dài 0,26m là tác phẩm chạm khắc tuyệt vời vào năm 1694, bình pha trà gốm men ngọc thế kỷ 14. Đình Nhân Mục còn là nơi bảo lưu những sinh hoạt văn hoá cổ truyền của

dân tộc. Hàng năm tại đây trong ngày hội có nghệ thuật múa rối nước rất độc đáo của vùng.

Chùa Phổ Chiếu

Chùa được xây dựng vào năm 1953 do sư Ngô Chân Tử kiến lập và trụ trì, ở phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân.

Lúc đầu, chùa thờ Tam Giáo đồng nguyên. Đến năm 1954, một hoà thượng thuộc phái Lâm Tế về trụ trì, trùng tu và mở rộng ngôi chùa, thờ Phật, đổi tên chùa là Phổ Chiếu.

Chùa hiện còn giữ một số di vật cổ bằng đất nung và đá, các mảng trang trí ở tháp cổ Tường Long, những tháp đất nung, 4 tầng, có 4 cạnh, cao 0,35m.

DANH THẮNG

Biển Đồ Sơn

Quận Đồ Sơn cách trung tâm thành phố Hải Phòng 22km về phía đông nam, nằm giữa hai cửa sông Lạch Tray và sông Văn Úc. Đây là một bán đảo với đồi núi, rừng cây nối tiếp nhau vươn ra biển đến 5km, giống như cái đầu rồng hướng ra viên ngọc Hòn Dấu.

Từ xưa, người Pháp đã xây dựng khu Đồ Sơn thành khu nghỉ mát dành cho quan chức Pháp và giới thượng lưu người Việt.

Bãi biển Đồ Sơn được chia thành ba khu, mỗi khu đều có bãi tắm, đồi núi, rừng thông yên tĩnh. Ở khu 2 có toà biệt thự từng là nơi nghỉ mát của vua Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều Nguyễn. Khu 3 có công trình kiến trúc nhỏ đáng đáp mô phỏng như ngôi chùa nên từ lâu thành tên gọi là Pagodon. Đặc biệt cuối bán đảo là đồi đất cao trên đó có Toà nhà Vạn Hoa là công trình kiến trúc kiểu gô tích đẹp nhất ở Đồ Sơn, nơi trước đây từng là Casino Đồ Sơn. Casino Đồ Sơn đã chuyển xuống Do Son Resort Hotel tại khu 3 Đồ Sơn.

Núi Voi

Núi Voi là một quần thể thiên nhiên đa dạng, thuộc huyện An Lão, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 20km về phía tây nam.

Núi Voi là một ngọn núi cao nhất ở phía bắc Kiến An, bên bờ sông Lạch Tray. Ngay dưới chân núi có động Long Tiên. Trong động thờ bà Lê Chân, một nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, người đã lập ra làng An Biên, Hải Phòng ngày nay. Núi Voi có nhiều hang động đẹp: hang Họng Voi, hang Chiềng, hang Cá Chép, hang Bể... Phía nam núi Voi có động Nam Tào, phía bắc có động Bắc Đẩu.

Trong hang động có nhiều nhũ đá, măng đá với muôn hình kỳ lạ như rồng chầu, hổ phục, đầu voi... Trên đỉnh núi Voi có một khoảng đất tương đối bằng phẳng gọi là bàn cờ cỏi tiên. Trên núi còn nhiều dấu vết đền chùa và vết tích thành nhà Mạc được xây dựng vào thế kỷ 16. Đặc biệt các nhà khảo cổ còn tìm thấy nhiều di vật của người xưa như rìu, đục bằng đá, đồng cách đây gần 3.000 năm.

Cát Bà - Khu dự trữ sinh quyển Thế giới

Cát Bà là một quần đảo có 366 đảo lớn, nhỏ. Đảo chính là Cát Bà diện tích hơn 200km². Cát Bà nằm về phía tây nam vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long, cách cảng Hải Phòng 60km. Thiên nhiên đã ưu đãi cho Cát Bà nhiều cảnh quan đẹp, tài nguyên rừng và biển phong phú, một quần thể đảo và hang động trên biển làm mê hồn du khách. Năm 2004, Cát Bà được UNESCO công nhận là *khu dự trữ sinh quyển thế giới*.

Vườn Quốc gia Cát Bà nằm trên đảo Cát Bà, có diện tích được quy hoạch bảo vệ là 15.200ha, trong đó có 9.800ha rừng và 5.400ha biển. Địa hình rất đa dạng chủ yếu là núi đá vôi, nhiều hang động kỳ thú và xen kẽ là những bãi cát trắng phau, mịn màng như bãi Cát Cò, Cát Dứa. Các núi đá vôi có độ cao trung bình 150m, cao nhất là đỉnh Cao Vọng với 322m so với mặt biển.

Thời tiết ở Cát Bà chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu nhiệt đới gió mùa, và mang tính chất hải dương. Về mùa hè khí hậu mát mẻ, dễ chịu, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23-24°C.

Tại Vườn Quốc gia Cát Bà, hệ động vật có 32 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát và lưỡng cư. Đặc biệt là loài voọc đầu trắng tìm thấy ở các vách núi đá cheo leo ven biển Cát Bà. Đây là loài thú quý được ghi vào danh mục cần bảo vệ, trên thế giới hầu như không còn loại này. Loài voọc đầu trắng đang được bảo vệ nghiêm ngặt và trở thành biểu tượng của Vườn Quốc gia Cát Bà. Tại đây còn có khí vàng, sơn dương và nhiều loài chim đẹp như cao cát, bói cá, hút mật, đầu riu...

Vườn quốc gia Cát Bà còn những cánh rừng nguyên sinh nhiệt đới lớn. Theo điều tra bước đầu, ở đây có 620 loài thực vật bậc cao gồm có 438 chi và 123 họ, trong đó có 350 loài cây thuốc. Nhiều cây quý cần bảo vệ như chò đời, trai lý, lát hoa, kim giao, cọ Bắc Sơn...

Sông Bạch Đằng

Sông Bạch Đằng ở phía đông bắc Hải Phòng, cách trung tâm thành phố 20km. Bạch Đằng là con sông nổi tiếng với những chiến công vang dội trong lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.

Năm 938, Ngô Quyền đã đánh tan các đạo thủy binh lớn của quân Nam Hán.

Năm 981, tướng Lê Hoàn (tức vua Lê Đại Hành) cũng đã tiêu diệt các đạo quân thủy binh của quân Tống trên sông Bạch Đằng.

Năm 1288, quân dân nhà Trần dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trần Hưng Đạo đã nhấn chìm hàng trăm chiến thuyền của quân Nguyên - Mông, bắt sống tướng Ô Mã Nhi, chấm dứt âm mưu thôn tính Việt Nam của quân xâm lược Nguyên Mông.

Hàng năm trên dòng sông lịch sử này thường tổ chức hội thi bơi truyền thống vượt sông Bạch Đằng.

Thắng cảnh Tràng Kênh

Tràng Kênh là một quần thể đồi núi đá vôi hang động, sông, nước với cảnh trí thiên nhiên nên thơ, thuộc địa phận huyện Thủy Nguyên cách trung tâm thành phố Hải Phòng 20km về phía đông bắc.

U Bò là một ngọn núi trong quần thể đồi núi này, tương truyền đây là nơi Trần Hưng Đạo đã đứng để chỉ huy trận thủy chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Đứng trên núi U Bò, du khách có thể ngắm nhìn toàn cảnh sông Bạch Đằng. Sông núi tĩnh lặng, trời nước mênh mang với nhiều huyền thoại làm cho cảnh sắc nơi đây càng thêm hấp dẫn.

Quanh Tràng Kênh có nhiều động kỳ thú. Hang Vua thuộc xã Minh Tân, cao 18m, rộng 10m. Trong hang có nhiều ngách, có suối nước quanh năm trong mát. Gọi là hang Vua vì tương truyền rằng vua Hùng thứ 18 đã lập li cung ở đây. Đến thờ vua Hùng được đặt ở chính giữa hang, tượng vua được tạc bằng đá, trông rất sinh động.

Tràng Kênh đã được các nhà khảo cổ phát hiện ra nơi đây là xưởng chế tác đồ trang sức của người xưa, cách nay trên 4000 năm. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đây còn là một căn cứ cách mạng của quân và dân Hải Phòng.

Nhà hát lớn thành phố

Nhà hát lớn nằm ở khu trung tâm - quảng trường thành phố, xây dựng từ năm 1904, bản vẽ, thiết kế, nguyên vật liệu xây dựng mang từ Pháp sang, do kiến trúc sư Pháp mô phỏng theo các Nhà hát của Pháp thời Trung cổ. Nhà hát lớn cao hai tầng, có hành lang, tiền sảnh, phòng gương, phòng gửi quần áo, căng tin... và một sân khấu chính với khán trường 400 ghế. Trần khán trường hình vòm có trang trí lồng hoa và ghi tên các văn nghệ sĩ nổi tiếng.

Quảng trường Nhà hát là nơi hội họp, tổ chức những cuộc mít tinh chào mừng những sự kiện lớn của thành phố hay của dân tộc .

Chợ Sắt

Nằm bên bờ của ngã ba sông Cấm và sông Tam Bạc, chợ Sắt là chợ lớn nhất thành phố Hải Phòng. Trước kia, nơi đây là chợ phiên An Biên tấp nập người đến mua, kẻ bán. Khi thành phố được thành lập (1888), chợ được xây dựng với những gian nhà lớn, vật liệu chủ yếu là sắt thép, nền xi măng, có tháp nước, vì thế được gọi là "chợ Sắt".

Tháng 5/1992 chợ Sắt được xây dựng thành một trung tâm thương mại, dịch vụ sáu tầng. Diện tích mặt bằng 13.210m²; diện tích sử dụng 39.824m². Tầng 1, 2, 3 là nơi buôn bán với hơn 2.000 gian hàng. Tầng 4, 5 và 6 là khách sạn, nhà hàng, vũ trường và các văn phòng đại diện khác.

Chợ Sắt hàng ngày không chỉ tiếp đón khách hàng đến mua và bán mà đây cũng là địa chỉ hấp dẫn du khách mỗi khi có dịp đến Hải Phòng.



Chợ Sắt - Hải Phòng

HẢI DƯƠNG

<i>Diện tích:</i>	1.652,8 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.732.800 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Hải Dương
<i>Các huyện:</i>	Chi Linh, Nam Sách, Thanh Hà, Kinh Môn, Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Sán Dìu, Hoa, Mường...

Hải Dương là một tỉnh nằm ở trung tâm châu thổ sông Hồng, phía bắc giáp Bắc Ninh và Bắc Giang, phía đông giáp Hải Phòng, Quảng Ninh, phía tây giáp Hưng Yên, phía nam giáp Thái Bình. Thành phố Hải Dương cách Hà Nội khoảng 60km.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C. Địa hình hầu hết là đồng bằng. Giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt đều thuận lợi.

Hải Dương là một tỉnh có tiềm năng du lịch đa dạng, miền đất trù phú với cảnh sắc hữu tình, có di tích danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc được nhiều người biết đến và hàng chục di tích khác đã được xếp hạng quốc gia.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Hải Dương là một trong những cái nôi của nền văn hoá lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc đã để lại cho vùng đất này một tài sản vô giá với hàng trăm di tích lịch sử văn hoá. Vùng đất này gắn bó với tên tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân nước Việt như Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi, Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, nơi sinh ra và lớn lên của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Đây cũng là vùng đất học và rất nhiều làng nghề truyền thống với những sản phẩm tinh xảo đã từng nổi tiếng xưa nay. Hải Dương với đặc sản vải Thanh Hà đã có mặt hầu khắp mọi miền trong cả nước và nhiều nước trên thế giới. Hải Dương hội tụ nhiều di sản văn hoá dân gian đặc sắc của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với các loại hình nghệ thuật: hát ca trù, hát chèo, hát xẩm...

Về với Hải Dương, chúng ta trở về với nhiều lễ hội truyền thống đặc trưng của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Sau đây là một số lễ hội:

Lễ hội Côn Sơn

Chùa Côn Sơn ở xã Cộng Hoà, huyện Chí Linh, thờ Huyền Quang (Lý Đạo Tái) một trong ba vị sáng lập thiền phái Trúc Lâm. Tại đây có đền thờ Nguyễn Trãi - nhà văn hoá, nhà quân sự, nhà chính trị thiên tài của Việt Nam thế kỷ 15.

Hàng năm tại đền Côn Sơn diễn ra hai lễ hội. Hội xuân từ 18 đến 22 tháng giêng âm lịch nhằm tưởng nhớ vị tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm. Hội thu từ 16 đến 20 tháng 8 âm lịch tưởng niệm Nguyễn Trãi. Khách thập phương đến với lễ hội để tưởng niệm và văn cảnh danh thắng, di tích.

Lễ hội đền Kiếp Bạc

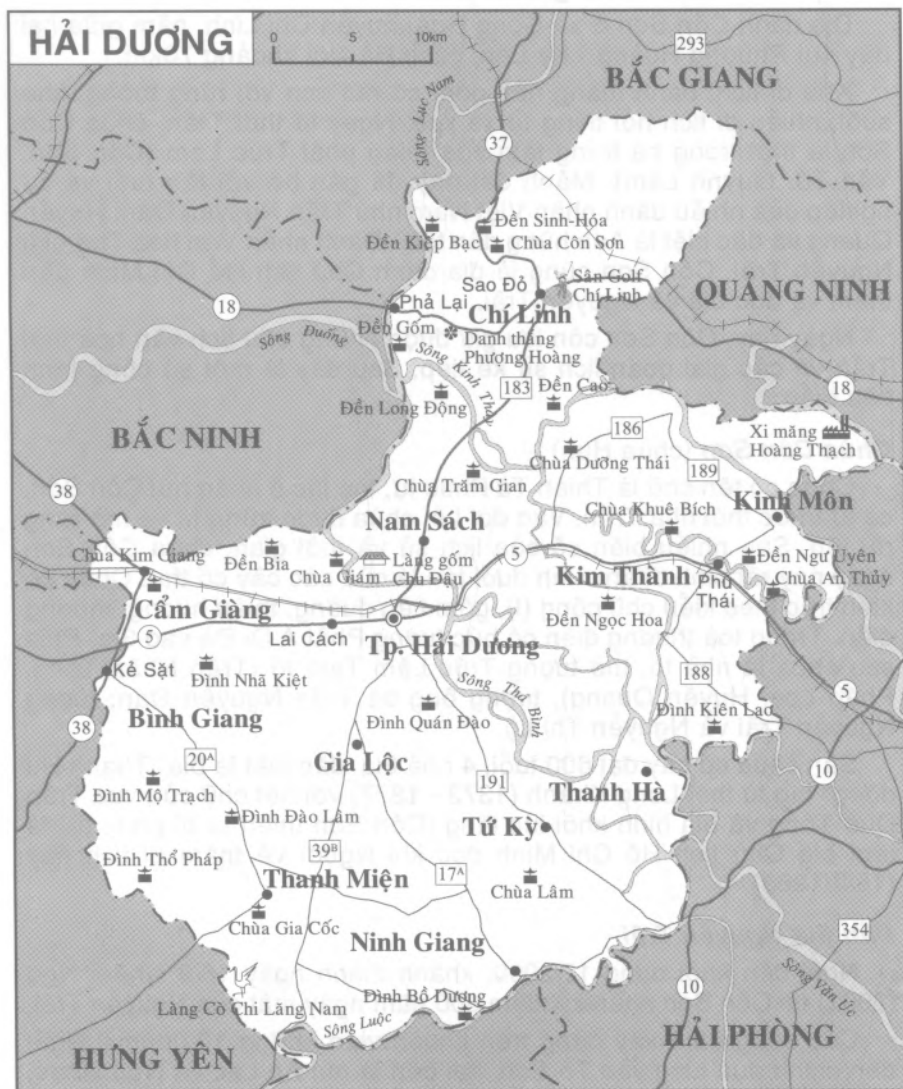
Lễ hội đền Kiếp Bạc diễn ra hàng năm từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 8 âm lịch tại đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh. Đền Kiếp Bạc thờ Trần Hưng Đạo, vị tướng kiệt xuất thời Trần, tài đức song toàn. Lễ hội gồm có lễ rước, diễn thủy binh trên sông Lục Đầu. Khách về dự lễ hội rất đông nhân ngày giỗ (20/8 âm lịch) và tưởng nhớ Trần Hưng Đạo.

Lễ hội đền Yết Kiêu

Đền Yết Kiêu ở làng Thông Quát, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, thờ Yết Kiêu là thủy tướng tài ba của Trần Hưng Đạo. Thông Quát cũng là quê hương của Yết Kiêu. Lễ hội hàng năm được mở vào ngày 15 tháng giêng âm lịch để ghi nhớ công ơn của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Sau phần nghi lễ, phần hội có đánh cờ, bơi, đánh đáo đĩa.

Lễ hội đền Cao

Lễ hội đền Cao tôn vinh năm anh em họ Vương, mở từ 22 đến 24 tháng giêng âm lịch hàng năm tại đền Cao, xã An Lạc, huyện Chí Linh. Kiệu rước, nghi trượng, cờ quạt, tán lọng chuẩn bị sẵn sàng ở đền Cả. Sáng 23, nghi lễ rước kiệu bắt đầu. Đi trước là đội múa rồng, múa lân, tiếp sau là 6 kiệu. Kiệu đầu rước bài vị, sắc phong của năm anh em họ Vương. Kiệu thứ hai rước anh cả là Vương Đức Minh. Kiệu thứ ba rước Vương Đức Xuân. Kiệu thứ tư rước Vương Đức Hồng. Kiệu thứ năm rước hai bà Vương Thị Đào và Vương Thị Liễu. Kiệu thứ sáu rước Thành Hoàng làng. Đoàn rước từ đền Cả qua đền Bến Ca, đền Bến Trảng tới đền Cao đặt kiệu đúng vị trí ở sân đền. Sau nghi lễ dâng hương, khách thấy hội vào đền dâng lễ. Ngày 24 sẽ rước bốn kiệu trở về đền Cả. Quang cảnh những ngày hội rất tưng bừng, náo nhiệt.



DI TÍCH - DANH THẮNG

Khu di tích danh thắng Côn Sơn

Địa danh Côn Sơn ở xã Cộng Hoà, huyện Chí Linh, nằm giữa hai dãy núi Phượng Hoàng - Kỳ Lân, cách Hà Nội khoảng 70km.

Khu di tích, danh thắng này gồm có núi non với rừng thông, khe suối; nhiều di tích nổi tiếng từ xa xưa. Ngay từ thời Trần, chùa Côn Sơn là một trong ba trung tâm của thiền phái Trúc Lâm (Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm). mảnh đất này đã gắn bó với tên tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân Việt Nam như Trần Nguyên Đán, Huyền Quang và đặc biệt là Anh hùng dân tộc - Danh nhân Văn hoá Thế giới Nguyễn Trãi. Côn Sơn cũng là địa danh Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và đọc bia về Nguyễn Trãi.

Ngày nay, Côn Sơn còn lưu giữ được những dấu tích văn hoá thời Trần và các giai đoạn lịch sử kế tiếp. Sau đây là một số công trình tiêu biểu:

Chùa Côn Sơn (chùa Hun)

Chùa có tên chữ là Thiên Tư Phúc tự, tọa lạc ở chân núi Côn Sơn, có từ trước thời nhà Trần. Vào đời Lê, chùa được trùng tu và mở rộng rất lớn. Sau nhiều biến cố của lịch sử và thời gian, chùa Côn Sơn ngày nay rất bình dị ẩn mình dưới tán lá của các cây cổ thụ. Chùa có kiến trúc theo kiểu chữ công (I), gồm tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Trong toà thượng điện có bức tượng Phật A Di Đà cao 3m. Phía sau chùa là nhà tổ, thờ tượng Trúc Lâm Tam tổ (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang), tượng ông bà Trần Nguyên Đán; tượng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ.

Sân chùa có cây đại 600 tuổi, 4 nhà bia, đặc biệt là bia "Thanh Hư động" tạo từ thời Long Khánh (1373 - 1377) với nét chữ của vua Trần Duệ Tông và bia hình khối lục lăng (Côn Sơn thiền tự bi phúc tự) là tấm bia Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc khi Người về thăm di tích này (15/2/1965).

Đền thờ Nguyễn Trãi

Ngôi đền khởi dựng 12/2000, khánh thành ngày 16/8 Nhâm Ngọ (2002) tại Côn Sơn nhân kỷ niệm 600 năm ngày mất của Nguyễn Trãi.

Các công trình xây dựng trên khuôn viên chừng 10.000m². Ngôi đền chính dựa lưng vào Tổ Sơn, hai bên là núi An Lạc và Ngũ Nhạc, bên phải là suối Côn Sơn. Nằm trong khuôn viên của đền còn có nhà tả vu, hữu vu, nghi môn nội, nghi môn ngoại, nhà bia, am hoá vàng, miếu giải oan, hồ Nhân Nghĩa... Công trình thể hiện sự biết ơn và trân

trọng của các thế hệ người Việt Nam đối với Danh nhân Văn hoá Thế giới Nguyễn Trãi.

Giếng Ngọc

Giếng nằm ở sườn núi Kỳ Lân, bên phải là lối lên Bàn Cờ Tiên (nay đã dựng nhà bia), phía dưới chân Đấng Minh bảo tháp. Tương truyền đây là giếng nước do thiền sư Huyền Quang được thần linh báo mộng ban cho chùa nguồn nước quý. Nước giếng trong mát quanh năm, uống vào thấy khoan khoái dễ chịu. Từ đó có tên là Giếng Ngọc và nước ở giếng này được sử dụng làm nước cúng lễ của chùa.

Bàn Cờ Tiên

Từ chùa Côn Sơn leo khoảng 600 bậc đá là đến đỉnh núi Côn Sơn (cao 200m). Đỉnh Côn Sơn là một khu đất bằng phẳng, tại đây có một phiến đá khá rộng, tục gọi là Bàn Cờ Tiên. Hiện nay tại vị trí Bàn Cờ Tiên đã dựng nhà bia theo kiểu Vọng Lâu đình, hai tầng cổ các tám mái. Đứng từ đây, du khách có thể nhìn bao quát cả một vùng rộng lớn.

Thạch Bàn

Bên suối Côn Sơn có một phiến đá gọi là Thạch Bàn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh dừng chân nghỉ khi Người tới thăm di tích này. Từ chân núi đi theo lối mòn có kê đá xuống phía chân núi gặp một tảng đá lớn, mặt phẳng và nhẵn nằm kề ven suối gọi là Thạch Bàn lớn. Tương truyền khi xưa Nguyễn Trãi lấy làm "tắm phần" nghỉ ngơi, ngắm cảnh, làm thơ và suy tư việc nước.

Đền Kiếp Bạc

Đền ở xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, cách Hà Nội khoảng 80km và cách Côn Sơn 5km. Kiếp Bạc là tên ghép của hai làng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dược Sơn (làng Bạc). Nơi đây là thung lũng trù phú, xung quanh có dãy núi Rồng bao bọc tạo cho Kiếp Bạc có một vẻ đẹp vừa kín đáo, vừa thơ mộng.

Vào thế kỷ 13, đây là nơi đóng quân và là phủ đệ của Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc, người chỉ huy quân sự tối cao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông.

Đền thờ ông được dựng vào đầu thế kỷ 14, trên một khu đất ở trung tâm thung lũng Kiếp Bạc. Trong đền hiện còn 7 pho tượng bằng đồng: tượng Trần Hưng Đạo, phu nhân, 2 con gái, Phạm Ngũ Lão, Nam Tào, Bắc Đẩu và 4 bài vị thờ 4 con trai.

Hàng năm, lễ hội đền được tổ chức vào dịp mất của Trần Hưng Đạo (ngày 20 tháng 8 âm lịch).

Khu Kính Chủ - An Phụ

Đứng trên đỉnh núi An Phụ, nơi có tượng đài Trần Hưng Đạo, nhìn về hướng bắc là dãy núi Dương Nham như hòn non bộ khổng lồ giữa thung lũng Kinh Thầy. Phía bắc núi Dương Nham là dòng sông Kinh Thầy lượn sát chân núi tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình. Phía tây nam là một làng quê cổ kính có tên Kính Chủ, đây còn là làng của những người thợ đá.

Núi Dương Nham còn có tên là Bồ Đà, Xuyên Châu, Thạch Môn. Nơi đây đã từng là vị trí đóng quân thời vua Trần Nhân Tông ngăn chặn mũi thủy công của giặc Nguyên - Mông. Núi Dương Nham ngoài động Kính Chủ đẹp nhất còn có nhiều hang động khác như Hang Vang, Hang Luồn, Hang Trâu, Hang Tiên Sư, Bàn Cờ Tiên.

Nền động Kính Chủ cao khoảng 20m so với ruộng đồng ở chân núi. Trong động là chùa Kính Chủ, thờ Phật, Minh Không thiền sư, Lý Thần Tông, Huyền Quang và nhiều tượng trong kinh Phật tạc bằng đá. Hơn 40 văn bia tạc trên vách động ghi lại tình cảm của các bậc tiền nhân khi đến thăm động và chùa, trong đó có vua, chúa, quan lại và các danh nhân suốt bảy thế kỷ qua.

Kính Chủ - An Phụ là khu di tích, danh thắng mang dấu ấn của nhiều thời đại. Đến thăm nơi đây du khách có dịp hiểu biết thêm nhiều giá trị lịch sử quý của đất nước.

Chùa Glám

Chùa tọa lạc ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng. Chùa được dựng vào thế kỷ 17 thời Hậu Lê. Trước đây, chùa ở ngoài đê sông Thái Bình. Sau năm 1971, chùa được dời vào địa điểm ngày nay. Chùa là nơi danh y Tuệ Tĩnh sống, học tập và nghiên cứu về y dược nhiều năm. Chùa mang kiến trúc tiêu biểu của thế kỷ 17 - 18, đặc biệt là toà cửa phẩm liên hoa đồ sộ, điêu khắc tinh tế.

Đền Cao

Đền Cao nằm trên núi Thiên Bồng, thuộc xã An Lạc, huyện Chí Linh, cách Hà Nội 80km. Ngôi đền là một di tích lịch sử nằm trong khu danh thắng nổi tiếng của Hải Dương. Đền thờ Vương Đức Minh - Thiên Bồng đại tướng quân Đại vương, tướng của Lê Hoàn. Đền xây dựng theo kiến trúc chữ "đình". Xung quanh đền là những cây lim già luôn xanh tốt.

Sau khi leo hết hơn 100 bậc gạch rêu phong, du khách sẽ nhìn thấy những con voi và ngựa đá ở sân đền. Theo truyền thuyết, đây chính là những con voi vừa thắng trận trở về, đang tung vòi gầm vang chen nhau xuống dòng Nguyệt Giang mềm mại để uống nước. Ở gian

chính điện có bức đại tự viết theo lối đá thảo 4 chữ Hán lớn "Thánh thọ vô cương", bên tả "Cao Sơn Ngưỡng Chí" và bên hữu "Cao Cao Tại Thượng". Ngoài đền Cao cụm di tích này còn có 4 ngôi đền khác với kiểu kiến trúc độc đáo.

Đền Cao là điểm đến của những người luôn trân trọng lịch sử và văn hoá dân tộc, mỗi khi có dịp thường ghé thăm.

Văn Miếu Mao Điền

Mao Điền là trung tâm văn hoá, ngoại giao, chính trị, quân sự và kinh tế của tỉnh Hải Dương xưa. Năm 1807, xây Khải Thánh từ thờ bố mẹ Khổng Tử, gác Khuê văn, hai nhà giải vũ và hai lầu chuông, khánh đối nhau. Năm Minh Mạng thứ tư (1823), Văn Miếu đã được đại tu và trở thành một công trình văn hoá lớn đồ sộ trên gò đất cao rộng ở xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng.

Làng cò Chi Lăng Nam

Làng Cò thuộc xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, cách thành phố Hải Dương khoảng 25km. Tại đây có một đảo nhỏ nằm giữa hồ nước rộng chừng 30 mẫu là nơi cư ngụ của hàng vạn con cò. Họ hàng nhà cò ở đây có nhiều loại: cò trắng, cò lửa, cò bộ, cò ruồi, cò đen, cò hương, cò ngênh, cò ngang; diệc... Cũng tại đây còn có tới hàng ngàn con vạc và các loại chim quý hiếm như bồ nông, mòng két, le le... cùng trú ngụ.

Đến nơi đây vào lúc hoàng hôn hay sớm mai sẽ chứng kiến cuộc "giao ca" thú vị giữa cò và vạc trong cuộc mưu sinh hàng ngày.

Khu danh thắng Phụng Hoàng

Khu danh thắng thuộc xã Văn An, huyện Chí Linh. Phụng Hoàng là khu danh thắng có rừng thông xanh mướt, suối trong róc rách, núi đá lô xô, chùa tháp cổ kính. Khu danh thắng này có tới 72 ngọn núi ngoạn mục; có mộ và đền thờ Chu Văn An (1292 - 1370), một người thầy tiêu biểu cho tài cao đức trọng của nền giáo dục Việt Nam; có chùa Huyền Thiên, cung Tử Cục, điện Lưu Quang, am Lệ Kỳ, Miết Trí, Giếng Soi...

Khu danh thắng này rất thích hợp cho loại hình du lịch dã ngoại, văn cảnh, leo núi, thăm di tích lịch sử.

HƯNG YÊN

Diện tích: 923,5 km²

Dân số (2007): 1.156.500 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Hưng Yên

Các huyện: Mỹ Hào, Văn Lâm, Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Giang, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Hoa...

Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, phía bắc giáp Bắc Ninh, phía đông giáp Hải Dương, phía đông nam giáp Thái Bình, phía tây và tây bắc giáp Hà Nội, phía nam và tây nam giáp Hà Nam, Thái Bình. Thành phố Hưng Yên cách Hà Nội hơn 60km.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa, mùa nóng và mùa lạnh. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C. Địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng. Sông hồ trên địa bàn của tỉnh dày đặc vì vậy giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt đều thuận lợi.

Hưng Yên có di tích Phố Hiến, là một thương cảng sầm uất từ thế kỷ 17. Nhiều di tích lịch sử, văn hoá độc đáo như chùa Kim Chung, đình Nam Hiến... đặc biệt có nhãn lồng là loại cây đặc sản nổi tiếng, từng là loại quả quý để tiến vua.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Hưng Yên cũng là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện mộ thuyền ở Tử Lạc, riu đồng, trống đồng của người Lạc Việt.

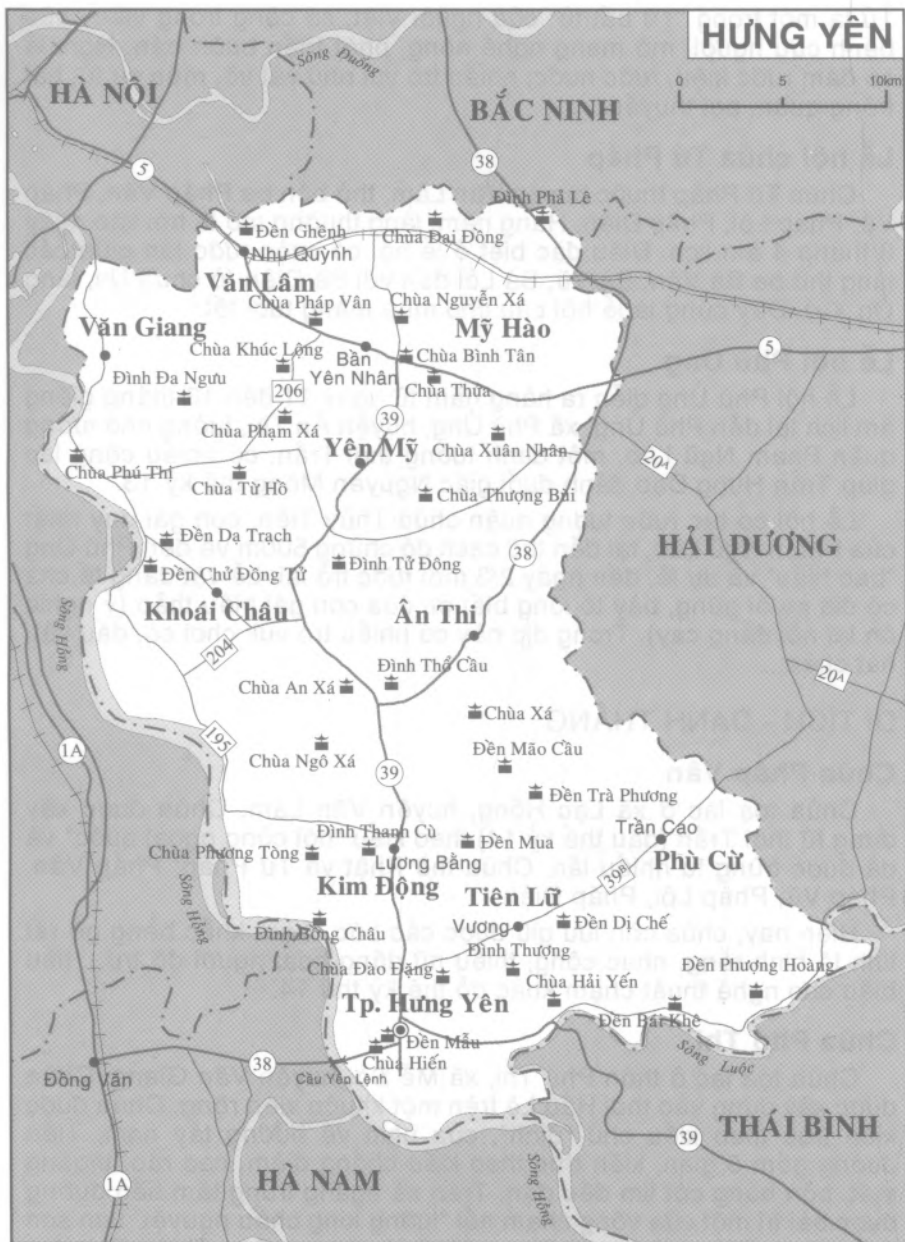
Phố Hiến ở thành phố Hưng Yên ngày nay, từ cuối thế kỷ 13 đã là một thương cảng. Tại đây còn nhiều di tích kiến trúc cổ: đền, chùa.

Hưng Yên là quê hương của nhiều danh nhân văn hoá, anh hùng dân tộc và đây cũng là mảnh đất phát sinh và bảo tồn vốn văn hoá dân gian đặc sắc của Việt Nam như hát xẩm, hát ả đào, hát chèo,... Các loại nhạc cụ truyền thống là đàn bầu, sáo, nhị...

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Chử Đồng Tử

Lễ hội Chử Đồng Tử hàng năm diễn ra trong 3 ngày từ ngày 10 đến 12 tháng 2 âm lịch tại đền thờ Chử Đồng Tử ở tại hai nơi: Đa Hoà, (xã Bình Minh) và Dạ Trạch (xã Dạ Trạch), huyện Khoái Châu, cách Hà Nội hơn 25km (theo đê tả ngạn sông Hồng). Đức thánh Chử Đồng



Tử là một trong "Tứ bất tử" của người Việt, có công trong việc chữa bệnh cứu người, mở mang nghề nông, phát triển buôn bán. Nghi lễ có đám rước kiệu, rước nước; nhiều trò vui như vật võ, múa sư tử, hát trống quân, bơi thuyền...

Lễ hội chùa Tứ Pháp

Chùa Tứ Pháp thuộc huyện Văn Lâm, thờ bốn bà Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Hàng năm, làng thường mở lễ hội vào ngày 8 tháng 4 âm lịch. Điều đặc biệt ở lễ hội có cuộc rước lớn giữa các làng thờ ba Bà Vân, Bà Vũ, Bà Lôi đến với Bà Điện (ở chùa Un, làng Ôn Xá). Đây cũng là lễ hội cầu cho mùa màng tươi tốt.

Lễ hội Phù Ủng

Lễ hội Phù Ủng diễn ra hàng năm từ ngày 11 đến 13 tháng giêng âm lịch tại đền Phù Ủng, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi, tưởng nhớ tướng quân Phạm Ngũ Lão, một danh tướng thời Trần, có nhiều công lao giúp Trần Hưng Đạo đánh đuổi giặc Nguyên Mông thế kỷ 13.

Lễ hội có tục rước tượng quân chúa Thủy Tiên, con gái duy nhất của Phạm Ngũ Lão, tại đền thờ cách đó chừng 500m về đền Phù Ủng "bảo hiệu" và dự lễ, đến ngày 2/3 mới rước trở lại. Lễ vật dâng tế cha có đĩa muối gừng, bày tỏ lòng biết ơn của con gái hiếu thảo (ý nghĩa ôn lại nỗi đắng cay). Trong dịp này có nhiều trò vui: chơi cờ, đấu vật, hát chèo...

DI TÍCH - DANH THẮNG

Chùa Pháp Vân

Chùa tọa lạc ở xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm. Chùa được xây dựng từ thời Trần (đầu thế kỷ 14) theo kiểu "nội công ngoại quốc" và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa thờ Phật và Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

Hiện nay, chùa còn lưu giữ được các bức chạm khắc bằng gỗ rất tinh tế hình rồng, nhạc công, thiếu nữ dâng hoa, người đỡ trụ... tiêu biểu cho nghệ thuật chạm khắc gỗ thế kỷ thứ 14.

Chùa Phú Thi

Chùa tọa lạc ở thôn Phú Thi, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang. Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê trên một khuôn viên rộng. Chùa được kiến trúc theo kiểu chữ "đinh", cửa nhìn về hướng tây nam. Tiền đường gồm 5 gian, kiến trúc theo kiểu chồng diêm, cao ráo, thoáng mát, bốn hàng cột lim đều đặn. Trên xà ngang trung tâm tiền đường được bài trí một cửa võng chạm nổi "lưỡng long chầu nguyệt" sơn son thếp vàng. Giáp tường phía trong đặt 6 pho tượng: ông Thiện, ông Ác,

2 tượng thánh Tăng, 2 tượng Thị Giả làm tăng vẻ uy linh của tiền đường. Tiếp nối tiền đường là 4 gian hậu cung. Đây là một kiến trúc khá đặc biệt: bệ kèo gỗ được gia công theo hình cangk cua, trên trần gỗ hình cuốn vòm khiến cho hậu cung như sâu thêm và làm cho cảnh chùa càng thêm trầm tĩnh, uy nghiêm. Hoà nhập với mái trần uốn cong, phía dưới được sắp đặt bệ thờ rất cân xứng để các đồ tế tự và tượng Phật. Lấn trùng tu gần đây nhất là năm 1991. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý và tượng cổ.

Đền thờ Chử Đồng Tử

Đền thờ Chử Đồng Tử có ở nhiều nơi trên đất Việt Nam. Tại huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên, cách Hà Nội chừng 25km theo đê sông Hồng, có hai ngôi đền thờ Đức thánh Chử Đồng Tử, một ngôi đền nằm ở địa phận thôn Đa Hoà xã Bình Minh, bên dòng sông Hồng, nhìn ra bãi Tự Nhiên nơi nàng công chúa Tiên Dung con gái vua Hùng thứ 18 xinh đẹp kỳ ngộ và nên duyên với chàng Chử nghèo khó; ngôi đền thứ hai thuộc địa phận thôn Yên Vĩnh, xã Dạ Trạch, nơi chàng Chử cùng nhị vị phu nhân hoá về trời.

Tuy hai ngôi đền đều thờ đức thánh Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân, kiểu dáng kiến trúc truyền thống nhưng có sự khác biệt đáng kể.

Ngôi đền ở Đa Hoà (được xếp hạng quốc gia năm 1962) nằm trong khuôn viên chữ nhật diện tích khoảng 18.700m², cảnh quan đẹp, mặt hướng chính tây. Tổng thể kiến trúc có 18 ngôi nhà mái ngói cổ như 18 con thuyền mũi cong tượng trưng cho 18 đời vua Hùng. Trong đền đang lưu giữ nhiều hiện vật, tư liệu, tượng thờ quý tồn vinh công ơn của đức thánh Chử Đồng Tử, mối tình đẹp đẽ của chàng; quá trình xây dựng, trùng tu đền.

Đền Dạ Trạch nằm trong không gian thoáng đãng cạnh đầm Dạ Trạch (được xếp hạng quốc gia năm 1989). Kết cấu chính từ ngoài vào trong gồm có lầu chuông, hồ bán nguyệt, qua sân là đền điện thờ gồm ba toà nhà. Toàn bộ nội, ngoại thất, kiến trúc ngôi đền toát lên nét cổ kính, linh thiêng.

Lễ hội Chử Đồng Tử được tổ chức từ ngày 10 đến 12 tháng hai âm lịch hàng năm ở cả hai ngôi đền này.

Đền Phượng Hoàng

Đền được dựng ở thôn Phượng Hoàng, xã Minh Tiến, huyện Phù Cừ, thờ Cúc Hoa - một người con gái có nhan sắc, con nhà giàu nhưng lại biết trọng lễ phải và thương người nghèo.

Đền kiến trúc theo hình chữ "tam". Hai đầu là hai trụ biểu, đầu cột tạo dáng hình búp sen. Kiến trúc thanh tao đời Nguyễn theo kiểu chống rường đầu xen. Hàng kèo hiên chạm hoa dây mềm mại. Trung tâm toà tiền tế bài trí một ban thờ, hai bên là hai câu đối ca ngợi công

đức của Cúc Hoa. Bên trái treo quả chuông lớn đúc thời Bảo Đại. Toà trung tử, gian chính điện được đặt một cỗ khám lớn. Trong khám là tượng Cúc Hoa. Hai bên khám thờ Đức Ông và Thành Hoàng. Phần trong cùng được kiến trúc theo kiểu chông diêm, bài trí tượng Phật.

Những di vật quý của đền là pho tượng Cúc Hoa, tượng A Di Đà, 5 cỗ ngai, một bộ kiệu long đình, một quả chuông.

Chùa Hiến (Thiên Ứng tự)

Chùa tọa lạc ở phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên. Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê, cùng thời gian với đình Hiến. Chùa được dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc" gồm 3 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương thờ Phật, 3 gian hậu cung thờ Mẫu (tam toà Thánh Mẫu). Kiến trúc toà thiêu hương nổi bật với hai lớp mái và ống thoát khói hương mang phong cách kiến trúc chùa Huế. Trong chùa còn lưu giữ nhiều tượng và vật thờ quý.

Tại chùa có cây nhãn *tiến* (quả để cung tiến) rất quý. Đây là một công trình kiến trúc xưa của Hưng Yên, một thắng cảnh của Phố Hiến.

Phố Hiến

Rất nhiều người Việt Nam biết câu "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Kinh kỳ là thủ đô Hà Nội ngày nay. Phố Hiến nay là thành phố Hưng Yên, cách Hà Nội hơn 60km.

Từ Hà Nội đi theo đường số 5, đến phố Nối, rẽ theo đường 39A qua những cánh đồng ngô lúa, những rặng nhãn um tùm là đến Phố Hiến.

Từ thế kỷ 13, Phố Hiến đã là một thương cảng. Thế kỷ 15 trở đi những tàu buôn của Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Anh, Pháp... đã từng cập bến Phố Hiến.

Nhưng vì sông Hồng ngày càng tiến ra biển, Phố Hiến nhường dần vị trí thương cảng cho Hải Phòng và lưu lại cho mình những giá trị văn hoá lâu đời. Phố Hiến ngày nay còn gìn giữ được một quần thể kiến trúc cổ gồm 60 di tích lịch sử, 100 bia ký và nhiều đền chùa. Phố Hiến có một đặc sản nổi tiếng cả nước là nhãn lồng (gọi là nhãn lồng vì cây nhãn sai quả, người ta phải làm lồng bao ngoài chùm quả để chim chóc không ăn được). Nhãn lồng cùi dày, vỏ mỏng, hạt nhỏ, ăn ngọt mát như chè đường. Xưa kia nhãn lồng Phố Hiến đã được chọn để tiến vua. Cây nhãn tổ có từ thế kỷ thứ 16, nay vẫn xum xuê cành lá ở chùa Hiến.

Đến thăm Phố Hiến, bạn nên ghé vào chợ Phố Hiến, một chợ quê yên ả như mặt nước hồ bán nguyệt ở trung tâm Phố Hiến.

HÀ NAM

<i>Diện tích:</i>	859,7 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	825.400 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Phủ Lý
<i>Các huyện:</i>	Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Tày, Mường, Hoa...

Hà Nam là tỉnh ở phía nam châu thổ sông Hồng, cửa ngõ phía nam của thủ đô Hà Nội. Phía bắc tỉnh Hà Nam giáp Hưng Yên và Hà Nội, phía đông giáp Thái Bình, phía tây giáp Hoà Bình, phía đông nam và nam giáp Nam Định và Ninh Bình. Thành phố Phủ Lý cách trung tâm Hà Nội khoảng 60km.

Địa hình của tỉnh đa dạng bao gồm chủ yếu là vùng đồng bằng chiêm trũng, vùng đồi núi và nửa đồi núi. Tỉnh có hai con sông lớn chảy qua đó là sông Đáy và sông Châu Giang.

Đất đai của tỉnh phần lớn là đất phù sa bồi rất phì nhiêu, thuận tiện cho việc phát triển canh tác cây trồng. Hà Nam có nhiều tiềm năng và lợi thế về trồng cây lương thực, cây hoa màu và cả cây công nghiệp.

Khí hậu nhiệt đới, chia làm hai mùa: mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C.

Giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy đều thuận lợi. Thành phố Phủ Lý nằm trên trục đường giao thông sắt, bộ Bắc - Nam.

Hà Nam là địa phương có nền văn hiến lâu đời. Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, thị xã đã bị san phẳng tới ba lần. Ngày nay, thành phố Phủ Lý là trung tâm văn hoá, chính trị, kinh tế của tỉnh. Tỉnh tuy nhỏ nhưng có khá nhiều di tích lịch sử và danh thắng như Núi Cấm, Ngũ Động Sơn, chùa Bà Đanh, hang Luồn, động Cấm Khả Phong...

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Hà Nam là tỉnh có cội nguồn là văn minh lúa nước, có nền văn hoá dân gian khá phong phú. Nền văn hoá được thể hiện qua các làn điệu hát chèo, hát châu văn, hầu bóng, ả đào, đặc biệt là làn điệu hát dặm (vừa hát, vừa giậm chân theo lối người chèo thuyền...).

Tỉnh Hà Nam cũng là địa phương có nhiều lễ hội truyền thống, trong đó hội vật võ Liễu Đài đã nổi tiếng trong cả nước. Mỗi khi mùa

xuân đến cũng là dịp hội hè, các làng quê lại sống động bởi nhiều hoạt động văn hoá đa dạng, xóm làng tràn ngập sắc màu rực rỡ và âm thanh của loại nhạc cụ dân tộc như nhị, sáo trúc, kèn, trống...

Từ xa xưa, Hà Nam đã là vùng đất hiếu học. Đây còn là quê hương của nhà thơ trào phúng Nguyễn Khuyến, của nhà văn nổi tiếng Nam Cao, của anh hùng Đinh Công Tráng...

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội vật võ Liễu Đôi

Lễ hội được tổ chức vào ngày 5 tháng giêng âm lịch hàng năm tại làng Liễu Đôi, xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm để ghi nhớ công lao của chàng trai họ Đoàn giỏi võ, sức khoẻ phi thường, đã có công đánh giặc cứu nước, được nhân dân tôn làm Thánh họ Đoàn. Đây là lễ hội có sức thu hút lớn đối với người dân địa phương và các vùng phụ cận tham gia đấu vật. Nghi lễ trang trọng là *trao gươm thất khăn đào, lễ múa cờ, lễ thanh động*, năm keo trai tốt, đấu vật.

Lễ hội đền Trúc (hội Quyển Sơn)

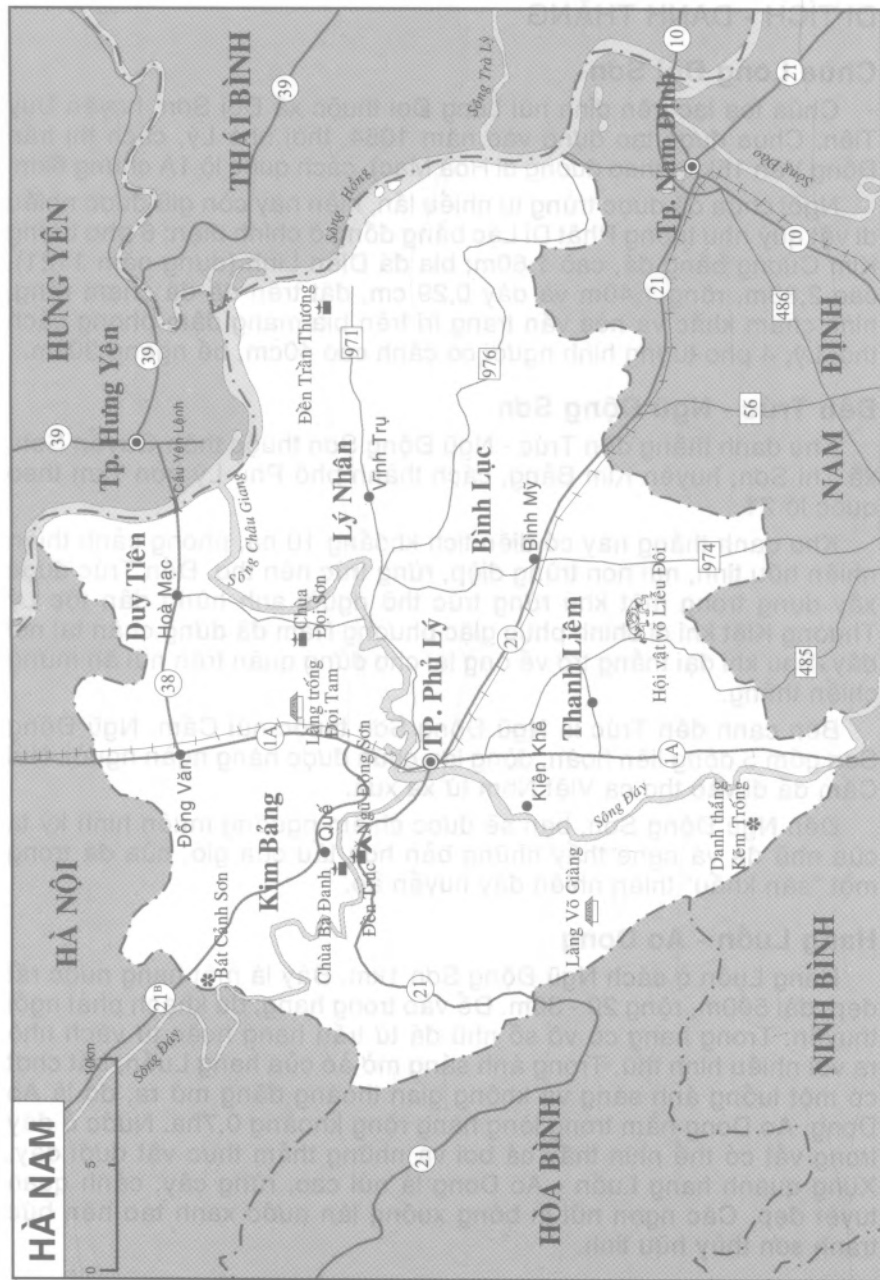
Đền Trúc nằm trên địa bàn xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, thờ Lý Thường Kiệt - vị anh hùng của dân tộc. Lễ hội hàng năm tổ chức từ ngày 6 đến 10 tháng 2 âm lịch. Lễ hội có múa hát đậm, đua thuyền trên sông Đáy.

Lễ hội chùa Đọi Sơn

Chùa Đọi Sơn thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, thờ Phật, thờ bà Nguyên phi Ỗ Lan, vua Lý Nhân Tông và vua Lê Đại Hành. Lễ hội hàng năm diễn ra vào ngày 21 tháng 3 âm lịch. Lễ hội có rước kiệu từ chân núi lên chùa. Phần nghi lễ có lễ dâng hương; tế nam quan, tế nữ quan tạ ơn trời Phật. Phần hội có đấu vật, hát chèo, hát đối, thổi cơm thi và nhiều trò vui khác.

Lễ hội làng Võ Giàng (hội võ truyền)

Lễ hội làng Võ Giàng hàng năm được tổ chức vào ngày 15 tháng 2 âm lịch tại đình làng Võ Giàng, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm. Đình làng thờ ông Vũ Cốt, một tướng tài của Lê Lợi đã tham gia cầm quân đánh đuổi giặc Minh trên đoạn sông Đáy. Lễ hội có tế dâng hương, lễ thánh, đua thuyền, phóng lao, hát đối đáp nam nữ trên thuyền, hát giao duyên.



DI TÍCH - DANH THẮNG

Chùa Long Đọi Sơn

Chùa tọa lạc trên đỉnh núi Long Đọi thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên. Chùa được tạo dựng vào năm 1054, thời nhà Lý, cách thị trấn Đồng Văn 15km (theo đường đi Hoà Mạc), cách quốc lộ 1A chừng 6km.

Ngôi chùa đã được trùng tu nhiều lần, hiện nay còn giữ được nhiều di vật quý như tượng Phật Di Lặc bằng đồng ở chính điện; 6 pho tượng Kim Cương bằng đá, cao 1,60m; bia đá Diên Linh (dựng năm 1121), cao 2,88m, rộng 1,40m và dày 0,29 cm, đặt trên đế đá chạm rồng, hình chạm khắc và hoa văn trang trí trên bia mang đậm phong cách thời Lý; 4 pho tượng hình người có cánh cao 40cm, bề ngang 30cm...

Đền Trúc - Ngũ Động Sơn

Khu danh thắng đền Trúc - Ngũ Động Sơn thuộc thôn Quế Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, cách thành phố Phủ Lý hơn 7km theo quốc lộ 21.

Khu danh thắng này có diện tích khoảng 10 ha, phong cảnh thiên nhiên hữu tình, núi non trùng điệp, rừng trúc nên thơ. Đền Trúc được xây dựng trong một khu rừng trúc thờ người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt khi đi chinh phục giặc phương Nam đã dừng chân tại nơi đây. Sau khi đại thắng trở về ông lại cho dựng quân trên núi ăn mừng chiến thắng.

Bên cạnh đền Trúc là Ngũ Động Sơn thuộc núi Cấm. Ngũ Động Sơn gồm 5 động liên hoàn, động lớn chứa được hàng ngàn người. Núi Cấm đã đi vào thơ ca Việt Nam từ xa xưa.

Đến Ngũ Động Sơn, bạn sẽ được chiêm ngưỡng muôn hình kỳ lạ của nhũ đá và nghe thấy những bản hoà tấu của gió, của đá trong một "sân khấu" thiên nhiên đầy huyền ảo.

Hang Luồn - Ao Dong

Hang Luồn ở cách Ngũ Động Sơn 1km. Đây là một hang nước rất đẹp, dài 500m, rộng 20 - 30m. Để vào trong hang, du khách phải ngồi thuyền. Trong hang có vô số nhũ đá từ trần hang hoặc từ vách nhô ra với nhiều hình thù. Trong ánh sáng mờ ảo của hang Luồn, bất chợt có một luồng ánh sáng và không gian thoáng đãng mở ra, đó là Ao Dong. Ao Dong nằm trong lòng hang rộng khoảng 0,7ha. Nước ở đây trong vắt có thể nhìn thấy cá bơi và những thảm thực vật dưới đáy. Xung quanh hang Luồn - Ao Dong là núi cao, rừng cây, cảnh quan tuyệt đẹp. Các ngọn núi in bóng xuống làn nước xanh tạo nên bức tranh sơn thủy hữu tình.

Tới đây du khách được trở về với thế giới của thiên nhiên, không khí thoáng đãng, chim hót véo von, rất vui và sinh động. Thắng cảnh này là nơi hội tụ của nhiều loài chim xây tổ và trú ngụ. Đây là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn ở địa phương.

Danh thắng Kẽm Trống

Kẽm Trống là địa danh ở xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, cạnh quốc lộ 1A, cách Hà Nội khoảng 80km. Kẽm Trống có sông, núi, đồng ruộng và cây cảnh hoà nhập thành một quần thể với phong cảnh trời nước hữu tình, sông núi ngoạn mục. Đó là một khoảng trống nằm giữa hai dãy núi đá vôi, con sông Đáy chảy ở giữa tạo nên Kẽm Trống, như mô tả của bà Hồ Xuân Hương: "Hai bên là núi giữa là sông..." . Bên tả có núi Rùa, núi Cổ Động, núi Động Xuyên, núi Trinh Tiết; bên hữu có núi Bài Thơ và dãy núi Bạt Gia với nhiều ngọn như núi Bồng, núi Vọng... Trong núi có nhiều hang động, nhũ đá rủ xuống từ trần hang tạo nên những hình thù sinh động. Đến thăm danh thắng này, du khách có thể viếng thăm chùa Trinh Tiết nằm ở lưng chừng núi Trinh Tiết, và miếu thờ Đức Ông nằm cạnh ngôi chùa.

Kẽm Trống, một danh thắng đẹp của thiên nhiên ban tặng cho mảnh đất này, một điểm đến du lịch hấp dẫn.

Chùa Bà Đanh - núi Ngọc

Ngôi chùa thuộc địa phận thôn Đanh Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng, cách thành phố Phủ Lý khoảng 10km, nằm ở hữu ngạn sông Đáy, trong một khuôn viên có diện tích chừng 10ha ở xa làng xóm nên tĩnh mịch, ngôi chùa hướng chính nam nhìn ra dòng sông Đáy nên thơ.

Tương truyền chùa có từ thế kỷ thứ 7, ban đầu nơi đây là một ngôi đền nhỏ thờ tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Đến đời vua Lê Hy Tông (1675 - 1705) đền được xây dựng to đẹp khang trang hơn. Người dân thấy phong cảnh đẹp, đền linh thiêng nên chuyển ngôi đền ở vị trí thường bị ngập lụt và rước tượng Phật về phối thờ, từ đó gọi là chùa Bà Đanh. Một trong số báu vật ở đây là bức tượng Bà Chúa Đanh (thần Pháp Vũ) tư thế ngồi trên ngai, toàn bộ đặt trên một gốc cây to; nhiều di vật khác được lưu giữ mang phong cách thời Lý - Trần.

Sau khi thắp hương ở chùa, du khách đi tiếp lên đỉnh núi Ngọc, qua khu vườn cây trái xum xuê, trong đó có cây si già ngàn năm tuổi. Với cảnh quan trời mây sông nước hữu tình, lại có chùa Bà Đanh rất linh thiêng, điểm du lịch này ngày càng thu hút đông đảo khách thập phương đến lễ Phật và văn cảnh.

Làng trống Đọi Tam

Làng nghề này nằm ở chân núi Đọi, xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, cách quốc lộ 1A chừng 5km. Tương truyền cụ tổ nghề là Nguyễn Đức Năng cùng người em là Nguyễn Đức Đạt đã chọn nơi đây sinh cơ lập nghiệp rồi tạo dựng nên làng nghề làm trống ở đây từ thế kỷ 10. Trống của Đọi Tam đã nổi tiếng và vang xa ở trong nước ra nước ngoài. Ngôi mộ tổ được tôn vinh là "Trạng Sấm" ở chân núi Đọi thể hiện lòng biết ơn của cư dân Đọi Tam với tổ nghề của mình hơn một nghìn năm qua.

Đến làng nghề Đọi Tam du khách có dịp tìm hiểu những bí truyền của nghề làm trống. Những cái trống bình dị, âm thanh vang xa mang theo tâm sự của người thợ đến với mỗi người lúc vui, khi buồn.



Làng trống Đọi Tam - Hà Nam

NAM ĐỊNH

<i>Diện tích:</i>	1.650,8 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.991.200 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Nam Định
<i>Các huyện:</i>	Vụ Bản, Mỹ Lộc, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Hải Hậu.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Tày, Mường, Hoa...

Nam Định là một tỉnh ở phía nam vùng châu thổ sông Hồng, phía bắc giáp tỉnh Hà Nam, phía đông giáp Thái Bình, phía đông nam và nam giáp biển Đông, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình. Thành phố Nam Định là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh, cách thủ đô Hà Nội 90km. Giao thông đến Nam Định rất thuận tiện: trên tuyến đường sắt Bắc - Nam và quốc lộ 21 nối từ quốc lộ 1A đến trung tâm thành phố; quốc lộ 10 từ thành phố Ninh Bình qua Nam Định sang Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh. Tỉnh có bờ biển dài 72km. Nền kinh tế của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, tỉnh có rất nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ, tiềm năng du lịch đa dạng và phong phú với nhiều di tích lịch sử, văn hoá; nhiều điểm tham quan du lịch.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Nam Định là tỉnh có bề dày lịch sử và văn hoá, nơi phát tích của vương triều Trần, một triều đại hưng thịnh vào bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam với những di tích nổi tiếng, như: khu di tích nhà Trần, chùa Tháp Phổ Minh, chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện, di tích Phủ Dầy... Nam Định còn là quê hương của nhiều danh nhân lớn trong lịch sử, của nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như Trần Tế Xương (Tú Xương), Nguyễn Bính,...

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, Nam Định có bề dày văn hoá truyền thống. Kho tàng văn hoá này bắt nguồn từ đời sống của cư dân, được lưu truyền và phát triển dưới nhiều hình thức, sinh hoạt đa dạng như loại hình hát chèo, hát văn, rối nước, hát xẩm... nhiều lễ hội cổ truyền, nhiều trò vui dân gian như bơi thuyền, hầu bóng...

Lễ hội Phủ Dầy

Phủ Dầy là nơi thờ bà chúa Liễu Hạnh, thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, cách thành phố Nam Định 15km. Hội Phủ Dầy mở hàng năm

từ ngày 3 đến 10 tháng 3 âm lịch, chính hội là ngày 3 tháng 3. Trong dân gian bà Chúa Liễu Hạnh được suy tôn là Thánh Mẫu, là một trong "tứ bất tử" của điện thần Việt Nam. Nghi lễ rước Thánh Mẫu và hội kéo chữ là những nét tiêu biểu của lễ hội. Trong dịp này có nhiều trò vui như xếp chữ, hầu bóng, hát chèo, hát xẩm, hát văn... nhiều cuộc thi tài như đấu vật, kéo co, chọi gà, chọi cò...

Hội Phủ Dầy còn là dịp hội chợ. Người dân trong vùng đưa đến nhiều loại sản phẩm của địa phương như giường tủ gỗ, đồ khảm, hoành phi, câu đối; nông cụ... Đặc biệt tại đây có món đặc sản thịt bò thui, tương gừng; các cây cảnh được trồng, tỉa cầu kỳ, đẹp mắt. Khách phương xa thấy hội thường mua hàng cầu may.

Hội chợ Viềng

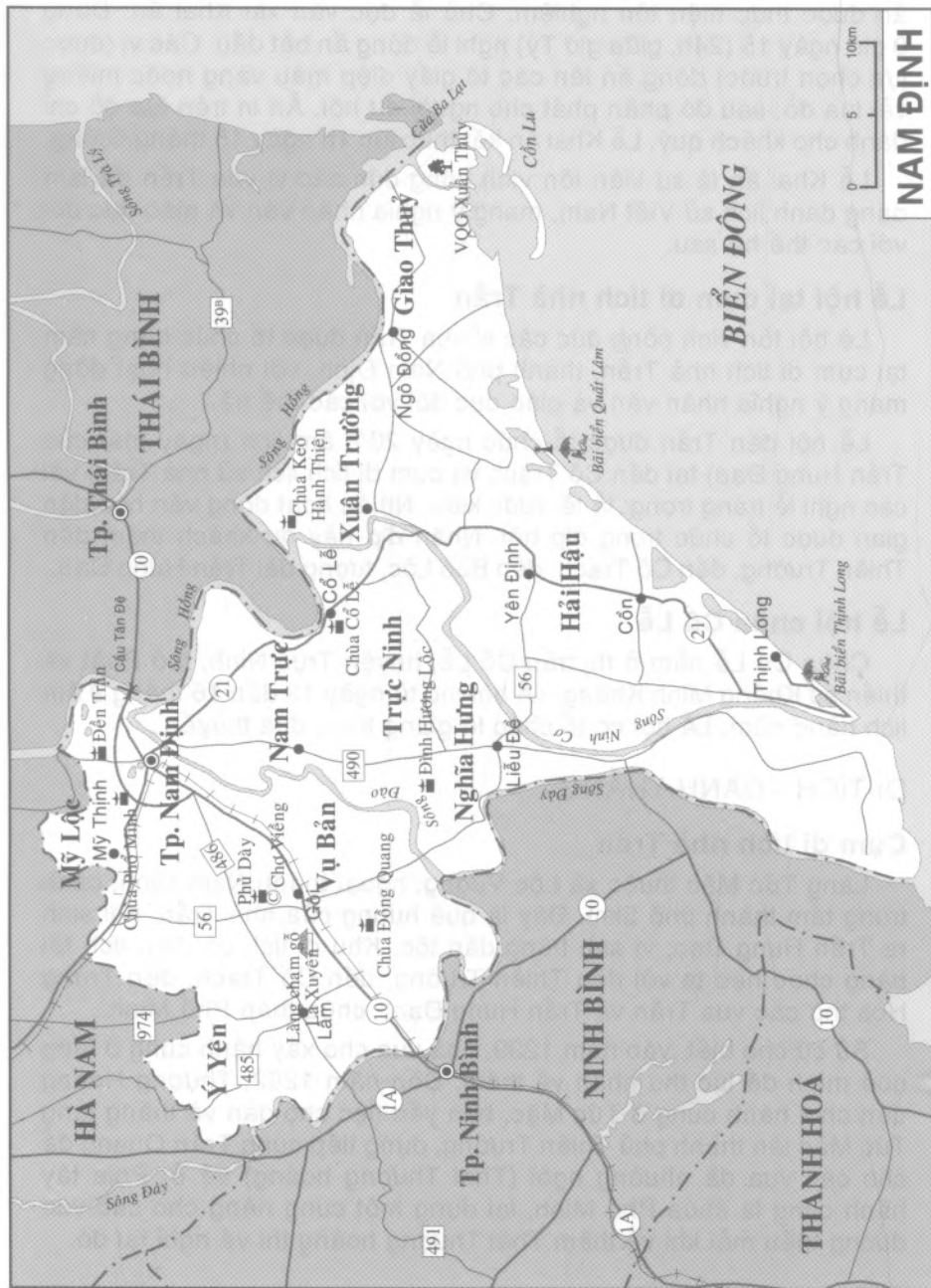
Chợ họp một lần duy nhất trong năm, đó là ngày 8 tháng giêng âm lịch tại thôn Trung Thành, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, gần khu di tích Phủ Dầy. Sự độc đáo của hội chợ Viềng là các sản phẩm đem ra mua và bán ở đây chủ yếu là các cây trồng: cây để lấy gỗ, cây hoa, cây cảnh, các loại cây ăn quả; vật nuôi; tư liệu sản xuất của nhà nông như cây, cuốc, quang thúng, đòn gánh cùng hàng chục vật dụng linh tinh khác. Tại đây có một thứ hàng thực phẩm, đó là thịt bê thui được người mua ưa thích. Ngày trước theo lệ ở phiên chợ này, người bán không hề nói thách và người mua cũng không mặc cả. Có lẽ đây là một quan niệm tâm linh của cả người bán và người mua rằng chỉ cần bán hoặc mua được một vật gì đó dù là rất nhỏ trong phiên chợ này thì họ sẽ nhận được mọi sự tốt lành và may mắn trong năm mới. Chính vì những quan niệm đó mà hội chợ Viềng còn có tên gọi là hội chợ "Cầu May".

Khách thập phương về hội chợ không chỉ để được "cầu may" mà còn là dịp đi lễ chùa, đền phủ và văn cảnh đầu xuân trên vùng đất "địa linh nhân kiệt" nơi có phủ thờ bà chúa Liễu Hạnh đã được suy tôn là "Mẫu Nghi Thiên Hạ".

Lễ Khai ấn

Hàng năm cứ vào đêm 14 tháng Giêng, tại đền Thiên Trường, nơi thờ các vị vua nhà Trần được địa phương và ban quản lý di tích tổ chức lễ Khai ấn đầu xuân. Lễ hội là sự kiện tưởng nhớ hoạt động của vua Trần, sau thời gian nghỉ Tết trở lại công việc hàng ngày.

Lễ Khai ấn có trình tự như sau: những cụ ông lớn tuổi họ Trần và của thôn Túc Mạc dâng hương tại đền Cổ Trạch, xin rước ấn sang đền Thiên Trường để cử hành lễ. Tại đền Thiên Trường, lễ xin Khai



ấn được thực hiện tôn nghiêm. Chủ lễ đọc văn xin Khai ấn. Đúng 0 giờ ngày 15 (24h, giữa giờ Tý) nghi lễ đóng ấn bắt đầu. Các vị (được lựa chọn trước) đóng ấn lên các tờ giấy điệp màu vàng hoặc miếng vải lụa đỏ, sau đó phân phát cho người dự hội. Ấn in trên lụa đỏ chỉ dành cho khách quý. Lễ Khai ấn kết thúc lúc 1h ngày 15 tháng Giêng.

Lễ Khai ấn là sự kiện tôn vinh công đức các vị vua Trần đã làm rạng danh lịch sử Việt Nam, mang ý nghĩa nhân văn và giáo dục đối với các thế hệ sau.

Lễ hội tại cụm di tích nhà Trần

Lễ hội tôn vinh công đức các vị vua Trần được tổ chức hàng năm tại cụm di tích nhà Trần, thành phố Nam Định, với nhiều hoạt động mang ý nghĩa nhân văn và giáo dục đối với các thế hệ.

Lễ hội đền Trần được tổ chức ngày 20/8 âm lịch (ngày mất của Trần Hưng Đạo) tại đền Cổ Trách và cụm di tích lịch sử nhà Trần, với các nghi lễ trang trọng: lễ tế, rước kiệu. Nhiều hoạt động văn hoá dân gian được tổ chức trong dịp hội. Nhân dịp này du khách thăm đền Thiên Trường, đền Cổ Trách, đền Bảo Lộc, tượng đài Trần Hưng Đạo...

Lễ hội chùa Cổ Lễ

Chùa Cổ Lễ nằm ở thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, thờ Phật và thiền sư Khổng Minh Không. Lễ hội mở từ ngày 13 đến 16 tháng 9 âm lịch hàng năm. Lễ hội có tổ chức lễ giăng kinh, đua thuyền...

DI TÍCH - DANH THẮNG

Cụm di tích nhà Trần

Làng Tức Mặc thuộc xã Lộc Vương, ngoại thành Nam Định, cách trung tâm thành phố 3km. Đây là quê hương của nhà Trần, nơi sinh ra Trần Hưng Đạo, vị anh hùng dân tộc. Khu di tích có diện tích tới hàng chục héc ta với đền Thiên Trường, đền Cổ Trách, đền Trùng Hoa thờ các vua Trần và Trần Hưng Đạo; chùa tháp Phổ Minh...

Sử cũ cho biết, vào năm 1239, nhà vua cho xây hành cung ở làng quê mình để lúc thư nhàn về thăm. Đến năm 1262, Thượng Hoàng đến chơi hành cung ở Tức Mặc, ban yến tiệc cho dân và thăng làng Tức Mặc lên thành phủ Thiên Trường, dựng tiếp cung Trần Quang để cho các vua đã nhường ngôi (Thái Thượng hoàng) về ở. Phía tây hành cung là chùa Phổ Minh, lại dựng một cung riêng cho các vua đương triều mỗi khi về thăm Thái Thượng hoàng thì về nghỉ tại đó.

700 năm trôi qua, hành cung cũ không còn nữa, nay còn ngôi đền Thiên Trường và đền Trùng Hoa thờ 14 vị vua Trần, đền Cổ Trạch thờ Trần Hưng Đạo; chùa Phổ Minh với toà tháp cổ - di tích nổi tiếng ở Nam Định.

Chùa Phổ Minh

Chùa Phổ Minh nằm ở thôn Tức Mặc, xã Lộc Vương ngoại thành Nam Định về phía tây bắc, cách đền Thiên Trường khoảng 300m.

Ngôi chùa nguyên được xây dựng từ thời Lý đã được vương triều Trần mở rộng vào năm 1262. Đây là một ngôi chùa có quy mô lớn. Trong chùa có nhà Thủy Toà, hồ sen, nhiều cây cổ thụ sum sê. Trước cửa chùa có đỉnh đồng nặng trên 7 tấn. Qua nhiều lần tu sửa đến nay quy mô của chùa đã bị thu hẹp nhiều so với trước. Tuy vậy dấu ấn kiến trúc đời Trần ở đây còn lại khá nhiều: 96 chân đá tảng chạm hoa sen, nhiều đôi sóc đá, hai đôi rồng chạm đá trước bái đường. Đặc biệt là ngôi tháp được xây dựng trước cửa bái đường vào năm 1305. Đây là loại tháp trang trí hình cánh sen, 14 tầng cao 19,51 mét. Bê và tầng một xây bằng các phiến đá xanh trang trí tinh xảo, các tầng trên xây bằng gạch, trên cùng là búp tháp bằng đá. Tháp hình khối trên cao nhỏ dần, đáy vuông, mỗi cạnh dài 5,2 mét. Các tầng tháp đều có mái cong ở 4 phía. Trọng lượng tháp nặng khoảng 700 tấn trên một diện tích nhỏ 30m² lại ở vùng chiêm trũng nhưng vẫn đứng vững suốt 7 thế kỷ qua. Trước đây chùa có khoảng trên 100 pho tượng nay chỉ còn 50 pho, trong đó có nhiều pho mang tính nghệ thuật cao.

Khu di tích Phủ Dầy

Khu di tích này thuộc địa phận xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, nơi thờ bà chúa Liễu Hạnh, một trong Tứ Bất Tử của điện thần Việt Nam (Thánh Tản Viên, Thánh Dóng, Chủ Đổng Tử và chúa Liễu Hạnh).

Phủ Dầy là một quần thể gồm ba di tích chính: phủ Tiên Hương (phủ chính), phủ Vân Cát và lăng bà Chúa Liễu.

Phủ Tiên Hương là công trình đẹp được xây dựng từ thời Lê - Cảnh Trị (1663 - 1671), đã qua nhiều lần trùng tu. Phủ Tiên Hương có 19 toà nhà với 81 gian lớn nhỏ, hướng mặt về phía tây nam có dãy núi Tiên Hương. Trước phủ có hồ, một sân rộng và 3 toà nhà thành hàng ngang hai tầng, tám mái, đó là phượng du nơi đón khách tới hành hương. Một hồ bán nguyệt có lan can thấp bao quanh, có bình phong và hai cầu vượt đều bằng đá chạm khắc hình rồng với móng vuốt sinh động và tinh xảo. Phủ có bốn lớp thờ ở 4 cung: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ. Kết cấu gỗ ở các cung đều được chạm khắc tinh xảo theo

các đề tài: rồng, phượng, hổ... Chính cung (cung đệ nhất) có một khám thờ khảm trai bẽ thế và tinh xảo, thờ 5 pho tượng có giá trị mỹ thuật cao từ thế kỷ thứ 19: Thánh phụ, Thánh mẫu và Tam tòa Thánh mẫu.

Phủ Vân Cát được xây dựng trên khu đất rộng gần 1ha, mặt quay về hướng tây bắc. Phủ Vân Cát hiện nay có 7 toà nhà với 30 gian lớn nhỏ. Phía trước có hệ thống cửa ngõ môn với 5 gác lầu; phía ngoài ngõ môn có hồ bán nguyệt, giữa hồ là nhà thủy lâu, 3 gian, mái cong. Phủ Vân Cát cũng có 4 cung như ở phủ Tiên Hương. Trung tâm là nơi thờ chúa Liễu, bên trái là chùa thờ Phật, bên phải là đền thờ Lý Nam Đế.

Lăng Bà Chúa Liễu được xây dựng vào năm 1938. Lăng được xây dựng bằng đá xanh, chạm trổ đẹp, với diện tích 625m², gồm có cửa vào lăng theo hướng đông tây, nam bắc. Các cửa đều có trụ cổng trên đắp hình bông sen. Giữa lăng là ngôi mộ khối bát giác, mỗi cạnh chừng 1m. Toàn lăng có 60 búp sen hồng trông xa như một hồ sen cạn.

Di tích Phủ Dầy có giá trị rất cao về trình độ kiến trúc nghệ thuật cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Đến với Phủ Dầy vừa để thưởng ngoạn cảnh đẹp, vừa là dịp dâng hương Mẫu ban điều lành và sự may mắn.

Chùa Cổ Lễ

Chùa Cổ Lễ (Thần Quang tự) nằm ở thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh. Từ Tp. Nam Định qua cầu Đò Quan theo quốc lộ 21 khoảng 15km là tới thị trấn Cổ Lễ, qua một cây cầu nhỏ khoảng 200m là đến chùa.

Chùa Cổ Lễ vốn có từ rất lâu đời. Tương truyền chùa do thiền sư Nguyễn Minh Không thời Lý sáng lập. Ngôi chùa hiện nay do hoà thượng Phạm Quang Tuyên xây dựng vào tháng 11 năm 1920. Trước chùa có tháp Cửu Phẩm Liên Hoa 12 tầng, cao 32m, được xây dựng vào năm 1926 - 1927. Tầng đế tháp có 8 mặt, đặt trên lưng một con rùa lớn hướng vào chùa. Trong lòng tháp có một cột trụ rất lớn, có 98 bậc thang từ đế tháp lên đỉnh tháp theo đường xoắn tròn ốc. Từ đỉnh tháp du khách có thể ngắm nhìn phong cảnh quanh vùng. Qua một cây cầu cong là tới khu "Phật giáo hội quán" xây dựng năm 1936. Từ khu này qua hai cầu giữa núi là tới chùa chính. Giữa sân chùa có chuông lớn nặng 9 tấn, cao 3,2m được đúc vào năm 1936. Tòa Thượng điện có tượng Phật Thích Ca cao 4,2m, rộng 3,5m, bằng gỗ sơn son thiếp vàng. Nhà Tổ có tượng Phạm Quang Tuyên.

Chùa Cổ Lễ là công trình kiến trúc văn hóa đẹp ở tỉnh Nam Định, cùng với thờ Phật chùa còn thờ thiền sư Nguyễn Minh Không. Tại đây còn nhiều di vật văn hoá quý hiếm như đại hồng chung, một trống

đồng thời Lý và một tủ đựng đồng. Chùa Cổ Lễ đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia 1/1988.

Chùa Keo Hành Thiện

Chùa Keo Hành Thiện, tên chữ là Thần Quang tự nằm ở làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường.

Chùa được xây dựng từ thời Lý. Năm 1167 đời vua Lý Anh Tông đổi tên chữ thành Thần Quang tự. Chùa được xây dựng theo kiểu "nội nhị công, ngoại nhất quốc" trên diện tích 5 mẫu Bắc bộ. Chùa có qui mô bề thế với 13 dãy nhà dài gồm 121 gian tạo thành những cụm kiến trúc hài hoà, cân đối. Chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc mang đậm phong cách thời Hậu Lê và nhiều cổ vật, cổ thư có giá trị như sập thờ, tượng đại pháp thiền sư Không Lộ bằng đồng; chuông, khánh đồng; bia kí; hoành phi, câu đối và các sắc phong của nhiều triều đại.

Sau chùa là đền Thánh thờ Đức Thánh Tổ đại pháp thiền sư Không Lộ, người đã chữa khỏi bệnh cho vua Lý Nhân Tông và được nhà vua trọng thưởng và phong là Quốc sư.

Đình Hương Lộc

Đình ở xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, được dựng từ lâu đời. Đến năm Thành Thái thứ 4 (1893) được trùng tu và gần như làm lại vào năm Bảo Đại thứ 4 (1930). Đình thờ Phạm Cự Lượng, danh tướng thời Tiền Lê đã có công đánh quân xâm lược Tống. Nét đặc sắc nhất của ngôi đình là toà hậu cung với 3 gian dọc, ba vì kết cấu lối chống rường với những hình chạm trổ như đàn rồng, chim, mây, những cô gái cưỡi rồng đang tay múa, trong đó nổi bật lên hình ảnh đôi trai gái tình tự giữa đám bạn bè. Đây là một ngôi đình cổ trên địa bàn tỉnh Nam Định, được công nhận di tích quốc gia 6/1993.

Đền Bảo Lộc

Làng Bảo Lộc thuộc xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc là nơi sinh Trần Hưng Đạo, vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Tưởng nhớ công ơn to lớn của ông, nhân dân địa phương đã lập đền thờ tại đây - nơi ông đã được sinh ra và gọi là đền Bảo Lộc. Đền được dựng vào năm 1928, kiến trúc theo kiểu chữ "đình", đằng trước có non bộ, tiến đường 7 gian, trung đường 5 gian, hậu đường 3 gian. Trung đường thờ tượng Quốc Công Tiết chế Trần Hưng Đạo. Bên trái là chùa thờ Phật, bên phải là phủ thờ Mẫu, hậu đường là đền Khải Thánh thờ vương phụ, vương mẫu, phu nhân của Hưng Đạo Vương.

Đền Bảo Lộc được công nhận di tích quốc gia 1/1988, cùng với các di tích khác tạo thành quần thể di tích nhà Trần tại Nam Định - những điểm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Vườn Quốc gia Xuân Thủy

Vườn Quốc gia Xuân Thủy có diện tích 7.100ha (3.100ha đất nổi, 4.000ha đất ngập nước) phần lớn diện tích này nằm ở địa phận xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy. Vùng đất cửa sông Hồng này mỗi năm lấn ra biển từ 120 đến 150m do phù sa bồi đắp. Diện tích vùng đệm là 8.000ha. Vườn Quốc gia Xuân Thủy được quản lý theo Công ước Ramsar đầu tiên của Việt Nam.

Vườn có bốn khu chính là bãi Trong, Cồn Lu, Cồn Xanh và Cồn Ngạn, trong đó Cồn Lu là nơi hấp dẫn dẫn du khách nhất.

Vườn có tới 105 loài thực vật bậc cao, trên 200 loài chim, trong đó có trên 100 loài chim di trú, 50 loài chim nước, nhiều loài được ghi tên trong sách đỏ như cò thìa, giang sen, giẻ mỏ thìa, mòng bể mỏ ngắn... Xuân Thủy được chọn làm trạm dừng chân của hàng ngàn con chim di trú với rất nhiều giống, loài trên đường tìm về phương nam khi mùa đông về cuối tháng 11 âm lịch và khi chúng từ phương nam quay lại vào khoảng cuối tháng 2, đầu tháng 3 hàng năm. Vườn có khoảng 500 loài động vật thủy sinh. Rừng sú vẹt Xuân Thủy là nơi cư ngụ của nhiều loài chim, mèo biển, cáo biển, rái cá... Dưới nước là các loài tôm, cá, cua, rần, ngao, sò... Chúng còn là nguồn thức ăn phong phú của các loài chim. Vào mùa hoa sú vẹt, hương toả thơm ngát là dịp hội tụ của những đàn ong mật.

Đến Xuân Thủy du khách được sống với không gian bao la của đất trời, mây nước; hít thở không khí trong lành, ngắm nhìn giang sơn của những đàn cò, bồ nông, ngỗng, vịt trời... đang cần mẫn kiếm mồi, hoặc nhón nhơ bay lượn.

Xuân Thủy còn là vị trí trung tâm của *Khu Bảo tồn Sinh quyển Châu thổ sông Hồng*, được UNESCO xếp loại năm 2004. Xuân Thủy cách Hà Nội khoảng 150km, một điểm du lịch sinh thái lý thú cho những ai thích tìm hiểu đời sống những loài chim di trú và thiên nhiên hoang dã.

Làng cây cảnh Vị Khê

Làng Vị Khê ở xã Nam Diễn, huyện Nghĩa Hưng, cách thành phố Nam Định 4km, chuyên trồng hoa và cây cảnh.

Không ai biết tường tận nghề trồng cây cảnh Vị Khê có từ bao giờ mà chỉ nghe truyền lại rằng từ thời Lý, làng hoa này đã rất nổi tiếng về nghệ thuật uốn tỉa cây thế và trồng cây cảnh. Hàng trăm năm trước vào mỗi mùa xuân ở kinh đô nhà vua thường mở hội thi cây cảnh và có nhiều năm người Vị Khê chiếm được giải cao. Chính vì vậy mà tiếng tăm làng hoa Vị Khê đã được nhiều người chơi hoa, cây cảnh biết đến.

Ngày nay, du khách đến làng Vị Khê sẽ được chủ nhân của làng vườn say mê giới thiệu về các loại cây cảnh như vạn tuế, trà bạch, lan hạc tím, đỗ quỳ tím, cây hồng vàng... Hoa và cây cảnh Vị Khê đã xuất hiện nhiều ở các địa phương phía Bắc. Đặc biệt nhất là giống quất Vị Khê đã có mặt ở thị trường Hà Nội và nhiều tỉnh phía Nam.

Bãi biển Thịnh Long

Từ thành phố Nam Định theo đường 21 đến thị trấn Hải Thịnh thuộc huyện Hải Hậu là đến bãi tắm Thịnh Long.

Thịnh Long là một bãi tắm mới đưa vào khai thác du lịch vài năm nay. Bãi tắm Thịnh Long có cát mịn, thoải dài hàng cây số. Nước biển có độ mặn cao, sóng lớn hấp dẫn nhiều du khách trong mùa hè oi bức. Du khách đến với biển Thịnh Long là đến với vẻ đẹp nguyên sơ, môi trường chưa bị ô nhiễm. Những hàng phi lao trên bờ biển xa ngút tầm mắt tô điểm cho biển Thịnh Long một vẻ đẹp thuần khiết, khoáng đạt. Các loại đặc sản biển ở đây nhiều, ngon và rẻ.

Bãi tắm Thịnh Long hiện nay đang thu hút khách đến tắm biển và nghỉ mát.



THÁI BÌNH

<i>Diện tích:</i>	1.546,5 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.868.800 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Thái Bình
<i>Các huyện:</i>	Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Ngái, Tày, Ra Glai...

Thái Bình là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, là một trong những vựa lúa của miền Bắc, phía bắc và đông bắc giáp tỉnh Hải Dương và Hải Phòng, phía đông giáp biển Đông, phía tây và tây bắc giáp Hà Nam và Hưng Yên, phía nam giáp Nam Định. Thái Bình không có rừng núi, bốn phía là sông, biển bao quanh (một mặt là biển, ba mặt là sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá). Bờ biển dài 50km có cảng biển Diêm Điền đang được xây dựng. Thành phố Thái Bình cách Hà Nội khoảng 110km.

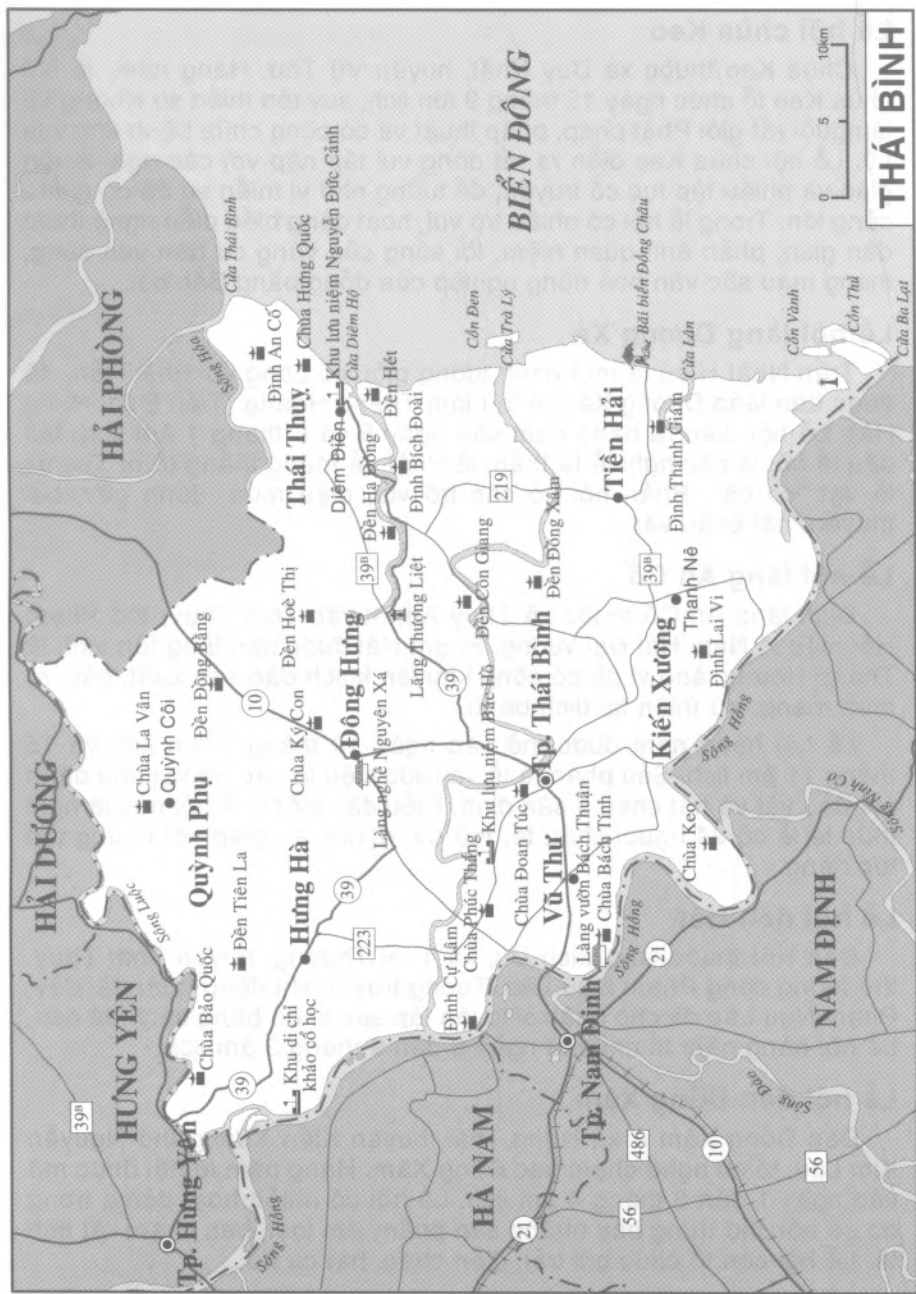
Thái Bình chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 - 24°C. Mùa đông thường ấm hơn so với các tỉnh nằm sâu trong đất liền. Mùa hè nóng nhưng có gió biển mát mẻ. Giao thông thuận lợi đặc biệt là giao thông đường thủy.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Thái Bình là một tỉnh có nền văn hoá mang những nét rất đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc bộ, của người Việt cổ. Trong các loại hình nghệ thuật ở đây, phải kể đến hai thể loại là chèo và múa rối nước, bởi Thái Bình nổi tiếng của hai môn nghệ thuật truyền thống này. Ngoài ra còn có hát văn, hát trống cơm... Nhạc cụ truyền thống được sử dụng chủ yếu là kèn, sáo, nhị...

Thái Bình là một trong những tỉnh có nhiều di tích lịch sử, văn hoá đã được xếp hạng quốc gia. Năm 2003, tỉnh có 93 làng được công nhận là làng nghề thủ công truyền thống như chạm bạc, thêu ren, dệt dũi, chiếu... Thái Bình còn có bãi biển Đồng Châu, có các đảo cồn Vành, cồn Thủ, làng vườn Bách Thuận bốn mùa ngát thơm hoa trái. Đó chính là tiềm năng du lịch của tỉnh.

Là một địa phương giàu truyền thống văn hoá, ở Thái Bình hàng năm có rất nhiều lễ hội. Sau đây là một số lễ hội truyền thống.



Lễ hội chùa Keo

Chùa Keo thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư. Hàng năm, lễ hội chùa Keo tổ chức ngày 15 tháng 9 âm lịch, suy tôn thiền sư Không Lộ là người rất giỏi Phật pháp, pháp thuật và có công chữa bệnh cho vua Lý. Lễ hội chùa Keo diễn ra rất đông vui tấp nập với các nghi lễ tôn giáo và nhiều tập tục cổ truyền, để tưởng nhớ vị thiền sư đã có nhiều công lớn. Trong lễ hội có nhiều trò vui, hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian, phản ánh quan niệm, lối sống của vùng cư dân ven sông, mang màu sắc văn hoá nông nghiệp của đồng bằng Bắc bộ.

Lễ hội làng Dương Xá

Trần Nhật Hiệu là một danh tướng giỏi, có công với nhà Trần, đã được dân làng Dương Xá tôn thờ làm Thành Hoàng (Tiến Đức, Hưng Hà). Lễ hội diễn ra hàng năm vào ngày 5 và 6 tháng 1 âm lịch. Mở đầu lễ hội là các nghi lễ tế thần, lễ Phật, lễ mừng thắng trận. Tục thi lễ vật "cổ cá". Phần hội có các trò vui, điệu múa: đánh gậy, bơi thuyền, hát chầu văn...

Lễ hội làng An Cốc

Đình làng An Cốc thuộc xã Thụy An, huyện Thái Thụy, thờ Phạm Hải hiệu là Nam Hải Đại vương. Phạm Hải được dân làng tôn vinh là Thành Hoàng làng vì đã có công khuyến khích dân sản xuất, bảo vệ mùa màng, trừ thiên tai dịch bệnh.

Lễ hội hàng năm được mở vào ngày 10 tháng 2 âm lịch và 15 tháng 11 âm lịch. Sau phần tế lễ và rước kiệu là các trò vui như đánh cờ, đấu vật và hát chèo ở sân đình. Điều đặc biệt ở lễ hội này là nghi thức tế lễ có 24 người chầu tế, mũ dạ, đi hia, áo giáp với những tập tục riêng.

Lễ hội đền Hét

Đền Hét thuộc làng Bích Du, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy, thờ tướng công Phạm Ngũ Lão. Tương truyền khi đóng quân tại đây, Phạm Ngũ Lão đã cho quân sĩ luyện tập sức khoẻ bằng cách đá cầu. Lễ hội hàng năm tổ chức từ ngày 6 đến 9 tháng 3 âm lịch.

Lễ hội đền Đồng Xâm

Đền Đồng Xâm ở xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương thờ Nguyễn Kim Lâu, tổ sư nghề chạm bạc Đồng Xâm. Hàng năm lễ hội được mở vào ngày 1 đến 3 tháng 4 âm lịch. Lễ hội có nhiều hoạt động, trong đó có hội chợ trưng bày những sản phẩm kim loại, bạc chạm rất tinh tế. Lễ hội còn tổ chức bơi chải, diễn chèo, hát ca trù...

Lễ hội La Vân (La Miên)

Đình La Vân ở xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, thờ Thành Hoàng là Bà Chúa bèo dậu. Lễ hội diễn ra ngày 4 tháng giêng âm lịch. Vào hội có tế Thành Hoàng, sau phần nghi lễ là các trò diễn tại sân đình. Diễn trình nghề có các lớp: sỹ, nông, công, thương. Người của các giáp vào vai "con trò" dưới sự điều khiển của "Triềng cò" biểu diễn ở "sân trò". Đây là một lễ hội mang tính cầu mùa (hội xuống đồng) còn tồn tại từ xa xưa.

Lễ hội đền Đồng Bằng

Lễ hội được mở vào ngày 20 tháng 8 âm lịch và kéo dài 7 ngày tại thôn Đào Động, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ. Đền thờ Hưng Đạo Vương và hai vị tướng là những người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thế kỷ 13. Lễ hội được tổ chức hàng năm nhằm tưởng nhớ công ơn của ông. Phần hội có rước, đua trái, đấu vật, múa lân, hát chèo. Đây là một lễ hội lớn của tỉnh Thái Bình.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA

Chùa Keo (Thần Quang tự)

Chùa Keo tọa lạc tại thôn Hành Dũng Nghĩa, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư. Từ Hà Nội theo quốc lộ 1A tới Phủ Lý, rẽ quốc lộ 21 tới Nam Định, qua cầu Tân Đệ tới thị trấn huyện Vũ Thư đi tiếp 7km là đến chùa Keo (cách Hà Nội 110km). Đứng trên đê, du khách nhìn được toàn cảnh khu chùa nổi lên bên ruộng đồng, làng mạc của xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư.

Ngôi chùa hiện nay được khởi công xây dựng lại vào tháng 8 năm 1630, hoàn thành tháng 11 năm 1632. Chùa được xây dựng theo kiểu "nội nhị công, ngoại nhất quốc" gồm 154 gian, nay còn 107 gian. Toàn bộ khuôn viên chùa trên diện tích 108.000m², trong đó diện tích xây dựng 17 công trình kiến trúc chiếm tới 58.000m². Tam quan nội với bộ cánh cửa rồng chầu (thế kỷ 16) độc đáo. Gác chuông chùa Keo là một công trình nghệ thuật bằng gỗ độc đáo tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam thế kỷ 17, cao 11,04m có 3 tầng mái. Tầng 1 treo một khánh đá bệ ngang 1,87m, tầng 2 có quả chuông đúc năm 1686. Chùa còn lưu giữ nhiều di vật cổ, trong đó có những pho tượng cổ thời Lê và nhiều bức trạm khắc, tượng Không Lộ Thiền sư tạc năm 1094 ở hậu cung. Giếng nước gần gác chuông, ngoài yếu tố "tụ thủy tích phúc" còn gắn với lịch sử xây dựng chùa Keo, quan niệm thuật âm - dương (gác chuông: trời; giếng nước: đất).

Đền Lưu Phương

Đền nằm ở huyện Tiền Hải, thờ Nguyễn Công Trứ. Ông là người đã có công trong việc chiêu mộ dân khai khẩn đất hoang, lập ra 2 huyện Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Dân trong vùng đã lập đền thờ ông từ khi ông vẫn còn sống.

Đền Hét

Đền ở làng Bích Du, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy, thờ Phạm Ngũ Lão, danh tướng nhà Trần. Tương truyền khi đóng quân ở Bích Du, ông đã cho quân lính rèn luyện thể lực bằng môn đá cầu độc đáo. Lễ hội hàng năm được mở từ 6 - 9 tháng 3 âm lịch.

DANH THẮNG

Làng chạm bạc Đồng Xâm

Làng nằm ở phía bắc của huyện Kiến Xương, thuộc xã Hồng Thái. Đây là một làng nghề chạm khắc kim loại quý. Theo người làng kể lại cách đây hơn 300 năm có nghệ nhân nghề chạm bạc tên là Nguyễn Kim Lâu theo thuyền dọc sông Trà Lý về lập nghiệp ở đây. Ông đã truyền dạy nghề chạm kim loại quý cho cư dân trong làng. Sau khi ông mất, để tưởng nhớ công đức của ông, dân làng đã lập đền thờ tại Đồng Xâm. Trải qua nhiều biến đổi nhưng ngày nay nghề vẫn được duy trì và ngày càng phát triển.

Bãi biển Đồng Châu

Bãi biển Đồng Châu thuộc địa phận xã Đông Minh, huyện Tiền Hải, cách thành phố Thái Bình khoảng 30km theo tỉnh lộ 39B.

Bãi biển chạy dài 5km, còn nguyên vẻ hoang sơ. Điều thú vị ở đây là từ Đồng Châu, du khách có thể đi tàu, xuống gần máy ra tắm và tắm biển ở cồn Thủ, cồn Vành cách đất liền khoảng 7km. Cồn Thủ và cồn Vành nổi lên như hai ngọn sóng xanh trên cồn cát diện tích khoảng 5ha. Trên đó được trồng thông, phi lao xanh ngắt, có những bãi tắm nhỏ yên tĩnh thơ mộng. Bãi biển Đồng Châu không đẹp lắm nhưng khí hậu thật trong lành. Bãi biển luôn luôn lộng gió rất thích hợp cho việc nghỉ ngơi, dưỡng bệnh. Đặc biệt hải sản ở đây rất ngon và rẻ.

Làng vườn Bách Thuận

Làng nằm cách thành phố Thái Bình chừng 10km, ngay dưới chân cầu Tân Độ rẽ trái, thuộc huyện Vũ Thư. Đây là một làng vườn trù phú, rìa làng là bãi phù sa nơi trồng dâu nuôi tằm và chuối, mía.

Trong làng là những vườn cây ăn quả, cây cảnh. Đến Bách Thuận, du khách như lạc vào một công viên thu nhỏ với đủ các gam màu đậm nhạt. Dọc hai bên đường làng là màu xanh thẫm của ngâu và màu xanh tươi của hoè. Thiên nhiên đã ưu đãi cho Bách Thuận phát triển nghề vườn truyền thống. Ở đây có nhiều loại hoa, quả cho bốn mùa: táo, ổi, roi, mận, chanh, nhãn, vải, hồng xiêm, cam, quýt, chuối, mít... Bên cạnh những vườn cây ăn quả là những vườn cây cảnh, cây thế. Mỗi cây cảnh đều mang một dáng nét riêng với những tên gọi khác nhau tùy theo cách tạo hình của chủ nhân.

Vào dịp nước lên, đường làng Bách Thuận ngập nước, biến thành những dòng sông nhỏ, từ nhà nọ muốn sang nhà kia phải đi bằng thuyền. Những lúc như vậy cũng rất thú vị cho du khách khi được ngồi trên con thuyền nhỏ đi thăm vườn cảnh, với tay hái những chùm quả trĩu ngọt để thưởng thức hương vị thơm ngon của trời đất.

Bách Thuận còn là một làng quê đặc trưng cho nhiều làng quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nơi đây có chùa Từ Vân và Bách Tính đã được Nhà nước công nhận là di tích cần được bảo vệ, những công trình mà du khách thường tới thắp hương, văn cảnh. Du khách trong và ngoài nước rất thích thú với cảnh quan, môi trường sinh thái ở làng vườn Bách Thuận.

Làng nghề Nguyên Xá

Nguyên Xá cách thành phố Thái Bình 10km, thuộc huyện Đông Hưng. Làng là một căn cứ kháng chiến trong thời kỳ chống Pháp.

Làng Nguyên Xá nổi tiếng về dệt lụa và làm *bánh cáy*. Đặc sản bánh cáy của làng này được thực khách trong và ngoài nước rất ưa thích.

Làng Hới - nghề làm chiếu

Làng Hải Triều (làng Hới) thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà là làng nghề dệt chiếu nổi tiếng. Chiếu làng Hới nổi tiếng do sợi được se, mềm, dễ giặt, thoát nước nhanh nên mau khô. Chiếu Hới mát về mùa hè, ấm khi mùa đông. Tương truyền người có công truyền dạy nghề là Tiến sỹ Phạm Đôn Lễ, quan thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), người làng Hới đã học được nghề làm chiếu ở Quảng Tây - Trung Quốc trong thời gian ông đi sứ rồi về truyền dạy cho dân làng. Các sản phẩm chiếu của làng Hới rất đa dạng như chiếu cải, chiếu đơn, chiếu đót, chiếu trơn, chiếu cạp điều có họa tiết trang trí đẹp được nhiều khách hàng ưa chuộng.

NINH BÌNH

Diện tích: 1.392,4 km²

Dân số (2007): 928.500 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Ninh Bình

Các huyện, thị: Thị xã Tam Điệp; các huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, Yên Khánh, Kim Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Tày, Thái...

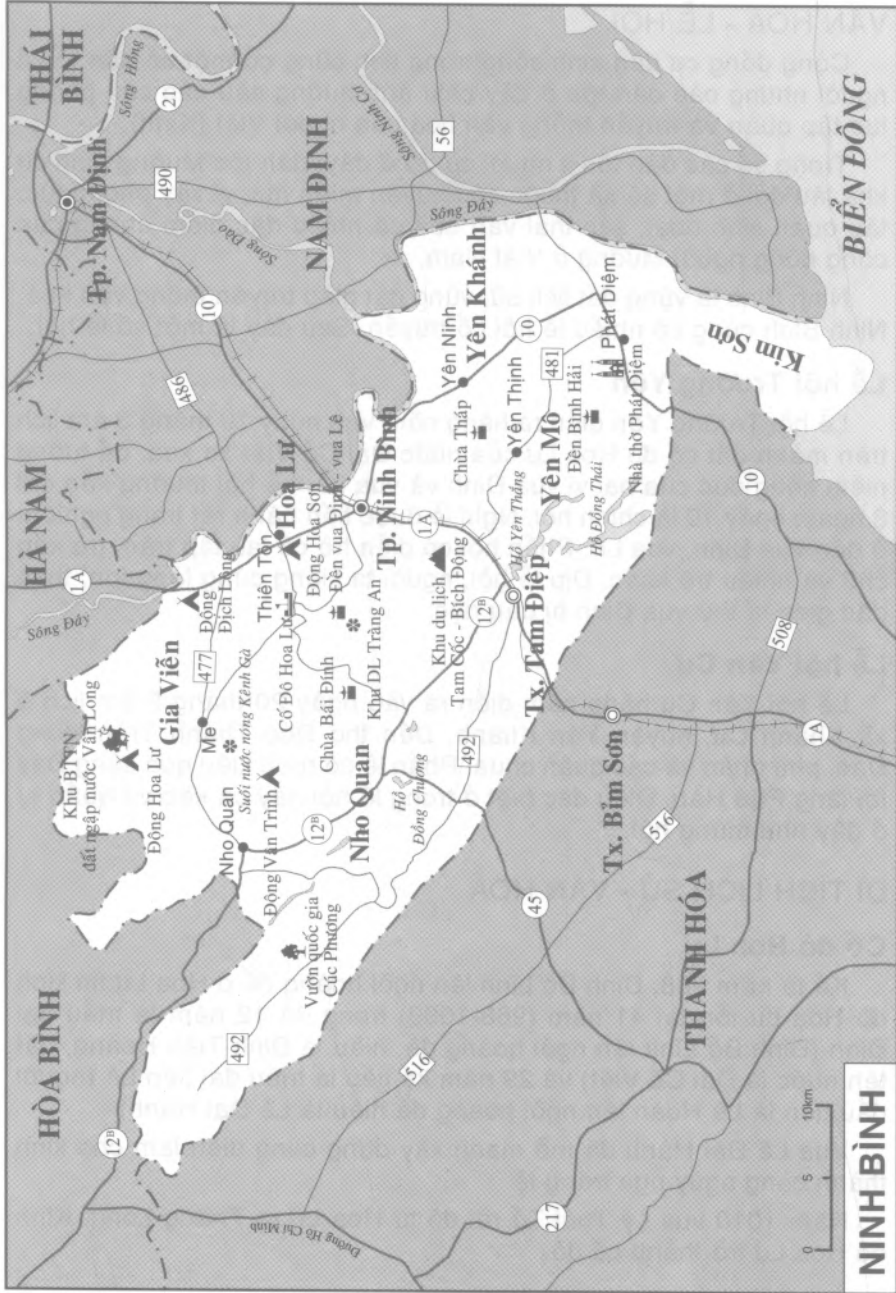
Ninh Bình là tỉnh ở phía nam của vùng đồng bằng Bắc bộ, nơi tiếp giáp và ngăn cách miền Bắc với miền Trung bởi dãy núi Tam Điệp. Phía bắc và đông bắc Ninh Bình giáp tỉnh Hoà Bình và Hà Nam, phía nam giáp tỉnh Thanh Hoá và biển Đông, phía đông giáp tỉnh Nam Định, phía tây giáp Thanh Hóa. Thành phố Ninh Bình nằm trên lộ quốc lộ 1A, cách Hà Nội hơn 90km.

Địa hình phân bố khá phức tạp. Vùng đồi núi, vùng nửa đồi núi phân bố rải rác giữa các vùng đồng bằng xen kẽ, Ninh Bình có 18km bờ biển. Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy đều thuận lợi.

Khí hậu của tỉnh thuộc vùng tiểu khí hậu của đồng bằng sông Hồng. Nhiệt độ trung bình năm là 23,4°C. Thời tiết trong năm chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.

Về kinh tế, Ninh Bình có đủ điều kiện phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, có thể mạnh về trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi các loại gia súc.

Ninh Bình là một tỉnh giàu tiềm năng về du lịch. Thiên nhiên đã ban tặng cho vùng đất này nhiều danh lam thắng cảnh kỳ thú, nhiều hang động nổi tiếng như Tam Cốc - Bích Động, Tràng An, Vân Long, Địch Lộng, động Tiên, động Hoa Sơn... Vườn quốc gia Cúc Phương nổi tiếng với hệ động thực vật phong phú, đa dạng ở đây có cây chò 1.000 năm tuổi. mảnh đất này từ xa xưa đã từng là kinh đô của nước Đại Cồ Việt (tên cũ của Việt Nam) từ năm 968 đến 1010. Vì vậy, vùng đất này có rất nhiều di tích lịch sử văn hoá tôn giáo như cố đô Hoa Lư, quần thể nhà thờ đá Phát Diệm, chùa Non Nước... Tất cả những di tích và thắng cảnh này đã trở thành những điểm du lịch rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.



VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Cộng đồng cư dân sinh sống trong tỉnh cũng có một số dân tộc ít người nhưng các dân tộc ở đây chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong tục tập quán và truyền thống văn hoá của người Việt (Kinh).

Trong số các dân tộc ít người cư trú ở đây, dân tộc Mường định cư khá lâu đời ở một số xã thuộc các huyện miền núi, vì vậy phong tục, tập quán sinh hoạt, sắc thái văn hoá có nhiều đặc điểm chung của cộng đồng người Mường ở Việt Nam.

Ninh Bình là vùng đất lịch sử, vùng đất giàu truyền thống văn hoá. Ninh Bình cũng có nhiều lễ hội cổ truyền. Sau đây là một số lễ hội.

Lễ hội Trường Yên

Lễ hội Trường Yên diễn ra hàng năm vào ngày 10 tháng 3 âm lịch trên mảnh đất cố đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt xa xưa, để tưởng niệm công đức của hai vị vua Đinh và vua Lê. Lễ hội thường kéo dài 3 ngày, ngày 10 là chính hội. Nghi lễ được tiến hành rất trang nghiêm ở đền vua Đinh, vua Lê. Phần hội có diễn trò cờ lau tập trận, trò xếp chữ và nhiều trò khác. dịp lễ hội, người ta kiêng cúng lòng lợn, theo dân gian là thứ vua Đinh bị đầu độc.

Lễ hội Yên Cư

Lễ hội Yên Cư hàng năm diễn ra vào ngày 20 tháng 8 âm lịch ở xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh. Đến thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, phu nhân và các quận chúa. Phần lễ có rước kiệu qua sông Đáy tới làng Phú Hào. Điều đặc biệt ở trong lễ hội này cá kéo về quần tụ ở đây như mừng hội.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Cố đô Hoa Lư

Kể từ năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế ở Hoa Lư thì kinh đô Hoa Lư tồn tại 41 năm (968-1009) trong đó 12 năm là triều đại Đinh (Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt) và 29 năm kế tiếp là triều đại tiền Lê (người đầu tiên là Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế hiệu là Lê Đại Hành).

Vua Lê Đại Hành đã mở mang xây dựng cung điện làm cho kinh thành càng nguy nga tráng lệ.

Năm 1010 vua Lý Thái Tổ rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Kinh đô Hoa Lư trở thành cố đô.

Ngày nay du khách đến thăm Hoa Lư, trên nền cung điện năm xưa có hai ngôi đền cách nhau chừng 500m. Một đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và một đền thờ vua Lê Đại Hành đều nằm trên địa phận xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Cũng vì hai ngôi đền thờ hai vị hoàng đế ở rất gần nhau nên nhân dân quen gọi là đền Đinh - Lê.

Đền vua Đinh

Đền tọa lạc ở làng Trường Yên Thượng, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư trên khuôn viên diện tích chừng 5ha, thờ vua Đinh Tiên Hoàng.

Đền được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 17, theo kiểu "nội công ngoại quốc". Lớp ngoài là *ngọ môn* quan (cổng ngoài) có 3 gian lợp ngói. Qua một sân ngắn vào đến lớp thứ hai là đền *nghi môn* (cổng trong) 3 gian dựng bằng gỗ lim kiến trúc có 3 hàng chân cột. Bốn góc ngoài của *nghi môn* nội có xây bốn cột trụ cao. Đi hết chính đạo, qua hai cột trụ lớn là đến sân rồng. Giữa sân rồng có một *long sàng* bằng đá xung quanh chạm nổi, dài 1,8 m; rộng 1,4 m. Hai bên sập rồng có 2 con nghê đá chầu, được tạc trên hai tảng đá xanh nguyên khối rất đẹp.

Từ sân rồng bước lên là *bái đường* 5 gian, kiến trúc truyền thống. Tiếp đến là *thiếu hương*, kết cấu theo kiểu ống muống, nơi thờ tứ trụ triều đình nhà Đinh. Đi hết toà *thiếu hương* du khách bước vào *chính cung* 5 gian. Gian giữa thờ tượng vua Đinh đúc bằng đồng, đặt trên bệ thờ bằng đá nguyên khối. Hai bên bệ đá có hai con rồng chầu bằng đá, tạc theo kiểu yên ngựa. Gian bên phải thờ tượng Đinh Phụng Lang (ngoài), Đinh Đế Toàn (trong) đều quay mặt về hướng bắc, là hai con thú của vua Đinh Tiên Hoàng. Gian bên trái thờ tượng Đinh Liễn quay mặt về phía nam, là con trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng.

Đền Đinh Tiên Hoàng là một kiến trúc độc đáo trong nghệ thuật chạm khắc gỗ và đá của các nghệ nhân dân gian Việt Nam ở thế kỷ 17 - 19. Đền vua Đinh nằm giữa các tán cây đại thụ, các vườn cây ăn quả, cây cảnh đan xen nhau càng tạo nên vẻ bề thế, hoành tráng tôn nghiêm của ngôi đền.

Đền vua Lê

Cách đền vua Đinh chừng 500m là đền thờ vua Lê Đại Hành. Đền nằm ở thôn Trường Yên Hạ nên còn gọi là đền Hạ. Đền soi bóng xuống một nhánh sông Hoàng Long. Trước mặt đền là núi Đền, sau lưng là núi Đìa. Đền cũng được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc" nhưng qui mô nhỏ hơn đền vua Đinh. Qua *nghi môn ngoại* (cửa ngoài) theo chính đạo lát gạch, phía bên trái là một hòn non bộ lớn cao 3m có tượng hình chim phượng múa, mỏ quay vào đền, hai cánh như

đang bay; bên phải là nhà *tiền bái*, ở mặt tiền có hòn non bộ "Hổ phục" gồm gốc cây duối thân to có 9 núi, tuổi thọ trên 300 năm. Bên trái nhà tiền bái là hòn non bộ có dáng "voi quỳ" được khắc hai chữ Hán "Bất di".

Theo chính đạo bên phải còn có hồ nước rộng. Qua *nghi môn nội* (cửa trong) cũng 3 gian, theo chính đạo kiến trúc đối xứng là hai vườn hoa, tiếp đó là hai dãy nhà vọng. Ở giữa vườn hoa bên phải có hai non bộ "Phượng ấp", bên trái là hòn "Long Mã".

Ở sân rồng gần gian giữa của bái đường cũng có *long sàng* bằng đá. Đền cũng có ba toà nhà: toà ngoài là bái đường, toà giữa thờ các công thần có công với vua Lê Đại Hành; toà trong ở giữa thờ tượng vua Lê Đại Hành, bên phải là tượng bà Dương Vân Nga, bên trái là tượng vua Lê Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh, con thứ 5 của vua Lê Đại Hành).

Điều đặc biệt ở đền thờ vua Lê Đại Hành là nghệ thuật chạm khắc gỗ ở thế kỷ 17 đã đạt đến trình độ điêu luyện, tinh xảo. Ngôi đền là công trình xây dựng bày tỏ lòng biết ơn của nhân dân đối với ông vua đã có nhiều công lớn trong việc dẹp giặc, xây dựng đất nước thế kỷ thứ 10.

Đền Thái Vy

Đền Thái Vy được xây dựng ở phía tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải ngày nay. Đền thờ một số vị vua nhà Trần, hoàng hậu Thuận Thiên, là những người đã có công rất lớn đối với làng Văn Lâm.

Đền Thái Vy được xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc", trước đền có giếng ngọc xây bằng đá xanh. Qua nghi môn phía bên phải là gác chuông hai tầng, tám mái, kiến trúc kiểu chồng diêm. Gác chuông làm bằng gỗ lim, mái lợp ngói mũi hài, các đầu đao cong vút như đuôi chim phượng. Bên hông có quả chuông đúc năm 1698.

Từ sân rồng bước theo các bậc đá có độ cao 1,2m là đến ngũ đại môn (5 cửa lớn) sừng sững, có 6 hàng cột đá tròn đứng song song đều được chạm khắc nổi hình linh vật chầu vào chính điện.

Qua 5 cửa lớn là đến toà bái đường 5 gian uy nghi cũng có 6 cột đá vuông chạm khắc câu đối ở mặt ngoài, các mặt khác chạm khắc nổi: long, ly, quy, phượng, cá chép hoá long. Tiếp theo hàng 4 cột, đều được chạm khắc nổi long vân.

Qua trung đường vào 5 gian chính điện cũng có 8 cột đá tròn được chạm khắc nổi: cầm, kỳ, thi, họa. Trong cung khám của chính điện, giữa là tượng Trần Thánh Tông (con trưởng Trần Thái Tông); bên trái là tượng Trần Thái Tông; bên phải là tượng hoàng hậu Thuận Thiên, vợ vua Trần Thái Tông. Tại đây còn thờ một số bài vị vua Trần Nhân

Tông, là con đầu của Trần Thánh Tông; Trần Anh Tông, con trưởng của Trần Nhân Tông. Như vậy, đền Thái Vy thờ 4 đời vua nhà Trần.

Du khách thập hương, tham quan, văn cảnh ở đền Thái Vy còn có dịp đến thăm động Thiên Hương.

Chùa Bích Động

Chùa Bích Động thuộc địa phận thôn Đàm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư. Chùa được xây dựng theo kiểu chữ "Tam" trên sườn núi từ thấp lên cao là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng.

Chùa được xây dựng dựa vào thế tự nhiên của núi. Chùa Hạ có 5 gian thờ Phật. Gian giữa phía ngoài treo bức đại tự "Mạo Cổ Thần Thanh". Phía bên phải chùa Hạ, men theo sườn núi leo lên khoảng 80 bậc đá là đến chùa Trung. Đây là một ngôi chùa bán mái chia ra phía ngoài, một nửa nằm trong hang động, một nửa lộ thiên. Chùa Trung có 3 gian thờ Phật. Từ gian bên trái chùa Trung qua cửa hậu đi tiếp vào trong hang, bước lên 20 bậc đá lên cao khoảng 6 mét là đến động Tối. Ngay cửa động treo một chiếc chuông đồng lớn đúc năm 1707, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3, triều vua Lê Dụ Tông. Bước vào động, một khung cảnh trác tuyệt hiện ra trước mắt du khách. Những nhũ đá được thiên nhiên gọt rũa tạo nên tiên ông, tiên cô, tiểu đồng, rồng lượn, rùa bơi, chim đại bàng... Gần cửa động bên phải có ba tượng Phật bằng đá uy nghi, sừng sững.

Leo tiếp 30 bậc đá theo sườn núi là lên tới chùa Thượng. Chùa còn được gọi là chùa Đông vì quay mặt ra hướng đông. Trong chùa có tượng Phật Bà Quan Âm. Hai bên chùa có hai miếu thờ Sơn thần và Thổ địa.

Từ trên chùa Thượng, du khách có thể ngắm nhìn một phần cảnh quan của Hoa Lư. Xa xa, du khách thấy một quả núi nhỏ, đá xếp từng lớp gọi là núi Chông Sách. Sau núi Chông Sách là một quả núi lớn gọi là núi Voi. 5 ngọn núi bao quanh chùa Bích Động là "Ngũ Nhạc Sơn" trông như 5 cánh hoa sen.

Bích Động là một ngôi chùa cổ, dáng nét trang nghiêm mang đậm tính phương Đông. Núi, động và chùa đan quyện, hài hoà lại ẩn hiện giữa những cây đại thụ xanh biếc làm cho cảnh trí ở đây càng thêm thâm nghiêm, huyền hoặc. Đây là điểm du lịch nằm trong tuyến du lịch Tam Cốc - Bích Động rất hấp dẫn khách trong và ngoài nước.

Chùa Bái Đính

Chùa Bái Đính là quần thể kiến trúc Phật giáo nằm trên diện tích khoảng 700ha, bên triền núi Bái Đính, thuộc địa phận xã Gia Sinh,

huyện Gia Viễn, cách thành phố Ninh Bình 12km và cách cố đô Hoa Lư 5km, bên cạnh khu Du lịch Sinh thái Tràng An.

Tại đây các hạng mục kiến trúc có kết cấu mô phỏng ban thờ Phật trong một ngôi chùa truyền thống. Nhiều di vật, tượng đồng hiện đứng vào hàng lớn nhất ở Việt Nam. Các hạng mục xây dựng trên địa hình từ thấp lên cao, 5 cấp theo đường chính đạo: Tam quan nội, tháp chuông, điện thờ Quan Thế Âm Bồ Tát, điện thờ Pháp Chủ và trên cùng là tòa Tam Thế.

Tòa Tam Thế có ba tầng mái uốn cong, gồm 12 mái ở 4 phía, cao 34m, dài 59,1m, rộng hơn 40m, diện tích trong tòa khoảng 3.000m² gồm 7 gian; trong điện thờ ba pho tượng Tam Thế (quá khứ, hiện tại và vị lai) đúc bằng đồng, mỗi pho trọng lượng khoảng 50 tấn, được xác nhận là bộ tượng Tam Thế bằng đồng lớn nhất Việt Nam (12/12/2007). Kế tiếp là điện Pháp Chủ hai tầng mái cong, cao 30m, dài 47,6m, rộng 43,3m; trong điện thờ pho tượng Phật Tổ Như Lai (Pháp Chủ) đúc bằng đồng, trọng lượng khoảng 100 tấn, pho tượng này được xếp hạng tượng Phật Tổ bằng đồng cao và nặng nhất Việt Nam (4/5/2006). Tiếp đến là điện Quan Thế Âm Bồ Tát kết cấu 7 gian, một tầng mái, trong điện thờ pho tượng Quan Âm Bồ Tát nhiều mắt, nhiều tay, đúc bằng đồng, nặng 40 tấn. Liền phía dưới là tháp chuông có hình khối bát giác, ba tầng mái cong; quả chuông được đúc tại Huế, trọng lượng 36 tấn. Dưới cùng là Tam quan nội có ba tầng mái, ngói men ống Bát Tràng, hai hồi ở cửa Vô và cửa Hữu đặt hai pho tượng Hộ Pháp bằng đồng, cao 5m, nặng 10 tấn. Hai phía trái, phải của Tam quan nội là hai dãy hành lang, tất cả có 230 gian bao quanh khu kiến trúc lên tới điện Tam Thế, tổng chiều dài hành lang là 1.052m. Trong hai dãy hành lang đặt 500 pho tượng La Hán bằng đá nguyên khối, không tượng nào giống nhau, mỗi tượng cao 2,3m. Ngoài các hạng mục kể trên, tại quần thể này còn nhiều hạng mục khác như: giếng Ngọc, tháp Bồ Đề 9 tầng, Vườn tượng Phật tích bằng đá... Nhiều hạng mục công trình khác như khu thờ Mẫu, khu thờ Tổ, khu tháp mộ, khu nhà Tăng, nhà khách, khu bảo tồn Phật giáo Việt Nam... sẽ tiếp tục xây dựng ở giai đoạn II và dự kiến hoàn thành vào năm 2010, kịp đón lễ kỷ niệm "Nghìn năm Thăng Long".

Chùa Bái Đính có vị trí đẹp về phong thủy: phía trước là sông, hai bên án ngữ bởi hai dãy núi tạo thế "Long chầu, hổ phục", phong cảnh nên thơ. Bái Đính không chỉ thu hút đông đảo tăng ni Phật tử khắp nơi mà còn là điểm đến đối với nhiều du khách hành hương, văn cảnh.

DANH THẮNG

Khu Du lịch Sinh thái Tràng An

Khu du lịch sinh thái Tràng An nằm ở phía đông tỉnh Ninh Bình, thuộc địa phận các xã Trường Yên, Ninh Vân, Ninh Hải (huyện Hoa Lư), Gia Sinh (huyện Gia Viễn), Vinh Nhất và phường Tân Thành (thành phố Ninh Bình), cách Hà Nội hơn 90km. Diện tích khu Du lịch Sinh thái Tràng An khoảng 2.000ha, được chia thành 5 tiểu khu chức năng chính: cố đô Hoa Lư, trung tâm, hang động, dịch vụ du lịch, và tiểu khu tâm linh núi chùa Bái Đính. Khu du lịch sinh thái Tràng An có 47 di tích lịch sử văn hóa, nhiều hang động ẩn mình trong các dãy núi đá vôi, các thung lũng và hệ thống sông ngấm đan xen tạo nên không gian huyền ảo và thơ mộng.

Du thuyền thăm Tràng An, du khách có thể khám phá gần 50 hang động lớn nhỏ, dài từ hàng chục đến hàng trăm mét liên thông với nhau bởi 30 thung. Các thung lại thông với nhau qua các xuyên thủy động. Mỗi thung mang một vẻ đẹp riêng. Trên trần, vách các hang động nhũ đá được tạo thành muôn hình vạn trạng.

Từ bến thuyền, du khách đến đến Trình, tới thung Áng Mương, khám phá hang Tối dài khoảng hơn 300m. Khi vào hang du khách phải dùng đèn chiếu sáng mới nhìn thấy đường và chiêm ngưỡng nhũ đá tạo hình các con vật, gập ánh sáng phát quang lóng lánh đủ màu khiến ta liên tưởng tới một thế giới cổ tích huyền bí. Tiếp đó là qua các thung: Sáng, Tối trong, Tối ngoài... nơi nào cũng có 4-5 cửa hang để đi về các phía. Thung lớn nhất ở Tràng An có tên Bắc Bài diện tích hơn 336.000m²; hang dài nhất là Địa Linh, khoảng 1.500m. Mỗi hang, mỗi thung ở đây đều có tên gọi khác nhau và đều mang sự tích theo tên gọi đó.

Tiếp cuộc hành trình, du khách tới thung đến Trấn, xuống thuyền lên thăm ngôi đền cổ được dựng từ đời Trấn, xây dựng bằng đá xanh nguyên khối, chạm trổ hoa văn tinh xảo. Sau khi thắp hương, văn cảnh, thuyền tiếp tục đưa du khách qua hang Seo lớn, Seo bé để tới Phủ Khổng - nơi thờ bầy vị trung thần, có lối kiến trúc đặc biệt và cây thị thiêng cho trái khác lạ.

Ngoài hệ thống hang động và các thung mang vẻ đẹp như tranh thủy mặc, Tràng An còn là một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn với thảm thực vật đa dạng, nhiều loài cây quý hiếm như chò chỉ, đinh, ngiến, trai, lộc vừng... cùng nhiều loài động vật quý hiếm như phượng hoàng đất, vượn yếm trắng...

Nếu du khách muốn thưởng ngoạn sự hùng vĩ của núi non, không gian tĩnh lặng của trời mây sông nước, mời ghé thăm Tràng An - một điểm du lịch mới ở Ninh Bình. Trong quy hoạch phát triển khu du lịch sinh thái Tràng An đã xây dựng 9 tuyến du lịch đường thủy và 2 tuyến đường bộ. Trên mỗi tuyến, du khách có dịp dừng chân ngắm cảnh đẹp hấp dẫn và nhiều di tích lịch sử - văn hóa: đền, chùa cổ...

Bích Động

Động nằm trong dãy núi Ngũ Nhạc Sơn thuộc địa phận thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư. Năm 1773 cụ Nguyễn Nghiễm (thân sinh của đại thi hào Nguyễn Du) đã đến thăm động. Nhìn toàn cảnh núi, động, sông nước, đồng ruộng, bầu trời ở đây đều phủ một màu xanh ngọc mắt nên cụ đã đặt cho động một cái tên rất đẹp và mộng mơ "Bích Động" (Động Xanh). Đến đây du khách sau khi viếng thăm chùa, con thuyền nhỏ sẽ đưa du khách đi quanh co trong hang núi huyền ảo. Bích Động đã từng được mệnh danh là "Nam Thiên đệ nhị động" (động đẹp thứ nhì ở trời Nam).

Tam Cốc

Từ Bích Động du khách tiếp tục hành trình bằng thuyền đi thăm Tam Cốc (ba hang): hang Cỏ, hang Hai và hang Ba. Lúc thuyền chui luồn vào trong ba hang, không khí mát lạnh. Thạch nhũ từ trần hang rủ xuống lơ lửng óng ánh như những khối châu ngọc kỳ ảo.

Vườn Quốc gia Cúc Phương

Cúc Phương cách Hà Nội hơn 120km về phía tây nam, rừng có vị trí giáp ranh với ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá và cách biển 60km. Rừng có diện tích 22.200ha, trong đó 3/4 là núi đá vôi cao từ 300 đến 600m so với mặt biển.

Khu rừng nguyên sinh này được phát hiện năm 1960 đến năm 1962 được công nhận là rừng Quốc gia. Ở đây có hang Đăn Đăn; động Người Xưa; có suối nước nóng 38°C; có cây chò xanh, cây sấu cổ thụ là hai cây đều trên dưới 1.000 năm tuổi, cao từ 50 đến 70m. Con số thống kê cho biết Cúc Phương có tới 1.944 loài cây, cỏ khác nhau. Riêng hoa phong lan tới 50 loài, có loài cho hoa và hương thơm quanh năm.

Cúc Phương có 71 loài thú, 319 loài chim, 33 loài bò sát, 16 loài lưỡng cư, nhiều thú quý như: gấu, ngựa, lợn lòi, báo... Tại đây có khu chăn nuôi bán tự nhiên nhằm bảo tồn một số loài: hươu sao, nai, khỉ vàng, voọc quần đùi, sóc bay, thằn lằn bay... Cúc Phương còn là nơi hội tụ của nhiều loài côn trùng, hàng trăm loài chim lạ, đẹp và quý hiếm.

Nhà thờ Phát Diệm

Nhà thờ Phát Diệm được khởi công xây dựng năm 1875 đến năm 1898 cơ bản hoàn tất. Khu nhà thờ trên diện tích gần 22 mẫu tại xã Lưu Phương, thị trấn Phát Diệm thuộc huyện Kim Sơn, cách Hà Nội 130km. Nhà thờ có nhiều hạng mục công trình được chia làm 2 khu vực chính: khu nhà thờ và khu nhà chung (nơi ở và dạy giáo lý).

Nhà thờ chính toà xây dựng năm 1891, đây là hạng mục lớn nhất của quần thể nhà thờ Phát Diệm. Nhà thờ chính toà dài 80m, rộng 24m, cao 18m, bao gồm 48 cột lim, mỗi cột chu vi 2,4m. Hai gian thánh điện có 14 bức phù điêu bằng đá mô tả cuộc đời chúa Kitô. Mặt chính nhà thờ chính toà nhìn ra một hồ nước diện tích chừng 4 mẫu, giữa hồ có đảo nhỏ, trên đảo là tượng chúa Kitô cao 3m.

Năm 1889, xây dựng điện Trái tim Đức Bà toàn bằng đá. Điện dài 15m, rộng 9m, từ nền điện đến cột, xà, hoành... đều bằng đá trắng.

Nhà thờ Phát Diệm là quần thể kiến trúc Công giáo lớn, mô phỏng phong cách kiến trúc đình chùa Việt Nam. Đến nay, nhà thờ Phát Diệm đã tồn tại hơn 100 năm trên vùng đất bùn lầy mà vẫn vững bền không có dấu hiệu bị lún.

Động Tiên

Động ở thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải và còn có tên là Động Móc. Động ở cách Bích Động gần 1km, đến động bằng thuyền hoặc đi bộ.

Động gồm có ba hang lớn, rộng, và cao vời vọi. Đường vào động phải đi qua một khe hang nhỏ, mấp mô. Trần động là vôi đá, nhũ đá rủ xuống lấp lánh nhiều sắc màu. Nhiều khối nhũ đá từ trên trần rủ xuống nền động cao hơn chục mét tựa như những rễ cây đa cổ thụ. Nhiều nhũ đá được đặt tên như: cây tiền, cây thóc, ông tiên, cô tiên, con voi, con hổ, kỳ đà... Xung quanh vách động và trên nền cũng có man là măng đá, nhũ đá. Những nhũ đá được thiên nhiên chạm trổ vừa phóng khoáng, vừa tinh xảo mà sống động. Đứng từ bên ngoài nhìn vào, dưới ánh sáng kỳ ảo động Tiên như một lâu đài nguy nga tráng lệ trong huyền thoại.

Đến thăm động Tiên, du khách như lạc bước vào chốn bồng lai, tiên cảnh. Bạn có dịp khám phá những sản phẩm thiên tạo, được hoà mình vào khung cảnh tự nhiên kỳ thú ở nơi đây.

Động Hoa Sơn

Hoa Sơn động là một trong những động đẹp của tỉnh Ninh Bình, nằm ở thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư. Động nằm ở lưng chừng núi, thuộc dãy núi phía đông nam kinh thành Hoa Lư xưa.

Leo qua 153 bậc đá là đến động. Trước cửa động có hai pho tượng bằng đá nhẵn bóng, đó là hai ông bà có công tu sửa chùa "Bà Đẻ" ở trong động. Cửa động Hoa Sơn có mây vờn, sương phủ huyền bí, nước nhỏ tí tách quanh năm từ các nhũ đá. Chiều dài của động bằng chiều ngang của núi, chừng 100m xuyên qua thân núi, tạo thành 3 khoang liền nhau là hang Hạ, Trung và Thượng.

Qua cửa tiến bước lên cao gần 3m là hang Hạ, tại đây cũng là một ngôi chùa thờ Phật. Hai bên chùa có hai lối lên hang Trung. Hang Trung giống như một ngôi nhà vòm cao rộng (khoảng 30m). Trần và hành lang bên trái có nhiều nhũ đá với những hình dáng sinh động. Từ hang Trung lên khoảng 8m nữa là đến hang Thượng. Bước lên cao gần 2m nữa là ra tới cửa hậu. Đứng ở đây du khách lại có dịp chiêm ngưỡng một phần cảnh đẹp của non nước Ninh Bình.

Động Hoa Sơn nằm trong lòng núi nên mùa hè mát mẻ, mùa đông lại ấm. Nếu có dịp đến với động Hoa Sơn là cơ hội khám phá thiên nhiên với non cao, động thẳm, ruộng đồng xanh tươi được ôm ấp bởi những con sông mềm mại như những dải lụa.

Động Dịch Lộng

Động Dịch Lộng thuộc địa phận xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn, được phát hiện từ năm 1739.

Trong động có một nhũ đá hình tượng Phật nên người dân đã lập bàn thờ Phật. Đến năm 1740, động được biến thành chùa để thờ Phật. Lòng động rộng chừng 10 gian nhà. Trong động thờ nhiều tượng Phật, tượng La Hán, tượng Hộ pháp đặt trên các bệ đá. Đặc biệt là hai bức tượng Phật được tạc bằng đá nguyên khối rất đẹp. Động gồm có ba hang nối liền nhau. Hang ngoài thờ Phật rồi đến hang Tối, hang Sáng. Vào động Dịch Lộng, du khách như đang lạc vào rừng nhũ đá. Có nhũ đá mang hình dáng voi uống nước, voi châu, hổ phục, phượng múa, rồng uống nước, khỉ công con... Mỗi không gian của vách động, trần động là một bức tranh nghệ thuật, hội tụ những tác phẩm chạm khắc tạc tuyệt của tạo hoá, của thời gian trên đá.

Một điều rất độc đáo và lý thú là nhũ đá ở trong động thay đổi màu sắc theo thời gian và ánh sáng mặt trời. Lúc rạng đông chúng có màu hồng, buổi trưa lấp lánh như pha lê nhưng chuyển màu đỏ thẫm khi hoàng hôn. Trong động có lối lên trời, lối xuống âm phủ. Đường xuống âm phủ là con đường rất huyền bí, nước từ các nhũ đá đều dẫn nhỏ giọt tạo nên một bản nhạc không bao giờ dứt.

Vẻ đẹp huyền hoặc, mê hồn ở nơi đây đã được nhiều thi sĩ làm thơ ca ngợi. Vua Minh Mạng đã ban tặng cho động 5 chữ "Nam thiên đệ tam động" (động đẹp thứ ba ở trời Nam).

Suối nước nóng Kênh Gà

Suối nước nóng thuộc địa phận thôn Kênh Gà, xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn.

Du khách theo thuyền len lỏi giữa không gian lồng lộng gió núi, ngọt ngào hương lúa đồng chiêm để đến với suối nước nóng Kênh Gà. Dòng suối này đã có từ rất lâu nhưng mãi đến năm 1940 mới được người Pháp nghiên cứu và biết đến. Suối cung cấp loại nước khoáng chứa hàm lượng muối natriclorua, kaliclorua, canxi, magieclorua và muối bicarbonat. Nước trong suốt không màu, nhiệt độ ổn định là 53°C. Mỗi giờ nguồn nước chảy ra hàng nghìn lít nước.

Thiên nhiên đã ban tặng cho Ninh Bình non nước hữu tình lại còn có suối nước nóng để tắm, nghỉ dưỡng và chữa bệnh thì quả là tuyệt diệu. Nước khoáng Kênh Gà hiện nay còn được xử lý, đóng chai để cung cấp thêm nguồn nước khoáng quý từ thiên nhiên cho du khách.

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long

Vân Long nằm ở xã Gia Vân, huyện Gia Viễn, là một vùng đất ngập nước mênh mông phủ đầy hoa trang li ti, hoa súng tím biếc với núi non trùng điệp và hệ thống hang động hoang sơ. Cảnh sắc ở đây được ví như "Hạ Long" thứ hai của Việt Nam. Cảnh đẹp và cuộc sống bình dị, hiền hòa nơi đây đã lôi cuốn du khách đến với Vân Long.

Khu bảo tồn Vân Long có 32 hang động đẹp với cảnh quan sông nước tạo nên "sơn thủy hữu tình". Du khách có thể ngồi thuyền để ngắm cảnh. Mỗi ngọn núi ở Vân Long đều có một tên gọi, gắn liền với huyền thoại hấp dẫn. Đây là núi Nghiên, núi Hòm Sách, núi Đá Bàn; kia là núi Cô Tiên, núi Voi Dựng, núi Cánh Cồng, núi Mồ Côi; kế tiếp là núi Mâm Xôi có dáng như một mâm xôi... Ấn tượng nhất là núi Mèo Cào, trên bề mặt vách núi dựng đứng là những vết cây sâu vào đá trông giống như những vết cào bằng móng vuốt của con mèo khổng lồ.

Thuyền đưa du khách tới thăm các hang động: hang Bồng dài 100m, hang Rùa, hang Cánh Cồng... Hang Cá nằm dưới chân dãy núi Hoàng Quyển là một trong những hang đẹp nhất ở khu Vân Long bởi trần hang có những khối thạch nhũ lỏng lẻo rủ xuống muôn hình, muôn vẻ khiến du khách ngỡ ngàng. Nếu thích khám phá các di tích lịch sử, du khách có thể ghé thăm khu thắng tích chùa và động Địch Lộng, chùa Mai Trung, đền Đức Thánh Nguyễn, đền Mẫu (ở dưới chân núi Mèo Cào)...

Ngoài giá trị về cảnh quan, Vân Long đang bảo tồn nhiều hệ động, thực vật rất đa dạng của hai hệ sinh thái rừng núi đá vôi và hệ sinh thái đất ngập nước. Vân Long không chỉ là một điểm đến hấp dẫn đối với du khách mà còn là địa chỉ để các nhà khoa học, sinh viên đến nghiên cứu, tìm hiểu về đất ngập nước của Việt Nam.

HÀ GIANG

<i>Diện tích:</i>	7.945,8 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	694.000 người.
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thị xã Hà Giang.
<i>Các huyện:</i>	Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Xín Mần, Bắc Quang, Quang Bình.
<i>Dân tộc:</i>	H'Mông, Tày, Dao, Việt (Kinh) Sán Dìu...

Hà Giang, mảnh đất địa đầu cực Bắc của Việt Nam, nơi có những ngọn núi cao lung trời và nhiều sông suối. Phía bắc tỉnh Hà Giang giáp Trung Quốc (chiều dài đường biên 274km), phía đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp Yên Bái và Lào Cai, phía nam giáp tỉnh Tuyên Quang. Thị xã Hà Giang cách Hà Nội khoảng 320km.

Địa hình của tỉnh Hà Giang khá phức tạp, có thể chia làm 3 vùng. Vùng cao núi đá phía bắc nằm sát chí tuyến bắc, có độ dốc khá lớn, thung lũng và sông suối bị chia cắt nhiều. Khí hậu mang nhiều sắc thái ôn đới, chia làm 2 mùa, mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 28°C, mùa đông nhiệt độ có khi xuống - 5°C. Vùng cao núi đất phía tây thuộc khối núi thượng nguồn sông Chảy, sườn núi dốc, đèo cao, thung lũng và lòng suối hẹp. Khí hậu vùng này chia làm 2 mùa, mùa mưa và mùa khô. Vùng thấp trong tỉnh gồm vùng đồi núi, thung lũng sông Lô và thị xã Hà Giang. Tại vùng này, nhiệt độ trung bình năm 21 - 23°C.

Hà Giang có nhiều núi non hùng vĩ, có đỉnh Tây Côn Lĩnh cao tới 2.431 mét. Nhiều khu rừng nguyên sinh với những loài gỗ quý. Theo thống kê có tới 1.000 loại cây dược liệu quý hiếm. Động vật phong phú: công, trĩ, phượng, tê tê... và hàng trăm loại chim thú khác.

Hà Giang có cao nguyên Đồng Văn nên thơ hùng vĩ, có chợ tình Khau Vai mang đậm dấu ấn văn hoá của địa phương, rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Hà Giang là nơi có nhiều di sản văn hoá đặc sắc với truyền thống lâu đời của hơn 20 dân tộc, một địa danh du lịch đáng nhớ bởi cảnh quan thiên nhiên và con người ở đây không giống với bất kỳ một nơi du lịch nào trong nước. Đến với Hà Giang, du khách được tiếp cận với những sản phẩm kết tinh từ truyền thống văn hoá độc đáo của cư dân miền núi, đó là các loại khăn thêu, túi vải, áo váy với các loại hoa văn rực rỡ, tinh tế. Du khách có dịp tham dự những phiên chợ vùng cao của cư dân địa phương sẽ khám phá nhiều điều mới lạ.

HÀ GIANG



TRUNG QUỐC

CAO BANG

BẮC KẠN

LÀO CAI

TUYÊN QUANG

QUANG BÌNH

Mèo Vạc

Yên Minh

Hà Giang

Bắc Mê

Vị Xuyên

Hoàng Su Phì

Xín Mần

Đông Văn

Quản Bạ

Thôn Thả (Tây)

Vinh Quang

Cốc Bả

Việt Quang

Vinh Tuy

Cột cờ

Lũng Cú

Đông Văn

Cửa khẩu Phố Bàng

Dinh họ Vương Sơn Phìn

Động En

Nà Trào (Giấy)

Chợ tình Khau Xai

Bản Lạn

Yên Phú

Địch

Cảng Bắc Mê

Hàng Bách Sơn

Chùa Sùng Khánh

Chùa Sùng Khánh

Thôn Thả (Tây)

Động Phương Thiện

Động Tây Côn Lĩnh

Pan Hâu

Tháng Ngon Gió

Bãi đá cổ

Năm Dăn

Cửa khẩu Xy Mần

Các Bả

Cửa khẩu Xy Mần

Cửa khẩu Xy Mần

Cửa khẩu Xy Mần

Cửa khẩu Xy Mần

Cửa khẩu Xy Mần

Hồ Ba Bể

Sông Nang

Sông Lô

Sông Hồng

34

279

279

279

153

70

151

4D

4E

Tp. Lào Cai

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội mùa xuân

Đây là lễ hội vui xuân của dân tộc H'Mông và dân tộc Dao, thường được tổ chức vào những ngày sau tết Nguyên Đán kéo dài từ 3 đến 7 ngày. Lễ hội mang tính chất tổng hợp mừng công, cầu mưa, cầu con trai. Lễ hội có nhiều trò vui như thi bắn nỏ, hát giao duyên, ném pa pảo, uống rượu, mở tiệc đãi khách.

Lễ mừng nhà mới của người Lô Lô

Lễ mừng nhà mới kéo dài khoảng 2 ngày 2 đêm ở ngôi nhà mới của dân tộc Lô Lô. Cả bản kéo tới ăn mừng cho ngôi nhà mới. Thấy cúng vừa đi vừa hát, sau đó có ăn uống, vui chơi, hoà tấu kèn sáo và nam nữ cùng hát giao duyên.

Lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn

Lễ hội được tổ chức vào buổi tối ngày cuối năm. Bên đồng lửa hồng có nhiều nghi lễ mừng mùa vụ bội thu, cầu thần linh phù hộ an khang thịnh vượng. Tại đây có nhiều người nhảy vào đồng lửa than mà không bị bỏng, trước đó họ được thầy mo cúng "nhập hồn" và sức mạnh của thần linh.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Cột cờ Lũng Cú

Nếu đến Hà Giang mà chưa tới cột cờ Lũng Cú thì thật đáng tiếc. Cột cờ này cách thị trấn Đồng Văn hơn 20km, cách thị xã Hà Giang khoảng 170km. Cột cờ đứng trên đỉnh Núi Rồng, cao 300m so với mặt đất, 1600m so với mặt biển. Đây được coi là nóc nhà - mảnh đất thiêng của Việt Nam¹. Cột cờ là một khối bê tông ốp vật liệu trắng và đỏ, hình lục lăng, cao 17m (so với nền cột cờ). Lá cờ đỏ sao vàng có diện tích 54m², tượng trưng cho sự đoàn kết thống nhất của 54 dân tộc Việt Nam. Đứng trên đỉnh núi, chân cột cờ nhìn xuống dưới chân núi có hai hồ bán nguyệt, chính là mắt rồng. Chưa ai lý giải vì sao nước ở hai hồ này không bao giờ cạn, cả trong mùa khô.

Tới Lũng Cú bạn sẽ thấy không khí mát mẻ, trong lành. Bạn có dịp đắm mình trong âm hưởng của làn điệu dân ca hay trống đồng của người Lô Lô; bát rượu ngô cay nồng là bản tính của người H'Mông khi đón khách.

¹ Cột mốc 17 (đoạn 3) nằm ở địa phận bản Sáo Lũng. Xã Lũng Cú có 9 thôn bản với 16km đường biên.

Chùa Sùng Khánh

Chùa Sùng Khánh nằm ở thôn Nùng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, cách thị xã Hà Giang 9km. Mặt trước chùa nhìn ra cánh đồng lúa và sông Lô, phía sau là núi. Nhiều người cho rằng chùa dựng trên thế đất: "Rồng châu, hổ phục". Chùa được dựng vào năm 1356 (thời vua Trần Dụ Tông), nhưng đã bị hư hỏng hoàn toàn, chùa mới được dựng lại năm 1989. Tại đây vẫn bảo tồn hai di vật quý, đó là bia đá thời nhà Trần, ghi công người sáng lập ngôi chùa và một quả chuông đồng đúc năm 1705 (thời Hậu Lê). Hai di vật quý này được xếp hạng di tích quốc gia 7/1993.

Bãi đá cổ Nấm Dẩn

Bãi đá nằm ở thôn Nấm Dẩn, xã Nấm Dẩn huyện Xín Mần, trên độ cao 1.250m (so với mặt biển), cách trung tâm huyện lỵ 15km về phía nam.

Tại đây người ta đã thống kê có hơn 80 hình khắc vẽ bàn chân, tay người; ruộng bậc thang và nhiều hình học khác trên đá. Các nhà khoa học bước đầu xác định các hình khắc này xuất hiện từ hơn hai nghìn năm trước. Nếu thông tin trên là đúng thì đó sẽ là nguồn tư liệu quý về những cư dân Việt cổ ở vùng đất Hà Giang.

Dinh họ Vương

Dinh họ Vương nằm cách thị trấn Đồng Văn 14km, cách thị xã Hà Giang 145km, xây dựng đầu thế kỷ 20. Chủ nhân là Vương Chính Đức và con trai Vương Chí Sinh; nằm trên địa phận xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn; được xếp hạng di tích quốc gia năm 1993.

Dinh họ Vương ảnh hưởng phong cách kiến trúc Trung Hoa cổ, không lớn về quy mô nhưng kiến trúc đẹp hiếm có và rất độc đáo ở vùng cao nguyên này. Bên trái phía trước cổng có hai ngôi mộ của vợ Vương Chính Đức và con Vương Chí Sinh, nguyên là đại biểu Quốc hội. Đường dẫn lên cổng dinh dốc thoải thoải, tạo bậc cấp lát đá phiến lớn, vuông vức. Tường đá bao quanh dinh dày khoảng 60cm, cao hơn 2m, bố trí nhiều lỗ châu mai. Tường trong dày, kiên cố hơn nhưng thấp hơn tường ngoài, làm chức năng bó nền dinh thự. Tại đây có 10 ngôi nhà với 64 phòng (6 nhà dọc, 4 nhà ngang), thuộc *tiền* dinh, *trung* dinh và *hậu* dinh; các hạng mục khác: lô cốt, bể nước, sân, bếp và kho, chuồng ngựa, nhà vệ sinh... Khung, vách, sàn của các ngôi nhà đều là gỗ quý; chân cột kê đá chạm rất đẹp; mái nhà đều lợp ngói máng. Tiền dinh hướng ra cổng, tại đây treo bức hoành phi có bốn chữ "*Biên chinh khả phong*" được vua Nguyễn ban cho. Các chi tiết chạm khắc trên đá, trên gỗ thể hiện sự tinh xảo và tài nghệ của người thợ.

Dinh thự đã đón rất nhiều du khách đến tham quan sau bao vất vả vượt qua những đèo dốc hiểm trở. Đối lại du khách có dịp chiêm ngưỡng nét thâm nghiêm của công trình đã tồn tại hàng chục năm trong khung cảnh tĩnh mịch nơi vùng cao biên giới.

Núi đôi Quần Bạ

Đó là hai quả núi như hai trái đào tiên nằm bên quốc lộ 4C, cách thị xã Hà Giang chừng 40km. Du khách qua đây đều có dịp chiêm ngưỡng "tác phẩm nghệ thuật" của tự nhiên ban tặng cho vùng đất này. Giữa những núi đá trùng điệp và ruộng bậc thang nổi lên hai trái núi có hình dáng, thế đứng ngổ ngạo khiến du khách không khỏi ngơ ngàng trước vẻ đẹp kỳ vĩ của tạo hoá. Hai trái núi gắn với truyền thuyết "Núi Cô Tiên" rất thi vị.

Nằm ở địa thế đẹp, thời tiết trong lành của vùng cao, vùng núi đôi Quần Bạ đang trở thành địa chỉ du lịch, nghỉ dưỡng hấp dẫn ở tỉnh Hà Giang.

Suối Tiên và Động Tiên

Cách thị xã Hà Giang 2km về phía bắc là thắng cảnh Suối Tiên, Động Tiên đẹp nổi tiếng. Phong cảnh ở đây rất nên thơ, nước suối trong xanh, rất thích hợp cho du khách đến nghỉ ngơi thư giãn, tắm mát, ngắm cảnh.

Động Tiên nằm trong quần thể rất đẹp. Tương truyền xưa kia các tiên nữ trên trời thường xuống đây vui chơi vào dịp tết nên có tên là Động Tiên. Nhân dân trong vùng thường đến đây lấy nước cúng cầu may vào lúc giao thừa.

Tỉnh Hà Giang đang xây dựng khu vực Suối Tiên và Động Tiên trở thành khu nghỉ dưỡng hiện đại, trong đó có Làng văn hoá các dân tộc Hà Giang để có dịp đón được nhiều du khách đến với Hà Giang.

Hang Phương Thiện

Cách thị xã Hà Giang 7km xuôi về phía nam là nơi có nhiều phong cảnh đẹp, nhiều hang động tự nhiên rất hấp dẫn như hang Dơi, hang Làng Lò, hang Phương Thiện.

Tại đây du khách có dịp thưởng thức các loại trái cây đặc sản của vùng như mận, lê, cam, táo... Một thứ đặc sản quý khác là chè *tuyệt* san cổ thụ, giống cây chỉ sống trên độ cao 900m.

Hang Chui

Hang cũng nằm cùng khu vực hang Phương Thiện. Hang Chui ăn sâu vào lòng núi khoảng 100m. Cửa hang hẹp phải lách người mới qua được. Nhưng khi bước vào trong lòng hang thoáng và rộng, vòm

hang cao vút, nhiều nhũ đá rủ xuống tạo nên muôn hình thù. Trong hang cũng là nơi cư trú của dân dơi. Đi tiếp du khách sẽ thấy một dòng suối dâng cao đổ xuống thành thác trông rất đẹp và ngoạn mục.

Động Ёn

Động Ёn ở cách thị xã Hà Giang 60km thuộc địa phận huyện Yên Minh. Từ thị xã Hà Giang qua cổng trời Quản Bạ, qua những cánh rừng thông ngập chìm trong sương sẽ tới động Ёn. Động này còn nguyên vẻ hoang sơ nên rất đẹp. Nhiều du khách không khỏi bàng hoàng, sửng sốt khi được trực tiếp chiêm ngưỡng. Đây là một trong những điểm du lịch không thể từ chối khi du khách có dịp tới thăm Hà Giang.

Đồng Văn - "Cổng trời"

Đồng Văn là một huyện vùng cao biên giới của Hà Giang. Độ cao vùng này khoảng 1.000m so với mặt biển, địa hình phần lớn là núi đá. Huyện lỵ cách thị xã Hà Giang 146km nhưng giao thông còn khó khăn, đường hẹp. Huyện có 19 xã thì 9 xã có đường biên giới với Trung Quốc. Nhiệt độ mùa đông có lúc xuống 1°C, mùa hè nóng nhất khoảng 24 - 25°C. Bầu trời hầu như quanh năm mây mù, người dân thường nói: "thấy nhau trong tầm mắt, gặp nhau mất nửa ngày" và "đất không ba bước bằng, trời không ba ngày nắng". Đồng Văn có điểm cực Bắc của Việt Nam là Lũng Cú. Người ta nói rằng nếu chưa lên Lũng Cú thì coi như chưa đến Đồng Văn, bởi Lũng Cú là "nóc nhà của Việt Nam", nơi mà "cúi mặt sát đất, ngẩng mặt đụng trời".

Đồng Văn nổi tiếng về trái ngon: đào, mận, lê, táo, hồng... về cây được liệu quý: tam thất, thực địa, hồi, quế... Đồng Văn rất nổi tiếng về cảnh đẹp núi non, hang động, những rừng hoa đủ sắc màu... "Cao nguyên đá" Đồng Văn đã tạo cho bao nghệ sỹ nguồn cảm hứng sáng tác nhiều tác phẩm hội hoạ, nhiếp ảnh có một không hai trên thế giới.

Đến với Đồng Văn là dịp để thử lòng can đảm của bạn bởi đèo cao vực thẳm. Nhưng đổi lại, bạn được những ngày đắm mình với thiên nhiên hùng vĩ, sống bên những con người chân thật, cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng luôn tràn đầy niềm vui và hạnh phúc. Bạn cũng sẽ được thả hồn trong tiếng khèn, tiếng sáo, tiếng trống đồng. Đồng Văn sẽ làm bạn phải ngẩn ngơ khi rời chốn xa xôi này.

Chợ Khau Vai

Chợ Khau Vai đã có từ lâu, địa điểm họp chợ là xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc. Trước năm 1992, chợ họp mỗi năm một lần vào ngày 27 tháng 3 âm lịch. Truyền thuyết chợ Khau Vai được dân gian truyền lại:

...Ngày ấy ở Khau Vai có chàng trai Nùng khôi ngô tuấn tú, khỏe mạnh, chăm làm. Chàng yêu say đắm cô gái Giáy xinh đẹp, khéo tay, hát hay ở bản bên. Hai người thường rủ nhau lên núi Khau Vai tâm sự. Mỗi tình của họ đẹp như hoa rừng, trong như nước suối, đậm thắm như đôi chim "Nộc Hang, Nộc Phày" (giống chim có màu sắc đẹp, hót hay, sống từng đôi). Nhưng theo phong tục hồi đó, trai gái không được lấy người khác dân tộc; con gái không được phép tự tìm hiểu bạn đời, nên gia đình họ hàng đều ngăn cấm. Sự cấm đoán khiến họ càng yêu nhau tha thiết. Hiềm khích giữa hai bản và hai gia đình đã xảy ra. Một ngày kia, khi đôi trai gái đang ngồi bên nhau trên núi thì nhìn thấy người hai bản đang đánh nhau đổ máu ở phía dưới. Họ biết tình yêu của họ đã trở thành mối họa. Hai người gạt nước mắt chia tay, hẹn kiếp sau nên vợ nên chồng và sẽ gặp nhau mỗi năm một lần đúng vào ngày chia tay, tại nơi thường hò hẹn - Khau Vai. Rồi sau đó, Khau Vai trở thành nơi hò hẹn chung cho những người yêu nhau nhưng gặp trắc trở không lấy được nhau.

Chợ Khau Vai ngày trước không có người mua, không có người bán. Người đến chợ không kể tuổi tác, già hay trẻ, tình duyên trắc trở sớm hay muộn. Chợ là nơi tìm lại bạn xưa mà lòng đã trao thương gửi nhớ, gặp nhau để tâm sự, trút bỏ những nỗi niềm thầm kín trong lòng, vui chơi cho thỏa nỗi nhớ mong. Họ đem theo thức ăn từ nhà, đến bữa bỏ ra cùng ăn với nhau gói cơm nếp, củ sắn, miếng bánh... Tâm trạng người đi chợ rất háo hức. Nếu ở xa người ta đến chợ từ chiều 26. Tối nơi là cuộc tìm kiếm. Khi tìm được bạn cũ thì họ cùng nhau đến chỗ yên vắng trò chuyện. Có những cặp vợ chồng cùng đến Khau Vai tìm bạn, họ tôn trọng tình cảm riêng của nhau. Chiều ngày 27 là lúc chợ tan, đôi bạn xưa bịn rịn chia tay, không ai biết trước có còn gặp lại nhau lần nữa. Cặp vợ chồng họ tìm nhau cùng che ô về nhà, kể cho nhau nghe những chuyện về người bạn xưa. Thế nhưng có những người đến Khau Vai nhiều lần mà vẫn chưa gặp được bạn cũ, sự tìm kiếm, ngóng đợi cứ vô vọng, đến khi chiều tà lại ngậm ngùi lẻ loi ra về, lòng càng day dứt, trĩu nặng.

Từ năm 1992 trở lại đây, chợ Khau Vai đã họp thành phiên 5 ngày một lần. Chợ phiên Khau Vai cũng có mua, có bán những sản vật, hàng hoá. Nhưng mỗi năm, chỉ một lần vào ngày 27 tháng 3 âm lịch, Khau Vai vẫn là điểm hẹn của những người muốn tìm về quá khứ với bao hoài niệm. Khau Vai đã chứng kiến bao nỗi buồn vui của những cuộc hội ngộ sau những tháng năm dài xa cách, biệt ly. Khau Vai cũng xoa dịu nỗi đau cho bao số phận bởi những ngang trái nhân duyên và tìm lại niềm vui sau bao vất vả thường nhật.

Khau Vai vẫn là điểm hẹn thiêng liêng cho bao lứa đôi là hiện thân của câu chuyện tình đã đi vào huyền thoại.

CAO BẰNG

<i>Diện tích:</i>	6.724,6 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	523.000 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thị xã Cao Bằng
<i>Các huyện:</i>	Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hà Quảng, Thông Nông, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Hoà An, Phục Hoà, Quảng Uyên, Hạ Lang, Thạch An.
<i>Dân tộc:</i>	Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Việt (Kinh), Sán Chay...

Cao Bằng là một tỉnh miền núi ở phía bắc Bắc bộ. Phía bắc và phía đông Cao Bằng giáp Trung Quốc, phía tây giáp Tuyên Quang và Hà Giang, phía nam giáp Bắc Kạn và Lạng Sơn. Địa hình của tỉnh hầu hết là núi vì vậy giao thông giữa các huyện trong tỉnh bị hạn chế. Cao Bằng có khí hậu ôn đới, một năm có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ trung bình mùa hè là 25 - 28°C, mùa đông là 16 - 17°C. Một số vùng núi cao như Trùng Khánh, Trà Lĩnh về mùa đông có tuyết rơi.

Nhìn chung khí hậu Cao Bằng mát mẻ quanh năm lại trên vùng núi cao, phong cảnh thiên nhiên hữu tình rất thích hợp cho nghỉ ngơi, du lịch. Từ Hà Nội theo quốc lộ số 3 đến thị xã Cao Bằng là 286km.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống, Cao Bằng có nền văn hoá truyền thống rất phong phú. Người Tày chiếm số lượng khá lớn trong tỉnh, sống ở hầu hết các huyện. Họ có truyền thống văn hoá lâu đời, có chữ viết riêng (nhóm ngôn ngữ Tày - Nùng), có điều kiện kinh tế khá hơn các dân tộc khác. Nét đặc sắc về văn hoá của người Tày được thể hiện trong các hội làng, ca hát đối đáp, hát ví, hát then. Về nhạc cụ, đàn tính là loại đàn dân tộc đặc trưng của người Tày. Dân tộc Nùng sống đan xen với dân tộc Tày nên về mặt văn hoá chịu nhiều ảnh hưởng của dân tộc Tày. Dân tộc Dao sống chủ yếu ở vùng núi thấp, văn hoá còn có ít nhiều hạn chế, đặc biệt còn lưu lại nhiều tập tục tập lạc hậu. Dân tộc H'Mông sống trên các vùng núi cao hẻo lánh, có ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Dao. Họ thường sử dụng các loại nhạc cụ như khèn và đàn môi để gọi bạn tình và ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống quê hương.

Lễ hội truyền thống ở tỉnh Cao Bằng mang nhiều nét đặc trưng của các dân tộc đang sinh sống trong tỉnh. Sau đây là một số lễ hội.

Hội mời Mẹ Trăng

Đây là lễ hội của người Tày vùng Đông Khê, được tổ chức vào đầu mùa xuân sau tết Nguyên Đán, kéo dài từ 10 đến 15 ngày. Hội chỉ mở riêng trong từng bản, hoặc có mời thêm một số người thân từ các bản lân cận cùng tham gia. Mọi nhà trong bản đều nô nức tham gia lễ hội. Lễ hội mang mục đích cầu Mẹ Trăng ban điều lành, điều tốt cho dân bản, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi, không bị dịch bệnh... Không khí hội như trộn lẫn giữa thực tại và huyền ảo trong mối giao lưu tình cảm giữa người trần tục và người cõi tiên của tiết trời xuân. Trong thời gian diễn ra lễ hội có nhiều trò vui như chơi gà, đánh quay, đánh yến... Lễ kết thúc hội gọi là "Slống Hai"- tức là lễ tiễn trăng về trời diễn ra ở ngoài đồng. Sau cùng là bữa cơm vui hội của bản làng.

Hội Lồng Tồng (hội xuống đồng)

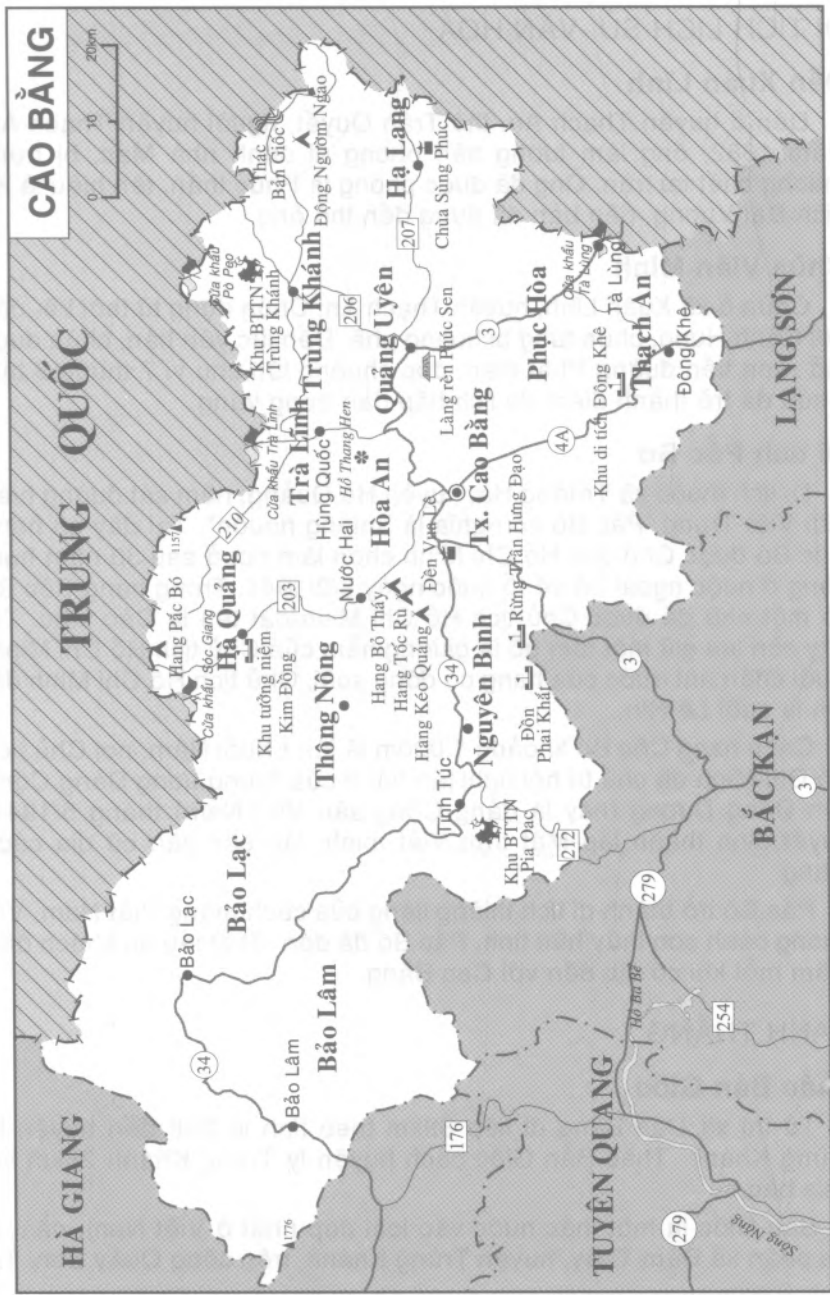
Lễ hội của dân tộc Tày - Nùng ở Cao Bằng. Lễ hội diễn ra trong tháng giêng âm lịch để mở mùa gieo trồng mới. Mở đầu lễ hội là nghi thức trưởng bản đọc bài tế thần, sau đó một lão nông cày tượng trưng ở ruộng. Trong thời gian diễn ra lễ hội có nhiều trò vui như: ném còn giao duyên, đẩy gậy, chơi đu... Đặc biệt các điệu hát *sli* (của người Nùng), *lượn* (của người Tày) quen thuộc được nam nữ thanh niên trình diễn rất tự nhiên ở bên suối hay các cánh rừng.

Hội chùa (dân tộc Tày - Nùng)

Hàng năm sau tết Nguyên Đán các hội chùa thường diễn ra ở hầu hết các chùa ở tỉnh Cao Bằng, đặc biệt là ở huyện Hoà An và thị xã Cao Bằng. Đây là lễ hội cúng thần, cúng Phật, cầu phúc, cầu may. Lễ hội còn có thi ném còn, đánh đu. Tham dự hội chùa, sau nghi lễ dâng hương cúng Phật là dịp mọi người đi ngắm cảnh đầu xuân, hái lộc năm mới.

Hội Thanh minh (dân tộc Tày - Nùng)

Hội diễn ra vào khoảng tháng 3 âm lịch hàng năm. Hội gắn liền với truyền thuyết có đôi trai gái yêu nhau nhưng họ không lấy được nhau và tự vẫn ở giếng. Cảm thương trước tình yêu của đôi trai gái, dân bản đã lập miếu thờ và cứ mỗi dịp tiết thanh minh các đôi trai gái tới miếu dâng hoa cúng lễ và ngồi bên bờ giếng trò chuyện ôn nhớ chuyện xưa.



CAO BANG

TRUNG QUỐC

HÀ GIANG

Bảo Lạc

Bảo Lãm

Bảo Lãm

Bảo Lãm

Hạ Quảng

Hạ Quảng

Khu tưởng niệm Kim Đồng

Thông Nông

Hang Bồ Tháy

Hang Tóc Rù

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hang Kéo Quáng

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Hung Quốc

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trà Lĩnh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Trung Khánh

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Phục Hòa

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Thạch An

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

Hạ Lang

LÀNG SƠN

BẮC KẠN

TUYÊN QUANG

Sông Nùng

Hồ Ba Bể

254

279

279

3

3

4A

3

207

206

203

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

115

0 10 20km

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Đền Xuân Lĩnh

Đền ở huyện Thạch An, thờ Trần Quyết, người huyện Thạch An. Năm 1682, ông làm tướng tiên phong đi đánh nhà Mạc, bị trọng thương chết tại trận. Ông đã được phong là Phúc thần, tên hiệu là Kỳ Lịch Đại Vương, dân bản đã dựng đền thờ ông.

Chùa Viên Minh

Chùa ở xã Xuân Lĩnh, huyện Thạch An. Chùa dựng từ thời Lê, đầu đời Cảnh Hưng, chùa từng bị hoang phế. Đến lúc yên hàn, chùa được mở rộng tiền đường Phật điện, đúc chuông lớn chu vi 7 thước 5 tấc. Chùa đã trở thành điểm du lịch hấp dẫn trong vùng.

Di tích Pắc Bó

Di tích thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, nằm sát đường biên giới Việt Trung. Pắc Bó có nghĩa là "miệng nguồn". Tại đây có hang Cốc Bó được Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm nơi ở sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài trở về tổ quốc ngày 8/2/1941. Trong hang Cốc Bó có một nhũ đá được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là Các Mác. Tại đây còn lưu giữ một tấm gỗ là giường nằm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Dưới chân núi trước cửa hang có dòng suối, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là suối Lê Nin...

Cách hang Cốc Bó khoảng 1.000m là lán Khuổi Nậm, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là đảng Cộng sản Việt Nam) tháng 5/1941, quyết định thành lập Mặt trận Việt minh, lập các căn cứ địa cách mạng.

Pắc Bó trở thành di tích thiêng liêng của cách mạng Việt Nam. Với phong cảnh sơn thủy hữu tình, Pắc Bó đã đón rất nhiều du khách đến thăm mỗi khi có dịp đến với Cao Bằng.

DANH THẮNG

Thác Bản Giốc

Từ thị xã Cao Bằng đi tiếp 89km theo tỉnh lộ 206 đến huyện lỵ Trùng Khánh. Thác Bản Giốc cách huyện lỵ Trùng Khánh 26km về phía bắc.

Bản Giốc là một thác nước vào loại đẹp nhất ở Việt Nam, nằm ở địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, trên sông Quây Sơn. Từ

xa du khách đã nghe thấy tiếng thác nước đổ ào ào. Từ độ cao trên 30m những khối nước lớn đổ xuống qua nhiều tầng đá vôi. Giữa thác có một mô đá lớn phủ đầy cây đã xẻ dòng sông thành 3 luồng nước như ba dải lụa trắng. Ngày đêm thác nước cuốn cuộn đổ xuống những tầng đá phẳng làm tung lên màn sương mờ phủ trên cả vùng rộng lớn. Vào những ngày trời nắng, hơi nước bốc lên xuất hiện hình cầu vồng lung linh huyền ảo.

Dưới chân thác Bản Giốc là mặt sông rộng, phẳng như gương. Bên kia bờ có cột mốc số 53 phân định biên giới Việt - Trung. Bờ bên này là thảm cỏ, ruộng đồng xanh tốt, lác đác điểm thêm sắc màu của các loại hoa; những đàn trâu, bò ung dung gặm cỏ làm cho cảnh vật ở đây thật thanh bình.

Thác Bản Giốc đã đi vào nghệ thuật tạo hình với những tác phẩm hội họa và nhiếp ảnh đặc sắc. Cùng với núi, sông và các hang động kỳ thú ở xung quanh, thác Bản Giốc từ lâu đã trở thành một địa chỉ du lịch hấp dẫn nhất ở tỉnh Cao Bằng.

Động Ngườm Ngao

Động Ngườm Ngao nằm trong dãy núi đá vôi cách thác Bản Giốc chừng 3km. Động dài khoảng 2.100m gồm ba cửa chính. Ngườm Ngao là một trong số các hang động đẹp ở Việt Nam.

Bước vào trong động du khách bị choáng ngợp bởi những dải thạch nhũ muôn màu sắc từ trên vòm hang rủ xuống, từ dưới mọc lên. Những khối nhũ đá, măng đá vô tri vô giác đã được thiên nhiên tạo tác thành nhiều "tác phẩm" vô cùng sống động, như một mê cung huyền ảo.

Càng vào sâu bên trong, không gian động có chỗ khép lại rồi mở ra tạo cho du khách đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Động Ngườm Ngao với vẻ đẹp hoang sơ, huyền ảo rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Hồ Thăng Hen

Hồ Thăng Hen ở địa phận xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh, giữa vùng núi non và màu xanh của cây vượn mình trên các vách đá cheo leo soi bóng xuống mặt nước trong, uốn lượn theo lòng lũng mấp mô những mỏ đá ngầm. Đây là một hồ đẹp trong số 36 hồ nằm ở trên núi của Việt Nam, độ cao so với mặt biển hàng nghìn mét.

Hồ Thăng Hen có hình thoi chiều rộng chừng 100m, chiều dài 500m, giữa rừng trám trắng, trám đen nhô lên những khối đá tai mèo.

Đầu nguồn là một cái hang rộng, từ trong hang nguồn nước chảy ra suốt ngày đêm. Vào mùa lũ trong khi các hồ khác nước đỏ lựng nhưng nước hồ Thăng Hen vẫn luôn trong xanh. Mùa cạn nước sâu chừng 10m.

Gần hồ Thăng Hen còn có hồ Thăng Luông, giữa hồ nhô lên một quả núi phong cảnh rất ngoạn mục.

Làng rèn Phúc Sen

Làng rèn Phúc Sen là một làng nghề truyền thống thuộc huyện Quảng Uyên, Cao Bằng, có cách đây khoảng hơn 100 năm.

Phúc Sen là một vùng sơn cước, vùng núi đá. Bước chân vào làng, ở đâu cũng thấy lò rèn. Những lò rèn đã góp phần đáng kể trong đời sống hàng ngày không những cho người dân nơi đây mà còn phục vụ cho cư dân ở nhiều vùng lân cận. Sản phẩm nghề rèn của làng làm ra là các công cụ cầm tay có chất lượng cao phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Điều đặc biệt những công cụ bằng sắt thép được tạo nên ở đây không phải bằng những lò luyện kim cao tần mà chỉ sử dụng các lò rèn thủ công, bằng mắt, bằng đôi bàn tay cùng kinh nghiệm lâu năm trong nghề, người thợ rèn có thể xác định được độ chín của từng sản phẩm trong lò than để kịp đem nhúng vào chậu nước bên cạnh bể thụt hơi. Chỉ như vậy mà những con dao quắm, cái rìu, cái kéo đều đạt độ cứng, độ dẻo cần thiết phù hợp với công dụng của nó.

Những công cụ cầm tay của làng nghề Phúc Sen có mặt ở nhiều chợ trong và ngoài tỉnh Cao Bằng, được bà con trong vùng rất tin dùng.



LÀO CAI

<i>Diện tích:</i>	6.383,9 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	589.500 người.
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Lào Cai.
<i>Các huyện:</i>	Mường Khương, Bát Xát, Bắc Hà, Bảo Thắng, Sa Pa, Bảo Yên, Văn Bàn, Si Ma Cai.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), H'Mông, Tày, Dao...

Lào Cai là một tỉnh vùng cao biên giới, phía bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với 203km đường biên giới, phía tây giáp tỉnh Lai Châu, phía đông giáp tỉnh Hà Giang, phía nam giáp Yên Bái và Sơn La.

Địa hình của tỉnh nhiều núi, đồi và thung lũng. Hệ thống sông suối của Lào Cai chằng chịt, lắm thác ghềnh. Lào Cai có cửa khẩu đường sắt, đường bộ sang Vân Nam (Trung Quốc) nên có vị trí quan trọng cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự. Thành phố Lào Cai cách Hà Nội 330km.

Khí hậu chia ra làm nhiều vùng. Ở các vùng thấp: khí hậu mang tính chất nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình năm ở các vùng này từ 22 - 24°C. Ở các vùng cao từ 700 m trở lên: khí hậu mang tính chất á nhiệt đới pha ôn đới. Nhiệt độ trung bình năm từ 18 - 28°C, riêng Sa Pa có mùa đông nhiệt độ xuống dưới 0°C và tuyết rơi.

Lào Cai có diện tích rừng chiếm 44% diện tích tự nhiên. Rừng có trữ lượng lớn về các loại gỗ quý như pơmu, lát hoa, chò chỉ... Nhiều loài cây dược liệu (thảo quả, sa nhân...) và nhiều loài động vật quý: lợn rừng, báo, hươu, nai...

Tỉnh Lào Cai không chỉ giàu về tài nguyên khoáng sản mà còn có nhiều cảnh đẹp tự nhiên như ruộng bậc thang bên sườn núi; mùa đông các đỉnh núi cao đều có mây, tuyết phủ trắng xoá, mùa xuân có hoa đào nở rộ khắp núi đồi. Lào Cai có nhiều hang động và danh thắng đẹp, có thị trấn Sa Pa, địa danh nghỉ mát lý tưởng về mùa hè...

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Cư dân ở Lào Cai thuộc thành phần của 27 dân tộc. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán, trang phục, kiểu kiến trúc... mang dấu ấn văn hoá riêng. Đặc điểm này đã tạo cho Lào Cai bức tranh văn hoá rất đa dạng và phong phú.

Nét văn hoá đặc sắc nhất của tỉnh là những phiên chợ vùng cao (toàn tỉnh có 14 chợ). Chợ không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá, mà phiên chợ ở đây cũng là dịp giao lưu, hát múa, vui chơi. Chợ còn là nơi trai gái hò hẹn, gặp gỡ, tìm hiểu bạn đời.

Các dân tộc trong tỉnh có một kho tàng văn hoá văn nghệ dân gian rất đa dạng như truyện cổ, thơ ca, tục ngữ. Người Tày có lối hát giao duyên khá phổ biến với các làn điệu *lượn*, *Phong Siu*. Người Mường có hát *xéc bùa*, hát *bọ mẹn*, hát *đồng dao*, hát *ru*... Người Dao thích múa, người Thái có các điệu múa xoè, sạp, hát thơ... Người H'Mông lại thích thổi khèn; dùng kèn lá, đàn môi để trao đổi tâm tình.

Lễ hội của các dân tộc sinh sống trên đất Lào Cai rất nhiều, sơ bộ liệt kê trong năm có tới 24 lễ hội: Tết "Nhảy" của người Dao Đỏ; hội "Gầu Tào" của người H'Mông; hội Lồng Tồng của người Tày ở Văn Bàn, ở Bắc Hà; hội "Roóng Pọc" của người Giáy ở thành phố Lào Cai, ở Sa Pa; hội "Khu già già" của người Hà Nhì ở Bát Xát... Mỗi lễ hội đều có nét riêng nhưng lại có chung những sắc thái văn hoá, tín ngưỡng từ xa xưa của cư dân địa phương còn lưu truyền đến ngày nay. Sau đây là một số lễ hội:

Hội múa xoè ở Tà Chải

Lễ hội của người Tày ở Tà Chải, Sa Pa diễn ra vào rằm tháng giêng hàng năm để suy tôn Thần Nông - vị thần cai quản ruộng nương. Đây cũng là dịp vui chơi của dân bản. Nghi lễ vào hội khá đơn giản với một mâm lễ vật đặt tại chân cây nêu to, biểu thị lòng thành kính của dân bản đối với Thần, cầu mong mùa màng tốt tươi, thóc lúa đầy nhà; trâu, ngựa, lợn, gà đầy chuồng.

Sau lễ cầu khấn, thầy Mo gióng chuông khai hội. Dường như chỉ chờ giây phút này là tiếng chiêng, tiếng trống đồng loạt nổi lên. Một vòng xoè được hình thành, lúc đầu chỉ một vài người, rồi đồng loạt bứt ra khỏi đám đông nhập vào vòng xoè. Tiếng trống, chiêng thúc giục mời gọi, cuốn mọi người vào vòng xoè tìm bạn, tay trong tay, mắt trong mắt. Vòng xoè rộng dần rồi toả ra thành một vòng, hai vòng, ba vòng, hết điệu này đến điệu khác và kéo dài trong thời gian lễ hội.

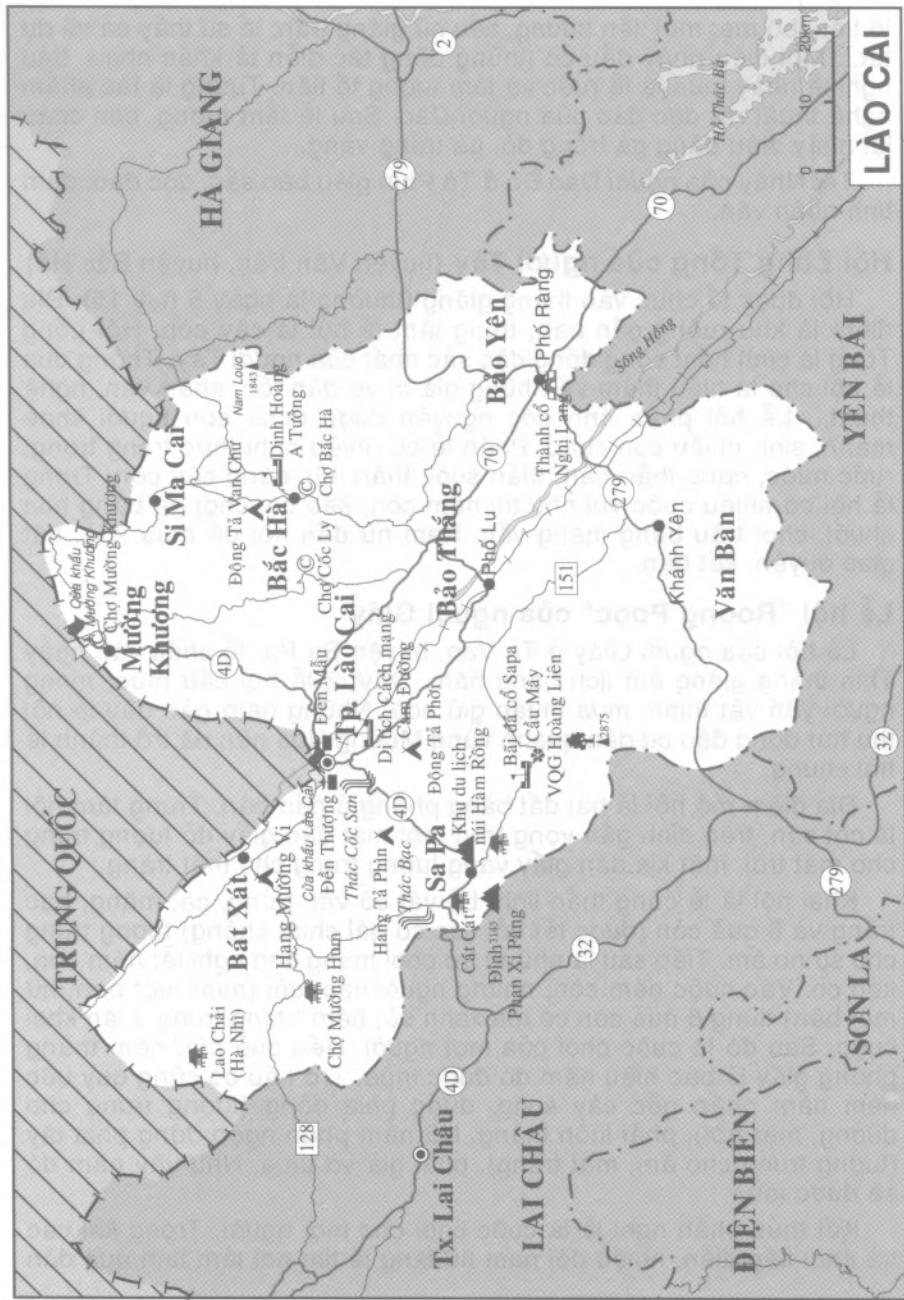
Cũng như nhiều điệu múa khác, múa xoè ở Tà Chải phản ánh phong tục tập quán sinh hoạt của người Tày trong vùng. Bắt đầu là *xoè tập hợp*, làm quen, gặp gỡ mang tính cộng đồng, đến giao lưu tình cảm của mọi người; tiếp theo là *xoè đôi*, *xoè bốn* (đồng cảm), *chạm vai* (tò tính), *bắt cá*, *gieo ngô* (lao động sản xuất) và cuối cùng là *xoè chào*.

Cũng như hoa thơm quả ngọt ở xứ Bắc Hà, xoè Tà Chải hồn nhiên, duyên dáng như cây như đất, là dịp để mọi người nổi rộng vòng tay.

Tết Nhảy của người Dao Đỏ

Khoảng cuối giờ Thìn, đầu giờ Ty, ngày một hoặc mừng hai Tết, ba dòng họ lớn ở Tà Phìn (Lào Cai) là Lý, Bàn và Triệu tổ chức Tết Nhảy ở trong nhà ông trưởng họ.

Nghi lễ chính là các điệu nhảy do một tốp nam thanh niên thể hiện. Toàn bộ có 14 điệu nhảy: mở đường; bắc cầu đưa đón thần linh; chào



LÀO CAI

tổ tiên, bố mẹ; mời tiên nương, tiểu nữ giáng trần; tổ sư thầy cả về dự tết... Mỗi điệu nhảy đều có những động tác diễn tả khác nhau. Sau nghi lễ nhảy múa là lễ rước và tẩm tượng tổ tiên. Tượng là tác phẩm nghệ thuật rất độc đáo của người Dao. Sau lễ tẩm tượng, con cháu lại nhảy điệu dâng gà trống đỏ, gà trống vàng...

Tết Nhảy của người Dao Đỏ ở Tà Phìn giàu bản sắc, độc đáo, đậm tính nhân văn.

Hội Lồng Tồng của người Tày (huyện Văn Bàn, huyện Bắc Hà)

Hội được tổ chức vào tháng giêng (thường là ngày 5 hay 15). Địa điểm là khu ruộng gần bản, trung tâm lễ hội là cây cò. Hội Lồng Tồng là sinh hoạt cộng đồng đặc sắc nhất của người Tày. Thông qua lễ hội cho ta hiểu thêm về những giá trị về dân tộc, nhân văn, nghệ thuật... Lễ hội phản ánh ước nguyện được mùa, con người khoẻ mạnh, sinh nhiều con cháu. Phần lễ có nhiều nghi thức trang trọng: rước nước, cúng thần bản, thần suối, thần núi, cúng cây cò. Trong lễ hội có nhiều cuộc vui như thi ném cò, kéo co, chọi gà bằng hoa chuối, chọi trâu bằng măng vầu. Nam nữ đến hội để múa xoè, hát giao duyên, kết bạn...

Lễ hội "Roóng Pooe" của người Giáy

Lễ hội của người Giáy ở Tả Van, huyện Sa Pa, tổ chức vào ngày Thìn tháng giêng âm lịch hàng năm. Đây là lễ hội cầu mùa, mong người yên vật thịnh, mưa thuận gió hoà. Những năm gần đây lễ hội thu hút đông đảo cư dân quanh vùng Mường Hoa nên đã trở thành lễ hội chung.

Địa điểm mở hội là bãi đất bằng phẳng ở gần bản. Trung tâm hội là cột cò, trên đỉnh gắn vòng tròn một mặt dán giấy đỏ tượng trưng cho mặt trời, mặt kia dán giấy vàng tượng trưng cho mặt trăng.

Khai hội là lễ cúng thần linh. Lễ vật có vải, trứng, cá, măng, bạc trắng và 6 quả cò (được tết bởi các cô gái chưa chồng) tượng trưng cho sự no ấm. Tiếp sau là những trò chơi mang tính nghi lễ: ném cò, kéo co. Vào cuộc ném cò, những người cao tuổi (nam một bên, nữ một bên) dùng 6 quả cò có tua xanh đỏ, ném tượng trưng 3 lần khai cuộc. Sau đó là cuộc chơi của mọi người. Nếu quả cò ném trúng phồng giấy là báo hiệu năm đó được mùa. Trò kéo co cũng quy ước nam nắm phần gốc cây song, đứng phía đông (tượng trưng cho dương, mặt trời), phải luôn thắng. Nữ nắm phần ngọn đứng phía tây (tượng trưng cho âm, mặt trăng), phải giả vờ thua. Như vậy năm đó sẽ được mùa.

Kết thúc phần nghi lễ là cuộc chơi cho mọi người. Trong khi các trò chơi tiếp diễn, nhiều đôi nam nữ lặng lẽ tìm nơi tâm tình qua đàn

môi, lời hát... Cuộc vui đến hồi kết thúc, già làng làm lễ tạ và hạ cột còn. Hai thanh niên khoẻ mạnh cùng hai con trâu mộng, cày 5 đường "xuống đồng" tượng trưng một mùa vụ mới bắt đầu.

Lễ Lập tịch của người Dao (Khe Mạ - Bảo Thắng)

Nghi lễ thường được tổ chức vào dịp nông nhàn, vào khoảng trước hoặc sau tết Nguyên Đán. Địa điểm tại gia đình hoặc khuôn viên người được "Lập tịch" (được chính thức nhận vào dòng họ). Đây là nghi lễ của các gia đình khi có con trai 14 - 15 tuổi thì mời thầy đến làm lễ. Nghi lễ có nhảy từ tháp cao xuống lưới võng; lễ răn dạy... Nghi lễ còn là ngày vui của cộng đồng. Sau phần nghi lễ trang nghiêm có múa hát rất tưng bừng, múa trống đất, múa sạp, múa gà...

DI TÍCH - DANH THẮNG

Đền Thượng

Cách đền Mẫu khoảng 300m, cạnh sông Nậm Thi là ngôi đền cổ nằm trong một khuôn viên rộng hàng chục hecta. Đó là đền Thượng thờ Trần Hưng Đạo, theo tín ngưỡng của người Việt là nơi thờ Cha. Đền được xây dựng từ đầu thế kỷ 19, đã trùng tu nhiều lần. Trong khuôn viên đền, một cây đa cổ thụ rất đẹp càng tôn thêm vẻ cổ kính, uy tịch của khu đền. Khách trong và ngoài nước rất thích đến ngắm cảnh đền mỗi khi có dịp ghé thăm Lào Cai.

Đền Bảo Hà

Đền Bảo Hà thờ Thần Vệ quốc Hoàng Bấy, một anh hùng miên sơn cứu đánh giặc phương Bắc bảo vệ dân làng đã hiển Thánh được thờ ở đây. Đền Bảo Hà xây dựng dựa theo thuyết phong thủy. Vua Minh Mạng phong tặng ông "Trần An Hiễn Liệt". Hàng năm, cứ mỗi mùa xuân đến và ngày giỗ ông Hoàng Bấy (17/7 âm lịch), rất nhiều người dân từ trong Nam ngoài Bắc kéo đến đền kính cẩn thắp nén nhang tưởng nhớ người anh hùng huyền thoại tại đền ở xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên.

Sa Pa

Sa Pa là một địa danh du lịch đẹp và thơ mộng nằm trên độ cao 1.600 mét so với mặt biển, cách Hà Nội 370km, cách thành phố Lào Cai 38km. Nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18°C. Vào mùa hè, khí hậu Sa Pa dịu mát, không nóng gay gắt như vùng đồng bằng và ven biển. Mùa đông thường có mây mù bao phủ và rất lạnh, nhiệt độ có khi xuống dưới 0°C, có năm tuyết rơi. Một ngày mùa hạ thời tiết ở Sa Pa có bốn mùa: sáng, chiều là thời tiết của mùa xuân, mùa thu; trưa là thời tiết mùa hạ, thường có nắng nhẹ, trời quang mây khí hậu dịu

mát; về đêm trời hơi lạnh là thời tiết của mùa đông. Từ tháng 5 đến tháng 8 có mưa nhiều.

Trung tâm thị trấn, xen giữa các vườn đào và những hàng samu xanh ngát là những biệt thự cổ kính đứng bên những công trình hiện đại, xinh xắn; màu sắc, hình khối đa dạng; lúc ẩn lúc hiện; khi trên cao, lúc dưới thấp ở hai bên đường phố làm cho thị trấn có vẻ đẹp riêng đầy quyến rũ như một đô thị nhỏ của châu Âu. Từ thị trấn Sa Pa nhìn sang phía tây là dãy Hoàng Liên Sơn xanh thẳm. Trên đó có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143m bốn mùa mây phủ. Chinh phục đỉnh cao này là niềm ước ao của nhiều du khách trong và ngoài nước.

Sa Pa còn có nhiều cảnh đẹp của tự nhiên hay sản phẩm của con người như địa danh du lịch núi Hàm Rồng, thác Bạc, cầu Mây, các bản dân tộc, hang Tả Phìn...

Khí hậu Sa Pa trong lành, về mùa hè luôn dịu mát là điều kiện thuận tiện trồng các loại rau ôn đới như bắp cải, su hào, su su..., nhiều cây dược liệu, gia vị quý như thảo quả và nhiều cây ăn quả như đào, mận, lê...

Nhiều du khách đến Sa Pa muốn khám phá những phong tục độc đáo trong cuộc sống của cư dân địa phương, ở các thôn bản. Những địa chỉ quen thuộc như nơi họp chợ Sa Pa nhộn nhịp đông vui vào tối thứ bảy hàng tuần; các bản dân tộc H'Mông, Dao, Giáy... luôn có sức hấp dẫn, nhất là với du khách đến từ các nước châu Âu.

Bãi đá cổ Sa Pa

Đây là một quần thể bao gồm những khối đá với các hình chạm khắc từ xa xưa nằm trong thung lũng Mường Hoa, rải rác trên những thửa ruộng bậc thang của người dân bản Phò. Thống kê có gần 200 khối đá nằm trên diện tích chừng 8 km². Khu di tích này đã được nghiên cứu lần đầu tiên vào năm 1925. Khối đá lớn nhất là Hòn Bó dài 15m, cao 6m.

Các hình chạm khắc trên đá gồm nhiều dạng thức khác nhau như tranh vẽ tả thực, hoa văn trang trí, các mô tuýp vẽ hình người, nhà sàn, các dấu hiệu có thể là một hình thức phôi thai của chữ viết đến nay vẫn chưa giải mã được. Trong bãi đá cổ có cặp Đá Vợ, Đá Chồng tư thế đang hướng về nhau, đang tìm đến nhau. Hai tảng đá có liên quan đến truyền thuyết về mối tình thủy chung của đôi trai gái vượt lên mọi gian nan, thử thách, mong tìm đến với nhau và được sống hạnh phúc, nhưng khi sắp sửa gặp nhau thì họ đều bị hoá đá. Tại đây cũng có đàn hổ đá, tấm bia khắc chữ được lưu truyền rằng đó là những câu thần chú của nhóm thợ săn để tiêu diệt đàn hổ đến quấy phá dân bản.

Khu di tích này đã được các nhà khảo cổ nhận định có từ xa xưa - một di sản của cư dân Việt cổ. Hiện nay, bãi đá cổ đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và đang xúc tiến lập hồ sơ để nghị UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Khu du lịch núi Hàm Rồng

Núi Hàm Rồng cao gần 2.000m (so với mặt biển) nằm ở trung tâm thị trấn Sa Pa. Sự tích núi Hàm Rồng kể lại rằng: từ xa xưa các con vật đều sống hỗn độn. Một hôm Ngọc Hoàng ban lệnh tất cả các loài vật hãy tự xác lập địa phận của riêng mình. Chúng tranh nhau tìm chỗ trú ngụ. Lúc này ba anh em nhà Rồng đang sống trong một hồ lớn, nghe tin vội chạy sang hướng đông thì đã hết chỗ, chúng bèn chạy sang hướng tây. Hai người anh chạy nhanh hơn nên ở đó chờ người em. Người em chạy chậm lạc vào đám đông toàn sư tử, hổ báo, sợ quá rừng mình co người, há mồm để tự vệ. Vừa lúc đó lời ban của Ngọc Hoàng hết thời hạn. Thế là hai người anh nhà Rồng hoá thành đá quay về hướng Lào Cai, còn người em út hóa đá trong tư thế đầu ngẩng cao, mồm há to, nhe răng hướng về dãy Hoàng Liên Sơn. Từ đó núi có tên "Hàm Rồng".

Đến với khu du lịch này du khách có dịp qua vườn lan 1, vườn lan 2, qua nhiều thảm hoa rực rỡ, qua nhà trưng bày và trình diễn văn hoá các dân tộc; qua "rừng đá", "cổng trời"... rồi tới "Sân Mây" để chiêm ngưỡng thị trấn Sa Pa xinh đẹp từ trên cao.

Khu du lịch Hàm Rồng là điểm thu hút nhiều du khách bởi đây là một trong những điểm du lịch hấp dẫn ở Sa Pa.

Thác Bạc

Thác Bạc nằm bên quốc lộ 4D, cách thị trấn Sa Pa khoảng 12km trên đường đèo vắt qua dãy Hoàng Liên Sơn nên rất thuận tiện cho khách đến chiêm ngưỡng, dừng chân. Từ trên khe núi cao dòng nước âm ỉ đổ xuống thành những dải trắng bạc, bọt tung trắng xoá, có lẽ vì thế mà có tên "Thác Bạc". Từ xa đã nghe tiếng thác đổ ào ào, âm thanh vọng lại từ vách núi càng tăng thêm cảm giác hoang dã và huyền bí.

Cầu Mây

Đó là cây cầu vắt qua suối Mường Hoa, nguyên liệu là song, mây, ván gỗ, cách thị trấn Sa Pa khoảng 17km về phía đông nam. Từ đường lớn bạn rẽ vào khoảng 3km là đến cầu. Cầu mây là di vật độc đáo, nhiều du khách đến đây thường lẫm và muốn có cảm giác bồng bềnh khi đi trên đó.

Bản Cát Cát

Cát Cát nằm cách thị trấn Sa Pa khoảng 5km là một trong những bản ở gần thị trấn Sa Pa nhất, luôn thu hút khá đông du khách tới tham quan. Phong cảnh núi rừng và những thửa ruộng bậc thang trên con đường dẫn tới bản đã làm say lòng bao du khách.

Tới Cát Cát, du khách có dịp chiêm ngưỡng kiến trúc nhà ở của người H'Mông: đó là những ngôi nhà được dựng bằng gỗ Pơ mu từ rất lâu đời. Nhà thường có kết cấu ba gian, cửa chính ở gian giữa, hai cửa phụ ở hai đầu hồi. Cửa chính chỉ mở vào những khi gia chủ có việc lớn như cưới xin, cúng lễ, ma chay...

Du khách có dịp tiếp cận với quy trình dệt thổ cẩm từ sợi cây lanh, sợi bông của dân bản. Đây là một nghề truyền thống lâu đời ở Sa Pa hiện vẫn còn được lưu giữ. Những công cụ để dệt nên những sản phẩm thổ cẩm được ưa chuộng ấy lại rất thô sơ. Với bàn tay khéo léo của người phụ nữ H'Mông, họ đã tạo nên những tấm thổ cẩm hoa văn đa dạng mang vẻ đẹp riêng của dân tộc mình.

Tại bản Cát Cát có dịch vụ nghỉ tại nhà dân (homestay). Đây là điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

Bản và hang Tả Phìn

Cách thị trấn Sa Pa 17km về hướng đông bắc, có bản của người Dao, người H'Mông mang tên Tả Phìn, cư dân bản này còn giữ được nhiều phong tục, nếp sinh hoạt, văn hoá trong đời sống, sản xuất. Nổi tiếng nhất ở Tả Phìn là dệt thổ cẩm. Sản phẩm thổ cẩm ở đây rất đa dạng và đẹp nổi tiếng.

Qua bản bạn tới một hang đá, cửa hang cao khoảng 5m, rộng 3m, bước qua cửa là một khoang lớn sâu vào trong lòng núi. Đi tiếp vào trong sẽ tới một khoang rộng. Tại đây bạn sẽ thấy một tảng đá hình thiếu phụ đang bế con, những nhũ đá hình các nàng tiên, những mâm xôi khổng lồ... Tại khoang lớn nhất trong hang, các nhũ đá rủ xuống như dải dăng ten uốn lượn, nhấp nhô, long lanh màu ngọc bích.

Chợ Sa Pa

Phiên chợ chính Sa Pa họp vào chủ nhật hằng tuần. Cũng như chợ ở nhiều nơi khác, chợ ở đây có trao đổi mua bán các loại hàng hoá, sản phẩm địa phương. Nhưng sự độc đáo ở chợ Sa Pa cũng là nơi nam nữ giao duyên, một hình thức sinh hoạt văn hoá riêng có ở Sa Pa và một số địa phương vùng núi phía bắc. Nhiều người đến chợ từ chiều thứ bảy để gặp bạn hay tìm bạn.

Khi mặt trời khuất sau đỉnh núi Hoàng Liên, ánh sáng nhạt nhoà, chợ là tâm điểm của các nhóm trai gái người H'Mông, người Dao cùng

vui chơi, trổ tài múa hát, thổi kèn... các chàng trai, cô gái đùa vui trong cuộc hội ngộ rất tự nhiên. Khi màn đêm buông xuống, cuộc vui qua âm thanh của kèn lá, sáo, khèn càng thêm hấp dẫn, quyến rũ...

Nhịp cầu âm thanh của các nhạc cụ, lời ca hay các vũ điệu như có men, dính kết trai gái với nhau.

Cuộc vui chung cũng là cơ duyên để nhiều cặp nam nữ đưa nhau đến nơi khuất vắng trò chuyện tâm tình, có cặp ngồi bên nhau thâu đêm. Gặp người tri kỷ họ trao kỷ vật cho nhau khi chia tay, hẹn phiên chợ sau gặp lại...

Sinh hoạt văn hoá này đã có từ ngàn xưa. Chợ Sa Pa là nơi hấp dẫn những du khách thích tìm hiểu văn hoá các dân tộc.

Bắc Hà

Bắc Hà là thị trấn huyện lỵ Bắc Hà, một địa danh du lịch nổi tiếng và hấp dẫn nhiều du khách nước ngoài. Bắc Hà cách thành phố Lào Cai chừng 70km, cách Hà Nội khoảng 320km (theo đường bộ).

Đền Bắc Hà

Đền Bắc Hà nằm trong thị trấn, gần chợ và đình Hoàng A Tưởng, thờ Vũ Văn Mật và nhiều người họ Vũ đã có công đánh giặc, dẹp loạn, cai quản vùng Bắc Hà thời nhà Mạc, tiếp sau là nhà Lê và nhiều năm thời vua Lê Chiêu Tông (1516 - 1522). Đền được xây dựng vào cuối thế kỷ 19, thời nhà Nguyễn khi xét công Bách Thần cả nước, các vua nhà Nguyễn đã sắc phong Gia Quốc Công Vũ Văn Mật.

Đền Bắc Hà được xếp hạng quốc gia ngày 29/10/2003. Lễ hội hàng năm ở đền Bắc Hà vào 7/7 âm lịch, đó cũng là ngày giỗ kỵ Vũ Văn Mật.

Chợ phiên Bắc Hà

Chợ phiên họp vào sáng chủ nhật hằng tuần, thuộc loại lớn nhất vùng cao biên giới. Chợ Bắc Hà là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá và còn là nơi giao lưu, gặp gỡ của cộng đồng dân cư ở đây, một hình thức văn hoá đặc trưng của người H'Mông, người Dao và cộng đồng địa phương. Những con ngựa thay người cõng hàng trên lưng, cùng chủ nhân đến chợ. Độc đáo và ấn tượng nhất ở chợ phiên Bắc Hà là món "thắng cố" (chảo canh) một món ăn ưa thích của người H'Mông và của người dân trong vùng. Chợ Bắc Hà cũng là nơi mua bán trao đổi các chú ngựa của người dân trong vùng.

Dinh Hoàng A Tưởng

Dinh thự này nằm ở trung tâm thị trấn Bắc Hà, cách chợ Bắc Hà vài trăm mét. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo kết hợp hai phong cách kiến trúc phương Đông và phương Tây, được xây dựng năm 1914, hoàn thành năm 1921. Chủ nhân của tư dinh hai tầng đồ sộ, vững chắc, sang trọng này là Hoàng Yến Chao (con trai là Hoàng A Tưởng), một Thổ ti quyền thế ở địa phương được quân đội Pháp thời đó bảo hộ.

Công trình xây dựng trên nền cao, vị trí quan trọng chi phối cao nguyên Bắc Hà. Kết cấu chính có phòng khách, các phòng ngủ, phòng sinh hoạt; nơi ở của kẻ hầu, lính bảo vệ; hệ thống phòng thủ với tường bao kiên cố, vững chắc; hệ thống lỗ châu mai kiểm soát mọi hướng nếu bị tấn công. Tổng diện tích khu dinh thự chừng 4.000m².

Dinh Hoàng A Tưởng là chứng tích từ thời Pháp tạm chiếm còn lại khá nguyên vẹn ở vùng núi non hiểm trở này.

Chợ Mường Hum

Chợ Mường Hum ở huyện Bát Xát, cách Sa Pa hơn 50km về phía tây bắc. Chợ họp một tuần một lần vào chủ nhật, là nơi hội tụ, giao lưu văn hoá của tám xã vùng cao: Bản Xèo, Dền Sáng, Sàng Ma Sáo, Trung Lèng Hồ, Năm Pung, Pa Cheo, Tả Phìn và Mường Hum.

Du khách có thể đi bằng hai đường đến chợ. Đường thứ nhất du khách xuất phát từ Sa Pa đi về phía đèo Quy Hồ khoảng 10km có một ngã ba đi vào bản Khoang thuộc huyện Sa Pa, tiếp tục đi tới Tả Giàng Phình du khách sẽ gặp một con suối khá đẹp, vượt qua thung lũng Sín Chải menh mông với những thửa ruộng đẹp, rồi tới ngọn núi Thất Chỉ Sơn sừng sững. Men theo con đường quanh co bên sườn núi du khách sẽ tới thung lũng Mường Hum - nơi diễn ra phiên chợ. Đường thứ hai dễ đi hơn, xuất phát từ Lào Cai, ngược sông Hồng đến bản Vược thì rẽ trái, theo đường qua hệ thống hang động Mường Vi và thung lũng bản Xèo hơn 30km thì tới ngã ba Cẩn Tỉ. Từ đây du khách đi khoảng 6km thì tới.

Chợ Mường Hum là một phiên chợ rất đông đúc, hội tụ nhiều sắc màu trang phục của nhiều dân tộc: Dao Đỏ, H'Mông, Hà Nhì, Hán, Giáy... Hàng hoá ở chợ rất phong phú, nhiều nhất là nhóm sản vật địa phương như hàng thổ cẩm, nông sản... quán xá luôn bận rộn phục vụ khách. Chợ đông vui tấp nập từ mờ sáng đến khoảng 2 giờ chiều. Sau khi mua sắm, vui chơi thoả thích, người ta lại trở về bản, chờ đến phiên chợ lần sau. Du khách cũng không khỏi bàng hoàng, lưu luyến chia tay phiên chợ Mường Hum - một chợ phiên mang đầy sắc màu của miền núi cao, để rồi tiếp tục cuộc hành trình của mình.

Chinh phục đỉnh Phanxipan

Nhiều du khách mong ước được chinh phục đỉnh Phanxipan dù một lần trong đời, bởi đặt chân tới độ cao 3.143m - nóc nhà Đông Dương là niềm tự hào và vinh dự lớn với bất kỳ ai.

Đãy Hoàng Liên Sơn với nhiều đỉnh núi cao, tổng chiều dài 280km từ Phong Thổ đến địa phận Hoà Bình. Chiều ngang ở chân núi, nơi rộng nhất là 75km và hẹp nhất là 45km. Tại đây còn có Vườn quốc gia Hoàng Liên, với hàng trăm loài động thực vật đặc hữu.

Hiện nay lên đỉnh Phanxipan có ba đường: qua bản Cát Cát, đường qua bản Xín Chải và đường qua đèo Ô Quy Hồ. Trong đó nhiều người chọn lối qua bản Cát Cát, hành trình ba đêm bốn ngày. Đường lên đỉnh Phanxipan còn là cuộc khám phá kỳ thú và hấp dẫn. Dưới chân núi là quần thể những cây bản địa: thảo quả, gạo, mít, cơi... mật độ mọc khá dày. Đi tiếp là những cánh rừng nguyên sinh rậm rạp, dây leo chằng chịt. Nhóm cây họ lá kim như: pơmu, lãnh sam, thiết sam, liễu sam, kim sam, thông đỏ, hoàng đàn... Bạn sẽ nhận ra có rất nhiều cây hoa đỗ quyên, phong lan dọc lối đi. Nếu may mắn vào đúng mùa hoa nở thì quả là "cõi tiên".

Lên cao chừng 2.000m mây mù đặc quánh, độ ẩm lớn. Mây quyên từng bước chân, bạn có cảm tưởng như đang tay là "ôm" được mây vào lòng. Nhưng lên cao hơn thì thường quang mây, trời trong veo, gió mạnh, nhiệt độ hạ thấp và lạnh, cây ở đây cần cối khắc khoải sống trong môi trường nghiệt ngã. Nhìn xuống bên dưới và xung quanh là "biển mây" nhô lên vài đỉnh núi mờ xa như những "hòn đảo" giữa biển khơi.

Tại điểm cao 2.963m có cột mốc từ năm 1905, dấu ấn của người Pháp đã chinh phục đỉnh cao này. Đoạn cuối hành trình là chặng đường gian nan nhiều thử thách cam go, có lúc bạn phải bám vào các dây leo du mình trên vách đá. Nhiều người không thể vượt qua đành phải dừng lại ở độ cao trên 2.000m. Nhưng khi vượt qua tất cả để chạm tay vào khối chóp bằng inox, đáy vuông 50cm, cao 70cm là di vật do các vận động viên leo núi Nga và Đức đặt ở đây từ năm 1984 - chính là đỉnh Phanxipan, độ cao 3.143m. Bạn có thể thông tin cho người thân khi đang ở trên nóc nhà của Đông Dương.



BẮC KẠN

<i>Diện tích:</i>	4.868,4 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	306.000 người.
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thị xã Bắc Kạn.
<i>Các huyện:</i>	Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Na Rì, Chợ Mới, Bạch Thông, Pác Nặm.
<i>Dân tộc:</i>	Tày, Dao, Việt (Kinh), H'Mông...

Bắc Kạn là tỉnh thuộc miền núi và trung du, phía bắc giáp Cao Bằng, phía đông nam giáp Lạng Sơn, phía tây giáp Tuyên Quang, phía nam giáp Thái Nguyên.

Địa hình của tỉnh phần lớn là đồi núi, hệ thống sông suối dày đặc. Xen giữa những đồi núi là những thung lũng nhỏ nơi canh tác nông nghiệp. Thị xã Bắc Kạn cách Hà Nội hơn 160km. Khí hậu của tỉnh nổi rõ hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25°C.

Giao thông chủ yếu là đường bộ. Quốc lộ số 3 từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Kạn tới Cao Bằng.

Bắc Kạn có tiềm năng khoáng sản phong phú, tiềm năng về đồi rừng, đặc biệt là các khu rừng nguyên sinh với hệ động thực vật rất đa dạng.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Bắc Kạn là một tỉnh có truyền thống cách mạng. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Bắc Kạn là một cái nôi của cách mạng Việt Nam. Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có rất nhiều di tích cách mạng đã được Bộ Văn hoá công nhận. Bắc Kạn là một trong những tỉnh có nhiều dân tộc cư trú, vì vậy nền văn hoá cũng mang nhiều sắc thái, nhiều lễ hội truyền thống của cư dân địa phương thường được tổ chức vào sau tết Nguyên Đán với những trò chơi mang đậm bản sắc dân tộc. Bắc Kạn là tỉnh được thiên nhiên ban tặng cho nhiều phong cảnh thơ mộng, hữu tình. Tiềm năng để khai thác du lịch rất lớn. Trong đó hồ Ba Bể tập trung nhiều thế mạnh phát triển du lịch sinh thái, văn hoá, cảnh quan. Ba Bể đang trở thành điểm đến lớn của vùng trung du và miền núi phía bắc.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội xuân Ba Bể

Lễ hội được tổ chức ở xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể vào ngày 10 tháng giêng âm lịch hàng năm, bên hồ Ba Bể.



thiên và tăng âm. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, quân đội ta đã sử dụng nơi này làm xưởng sản xuất binh khí. Hiện nay, chùa là nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của nhân dân địa phương trong vùng, chùa thờ Phật và Thánh Mẫu.

Di tích lịch sử Pò Kết

Di tích thuộc xã Văn Học, huyện Na Rì, là một cơ sở của cách mạng, nơi ông Phùng Chí Kiên và các vị hoạt động cách mạng của Đảng thường dừng chân trên đường hoạt động suốt từ La Hiên - Văn Học - Ngân Sơn, thời kỳ 1931 - 1941.

Di tích hầm bí mật Dốc Tiệm và Hội trường chữ U

Di tích hầm này thuộc phường Phùng Chí Kiên, thị xã Bắc Kạn là nơi năm 1947 trên đường đến công tác ở thị xã Bắc Kạn, ông Trường Chinh nhờ hầm bí mật này đã thoát hiểm.

Nhà hội trường chữ U là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến và nói chuyện với đại biểu của tỉnh Bắc Kạn về nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam.

ATK (an toàn khu)

Di tích này thuộc thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, là nơi cơ quan Trung ương làm việc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

DANH THẮNG

Khu du lịch và Vườn Quốc gia Ba Bể

Đây là khu du lịch sinh thái, văn hoá lớn và hấp dẫn nhất trong khu vực miền núi Đông Bắc, bao gồm khoảng 20 điểm di tích danh thắng đặc sắc, độc đáo. Trong đó tiêu biểu là những điểm sau đây:

Hồ Ba Bể

Từ Hà Nội theo đường số 3 qua thành phố Thái Nguyên, đến thị xã Bắc Kạn, đi tiếp khoảng 56km đến thị trấn Chợ Rã, sau đó đi khoảng 20km nữa là đến hồ Ba Bể.

Con sông Năng chảy dưới chân núi đá vôi, giữa những bờ vách đứng xuyên qua núi Lung Nham, nơi đó gọi là động Puông. Thuyền nhỏ lướt trong động Puông chấp chờn trong ánh sáng mờ ảo, những thạch nhũ hình thù kỳ lạ hiện lên trước cửa động. Đi khỏi cửa động chừng 4km vào địa phận hồ Ba Bể, một hồ tự nhiên lớn nhất miền Bắc Việt Nam giữa vùng đá phiến và đá vôi. Hồ dài hơn 8km, rộng

3km, sâu khoảng 20 đến 30m. Đoạn giữa hồ hơi thắt lại. Có hai đảo nhỏ nổi lên giữa hồ, một đảo giống như con ngựa đóng cương đang lội nước, nên có tên là đảo An Mã.

Hồ Ba Bể ở độ cao 145m so với mặt nước biển, diện tích mặt hồ khoảng 500ha được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi có nhiều hang động và những suối ngầm khi ẩn khi hiện. Toàn cảnh hồ như một bức tranh thủy mặc làm say lòng nhiều du khách từ xưa đến nay.

Vườn Quốc gia Ba Bể

Vườn quốc gia Ba Bể cách Hà Nội 250km về phía bắc thuộc địa phận huyện Ba Bể, bao gồm diện tích đất xã Nam Mẫu, một phần các xã Khang Ninh, Cao Thượng và Cao Trĩ. Đây là một di sản thiên nhiên quý, có diện tích quản lý 7.610ha. Rừng nguyên sinh trên núi đá vôi bao bọc xung quanh hồ nước trong xanh. Tài nguyên sinh vật trong Vườn Quốc gia Ba Bể có 603 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó 10 loài có tên trong sách đỏ; 38 loài thú, đặc biệt có loài voọc mũi hếch; 332 loài bướm; 24 loài bò sát và lưỡng cư; 54 loài cá nước ngọt.

Vườn Quốc gia Ba Bể đã xây dựng một chương trình phát triển du lịch sinh thái với 3 loại hình hấp dẫn du khách: du lịch truyền thống, du lịch văn hoá, du lịch mạo hiểm. Cùng với thắng cảnh hồ Ba Bể, Vườn Quốc gia Ba Bể là một di sản thiên nhiên đẹp của nước ta đang được bảo vệ, khai thác phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu.

Động Puông

Động Puông nằm trên dòng sông Năng, cách huyện lỵ Ba Bể 5km. Động là nơi con sông Năng chảy xuyên qua một dãy núi đá vôi tạo thành. Động có chiều dài khoảng 200m, chiều cao trung bình của động từ 25 - 30m với nhiều hình thù, nhũ đá, cột đá hùng vĩ. Trong động còn có đàn dơi hàng chục vạn con sinh sống và trú ngụ. Động Puông là một điểm du lịch sinh thái độc đáo và hấp dẫn.

Thác Đầu Đẳng

Thác Đầu Đẳng cách huyện Ba Bể 16km, cách hồ Ba Bể 3km. Con sông Năng chảy đến địa phận tỉnh Tuyên Quang thì nằm giữa hai dãy núi đá vôi có độ dốc lớn, trên chiều dài khoảng 2km, tạo nên thác nước chảy xiết quanh năm. Giữa khung cảnh tự nhiên và rừng nguyên sinh tạo cho du khách cảm giác hùng vĩ rất ấn tượng. Không những vậy, tại đây còn xuất hiện loại cá chiên (có những con nặng trên 10kg) là loại cá ngon bổ dưỡng, quý hiếm hiện nay.

Ao Tiên

Ao Tiên là một hồ nước trong xanh huyền ảo diện tích chừng 3ha nằm trên đỉnh núi đá vôi. Xung quanh hồ là cây cối và các ghềnh đá nên khí hậu ở đây rất ôn hoà và trong lành. Tương truyền đây là nơi ngày xưa các nàng tiên trên trời thường xuống tắm và chơi cờ.

Thác Rọm

Thác Rọm thuộc xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông, nằm cách thị xã Bắc Kạn 8km theo tỉnh lộ Bắc Kạn - Chợ Đồn. Khu thác Rọm gồm một quần thể bãi đá, sông núi rất đẹp hoà với khung cảnh thiên nhiên của núi rừng. Thác Rọm là nơi con sông Cầu bị chặn bởi bãi đá lô nhô chạy dài chừng 1km tạo nên phong cảnh kỳ thú. Thác Rọm đang được khai thác trở thành điểm du lịch hấp dẫn ở khu vực thị xã Bắc Kạn, nhất là du khách trong dịp nghỉ cuối tuần với các loại hình vui chơi, giải trí, thể thao, leo núi, cắm trại, nghỉ dưỡng...

Phya Khao

Điểm du lịch Phya Khao thuộc huyện Chợ Đồn, là nơi có khí hậu ôn hoà, môi trường trong sạch. Độ cao trung bình so với mặt biển là 800m, khí hậu ở đây ấm về mùa đông và mát về mùa hè. Trước kia khi còn đang đô hộ nước ta, thực dân Pháp đã tìm ra địa điểm có khí hậu tuyệt vời này và cho xây dựng nhà nghỉ mát tại đây.

Động Nàng Tiên

Động Nàng Tiên thuộc xã Lương Hạ, huyện Na Rì, là một trong hang động tự nhiên nằm sâu vào trong lòng núi đá tạo nên một cảnh đẹp thiên nhiên kỳ thú.

Thác Nà Đăng

Thuộc xã Lương Thành, huyện Na Rì, có một con suối chảy từ trên cao khoảng 100m đổ xuống tạo nên một thác nước, cảnh đẹp tự nhiên hấp dẫn.



LẠNG SƠN

<i>Diện tích:</i>	8.331,2 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	751.800 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Lạng Sơn.
<i>Các huyện:</i>	Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.
<i>Dân tộc:</i>	Nùng, Tày, Việt (Kinh), Dao...

Lạng Sơn là một tỉnh nằm ở biên giới phía bắc có đường biên giới với Trung Quốc dài 253km. Phía bắc Lạng Sơn giáp tỉnh Cao Bằng, phía nam giáp tỉnh Bắc Giang, phía đông giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), phía đông nam giáp tỉnh Quảng Ninh, phía tây, tây nam giáp tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên.

Địa hình của tỉnh chủ yếu là rừng núi. Hệ thống sông suối tương đối dày đặc đã tạo nên những cánh đồng thung lũng màu mỡ thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Lạng Sơn có tiềm năng về khoáng sản, nông lâm sản mà nổi bật là hoa hồi; tiềm năng du lịch và thương mại. Khí hậu ôn hòa mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm 21,5°C. Giao thông đường bộ, đường sắt đều thuận tiện. Theo quốc lộ 1A từ Hà Nội đến thành phố Lạng Sơn là 154km, Hà Nội - Lạng Sơn - Đồng Đăng là 170km.

Là tỉnh địa đầu của tổ quốc, Lạng Sơn có nhiều danh lam thắng cảnh, non nước hữu tình, nhiều di tích lịch sử cùng với những phong tục mang đậm bản sắc dân tộc. Tỉnh có di tích văn hoá khảo cổ Bắc Sơn, văn hoá Mai Pha. Nhiều danh thắng đã đi vào thơ ca rất tự nhiên trong lòng người dân Việt Nam, tất cả hội tụ thành tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch của tỉnh Lạng Sơn, làm cho Lạng Sơn có sức cuốn hút lạ kỳ với du khách.

Từ xa xưa, trong ca dao của người Việt đã có câu:

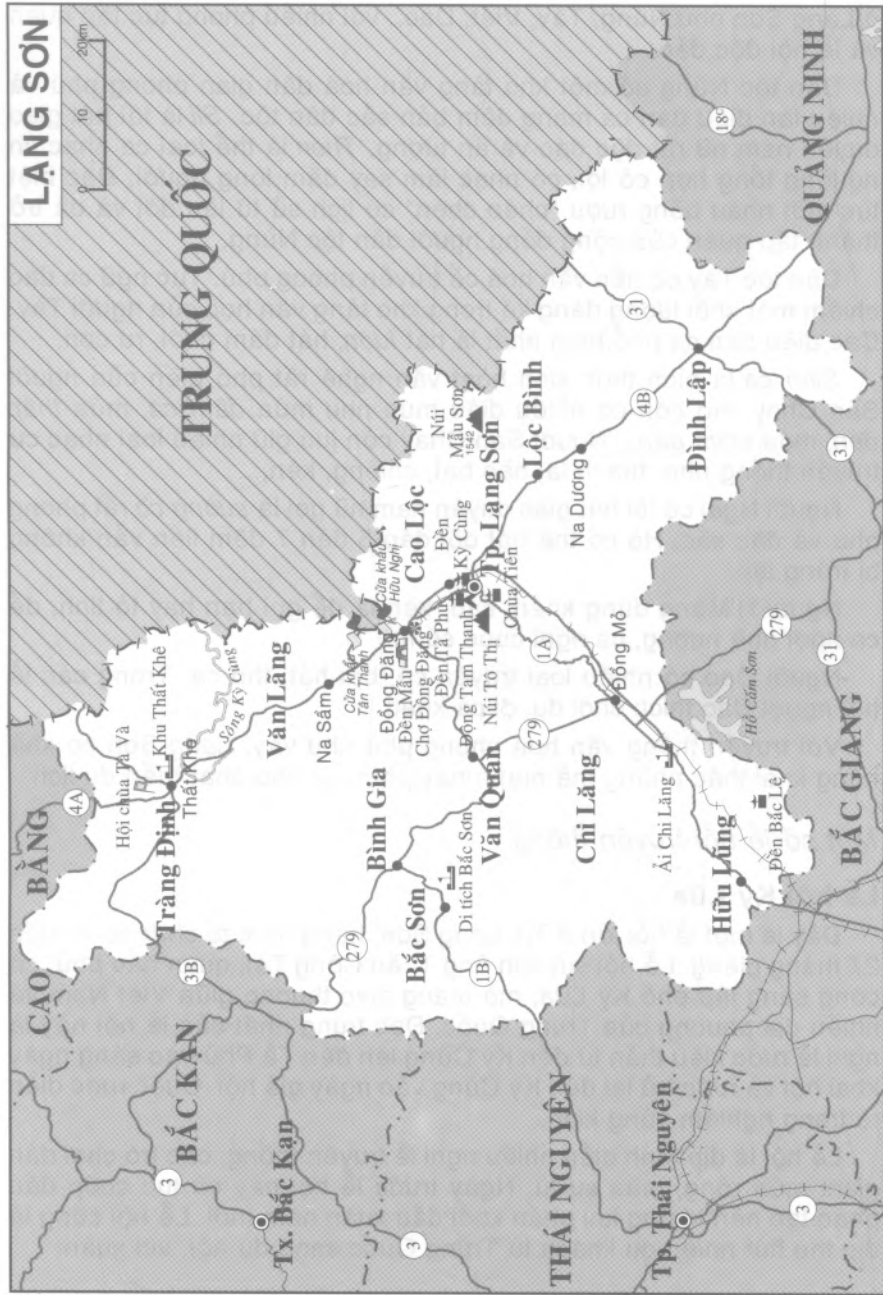
Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Hai câu thơ đã liệt kê những danh thắng di tích nổi tiếng ở Lạng Sơn.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Là một trong những nơi phát hiện ra các di chỉ của người Việt thời sơ sử, tiền sử, Lạng Sơn in đậm dấu ấn của các nền văn hoá truyền thống của nhiều dân tộc ở Việt Nam. Những dân tộc có đông cư dân



ở Lạng Sơn như Nùng, Tày, Việt, Dao... với nhiều phong tục tập quán và lễ hội độc đáo.

Dân tộc Nùng có một kho tàng văn hoá dân gian phong phú và nhiều làn điệu dân ca mang đậm bản sắc dân tộc. *Sli* là lối hát giao duyên nam nữ rất độc đáo và ấn tượng. *Then* là thể loại ca nhạc tín ngưỡng tổng hợp có lời, có nhạc làm say đắm lòng người. Đặc biệt tục mời nhau uống rượu "chéo chén" có lịch sử từ lâu đời và đã trở thành tập quán của cộng đồng người dân tộc Nùng.

Dân tộc Tày có nền văn hoá cổ truyền phong phú. Tục ngữ ca dao chiếm một khối lượng đáng kể trong kho tàng văn học của người Tày. Các điệu dân ca phổ biến nhất là hát *lượn*, hát đám cưới, ru con.

Sinh ca là hình thức sinh hoạt văn nghệ rất phổ biến của người Sán Chay. Họ còn có nhiều điệu múa như múa *đăm cá*, múa *thấp đèn*, múa *chim gâu*... Người Sán Chay còn lưu giữ nhiều loại nhạc cụ truyền thống như: thanh la, náo bặt, chiêng, kèn,...

Người Ngái có lối hát giao duyên nam nữ gọi là *sường cô* rất phong phú và đặc sắc. Họ có thể hát đối đáp 5 đến 7 đêm liền vẫn không bị trùng lặp.

Người H'Mông dùng khèn, sáo, kèn lá để gọi bạn hay tỏ tình, để ca ngợi quê hương, ca ngợi cuộc sống.

Người Dao có nhiều loại truyện cổ, bài hát, thơ ca. Trong các lễ hội người Dao thích chơi đu, đi cà kheo.

Với truyền thống văn hoá phong phú như vậy, Lạng Sơn có khả năng khai thác những thể mạnh này phục vụ cho phát triển du lịch.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Kỳ Lừa

Đây là một lễ hội lớn ở Tp. Lạng Sơn, hàng năm tổ chức từ 22 đến 27 tháng giêng. Lễ hội suy tôn ông Thân Công Tài, quan đầu phủ, có công sáng lập phố Kỳ Lừa, mở mang giao thương giữa Việt Nam và nhiều địa phương của Trung Quốc. Đặc trưng nhất của lễ hội này là nghi lễ rước kiệu thần từ đền Kỳ Cùng lên đền Tả Phủ vào sáng ngày khai hội và rước trở lại đền Kỳ Cùng vào ngày giã hội. Cuộc rước diễn ra trang nghiêm sùng kính.

Lễ hội là dịp trình diễn nhiều nghi lễ truyền thống, các trò chơi dân gian: múa rồng, múa sư tử. Ngày trước lễ hội này có tục cướp đầu pháo tạo nên không khí phấn khởi đầu xuân năm mới. Lễ hội cũng là dịp thu hút nhiều du khách từ Trung Quốc sang dự hội, vui xuân.

Hội đền Bắc Lệ

Đền Bắc Lệ thuộc địa phận xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, thờ bà Chúa Thượng Ngàn (nữ Thần Núi) và các Cô, các Cậu.

Hội hàng năm diễn ra từ ngày 10/1 đến 15/2 âm lịch, có tục lệ rước cô Bơ Bắc Lệ (từ đền Kếng) lên đền Bắc Lệ (cô Bơ lên hầu Mẫu Thượng Ngàn). Trong hội đền Bắc Lệ thường có tục múa hầu đồng, hầu bóng.

Hội chùa Tà Và

Chùa Tà Và ở xã Chi Lăng, huyện Tràng Định thờ Đức Phật, Thần Nông, Quan Công và Lưu Bị. Lễ hội hàng năm diễn ra từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 4 âm lịch. Đây chính là lễ hội cầu mùa, có tục rước bát hương từ chùa ra đồng để cúng (lập bàn thờ ngay tại ruộng) sau đó cúng lễ ở chùa.

Lễ hội Hai

Lễ hội này còn được gọi là hội Mời Mẹ Trăng, tổ chức ở vùng đồng bào dân tộc Tày, Nùng thuộc tỉnh Lạng Sơn vào giữa tháng giêng đến giữa tháng 2 âm lịch. Hội thường mở vào các đêm trăng với nghi lễ cúng Mẹ Trăng và 12 tiên nữ là con gái của Mẹ - người chăm lo, bảo vệ mùa màng cho dân bản. Lễ hội diễn ra trong không khí pha trộn giữa hiện thực và ước mơ huyền ảo. Điều đặc sắc trong lễ hội là các điệu hát *lượn* với hàng trăm bài ca cầu mùa, cầu sức khỏe và tình yêu.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Tam Thanh

Ngôi chùa nằm trong động Tam Thanh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn. Chùa được dựng thời Hậu Lê. Lòng động có chiều dài khoảng 50m, gần cửa hậu có lối thông thiên (lên trời), trong động có Hồ Cảnh (hồ Âm Ti) nước chưa bao giờ cạn.

Ngoài vẻ đẹp tự nhiên của nhũ đá trong động tạo nên, chùa còn có nhiều di vật quý như các tấm bia đá ghi lại quá trình tôn tạo chùa và cảm tác của các danh nho đương thời ca ngợi vẻ đẹp ở đây, trong đó xưa nhất là tấm bia *Thiền Động Pháp Luân Thường Chuyển*, khắc năm 1677. Hệ thống tượng Phật khá phong phú, trong đó quý nhất là bức tượng A Di Đà mang phong cách thời Lê - Mạc (thế kỷ 16 - 17), tư thế đứng, tượng có chiều cao khoảng 2m, chiều ngang 65cm, được trạm nổi trên vách đá.

Chùa Tam Thanh là một trong "Trấn doanh bát cảnh" của Xứ Lạng, được xếp hạng quốc gia năm 1962. Cách Tam Thanh không xa

là núi Vọng Phu, thành cổ nhà Mạc, chùa Nhất Thanh, Nhị Thanh đều là những di tích, thắng cảnh nổi tiếng của Lạng Sơn.

Lễ hội chùa Tam Thanh tổ chức hàng năm vào ngày 15 tháng giêng âm lịch.

Chùa Tam Giáo - động Nhị Thanh

Chùa Tam Giáo - động Nhị Thanh là một trong 8 cảnh đẹp của Xứ Lạng (Trấn doanh bát cảnh). Theo tài liệu ghi lại, Ngô Thì Sĩ là người có công đầu tôn tạo ngôi chùa vào năm 1779. Ông chọn hang cao hơn bên trái làm chùa thờ ba vị Khổng Tử, Phật Thích Ca và Lão Tử.

Động Nhị Thanh nằm phía dưới chùa Tam Giáo, đây là một hang đá tự nhiên, từ cửa trước ra cửa sau dài khoảng 500m, có nhiều nhũ đá hình dáng sinh động. Khu di tích này có 20 văn bia tạc trực tiếp trên vách đá ghi lại nhiều tư liệu quý và còn là lưu bút của các danh nho đương thời khi có dịp ghé thăm. Trong động còn có tượng Ngô Thì Sĩ tạc vào năm 1779, là một tác phẩm được đánh giá cao về mỹ thuật.

Lễ hội chùa Tam Giáo - động Nhị Thanh từ ngày 15 đến 17 tháng giêng âm lịch hàng năm. Di tích này được xếp hạng quốc gia năm 1962.

Chùa Tiên

Thành phố Lạng Sơn có một ngọn núi trông xa giống hình voi phục và được gọi là núi Đại Tượng. Trong lòng núi có một động lớn, đó cũng là chùa Tiên được dựng vào thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Vào chùa Tiên du khách sẽ thấy một nhũ đá to tư thế tựa hình người ngồi trên bệ đá lớn. Tương truyền đó chính là Tiên Ông đã xuống trần dầm chân xuống đá thành giếng nước, giúp dân chống hạn. Giếng nước cạnh đó gọi là Giếng Tiên, nước chảy trong vắt quanh năm không cạn. Dân đã lập bàn thờ để thờ Tiên Ông, còn gọi là Thần Nông. Hàng năm cứ đến 18 tháng giêng âm lịch, dân đến đây mở hội lễ cúng Thần Nông. Chùa Tiên nằm cách cầu Kỳ Cùng khoảng 500m trên đường đi Mai Pha.

Đền Tả Phủ

Ngôi đền thờ viên tướng thời Hậu Lê có tên là Thân Công Tài, Tả Đô Đốc, vì vậy dân quen gọi là đền Tả Phủ. Ông là người có công mở mang giao thương buôn bán với Trung Quốc góp phần tạo nên thành phố Lạng Sơn sầm uất như ngày nay. Đền thờ của ông còn được lập ở 13 địa phương của Trung Quốc.

Đền Tả Phủ có quy mô không lớn, gồm hai toà nhà tạo thành kiến trúc hình chữ "công". Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật lưu niệm

danh nhân, được xây dựng năm 1683 tại phố Kỳ Lừa, thành phố Lạng Sơn. Lễ hội đến Tả Phủ diễn ra từ 22 đến 27 tháng giêng hàng năm.

Đền Kỳ Cùng

Đền Kỳ Cùng nằm ở phố Đầu Cầu, bên bờ sông Kỳ Cùng. Chưa xác định được đền xây dựng từ bao giờ. Về tín ngưỡng thờ cúng trong đền đã có sự thay đổi. Khi đền mới lập thờ thần Giao Long, về sau và đến nay đến thờ quan lớn Tuần Tranh, tướng nhà Trần có công với dân với nước.

Kiến trúc đền theo kiểu chữ "Đình". Trong đền còn giữ được nhiều di vật quý như bia đá, bộ hoành phi từ năm 1784; các pho tượng và đồ thờ tự khác... Ngôi đền được xếp hạng quốc gia năm 1993. Lễ hội đền Kỳ Cùng luôn gắn với lễ hội đến Tả Phủ.

Đền Bắc Lệ

Đền thuộc xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, thờ bà chúa Thượng Ngàn - một trong 3 vị Mẫu vẫn được thờ phụng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam.

Đền nằm trên đồi cao, dưới bóng những cây cổ thụ hàng trăm tuổi. Đền chính được dựng theo kiểu chữ đình, gồm có tiền tế và hậu cung. Trên nóc mái nhà tiền tế có tượng long chầu lưỡng nghi, tượng trưng cho trời và đất, vạn vật sinh sôi. Nhà bái đường gồm 6 gian, gian phía trong thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, ông Hoàng Mười, Hoàng Bảy. Gian chính cung thờ Tam toà Thánh Mẫu, 2 bên có am thờ Trần Hưng Đạo và chúa Sơn Trang.

Chùa được trùng tu vào năm 1922 và 1933. Đây cũng là điểm thu hút du khách tới lễ Mẫu và văn cảnh.

Chùa Diên Khánh

Chùa nằm ở đầu cầu Kỳ Lừa, đối diện bên kia sông là đền Kỳ Cùng, phía bắc thành phố Lạng Sơn.

Chùa được dựng từ thời Lê, kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc" bao gồm: tiền tế, hậu cung, nhà tổ, nhà trai. Ban thờ có toà Cửu Long, tượng Phật, tượng 18 vị La Hán. Đặc biệt chùa có quả chuông do nhân dân địa phương và khách buôn Trung Quốc cúng tiến vào năm 1671 (thời Lê Huyền Tông).

Di tích Bắc Sơn

Bắc Sơn là một huyện có nhiều dãy núi đá vôi thuộc tỉnh Lạng Sơn, cách Hà Nội khoảng 200km. Đây là nơi phát hiện ra nhiều tư liệu khảo cổ xác định nền "văn hoá Bắc Sơn" thuộc thời đồ đá sơ kỳ. Các

nhà khảo cổ đã tìm ra nhiều công cụ đá và nhiều di chỉ về sự cư trú của người Việt cổ trong các hang động núi đá vôi ở Bắc Sơn.

Bắc Sơn còn là nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa vũ trang của quân du kích năm 1940, chống phát xít Nhật vào xâm chiếm Lạng Sơn. Cuộc khởi nghĩa đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Khởi nghĩa Bắc Sơn đã ghi vào lịch sử Việt Nam, một bài học về sức mạnh của sự đoàn kết của nhân dân đấu tranh giữ nước.

Ngày nay, di tích Bắc Sơn đang được lưu giữ với tư cách một di tích cách mạng của Việt Nam.

Thành cổ Đoàn Thành

Đoàn Thành là thành cổ được xây dựng từ thời nhà Lý ở Lạng Sơn, là một trọng trấn án ngữ cửa ngõ phía bắc. Ngày xưa, thành được xây dựng với qui mô rất lớn. Bên trong thành có nhiều trại lính, xung quanh thành là chợ và phố xá đông đúc như Kỳ Lừa, Trường Thịnh, Đồng Đăng... Việc buôn bán giao lưu với Trung Quốc diễn ra khá tập nập. Thời Pháp có xây thêm nhiều trại lính, nhiều dinh thự trong thành,

Trải qua thời gian, Đoàn Thành bị huỷ hoại gần hết. Dấu vết còn lại của Đoàn Thành là một cổng thành cổ, cây cối mọc um tùm mà khi du khách tới Lạng Sơn, dạo qua những dãy phố nhỏ yên tĩnh của khu hành chính sẽ có dịp nhìn thấy.

Thành nhà Mạc

Thành nhà Mạc là dấu tích nằm cạnh ngọn núi có tượng nàng Tô Thị, cách động Tam Thanh không xa. Bước theo những bậc xây, du khách đặt chân lên vạt đất khá bằng nằm giữa hai quả núi. Hai phía khe núi được xây chặn bằng đá. Trên mặt tường thành cứ một đoạn lại có một ô trống, có lẽ là vị trí bắn cung hay đặt súng của các chiến binh xưa. Đây là công trình kiến trúc quân sự do Mạc Kính Cung chỉ huy xây dựng vào thế kỷ thứ 17 còn lại ở Lạng Sơn. Công trình này có vị trí rất hiểm yếu, nó kiểm soát con đường độc đạo giữa Việt Nam và Trung Quốc thời đó.

Thành nhà Mạc có quy mô không lớn nhưng đây là chứng tích một thời "huynh đệ tương tàn" giữa nhà Mạc và Lê - Trịnh.

Có giả thuyết cho rằng đây không phải là thành mà là "đầu đông quân". Theo giả thuyết này thì quân lính được đưa về đây, cứ đầy lòng "đầu" thì sẽ biết được số quân hiện có là bao nhiêu.

Di tích Ải Chi Lăng

Ải Chi Lăng là một vị trí hiểm yếu nhất trên con đường từ Pha Lũy đến Đông Quan, cách Pha Lũy khoảng 60km.

Toàn bộ khu vực này nằm trong một thung lũng nhỏ, hình bầu dục, dài khoảng 4km, chỗ rộng nhất khoảng 1km. Phía tây là dãy núi Kai Kinh vách đá dựng đứng. Phía đông là hai dãy núi Thái Hòa và Bảo Đài trùng trùng điệp điệp. Sông Thương chảy dọc lòng chảo hẹp với 5 ngọn núi nhỏ khác: Hàm Quý, Nà Nông, Nà Sản, Kỳ Lân và Mã Yên. Hai phía bắc - nam mạch núi khép lại, tạo thành hai cửa ải rất hiểm trở.

Với vị trí đó, Ải Chi Lăng đã bao lần làm mồ chôn quân giặc. Trong kháng chiến chống Tống đời Lý, chống Nguyên - Mông đời Trần và trận tiêu diệt quân viện binh do Liễu Thăng chỉ huy bị nghĩa quân Lam Sơn đánh bại ngày 10/10/1427 (tức 20/9丁未 Múi). Ải Chi Lăng không chỉ là một di tích lịch sử mà ngày nay còn là một địa điểm du lịch trên tuyến quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn. Di tích xếp hạng quốc gia năm 1962.

DANH THẮNG

Núi Tô Thị (Vọng Phu)

Chếch về phía tây bắc động Tam Thanh là núi Tô Thị hay còn gọi là núi Vọng Phu đã đi vào truyền thuyết của dân tộc. Trên đỉnh núi có tảng đá tự nhiên hình dáng giống một thiếu phụ đang bồng con, mặt hướng về phương xa. Từ xưa, tảng đá hình người thiếu phụ này đã gắn với truyền cổ tích nàng Tô Thị bồng con chung thủy chờ chồng đi đánh giặc phương bắc. Đứng chờ mãi không thấy chồng trở về, nàng cùng con đã hoá đá. Vì thế người đời cũng gọi tảng đá là nàng Tô Thị. Trải qua bao năm tháng, do tác động của thiên nhiên và con người, di tích này đã bị huỷ hoại. Tỉnh Lạng Sơn đã cho dựng lại như nó vốn có để gìn giữ một di tích đã đi vào tình cảm của nhiều thế hệ người Việt Nam.

Núi Mẫu Sơn

Cách thành phố Lạng Sơn 30km về phía đông là khu du lịch núi Mẫu Sơn. Đỉnh núi nằm ở độ cao 1.541m so với mặt biển, khí hậu ôn hoà rất thích hợp cho nghỉ dưỡng. Núi Mẫu Sơn nằm giữa hàng trăm quả núi lớn nhỏ khác, mùa đông đỉnh núi luôn bị sương mù bao phủ. Về mùa hè, trong sắc nắng vàng rực rỡ, đỉnh núi Mẫu Sơn hiện lên sừng sững, cao ngất rất ngoạn mục. Vào mùa xuân, cả vùng Mẫu Sơn lại đổ rực sắc hoa đào. Trái đào của Mẫu Sơn vừa to lại ngọt. Một số đặc sản khác như: chè, ếch hương mà hương vị của chúng chỉ một lần thưởng thức sẽ nhớ mãi. Người ta có thể xếp Mẫu Sơn cùng nhóm với các địa danh du lịch trên núi như Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Bà Nà (Đà Nẵng)...

Mẫu Sơn đã trở thành khu nghỉ dưỡng với nhiều dịch vụ du lịch hấp dẫn ở tỉnh Lạng Sơn.

Phố chợ Kỳ Lừa

Chợ đã có từ hàng trăm năm nay, nằm ở trung tâm thành phố Lạng Sơn, là một trung tâm buôn bán sầm uất của nhân dân trong vùng cũng như khách ngoài tỉnh và các vùng lân cận. Chợ Kỳ Lừa cũng là nơi giao lưu văn hoá của các dân tộc ít người. Vào các ngày chợ phiên (ngày 2 và 7 âm lịch), thanh niên các dân tộc Tày, Nùng, Dao tập trung về đây để mua sắm hàng hoá, tìm bạn, gặp gỡ, trao đổi tâm tình. Hiện nay chợ đã được tôn tạo mới và mở cửa cả ngày và đêm. Chợ Kỳ Lừa nổi tiếng từ xưa đến nay, vì vậy du khách đã đến Lạng Sơn ai cũng muốn ghé vào chợ để biết, vừa để chiêm ngưỡng hay mua vài món quà kỷ niệm cho chuyến đi.

Chợ và thị trấn Đồng Đăng

Từ thành phố Lạng Sơn đi tiếp 14km là đến Đồng Đăng - một thị trấn biên giới. Phía đông là biên giới Việt - Trung, cách Đồng Đăng 3km. Đứng từ Đồng Đăng có thể thấy cửa khẩu Hữu Nghị. Từ những thế kỷ trước, nơi đây đã là cửa khẩu buôn bán trao đổi hàng hoá quan trọng ở vùng biên giới giữa hai nước. Ngày nay cửa khẩu biên giới đã mở thông thương. Mọi việc buôn bán và giao lưu văn hoá, du lịch giữa nhân dân Việt Nam và Trung Quốc rất thuận tiện.

Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị trở thành một cửa khẩu quan trọng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại và du lịch ở Lạng Sơn phát triển.



TUYÊN QUANG

Diện tích: 5.870,4 km²

Dân số (2007): 737.700 người.

Tỉnh lỵ: Thị xã Tuyên Quang.

Các huyện: Nà Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Dao, Sán Chay...

Tuyên Quang là tỉnh ở vùng núi cao phía bắc. Phía bắc và tây của Tuyên Quang giáp tỉnh Hà Giang, phía đông giáp tỉnh Thái Nguyên, phía đông bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp tỉnh Yên Bái, phía nam giáp tỉnh Phú Thọ. Thị xã Tuyên Quang cách Hà Nội 165km.

Địa hình của tỉnh bao gồm ba vùng: vùng núi phía bắc, vùng đồi núi giữa tỉnh và vùng đồi núi phía nam. Tuyên Quang mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á trung hoà, có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm là 22 - 24°C. Mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều.

Hệ thống sông suối của tỉnh khá dày và phân bố tương đối đều giữa các vùng. Giao thông đường bộ, đường thủy thuận lợi.

Tuyên Quang là tỉnh có tiềm năng về khoáng sản, lâm thổ sản. Rừng nguyên sinh có nhiều loại động, thực vật quý hiếm.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Tỉnh Tuyên Quang có nhiều dân tộc ít người cư trú như Tày, H'Mông, Dao, Nùng, Sán Diu... Cộng đồng các dân tộc ở đây sống đan xen, đoàn kết, cần cù lao động, có tình thần cách mạng. Tuyên Quang có hơn 300 điểm di tích lịch sử văn hoá, di tích cách mạng. Trong đó nổi tiếng là di tích Tân Trào - thủ đô kháng chiến, thuộc huyện Sơn Dương, đây là nơi ở và làm việc của các vị lãnh đạo, cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Pháp. Tuyên Quang luôn in đậm dấu ấn văn hoá của cộng đồng các dân tộc ít người đang sống ở đây qua nếp sống hàng ngày, qua các sự kiện văn hoá, lễ hội.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Lồng Tồng

Đây là hội xuống đồng tiêu biểu của cộng đồng người Tày nói chung và của người Tày ở Chiêm Hoá nói riêng được tổ chức vào

ngày 8 tháng giêng âm lịch hàng năm. Lễ hội Lồng Tồng mang ý nghĩa hội cầu phúc của cộng đồng, cầu mùa màng bội thu, cuộc sống bình yên, no ấm.

Đồng bào bà con ở các bản làng gần xa nô nức về dự hội. Sau phần nghi lễ là cuộc thi hát với các làn điệu dân tộc như hát then, hát lượn, hát cọi, páo dung. Nhiều trò chơi truyền thống như tung còn, đánh bàm, đi cầu lết, cầu leo... Sôi nổi hơn cả là trò tung còn, cuộc chơi thu hút phần lớn nam nữ thanh niên. Trò vui này mang ý nghĩa phồn thực, cầu mùa.

Lễ hội bản Giếng Tanh

Lễ hội được tổ chức với nhiều nghi lễ trang trọng theo phong tục của người Cao Lan vào ngày 10 tháng giêng âm lịch hàng năm, thu hút đồng bào bà con dân bản tới tham dự. Các thiếu nữ Cao Lan, Tày, Dao Quần Trắng... mặc những bộ trang phục đẹp nhất đến hội. Tại đây cũng có trò tung còn, chơi đu, đi cà kheo, múa hát dân gian theo phong tục của các dân tộc trong vùng.

Lễ hội quá tang của người Dao

Đây là lễ hội cấp sắc dành cho nam giới của dân tộc Dao. Theo tục lệ của dân tộc, con trai từ 18 tuổi trở lên đều được làm lễ để công nhận là người đã được trưởng thành. Sau phần lễ trang nghiêm là sang phần hội. Tiếng cồng, chiêng, chũm chọe và tiếng khèn hoà tấu rộn ràng theo những làn điệu dân ca, vũ hội của người Dao. Mọi người vừa múa, vừa hát, vừa uống rượu cần và tham gia các trò vui trong dịp này.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Thành cổ nhà Mạc

Thành được xây dựng rất kiên cố vào thời nhà Mạc (năm 1552), hiện nằm ở vị trí trung tâm thị xã Tuyên Quang. Ngày trước người ta chọn vị trí này nhằm án ngữ hướng tấn công từ phía sông Lô. Dấu tích còn lại gồm có hai cổng thành ở phía tây, phía bắc và một số đoạn tường thành.

Di tích đền Hạ

Đền Hạ ở thị xã Tuyên Quang. Đền được xây dựng năm 1738 thời Lê Cảnh Hưng (Hậu Lê). Đền có mái đao cong duyên dáng cùng những biểu tượng rồng, nghê đắp nổi trên lớp mái ngói vẩy. Toàn bộ khu đền in bóng lấp lánh trên mặt nước, nơi có khúc sông uốn lượn

TUYÊN QUANG

0 10 20km

CAO BANG

HÀ GIANG

Sông Lô

Sông Gâm

Rừng nguyên sinh
Nà Hang

Thác Mơ

Sông Nang

Thác Đầu Đẳng

Hồ Ba Bể

279

Nà Hang

254

Thác Bản Ba

Chiêm Hoá

▲1591

Núi Châm Chu

Sông Gâm

Vĩnh Lộc

176

Hàm Yên

Động Tiên

Tân Yên

Di tích lịch sử Kim Bình

Yên Sơn

Hồ Thác Bà

70

YÊN BÁI

Khu di tích ATK Kim Quan

Đền Hạ

Thành cổ Nhà Mạc

Tx. Tuyên Quang

Khu di tích

Đá Bàn

Suối khoáng
Mỹ Lâm

Đình

Hồng Thái

Di tích

lịch sử

Tân Trào

Sơn Dương

THÁI NGUYÊN

Tp. Yên Bái

70

PHÚ THỌ

32°

Sông Hồng

2

Sông Lô

Hồ Núi Cốc

VĨNH PHÚC

hình rồng. Kiến trúc tôn giáo biểu hiện rõ nét qua các mảng hoa văn và các bức chạm trổ vào giai đoạn cuối nhà Lê, đầu nhà Nguyễn.

Hiện nay trong đền còn nhiều pho tượng Phật, các di vật khác có giá trị về mặt nghệ thuật và lịch sử.

Khu di tích Tân Trào

Tân Trào là một thung lũng nhỏ thuộc huyện Sơn Dương, nằm lọt giữa núi cao và rừng đại ngàn, cách thị xã Tuyên Quang hơn 40km về phía đông; cách Hà Nội khoảng 200km.

Tân Trào là khu di tích lịch sử, căn cứ địa cách mạng Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, là thủ đô lâm thời của khu giải phóng, nơi mà Đảng Cộng sản Đông Dương tiến hành hội nghị toàn quốc (13/8/1945) quyết định tổng khởi nghĩa. Đại hội quốc dân họp ngày 16/8/1945 tại Tân Trào thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, bầu ra Chính phủ lâm thời do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và là nơi Quân Giải phóng Việt Nam làm lễ ra quân.

Những di tích chính ở Tân Trào là đình Tân Trào, đình Hồng Thái, cây si và cây đa cách đình Tân Trào khoảng 100m về phía bắc. Lán ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945, trước khi Người về thủ đô Hà Nội.

Đình Tân Trào

Một ngôi đình nhỏ thờ các thần sông, núi của làng Tân Lập. Đình được dựng vào năm Quý Hợi (1923) theo kiểu nhà sàn cột gỗ, ba gian, hai chái, mái nhà lợp lá cọ, sàn lát ván. Dưới mái đình này ngày 16/8/1945 các đại biểu khắp mọi miền đất nước đã về dự Quốc dân Đại hội. Quốc dân Đại hội đã tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua lệnh khởi nghĩa và 10 chính sách lớn của Việt Minh; quy định Quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng; Quốc ca là bài "Tiến quân ca" và cử ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ Lâm thời, do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời thề thiêng liêng trong lễ ra mắt Quốc dân ở đình Tân Trào.

Cây đa Tân Trào

Dưới bóng cây đa cổ thụ này, chiều ngày 16/8/1945, Quân Giải phóng Việt Nam đã làm lễ xuất quân trước sự chứng kiến của nhân dân Tân Trào và 60 đại biểu về dự Quốc dân đại hội. Ông Võ Nguyên Giáp đọc bản Quân lệnh số 1 và đội quân Giải phóng đã lên đường qua Thái Nguyên về giải phóng Hà Nội.

Cây đa Tân Trào lịch sử này cách đình Tân Trào khoảng 100m.

Đình Hồng Thái

Đình Hồng Thái là điểm dừng chân đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường Người đến Tân Trào (đầu tháng 5/1945).

Đình còn là nơi tiếp đón các đại biểu cả nước về dự Đại hội vào tháng 8 năm 1945. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đình còn là trạm thường trực của ATK của Trung ương đóng ở Tân Trào.

Đình Hồng Thái cách đình Tân Trào khoảng 4km, thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Hang Bòng

Hang nằm trên lưng chừng núi Bòng, dưới chân núi là dòng sông Đáy uốn khúc và không xa là đình Hồng Thái, Tân Trào. Vào năm 1950 - 1951, Bác Hồ đã ở hang này. Ngày 22/2/1950, Bác Hồ đã ký sắc lệnh tổng động viên nhân tài và vật lực cho kháng chiến. Ngày 25/7/1950 Bác trả lời phỏng vấn của nhà báo về việc Mỹ can thiệp vào Đông Dương. Cũng từ hang này Bác đã đi chỉ đạo chiến dịch biên giới 1950 và dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2 năm 1951.

Lán Nà Lừa

Lán là nơi Bác Hồ đã ở và làm việc từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945 chuẩn bị cuộc Tổng khởi nghĩa. Lán được dựng bằng tre lá theo kiểu nhà sàn. Tại đây Bác Hồ đã triệu tập hội nghị cán bộ ngày 4/6/1945 bàn việc củng cố căn cứ địa, thành lập "Khu giải phóng", "Quân giải phóng"; Bác chuẩn bị cho Hội nghị toàn quốc của Đảng từ 13 đến 15/8/1945, quyết định Tổng khởi nghĩa và chuẩn bị cho Quốc dân Đại hội ngày 16/8/1945.

Hiện nay lán vẫn được tu bổ, giữ gìn như nó vốn có để du khách mọi miền đến tham quan.

Di tích Kim Bình

Kim Bình là nơi diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2. Kim Bình thuộc huyện Chiêm Hoá đã được Bộ Văn hoá công nhận là di tích lịch sử.

Di tích ATK Kim Quan

Kim Quan là an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Di tích này đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận là di tích lịch sử năm 1993.

Di tích Đá Bàn

Khu di tích nằm ở địa phận làng Ngòi, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Đây là nơi ở và làm việc của Hoàng thân Sufanuvông từ năm 1945 - 1951. Khu di tích này nằm trong một khu rừng rậm có nhiều cây cổ thụ. Di tích là biểu tượng của tình hữu nghị sắt son, bền vững giữa 2 dân tộc Việt - Lào. Những ngày gian khó lãnh đạo hai nhà nước đã từng làm việc bên nhau. Di tích đã được công nhận là di tích lịch sử.

Rừng nguyên sinh Nà Hang

Khu rừng Nà Hang là nơi tiếp giáp với hồ Ba Bể. Rừng có thảm thực vật khá dày, phong phú về chủng loại và nhiều loại động thực vật quý hiếm trong đó có loài voọc mũi hếch là loại thú hiếm của thế giới. Rừng Nà Hang đã được bảo tồn và đang trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Suối khoáng Mỹ Lâm

Suối khoáng Mỹ Lâm nằm cách thị xã Tuyên Quang 15km, giao thông thuận tiện. Nguồn nước khoáng Mỹ Lâm có nhiệt độ nóng 62°C, chứa các nguyên tố lưu huỳnh, magiê, can xi và các loại khoáng chất có tác dụng chữa bệnh. Ở đây đã hình thành khu du lịch, dịch vụ phục vụ khách đến nghỉ dưỡng, tắm nước khoáng, hồi phục sức khỏe.

Thác Pác Hẩu

Thác Pác Hẩu nằm ở địa phận xã Sơn Phú, huyện Nà Hang, trên đường từ thị trấn đến xã Sơn Phú, cách trung tâm thị trấn khoảng 10km. Đây là một trong những thác nước đẹp ở Tuyên Quang. Pác Hẩu tiếng địa phương nghĩa là quả bứa. Cảnh quan ở đây rất hấp dẫn du khách khi mùa hè đến, nghỉ ngơi thư giãn, ngắm cảnh. Ngọn thác cao sừng sững, nước từ trên cao đổ xuống như những dải lụa mềm vô cùng hấp dẫn.

Thác Pác Hẩu hình thành 5 tầng, mỗi tầng có vẻ đẹp riêng đều nguyên sơ. Du khách muốn lên tầng thác cao nhất phải bám vào cây và dây rừng, du người lên thì mới tới được. Yếu tố này đã lôi cuốn những du khách ưa mạo hiểm khi tới đây. Cũng ở khu vực này còn có một số hang động đẹp, du khách sau khi thăm thác có dịp khám phá cảnh quan quanh khu vực.

Thác Mơ

Thác Mơ nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hang, cách thị xã Tuyên Quang khoảng 100km. Đường vào thác Mơ tương đối thuận

tiện. Từ xa đã nghe thấy tiếng nước đổ ào ào. Càng đến gần thác khí hậu càng lạnh. Tới thác, du khách tưởng như đang bước vào chốn bồng lai tiên cảnh. Thác ẩn dưới chân ngọn núi mà dưới đó là một hồ nước trong veo. Du khách sẽ lên một con thuyền nhỏ để tới thác. Ngồi trên thuyền, du khách được dịp thư giãn, thoả sức ngắm nhìn bức tranh thiên nhiên "núi ôm mây, mây ấp núi".

Một khối nước bạc khổng lồ đã hiện ra trước mắt du khách. Thác gồm có 3 tầng, muốn lên tầng thác thứ 2 du khách phải leo khoảng hơn 10m thang dây. Tại chân tầng thác thứ 2 có một hồ nước nhỏ, trong vắt. Lên tầng này du khách được đắm mình trong khung cảnh kỳ vĩ với những hang động, nhũ đá lung linh huyền ảo. Tại tầng thác này nước chảy êm ả hơn, luồn qua những kẽ đá, trên những khối đá to rêu phủ xanh rì trông như những tấm thảm nhung xanh. Bám tiếp thang dây du khách sẽ tới đỉnh tầng thứ 3 của thác. Nước từ trên cao đổ xuống ào ào như một máng nước khổng lồ. Hơi nước toát ra lành lạnh đã xua tan mệt mỏi, tạo cho du khách niềm cảm hứng mới khi đứng trên đỉnh ngọn thác hùng vĩ này để chiêm ngưỡng toàn cảnh thị trấn Nà Hang với 99 ngọn núi trùng điệp bao quanh. Nếu thích, xin mời du khách tiếp tục tản bộ vào khu rừng nguyên sinh để khám phá những điều kỳ diệu ở nơi đây. Tiếng thác nước ào ào, tiếng chim kêu, vượn hú, ánh nắng bàng bạc xuyên qua tán lá rừng rậm rạp khiến cho du khách như đang được sống lại thời tiền sử.

Thác Mơ, một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn của Tuyên Quang đang chờ đón du khách ưa phiêu lưu, mạo hiểm.



Thác Mơ - Tuyên Quang

YÊN BÁI

<i>Diện tích:</i>	6.899,5 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	749.100 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Yên Bái
<i>Các huyện, thị:</i>	Thị xã Nghĩa Lộ; huyện: Lục Yên, Văn Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Trạm Tấu.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Tày, Dao, H'Mông...

Yên Bái là tỉnh nằm sâu trong nội địa nhưng lại là cửa ngõ của miền Tây Bắc, là đầu mối giao thông giữa đông bắc và tây bắc, giữa cửa khẩu Lào Cai và Hà Nội. Phía bắc tỉnh Yên Bái giáp Lào Cai, phía tây giáp Sơn La, phía đông giáp Tuyên Quang, phía nam giáp Phú Thọ.

Địa hình của tỉnh gồm có núi, đồi và thung lũng. Hệ thống sông suối chằng chịt, lắm thác ghềnh.

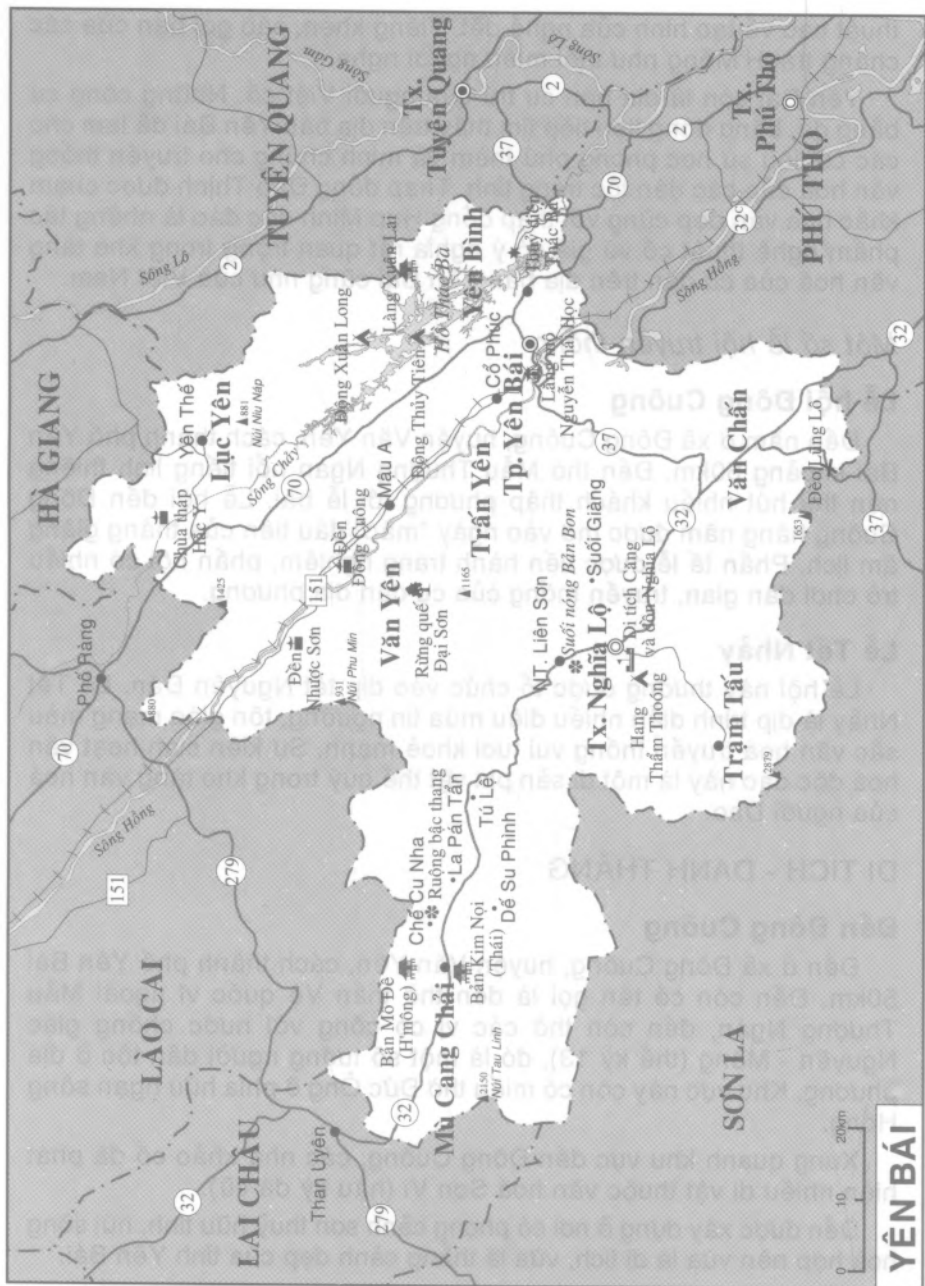
Yên Bái là tỉnh có nhiều dải rừng lớn. Rừng có nhiều gỗ quý như pơmu, lát hoa, chò chỉ... Nhiều cây dược liệu và nhiều loài động vật quý hiếm. Sản vật nổi tiếng của tỉnh Yên Bái là quế Văn Yên, chè suối Giàng, nếp Tú Lệ. Yên Bái có mỏ đá quý nổi tiếng Lục Yên.

Khí hậu Yên Bái chia làm hai vùng, vùng thấp và vùng cao. Nhiệt độ trung bình năm từ 18 - 28°C.

Thành phố Yên Bái cách Hà Nội khoảng 180km, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử văn hoá. Phần lớn thắng cảnh ở đây còn dạng nguyên sơ, môi trường sinh thái chưa bị ô nhiễm cũng là lý do hấp dẫn đối với khách du lịch.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Yên Bái là nơi sinh sống của cư dân nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều bảo tồn được bản sắc văn hoá riêng của dân tộc mình. Nét văn hoá đặc sắc của người Tày thể hiện qua những làn điệu hát ru truyền thống, ca ngợi tình yêu lứa đôi, các tấm gương sáng trong lao động xây dựng quê hương bản làng, đoàn kết đấu tranh chống giặc ngoại xâm và thiên tai. Người Dao giỏi săn bắn thú rừng và làm nương rẫy. Y phục phụ nữ Dao được thừa thừa với những hoạ tiết hoa văn đẹp và cầu kỳ. Người Dao chăm lao động, thích hát giao duyên, họ còn giữ nhiều tập tục độc đáo trong việc cưới xin. Người H'Mông có truyền thống ở nhà trệt, hôn nhân tự do nhưng rất thủy chung. Trang phục của người H'Mông đồng thời cũng là những sản phẩm cho thấy kỹ



thuật cao về tạo hình của nghề dệt. Tiếng khèn, sáo gọi bạn của các chàng trai H'Mông như thổi miên người nghe.

Yên Bái còn là địa bàn cư trú của người Việt cổ. Những công cụ bằng đá, bằng đồng liên tiếp tìm thấy trên địa bàn Yên Bái đã làm cho các cứ liệu sử học phong phú thêm và minh chứng cho truyền thống văn hoá của các dân tộc trong tỉnh. Thạp đồng Đào Thịnh được chạm khắc hoa văn đẹp cùng với thạp đồng Hợp Minh độc đáo là những tác phẩm nghệ thuật cổ vô giá có ý nghĩa rất quan trọng trong kho tàng văn hoá của cư dân trên địa bàn Yên Bái cũng như của Việt Nam.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Đông Cuông

Đền nằm ở xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, cách thành phố Yên Bái khoảng 50km. Đền thờ Mẫu Thượng Ngàn nổi tiếng linh thiêng nên thu hút nhiều khách thập phương tới lễ bái. Lễ hội đền Đông Cuông hàng năm được mở vào ngày "mão" đầu tiên của tháng giêng âm lịch. Phần tế lễ được tiến hành trang nghiêm, phần hội có nhiều trò chơi dân gian, truyền thống của cư dân địa phương.

Lễ Tết Nhảy

Lễ hội này thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán. Lễ Tết Nhảy là dịp trình diễn nhiều điệu múa tín ngưỡng, tôn giáo mang màu sắc văn hoá truyền thống vui tươi khoẻ mạnh. Sự kiện sinh hoạt văn hoá độc đáo này là một di sản phi vật thể quý trong kho tàng văn hoá của người Dao.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Đền Đông Cuông

Đền ở xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, cách thành phố Yên Bái 50km. Đền còn có tên gọi là đền thờ thần Vệ quốc vì ngoài Mẫu Thượng Ngàn, đền còn thờ các vị có công với nước chống giặc Nguyên - Mông (thế kỷ 13), đó là một số tướng người dân tộc ở địa phương. Khu vực này còn có miếu thờ Đức Ông ở phía hữu ngạn sông Hồng.

Xung quanh khu vực đền Đông Cuông, các nhà khảo cổ đã phát hiện nhiều di vật thuộc văn hoá Sơn Vi (hậu kỳ đá cũ).

Đền được xây dựng ở nơi có phong cảnh sơn thuỷ hữu tình, núi sông hoà hợp nên vừa là di tích, vừa là thắng cảnh đẹp của tỉnh Yên Bái.

Đền Đại Cại - núi Hắc Y (áo Đen)

Đây là cụm di tích - thắng cảnh đẹp của tỉnh Yên Bái, gồm có đền Đại Cại, thành Nhà Bấu, núi Hắc Y.

Đền Đại Cại tọa lạc bên tỉnh lộ 134, cạnh sông Chảy, cách thành phố Yên Bái 80km. Mặt chính đền hướng ra ngã ba sông. Tương truyền đền được xây dựng hơn 300 năm trước, thờ bà Vũ Thị Ngọc Anh, vợ Vũ Công Mật (được thờ ở đền Bắc Hà), một nữ tướng văn võ song toàn thời hậu Lê. Năm 2001, đền được xếp hạng quốc gia. Lễ hội đền Đại Cại vào 16 tháng giêng âm lịch.

Đứng ở đền Đại Cại, ta có thể nhìn thấy núi Hắc Y gần đó, trên núi có vườn cây, ao cá, bàn cờ tiên... Tương truyền thần Hắc Y là tướng thời Trần, có công đánh giặc bị thương rồi về "hoá" tại đây. Núi Hắc Y còn là kiệt tác hiếm có của tạo hoá.

Dấu tích còn lại thành Nhà Bấu là phần thành đất, bãi quần ngựa, dấu đóng quân... nơi luyện quân sỹ một thời oanh liệt trong lịch sử dân tộc.

Chùa Bách Lãm

Chùa tọa lạc trong một khuôn viên rộng, nhiều cây xanh bóng mát cạnh sông Hồng. Cảnh quan của chùa Bách Lãm đẹp và cổ kính. Hiện nay trong khu chùa này dân còn lập thêm đền Bách Lãm, thu hút nhiều khách thập phương đến thờ cúng.

Đền Tuần Quán

Đền có từ lâu đời. Xưa kia khu đền Tuần Quán rất sầm uất thuộc phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá. Từ thời Lê Cảnh Hưng, Thánh mẫu Tuần Quán được triều đình phong sắc vì vậy tiếng tăm đền Tuần Quán được lưu truyền khắp dải sông Hồng. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đền bị hư hại. Hiện nay đền đã được trùng tu khang trang, thu hút nhiều khách thập phương đến chiêm bái.

Di tích Căng và đồn Nghĩa Lộ

Di tích lịch sử này thuộc địa phận phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ (cách Yên Bái 80km), lưu giữ tư liệu về thực dân Pháp giam giữ tù chính trị, trong đó có sự kiện 9 chiến sỹ vượt ngục bị giết, rồi chôn cùng một mộ.

Tại đây còn có chứng tích chiến thắng đồn Nghĩa Lộ, bắt sống toàn bộ ban tham mưu và quan lính đồn trú của Pháp ngày 18/10/1952, góp phần giải phóng Tây Bắc. Di tích Căng và đồn Nghĩa Lộ đã được nhà nước công nhận là di tích lịch sử quốc gia năm 1996.

Từ thị xã Nghĩa Lộ bạn có thể tới suối nước nóng bản Bon hay Suối Giàng, độ cao 1.400m là nơi có những cây chè tuyết san cổ thụ. Đặc sản chè Suối Giàng đã nổi tiếng trong và ngoài nước.

Tại Nghĩa Lộ còn có dịp thăm bản các dân tộc Mường, Thái. Đến thăm Nghĩa Lộ vào dịp lễ hội Thắm Hoa, Thắm Lé du khách sẽ được hoà nhập với những điệu múa xoè của các dân tộc Thái, Mường và còn là dịp thăm chợ Mường Lò rất độc đáo, giàu sản vật địa phương.

Khu tưởng niệm Nguyễn Thái Học

Khu di tích cũng là nơi thực dân Pháp xử chém Nguyễn Thái Học và 16 người đã cùng ông tham gia khởi nghĩa Yên Bái tháng 2/1930. Khu tưởng niệm hiện nằm trong công viên Yên Hoà, trung tâm thành phố Yên Bái. Tại đây có các hạng mục: lăng mộ, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà đón khách, vườn hoa, hồ Cô Giang (phụ nhân Nguyễn Thái Học và cũng là đồng chí của ông)... Du khách đến thắp hương tưởng nhớ anh linh các chiến sĩ yêu nước đã hy sinh anh dũng và chỉ mong ước "Việt Nam vạn tuế". Khu tưởng niệm được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia.

Hồ Thác Bà

Thác Bà là hồ nhân tạo, chiều dài 80km, nơi rộng nhất là 15km, diện tích hồ là 23.400ha; diện tích mặt nước là 19.050ha, với 1.331 đảo, thềm thực vật và cảnh quan sinh thái đa dạng. Nước hồ thường phẳng lặng, soi bóng những vật rừng bao quanh. Nhiều đảo đá trên hồ có các hang động như hang Hùm, hang Cầu Cuội, động Bạch Xà, đến Thác Bà... tạo nên sức hấp dẫn đối với nhiều du khách.

Hồ Thác Bà không chỉ là một thắng cảnh đẹp mà còn có một số di tích lịch sử. Tại đây vào năm 1285 đã diễn ra trận Thu Vật do Trần Nhật Duật chỉ huy đánh tan một đạo quân Nguyên Mông. Ở vùng thượng hồ còn có một số căn cứ là nơi làm việc của các cơ quan trung ương thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Động Mông Sơn trong khu vực hồ, là nơi Tỉnh ủy Yên Bái làm việc trong cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ...

Nhà máy thủy điện Thác Bà là công trình thủy điện đầu tiên ở nước ta, hàng năm cung cấp sản lượng điện khoảng 500 triệu kw/h.

Hồ Thác Bà là một thắng cảnh đẹp, mỗi năm còn cung cấp hàng trăm tấn cá. Thác Bà đang trở thành một trung tâm du lịch lớn về sinh thái, giải trí, leo núi, khám phá làng bản.

THÁI NGUYÊN

Diện tích: 3.546,6 km²

Dân số (2007): 1.137.700 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Thái Nguyên

Các huyện, thị: Thị xã Sông Công; huyện: Định Hoá, Đại Từ, Võ Nhai, Đông Hỷ, Phú Lương, Phú Bình, Phổ Yên.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Sán Dìu...

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, phía bắc giáp Bắc Kạn, phía tây và tây nam giáp Tuyên Quang và Vĩnh Phúc, phía đông và đông nam giáp Lạng Sơn và Bắc Giang, phía nam giáp Hà Nội. Thành phố Thái Nguyên cách trung tâm Hà Nội 80km.

Địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi, hệ thống sông ngòi khá dày. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô lạnh từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa nóng từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25°C.

Thái Nguyên là địa phương có truyền thống cách mạng, có nhiều di tích lịch sử gắn với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tỉnh cũng có nhiều thắng cảnh đẹp như hồ Núi Cốc, chùa Hang, hang Phượng Hoàng... đều là những điểm du lịch hấp dẫn.

Thành phố Thái Nguyên nằm trên quốc lộ số 3 (Hà Nội - Cao Bằng). Đường sắt từ Thái Nguyên nối liền với hệ thống đường sắt của cả nước.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, vì vậy kho tàng văn hoá của cư dân trong tỉnh khá phong phú. Bản sắc văn hoá riêng của mỗi dân tộc tạo nên sự đa dạng và độc đáo của địa phương. Bản sắc văn hoá truyền thống được lưu giữ như một thứ di sản vô giá, từ kiến trúc nhà cửa, nếp sinh hoạt, trang phục đến tập quán sản xuất, quan hệ cộng đồng, làng bản... Mỗi mùa xuân về người dân nhiều vùng quê lại tưng bừng mở hội, cầu người yên vật thịnh, cầu mùa vụ bội thu.

Một số lễ hội truyền thống

Hội đền Đuổm

Lễ hội hàng năm diễn ra tại đền Đuổm (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) vào ngày 6/1 âm lịch nhằm tưởng nhớ phò mã Dương Tự Minh

và hai người vợ của ông là Diên Bình Công chúa và Thiệu Dung Công chúa có công đánh giặc Tống. Trong lễ hội có dâng hương, hát thờ thần, hát giao duyên nam nữ.

Hội Hích

Lễ hội diễn ra hàng năm vào ngày 15/1 tại xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ. Đây là lễ hội vui xuân của dân tộc Sán Dìu và dân tộc Nùng cư trú tại địa phương. Lễ hội có hát giao duyên nam, nữ; các điệu tình ca: hát *sli* (của người Nùng), *xơng cô* (của người Sán Dìu).

Lễ hội chùa Hang

Lễ hội diễn ra hàng năm vào ngày 20/1 tại chùa Hang, cách thành phố Thái Nguyên 2km về phía tây bắc. Đây là lễ cầu Phật, chúc phúc, cầu may mắn. Trong dịp lễ hội có rất nhiều trò chơi dân gian.

Hội làng cơm hòm

Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày 6 tháng giêng âm lịch tại đình Tiên Phong, Phố Yên. Tương truyền đình thờ một người đàn bà vô danh có công bày mưu đánh giặc Minh thời hậu Lê. Lễ hội có nhiều trò vui trong đó có tục thờ xôi nếp trong hòm.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Hang

Chùa cách thành phố Thái Nguyên khoảng 2km. Chùa được xây dựng trong hang núi. Trong chùa có một tấm bia khắc vào đá có tên Tiên Lữ Đông Lâu. Nội dung văn bia ca ngợi chùa Hang là nơi có núi cao trăm trượng, cỏ cây chen lá, đá chen hoa, là nơi du khách thường xuyên lui tới viếng thăm. Bia đá khắc vào năm 1487 thời vua Lê Thánh Tông (Hồng Đức thứ 27). Tấm bia này là di vật lịch sử về một thời "vua sáng tôi hiền".

Núi chùa Hang là một địa danh được nhiều người biết đến ở Thái Nguyên bởi núi cao có dáng như một ngọn tháp bút, phong cảnh sơn thủy hữu tình. Du khách đến đây vừa để lễ Phật, vừa có dịp ngắm cảnh.

Chùa Cao

Chùa còn được gọi là Đồi Cao ở xã Tân Hương, huyện Phố Yên.

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê và đã qua nhiều lần trùng tu. Ngôi chùa ngày nay xây dựng hoàn chỉnh vào năm 1992. Trong khuôn viên chùa còn bảo tồn được một số tháp cổ, bia cổ và cột đá. Trong đó đáng chú ý là tấm bia dựng vào thế kỷ 17. Điện Phật thờ nhiều tượng quý.

THÁI NGUYÊN



TUYÊN QUANG

Định Hoá

Chợ Chu

ATK Định Hoá

Làng Diêm Mặc

Di tích Diêm Mặc

Phú Lương

Đền Đuối

Đại Từ

253

37

3

Hồ Núi Cốc

Khu di tích Núi Ván - Núi Vồ

Chùa Hang

Chùa Hang Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam

Trại Cau

Đông Hy

37

37

3

Tx. Sông Công

Đi tích lịch sử Cảng Bá Ván

Định Phương Độ

Ba Hàng

Phổ Yên

Định Phương Độ

Ba Hàng

Phổ Yên

Ba Hàng

Định Phương Độ

Ba Hàng

Định Phương Độ

Ba Hàng

Định Phương Độ

Ba Hàng

Võ Nhai

Hang Phượng Hoàng

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Đỉnh Cạ

Di tích rừng Khuẩn Mảnh

LANG SƠN

1B

BẮC KẠN

BẮC GIANG

HÀ NỘI

VĨNH PHÚC

PHÚ THO

Đình Phương Độ

Đình nằm ở xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, cách thành phố Thái Nguyên 20km về phía đông nam. Đình Phương Độ (Tân Đình) là di tích kiến trúc nghệ thuật đình làng, một trong những loại hình kiến trúc đặc trưng của Việt Nam. Đình được xây dựng thời Lê, trước đây đình nằm ở vị trí khác, đến năm 1901 được chuyển vào vị trí ngày nay (ở giữa làng). Những nét đặc trưng của kiến trúc thời Lê vẫn được giữ khá nguyên vẹn. Ngõ đình kết cấu 3 gian, 2 chái; mái lợp ngói mũi hài, bốn góc mái với kết cấu gỗ cong vút; các cột bằng gỗ lim có nguồn gốc từ trong Thanh Hoá. Nhiều chi tiết gỗ được chạm trổ các bộ tứ linh (long, ly, qui, phượng) rất khéo léo, công phu. Đình thờ Thành hoàng của làng là Cao Sơn Quý Minh Đại Vương - tức Dương Tự Minh một phò mã thời nhà Lý, người có công lớn trong việc giữ gìn đất nước và phát triển kinh tế phủ Phú Lương xưa. Phía sau đình có một ngôi chùa, tạo nên một quần thể văn hoá tín ngưỡng ở địa phương.

Cảnh quan xung quanh đình cũng rất đẹp, với sông Cầu làm án, cây đa cổ thụ toả bóng mát u tịch, thâm nghiêm. Xuân thu nhị kì, nhân dân quanh vùng Phương Độ tổ chức lễ hội vào rằm tháng giêng, rước kiệu thánh, khao vọng tế thần. Vào ngày 10 tháng 10 lễ hội cũng tổ chức rước kiệu thánh, rước bánh dày, hoa quả và nhiều đồ tế lễ khác. Hội đình Phương Độ thực sự trở thành ngày hội sinh hoạt văn hoá của nhân dân quanh vùng.

Di tích khảo cổ học Thần Xa

Xã Thần thuộc huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 40km, đi theo quốc lộ 1B rồi rẽ trái. Năm 1972, khoa Sử trường đại học Sư phạm Việt Bắc kết hợp với viện Khảo cổ học Việt Nam khảo sát một số hang động ở vùng Thần Xa, Xẻng Mộc, Thương Chung và khai quật hang Phiêng Tung (Thần Xa). Kết quả nghiên cứu đã đưa ra những nhận định về quá trình phát triển của con người ở vùng này từ trước thời văn hoá Bắc Sơn.

Năm 1973, viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và ty Văn hoá Thông tin Bắc Thái tiếp tục điều tra khu vực Thần Xa đã có thêm một bộ sưu tập mới về hang Phiêng Tung. Năm 1980, kết hợp với khoa Bảo tàng trường Cao đẳng Nghiệp vụ Văn hoá (nay là trường Đại học Văn hoá Hà Nội) tiếp tục nghiên cứu hang Phiêng Tung và tìm thấy thêm hang Miệng Hổ cùng một số di chỉ khác. Những di chỉ khảo cổ về con người sống cách chúng ta chừng 2 đến 3 vạn năm được phát hiện ở di chỉ Phiêng Tung, Ngườm, Thăm Choong, Nà Ngườm chứng minh rằng tại đây đã tồn tại một nền văn hoá cổ, gọi là văn hoá Thần Xa. Đây là

nền văn hoá cổ nhất được biết đến (cho tới nay) ở Việt Nam và cả vùng Đông Nam Á lục địa.

Di tích núi Văn, núi Võ

Nằm dưới chân núi Tam Đảo, thuộc địa phận 2 xã Văn Yên và Kỳ Phú, huyện Đại Từ, cách thành phố Thái Nguyên 32km. Núi Văn, núi Võ vừa là một thắng cảnh đẹp, vừa là một di tích gắn với tên tuổi một vị danh tướng thời Lê có công đánh giặc Minh là Lưu Nhân Chú.

Nhìn từ xa, núi Văn trông tựa cái mũ cánh chuồn của quan Văn xưa, còn núi Võ tựa cái mũ trụ của quan Võ xưa. Trong lòng hai núi đá vôi này đều có hang sâu, tương truyền là nơi Lưu Nhân Chú từng hội họp, bàn việc đánh giặc Minh. Trong khu di tích này còn có nhiều địa danh gắn liền với sự tích cha con ông Lưu Nhân Chú tập hợp quân sỹ để tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi năm 1418, đó là đồi Quán Ngựa, núi Xem, núi Cẩm Cò, Gò Miếu, đầm Tắm Ngựa, cánh đồng Tàng Lương, suối Duyên...

Cứ dịp đầu xuân mới, người dân Đại Từ lại mở lễ hội núi Văn, núi Võ để tưởng nhớ vị danh tướng của quê hương mình.

Di tích ATK Định Hoá

ATK là tên gọi tắt của an toàn khu, là trung tâm lãnh đạo của kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh, các vị lãnh đạo của Đảng nhà nước, các cơ quan của Trung ương Đảng và Chính Phủ đã làm việc ở nơi đây từ năm 1946 đến năm 1954.

Trung tâm ATK cũng là nơi diễn ra các hoạt động ngoại giao của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tại đây cũng có nhiều chứng tích về nơi ở, làm việc của Hồ Chủ tịch cùng nhiều vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh các di tích lịch sử ATK còn nhiều địa danh đã đi vào lịch sử như núi Hồng, đèo De, đồi Tìn Keo (xã Phú Đình), đồi Khau Tý, xóm Phụng Hiến (xã Diêm Mặc), xóm Bảo Biên (xã Bảo Linh)... phong cảnh thật hữu tình thơ mộng với rừng cọ, đồi chè, thác nước, suối trong xanh...

Di tích làng Quặng

Làng Quặng thuộc xã Định Biên, huyện Định Hoá, cách thành phố Thái Nguyên 60km, là nơi gắn liền với lịch sử trưởng thành của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ngày 15/5/1945 tại đình làng Quặng, 2 đội quân vũ trang cách mạng là đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy) và Cứu quốc quân II (do

đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy) đã làm lễ hợp nhất thành đội Việt Nam Giải phóng quân, sau này là Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Hơn 3 tháng sau, đội Việt Nam Giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng tỉnh lỵ Thái Nguyên (20/8/1945).

Di tích rừng Khuân Mảnh

Rừng Khuân Mảnh thuộc xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 50km về phía đông bắc. Đây là nơi ra đời trung đội Cứu quốc quân II, một tổ chức đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về bảo toàn và tiếp tục củng cố lực lượng, ngày 15/9/1941 thay mặt Thường vụ Trung ương Đảng, ông Hoàng Quốc Việt đã đến căn cứ chứng kiến lễ thành lập và trao nhiệm vụ cho đội Cứu quốc quân II. Ông Chu Văn Tấn là chỉ huy trưởng, ông Nguyễn Văn Phấn làm chỉ huy phó. Lúc đầu trung đội có 36 người (3 nữ) sau đó lên 46 người. Trang bị vũ khí thô sơ, chủ yếu là súng kíp và giáo mác...

Sau lễ thành lập, trung đội bắt tay vào xây dựng cơ sở chính trị trong nhân dân, đẩy mạnh hoạt động du kích ở vùng Trảng Xá, Đình Cả gây cho địch nhiều tổn thất. Tháng 11/1944 đã diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt giữa đội Cứu quốc quân II, nhân dân địa phương với quân đội Pháp tại cầu Đông Thu, đèo Khế, gốc đa La Hán, núi Đá Đỏ, hang Mỏ Gà... Các địa danh này vẫn lưu dấu chiến công oanh liệt của quân và dân Võ Nhai hồi đó.

Di tích lịch sử Căng Bá Văn

Di tích thuộc địa phận xã Bình Sơn, thị xã Sông Công là nơi thực dân Pháp xây dựng thành nhà tù để giam giữ và tra khảo các chiến sĩ cộng sản. Tại đây hơn 200 người mà thực dân Pháp coi là những phần tử cộng sản nguy hiểm từ các tỉnh đã bị tập trung giam giữ. Nơi đây những người cộng sản vẫn tiếp tục cho ra đời tờ báo "Sông Công" phản ánh tình hình sinh hoạt nội bộ, diễn biến tình hình trong nước và thế giới. Tháng 7 năm 1944, chỉ bộ Căng Bá Văn bí mật họp bàn thực hiện nghị quyết của Xứ ủy, trong đó có việc đưa một số đồng chí ra khỏi Căng, bổ sung cho phong trào cách mạng đang sôi sục ở bên ngoài. Ngày 21/8/1944, tám Đảng viên Cộng sản đã bí mật vượt Căng an toàn, đó là các đồng chí Trần Kiên, Khoát Hồ, Phạm Bá Thoan, Hà Kế Tấn, Hoàng Đức Viên, Nguyễn Danh Đích, Nông Văn Đò, Bùi Văn

Hách. Sau thất bại này thực dân Pháp giải tán Căng vào tháng 10 năm 1944 và chuyển số tù nhân còn lại về các nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ.

Di tích lịch sử nhà tù Chợ Chu

Nhà tù Chợ Chu do thực dân Pháp xây dựng từ năm 1916 để giam giữ những người yêu nước và các chiến sĩ cách mạng. Từ năm 1933, chúng đã giam ở đây những người chiến sĩ cộng sản đưa từ nhà tù Sơn La và một số nơi khác về. Năm 1940 sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, thực dân Pháp đã bắt nhiều gia đình vợ con của các chiến sĩ khởi nghĩa ở đây về giam giữ. Năm 1943 chúng đã tiếp tục đưa gần 100 chính trị phạm từ các nhà tù Hoả Lò (Hà Nội), Sơn La, Hoà Bình, Thái Nguyên về nhà tù Chợ Chu, là một trại giam lớn và kiên cố của thực dân Pháp. Nhưng trong tù vẫn có tổ chức chi bộ đảng hoạt động bí mật. Ngày 2/10/1944 dưới sự chỉ đạo của Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ, các chiến sĩ cách mạng đã tổ chức cho 12 đồng chí vượt ngục thành công, đó là các đồng chí Song Hào, Nhị Quý, Lê Hiến Mai, Tạ Xuân Thu, Phạm Ngọc Bảy, Vũ Phong, Chu Nhữ, Hoàng Bá Sơn, Lê Cung Đình, Nguyễn Cao, Trần Tùng, Trần Thị Môn.

Di tích nhà tù Chợ Chu còn tương đối nguyên vẹn có giá trị nghiên cứu, tham quan, giáo dục truyền thống cho các thế hệ mai sau.

Di tích Điểm Mặc

Xã Điểm Mặc thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Định Hoá, Thái Nguyên. Sống ở đây đa số là người dân tộc Tày. Địa hình của xã núi non hiểm trở. Tại đây có dãy núi Hồng như bức tường thành che chắn, có cánh đồng màu mỡ, đồi chè, đồi cọ xanh tươi. Tháng 11/1946 ông Nguyễn Lương Bằng và ông Trần Đăng Ninh lựa chọn vùng này chuẩn bị căn cứ cho các cơ quan Trung ương.

Ngày 20/5/1947, Hồ Chủ tịch về ở trên đồi Khau Tý thuộc xã Điểm Mặc. Nhiều cơ quan và cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước đã ở tại đây: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Trường Chinh, Đỗ Mười... Nhân dân các dân tộc ở đây đã bảo vệ, che chở, nuôi dưỡng các vị lãnh đạo, góp phần cho cuộc kháng chiến thành công. Hàng chục năm đã qua, rất nhiều kỷ vật thời kháng chiến còn được người dân và chính quyền địa phương lưu giữ rất trân trọng như con dao, chiếc thạp đựng mỡ, mảnh lụa hoa Bác Tôn tặng cho gia đình ông Thạch...

Điểm Mặc là một trong nhiều di tích lịch sử được đầu tư, tôn tạo, bảo vệ để các thế hệ mai sau hiểu rõ hơn về một vùng đất cách mạng.

Di tích đền Đuổm

Đền nằm ở chân núi Đuổm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương, sát với quốc lộ 3, cách thành phố Thái Nguyên 24km về phía tây bắc. Đền được xây dựng từ thời nhà Lý, thờ phò mã Dương Tự Minh và hai người vợ là Diên Bình Công chúa và Thiều Dung Công chúa. Di tích này gồm đền Thượng, đền Trung và đền Hạ đến nay đã được sửa chữa nhiều lần.

Các công trình trong cụm di tích đền Đuổm được xây dựng trên một vùng thiên nhiên đẹp. Đây là nơi thác của phò mã Dương Tự Minh khi về già. Ba chỏm núi ở giữa cánh đồng trông như những cánh nhạn bay. Đền được xây dưới chân núi Điểm Sơn. Phía trước đền là cánh đồng rộng, có sông Phú Lương chảy qua và xa xa là những dãy núi trùng điệp.

Đền Đuổm vừa là di tích lịch sử, vừa thắng cảnh của Thái Nguyên.

Bảo tàng Văn hoá các Dân tộc Việt Nam

Bảo tàng Văn hoá các Dân tộc Việt Nam được xây dựng vào năm 1960 trên một khuôn viên rộng, có nhiều cây cổ thụ tại trung tâm thành phố Thái Nguyên. Bảo tàng có tổng diện tích 28.000m² với hơn 3.000m² sử dụng cho khu trưng bày, kho bảo quản hiện vật và các hoạt động khác. Bảo tàng đã trưng bày, giới thiệu nhiều hiện vật là di sản văn hoá truyền thống của đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam.

Hiện nay, Bảo tàng lưu giữ hơn 10.000 đơn vị tài liệu, hiện vật thuộc di sản văn hoá của 54 dân tộc Việt Nam.

Hệ thống trưng bày gồm 6 phòng, sử dụng gần 2.000 tư liệu khoa học.

- Phòng mở đầu: khái quát đặc trưng văn hoá các dân tộc Việt Nam.
- Phòng Việt - Mường gồm dân tộc: Việt, Mường, Thổ, Chứt.
- Phòng Tày - Thái gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Thái, Lào, Lự, Sán Chay, Bố Y.
- Phòng H'Mông - Dao và nhóm Nam á khác gồm dân tộc: H'Mông, Dao, Pà Thẻn, La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Páo.
- Phòng Môn - Khmer gồm các dân tộc: Khơ Mú, Mảng, Kháng, Xinh Mun, Ó Đu, Khmer, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, M'Nông, Xtiêng, Bru-Vân Kiều, Cờ Tu, Giẻ Triêng, Mạ, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Bראu, Rơ Măm.

- Phòng Hán - Hoa, Tạng Miến, Mạ, Ô-Pô-li-nê-di gồm các dân tộc: Hoa, Ngái, Sán Diu, Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La, Gia Rai, Ê Đê, Chăm, Ra Glai, Chu Ru.

Bảo tàng đã thu hút nhiều du khách trong nước, ngoài nước và kiều bào đến tham quan, tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam.

DANH THẮNG

Hồ Núi Cốc

Hồ cách trung tâm thành phố Thái Nguyên chừng 20km về hướng tây nam, theo tỉnh lộ Đán - Núi Cốc được trải nhựa phẳng phiu, uốn lượn qua những cánh rừng đại ngàn. Hồ nằm giữa một khung cảnh thiên nhiên kì thú sơn thủy hữu tình. Núi Cốc - tên gọi một vùng đất, vùng hồ nên thơ lung linh sắc màu huyền thoại về câu chuyện tình thủy chung giữa nàng Công - chàng Cốc, họ yêu nhau nhưng không thành, một người ra đi nước mắt chảy thành sông, người kia chờ đợi mãi mòn hoá thành núi...

Hồ Núi Cốc là hồ nhân tạo nằm trên sông Công, địa phận huyện Đại Từ, ở lưng chừng núi. Diện tích mặt hồ khoảng 25km². Nước sâu trung bình 35m (sâu nhất đến 50m). Trên mặt hồ rộng mênh mông có tới 89 hòn đảo, có đảo là rừng cây xanh, có đảo là nơi trú ngụ của đàn cò, có đảo là quê hương của loài dê, có đảo là đền Bà chúa Thượng Ngàn. Tới đảo Núi Cối, du khách được thăm khu trưng bày các sản phẩm làng nghề truyền thống Việt Nam với hơn 1000 sản phẩm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng, gốm, sứ...

Hồ Núi Cốc là danh thắng, nơi nghỉ mát đẹp. Khu du lịch Bắc Hồ Núi Cốc có 5 điểm du lịch chính: động Huyền Thoại Cung, động Ba Cây Thông, động Thế Giới Cổ Tích, công viên Nước, công viên Cá Sấu. Hệ thống nhà nghỉ, bến tắm, khuôn viên... đã được sửa sang, nâng cấp phục vụ khách du lịch đến thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà

Hang nằm ở trên núi Phượng Hoàng ở huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 45km theo quốc lộ 1B (Thái Nguyên - Lạng Sơn). Từ chân núi lên tới cửa hang phải leo qua 100m toàn là đá tai mèo, mất khoảng nửa giờ. Từ dưới nhìn lên, núi có hình hai con chim phượng hoàng nằm ấp nhau. Sở dĩ núi mang tên Phượng Hoàng vì theo huyền thoại ngày xưa trên núi có một đôi chim phượng hoàng sống rất hạnh phúc và chúng đã sinh được hai quả trứng. Ngày ngày,

chim bố đi kiếm mồi cho chim mẹ nằm ấp trứng. Một ngày kia mãi theo đàn chim mái mới, chim bố đã quên nhiệm vụ và không trở về. Rồi một hôm chợt nhận ra, nó quay trở về nhưng chim vợ đã hoá đá. Quá ân hận, chim bố nằm ở ngọn núi đối diện ngóng sang để mong người vợ trở lại trạng thái bình thường, nhưng đợi mãi nó cũng hoá đá. Từ đó núi mang tên Phượng Hoàng.

Lên tới cửa hang, từ đây du khách có thể phóng tầm mắt bao quát được phong cảnh ở vùng này. Hang gồm có 3 tầng: tầng thượng là hang Dơi, tầng giữa gọi là hang Sáng, tầng cuối gọi là hang Tối. Hang Sáng rộng và thoáng, ánh sáng ở cả 3 cửa hang chính chiếu vào những nhũ đá trong hang lung linh, huyền ảo. Đứng trước những nhũ đá muôn hình vạn trạng, du khách thoả sức tưởng tượng: nào là hình người mẹ cồng con lên nường, nào là từng bầy người nguyên thủy đang săn đuổi thú, nào là hình đèn lồng ngàn tấn... Tất cả đều rất hấp dẫn đối với du khách.

Dưới chân núi có hang Suối Mỏ Gà. Cửa hang rộng chừng 10m, có khe nước chảy từ trong hang ra. Phía trước hang có nhiều thác nước nhỏ nhiều bến tắm, nhiều mô đá hình ghế ngồi, đảo đá, nước mát trong, phong cảnh hữu tình. Sau khi du khách văn cảnh trên núi Phượng Hoàng, suối nước và bến tắm hang Mỏ Gà là nơi dừng chân nghỉ ngơi, rửa chân tay, tắm mát nhất là những ngày hè, thời tiết nóng bức.

Núi Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà là một quần thể thắng cảnh đẹp vào bậc nhất của tỉnh Thái Nguyên bởi phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hang động đẹp.



Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà - Thái Nguyên

PHÚ THỌ

Diện tích: 3.528,4km²

Dân số (2007): 1.348.800 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Việt Trì

Các huyện, thị: Thị xã Phú Thọ; huyện: Hạ Hoà, Thanh Ba, Đoan Hùng, Lâm Thao, Yên Lập, Thanh Sơn, Tam Nông, Thanh Thủy, Phù Ninh, Cẩm Khê, Tân Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Dao, Sán Chay...

Phú Thọ là tỉnh thuộc miền núi trung du Bắc bộ. Phía bắc tỉnh Phú Thọ giáp Tuyên Quang và Yên Bái; phía đông giáp Vĩnh Phúc; phía đông nam giáp Hà Nội; phía tây giáp Sơn La; phía nam giáp Hoà Bình. Thành phố Việt Trì cách Hà Nội 90km.

Địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi. Phú Thọ có 3 con sông lớn chảy qua: sông Hồng (sông Thao), sông Lô và sông Đà. Giao thông bằng đường bộ, sắt và thủy đều thuận lợi.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,4°C.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Phú Thọ là vùng đất tổ của Việt Nam. Nơi đây các vua Hùng đã dựng nước Văn Lang - quốc gia đầu tiên của Việt Nam, thủ đô là Phong Châu. Người dân Phú Thọ có truyền thống yêu nước và giữ nước, có nền văn hoá rực rỡ từ lâu đời. Những di chỉ khảo cổ văn hoá Sơn Vi, Đồng Đậu, Làng Cả và nhiều đình, chùa, lăng, tẩm còn để lại quanh vùng núi Nghĩa Lĩnh cho thấy đất Phong Châu là một trung tâm văn hoá của dân tộc. Phú Thọ cũng là địa phương có nhiều dân tộc sinh sống, có truyền thống văn hoá đa dạng. Đây là vùng đất có nhiều lễ hội, lớn nhất là lễ hội đền Hùng (10/3 âm lịch). Người Mường có nhiều truyện thơ, ca dao, tục ngữ, hát *xéc bùa*, hát *ví*, hát *đúm*. Họ hát trong lao động sản xuất, trong các dịp hội hè, cưới xin. Người Việt nổi bật có hát *xoan*, hát *ghẹo*. Hát *xoan* là lối hát nghi lễ, phổ biến ở Kim Đức, An Thái, huyện Lâm Thao. Hát *ghẹo* là lối hát đối đáp giữa nam và nữ thanh niên (gần giống lối hát Quan họ). Nội dung hát *ghẹo* hoàn toàn chữ tình, có ba loại giọng: *ví*, *sống* và *sang*. Hát *ghẹo* phổ biến ở một số xã của huyện Tam Nông và huyện Thanh Sơn.

Lễ hội cổ truyền hàng năm thường diễn ra vào mùa xuân, dưới đây là một số lễ hội truyền thống.

Lễ hội Đền Hùng

Lễ hội đền Hùng cũng là dịp giỗ tổ thiêng liêng. Hàng năm vào cuối xuân, nhân dân cả nước lại hướng về đất tổ, nô nức hành hương tưởng niệm các vua Hùng, dòng vua mở nước và dựng nghiệp, lập ra nhà nước Văn Lang cổ đại. Hàng năm chính hội là ngày 10 tháng 3 âm lịch, ngày giỗ tổ Hùng Vương. Đông vui nhất thường từ ngày 8/3 đến ngày 11/3 âm lịch. Sáng ngày 10 có nghi lễ rước kiệu hoành tráng, nghi lễ dâng hương rất trọng thể, nghi lễ dâng lễ vật của con cháu khắp mọi miền đất nước.

Phần hội có nhiều hoạt động vui chơi như hát thi (hát ca trù, hát xoan), đâm trống đồng, các trò chơi truyền thống của người Việt, người Mường. Lễ hội Đền Hùng là một ngày hội lớn của Việt Nam, ca ngợi sự hưng thịnh của nòi giống, là biểu tượng của tinh thần cộng đồng, nhắc nhở người dân Việt Nam chung sức xây dựng đất nước ngày một phồn vinh. Lễ hội năm nào cũng nhộn nhịp, đông vui. Hàng chục vạn người hành hương từ mọi miền đất nước, cũng như kiều bào và du khách nước ngoài đến dâng hương lễ tổ.

Hội Bạch Hạc

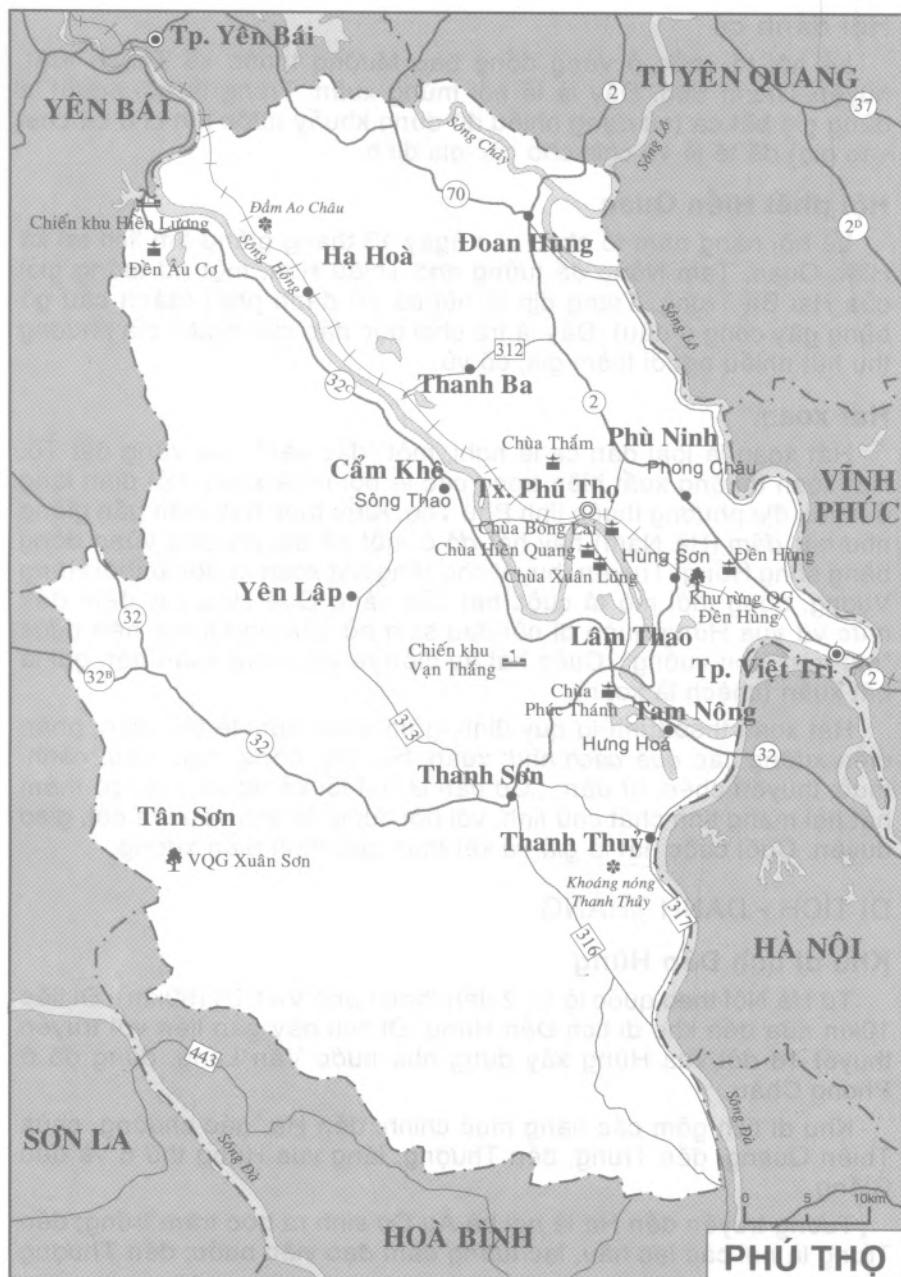
Hội Bạch Hạc hay còn gọi là hội tung còn, hàng năm diễn ra từ ngày 3 đến ngày 5 tháng giêng âm lịch tại phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, thờ Thổ lệnh Đại vương. Lễ hội có tục tế, rước thánh qua sông Lô sang làng kết nghĩa Tiên Cát (thờ Thạch Khanh, anh em sinh đôi với Thổ Lệnh Đại vương). Trong dịp lễ hội có trò thi tung còn ở Đền Cẩu, lễ tiến còn, ngâm thơ còn và cúng cơm còn. Ngày cuối lễ hội có lễ hạ còn và cướp còn cầu may.

Hội Chu Hoá

Lễ hội hàng năm diễn ra tại xã Chu Hoá, huyện Lâm Thao vào ngày 5 tháng giêng âm lịch nhằm tưởng nhớ 3 anh em Cả Đông, Nhị Đông, Tam Đông đều là tướng giỏi của vua Hùng thứ 18. Trong dịp lễ hội có trò diễn "chạy kem" mô tả sự tích Thần làng và nhiều trò vui.

Hội mở cửa rừng

Lễ hội diễn ra ngày 6 đến 15 tháng giêng âm lịch hàng năm tại huyện Thanh Sơn. Mở đầu là lễ cúng cung tên để mở mùa săn bắn trong năm. Sau đó từng đôi nam nữ múa theo điệu "gà phủ" một nghi lễ tín ngưỡng mang tính phồn thực.



Hội đánh cá

Lễ hội tổ chức ở vùng đồng bào Mường thuộc xã Thạch Kiệt, huyện Thanh Sơn. Đây là lễ hội mừng xuân. Trong lễ hội người ta dùng gậy bắt cá (sử dụng nhiều đồ dùng khuấy nước lên cho cá chui vào gậy) để tế lễ và chia cho các gia đình.

Hội phết Hiền Quan

Lễ hội hàng năm tổ chức vào ngày 13 tháng giêng âm lịch tại xã Hiền Quan, Tam Nông để tưởng nhớ Thiếu Hoa, một nữ tướng giỏi của Hai Bà Trưng. Trong dịp lễ hội có trò đánh phết (đánh cầu gỗ bằng gậy cong ở đầu). Đây là trò chơi độc đáo của người địa phương thu hút nhiều người tham gia, cổ vũ.

Hát xoan

Hát xoan là loại dân ca lễ nghi, một "đặc sản" của vùng đất Tổ. Hát xoan thường xuất hiện trong các lễ hội mùa xuân, hội đình làng ở nhiều địa phương thuộc tỉnh Phú Thọ. Kiểu thức hát xoan gần giống như hát *dậm* (Hà Nam) hay hát *đơ* ở một số địa phương vùng đồng bằng sông Hồng. Truyền thuyết cho rằng hát xoan ra đời từ thời Hùng Vương, đồng thời mô tả cuộc hát của nàng Quế Hoa say đắm đến mức vợ vua Hùng quên đi nỗi đau sinh nở của người mẹ nên được "mẹ tròn, con vuông". Cuộc hát ấy diễn ra vào mùa xuân nên gọi là hát xuân (chệch là xoan).

Hát xoan theo trình tự quy định, gồm phần nghi lễ tôn giáo, phần diễn xướng các *quả cách* như: xuân, hạ, thu, đông; ngư, tiều, canh, mục; thuyền chèo, tử dân... Cơ bản là hát lối và ngâm đọc, có thêm hát hội mang tính chất chữ tình, với nội dung về tình yêu lứa đôi, giao duyên. Cuối cuộc hát là *giã cá* kết thúc quá trình diễn xướng.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Khu di tích Đền Hùng

Từ Hà Nội theo quốc lộ số 2 đến thành phố Việt Trì (90km). Đi tiếp 10km nữa đến khu di tích Đền Hùng. Di tích này gắn liền với truyền thuyết 18 đời vua Hùng xây dựng nhà nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

Khu di tích gồm các hạng mục chính: đền Hạ, gác chuông, chùa Thiên Quang, đền Trung, đền Thượng, lăng vua Hùng thứ 6 và đền Giếng.

Tương truyền đền Hạ là nơi bà Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng; đền Trung là nơi các lạc hầu, lạc tướng đàm đạo việc nước; đền Thượng

là nơi vua Hùng lập đàn tế trời đất và cũng là nơi Thục Phán dựng cột đá thể "Giữ gìn non sông"; lăng mộ vua Hùng thứ 6 chính là nơi vua Hùng thứ 6 cởi áo vắt lên cành cây kim giao rồi hoá tại đó; đền Giếng nằm ở phía đông nam chân núi, có giếng Ngọc là nơi hai công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa (con vua Hùng thứ 18) thường soi bóng xuống giếng để chải tóc, chít khăn. Tại đền giếng ngày 19/9/1954 Bác Hồ đã nói chuyện với Đại đoàn quân Tiên Phong trước khi về tiếp quản Thủ đô: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Tại khu di tích núi Nghĩa Lĩnh ngày nay đang trưng bày nhiều di vật và phế tích từ thời nước Văn Lang đến thời nhà Lý như rìu đá, giáo đồng, bát đĩa gốm, sứ, cột đá, tháp đất nung, gạch ngói...

Di tích đền Hùng là mảnh đất thiêng đối với dân tộc Việt Nam. Nơi đây cũng là điểm du lịch nổi tiếng, hàng năm đón nhiều vạn lượt người đến thăm viếng mộ tổ và lễ bái đền chùa.

Đền Âu Cơ

Theo truyền thuyết, người Việt Nam có cùng cha là Lạc Long Quân và mẹ là Âu Cơ. Mẹ Âu Cơ mang thai 3 năm 10 ngày rồi sinh một bọc trăm trứng, nở thành 100 người con. Người cha đưa 50 người con xuống biển, hiện có đền thờ ở Bình Đà (Hà Nội); mẹ đưa 50 người con lên núi, hiện có đền thờ ở xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà.

Đền Âu Cơ nằm cạnh quốc lộ 32C, giữa cánh đồng, dưới tán cây đa cổ thụ xum xuê. Trong đền có tượng Mẹ Âu Cơ, đặt ở vị trí trang trọng. Bức tượng mô tả người mẹ hiền từ, đẹp như Tiên, thông minh và phúc hậu. Tại đây còn có tượng con trai thứ hai của Mẹ, một vị tướng tài ba, trung hiếu, được tôn là "thượng đẳng thần".

Lễ hội đền Âu Cơ tổ chức hằng năm vào ngày 7 tháng giêng âm lịch. Đền Âu Cơ - Tổ Mẫu của cộng đồng người Việt Nam, cách Việt Trì khoảng 70km.

Đền thờ Quốc Tổ Lạc Long Quân

Đền tọa lạc tại khu Đồi Sim, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì, cách núi Nghĩa Lĩnh khoảng 1km. Đồi Sim có hình thể giống một con rùa lớn, hai bên có thể "Thanh Long, Bạch Hổ", phía trước là hồ Hóc Trai và sông Hồng chảy xuôi về biển. Xây dựng đền trên lưng rùa biểu hiện sự linh thiêng, huyền diệu.

Đền được khởi công xây dựng ngày 26/3/2007, khánh thành ngày 29/3/2009. Đền chia thành 3 khu: khu A diện tích khoảng 9.000m², dựng đền thờ chính; khu B diện tích hơn 9.400m² xây dựng khu đón tiếp và nhà quản lý; khu cảnh quan và các công trình phụ trợ diện tích

hơn 119.000m². Đến thờ chính có diện tích 210m², kiến trúc kiểu chữ đình truyền thống, khung bằng gỗ lim, nhiều chi tiết gỗ sơn son thếp vàng, mái lợp ngói mũi hài, nền lát gạch bát tràng bố vỉa đá xanh. Hậu cung đặt tượng Đức Quốc Tổ Lạc Long Quân, đúc bằng đồng, nặng 1,5 tấn, cao 1,98m, tư thế ngồi trên ngai, đặt trên bệ đá chạm khắc hoa văn theo mô típ văn hóa Đông Sơn.

Đền thờ Quốc tổ được xây dựng tại Khu di tích lịch sử đền Hùng đã góp phần quy tụ các giá trị văn hóa thuộc thời đại Hùng Vương về vùng đất thiêng - cội nguồn của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hành hương về đất Tổ, du khách viếng thăm đền Hùng, dâng hương tưởng niệm Mẹ Âu Cơ và Quốc Tổ Lạc Long Quân.

Chùa Phúc Thánh

Chùa tọa lạc ở trên núi Ngọc Phúc, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông.

Chùa do phu nhân thứ 5 của vua Lý Thần Tông là Lê Thị Lan Xuân dựng năm 1145 (đời vua Lý Anh Tông). Bà đã tu hành và mất tại đây năm 1171. Trên điện chùa thờ bức tượng bà (gọi là tượng Thánh Mẫu). Mộ bà táng ở phía tây chùa.

Chùa Phúc Thánh là một trong số ít những ngôi chùa thời Lý còn lại đến nay với nhiều chi tiết kiến trúc cổ trên chất liệu gỗ quý.

Đầm Ao Châu

Ao Châu là một hồ nước lớn diện tích khoảng 2km² nằm trên địa phận ba xã Ấm Thượng (cũ), Ấm Hạ và Y Sơn thuộc huyện Hạ Hoà cách thành phố Việt Trì 70km. Từ Việt Trì, du khách có thể theo tỉnh lộ 311, đường sắt hoặc đường thủy đến Ao Châu đều thuận tiện.

Nhìn trên bản đồ, đầm Ao Châu có hình dấu một con trâu khổng lồ với hai cái sừng lớn choãi về hai phía sông Thao và sông Chảy. Mặt đầm trải rộng mênh mông, phẳng lặng, nước hồ trong xanh quanh năm. Vào những đêm trăng sáng, đầm Ao Châu trông giống như một bức tranh thủy mặc giữa những đồi chè, đồi vải, đồi mơ soi bóng lung linh trên mặt nước. Đến đầm Ao Châu, du khách có dịp sống với thiên nhiên trong lành, được thưởng thức trái cây và nhiều món đặc sản địa phương như cá chép, ba ba, cua ốc... Đầm có 99 ngách là các nhánh lớn, nhỏ đan xen giữa các đồi cây tựa như 99 con rồng đang châu đầu lấy nước ở đầm. Thật thú vị nếu được ngồi trên thuyền lướt lách vào các ngách tới thăm 100 đảo, đồi nổi trên mặt nước. Du khách có dịp trút bỏ mọi ưu phiền thường nhật để sống giữa không gian kỳ thú.

Ao Châu cùng với hệ thống hang động, Vườn Quốc gia Xuân Sơn, Ao Giời, suối Tiên đang là những điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Phú Thọ.

Vườn Quốc gia Xuân Sơn

Vườn quốc gia Xuân Sơn nằm trên địa bàn xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, phía tây bắc tỉnh Phú Thọ, cách Việt Trì chừng 80km, giáp với Sơn La và Hòa Bình.

Vườn quốc gia Xuân Sơn nằm trên độ cao 700 - 1.300m. Tổng diện tích là 15.048ha, trong đó khoảng 11.000ha là rừng tự nhiên, 1.396ha rừng trên núi đá vôi. Vườn Quốc gia Xuân Sơn có 465 loài thực vật bậc cao, nhiều loài gỗ quý như: nghiến, trai, đinh, lát.... Đặc biệt có loài cây lạ, trong một ngày thay đổi màu lá tới bốn lần, chuối cô đơn là loài đặc hữu của Xuân Sơn; 282 loài động vật, trong đó có 23 loài lưỡng cư, 30 loài bò sát, 168 loài chim, 61 loài thú mà đặc biệt các loài quý hiếm như: gấu ngựa, báo hoa mai, gà lôi trắng, voọc xám, hổ mang chúa, gà chín cựa... và rất nhiều dơi. Tại đây phát hiện 20 hang đá: hang Lun kỳ bí như một mê cung; hang Lạng dài chừng 10km...

Khí hậu thiên nhiên ở đây trong lành, rất thích hợp với nhiều loại hình du lịch. Xuân Sơn đang trở thành điểm thu hút du khách đến khám phá thế giới tự nhiên và thư giãn.



Đền Hùng - Phú Thọ

VĨNH PHÚC

Diện tích: 1.231,55 km²

Dân số (2007): 1.003.145 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Vĩnh Yên

Các huyện, thị: Thị xã Phúc Yên; huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc.

Dân tộc: Việt (Kinh), Sán Dìu, Sán Chay, Tày...

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc miền núi trung du Bắc bộ, tỉnh lỵ Vĩnh Yên cách thủ đô Hà Nội 60km về phía bắc, tiếp giáp các tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên về phía bắc; phía đông, nam và tây nam giáp Hà Nội, phía tây giáp tỉnh Phú Thọ.

Địa hình của tỉnh chủ yếu là trung du và đồng bằng, đồi núi thấp. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,4°C. Vùng núi Tam Đảo khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm khoảng 21°C, là nơi nghỉ mát lý tưởng của miền Bắc. Tỉnh Vĩnh Phúc nằm kề với sân bay quốc tế Nội Bài, một điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, du lịch. Hệ thống giao thông của tỉnh có thể thuận lợi cả đường thủy, đường bộ, đường sắt và đường không. Thành phố Vĩnh Yên nằm trên trục quốc lộ số 2.

Nền kinh tế của tỉnh trong những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng ổn định. Năng suất cây trồng khá, chăn nuôi gia súc, thủy sản phát triển ở hầu hết các địa phương trong tỉnh.

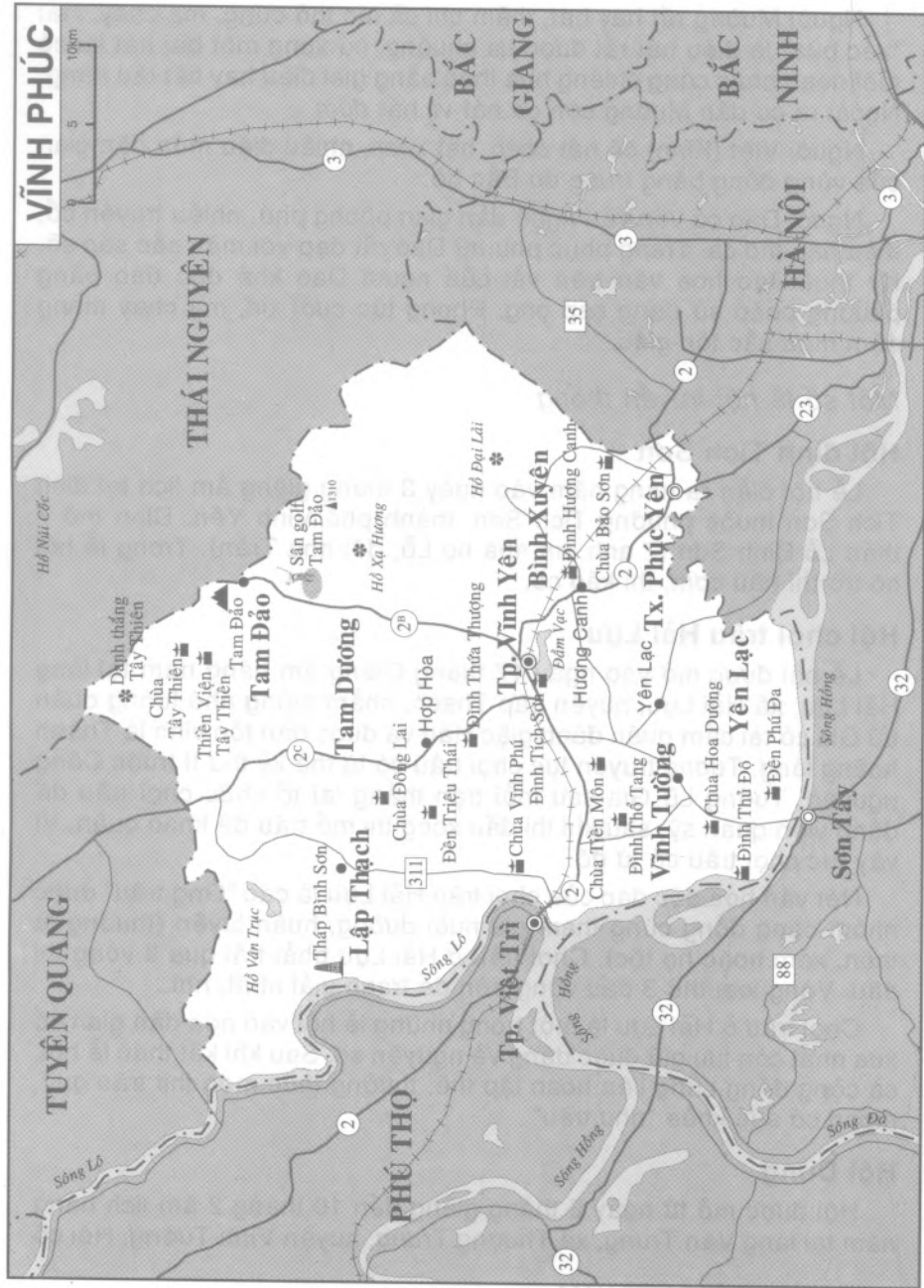
Vĩnh Phúc nằm trong vùng du lịch Bắc bộ, thiên nhiên tạo cho Vĩnh Phúc nhiều cảnh quan kỳ thú như Tam Đảo, Tây Thiên, hồ Đại Lải... Hơn 700 di tích văn hoá lịch sử, trong đó có 282 ngôi đình, 320 chùa, 114 đền, 95 miếu, nhiều công trình đã được xếp hạng cấp quốc gia.

VĂN HÓA - LỄ HỘI

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng đất cổ của nước Việt Nam, nơi có nền văn hoá lâu đời đậm đà bản sắc dân tộc. Vĩnh Phúc cũng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người, nhiều lễ hội truyền thống được khôi phục và phát triển.

Dân tộc Mường ở Vĩnh Phúc có nền văn hoá dân gian khá phong phú. Các truyện thơ, ca dao, tục ngữ Mường phản ánh cuộc đấu tranh của con người với thiên nhiên, của nhân dân lao động đối với bọn áp bức thống trị, ca ngợi lao động, tình yêu lứa đôi.

VĨNH PHÚC



Người Mường rất hay hát, thậm chí cả lúc thờ cúng, ma chay. Hát "xéc bùa" là điệu hát rất được ưa chuộng, cứ xong một bài hát lại có một đoạn nhạc cồng chiêng hoà theo bằng giai điệu hay tiết tấu riêng. Ngoài ra cư dân Mường còn có hát *ví*, hát *đúm*.

Người Việt (Kinh) có hát *chèo*, hát *xoan*, nhiều điệu múa dân gian của vùng đồng bằng trung du Bắc bộ.

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú, nhiều truyền cổ, điệu hát, thơ ca. Trang phục phụ nữ Dao rất đẹp với màu sắc sặc sỡ. Kỹ thuật tạo hoa văn trên vải của người Dao khá độc đáo bằng phương pháp sử dụng sáp ong. Phong tục cưới xin, ma chay mang đậm màu sắc tôn giáo.

Một số lễ hội truyền thống

Hội đình Tích Sơn

Lễ hội diễn ra hàng năm vào ngày 3 tháng giêng âm lịch tại đình Tích Sơn thuộc phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên. Đình thờ 7 thần Lỗ Bình Sơn (7 anh em nhà họ Lỗ, đời nhà Trần). Trong lễ hội có trò thi nấu cơm, thi kéo co.

Hội chọi trâu Hải Lựu

Lễ hội được mở vào ngày 17 tháng Giêng âm hàng năm tại làng Hải Lựu, xã Hải Lựu, huyện Lập Thạch, nhằm tưởng nhớ tướng quân Lữ Gia có tài cầm quân đánh giặc Hán và được dân tôn vinh là Thành hoàng làng. Tương truyền tục chọi trâu có từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Tướng Lữ Gia sau mỗi trận thắng lại tổ chức chọi trâu để động viên quân sỹ, sau khi thi đấu xong thì mổ trâu để khao quân. Vì vậy tục chọi trâu có từ đó.

Nét văn hóa độc đáo của chọi trâu Hải Lựu là các "Ông trâu" được nhóm cộng đồng cùng tham gia nuôi dưỡng, huấn luyện (thường là thôn, xóm hoặc họ tộc). Chọi trâu ở Hải Lựu phải trải qua 3 vòng thi đấu. Vòng loại thứ 3 đấu vòng tròn để tranh giải nhất, nhì...

Chọi trâu ở Hải Lựu là một trong những lễ hội văn hóa dân gian cổ xưa nhất còn lưu giữ được đáng về nguyên sơ. Sau khi kết thúc lễ hội, cả cộng đồng cùng liên hoan tập thể, thưởng thức món thịt trâu quý, mong có sức khỏe "như trâu".

Hội Dưng

Hội được mở từ ngày 6 tháng giêng đến 10 tháng 2 âm lịch hàng năm tại làng Văn Trưng, xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường. Hội có

hiều cuộc vui như đua thuyền, đốt pháo, đấu gậy, thổi cơm... Ngoài ra hội còn có trò vui "bắt chạch trong chum".

Hội xuân làng Thổ Tang

Lễ hội bắt đầu từ ngày 14 tháng giêng âm lịch và kéo dài trong 10 ngày tại đình Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường. Đình Thổ Tang thờ Tản Viên và 3 vị thần Đất. Theo truyền thuyết Lâu Hồ Hầu tước Phùng Lộc Hộ là người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông rồi hoá ở Thổ Tang. Tưởng nhớ công ơn của ông, dân làng đã lập đình thờ ông và hàng năm tổ chức lễ hội để kỷ niệm chiến công của ông. Trong hội có lễ rước từ miếu Trúc về đình làng và nhiều trò vui.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Tháp Bình Sơn

Tháp nằm gần kề với chùa Vĩnh Khánh (chùa Then) thuộc địa phận thôn Bình Sơn, xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch. Tháp được xây dựng vào đời Lý - Trần.

Tháp Bình Sơn cao khoảng gần 16m. Tháp có 11 tầng, mỗi tầng có mái lượn cong. Lòng tháp rỗng, bề tháp hình vuông mỗi cạnh dài 4,45m và được thu nhỏ dần đến đỉnh. Tầng trên cùng của tháp mỗi cạnh dài 1,55m. Tháp được xây bằng gạch đất nung già, màu đỏ sậm, rắn chắc như sành, móng tháp được xây bằng gạch vồ, sâu tới hơn 1m. Mặt ngoài các tầng tháp được ốp gạch mịn mặt, màu đỏ sậm, có hoa văn trang trí với đường nét cầu kỳ tinh xảo, hài hoà giữa các tầng tạo thành một khối kiến trúc hoàn hảo ở mọi góc độ.

Trải qua nhiều thế kỷ, tháp đã bị nghiêng lệch và sứt lở một số chỗ. Công cuộc trùng tu hoàn tất năm 1972, nền tháp được tôn cao 4m bằng một bệ bê tông, kiến trúc được bảo tồn như cũ.

Tháp Bình Sơn là một di sản của nghệ thuật kiến trúc độc đáo đời Lý - Trần còn được bảo tồn nguyên vẹn cho tới ngày nay.

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên được xây dựng trên nền chùa Thiên Ân cổ thuộc địa phận xã Đại Đình, huyện Tam Đảo, cách Hà Nội 85km, nằm ở độ cao 300m so với mực nước biển.

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên là một quần thể kiến trúc Phật giáo trang nghiêm, hoành tráng mang đặc trưng của thiền phái Trúc

Lâm. Đây là nơi hàm chứa vẻ đẹp văn hoá tâm linh kết hợp sự hài hoà của phong cảnh trữ tình mà thiên nhiên ban tặng. Khuôn viên của thiền viện có diện tích khoảng 4,5ha được bao bọc bởi 50ha rừng ngoại vi. Các hạng mục công trình ở thiền viện từ ngôi chính điện, nhà tổ, nhà khách, nhà trưng bày, tam quan, lầu chuông, lầu trống, đến tầng đường, trai đường... đều được xây dựng theo phong cách kiến trúc Phật giáo Á Đông.

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên được khởi công xây dựng ngày 31/8/2004 (16/7 Giáp Thân), khánh thành ngày 27/11/2005 (26/10 năm Ất Dậu). Đây là Thiền viện thứ 3 được xây dựng đã góp phần phát triển thiền phái Trúc Lâm, vốn được hình thành từ thế kỷ 13 và là thiền phái riêng có ở Việt Nam.

Đến thăm Thiền viện Tây Thiên, du khách có dịp thư thái tâm hồn trong không gian tĩnh lặng, không khí trong lành, mát mẻ; thoảng đâu đây có tiếng thông reo vi vút, tiếng chim hót líu lo và tiếng chuông chùa ngân vang.

Tây Thiên là một trong những điểm đến hấp dẫn để du khách tới hành hương lễ Phật và văn cảnh.

Đình Hương Canh

Đình Hương Canh thuộc huyện Bình Xuyên. Đình được xây dựng vào đời Vĩnh Thịnh (1705 - 1719), kiến trúc theo kiểu chữ công gồm phương đình, thượng điện và hậu cung. Đình thờ 7 vị thần: Thiên đế Hoàng đế, Đông Ngạc Đại vương, Linh Quang Thái hậu...

Trong đình có nhiều bức chạm trổ tinh vi với các chủ đề "Tứ linh", "Tứ quý" ở các bức cốn, cửa vồng... mang đậm phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Hậu Lê.

Đình Hương Canh là di tích văn hoá đã được xếp hạng quốc gia.

Đình Thổ Tang

Đình thuộc xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 17. Đình Thổ Tang với kiến trúc cổ truyền, phản ánh tư duy của người nông dân bằng những bức chạm trổ mô tả cảnh sinh hoạt của người nông dân, cảnh trai gái tình tự, đá cầu, đánh hổ, đánh vật, chúc rượu...

Trong đình Thổ Tang có một bức hoành phi chạm khắc ba từ "Hoà vi quý" (hoà là quý), lâu nay người dân địa phương coi đó là một báu vật.

DANH THẮNG

Khu du lịch Tam Đảo và Vườn quốc gia Tam Đảo

Tam Đảo là một dãy núi lớn, rộng từ 10 - 15km, dài khoảng 80km theo hướng tây bắc - đông nam, cách Hà Nội 86km. Khu nghỉ mát Tam Đảo có diện tích 253 ha nằm trên độ cao 900m so với mặt biển. Đây là một trong những khu nghỉ tự nhiên, khí hậu mát mẻ rất hấp dẫn ở Việt Nam.

Tam Đảo được biết đến từ thời Lý - Trần (thế kỷ 13). Đến đầu thế kỷ 20 (1904 - 1906), Tam Đảo được người Pháp xây dựng thành khu nghỉ mát, với 200 biệt thự, khách sạn, nhà hàng, sân chơi thể thao, bể bơi, sàn nhảy. Núi Tam Đảo có 3 đỉnh nổi lên như 3 hòn đảo: đỉnh giữa có tên Bàn Thạch cao 1.388m; bên trái là đỉnh Thiên Nhị (chợ trời) cao 1.375m, bên phải là đỉnh Phù Nghĩa cao 1.400m. Thời tiết về mùa hè ở đây rất mát mẻ, trung bình thường từ 20 - 22°C.

Tới đây du khách có dịp đi thăm Thác Bạc, viếng thăm đền Bà Chúa Thượng Ngàn, leo lên đỉnh núi Phù Nghĩa, cầu Đải Tuyết, Am Gió, thang mây, hồ Xạ Hương, đập làng Hà và rừng nguyên sinh cũng là những điểm tham quan và nghỉ ngơi lý thú ở Tam Đảo.

Vườn Quốc gia Tam Đảo có diện tích 36.883 ha. Thảm thực vật ở đây đặc trưng cho 5 kiểu rừng. Hệ thực vật có 904 loài thuộc 478 chi, 213 họ thực vật bậc cao, trong đó có 64 loài thực vật quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam. Động vật gồm có 307 loài, trong đó 56 loài động vật quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (gồm 22 loài thú, 9 loài chim, 17 loài bò sát, 7 loài lưỡng cư và 1 loài côn trùng).

Tam Đảo đã và đang trở thành điểm du lịch tham quan hấp dẫn. Vào mỗi mùa hè, điểm du lịch này thu hút hàng ngàn du khách tới nghỉ ngơi, dưỡng bệnh.

Hồ Đại Lải

Đại Lải là một hồ nước nhân tạo nằm trên địa bàn hai xã Ngọc Thanh và Cao Minh thuộc địa phận thị xã Phúc Yên, cách thành phố Vĩnh Yên 25km, cách Hà Nội khoảng 40km.

Hồ Đại Lải có diện tích 525ha, xen lẫn với các cánh rừng xanh biếc, những thung lũng tự nhiên, các triển đồi bát úp cùng các nhánh núi nhô ra tạo nên các eo, các bán đảo hoang sơ. Trên mặt hồ có đảo chim diện tích 3ha, chỗ cao nhất trên 23m. Phía tây và tây nam hồ là núi Thần Lăn. Đứng trên đỉnh núi có thể quan sát được toàn cảnh hồ.

Mặt hồ trong xanh, nhiều bãi tắm nhân tạo đẹp và bằng phẳng men theo những quả đồi lúp xúp.

Đại Lải là một điểm du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn của tỉnh Vĩnh Phúc. Khí hậu ở đây mùa hè mát mẻ, mùa đông ấm áp, phong cảnh thiên nhiên đẹp. Rừng Ngọc Thanh ở khu vực hồ có 500ha rừng tự nhiên, 300ha rừng mới trồng với hệ động thực vật phong phú. Đại Lải là một điểm du lịch rất thích hợp cho những ngày nghỉ cuối tuần, ngày càng nhiều du khách muốn đến đây nghỉ ngơi, thư giãn.

Làng nghề gốm sứ Hương Canh

"Ai về mua vại Hương Canh"

Câu ca dao còn lưu truyền cho tới ngày nay đã chứng minh được sức sống của làng nghề gốm sứ vốn đã nổi tiếng từ lâu đời của tỉnh Vĩnh Phúc. Hương Canh thuộc huyện Bình Xuyên, cách Hà Nội 52km. Tương truyền tổ nghề gốm ở đây là Trịnh Xuân Biễn, quan nội hầu thời Lê - Trịnh.

Làng nghề gốm sứ Hương Canh ngày xưa chuyên sản xuất các loại đồ sành sứ bình dân phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của tầng lớp nhân dân như vại, chum đựng nước, ấm đun nước, sắc thuốc... Các mặt hàng của Hương Canh đều có mặt ở hầu hết các nơi trên đất nước bởi trình độ nung tốt cũng như kỹ thuật nhào nặn và khuôn mẫu đạt đến độ tinh xảo. Khác với gốm sứ Bát Tràng là loại gốm sứ trắng men, còn gốm sứ Hương Canh chuyên về mộc nhưng vẫn đứng vững trên thị trường.

Ngày nay, sản phẩm ở Hương Canh rất đa dạng, bên cạnh các sản phẩm truyền thống (chum, vại, ang...) là những sản phẩm đáp ứng nhu cầu hiện tại như: ngôi lợp nhà, các loại bình, đồ giả cổ với chất lượng và mẫu mã đẹp.

Làng nghề gốm sứ Hương Canh đang ngày một phát triển giúp cho đời sống người dân ở đây có công ăn việc làm và thu nhập khá. Làng nghề sôi động hẳn lên nhờ lượng khách đến tham quan và mua hàng.



BẮC GIANG

<i>Diện tích:</i>	3.827,4 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.508.500 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Bắc Giang
<i>Các huyện:</i>	Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên và Hiệp Hoà.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Nùng, Tày, Sán Chay, Sán Diu, Hoa...

Bắc Giang là tỉnh ở miền trung du và giáp với châu thổ đồng bằng Bắc bộ. Phía bắc và đông bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía tây và tây bắc giáp Hà Nội, Thái Nguyên, phía nam và đông nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh.

Địa hình gồm có đồng bằng, trung du, miền núi. Khí hậu chia thành hai mùa: mùa đông từ tháng 10 đến tháng 3; mùa hè từ tháng 4 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình năm 24°C.

Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy đều thuận tiện. Từ Bắc Giang có tuyến đường sắt đi Thái Nguyên và khu mỏ Quảng Ninh. Quốc lộ 1A chạy qua tỉnh. Thành phố Bắc Giang cách trung tâm Hà Nội 51km.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có nhiều sông lớn chảy qua như: sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, rất thuận tiện cho vận tải thủy, góp phần tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển du lịch.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Bắc Giang là một vùng có nhiều cảnh đẹp và di tích lịch sử. Nhiều hồ chứa nước lớn tạo nên phong cảnh kỳ vĩ, phát triển được tiềm năng du lịch như hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần.

Bắc Giang là một tỉnh vừa có truyền thống lễ hội văn hoá của đất Kinh Bắc, vừa có hội xuân của các dân tộc ít người. Là mảnh đất có nhiều dân tộc sinh sống như Việt, Nùng, Tày, Sán Chay, Sán Diu, Hoa... vì vậy truyền thống nghệ thuật văn hoá ở đây cũng khá phong phú. Ngoài các làn điệu dân ca: hát xẩm, ả đào, chèo, Quan họ... còn có hát *soong hao* của các dân tộc ít người sinh sống ở đây.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Yên Thế

Lễ hội hàng năm diễn ra vào ngày 16 tháng 3 dương lịch nhằm tưởng nhớ lãnh tụ nông dân Hoàng Hoa Thám đã lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp ròng rã trong suốt 30 năm.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã ghi thêm trang sử chói lọi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Lễ hội diễn ra tại thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế, nơi có nhiều dấu ấn của đồn Phồn Xương - căn cứ của nghĩa quân Yên Thế năm xưa.

Lễ hội Cầu Vồng

Lễ hội Cầu Vồng diễn ra hàng năm vào ngày 15 tháng giêng âm lịch tại đình Cầu Vồng, huyện Tân Yên, cách Hà Nội chừng 60km về phía bắc để tưởng nhớ công ơn những vị có công vì nước, 18 vị Quận công của dòng họ Dương. Sau lễ khai mạc, lễ dâng hương tưởng niệm là các màn trình diễn miêu tả chiến công của các anh hùng năm xưa. Trong hội còn có nhiều trò chơi dân gian như chơi cờ, vật võ, chơi đu...

Lễ hội Cầu Vồng gắn liền với truyền thống thượng võ của đồng bào Yên Thế. Nơi đã sản sinh nhiều danh tướng mà người nổi tiếp xứng đáng là Anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám. Truyền thống đó được đúc kết trong câu thành ngữ có từ hàng trăm năm trước: "Trai Cầu Vồng - Yên Thế, gái Nội Duệ - Cầu Lim".

Hội đền Suối Mỡ

Suối Mỡ thuộc địa phận xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam. Đền Suối Mỡ thờ bà Chúa Thượng ngàn. Hàng năm lễ hội được mở vào ngày mồng 1 tháng 4 âm lịch nhằm cầu mong mùa màng tươi tốt. Trong lễ hội còn có nhiều trò vui, đặc biệt là nam nữ hát giao duyên.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Khu di tích Suối Mỡ

Cách thành phố Bắc Giang 37km, theo đường 31 và đường 293 về phía đông là tới Suối Mỡ. Đến Suối Mỡ, nơi thờ bà chúa Thượng Ngàn (công chúa Quế My Nương đời vua Hùng thứ 16), gồm đền Hạ, Trung, Thượng, nằm dọc theo dòng suối Mỡ. Từ đền Hạ đến đền Thượng đi bộ khoảng 1 giờ, theo suối phải mất 2 giờ. Phong cảnh hữu tình, dòng suối có nhiều thác nước tung bọt trắng xoá. Di tích Suối Mỡ được xếp hạng quốc gia 09/11/1990.

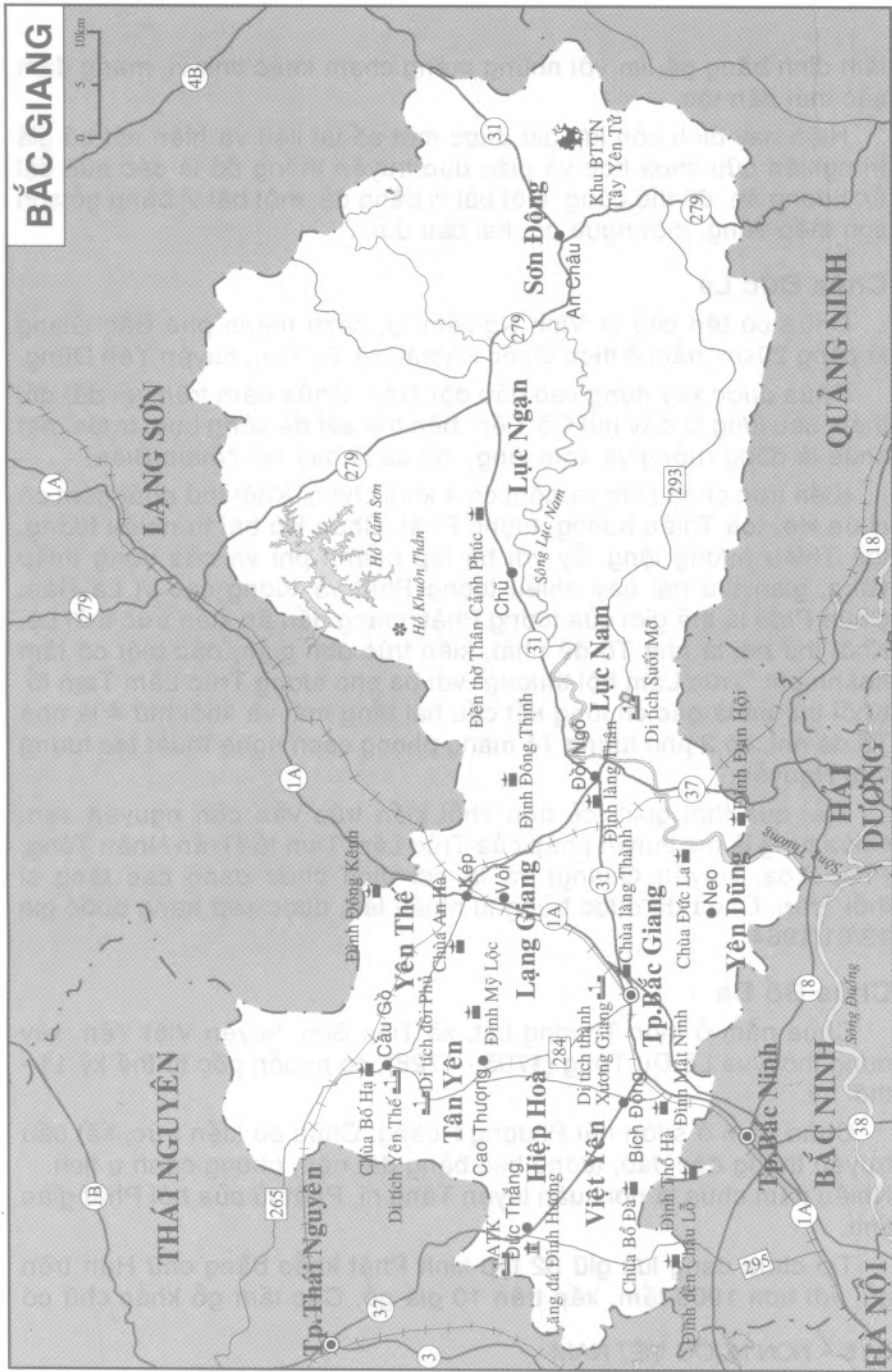
Đình Phúc Long

Đình Phúc Long được xây dựng vào thời Lê cách thành phố Bắc Giang 8km về phía nam.

Đình thờ 6 vị Đại vương và Anh Tôn Công chúa là những người có công lớn với dân với nước.

Toà đại đình gồm 5 gian, hai chái. Mái lợp ngói mũi hài. Đình có kết cấu khá độc đáo, vì kèo chống rường, giá chiêng và bẩy hiên, gỗ

BẮC GIANG



làm đình bằng gỗ lim với những mảng chạm khắc tinh vi, mang đậm sắc thái dân tộc.

Hiện nay đình còn lưu giữ được một số tài liệu và hiện vật có giá trị nghiên cứu khoa học và giáo dục truyền thống đó là các bức đại tự, hương án, đồ thờ cúng, một bài vị bằng đá, một bài vị bằng gỗ sơn son thếp vàng, một ngựa gỗ, hai câu đối...

Chùa Đức La

Chùa có tên chữ là Vĩnh Nghiêm tự, cách thành phố Bắc Giang khoảng 20km, nằm ở thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng.

Chùa được xây dựng vào đầu đời Trần. Chùa nằm trên vạt đất đồi thấp, sau lưng là dãy núi Cô Tiên, bên trái sát đê sông Lục, trước mặt chùa là đồng ruộng và xóm làng, mờ xa là dãy núi Nham Biền.

Kiến trúc chùa Đức La gồm có 4 khối chính. Khối thứ nhất gồm có chùa Hộ, toà Thiêu hương, tượng Phật. Chùa Hộ bài trí nhiều tượng, toà Thiêu hương lồng lẩy với ba lớp hoành phi và cửa võng thiếp vàng, gian thứ hai bày nhiều tượng Phật và tượng các vị La Hán. Chùa Phật là thế giới của tượng Phật, mang dấu ấn kiến trúc thời Lê. Khối thứ hai là nhà Tổ đệ nhất, kiến trúc đơn giản, đặc biệt có tấm hoành phi "Trúc Lâm hội thượng" với ba pho tượng Trúc Lâm Tam tổ. Khối thứ ba là gác chuông kết cấu hai tầng mái và khối thứ 4 là nhà Tổ đệ nhị, có 2 pho tượng Tổ mang phong cách nghệ thuật tạc tượng thời Nguyễn.

Trải qua thời gian, cả bốn khối kiến trúc vẫn còn nguyên vẹn. Chùa từng là nơi thuyết pháp của Trúc Lâm Tam tổ (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) và là nơi định chức danh các tăng sĩ thời Trần. Chùa đã được trùng tu nhiều lần, được xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

Chùa Bồ Đà

Chùa nằm ở thôn Thượng Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, xây dựng thời vua Lê Dụ Tông (1705 - 1728), có nguồn gốc từ thế kỷ 11 - thời Lý.

Chùa nằm ở sườn núi Phượng Hoàng. Chùa có kiến trúc, kết cấu truyền thống độc đáo, tường bao bằng đất nện, phong cảnh u tịch. Nhiều năm chùa là nơi huấn luyện Tăng ni, Phật tử của hội Phật giáo tỉnh.

Tại chùa đang lưu giữ 32 tập kinh Phật khắc bằng chữ Hán trên gỗ, với hơn 1900 tấm, xếp trên 10 giá gỗ. Các tấm gỗ khắc chữ có

kích thước trung bình dài 50cm, rộng 25cm, dày 2,5cm. Bộ kinh này ra đời từ năm 1759, đời Cảnh Hưng - vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786).

Hội chùa Bồ Đà tổ chức từ 16 đến 18 tháng 2 âm lịch. Chùa Bồ Đà được xếp hạng quốc gia 31/01/1992.

Đình Lỗ Hạnh

Đình ở xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hoà, là công trình kiến trúc độc đáo được xây dựng thời nhà Mạc, thế kỷ 16 (1576).

Lúc đầu đình Lỗ Hạnh chỉ là một toà đại đình hình chữ "nhất". Năm 1850, đình được sửa chữa thêm hậu cung thành kiểu chữ "công" và hai dãy tả, hữu vu phía trước. Đình gồm 5 gian, 2 chái, 48 cột. Chu vi cột cái 1,42m, cao 4,61m. Nền đình dài 23,5m, lòng đình rộng 12,3m. Các vì kèo gian giữa kết cấu theo kiểu chống rường- giá chiêng; vì kèo gian bên kiểu kẻ chuyển - giá chiêng, các xà ngang liên kết các vì chuyển vươn xa đưa đầu mái vượt ra không gian khá lớn. Nhìn chung kiến trúc đình Lỗ Hạnh trông đồ sộ mà không nặng nề nhờ các bờ cong của 4 mái tương phản với mặt sân rộng trong điểm trung tâm của làng xã.

Đình Lỗ Hạnh hiện nay còn giữ được nhiều di vật quý: bộ tranh gỗ phủ sơn thế kỷ 18 - 19 vẽ cảnh bát tiên dài 2,23m, cao 1m; đôi ghế gỗ thế kỷ 17 sơn son thếp vàng, tượng bà chúa Tiên Dung cùng bài vị Cao Sơn Đại Vương, thần Thành hoàng làng. Đình Lỗ Hạnh đã được tôn vinh "Đệ nhất Kinh Bắc", được xếp hạng quốc gia 24/12/1982.

Đình Thổ Hà

Đây là ngôi đình cổ được dựng vào đời Lê Hy Tông trên khu đất có nhiều cây cổ thụ, diện tích 3.000m², thuộc làng Thổ Hà, huyện Việt Yên.

Đình được dựng theo kiểu chữ "công", toà bái đường dài 27m, rộng 16m, dựng trên nền cao 0,5m, xung quanh bó đá tảng xanh chia làm ba cấp, mái đình lợp ngói mũi hài to bản, bốn góc là những đầu đao cong vút. Đầu bờ nóc uốn quanh hình lưỡi liềm, góc mái có gắn nghê, thú nhỏ bằng sành nung giả lửa đỏ tía. Có tất cả 22 đầu bẩy lực lưỡng, chạm rồng, mây, nghê, thú rất trau chuốt. Bái đường chia làm 7 gian, 48 cột lim, bộ khung mái chạm trổ tinh vi, nhiều cảnh trí sinh động. Đặc biệt có khá nhiều hình thiếu nữ mặc váy dài, yếm, tóc búi trần hoặc chít khăn với nét mặt rạng rỡ trong tư thế cười phượng, đẽ rồng, hoặc đang nhảy múa giữa các lớp mây bông bồng. Lòng bái đường lát đá xanh nhẵn bóng. Bức cửa võng thếp vàng chạm trổ lộng lẫy làm cho bái đường càng thêm trang nghiêm cổ kính.

Theo tấm bia cổ để lại, đình Thổ Hà là kết quả công sức đóng góp của toàn thể dân làng Thổ Hà. Ngôi đình là công trình thể hiện niềm tự hào của các thế hệ người dân Thổ Hà, được xếp hạng quốc gia 13/01/1964.

DANH THẮNG

Hồ Cẩm Sơn

Hồ nằm trong địa phận huyện Lục Ngạn giáp ranh với Lạng Sơn. Bình thường mặt hồ rộng 2.600ha nhưng đến mùa mưa, lũ nhiều, nước dâng cao, mặt hồ lúc này có thể rộng tới 3.000ha. Chiều dài hồ gần 30km, bề ngang nơi rộng nhất 7km, chỗ hẹp nhất 200m.

Xung quanh hồ là những dãy núi cao bao bọc, hay nói một cách khác bờ của hồ chính là những ngọn núi điệp trùng và cây cao bóng cả.

Với những dự án quy hoạch xây dựng xung quanh khu vực hồ Cẩm Sơn, không bao lâu nữa, Cẩm Sơn sẽ trở thành nơi tham quan nghỉ mát hấp dẫn với nhiều loại hình du lịch: bơi thuyền, leo núi, câu cá, đi bộ vào các làng xóm của đồng bào dân tộc, hay đi chơi rừng v.v..

Đi ô tô từ Hà Nội qua Bắc Ninh (31km) qua Bắc Giang (51km) đến sông Hoá (98km) rồi rẽ vào Cẩm Sơn.

Khu du lịch Khuôn Thần

Từ Bắc Giang đi ngược lên vùng Đông Bắc 40km (phố Chũ) rẽ trái 10km là tới khu du lịch Khuôn Thần thuộc địa phận huyện Lục Ngạn (nằm trong dự án đầu tư của nhà vua Thái Lan đang được triển khai).

Diện tích hồ 240ha, xung quanh là dãy núi cây rừng phủ xanh, chủ yếu là thông. Lòng hồ có 5 đảo nhỏ được trồng thông xanh có tuổi từ 15 - 20 năm. Diện tích rừng Khuôn Thần khoảng 700ha, rừng tự nhiên 300ha, rừng thông 400ha. Xung quanh khu vực này là vườn cây đặc sản: vải Thái Lan, vải thiều, hồng, na... Tại khu vực này còn có đền Từ Mã, thờ danh tướng thời Trần đã được xếp hạng di tích văn hoá quốc gia.

Du khách đến đây, có thể nghỉ ngơi ở những camping, dạo chơi trên hồ bằng thuyền đạp chân hoặc thuyền máy. Bạn sẽ được thưởng thức những sản phẩm địa phương như mật ong, rượu tắc kè, hạt dẻ... và tham dự các buổi sinh hoạt văn hoá với dân địa phương như: hát soong hươu của người Sán Chỉ, Cao Lan, Nùng, Tày.

Rừng cấm nguyên sinh Khe Rỗ

Khu rừng cấm thuộc xã An Lạc, huyện Sơn Động, có diện tích 7.153ha với hệ thống thực vật phong phú gồm 236 loài, 255 loài được liệu quý, 37 loài thú, 73 loài chim, 18 loài bò sát, đặc biệt có 7 loài thuộc loại động vật quý hiếm. Khu rừng có nhiều dòng suối nước trong vắt, chảy quanh co uốn khúc. Đây là một khu rừng cấm nguyên sinh còn giữ được vẻ hoang sơ rất thích hợp cho du khách tham quan và nghiên cứu.

Cây dã hương và cụm di tích Tiên Lục

Cây dã hương cổ thụ đứng bên cạnh đình Viễn Sơn thờ sáu vị Thành hoàng, nằm ở địa phận thôn Giữa, xã Tiên Lục, cách thành phố Bắc Giang khoảng 20km, cách Hà Nội khoảng 70km.

Cây dã hương cao khoảng 30m, gốc và thân xù xì, tán vươn rộng bóng, chu vi gốc cây gần 20m. Sau lần bị cháy trong thân nên rỗng ruột nhưng cành lá vẫn sum suê. Theo thần phả của làng, vua Lê Cảnh Hưng có sắc phong là "quốc chúa đô mộc dã đại vương" (cây dã hương lớn nhất nước). Cây từng được ghi tên, in ảnh trong từ điển Bách khoa Larousse của Pháp và giới thiệu tại Hội chợ Marseille năm 1932.

Cụm di tích ở xã Tiên Lục gồm chùa Quang Phúc, đền Tiên Lục, đình Thuận Hòa, đình Viễn Sơn và cây dã hương đã được công nhận di tích quốc gia năm 1989. Hiện cụm di tích này là một điểm du lịch hấp dẫn ở Bắc Giang. Ngày 19 - 20/3 âm lịch hàng năm, khách thập phương nô nức về đây dự lễ hội, có dịp chiêm ngưỡng cây dã hương lớn thứ hai trên thế giới (sau cây dã hương ở Ấn Độ).



BẮC NINH

Diện tích: 823,1 km²

Dân số (2007): 1.028.800 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Bắc Ninh

Các huyện, thị: Thị xã Từ Sơn; huyện Quế Võ, Yên Phong, Tiên Du, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài.

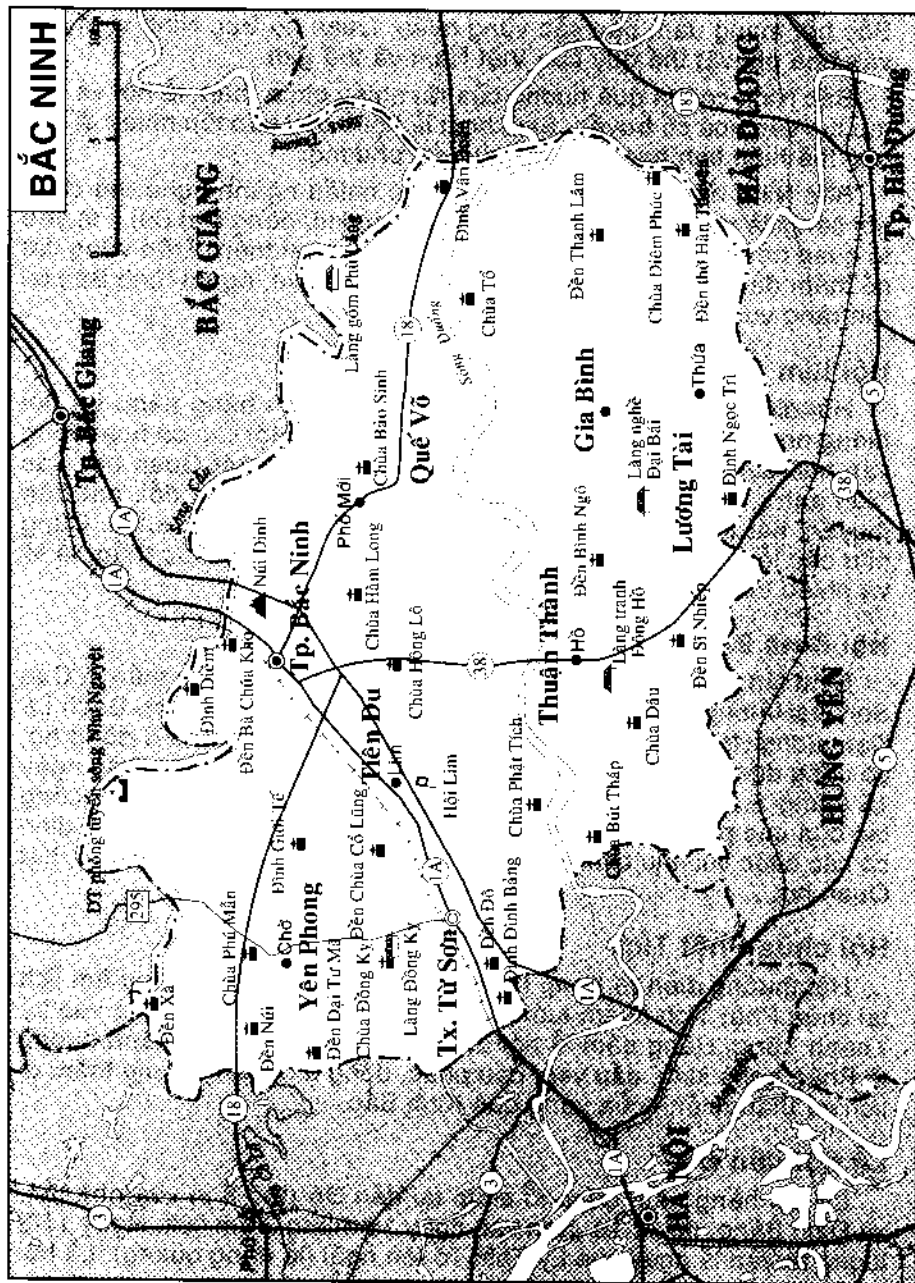
Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Mường...

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, được lập vào năm 1831, thời nhà Nguyễn, phía bắc giáp Bắc Giang, phía đông và đông nam giáp Hải Dương, phía tây giáp Hà Nội, phía nam giáp Hưng Yên. Thành phố Bắc Ninh cách Hà Nội 31km, theo quốc lộ 1A. Tỉnh có một số sông lớn chảy qua, vì vậy hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông đều thuận lợi, lại nằm giáp với thủ đô Hà Nội nên có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế và văn hoá. Địa hình chủ yếu là đồng bằng, có nhiều địa danh đẹp nổi tiếng trong thơ ca: sông Cầu, núi Thiên Thai... Nhiệt độ trung bình năm ở Bắc Ninh khoảng 23,4°C.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học thì người Việt cổ đã cư trú tại Bắc Ninh từ mấy ngàn năm trước. Những dấu vết còn lại về đô thị cổ Luy Lâu đã chứng minh rằng Bắc Ninh từng là một trung tâm chính trị văn hóa, thương mại khá phồn thịnh của người Việt từ thế kỷ thứ 2 tới thế kỷ 10. Kinh Bắc là vùng đất đạo Phật sớm thâm nhập ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Đến đời nhà Lý, Phật giáo đã đạt đến độ cực thịnh. Nhiều chùa, tháp được xây dựng ở đất Kinh Bắc và ngày nay trở thành di tích kiến trúc - văn hoá của cả nước. Bắc Ninh là tỉnh có nhiều di sản vật thể và phi vật thể thu hút khách thập phương đến tham quan, tìm hiểu.

Bắc Ninh là một vùng đất hội tụ của nhiều dấu tích văn hoá và tôn giáo lớn; vùng đất có nhiều truyền thuyết về tâm linh của cư dân nông nghiệp. Bắc Ninh còn là vùng đất phát tích của vương triều Lý - một triều đại khai mở nền văn minh Đại Việt và phát triển rực rỡ trong suốt hơn 200 năm. Bắc Ninh cũng là quê hương của nhiều danh nhân khác trong lịch sử đất nước: thời Lê triều đình có 6 vị thượng thư thì 5 người quê ở Bắc Ninh; Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ những chiến sĩ cộng sản kiên cường,... Bắc Ninh còn là vùng đất tổ của những làn điệu dân ca *Quan họ* đặc sắc, tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình



Bắc bộ, mang đậm bản sắc vùng miền. Quan họ Bắc Ninh là di sản văn hoá phi vật thể quý của Việt Nam và thế giới.

Bắc Ninh còn là quê hương của rất nhiều chùa tháp, lễ hội và các tập tục văn hoá cổ truyền. Sinh hoạt lễ hội ở đây bảo tồn nhiều di sản quý thể hiện tinh hoa văn hoá của địa phương.

Bắc Ninh ngày nay là địa phương có nhiều ngành nghề thủ công nổi tiếng cả nước: gỗ Đồng Kỵ, tranh Đông Hồ, đồng Đại Bái... là yếu tố quan trọng góp phần cho du lịch văn hóa phát triển. Trên vùng đất cổ thắm đậm bề dày văn hoá, cứ mỗi độ xuân về, người Kinh Bắc lại rộn ràng vui trải hội.

Hội Lim

Hội diễn ra vào ngày 13 tháng giêng âm lịch hàng năm. Lễ hội tưởng nhớ Hiếu Trung Hầu, ông tổ hát quan họ. Hội Lim có hoạt động văn hoá đặc trưng nổi tiếng của vùng Kinh Bắc - hát Quan họ. Các "liền anh", "liền chị" hát đối đáp từng cặp; họ hát trên đôi, hát trên thuyền, hát trong nhà, với nhiều làn điệu Quan họ khác nhau. Cũng như các lễ hội khác, hội Lim cũng có các nghi thức: rước thần, lễ tế và nhiều trò vui khác.

Hội Đình Bảng

Đình làng Đình Bảng thuộc thị xã Từ Sơn, thờ 3 nhiên thần là Cao Sơn Đại vương (thần Núi), Thủy Bá Đại vương (thần Nước), Bạch Lẽ Đại vương (thần trống trọi) và 6 nhân thần là 6 vị tổ của 6 dòng họ, có công dựng làng vào thế kỷ 15. Lễ hội hàng năm diễn ra vào ngày 15 tháng 2 âm lịch, dân làng Đình Bảng mở hội để tưởng nhớ công lao của các phúc thần. Trong ngày hội, trên bãi rộng trước cửa đình có các cuộc vui như chơi cờ, đánh vật, chơi đu, chơi gà, hát chèo, hát Quan họ...

Hội chùa Phật Tích

Hội thường diễn ra trong hai ngày từ 4 đến 5 tháng giêng âm lịch tại chùa Phật Tích nhằm tưởng nhớ công ơn của Đức Phật và vua Lý Thánh Tông. Hàng năm lễ hội được mở cho khách đến hành hương lễ Phật, nghe kinh, cầu yên, cầu phúc, đồng thời cũng là dịp thăm di tích và thắng cảnh của vùng quê Kinh Bắc.

Lễ hội đền Đô

Lễ hội hàng năm được tổ chức tại đền Đô (thờ 8 vị vua nhà Lý), xã Đình Bảng, thị xã Từ Sơn vào ngày 15 tháng 3 âm lịch. Ngày 15/3 tương truyền là ngày vua Lý Thái Tổ lên ngôi (lễ đăng quang). Lễ hội

thường diễn ra trong 4 ngày. Trước khi khai hội có lễ rước kiệu long trọng từ chùa Dâu về đền, thể hiện lòng hiếu thảo của các vua nhà Lý đối với tổ mẫu và các vị Thành hoàng. Nhiều trò vui như đấu cờ, chọi gà, hát Quan họ và nhiều trò vui khác. Rất nhiều du khách đến dự lễ hội, dâng lễ tỏ lòng hiếu kính với 8 vị vua Lý, vừa là dịp văn cảnh đến Đò. Lễ vật có thịt trâu thui và xôi nếp, tương truyền là hai thứ vua ban khao quân sau khi vua được Lý Quốc Sư chữa khỏi bệnh hiểm.

Lễ hội chùa Dâu

Dù ai buôn dâu bán dâu

Tháng tư ngày tám hội Dâu thì về

Ca dao xưa cho biết hội mở vào ngày 8 tháng 4 âm lịch (trùng với ngày Phật sinh - 8/4/565 TrCN) tại làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành. Nghi thức trang trọng là lễ rước tượng "Tứ Pháp" (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) từ chùa Dâu tới bái Phật Mẫu Man Nương ở chùa Tổ.

Lễ hội chùa Dâu vẫn giữ nhiều nghi lễ và tập tục cổ truyền, biểu hiện sự hội nhập và tiếp biến tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp với Phật giáo. Phần hội có thi làm bánh dầy - một đặc sản của địa phương và nhiều trò vui khác: đấu vật, kéo co, cờ tướng.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Di tích Kinh Dương Vương

Di tích Kinh Dương Vương được xây dựng từ lâu ở hai bên đê hữu ngạn sông Đuống (đền thờ trong làng, lăng ở ngoài đê), thuộc địa phận thôn Á Lữ, xã Đại Đồng, huyện Thuận Thành. Năm Minh Mạng 21(1840) di tích được tu bổ và lập bia. Di tích được xếp hạng quốc gia 02/1993.

Diện tích khu lăng mộ khoảng 42.000m², có các hạng mục: lăng mộ, bệ thờ, bia đá cao 1,05m và rộng 0,45m. Đền thờ trong khuôn viên có diện tích 2.347m². Trong đền đang lưu giữ nhiều di vật quý.

Thần tích lưu giữ ở đình làng Á Lữ có ghi: "Kinh Dương Vương tự là Lộc Tục, lấy con gái của Động Đình Quân là Thần Long Nữ, sinh ra Lạc Long Quân tự là Sùng Lãm. Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai tên là Âu Cơ sinh trăm người con. Sau năm mươi người theo mẹ lên núi, năm mươi người theo cha xuống biển khai phá, gìn giữ, mở mang bờ cõi, ngài truyền cho con cả nối ngôi - là vua Hùng Vương thứ nhất...".

Di tích Kinh Dương Vương nằm ở vùng đất có nhiều di tích nổi tiếng khác như: chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích... Du khách có dịp đến tham quan di tích, danh thắng vùng đất này, những di sản văn hóa kiến trúc, điêu khắc độc đáo của nước Nam, ghé thăm và thấp nén nhang tưởng nhớ Thủy tổ Đất Việt - Kinh Dương Vương.

Trước triều Nguyễn, lễ giỗ Thủy tổ được tổ chức vào ngày 12/3 âm lịch hàng năm. Đến triều Nguyễn đổi lại ngày 10/3 âm lịch.

Đền Đô

Đền Đô nằm ở thị xã Từ Sơn, được xây dựng dưới thời nhà Lê, đã được trùng tu nhiều lần, lớn nhất là vào triều Lê Trung Hưng thế kỷ 17 với kiểu "nội công ngoại quốc" xung quanh có tường bao. Đền cũ đã phá bị hủy hoàn toàn từ năm 1952, thời kháng chiến chống Pháp. Đền hiện nay được xây dựng lại từ năm 1989 trên diện tích đất 3.250m².

Hiện tại đền có 21 hạng mục công trình theo kết cấu cũ và kiến trúc cổ truyền, chia làm hai khu: nội thành và ngoại thành. Nội thành gồm nội thất và ngoại thất. Nội thất có hậu cung nơi đặt ngai thờ và bài vị tám vị vua Lý. Bao quanh nội thất có tường ngăn cách. Ngoại thất có phương đình, nền nhà hình vuông, kiến trúc kiểu chống diêm, 8 mái; nhà chủ tế, nhà kho, nhà khách, đền Vua Bà, thờ bảy bà Hoàng Thái Hậu (mẹ vua - Vương Mẫu Tử). Nối ngoại thất với ngũ long môn (5 cửa rồng) là sân rồng.

Khu vực ngoại thành sát với tường thành ở hai đầu hồi nhà khách, mỗi bên 4 gian nhà kiệu. Từ cửa ngũ rồng đi thẳng, sát bờ hồ là thủy đình biểu diễn rỗi nước, kiểu chống diêm 8 mái cong. Đối diện, bên kia hồ bán nguyệt là nhà bia.

Đền Đô còn giữ được nhiều cổ vật quý, nhiều tư liệu lịch sử quan trọng, đặc biệt là tấm văn bia cổ của Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan khắc vào năm 1602. Đền Đô không chỉ là một di tích lịch sử văn hoá mà còn là một điểm đến linh thiêng ở đất Kinh Bắc.

Chùa Dâu

Chùa nằm ở thôn Khương Tự (làng Dâu), xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, cách Hà Nội chừng 30km.

Chùa được dựng vào đầu thế kỷ thứ 3 (thời Sĩ Nhiếp) tại khu vực thành Luy Lâu xưa, trở thành trung tâm Phật giáo lớn thời bấy giờ. Thế kỷ 14 Mạc Đĩnh Chi tổ chức xây dựng chùa với qui mô lớn "chùa trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp". Kiến trúc hiện nay là kết quả đợt tu sửa thời Hậu Lê. Trong thượng điện thờ tượng nữ thần Pháp Vân (thần Mây) ngồi trên toà sen, vì vậy chùa còn có tên là Pháp Vân tự, trước mặt tượng là hộp Thạch Quang (đá thần phát

sáng). Tại đây còn nhiều tượng thờ là di vật quý: Tì Ni Đa Lưu Chi, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Mạc Đĩnh Chi...

Sân chùa có tháp Hoà Phong ba tầng, xây dựng 1737 - 1738, cao 17m, nền hình vuông cạnh 7m; mỗi tầng đều có 4 cửa vòm cuốn; bên trong tháp treo quả chuông và khánh đồng; bốn góc có bốn tượng Hộ Pháp đứng trên bệ. Tháp Hoà Phong là biểu tượng của sự no đủ (hòa cốc - phong đăng) - ước vọng muôn đời của cư dân nông nghiệp (có tài liệu ghi tòa tháp có tác dụng cản gió nghiệp chướng, đón gió lành).

Chùa Bút Tháp

Chùa có tên chữ là Ninh Phúc tự, nằm ở địa phận thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, cách Hà Nội khoảng 30km. Chùa được dựng vào thời hậu Lê (thế kỷ 17), theo kiểu "nội công ngoại quốc". Thờ tự từ ngoài vào là: tam quan, gác chuông hai tầng tám mái, tiền đường, thiêu hương, thượng điện, cầu đá, tích thiện am, nhà trung, phủ thờ và kết thúc là tháp đá Tôn Đức. Tại chùa có thờ các bộ tượng Tam thế, Tam thân; tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay cao 3,7 m có 11 đầu, gần 1.000 tay, 1.000 mắt đặt trên toà sen do rồng đội, bên dưới là các hình trang trí sóng nước, tôm, cua, ốc, rùa... bốn góc bệ là bốn pho tượng lực sĩ rất sống động. Tại đây còn có tháp "cửu phẩm liên hoa" bằng gỗ, cao 8m; nhiều cổ vật quý. Nổi tiếng nhất là tháp Bảo Nghiêm bằng đá, nơi thờ thiền sư Chuyết Chuyết, vị tổ của chùa này. Tháp có tám mặt, năm tầng, cao 13m, đỉnh tháp hình nậm rượu. Tháp Tôn Đức năm tầng cao 10m nơi đặt xá lỵ thiền sư Minh Hành, vị tổ thứ 2 của chùa.

Chùa được trùng tu nhiều lần. Chùa Bút Tháp được xếp hạng quốc gia 28/4/1962 và là một trong số chùa danh tiếng nhất ở Việt Nam.

Chùa Phật Tích

Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ 7 - 10 ở sườn núi Lạn Kha (riu mục), xã Phật Tích, huyện Tiên Du. Đến thời Lý, chùa được trùng tu với qui mô lớn. Năm 1057, vua Lý Thánh Tông cho dựng cây tháp báu và đúc pho tượng mình vàng. Năm 1947, chùa bị hỏng nặng. Năm 1991 chùa được trùng tu theo kiến trúc như xưa. Một số di vật quý hiện còn giữ ở đây như tượng Phật A Di Đà tạc năm 1057 bằng đá nguyên khối, cao 1,87m (cả bệ cao gần 3m), tư thế ngồi tọa thiền trên toà sen, mắt khép hờ, khí sắc và nội tâm cân bằng; các hình chạm nhạc công, vũ nữ; 10 con thú bằng đá trước sân chùa; tượng nhục thân thiền sư Chuyết Chuyết (viên tịch 1644); 32 ngôi tháp. Chùa được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Ngày 7/10/2008 (9/9 Mậu Tý), lễ động thổ trùng tu nâng cấp chùa Phật Tích. Tới đây, sau khi hoàn tất công việc trùng tu, du khách sẽ có dịp chiêm bái bức tượng Phật A Di Đà (nguyên mẫu tượng A Di Đà chùa Phật Tích) trên đỉnh núi Lạn Kha, cao 27m, từ xa có thể nhìn thấy.

Đình làng Đình Bảng

Đình làng Đình Bảng (thị xã Từ Sơn), cách Hà Nội 20km, là một ngôi đình cổ kính nổi tiếng nhất ở đất Kinh Bắc.

Đình được xây dựng năm 1700 và đến năm 1736 mới hoàn thành. Đình thờ 3 vị Thành hoàng: Cao Sơn Đại vương (thần đất), Thủy Bá Đại vương (thần nước) và Bạch Lệnh Đại vương (thần trồng trọt).

Toà Bái Đường của đình nền hình chữ nhật, dài 20m, rộng 14m kết cấu bảy gian, hai chái. Nền cao bó vỉa đá xanh tạo bậc cấp. Về đồ sộ của đình thể hiện qua phần mái toả rộng và những cột lim hiếm thấy ở những ngôi đình khác. Có khoảng 60 cột lim lớn nhỏ, đường kính từ 0,55 đến 0,65 mét. Hoa văn trang trí trên các cấu kiện kiến trúc rất đa dạng, chạm trổ tinh xảo, chau chuốt, hài hoà. Kết cấu bộ khung đình rất vững chắc, liên kết bằng ngàm, mộng. Trong đình có bức chạm nổi "bát mã quần phi" với đường nét tài hoa phóng khoáng mô tả các cảnh sinh hoạt rất sống động.

Đình Đình Bảng được xếp hạng quốc gia 28/4/1962.

Đền Bà Chúa Kho

Từ Hà Nội theo quốc lộ 1A (cũ) qua ga Thị Cầu, rẽ trái đi thêm chừng 500 mét là đến làng Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, nơi có đền thờ Bà Chúa Kho. Tương truyền người phụ nữ Việt Nam này có tài tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, cai quản kho tàng quốc gia, góp phần quan trọng cho chiến thắng Như Nguyệt - 1076. Khi bà qua đời, năm 1077, nhân dân đã lập đền thờ để ghi công ơn của bà.

Đền thờ Bà hiện tại được xây dựng mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn, theo kết cấu "tam ban". Ban Hạ kiến trúc kiểu tiền kê, hậu bẩy; ban Trung theo kiểu thượng chống rường, hạ kê trong; ban Thượng dựng kiểu chống rường, giá chiêng.

Đền Bà Chúa Kho hiện nay được tu sửa và nâng cấp ngày một khang trang. Thường vào cuối năm và đầu năm (ngày lễ chính 10 tháng giêng âm lịch) rất nhiều du khách từ mọi miền về đến dâng hương cầu phúc, cầu tài, cầu may mắn...

Cụm di tích đền Bà Chúa Kho, đình Cổ Mễ được xếp hạng di tích quốc gia 21/11/1989.

Di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt

Di tích lịch sử này thuộc địa phận thôn Thọ Đức, Tam Đa, huyện Yên Phong. Ngày xưa tại Thọ Đức, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng nhiều trại quân lớn hiện vẫn còn dấu tích trong lòng đất: trại Chính, trại Chùa, trại Quýt, trại Mái ầm. Trên khu vực bãi Miếu, Lý Thường Kiệt cho xây dựng một phòng tuyến lớn chặn giặc ở cửa sông Thọ Đức. Xung quanh là các khu hậu cần: kho Dốc Gạo, kho Cung ở Gò Cung, kho Gươm ở Gò Gươm.

Trong kháng chiến chống Tống 1077, khu vực Thọ Đức được xây dựng thành phòng tuyến kiên cố trong hệ thống phòng tuyến sông Như Nguyệt. Cánh quân đóng ở đây có nhiệm vụ chặn mũi tiến quân của giặc từ phía núi Tiêu Lát tràn sang và làm nhiệm vụ ứng cứu cho hai cánh quân ở khu vực Như Nguyệt và Thị Cầu. Cùng với hai cánh quân này đã tạo nên chiến thắng vang dội của quân dân nhà Lý mùa xuân năm 1077, đập tan nạn xâm lăng của nhà Tống.

Toàn bộ khu vực Thọ Đức hiện nay vẫn nằm trên một doi đất cao so với xung quanh. Đình, đền, chùa Thọ Đức cũng là những di tích lịch sử nằm trong hệ thống phòng tuyến Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống (1077). Cụm di tích thuộc phòng tuyến Như Nguyệt được xếp hạng quốc gia 18/01/1988.

Di tích núi Dinh

Núi Dinh còn có tên núi Thanh hay núi Pháo Đài, nằm trên đất của hai phường Thị Cầu và Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh. Trong lịch sử các cuộc kháng chiến chống xâm lược, núi Dinh luôn là điểm nóng, là phòng tuyến và cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc chiến đấu ác liệt giữa ta và địch.

Tại núi Dinh, trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ 11, Lý Thường Kiệt chỉ huy xây dựng phòng tuyến sông Cầu thành một phòng tuyến chống giặc vững chắc. Dưới sự chỉ huy tài tình của ông, đại quân đóng ở núi Dinh đã tổ chức phòng ngự và tấn công đánh bại đạo quân chủ lực của Quách Quỳ.

Thế kỷ 13, trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, Trần Quốc Tuấn cũng cho xây dựng hệ thống phòng thủ ở Xương Giang và Thị Cầu. Đầu thế kỷ 15, quân Minh sang xâm lược và đã đóng quân ở đây (thành Thị Cầu). Tháng 3/1427 toàn bộ quân Minh đóng ở thành Thị Cầu đã kéo nhau ra đầu hàng. Thời Tây Sơn, khu vực núi Dinh - thành Thị Cầu cũng là nơi đóng quân của nghĩa quân. Tại đây đã xảy ra cuộc giao chiến ác liệt giữa quân ta do tướng Phan Văn Lân chỉ huy với quân xâm lược Mãn Thanh.

Tháng 3/1946, núi Dinh là nơi đón tiếp chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người về thăm Bắc Ninh. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, trận địa pháo cao xạ đóng trên núi Dinh cùng với các trận địa xung quanh đã bắn rơi 5 máy bay Mỹ.

Núi Dinh là một di tích lịch sử, một điểm tham quan của du khách khi tới thăm vùng đất Kinh Bắc thơ mộng.

Đình Diêm

Ngôi đình ở thôn Viêm Xá (Diêm), xã Hòa Long, Yên Phong, là một trong số những ngôi đình nổi tiếng còn lại ở làng quê Việt Nam. Đình thờ Trương Hồng và Trương Hát, có công đánh quân xâm lược nhà Lương. Đình được xây dựng đời Lê Hy Tông (1692). Làng Diêm nằm bên núi Quả Cầm và Sông Cầu, có vẻ đẹp "sơn thủy hữu tình". Đình Diêm xếp hạng quốc gia 13/1/1964.

Đình nằm ở đầu làng, phía trước là đường vào làng, tiếp đến là một sân gạch rộng, rồi ba khối kiến trúc: đại đình, ổng muống và hậu cung.

Nền đại đình bó đá xanh, bốn cột cái cao to đỡ bộ khung nâng mái. Nổi bật nhất trong tòa đại đình là tấm cửa vồng lớn, kiểu hình hộp lồng vào nhau, sơn son thiếp vàng rực rỡ, dày đặc các họa tiết trang trí trau chuốt, tỉ mỉ và sinh động. Tấm cửa vồng từ thượng lương buông xuống, lùi về phía sau tới hai cột ở trong chuyển thành ba mảng bọc lấy khung cửa cấm. Họa tiết trang trí thường gặp như: rồng, phượng, mây, hoa, lá, muông thú, hình thiếu nữ trong tư thế cười rỗng duyên dáng... Trong đình còn có một nhang án; đôi *phổng* bằng gỗ chạm mặt rất hài hước; chiếc độc bình gốm lớn, trang trí hồ phù, rùa phun nước, rồng phượng châu mặt trời...

Tại đây hàng năm làng tổ chức lễ hội ngày 7 tháng 2 âm lịch. Nếu có dịp tới đây, bạn nhớ ghé thăm giếng Ngọc, nơi có hai con "cá chép thần" đã sống ở đây trên 100 năm. Thật khó lý giải vì có năm lụt, nước tràn miệng giếng mà hai con cá chép này vẫn không bỏ đi.

Làng tranh Đông Hồ

Làng Đông Hồ có nghề làm tranh truyền thống nổi tiếng ở Việt Nam, thuộc địa phận huyện Thuận Thành, giáp thị trấn Hồ.

Nghề làm tranh dân gian của làng Đông Hồ đã có từ rất lâu đời. Trước đây, làm tranh chủ yếu phục vụ dịp tết Nguyên Đán. Nguyên liệu để làm tranh là giấy dó (giấy được làm bằng cây dó già nhỏ, lọc và cán mỏng), màu của tranh lấy từ chất liệu tự nhiên: gạch non cho màu son; gỉ đồng cho màu xanh; lá chàm cho màu lam; than lá tre cho màu đen; quả dành dành hay hoa hòe cho màu vàng; màu trắng hay nền lếp lánh rất độc đáo (màu điệp) là từ vỏ con sò, nghêu nung

lên thành vôi, giã nhỏ, trộn với nhựa cây, phết đều lên giấy. Chủ đề nội dung tranh Đông Hồ đều phản ánh ước nguyện hoà bình, hạnh phúc, cuộc sống ấm no. Tranh vẽ đề tài động vật như gà, lợn, trâu, mèo... là những con vật gần gũi với người nông dân; hay tranh "hứng dừa", "đám cưới chuột", "đánh ghen"... đều có sức hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Hiện nay, người làng tranh Đông Hồ còn làm thêm đồ mã phục vụ nhu cầu tế lễ.

Ngày trước, chợ tranh được họp vào dịp tết Nguyên Đán tại đình Đông Hồ. Khách ở quanh vùng và ở các tỉnh xa nô nức về chợ mua tranh. Hội thi đồ mã cũng được tổ chức tại đình từ chiều 14 đến ngày 18 tháng 3 âm lịch hàng năm - nét sinh hoạt đặc trưng của người dân Đông Hồ. Ngày nay tranh Đông Hồ được thể hiện trên nhiều chất liệu khác: gỗ, mảnh sành, vải... đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của khách. Tuy không nhộn nhịp như xưa, nhưng tranh Đông Hồ vẫn đến với du khách mọi miền và du khách năm châu.

Làng nghề Đại Bái

Đại Bái thuộc địa phận huyện Gia Bình là địa phương chuyên sản xuất các sản phẩm bằng đồng (đồng gò, đồng đúc). Ngày trước ở đây hình thành các phường thợ, xóm Tây là phường sản xuất mâm; xóm Ngoài là phường sản xuất nồi; xóm Giữa là phường sản xuất ấm siêu và xóm Sơn là phường sản xuất chậu. Ngoài ra còn một phường chuyên tổ chức khâu tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên vật liệu, gọi là phường chợ.

Lễ giỗ tổ nghề của người thợ đồng Đại Bái được tổ chức vào ngày 29 tháng 9 âm lịch, đó là ngày mất của vị tổ sư Nguyễn Công Truyền. Lễ ở đây quy định tất cả những người đến đến tuổi 49 năm đó (tuổi ra lênh) đều phải đến thắp hương ở đền thờ tổ. Nếu ai ở xa không về được thì có thể gửi lễ nhờ bạn cùng lứa tuổi dâng lễ hộ.



QUẢNG NINH

<i>Diện tích:</i>	6.009 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.097.800 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Hạ Long
<i>Các huyện, thị:</i>	Thành phố Móng Cái; thị xã: Cẩm Phả, Uông Bí; huyện: Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Vân Đồn, Hoành Bồ, Đông Triều, Cô Tô, Yên Hưng.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa...

Tỉnh Quảng Ninh là một tỉnh thuộc miền Đông Bắc Việt Nam, phía bắc giáp Trung Quốc với 170km đường biên giới; phía nam giáp Hải Phòng; phía tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và Hải Dương, phía đông là vịnh Bắc bộ với bờ biển dài chừng 250km.

Nhiệt độ trung bình cả năm 25°C. Quảng Ninh có núi, có rừng, có biển, nhiều hải sản quý. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trữ lượng than đá chiếm 90% tổng trữ lượng than của Việt Nam.

Quảng Ninh với vịnh Hạ Long, hai lần được UNESCO công nhận di sản thiên nhiên thế giới. Với hàng trăm di tích lịch sử, văn hoá, danh thắng thiên nhiên khác là một trung tâm du lịch lớn của Việt Nam. Đến đây du khách có thể thăm các kỳ quan thiên tạo cũng như tìm hiểu truyền thống văn hoá đặc sắc của địa phương.

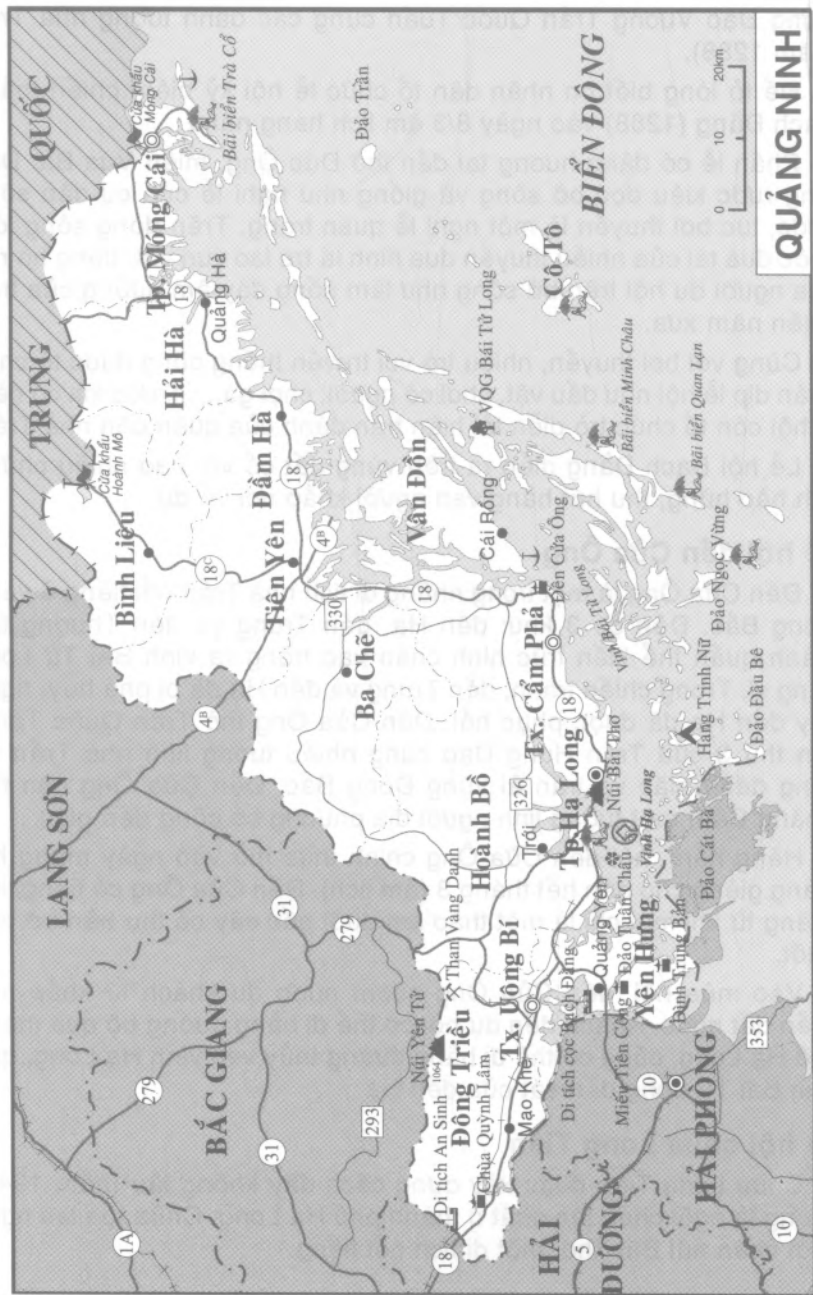
VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Quảng Ninh là một vùng đất cổ. Các di tích khảo cổ ở Tấn Mài, Cửa Lục và một số đảo cho thấy ở đây có niên đại khoảng 300 ngàn năm, thuộc sơ kỳ Đồ Đá cũ đã có con người sinh sống. Nơi đây có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng tất cả đều đoàn kết để xây dựng và bảo vệ quê hương. Vùng đất này đã chứng kiến bao chiến công hiển hách chống giặc ngoại xâm mà nổi bật là chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, phá tan giặc Nguyên Mông thế kỷ 13.

Truyền thống anh hùng ấy đã in đậm trong sắc thái văn hoá của cư dân ở Quảng Ninh. Hàng năm, nhiều lễ hội được tổ chức ở các địa phương trong tỉnh nhằm tưởng nhớ đến các sự kiện hào hùng đó.

Lễ hội Bạch Đằng

Dòng sông Bạch Đằng đời đời còn ghi chiến tích của những người anh hùng dân tộc chống giặc ngoại xâm. Đó là Ngô Quyền với trận địa cọc gỗ đánh tan quân Nam Hán (năm 938); Lê Hoàn (năm 981);



QUẢNG NINH

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cùng các danh tướng nhà Trần (năm 1288).

Để tỏ lòng biết ơn nhân dân tổ chức lễ hội kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng (1288) vào ngày 8/3 âm lịch hàng năm.

Phần lễ có dâng hương tại đền thờ Đức Ông, miếu Vua Bà. Dân làng rước kiệu dọc bờ sông và giống như nghi lễ của cư dân sông nước, tục bơi thuyền là một nghi lễ quan trọng. Trên dòng sông lớn, cuộc đua tài của nhiều thuyền đua hình lá tre lao vun vút, tiếng hò reo của người dự hội trên bờ sông như làm sống dậy âm hưởng của trận chiến năm xưa.

Cùng với bơi thuyền, nhiều trò vui truyền thống cũng được tổ chức nhân dịp lễ hội như đấu vật, chơi cờ người, chọi gà,... Trước kia có năm lễ hội còn tổ chức trò diễn tái hiện trận đánh của quân dân nhà Trần.

Lễ hội Bạch Đằng diễn ra trên vùng đất cổ với bao nhiêu chứng tích hào hùng, thu hút hàng vạn người khắp nơi về dự.

Lễ hội đền Cửa Ông

Đền Cửa Ông là một trong những di tích nhà Trần nổi tiếng ở vùng Đông Bắc. Đền có 3 khu: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng tạo thành quần thể kiến trúc hình chân vạc trông ra vịnh Bái Tử Long hùng vĩ. Trong chiến tranh, đền Trung và đền Hạ đã bị phá hủy, ngày nay đền Hạ đã được phục hồi. Đền Cửa Ông thờ Trần Quốc Tảng, con thứ 3 của Trần Hưng Đạo cùng nhiều tướng lĩnh nhà Trần có công đánh giặc và trấn ải vùng Đông Bắc. Đền Cửa Ông còn thờ Hoàng Cẩu, một tướng lĩnh người địa phương có công dẹp giặc.

Hàng năm, hội đền Cửa Ông chính thức mở vào ngày mừng hai tháng giêng cho đến hết tháng 3 (âm lịch). Đền Cửa Ông có tiếng linh thiêng từ khi mới chỉ là một thảo am dưới gốc cây cổ thụ bên bờ cửa Suốt.

Vào mùa hội, đền Cửa Ông nườm nượp du khách từ khắp mọi miền đất nước. Khách đến dự hội có thể đi bằng đường bộ qua thành phố Hạ Long, cũng có thể đi bằng đường thủy ven vịnh Hạ Long, qua vịnh Bái Tử Long đến sát cửa đền Hạ.

Lễ hội chùa Long Tiên

Chùa Long Tiên được xây dựng cách đây không lâu (năm 1941) nhưng là ngôi chùa lớn nhất ở thành phố Hạ Long. Chùa tọa lạc ngay dưới chân núi Bài Thơ, một di tích nổi tiếng.

Có thể nói chùa Long Tiên ngày nào cũng là hội. Khách du lịch Việt Nam và nước ngoài vào văn cảnh chùa, các tín đồ dâng hương cúng Phật, tụng kinh... nhưng đông nhất là ngày rằm và mồng một hàng tháng và đặc biệt vào dịp tết Nguyên Đán. Chính hội là ngày 24/3 âm lịch hàng năm.

Hội chùa Long Tiên không chỉ dành riêng cho các tín đồ đạo Phật, nó mang ý nghĩa tâm linh cao cả cho mọi người. Khi xuân đến, vào mùa trẩy hội của cả vùng Quảng Ninh, người ta gọi chùa Long Tiên là chùa Trinh. Ai cũng muốn đến chùa Long Tiên dâng hương trước rồi mới tiếp tục cuộc hành hương tới Yên Tử, tới hội đền Cửa Ông...

Lễ hội đền Tiên Công

Đền Tiên Công (còn gọi là miếu Tiên Công) thuộc địa phận xã Cẩm La, đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng, thờ các vị Tiên Công là những người có công đầu tiên khai phá lấn biển lập nên khu đảo Hà Nam trù phú, làng xóm đông vui như ngày nay.

Hàng năm dân làng mở hội vào ngày 7 tháng giêng (âm lịch) để tưởng nhớ công lao của các vị Tiên Công. Truyền thuyết kể lại rằng ngày mở hội chính là ngày các vị Tiên Công tìm ra mạch nước ngọt trên đảo cách đây hơn 500 năm.

Tại đền Tiên Công các vị chức sắc làm lễ cáo yết Tiên Công và bình chọn 4 cụ thượng thọ khoẻ mạnh, gia đình hoà thuận, con cái chăm ngoan để làm lễ động thổ.

Ngày mồng 7, các cụ thượng thọ từ 70 tuổi trở lên cùng con cháu ra đến lễ Tiên Công. Con cháu đội các mâm lễ vật đi trước. Mâm lễ có trầu cau, rượu, xôi, gà hoặc thủ lợn, đặc biệt là các hương án trên có con long mã kết bằng hoa quả. Các cụ thượng thọ đi sau. Các cụ già yếu thì được con cháu khiêng bằng vồng, che bằng lọng. Mỗi gia đình, dòng họ tạo thành một đám rước. Các đám rước nhập lại khi đến gần đền tạo nên một không khí tung bừng náo nhiệt nhưng rất trang trọng, thiêng liêng.

Các cụ thọ vào đền dâng lễ vật và tế Tiên Công, đến giữa trưa phần lễ kết thúc.

Sau lễ tế đến lễ động thổ: bốn cụ đã được chọn bẻ bốn hòn đất đắp đề tượng trưng trước hương án Tiên Công và diễn trò đánh vật, nhằm biểu thị tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, tiếp tục sự nghiệp của các Tiên Công khai phá lấn biển, bảo vệ xóm làng.

Sau lễ động thổ, dân làng và dân các nơi khác đến bắt đầu vào cuộc hội náo nhiệt với các trò chơi như chọi gà, đánh cờ người, chơi đu, trai gái còn hát đám, hát chèo đường suốt ngày hôm đó.

Lễ hội Trà Cổ

Trà Cổ nằm ở nơi ta đặt nét bút đầu tiên để vẽ hình chữ S của bản đồ đất nước. Cư dân Trà Cổ có nguồn gốc ở Đồ Sơn. Khoảng 600 năm trước, người Trà Cổ đã xây dựng ngôi đình làng để thờ sáu vị khai phá vùng đất Trà Cổ, lập làng làm Thành hoàng. Quận He (Nguyễn Hữu Cẩu) một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa thời Lê - Trịnh cũng được thờ tại đình. Ngôi đình lớn mang đậm phong cách kiến trúc đình làng của người Việt hiện nay vẫn được bảo tồn khá nguyên vẹn.

Lễ hội Trà Cổ hàng năm diễn ra từ ngày 30/5 đến 6/6 (âm lịch), tại đình Trà Cổ để tưởng nhớ công ơn sáu vị thành hoàng và Quận He được thờ ở trong đình. Ngày 25/5 đoàn thuyền rước xuất phát từ Trà Cổ về quê tổ Đồ Sơn, ngày 30/5 thì có mặt ở Trà Cổ kịp làm lễ khai hội.

Ngày 1/6, bắt đầu vào hội là nghi lễ rước Vua ra bể (còn gọi là rước vua ra miếu), với nghi thức một đội quân cầm vũ khí, cờ thần, phường bát âm, bát bửu, tiếp đến là người cầm cờ vía (phải là người cường tráng trẻ đẹp và có đạo đức) được làng bầu chọn từ cuối hội năm trước cùng những người khiêng kiệu.

Trong dịp lễ hội có nhiều tập tục mang đặc tính địa phương, như tục gác đoạn tre lên trên xà đình vào ngày khai hội và hạ nó khi giã hội, tục thi làm cỗ chay, cỗ mặn; tục thi lợn béo mà người địa phương gọi các chú lợn đó là các "Ông Voi". Các Ông Voi được các vị cai đám chăm sóc chu đáo từ nhiều tháng trước khi vào hội.

Ngày 6/6 là ngày kết thúc hội có múa bông. Trong ngày múa bông, người ta cầu mong trời đất, thần linh phù hộ để đánh bắt được nhiều cá tôm, buôn bán phát đạt, chăn nuôi, trồng cây tươi tốt, cuộc sống ấm no.

Lễ hội Quan Lạn

Lễ hội Quan Lạn (còn gọi là hội đua bơi Quan Lạn), là lễ hội của người dân xã đảo Quan Lạn, một hòn đảo nằm ở khu trung tâm thương cảng cổ Vân Đồn từ xưa.

Chính hội là ngày 18 tháng 6 (âm lịch) hàng năm, nhưng lễ hội thường diễn ra từ ngày 10 đến hết ngày 20 tháng 6.

Lễ hội Quan Lạn vừa nhằm kỷ niệm chiến thắng giặc Nguyên Mông năm 1288 và chiến công của Trần Khánh Dư, một danh tướng của nhà Trần vừa là ngày hội cầu mùa của cư dân vùng biển.

Lễ hội được tổ chức trên bến Đình, nơi có đình Quan Lạn, một ngôi đình cổ trong số ít những ngôi đình còn giữ được cho đến ngày nay.

Ngày 10 tháng 6: khoá làng (một tục làm trong lễ hội của người Việt), dân trong làng không được đi bất cứ đâu nhưng những người làm ăn ở xa và khách thập phương lại có thể về làng dự hội.

Lễ hội đình Quan Lạn có tục đua thuyền (khác với bơi chải). Dân làng chia làm 2 phe Đông Nam Văn và Đoài Bắc Võ lập doanh trại riêng từ ngày 13 để luyện quân, chuẩn bị thuyền đua. Thuyền đua thường là thuyền đi biển trọng tải năm, sáu tấn, rộng và sâu lòng, được hạ buồm, trang trí đầu rồng ở mũi thuyền.

Ngày 16 làm lễ nghinh Thần. Dâng lễ rước bài vị của Trần Khánh Dư từ nghè (cách đình 1,5km) về đình. Dưới bến đôi thuyền đua tập luyện, không khí tung bừng náo nhiệt.

Ngày 18 tháng 6 vào 3 giờ chiều (năm nào cũng vậy thường lúc này nước triều lên tới sát bến của đình) hai bên bắt đầu xuất phát. Lĩnh bên văn áo trắng quần xanh, chân quần xà cạp xanh, lĩnh bên võ quần áo xám hoặc đen. Tiếng chiêng trống, tiếng hô vang, cờ bay phấp phật đầy khi thế. Mỗi khi 2 đoàn giáp nhau ở sân đình, quân lĩnh cùng dân chúng hô hét vang dậy cả vùng. Hai tướng múa những dượng đao đẹp mắt, hai đoàn quân gặp nhau 3 lần, tượng trưng cho 3 lần đánh thắng quân Nguyên thời Trần. Tới lần thứ 3 hai đoàn quân tập hợp trước miếu, 2 vị tướng vào tế, khi quay trở ra thì cuộc đua thuyền mới chính thức bắt đầu.

Lễ hội Quan Lạn mang dấu ấn của một lễ hội làng truyền thống nhưng rất hoành tráng, thể hiện tinh thần thượng võ của các thế hệ cư dân vùng biển chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập và chủ quyền đất nước được bảo tồn và lưu truyền từ xưa đến nay.

Lễ hội Yên Tử

Vùng núi Yên Tử ở xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí. Nơi đây là trung tâm Phật giáo của nước Đại Việt thuở trước, nơi phát tích của thiền phái Trúc Lâm.

Trong quần thể di tích Yên Tử rộng lớn hiện có 11 chùa và hàng trăm am tháp. Chùa Đồng ở trên đỉnh cao nhất 1.068 m (so với mặt nước biển). Lên chùa Đồng du khách cảm tưởng như đi trong mây ("nói cười ở giữa mây xanh" - Nguyễn Trãi). Ở Yên Tử có ngọn tháp

cổ cao 3 tầng bằng đá. Ngọn tháp có niên đại "Cảnh Hưng thập cửu niên - 1758". Cũng không đâu có rừng tháp như khu Tháp Tổ ở Yên Tử gắn liền với những sự tích và huyền thoại về ông vua nhà Trần, tổ của phái Thiền Trúc Lâm.

Lễ hội Yên Tử bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng (âm lịch) và kéo dài hết tháng 3. Du khách thấy hội Yên Tử để được tách mình khỏi thế giới trần tục, thực hiện cuộc hành hương tôn giáo giữa thiên nhiên hùng vĩ. Thú vui "như hội" là leo núi, lên đỉnh cao nơi có chùa Đồng. Trên đường đi chốc chốc lại gặp ngôi chùa, ngọn tháp, con suối, rừng cây mỗi nơi là một truyện cổ tích sâu lắng tình người. Lên đến đỉnh cao sau khi thắp nén nhang ai nấy như mình đang đứng giữa trời, lòng lâng lâng thoát tục. Khi trời quang mây tạnh, từ nơi đây có thể phóng tầm mắt dõi nhìn ra xa một miền núi non điệp trùng ở Đông Bắc tổ quốc.

Ca dao có câu:

*"Trăm năm tích đức, tu hành
Chưa đi Yên Tử, chưa thành quả tu"*

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Quỳnh Lâm

Chùa Quỳnh Lâm nằm trên đồi trong dãy núi vòng cung Đông Triều, thuộc xã Tràng An, huyện Đông Triều, đã được Bộ Văn hoá Thông tin công nhận là di tích lịch sử và nghệ thuật (số 2009/QĐ/VH ngày 15/11/1991). Phía trước là hồ nước lớn, 3 phía còn lại là đồi núi bao bọc. Với thế đất này được gọi là thế ngai vàng, hay thế "Rồng chầu hổ phục".

Chùa được hình thành từ đời Tiền Lý (khoảng cuối thế kỷ 5, đầu thế kỷ 6) và được tu sửa qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê. Đặc biệt chùa được tôn tạo và hoàn chỉnh vào thời Lý, Trần. Trong các thế kỷ 11 - 14, thời kỳ cuối Lê và thế kỷ 17-18 Quỳnh Lâm đều trở thành trung tâm Phật giáo lớn nhất của Việt Nam.

Vào thời Lý, nhà sư Không Lộ đã cho đúc một pho tượng Di Lặc bằng đồng cao 6 trượng, được coi là một trong "An Nam tứ đại khí" (bốn báu vật lớn của Việt Nam) và tạc một tấm bia đá lớn cao 2,5 m, rộng 1,5 m với hình rồng uốn lượn mềm mại. Nhưng chùa Quỳnh Lâm thực sự trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trong thế kỷ 14 với hoạt động của Pháp Loa Đồng Kiên Cương, vị tổ thứ 2 của phái Thiền Trúc Lâm.

Trên cơ sở chùa Quỳnh Lâm cũ, năm 1316 Pháp Loa cho xây dựng và thành lập viện Quỳnh Lâm với một kiến trúc đồ sộ và hoàn chỉnh vào năm 1329, Quỳnh Lâm trở thành "Đệ nhất danh lam cổ tích của nước An Nam". Đây là nơi trung tâm truyền kinh giảng đạo và đào tạo hàng ngũ sư sãi cho đạo Phật, nhiều hội lớn có tiếng trong sử sách được tổ chức tại đây như hội "Thiên Phật bảy ngày, bảy đêm" (1352)...

Trải qua thăng trầm của lịch sử, các công trình kiến trúc cổ của chùa Quỳnh Lâm đã bị huỷ hoại, nhưng nhiều hiện vật như tấm bia đá lớn thời Lý, khánh đá và vườn tháp... vẫn còn.

Lễ hội chùa Quỳnh Lâm diễn ra từ ngày mùng 1 đến ngày 4 tháng 2 âm lịch, nhưng không khí lễ hội diễn ra trong suốt 3 tháng xuân với lòng thành kính của tất cả các tín đồ Phật tử gần xa tin tâm về đây dâng hương lễ Phật.

Đền Cửa Ông (Đông Hải Linh từ)

Đền Cửa Ông tọa lạc trên một ngọn núi trông ra vịnh Bái Tử Long thuộc phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả, cách Hạ Long khoảng 40km, được Bộ Văn hoá Thông tin cấp bằng công nhận di tích quốc gia.

Đền được xây dựng từ đầu thế kỷ 19 gồm 3 khu vực chính: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng, được phân bố ở 3 vị trí khác nhau theo chiều lên cao dần. Đền Hạ thờ Mẫu, khu đền Thượng gồm đền chính thờ Trần Quốc Tảng, làng Trần Quốc Tảng, đền Quan Châu, đền Quan Chánh và chùa. Đền chính lúc đầu thờ Hoàng Cẩu, người anh hùng của địa phương, sau thờ Trần Quốc Tảng, con trai thứ ba của Trần Quốc Tuấn, người có công trấn ải vùng cửa Suối.

Kiến trúc đền chính theo kiểu chữ công (I) gồm 3 gian tiền đường, 2 gian ống muống và 3 gian hậu cung. Đây là đền duy nhất thờ đầy đủ gia thất Trần Quốc Tuấn và các cận thần của ông còn lại đến ngày nay. Với 34 pho tượng lớn nhỏ đã được các nghệ nhân chạm trổ công phu tỉ mỉ, sắc nét với tư thế ngồi trong ngai, khám, long đình rất cân đối mang giá trị nghệ thuật cao. Đó là tượng Trần Quốc Tuấn, tượng Thánh Mẫu (vợ ông), 2 công chúa (con ông), Trần Quốc Tảng, Trần Anh Tông, Trần Khánh Dư, Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Ngũ Lão, Lê Phụ Trần, Đỗ Khắc Chung... và nhiều câu đối, đồ thờ tự khác.

Từ lâu, đền Cửa Ông đã nổi tiếng linh thiêng không chỉ đối với nhân dân Quảng Ninh, mà nhân dân các tỉnh trong nước cũng lần lượt

tìm đến để dâng hương, trả hội. Lễ hội đền Cửa Ông diễn ra từ ngày 2 tháng giêng âm lịch và kéo dài suốt 3 tháng xuân.

Đình Quan Lạn

Đình Quan Lạn nằm trong cụm di tích Đình, Chùa, Miếu, Nghè thuộc xã đảo Quan Lạn, huyện Vân Đồn, đã được Bộ Văn hoá Thông tin cấp bằng công nhận là cụm di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật số 575/QĐ ngày 14/7/1990.

Đình được xây dựng từ thời Hậu Lê (khoảng thế kỷ 17) và được sửa chữa nhiều lần vào thời Nguyễn để thờ Thành hoàng làng là các vị tiên công đã có công lập ra xã Quan Lạn và thờ Trần Khánh Dư, người có công lớn trong trận đánh đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ ở Vân Đồn - Cửa Lục góp phần quan trọng vào đại thắng Bạch Đằng năm 1288.

Đình Quan Lạn xây theo kiểu chữ "công" gồm 5 gian 2 chái tiền đường, 3 gian ống muống và 1 gian 2 chái hậu cung. Để tài trang trí ở đây chủ yếu là hình tượng rồng, phượng và hoa lá, được thể hiện với các sắc thái khác nhau trên mỗi bức cốn, đầu bẩy, đầu dư, câu đầu, cửa vồng... Hiện vật có giá trị nhất còn lưu giữ lại ở đình là pho tượng Trần Khánh Dư và 18 sắc phong của các vua triều Nguyễn phong cho Thành hoàng làng Trần Khánh Dư.

Đến thăm đình Quan Lạn, ngoài việc thưởng thức giá trị văn hoá, du khách còn được thỏa sức đùa giỡn cùng sóng biển với 2 bãi cát dài phẳng mịn (bãi Trước, bãi Sau).

Lễ hội ở đây được diễn ra vào ngày 18/6 âm lịch nhưng không khí của lễ hội thì kéo dài trong suốt tháng 6.

Miếu Tiên Công

Miếu Tiên Công nằm bên cạnh trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Cẩm La, huyện Yên Hưng, đã được Bộ Văn hoá Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử số 34 VH/QĐ ngày 9/1/1990.

Miếu được xây dựng từ lâu, đến năm Gia Long thứ 3 (1804) thì xây dựng lại và được trùng tu sửa chữa nhiều lần về sau. Miếu xây dựng để thờ các vị Tiên Công đã có công đầu tiên trong việc khai khẩn lấn biển, lập nên đảo Hà Nam với xóm làng trù phú gồm 7 xã như ngày nay.

Xưa kia đảo Hà Nam là một bãi bồi ngập nước ở cửa sông Bạch Đằng. Năm 1434 khi vua Lê Thái Tông lên ngôi, cho mở mang kinh thành, 17 cụ quê ở phường Kim Hoa, phủ Hoài Đức, thành Thăng Long (trong đó có 4 cụ là Quốc tử giám sinh và 3 cụ là hiệu sinh) đã

rủ nhau xuống đây tìm đất mới. Các cụ đã dựa vào các đường đất cao ở bãi bồi này cùng với dân vạn chài ở đây quai đê lấn biển, lập nên phường Bông Lưu (sau thành xã Phong Lưu gồm Cẩm La, Yên Đông, Phong Cốc).

Miếu kiến trúc theo kiểu chữ "nhị" gồm 3 gian, 2 chái tiền đường và 3 gian hậu cung, khám thờ bài vị, bia đá, câu đối, đại tự được chạm trổ, điêu khắc mang dấu ấn thời Nguyễn. Lễ hội "miếu Tiên Công" vào ngày 7 tháng giêng âm lịch hàng năm.

Bãi cọc Bạch Đằng

Bãi cọc Bạch Đằng nằm trong khu đầm nước của xã Yên Giang giáp đê sông Chanh thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, đã được Bộ Văn hoá Thông Tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử (số 191 VH/QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1988) nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng.

Bãi cọc Bạch Đằng tồn tại cùng thời gian là chứng tích trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Nơi ghi dấu thiên tài quân sự của Anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn ở thế kỷ 13.

Vào thế kỷ 13, sau 2 lần tiến quân xâm lược Việt Nam bị thất bại thảm hại (1258, 1285) năm 1288 quân Nguyên Mông quyết tâm xâm lược nước ta một lần nữa với 30 vạn quân do Thoát Hoan chỉ huy và 70 vạn học lương do Trương Văn Hổ chỉ huy tiến vào Thăng Long bằng đường bộ và đường thủy. Trước sức mạnh đó vua quan nhà Trần đã thực hiện kế hoạch rút lui chiến lược, xây dựng chiến tranh du kích để tiêu hao sinh lực địch. Sau một thời gian bị tiêu hao sinh lực, mệt mỏi vì khí hậu, hơn nữa đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ đã bị quân của Trần Khánh Dư đánh chìm ngay khi vào đến Vân Đồn - Cửa Lục, buộc quân địch phải rút lui. Biết trước được âm mưu đó, Trần Quốc Tuấn đã dựa vào chiến thuật cắm cọc gỗ xuống lòng sông Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938 và kết hợp với 2 dải đá ngầm ở ghềnh Cốc và ghềnh sông Chanh tạo thành phòng tuyến chặn đường rút lui của quân giặc.

Ngày 9 tháng 4 năm 1288 khi đạo binh của Ô Mã Nhi vào đến cửa sông Bạch Đằng, Trần Quốc Tuấn đã cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, khi nước triều rút, các cánh quân mai phục từ các nhánh sông mới lao ra quyết chiến làm cho quân địch không kịp trở tay, kết hợp với chiến thuật hoả công chỉ trong vòng một ngày, hàng vạn thủy quân của Ô Mã Nhi và gần 400 chiến thuyền đã bị quân dân nhà Trần tiêu diệt và bắt sống.

Chiến thắng Bạch Đằng 1288 là một chiến công chói lọi được ghi trong trang sử hào hùng chống giặc ngoại xâm. Bãi cọc hiện còn ở đầm Yên Giang là chứng tích hùng hồn của chiến công đó.

Đình Trung Bản

Đình Trung Bản nằm trên gò đất thuộc Xóm Thượng, thôn Trung Bản, xã Liên Hoà, huyện Yên Hưng. Đình được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận là di tích lịch sử số 1548 QĐ ngày 30/8/1991 bổ sung cho di tích bãi cọc Bạch Đằng.

Đình xây dựng từ thế kỷ 15 và đã trải qua nhiều lần trùng tu, đến triều vua Khải Định xây dựng như ngày nay. Đình thờ Thành hoàng làng là vị Anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

Đình Trung Bản kết cấu theo kiểu chữ đinh (J) gồm 5 gian tiền đường, 3 gian bái đường và 2 gian hậu cung. Hiện nay đình còn lưu giữ được một số hiện vật quý từ thời hậu Lê, thời Nguyễn là những tác phẩm khéo léo của các nghệ nhân thể hiện mang đậm phong cách cổ truyền Việt Nam như hai tấm bia đá (1460 - 1497), kiệu bát cống, sập chân quỳ, quán tầy, hoành phi, câu đối và 6 đạo sắc của các vua triều Nguyễn phong cho Thành hoàng làng là Trần Hưng Đạo. Đặc biệt là tượng Trần Hưng Đạo ngồi long ngai với mái tóc để xoã sau lưng, quần, áo, mũ, cân đai được chạm trổ công phu, tỉ mỉ, sơn son thiếp vàng. Bức tượng được các nhà điêu khắc, mỹ thuật Việt Nam đánh giá cao và coi như một trong những tượng mẫu chuẩn về Trần Hưng Đạo.

Hội đình Trung Bản diễn ra vào ngày 8/3 âm lịch cùng với hội đình Yên Giang, đền Trần Hưng Đạo - miếu Vua Bà, đền Trung Cốc và bãi cọc Bạch Đằng, đó cũng là ngày kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng năm 1288.

Di tích An Sinh

Di tích thuộc xã An Sinh, huyện Đông Triều, gồm có đền thờ và lăng mộ của các vua Trần (1225-1400).

Mộ và đền thờ Trần Nhân Tông (1279-1293): được dựng ở núi Ngọc Vân, khoảng thời Hậu Lê, gồm có 3 cấp. Trên cùng là am Ngọc Vân, giữa là tam quan Ngọa Tự Vân, bên trái có miếu Thiên Sơn trong có bia đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707). Dưới cùng có 2 tháp Phật, lăng thờ vua Trần Nhân Tông và tháp Đoàn Nghiêm.

Mộ Trần Anh Tông (1293-1313): còn gọi là lăng Đồng Tâm ở đồi Táng Quỷ, xây dựng từ đời Trần. Hiện nay phần mộ này chỉ còn vết

tích nền lẫm ở đỉnh đối với các bậc thềm đá và hai bên thềm là rồng đá mang phong cách nghệ thuật đời Trần. Tấm bia dựng năm 1840 xác định đây là lăng vua Trần Anh Tông.

Lăng Trần Minh Tông (lăng Đồng Mục) (1314-1329): nằm ở chân núi trước lăng Trần Anh Tông. Lăng được xây dựng từ thời Trần. Tấm bia dựng năm 1840 xác định lăng Trần Minh Tông.

Lăng Trần Hiến Tông (1329-1341): gọi là Nghệ Sơn, xây từ đời Trần. Vết tích còn lại là một số tượng chó đá, trâu đá, tượng quan hầu bằng đá chấp tay trước bụng. Có bia đá dựng năm 1840 xác định lăng Trần Hiến Tông.

Lăng Trần Nghệ Tông (1370-1372): ở xóm Bãi Đá, còn gọi là khu Khe Nghệ xây dựng từ đời Trần. Tấm bia đá còn lại xác định là lăng Trần Nghệ Tông.

Đình Trà Cổ

Đình Trà Cổ được xây dựng vào năm 1511, thờ 6 vị Thành Hoàng có công dựng ấp, lập làng ở giữa nơi biển trời bao la.

Đình được dựng theo kiểu chữ "công" trên diện tích 400m². Toà bái đường 7 gian, bên trong gác dầm lát ván 48 cột gỗ lim, cột cái cao trên 4,5m, chu vi 1,5m. Bộ khung mái làm bằng gỗ quý chạm khắc công phu, tinh tế. Bốn đầu đao uốn cong gần hình rồng, những đầu bẩy lực lưỡng chạm rồng đỡ mái hiên làm cho ngôi đình trông bề thế, đồ sộ. Trong đình bên cạnh những bức hoành phi câu đối sơn son thếp vàng rực rỡ là bức cửa võng lớn chạm tiên cưỡi rồng vượt biển, lưỡng long chầu nguyệt. Nhiều đồ thờ bằng đồng có kích thước lớn, đặc biệt có đôi hạc gỗ cao trên 1,5 m hình hài rất sinh động.

Du khách tới Trà Cổ, ngoài thú vui tắm biển còn có dịp viếng thăm đình Trà Cổ, một công trình kiến trúc lịch sử được xây dựng cách đây hàng trăm năm.

Chùa Vạn Linh Khánh (chùa Trà Cổ)

Chùa còn có tên khác là chùa Nam Thọ. Đây là ngôi chùa cổ, được xây dựng vào khoảng 400 năm trước. Chùa tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích trên 5.000m². Trong chùa vẫn còn những cây chay cổ thụ, dấu tích của một rừng chay mấy trăm năm trước. Trong chùa có trên 50 pho tượng đẹp.

Đây là ngôi chùa khá nổi tiếng của vùng biên giới Đông Bắc. Vào những ngày đầu tháng và rằm, chùa đón tiếp rất đông người đến lễ bái và văn cảnh chùa.

Đền Thiên Hậu Thánh Mẫu (Đền Trà Cổ)

Đây là ngôi đền cổ, xuất hiện cùng với đình Trà Cổ. Đền thờ tượng bà Thiên Hậu Thánh Mẫu, tương truyền là một pho tượng trôi từ biển vào. Lúc đầu đền chỉ là một lán nhỏ trong rừng chầy, dần dần đền đã được tu bổ trở nên khang trang và tọa lạc trên một khu đất rộng. Trong đền có một cây chầy cổ thụ có tuổi khoảng 700 năm.

Đền có tiếng là linh thiêng, bởi vậy lễ hội đền hàng năm rất đông người từ nhiều vùng đến tham dự (lễ hội ngày 23/3 âm lịch, kéo dài 3 ngày).

Nhà thờ Trà Cổ

Mảnh đất Trà Cổ nhỏ bé, dân cư thưa thớt nhưng lại có một ngôi nhà thờ khá lớn, kiến trúc đẹp. Nhà thờ được xây dựng từ những năm 1880. Trong nhà thờ có một chuông cổ có từ 80 năm trước. Sau một thời gian bị hư hỏng, đến năm 1995 nhà thờ được sửa chữa lớn. Hàng trăm bức phù điêu được khôi phục, trả lại cho nhà thờ dáng vẻ cổ kính khi xưa.

Nhà thờ là điểm du khách đến tham quan ở vùng Trà Cổ, Móng Cái.

DANH THẮNG

Vịnh Hạ Long

Nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, vịnh Hạ Long là một phần vịnh Bắc bộ, bao gồm vùng biển của thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn. Phía tây nam vịnh giáp đảo Cát Bà, phía đông là biển, phần còn lại giáp đất liền với đường bờ biển dài 120km, được giới hạn từ 106°58' - 107°22' kinh độ Đông và 20°45' - 20°50' vĩ độ Bắc với tổng diện tích 1553km² gồm 1969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên và 980 đảo chưa có tên. Đảo của vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai vùng chính là vùng phía đông nam (thuộc vịnh Bái Tử Long) và vùng phía tây nam (thuộc vùng vịnh Hạ Long) có tuổi kiến tạo địa chất từ 250 - 280 triệu năm. Vùng tập trung dày đặc các đảo đá có phong cảnh ngoạn mục và nhiều hang động đẹp nổi tiếng là vùng trung tâm Di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long, bao gồm vịnh Hạ Long và một phần vịnh Bái Tử Long. Vùng Di sản thiên nhiên được thế giới công nhận có diện tích 434km² bao gồm 775 đảo, như một hình tam giác với 3 đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía tây), hồ Ba Hầm (phía nam), đảo Cống Tây (phía đông) vùng kế bên là khu vực đệm và di tích danh thắng quốc gia được xếp hạng quốc gia năm 1962.

Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long như một bức tranh khổng lồ vô cùng sống động. Đi giữa Hạ Long, ta ngỡ như lạc vào một thế giới cổ tích bị hoá đá, đảo thì giống hình một người đang đứng hướng về đất liền (hòn Đầu Người), đảo thì giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước (hòn Rồng), đảo thì lại giống như một ông lão đang ngồi câu cá (hòn Ông Lão Vọng), hòn Cánh Buồm, hòn Trống Mái, hòn Lư Hương... Tất cả trông rất thực, thực đến kinh ngạc. Hình dáng những đảo đá diệu kỳ ấy biến hoá khôn lường theo góc độ ánh sáng trong ngày và theo góc nhìn. Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá ấy là những hang động tuyệt đẹp như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Sừng Sốt, động Tam Cung... Đó thực sự là những lâu đài của tạo hoá giữa chốn trần gian. Từ xưa, Hạ Long đã được đại thi hào dân tộc Nguyễn Trãi mệnh danh là *kỳ quan đất dựng giữa trời cao*. Vịnh Hạ Long cũng là nơi gắn liền với sự phát triển của lịch sử dân tộc với những địa danh nổi tiếng như Vân Đồn - nơi có thương cảng cổ nổi tiếng một thời (1149), có núi Bài Thơ lưu bút tích của nhiều bậc vua chúa, danh nhân, xa hơn chút nữa là dòng sông Bạch Đằng - nơi đã từng chứng kiến hai trận thuỷ chiến lẫy lừng của cha ông ta chống giặc ngoại xâm... Không chỉ có vậy, Hạ Long ngày nay được các nhà khoa học chứng minh là một trong những cái nôi của con người có nền văn hoá Hạ Long từ Hậu kỳ đồ đá mới với những địa danh khảo cổ học nổi tiếng như Đồng Mang, Xích Thổ, Soi Nhụ, Thoi Giếng... Hạ Long cũng là nơi tập trung đa dạng sinh học cao với những hệ sinh thái điển hình như hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rừng áng, hệ sinh thái rừng cây nhiệt đới... Với hàng ngàn loài động, thực vật vô cùng phong phú trên rừng dưới biển, cá, mực... Có những loài đặc biệt quý hiếm chỉ có ở nơi đây.

Với những giá trị đặc biệt như vậy, vịnh Hạ Long đã được công nhận là Di sản thiên nhiên Thế giới vào năm 1994. Đến năm 2000 lần thứ hai UNESCO lại công nhận Di sản Thế giới bởi giá trị địa chất, địa mạo của vịnh Hạ Long.

Bãi Cháy

Bãi Cháy là địa danh nằm dọc bờ vịnh Hạ Long, trung tâm du lịch lớn nhất ở Quảng Ninh với những khách sạn sang trọng, các cơ sở dịch vụ, bãi tắm. Bãi Cháy quanh năm đón gió biển từ ngoài vịnh thổi vào. Đặc điểm địa hình là một dải đồi thấp chạy thoải thoải về phía biển, kéo dài hơn 2km ôm lấy hàng thông cổ thụ. Bên con đường nhựa chạy ven vịnh là hàng cây xanh mát, những hàng quán nhỏ xinh ẩn mình dưới những tán phi lao, lười cát trắng, khu công viên Quốc tế Hoàng Gia. Tắm biển xong bạn có dịp thưởng thức các món đặc sản

chế biến từ hải sản. Gió biển ở đây như bàn tay thần kỳ mơn man xua đi nỗi ưu tư, phiền muộn cho bạn.

Công viên quốc tế Hoàng Gia với những vườn hoa, cây cảnh, nhiều dịch vụ, khu vui chơi, giải trí mới lạ, hấp dẫn.

Núi Bài Thơ

Trước đây núi có tên là Truyền Đăng. Ngọn núi đá vôi cao 106m này nằm ở trung tâm thành phố Hạ Long, kề sát vịnh, một nửa chân núi gắn với đất liền, nửa kia ngâm trong nước biển. Đi thuyền trên vịnh, cách bờ vịnh Hạ Long chừng 300m đã có thể nhìn thấy bài thơ khắc trên vách núi trong một khung hình vuông, mỗi chiều dài 1,5m.

Năm 1468, vua Lê Thánh Tông cũng là nhà thơ nổi tiếng khi đi kinh lý vùng Đông Bắc, đã dừng chân trên vịnh Hạ Long ngay dưới chân ngọn núi nên thơ này. Xúc cảm trước thiên nhiên kỳ vĩ, nhà vua đã làm một bài thơ và truyền lệnh khắc vào vách núi. Từ đó có tên gọi là núi Bài Thơ. An Đô Vương Trịnh Cương (1686 - 1730) cũng có một bài thơ ở núi này.

Leo núi Bài Thơ là một thú vui đầy hấp dẫn. Đứng ở đỉnh núi phóng tầm mắt xa xa là biển xanh, đảo đá nhấp nhô, nhìn lên cao là trời mây bồng bềnh và xung quanh là cây, là hoa rừng, là những cánh chim riu rít chuyển cảnh...

Hang Đầu Gỗ

Giữa non nước mây trời Hạ Long tuyệt mỹ, một hang đá mang tên vô cùng mộc mạc dân dã: hang Đầu Gỗ. Hang nằm trên đảo Đầu Gỗ, xưa đảo này có tên là đảo Canh Độc. Sách Đại Nam Nhất thống chí có ghi "*Hòn Canh Độc lưng đảo có động rộng rãi có thể chứa vài ngàn người, gần đó có hòn Cặp Gà, Hòn Mèo, Hòn La...*" Sở dĩ gọi là hang Đầu Gỗ, theo truyền thuyết xưa kể rằng: trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, Trần Hưng Đạo đã cho chuẩn bị nhiều cọc gỗ lim ở đây để cắm xuống lòng sông Bạch Đằng, có rất nhiều mẩu gỗ còn sót lại vì vậy động mang tên là hang Đầu Gỗ. Từ phía xa nhìn lại, cửa hang có màu xanh lam hình một con sứa biển, qua 90 bậc đá xây ta tới cửa động. Nếu động Thiên Cung hoành tráng khoẻ khoắn, hiện đại thì hang Đầu Gỗ trầm mặc uy nghi nhưng cũng rất đồ sộ. Cuốn Meivelles de Monde (kỷ quan thế giới) của Pháp xuất bản năm 1938 chuyên về du lịch giới thiệu về các danh thắng nổi tiếng thế giới đã mệnh danh hang Đầu Gỗ là Grotto des meivelles (động của các kỳ quan). Điều đó hoàn toàn chính xác. Hang được chia làm ba ngăn chính. Ngăn phía ngoài có hình vòm cuốn trần trần ánh sáng tự nhiên, trần hang là một bức "tranh sơn dầu" khổng lồ, trong đó vẽ

phong cảnh thiên nhiên hoang sơ, đó là những đàn voi đang đi kiếm ăn, những chú hươu sao ngơ ngác, chú sư tử lim dim ngủ... với những tư thế vô cùng sinh động. Phía dưới là một chú rùa đang bơi giữa bể nước mênh mông, những rừng măng đá, nhũ đá nhiều mẫu với nhiều hình thù kỳ lạ tùy theo trí tưởng tượng phong phú của từng người. Đứng dưới vòm hang ta có cảm giác như đang đứng giữa một toà lâu đài cổ kính, kiến trúc đồ sộ nhưng lại rất tinh tế. Chính giữa lòng hang là một cột trụ chống trời khổng lồ, nhiều người ôm không xuể, từ phía dưới chân cột lên trên được bàn tay điêu khắc tài tình của tạo hoá gọt rửa thành những hình mây bay, rồng cuốn, phượng múa, hoa lá, dây leo... Trên đỉnh cột, bất giác ta nhìn thấy một vị tu sĩ mặc áo choàng thâm, tay phải cầm gậy tích tượng trong tư thế tụng kinh, niệm Phật. Qua ngăn thứ nhất, vào ngăn thứ 2 bằng một khe cửa hẹp. ánh sáng chiếu vào đây mờ ảo, những bức tranh mới lạ hiện lên long lanh huyền bí. Những chùm hoa đá lúc ẩn lúc hiện, những hình ảnh vừa quen thuộc vừa lạ,... tạo cho con người vừa sợ sệt vừa tò mò. Tận cùng hang là một cái giếng tiên bốn mùa nước ngọt trong vắt, chảy tràn trề quanh năm. Bất giác ta nhìn lên phía trên trong ánh sáng mờ ảo, sẽ nhận ra bốn xung quanh là bức thành cổ, trên đó đang diễn ra một trận hỗn chiến kỳ lạ, những chú voi đang găm thét, người và ngựa chen chúc, gươm giáo mọc tua tủa, tất cả đang ở trong tư thế xông lên và bỗng dừng bị hoá đá chốn này. Năm 1917, vua Khải Định lên thăm hang Đầu Gỗ, ngõ ngàng trước vẻ đẹp thần tiên của tạo hoá, ông đã cho khắc một tấm văn bia với nội dung ca ngợi cảnh đẹp của non nước Hạ Long và hang Đầu Gỗ. Hiện nay, tấm bia đá vẫn còn ở phía bên phải cửa động.

Hang Sừng Sốt

Nằm ở khu vực trung tâm của Di sản thế giới vịnh Hạ Long, hang Sừng Sốt trong đảo Bồ Hòn. Người Pháp đặt cho nơi này cái tên Grotto les suprices (hang của những sừng sốt). Đây là một hang đá rộng và đẹp vào bậc nhất của vịnh Hạ Long. Mặt khác hang nằm ở vùng trung tâm du lịch của vịnh Hạ Long (bãi tắm Ti Tốp - hang Bồ Nâu - động Mê Cung - hang Luồn - hang Sừng Sốt) và đây cũng là nơi tập trung nhiều đảo đá có hình dáng đặc sắc không nơi nào có được. Đường lên hang Sừng Sốt luồn dưới những tán lá rừng, những bậc đá ghép cheo leo, du khách vừa có được cái thú của người leo núi, vừa có cái háo hức như đang đi lên trời vậy. Hang có kết cấu hai khoang lớn, toàn bộ khoảng ngoài như một nhà hát lớn rộng thênh thang. Trần hang được phủ bằng một lớp "thảm nhung" óng mượt, vô số những "chùm đèn treo" bằng nhũ đá rực sáng long lanh, những tượng đá, voi đá, hải cẩu, mâm xôi, hoa lá... tất cả dường như đang

chuyển động trong một thế giới huyền ảo như thực như mơ. Chưa hết ngỡ ngàng trước vẻ đẹp thần kì của tạo hoá, ta bước vào khoang trong bằng một lối nhỏ. Một luồng ánh sáng ủa vào rực rỡ, mở ra một khung cảnh mới hoàn toàn khác lạ, rộng mênh mông có thể chứa được hàng ngàn người, bên cạnh lối ra vào là một chú ngựa đá và một thanh gươm dài. Truyền thuyết xưa kể rằng, sau khi đánh tan giặc Ân, Thánh Dóng đã giúp dân chúng ở đây đánh đuổi yêu ma, xong việc Thánh Dóng bay về trời và để lại thanh gươm và con ngựa quý để trấn an dân chúng, xua đuổi yêu quái. Hiện nay trong hang còn nhiều hình ảnh tự nhiên dường như là những dấu tích của trận chiến ác liệt đó, vết chân ngựa Dóng trở thành những hố nhỏ xinh xinh cùng nhiều tảng đá to lớn vỡ vụn. Đi vào trong cảnh trí còn lắm điều kỳ lạ, nhũ đá hình cây đa cổ thụ tán lá xum xuê, chú gấu biển, khủng long... Tới đỉnh cao nhất của hang, bất ngờ một khu "vườn thượng uyển" mở ra trước mắt, có hồ nước trong vắt, phong cảnh sơn thủy hữu tình, muôn loài cây như si, vạn tuế, đa cổ thụ cùng nhiều loài chim sinh sống. Những ngày đẹp trời, từng đàn khỉ kéo nhau xuống đây tìm trái cây làm náo động cả một vùng.

Hang Trinh Nữ - Hang Trống

Hang Trinh Nữ nằm trên dãy đảo Bồ Hòn cùng với hệ thống hang Sừng Sốt, hồ Động Tiên, hang Luồn... cách Bãi Cháy 15km về phía Nam. Với người dân đánh cá, họ coi hang Trinh Nữ là ngôi nhà thân yêu của họ, còn những đôi trai gái yêu nhau lại coi đây là biểu tượng, nơi thể nguyện của tình yêu. Người Pháp xưa đặt cho hang cái tên La virgin (đồng của người con gái). Truyền thuyết xưa kể rằng: xưa có một người con gái vạn chài xinh đẹp, nhà nghèo, gia đình cô phải đi làm thuê cho tên chủ cai quản vùng đánh cá. Thấy cô xinh đẹp, hắc ép bố mẹ cô gả cô làm vợ bé cho hắn, cô không chịu vì đã có người yêu, chàng trai đó đang ra khơi đánh cá để chuẩn bị cho ngày cưới của họ. Không làm gì nổi cô, tên địa chủ đã đẩy cô ra một đảo hoang nhằm khuất phục ý chí của cô, cô đói lả và kiệt sức. Trong một đêm mưa gió hải hùng, cô gái đã hoá đá nơi đây. Đó cũng là đêm chàng trai biết tin cô gặp nạn, chàng mài miết bơi thuyền đi tìm cô. Đến đêm, giông bão ập đến thuyền chàng vỡ nát, chàng dạt lên một đảo hoang, trong ánh chớp, chàng nhìn ra phía xa và nhận ra cô gái nhưng những lời chàng gọi đã bị gió mang đi. Chàng dùng hòn đá đập vào vách núi báo cho nàng biết rằng chàng đã đến. Chàng gõ khi máu trên tay chảy đầm đìa, tới khi kiệt sức và chàng cũng hoá đá (hang Trống ngày nay). Ngày nay, khi đến thăm hang Trinh Nữ, bức tượng cô gái nằm xoã mái tóc dài, đôi mắt đang nhìn về đất liền vẫn còn đó. Đối diện với hang Trinh Nữ là hang Trống (còn được gọi là hang Con

Trai). Bức tượng chàng trai hoá đá quay mặt về phía hang Trinh Nữ vẫn đứng đó, những tiếng gọi tha thiết cùng tiếng gõ vào vách đá của chàng vẫn vang vọng đâu đây. Những dấu tích của trận cuồng phong đêm đó vẫn còn đến ngày nay - đó là những đổ vỡ của đất đá ngổn ngang trong hang, tiếng gió gầm gào qua vách đá và những bọt sóng vẫn tung lên trắng xoá.

Động Thiên Cung

Trong những hang động đẹp nổi tiếng vịnh Hạ Long mới được phát hiện trong những năm gần đây phải nói đến động Thiên Cung. Động nằm ở phía tây nam vịnh Hạ Long cách bến tàu du lịch 4km, trên đảo Đầu Gỗ ở độ cao 25m so với mực nước biển, có tọa độ 107°00'54" và 20°54'78". Đảo Đầu Gỗ xưa còn có tên là đảo Canh Độc có đỉnh cao 189m, dãy đảo như một chiếc ngai ôm trong lòng mình hai hang động đẹp. Đường lên động Thiên Cung vách đá cheo leo, hai bên tán lá rừng che phủ um tùm, vào những đêm trăng, những chú khỉ tinh nghịch leo xuống tận đáy để kiếm hoa quả. Qua một khe cửa hẹp, lòng động đột ngột mở ra không gian có tiết diện hình tứ giác với chiều dài hơn 130 mét. Càng vào trong ta càng ngỡ ngàng trước vẻ đẹp lộng lẫy của tạo hoá. Động gắn liền với truyền thuyết về vua Rồng xưa. Chuyện kể rằng sau khi vua Rồng giúp dân ta đánh tan giặc giã, vua Rồng trở về động của mình an tọa, năm ấy trời hạn hán nặng, dân tình mất mùa nhiều nên họ phải cầu cứu vua Rồng ra tay làm mưa. Bao nhiêu người đã ra đi mà không có ngày trở về. Không sợ nguy hiểm gian nan, đôi trai gái quyết tâm cùng nhau đi tìm gặp vua Rồng. Người con gái của họ ra đời được đặt tên là nàng Mây. Nàng Mây lớn lên đã làm xao xuyến trái tim Hoàng tử Rồng và tình yêu đã giúp họ tìm đến với nhau, đám cưới được tổ chức 7 ngày 7 đêm tại khu vực trung tâm động. Để chúc mừng đám cưới, những chú rồng bay lượn lúc ẩn lúc hiện trong rừng mây nhũ đá, những chú voi con công kênh nhau lên nhảy múa, những con mãng xà lớn trườn mình quấn quanh cây đa cổ thụ, hai chú sư tử đá nhảy múa bồm tồm tung bay, trên cao những chú đại bàng giang rộng đôi cánh khổng lồ trên không trung... Một chú voi lớn được trang trí diêm dúa công phu đang nằm phủ phục chờ cô dâu chú rể bước xuống. Nam Tào, Bắc Đẩu tóc bạc như mây cũng dự tiệc vui, cảnh tượng tưng bừng nào nhiệt và vô cùng sống động. Tất cả những hình ảnh đó như vừa được hoá đá nơi này. Trên vách động phía đông là một bức tranh hoành tráng đồ sộ, trong đó chạm nổi những nhân vật trong truyện cổ tích xưa, nét chạm khắc mềm mại uyển chuyển và vô cùng tinh tế sắc sảo tới từng chi tiết nhỏ, những khối điêu khắc dù là đồ sộ hay nhỏ bé đều được bàn tay của tạo hoá trau chuốt tỉ mỉ. Trung tâm động là 4 cột trụ

to lớn lực lưỡng chống đỡ thiên đình. Từ chân cột tới đỉnh đều được chạm nổi nhiều hình thù kỳ lạ như chim cá, cảnh sinh hoạt của con người, hoa lá cành... Trên vách động phía bắc là cảnh một bầy tiên nữ đang múa hát chúc mừng đám cưới. Dưới vòm động cao vút, từng chùm nhũ đá rủ xuống muôn màu tạo thành bức rèm đá thiên nhiên lộng lẫy. Đầu đó có tiếng trống bập bùng như trong đêm hội làng xưa. Đó chính là tiếng gió thổi qua kẽ đá. Đứng giữa vòm động cao vút, màu thạch nhũ xanh như dát ngọc ta ngỡ như đang đứng trong tiên cảnh bỗng lại vậy.

Tới gần động cuối cùng, những luồng ánh sáng trắng xanh đỏ xen lẫn phối màu tạo nên khung cảnh hoa lệ. Một nguồn nước tự nhiên bốn mùa tuôn chảy róc rách vào ba hồ nước trong vắt. Đây là nơi nàng Mây thường tắm cho 100 người con của mình và nuôi họ khôn lớn trưởng thành. Một con đường dẫn ra phía ngoài quanh co uốn khúc, đó chính là con đường mà nàng Mây cùng 50 người con của mình ra đi để khai phá vùng đất mới, 50 người con còn ở lại cùng với người cha xây dựng quê hương, di vật mà người mẹ để lại là bầu vú tiên tràn trề sức sống.

Hang Hanh

Cách thị xã Cẩm Phả 9km về phía tây, Hang Hanh là một hang đá đẹp và dài nhất so với các hang, động hiện có trên vịnh Hạ Long. Hang có chiều dài 1.300m, chạy xuyên dãy núi đá Quang Hanh ra tới biển. Vì vậy, người Pháp còn đặt tên cho nó là Le tunnel (đường hầm). Đến thăm hang có thể bằng thuyền, canô hoặc bằng xe ô tô, phải chọn lúc nước thủy triều xuống kiệt. Khi ấy cửa động mới lộ rõ. Bên cạnh một phiến đá bằng phẳng chắn ngang ở cạnh cửa động là miếu Ba Cô. Truyền thuyết xưa kể lại rằng: xưa có ba cô gái đi biển, gặp hôm trời mưa to, ba cô vào hang trú mưa, thấy cảnh sắc trong hang đẹp quá nên ba người càng mãi miết ngắm cảnh, tới lúc nước triều dâng cao ba cô gái bị mắc kẹt ở trong và bỏ mình tại hang và hoá thành thủy thần. Truyền thuyết là vậy, thực tế Hang Hanh cũng rất đẹp. Con đò nhỏ dẫn du khách luồn lách qua từng khe đá quanh co dưới ánh đuốc bập bùng, từng chùm nhũ đá buông rủ xuống từ trần hang ánh lên những sắc màu kỳ diệu, dòng nước êm ả lững lờ trôi, không gian tĩnh mịch chỉ có tiếng mái chèo khua nước nghe rất quen mà như xa lạ. Càng vào sâu, động càng đẹp, đáng vẻ hoang sơ. Những chùm hoa đá rực rỡ, những trụ kim cương chọi ánh lên bao sắc màu óng ánh, khi ta chiếu đèn vào, những mâm xôi đồ sộ, chùm hoa mẫu đơn, giò phong lan cành... Tất cả đang ở trong tư thế vươn ra lay động rung rinh. Đầu đó có tiếng trống bập bùng như đêm hội

từ xa vọng lại. Đó là tiếng sóng vỗ nhẹ vào vách đá tạo nên, và còn nhiều nữa những hình ảnh và âm thanh kỳ lạ.

Hòn Đỉnh Hương (Lư Hương hay Bình Phong)

Hòn Đỉnh Hương nằm chắn ngang giữa con nước, nên rất giống tấm bình phong để che chắn. Khi thủy triều xuống, hòn Đỉnh Hương để lộ 2 chân uốn khúc không khác gì án lư hương.

Hòn Trống Mái (Gà Chọi, Cặp Gà)

Đi qua hòn Đỉnh Hương khoảng chừng 1km, du khách sẽ nhìn thấy 2 hòn đá thật to như dáng 2 con gà đang giương cánh, âu yếm vờn nhau trên mặt biển.

Hòn Dừa

Đảo đá này cách Bãi Cháy 15km về phía đông. Đây là một đảo đá cao chừng 40m có dáng như một chiếc dừa cắm xuống biển sâu. Nhìn từ hướng tây bắc, hòn đảo giống như vị quan trong triều, áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, hai tay chấp trước ngực nên dân chài Hạ Long quen gọi là "hòn Ông".

Hòn Yên Ngựa

Một đảo có dáng rất giống một cái yên ngựa vồng xuống. Tắm thân lực lực lưỡng của con ngựa in hình trên mặt biển. Thuyền có thể đi lại dưới bụng.

Đảo Ti Tốp

Đảo Ti Tốp cách bến tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 7 - 8km. Đảo Ti Tốp có bãi cát hình vành trăng lưỡi liềm. Cát ở đây bốn mùa được nước thủy triều dãi rửa trắng tinh. Ngày 22/11/1962 Bác Hồ cùng nhà du hành vũ trụ, Anh hùng lao động Liên Xô và của cả Việt Nam Giéc-Man-Ti-Tốp tới thăm và nghỉ tại đây. Để ghi dấu kỷ niệm chuyến đi đó, Bác đã đặt tên là đảo Ti Tốp. Nơi đây đã trở thành điểm du lịch tắm biển hấp dẫn.

Núi thiêng Yên Tử

Giữa những núi cánh cung trùng điệp của miền Đông Bắc mênh mông, núi Yên Tử cao 1.068m, nổi lên trên thảm rừng xanh. Từ xa xưa cảnh núi rừng Yên Tử đã nổi tiếng là ngoạn mục. Các triều đại vua chúa đã xếp Yên Tử vào hàng "danh sơn" (núi đẹp) của Việt Nam. Yên Tử trước đây có tên Núi Voi, bởi dáng núi giống hình con voi quay

dầu về phía biển. Trong sử sách, Yên Tử còn có tên là Bạch Vân Sơn (núi mây trắng) bởi quanh năm đỉnh núi chìm trong mây trắng.

Yên Tử đã đẹp, lại càng nổi tiếng hơn từ khi các vua nhà Trần (thế kỷ 13) chọn núi rừng Yên Tử làm nơi tu hành, lập nên phái thiền Trúc Lâm. Cũng từ đó hệ thống chùa tháp uy nghi được xây dựng suốt trên tuyến đường hàng chục kilômét. Từ thị xã Uông Bí tới khu di tích chừng 15km. Yên Tử hiện có 11 cụm kiến trúc gồm chùa, am, tháp. Tính từ ngoài vào là chùa Lâm (thiền viện Trúc Lâm) lên tới đỉnh núi là chùa Đồng. Nếu đi bộ qua tất cả các di tích ở đây nhanh nhất cũng phải mất một ngày, từ sớm tới tối mịt. Hiện tại cáp treo đã đưa khách gần tới chùa Hoa Yên; thời gian lướt lên 6', xuống mất 5', đỡ được 1/3 quãng đường leo núi. Đoạn 2 từ chùa Hoa Yên tới An Kỳ Sinh, cách chùa Đồng khoảng 1km.

Khu du lịch Tuần Châu

Một con đường bê tông khoảng 2km nối đảo Tuần Châu với đất liền, diện tích đảo khoảng 3km². Đảo có tên như vậy do việc ghép hai cụm từ "Linh Tuấn" và "Tri Châu" mà thành. Đảo Tuần Châu hiện nay là một trung tâm du lịch - dịch vụ hiện đại và hấp dẫn nhất ở thành phố Hạ Long.

Trên đảo có ngôi nhà đơn sơ là kỷ vật của nhân dân tỉnh Quảng Ninh ghi nhớ lần Chủ tịch Hồ Chí Minh ra thăm đảo.

Vân Đồn

Cách thành phố Hạ Long chừng 50km về phía đông nam là quần đảo Vân Đồn lịch sử, với hơn 600 đảo lớn nhỏ được dân ra như bức trường thành, một kỳ quan thiên nhiên, một thương cảng sầm uất đầu tiên của Việt Nam từ thời Lý, Trần (thế kỷ 11 - 13).

Tới Vân Đồn, ta được tận mắt chứng kiến sự giàu có, phong phú đa dạng về hải sản của một vùng biển bạc: các đảo Quan Lạn, Minh Châu, Cô Tô... là nơi cư trú sinh sống của hàng ngàn loài cá, trong đó 730 loài đã được định tên.

Vân Đồn còn là một bảo tàng địa chất ngoài trời, một vườn bách thú, một thảo cầm viên. Từ xưa đến nay, Vân Đồn vẫn là địa chỉ thu hút nhiều nhà khoa học và du khách trong và ngoài nước.

Trà Cổ

Bằng canô hay tàu thủy chạy ven biển từ Hải Phòng đến Móng Cái 206km hoặc từ thành phố Hạ Long, cách 132km; hoặc theo đường 18 Hà Nội - Hạ Long đến Tiên Yên rẽ đường số 4B đi thành phố Móng Cái, bạn sẽ đến bãi biển Trà Cổ. Đây là một trong những bãi biển đẹp

nhất Việt Nam, rất gần thành phố Móng Cái, nguyên là một thị xã cổ kinh khá sầm uất ở sát biên giới với Trung Quốc.

Trà Cổ là bãi biển rộng và bằng phẳng, nền cát trắng mịn chắc, chạy dài tới 17km, tạo thành một bãi tắm lý tưởng. Bãi cát là rìa bên ngoài của một đảo bồi tự nhiên do tác động của sóng và dòng biển ven bờ tạo nên, Trà Cổ cách đồng bằng Móng Cái bằng một dải phá hàng ngày có thủy triều ra vào. Hiện nay đã có hệ thống đê ngăn và có đường nối đảo với đất liền nên rất thuận tiện cho việc đi lại.

Ven bờ biển là những cồn cát cao 3 - 4m có làng mạc và dân cư đông đúc, chủ yếu sống bằng nghề nông và chài lưới. Sát bờ biển là các dải rừng phi lao chắn gió, giữ cát, gần đó còn có hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Do cách xa các thành phố, khu công nghiệp, bến cảng, nên Trà Cổ có khí hậu mát mẻ, không khí trong lành, không gian tĩnh mịch. Nhiệt độ trung bình hàng năm 22,7°C, có 4 tháng nhiệt độ dưới 20°C (tháng 12 đến tháng 3 năm Sau), tháng nóng nhất nhiệt độ thường ở mức 28 - 30°C.

Trà Cổ rất thích hợp với các loại hình du lịch nghỉ ngơi, tắm biển, thể thao dưới nước kết hợp tham quan. Trà Cổ là bãi tắm sạch và đẹp. Nếu có dịp bạn đừng bỏ lỡ cơ hội đến với Trà Cổ.

Cầu Bãi Cháy

Cầu Bãi Cháy bắc qua eo biển Cửa Lục nối Bãi Cháy với Hòn Gai, thành phố Hạ Long. Cầu Bãi Cháy là cầu dây văng một mặt phẳng dây (mỗi bên chỉ có một mặt dây) được xây dựng từ 8/2003. Toàn bộ cầu dài 903 mét, xếp thứ hai trong số 5 cây cầu cùng loại trên Thế giới (đến thời điểm cầu hoàn thành). Cầu có 5 nhịp, nhịp chính khẩu độ 435m, xếp thứ nhất trong số 5 cây cầu cùng loại trên Thế giới⁽¹⁾. Chiều rộng mặt cầu là 25,3 mét có 4 làn đường cho xe cơ giới và hai làn đường cho xe thô sơ. Độ cao thông thuyền là 50 mét. Chiều cao của tháp hai đầu cầu là 137,5 mét (tính từ đỉnh móng). Chịu lực treo bởi 112 tổ hợp cáp từ 37 đến 75 sợi đơn, độ dài 50 đến 230 mét.

Cầu Bãi Cháy là sản phẩm hợp tác của chuyên gia và công nhân hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Công trình khánh thành tháng 12/2006. Nếu có dịp thăm vịnh Hạ Long, bạn có cơ hội ngắm nhìn hoặc đi trên cây cầu hiện đại và duyên dáng này.

⁽¹⁾ Cầu elom (Pháp) khẩu độ nhịp 400m, chiều dài 800m; cầu sunsine skyway (Mỹ), khẩu độ 366m, chiều dài 1.219m; cầu brötnne (Pháp) khẩu độ 320m, chiều dài 607m; cầu puenete coatzacacoaltos (México), khẩu độ 288m, chiều dài 698m.

ĐIỆN BIÊN

<i>Diện tích:</i>	9.562,9km ²
<i>Dân số (2007):</i>	467.800 người.
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Điện Biên Phủ.
<i>Các huyện, thị:</i>	Thị xã Mường Lay; huyện: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Điện Biên, Mường Nhé, Mường Ảng, Mường Chà.
<i>Dân tộc:</i>	Thái, H'Mông, Việt (Kinh), Dao, Giáy...

Tỉnh Điện Biên nằm ở phía nam sông Đà, thuộc vùng núi cao, phía tây bắc của Việt Nam. Phía bắc tỉnh Điện Biên giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với đường biên giới 38km; phía đông bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía đông nam giáp Sơn La; phía tây nam giáp Lào với đường biên giới 360km. Thành phố Điện Biên Phủ cách Hà Nội 474km theo quốc lộ 6 và 279.

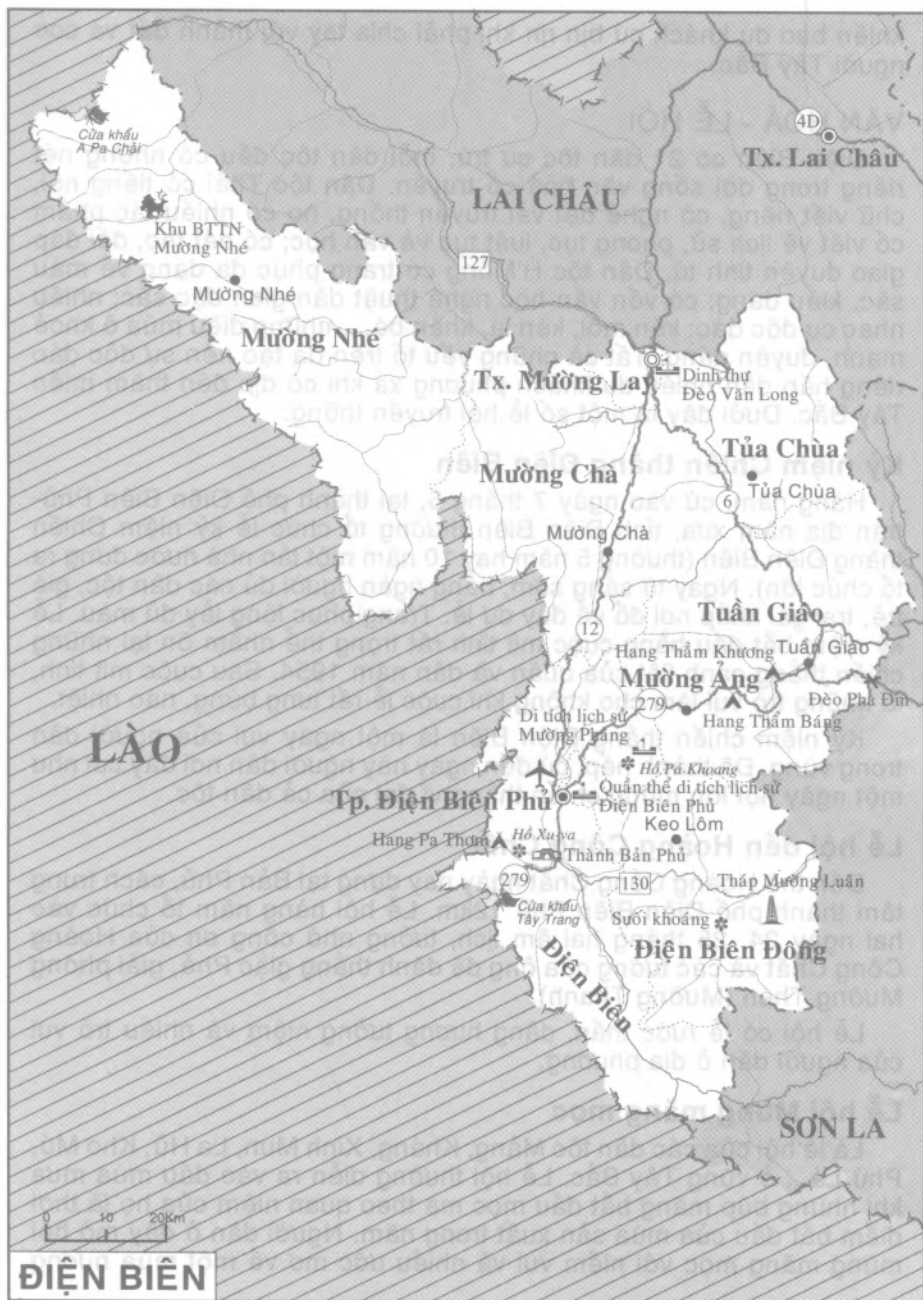
Địa hình của tỉnh khá phức tạp, nhiều núi cao, những thung lũng hẹp, cao nguyên nhỏ, sông suối hẹp độ dốc lớn. Tỷ lệ đất rừng chiếm 37% diện tích tự nhiên, chủ yếu thuộc loại rừng trồng hoặc rừng tái sinh. Lòng chảo Mường Thanh của Điện Biên thuộc loại lớn nhất ở vùng Tây Bắc, diện tích khoảng 150 nghìn ha.

Khí hậu Điện Biên có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm 21- 23°C. Về mùa hè không quá nóng, ban đêm có thể đắp một tấm chăn mỏng khi ngủ, nhiệt độ mùa đông không quá lạnh. Độ ẩm trung bình năm khoảng 85%.

Tỉnh Điện Biên có mạng lưới giao thông đường bộ khá thuận lợi. Trên địa bàn tỉnh có ba tuyến quốc lộ: số 6, số 12 và 279; sáu tuyến tỉnh lộ. Tại thành phố Điện Biên Phủ có sân bay Điện Biên Phủ phục vụ du khách Hà Nội - Điện Biên Phủ.

Điện Biên là tỉnh có phong cảnh thiên nhiên hữu tình, giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là di tích lịch sử Điện Biên Phủ, một di tích cấp quốc gia nổi tiếng đối với du khách quốc tế. Di tích này lưu lại sự kiện chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 chấn động toàn cầu.

Cộng đồng 21 dân tộc đang sinh sống ở Điện Biên là tiềm năng du lịch nhân văn vô giá cho những du khách muốn tìm hiểu đời sống các dân tộc ít người. Dấu ấn về những ngôi nhà sàn duyên dáng chênh vênh bên sườn núi; khuôn mặt tươi trẻ trong sắc phục riêng của những cô gái Thái, H'Mông, Hà Nhì...; tình cảm lưu luyến khi tay nắm tay trong đêm hội mùa xoè; hương vị đậm đà của chén rượu...



khuyến bao du khách cứ bịn rịn khi phải chia tay với mảnh đất và con người Tây Bắc.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Điện Biên có 21 dân tộc cư trú, mỗi dân tộc đều có những nét riêng trong đời sống văn hoá cổ truyền. Dân tộc Thái có tiếng nói, chữ viết riêng, có nghề dệt vải truyền thống, họ có nhiều tác phẩm cổ viết về lịch sử, phong tục, luật tục và văn học; có hát thơ, đối đáp giao duyên tình tứ. Dân tộc H'Mông có trang phục đa dạng về màu sắc, kiểu dáng; có vốn văn học nghệ thuật dân gian đặc sắc; nhiều nhạc cụ độc đáo: kèn môi, kèn lá, khèn bè,... những điệu múa ô khỏe mạnh, duyên dáng. Tất cả những yếu tố trên đã tạo nên sự độc đáo riêng hấp dẫn nhiều du khách phương xa khi có dịp đến thăm miền Tây Bắc. Dưới đây là một số lễ hội truyền thống:

Kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên

Hàng năm, cứ vào ngày 7 tháng 5, tại thành phố Điện Biên Phủ - trận địa năm xưa, tỉnh Điện Biên thường tổ chức lễ kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên (thường 5 năm hay 10 năm một lần nhà nước đứng ra tổ chức lớn). Ngay từ sáng sớm, hàng ngàn người đủ các dân tộc, già trẻ, trai gái khắp nơi đổ về đây dự lễ. Trang phục lộng lẫy đủ màu. Lễ kỷ niệm bắt đầu bằng cuộc mít tinh rất trọng thể nhằm ôn lại những chiến thắng oanh liệt của quân và dân năm 1954. Sau cuộc mít tinh, là những trò vui làm cho không khí cuộc lễ rất tưng bừng, náo nhiệt.

Kỷ niệm chiến thắng Điện Biên là một ngày vui của người dân trong vùng. Đã thành nếp, cứ đến ngày này người dân nơi đây coi như một ngày hội lớn mừng chiến thắng vĩ đại của cả dân tộc.

Lễ hội đền Hoàng Công Chất

Đền thờ Hoàng Công Chất ngày nay dựng tại Bản Phủ, cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ 12km. Lễ hội hàng năm tổ chức vào hai ngày 24, 25 tháng hai âm lịch, tưởng nhớ công ơn của Hoàng Công Chất và các tướng của ông đã đánh thắng giặc Phẻ, giải phóng Mường Then (Mường Thanh).

Lễ hội có lễ rước thần, dâng hương tưởng niệm và nhiều trò vui của người dân ở địa phương.

Lễ hội Mừng măng mọc

Là lễ hội của các dân tộc Mảng, Kháng, Xinh Mun, La Hủ, Khơ Mú, Phù Lá... ở vùng Tây Bắc. Lễ hội thường diễn ra vào đầu mùa mưa khi những búp măng bắt đầu mọc mà theo quan niệm của họ là thời điểm bắt đầu của mùa sản xuất trong năm. Người dân ở đây mở hội mừng măng mọc với niềm vui và nhiều ước mơ về một mùa nường

rẫy mưa thuận gió hoà, lúa ngô đầy kho, bản làng tươi vui, no ấm; đồng thời bày tỏ lòng biết ơn thần Trời, thần Đất...

Lễ Cúng bản của người Cống

Hàng năm, cứ đến tháng 3 âm lịch, các bản đều tổ chức lễ cúng bản trước vụ gieo hạt. Vào ngày lễ, các ngả đường vào bản làm cổng, cắm dấu hiệu kiêng kỵ một ngày khách lạ không được vào bản. Sau đó từng gia đình làm lễ cúng trên nương. Đây là lễ cầu mùa màng tốt tươi, côn trùng và chim chóc không phá hoại mùa màng.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Quần thể di tích Điện Biên Phủ

Điện Biên Phủ là một địa danh không chỉ làm sáng ngời lịch sử Việt Nam mà còn được cả thế giới biết đến bởi nơi đây là chứng tích chiến thắng vĩ đại của quân và dân Việt Nam mùa xuân năm 1954, trong cuộc đọ sức với quân đội viễn chinh Pháp mạnh hơn gấp nhiều lần.

Quần thể di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ, tập trung hầu hết tại thành phố Điện Biên Phủ. Sau 56 ngày đêm chiến đấu, bộ đội Việt Nam tiêu diệt và bắt sống 16.200 quân địch; bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay các loại, đánh bại kế hoạch Na Va của Pháp và Mỹ. Buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ thừa nhận quyền độc lập và hoà bình của Việt Nam.

Hàng chục năm đã qua đi, tại đây vẫn lưu giữ nhiều chứng tích nằm rải rác khắp nơi trong vùng: các trận địa pháo, xác máy bay địch, cầu Mường Thanh bắc qua sông Nậm Rốm... Sau đây là một số hạng mục di tích trọng yếu nhất:

1. Đồi Him Lam, là trận đánh mở màn chiến dịch vào ngày 13/3/1954.
2. Đồi Độc Lập, là trận đánh chiếm cứ điểm này vào ngày 15/3/1954.
3. Các đồi C, D, E là những quả đồi diễn ra các trận đánh rất ác liệt, giành giật nhau từng tấc đất. Tất cả đang được bảo tồn. Trên mỗi quả đồi có gắn tên các chữ cái khá to ở vị trí dễ quan sát nhất, từ xa có thể nhìn rõ. Trên đồi D1, tháng 5/2004 khánh thành cụm Tượng đài Chiến thắng Điện Biên; tháng 5/2009, khánh thành trục hành lễ và bức phù điêu.
4. Đồi A1, là điểm cao quan trọng nhất có tính quyết định ở chiến trường Điện Biên Phủ. Nơi đây bộ đội Việt Nam đã phải chiến đấu suốt 36 ngày đêm cực kỳ gian khổ. Hy sinh mất mát rất nặng nề cho cả hai phía. Tối ngày 06/5/1954, bộ đội ta phát lệnh nổ quả bộc phá gần một tấn, khiến bọn địch sống sót phải đầu hàng. Bộ đội ta làm chủ trận địa.
5. Sân bay Mường Thanh và cứ điểm 206 năm xưa nằm ở vị trí trung tâm của Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Hiện nay sân bay này đã

được cải tạo nâng cấp thành sân bay dân dụng Điện Biên Phủ trong hệ thống đường bay nội địa của Hàng không Dân dụng Việt Nam.

6. Hầm sở chỉ huy quân đội Pháp (tướng De Castries). Vị trí hầm, hình dáng, kích thước, cấu tạo của hầm chỉ huy... vẫn nguyên như nó vốn có, nằm ở gần cầu Mường Thanh.

7. Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ. Nơi đây sưu tập và lưu giữ rất nhiều hiện vật mô tả khái quát toàn bộ cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ của quân và dân Việt Nam để làm nên chiến thắng vang dội của dân tộc mùa xuân 1954. Hiện vật được trưng bày cả ngoài trời và trong nhà.

8. Nghĩa trang Đồi A1 có 644 mộ; nghĩa trang đồi Độc Lập có 2.432 mộ; nghĩa trang đồi Him Lam có 986 mộ liệt sỹ đã anh dũng hy sinh trong chiến dịch Điện Biên.

9. Sở chỉ huy chiến dịch của bộ đội Việt Nam, cách trung tâm Mường Thanh hơn 30km, trong một khu rừng nguyên sinh thuộc địa phận xã Mường Phăng. Tại đây có lán làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái, các cố vấn, bộ phận giúp việc... Gần đó, trên đỉnh núi Pú Huốt đặt đài quan sát của sở chỉ huy trong những ngày chiến dịch ác liệt mùa xuân 1954. Từ đài quan sát đó có thể nhìn rõ toàn cảnh trận địa dưới lòng chảo Mường Thanh bằng mắt thường.

Quần thể di tích được giữ gìn, bảo quản nghiêm cẩn để các thế hệ người Việt Nam và bè bạn năm châu tận mắt chứng kiến, hiểu thêm những năm tháng chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc Việt Nam giữa thế kỷ 20.

Tượng đài "Chiến thắng Điện Biên"

Tượng đài "Chiến thắng Điện Biên" mô tả ba chiến sỹ Điện Biên, đứng trên nóc hầm tướng Đờ Cát, mặt quay về ba hướng (dựa lưng với nhau), một cầm súng, một phất cờ, một nâng em bé tay cầm hoa. Chất liệu tượng đài bằng đồng, cao 13,25 mét (chưa kể bê tông), trọng lượng đồng khoảng 180 tấn, trọng lượng toàn bộ khoảng 360 tấn (vỏ đồng, ruột bê tông cốt thép). Bệ tượng cao 3,6m, rộng 8m, dài 10m. Cụm tượng đài "Chiến thắng Điện Biên" do công ty đúc đồng Đoàn Kết (huyện ý Yên, Nam Định) thực hiện.

Tượng đài "Chiến thắng Điện Biên" đặt trên đỉnh đồi D1 - một địa danh lịch sử trong chiến dịch Điện Biên mùa xuân năm 1954, nay là trung tâm thành phố Điện Biên. Tượng đài khánh thành nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2004).

Tại đồi D1, tháng 5/2009 khánh thành trục hành lễ rộng 12,6m, dài 179m với 320 bậc đá phân thành ba đợt tượng trưng cho ba đợt tấn công, 56 cột tượng trưng cho 56 ngày đêm chiến dịch, 5 lối đi lên tượng trưng cho 5 mũi tấn công. Bức phù điêu bằng đá dài 58m, cao

binh quân 6,5m với 4 chương mô tả tóm tắt từ khi chuẩn bị chiến dịch đến ngày chiến thắng.

Thành Bản Phủ - đền Hoàng Công Chất

Thành Bản Phủ (Tam Vạn, Xam Mứn) xây dựng vào thế kỷ thứ 15. Diện tích thành tới hàng chục héc ta, nằm ở phía nam cánh đồng Mường Thanh. Cấu trúc thành ở phía trước có hai chiến lũy dài tới ba cây số, cao vượt đầu người. Chân thành được trồng tre kín mít và đào hào sâu phía ngoài. Xã Noọng Hẹt ngày nay chính là khu vực trung tâm của thành ngày đó.

Thành Bản Phủ hiện nay được tôn tạo một đoạn tường thành để du khách có thể liên tưởng về toà thành cổ kiên cố ngày ấy. Thế kỷ 18, giặc ngoại xâm chiếm thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất (1739 - 1769) được cử đi giải phóng Mường Thanh, giành lại thành. Sau khi ông mất, nhân dân lập đền thờ để ghi nhớ công ơn ông. Ngôi đền hiện nằm trong thành, dưới tán lá xum xuê của cây "đoàn kết" (gốc cây bồ đề quấn lấy cây đa), cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ khoảng 12km về phía tây nam. Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất là một điểm du lịch hấp dẫn ở Điện Biên.

Di tích Noọng Nhai

Đó là một tượng đài kỷ niệm trận ném bom huỷ diệt của quân đội Pháp ngày 25/4/1954, nay thuộc xã Thanh Xương, huyện Điện Biên. Ngày đó, vì bị thua đau trên các chiến trường, quân đội Pháp đã điên cuồng trút 10 quả bom Napalm huỷ diệt toàn bộ bản Noọng Nhai. 444 người dân vô tội, hầu hết là người già, con trẻ đều bị chết oan uổng. Nhưng chúng đã nhầm, chính sự kiện này đã nhân lên lòng căm thù của đồng bào và quân dân cả nước, càng hun đúc thêm ý chí quyết tâm đánh giặc trả thù cho đồng bào Noọng Nhai, giải phóng Điện Biên Phủ.

Tượng đài được dựng như một chứng tích nhắc nhở các thế hệ cháu con hiểu hơn bốn từ "Tự Do Độc Lập" quý biết nhường nào và đừng để bao giờ lặp lại chiến tranh.

Tháp cổ Mường Luân

Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật nằm trên địa phận xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 70km. Tháp Mường Luân xây dựng từ thế kỷ thứ 15, được xếp hạng di tích quốc gia năm 1981.

Đèo Pha Đin

Từ Hà Nội lên Điện Biên Phủ, nếu đi đường hàng không, chỉ sau một giờ bay, bạn đã có mặt ở Điện Biên. Nếu đi theo đường bộ, bạn sẽ đi hàng trăm ki lô mét đường đèo dốc và nhất thiết phải vượt đèo

Pha Đin dài 32km. Pha Đin tiếng địa phương nghĩa là "Trời đất", đây là nơi tiếp giáp giữa trời và đất.

Xưa kia, vì có sự tranh chấp ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Lai Châu, người ta đã giải quyết bằng một cuộc đua ngựa. Từ hai phía đèo, cùng một lúc ngựa hai bên phi hướng về nhau. Nơi gặp gỡ sẽ là ranh giới. Ngựa Lai Châu phi nhanh hơn, nên phần đèo thuộc về Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) dài hơn phần đèo của Sơn La.

Với độ cao trên 1.000m, khi lên dốc, lúc xuống dốc, con đường ngoằn ngoèo, chênh vênh, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là vực sâu thăm thẳm, lại nhiều "cua tay áo" hiểm trở. Vượt đèo Pha Đin là hành trình khá nguy hiểm nhưng cũng rất lý thú khi có dịp vượt qua những cung đường ở vùng núi non Tây Bắc.

Hồ Pá Khoang

Hồ thuộc địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ khoảng hơn 20km. Nguyên xưa là con suối lớn thu nhận nước từ hàng trăm khe đổ về, sau khi xây dựng một công trình thủy lợi với hệ thống đập tràn, đập chắn, cống dẫn để cấp nước cho hai nhà máy thủy điện và phục vụ nhu cầu cuộc sống và canh tác ở lòng chảo Mường Thanh, nơi đây trở thành một hồ nước hiền hoà, thơ mộng.

Hồ Pá Khoang là nơi có phong cảnh hữu tình, diện tích mặt hồ khoảng 400 - 600ha (tùy theo mùa), nằm giữa những cánh rừng đại ngàn soi bóng xuống mặt hồ trong xanh. Nếu có dịp dừng lại bạn chớ bỏ lỡ cơ hội thưởng thức các món cá tuyệt hảo.

Pá Khoang là một điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên, với các loại hình du lịch sinh thái, thể thao và nghỉ dưỡng.

Hang Thắm Púa

Hang thuộc địa phận xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo. Đây là một hang đá tự nhiên và là chứng tích của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Lòng hang rộng, cao gần 10m, có nhiều ngách. Giữa hang có phiến đá to bằng phẳng như một cái bàn. Trên vách, trần hang có nhiều măng đá, nhũ đá tạo thành nhiều hình thù như những con rồng, con phượng, sư tử, voi quỳ hoặc những đoá phong lan tuyệt đẹp.

Hang Thắm Púa từng là sở chỉ huy đầu tiên của Bộ Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ, từ ngày 6/12/1953 đến 30/1/1954. Ngày 14/1/1954 tại hang này diễn ra Hội nghị quan trọng về chiến dịch Điện Biên Phủ. Hang Thắm Púa đã được xếp hạng di tích quốc gia và là một điểm đến hấp dẫn.

LAI CHÂU

<i>Diện tích:</i>	9.112,3 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	330.500 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thị xã Lai Châu
<i>Các huyện:</i>	Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Than Uyên và Mường Tè.
<i>Dân tộc:</i>	Thái, H'Mông, Việt (Kinh), Dao, Hà Nhì...

Tỉnh Lai Châu nằm ở phía tây bắc Việt Nam, phía bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với đường biên giới 273km, đông giáp Lào Cai và Yên Bái, nam giáp Điện Biên và Sơn La. Thị xã Lai Châu cách Hà Nội khoảng 450km đường bộ.

Lai Châu có 60% diện tích ở độ cao trung bình hơn 1.000m (so với mặt biển). Nhiều núi, sông suối - trở ngại chính phát triển hệ thống giao thông trong tỉnh. Tuy nhiên, du khách có nhiều dịp may được nhìn bức tranh núi non rất ấn tượng mỗi khi có dịp đi lại trên tuyến đường 4D, hay các tuyến giao thông khác trong tỉnh. Chiều chiều khi hoàng hôn rải nắng vàng trên các triền núi cao tạo nên các mảng sáng tối, cũng là lúc bức tranh "Chiều Tây Bắc" của họa sỹ Phan Kế An hiện về cho bạn chiêm ngưỡng.

Mạch núi ở Lai Châu chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Phần lớn là núi đá nên có nhiều hang động kỳ thú. Lai Châu có nhiều suối khoáng nóng, thác nước. Rừng tự nhiên có độ che phủ trên 30% là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật quý, là tiềm năng lớn để thu hút những du khách muốn được sống với thiên nhiên hoang dã hay tham gia các tour nghỉ dưỡng, thích các tour du lịch mạo hiểm...

Lai Châu không có nhiều công trình kiến trúc văn hoá lịch sử như các tỉnh dưới đồng bằng, nhưng bạn vẫn có cơ hội chụp ảnh lưu lại tấm bia Lê Lợi ghi dấu tích của nghĩa quân Lam Sơn hồi thế kỷ 15 hay dinh thự Đèo Văn Long một trong số các di tích mang đậm dấu ấn vùng Tây Bắc.

Bên cạnh các di sản vật thể ít ỏi ấy, kho tàng văn hoá phi vật thể ở Lai Châu lại rất phong phú nhưng chưa được khám phá. Lai Châu là địa bàn cư trú của 20 dân tộc, trong đó đông nhất là người dân tộc Thái (33,7%), Dao (14,8%), Việt (Kinh) 11,2%... Cộng đồng 20 dân tộc ở đây là tiềm năng lớn cho những du khách có nhu cầu tìm hiểu, khám phá đời sống sinh hoạt của cư dân các dân tộc ít người. Tới đây bạn mới hiểu không phải ngẫu nhiên người ta ví Mường So (Phong Thổ) là cái nôi của múa xoè.

Cộng đồng các dân tộc ở Lai Châu rất tự hào vì nhiều di sản văn hoá cổ truyền vẫn được giữ gìn tạo nên sắc thái riêng rất đa dạng của địa phương: những di chỉ khảo cổ học, bộ tranh cồng 36 bức của người Giáy, những điệu múa xoè ngậy ngất trong đêm hội miền Tây Bắc...

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Lễ Hạn khuống

Hạn khuống là một sinh hoạt truyền thống văn hoá vui tươi, lành mạnh, nhiều thể loại (những điệu hát, truyện kể) trong khung cảnh âm cúng và tao nhã. Người Thái cùng một số dân tộc vùng Tây Bắc thường tổ chức Hạn khuống sau vụ thu hoạch vào khoảng giữa thu - đông. Nơi tổ chức trò vui tại một khoảng đất rộng, thoáng ở bản. Thanh niên nam nữ dựng sàn. Sàn cao khoảng 1,5m, có hàng rào bao quanh bằng phen mắt cáo, chỉ có một cửa ra vào. Cuộc vui mở vào đêm bên đồng lửa sàn. Thanh niên nam nữ đến hát hò, làm quen, vui chơi, thi tài... Nam nữ hát đối đáp với nhau cho đến sáng họ mới chia tay nhau. Đêm hôm sau họ lại tiếp tục ca hát, vui đùa, trò chuyện. Hạn khuống do bên gái đứng ra tổ chức. Đây là cuộc vui để tìm hiểu bạn đời, có người thì Hạn Khuống là cuộc chia tay để về nhà chồng.

Hạn khuống thường để lại cho mỗi người ấn tượng đẹp về một thời trẻ trung sôi nổi. Dư âm về cuộc vui còn theo họ cho đến mùa lễ hội năm sau.

Lễ hội Then Kin Pang

Người Thái trắng ở Phong Thổ có lễ hội Then Pin Pang, được tổ chức vào ngày 13 - 15 tháng ba âm lịch hàng năm. Lễ hội thu hút nhiều cư dân trong vùng đến vui chơi, múa hát. Lễ hội còn là dịp thi đánh đàn *tính tấu*. Các nhạc cụ hoà âm với các quả nhạc đồng tạo nên âm sắc tươi vui, rộn rã.

Lễ Cơm Mới của người La Hủ

Lễ hội thường diễn ra vào tháng 10 hoặc 11 âm lịch hàng năm. Người ta đến đây để cùng vui chơi, múa xoè mừng mùa vụ đã thu hoạch xong. Những ngày này người La Hủ không vào rừng chặt cây lấy củi, không phát cỏ, không hái rau. Họ tin rằng làm như vậy cây cối được tươi tốt quanh năm. Mọi nhà được no ấm.

Lễ hội hoa ban

Lễ hội tổ chức vào tháng hai âm lịch hàng năm, tiết xuân, khi hoa ban nở trắng núi trắng rừng, cộng đồng người Thái mở hội hoa ban.

Hội hoa ban là ngày hội tình yêu đôi lứa, của nam thanh nữ tú; ngày hội hạnh phúc của gia đình; hội cầu mùa của cộng đồng người Thái.

Lễ hội là dịp người Thái bày tỏ đạo hiếu với ông bà, cha mẹ, người thân. Nam nữ thanh niên đi hội, hái những hoa ban đẹp nhất tặng cho người thương của mình. Họ vui chơi ca hát bên nhau.

Tranh cúng của người Giáy

Người Giáy thờ cúng tổ tiên và thần linh như nhiều dân tộc khác. Bàn thờ đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà, bài trí tôn nghiêm, đặc biệt là màu đỏ - màu may mắn và hưng phát. Tranh cúng của người Giáy là một sản phẩm tín ngưỡng, bằng chất liệu vải hoặc giấy. Tranh trên giấy là loại giấy dó, vẽ màu hoặc trổ hình; tranh trên vải cũng vẽ màu hoặc thêu chỉ các màu. Vải vẽ tranh được dệt bằng tay từ sợi tự nhiên (bông, lanh). Măt vải thô nhưng rất bền chắc. Một bộ tranh cúng gồm 36 bức, trong đó có một bức *tranh chủ*, có tên *Tổ sư Lục hợp* - nhân vật quyền uy trong tín ngưỡng của người Giáy. Nếu thiếu bức đó thì thầy cúng không đủ quyền uy làm lễ. Bộ tranh cúng này không chỉ có ý nghĩa về tín ngưỡng mà kết hợp nội dung các bài cúng, bộ tranh còn có tác dụng giáo dục, răn đe những tệ nạn, thói hư trong cộng đồng. Khuyến dân con người sống thiện sẽ được bình an, kẻ nào gây ác sẽ bị trừng trị và nhất định phải cải tà quy chính (bài ác khuyến thiện).

Bộ tranh cúng của người Giáy là một di sản văn hoá quý của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam

DI TÍCH - DANH THẮNG

Bia Lê Lợi

Bia được khắc lên vách đá của ngọn núi có tên Pú Huổi, ven sông Đà, thuộc địa phận huyện Sìn Hồ. Bia khắc sau chiến thắng của vua Lê Lợi đi dẹp viên Tù trưởng Man là Đèo Cát Hãn làm phản ở Mường Lề, năm 1434. Nội dung văn bia có đoạn (tạm dịch): "*Cổ cây kinh tiếng gió/ Sông núi vào bản đồ/ Để thơ khắc đá núi/ Tận phía tây cõi bờ*".

Dinh thự Đèo Văn Long

Hiện dinh thự là một phế tích thuộc địa phận huyện Sìn Hồ. Nguyên xưa là một dinh thự lớn, lộng lẫy, chủ nhân là "Vua" Thái - Đèo Văn Long, thuộc hạ của người Pháp dựng lên cai trị dân địa phương. Dòng họ Đèo là một trong ba họ thuộc hàng quý tộc (Đèo, Bạc và Cầm) ở vùng đất Lai Châu xưa.

Dinh thự hoàng phế cũng là chứng tích của bao tội ác, cuộc sống nhơ nhớp của chủ nhân không thể gột rửa.

Hang Thắm Cung

Thắm (Thẩm) Cung là một hang đá nằm trong núi Khum Bon, ngày trước dân địa phương gọi là "Thắm Tào" (hang vua), thuộc địa phận Mường So, huyện Phong Thổ. Đèo Văn Ân là một trong hai "Vua" Thái (vị kia là Đèo Văn Long) cai trị một phần đất Lai Châu thời Pháp chiếm đóng. Tết hàng năm, Ân đưa quan quân, gia nhân vào làm lễ, cầu lộc đầu xuân ở Thắm Cung.

Thắm Cung cấu tạo nhiều khoang, hốc riêng biệt. Nhiều măng đá, nhũ đá rủ xuống rất đẹp. Người địa phương cho biết đây cũng là nơi Đèo Văn Ân đưa các cô gái Thái trẻ, xinh đẹp đến múa xoè mua vui trong các dịp lễ trọng.

Hang Tiên Sơn

Hang thuộc thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường (cạnh lộ 4D). Đây là một hang đá có 49 khoang, rất đẹp, còn giữ nguyên vẻ hoang sơ. Trong hang có nhiều nhũ đá rủ xuống, nhiều măng đá "mọc" từ dưới lên tạo thành các hình thù kỳ lạ.

Lòng hang Tiên Sơn có một con suối chảy quanh năm, tạo nên vẻ đẹp hữu tình trong khung cảnh muôn hình kỳ ảo của đá và nước.

Thác Tắc Tình

Đó là một thác nước cao chừng 50 mét tạo thành hai bậc chảy xối xả, ầm ào quanh năm ngày tháng. Du khách đến từ xa đã có thể nghe tiếng thác đổ.

Thác nằm ở địa phận thị trấn Tam Đường, cách quốc lộ 4D chừng 4km, lối vào thuận tiện. Nếu có dịp ghé thăm thác Tắc Tình du khách chớ bỏ lỡ cơ hội ghi lại vài kiểu ảnh ở thác nước mang vẻ đẹp kiêu diễm này.



SƠN LA

<i>Diện tích:</i>	14.174,4 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.022.300 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Sơn La
<i>Các huyện:</i>	Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, Sốp Cộp.
<i>Dân tộc:</i>	Thái, Việt (Kinh), H'Mông, Mường, Dao...

Tỉnh Sơn La nằm ở phía tây bắc Việt Nam, có nhiều núi cao, phía bắc giáp Yên Bái, Lào Cai; phía tây giáp Điện Biên, phía đông giáp Phú Thọ và Hoà Bình, đông nam giáp Thanh Hoá và Hoà Bình, phía nam giáp Lào. Thành phố Sơn La cách Hà Nội 328km theo quốc lộ 6.

Địa hình của tỉnh Sơn La chủ yếu là núi và cao nguyên. Mạng lưới sông suối ở đây khá dày đặc, nguồn nước dồi dào, có tiềm năng về thủy điện. Tài nguyên khoáng sản của tỉnh khá đa dạng và phong phú vì vậy công nghiệp Sơn La có nhiều triển vọng.

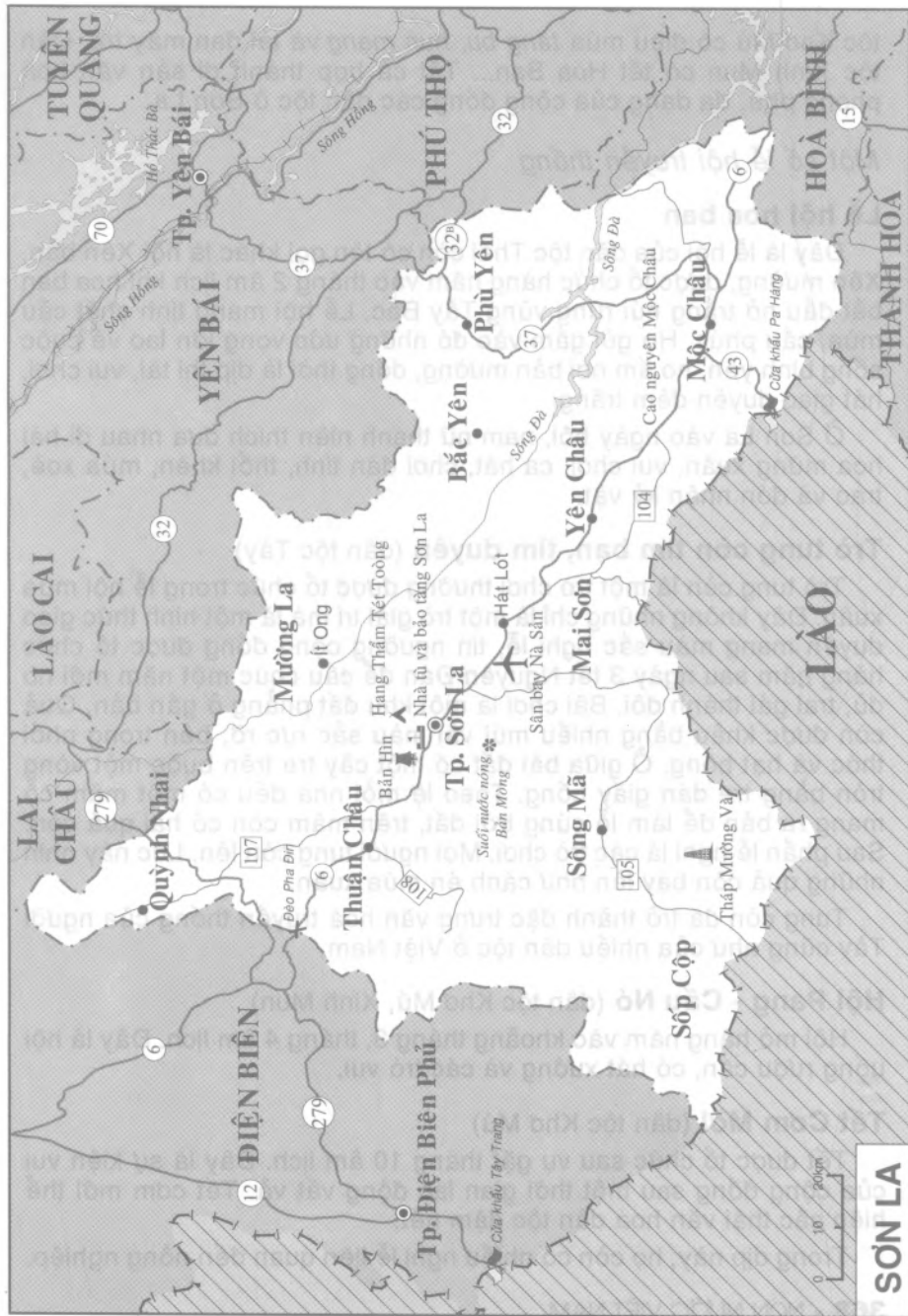
Sơn La là một địa bàn lý tưởng trong việc chăn nuôi bò sữa ở địa bàn cao nguyên Mộc Châu, phát triển cây dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa. Sơn La cũng là vùng đất có nhiều ưu thế phát triển cây công nghiệp như cà phê, cây chè và nhiều loại cây ăn quả khác. Vùng đất này cũng có lợi thế để phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và công nghiệp khai khoáng.

Sơn La là một tỉnh có khí hậu đa dạng, nhiều nét đặc thù nhưng vẫn mang tính chất của khí hậu gió mùa chí tuyến. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 21°C, khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh và khô, ít mưa; mùa hè mưa nhiều và không có bão. Khí hậu rất thích hợp cho việc nghỉ dưỡng, phát triển nhiều loại hình du lịch.

Giao thông của tỉnh có đường bộ, đường thủy và đường hàng không (sân bay Nà Sản).

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Tỉnh Sơn La có 12 dân tộc cư trú. Mỗi dân tộc đều có những nét riêng trong đời sống, văn hoá truyền thống. Dân tộc Thái có tiếng nói, chữ viết riêng với hơn 500 bản sách chữ Thái cổ, có những bản trường ca nổi tiếng như *Xống trự xôn xao* (tiễn dặn người yêu), có nghề dệt thổ cẩm truyền thống với trên 30 loại hoa văn độc đáo, in đậm bản sắc dân tộc. Dân tộc H'Mông có múa hát cùng với nhiều loại nhạc cụ độc đáo; kỹ thuật rèn đúc, khoan nông súng kíp rất cao. Dân



tộc Khơ Mú có điệu múa *tăng bu, hun mạng* và tài đan mây tre. Dân tộc Xinh Mun có tết Hoa Ban... Tất cả hợp thành di sản văn hoá phong phú, đa dạng của cộng đồng các dân tộc ở Sơn La.

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội hoa ban

Đây là lễ hội của dân tộc Thái còn có tên gọi khác là hội Xên bản, Xên mừng, được tổ chức hàng năm vào tháng 2 âm lịch khi hoa ban bắt đầu nở trắng núi rừng vùng Tây Bắc. Lễ hội mang tính chất cầu mùa, cầu phúc. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mường, đồng thời là dịp thi tài, vui chơi, hát giao duyên đêm trăng.

Ở Sơn La vào ngày hội, nam nữ thanh niên thích đua nhau đi hái hoa mừng xuân, vui chơi, ca hát, chơi đàn tính, thổi khèn, múa xoè, trao và đón nhận kỷ vật.

Trò tung còn tìm bạn, tìm duyên (dân tộc Tày)

Trò tung còn là một trò chơi thường được tổ chức trong lễ hội mùa xuân. Đây không những chỉ là một trò giải trí mà là một hình thức giao duyên mang màu sắc nghi lễ, tín ngưỡng cộng đồng được tổ chức hàng năm sau ngày 3 tết Nguyên Đán để cầu chúc một năm mới no đủ, trai gái thành đôi. Bãi chơi là một khu đất phẳng ở gần bản. Quả còn được khâu bằng nhiều múi vải màu sắc rực rỡ, bên trong nhồi thóc và hạt bông. Ở giữa bãi đất có một cây tre trên buộc một vòng tròn bằng tre dán giấy hồng. Theo lệ mỗi nhà đều có một mâm cỗ mang ra bản để làm lễ cúng trời đất, trên mâm còn có hai quả còn. Sau phần lễ nghi là các trò chơi. Mọi người tung còn lên. Lúc này nhìn những quả còn bay lên như cánh én mùa xuân.

Tung còn đã trở thành đặc trưng văn hoá truyền thống của người Tày cũng như của nhiều dân tộc ở Việt Nam.

Hội Pang - Cầu Nô (dân tộc Khơ Mú, Xinh Mun)

Hội mở hàng năm vào khoảng tháng 3, tháng 4 âm lịch. Đây là hội uống rượu cần, có hát xướng và các trò vui.

Tết Cơm Mới (dân tộc Khơ Mú)

Tết được tổ chức sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Đây là sự kiện vui của cộng đồng sau một thời gian lao động vất vả. Tết cơm mới thể hiện sắc thái văn hoá dân tộc đậm nét.

Trong dịp này, họ còn có nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp.

DI TÍCH - DANH THẮNG

Chùa Chiến Viện

Chùa tọa lạc ở địa phận huyện Mộc Châu. Chùa có một pho tượng lớn, 8 pho tượng vừa, 56 pho tượng nhỏ đều được đúc bằng đồng. Ngoài ra, chùa còn có 2 pho tượng bằng thiếc, một pho tượng nhỏ bằng ngà voi.

Nhà tù và Bảo tàng Sơn La

Nhà tù Sơn La do người Pháp xây dựng năm 1908 trên đồi Khau Cẩu, hiện nay nằm ở trung tâm thành phố Sơn La. Ban đầu là một nhà tù nhỏ hàng tỉnh, được mở rộng quy mô vào những năm 1930 - 1940. Giai đoạn từ 1930 - 1945 tại đây giam cầm hơn một ngàn tù nhân, trong đó có nhiều vị là cán bộ chủ chốt của cách mạng Việt Nam như Lê Duẩn, Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Lương Bằng, Song Hào, Xuân Thủy...

Đến di tích Nhà tù Sơn La, thăm các xà lim ngấm, xà lim chéo, trại ba gian cùng với hàng trăm hiện vật, người xem chứng kiến hoàn cảnh sống cơ cực của tù nhân, càng khâm phục ý chí kiên cường của các chiến sỹ cách mạng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù dân tộc. Người xem xúc động đứng trước cây đào mang tên Tô Hiệu, bên tường đá nhà ngục cây đào luôn xanh tươi - biểu tượng cho ý chí bất khuất của người cộng sản.

Bên cạnh khu di tích nhà tù là Bảo tàng tổng hợp của tỉnh, trưng bày nhiều hiện vật, tư liệu quý giới thiệu truyền thống lịch sử, văn hoá của cộng đồng 12 dân tộc đang sinh sống ở Sơn La.

Di tích nhà tù Sơn La còn là một trung tâm giáo dục truyền thống cách mạng cho nhiều thế hệ. Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1962. Hàng năm đón hàng trăm nghìn lượt du khách đến tham quan.

Hang Thẩm Tát Toòng

Nằm cách trung tâm thành phố Sơn La khoảng 2km, ở phường Chiềng An. Hang đá sâu vào thân núi hơn 150m, chia thành nhiều khoang. Lòng hang có khe nước trong vắt luôn tuôn trào, những hàng cột đá chen chúc nhau, nép mình dọc hai bên vách thẳng đứng như những thân cây. Vào mỗi buổi sáng, khi có ánh nắng ban mai, từ cửa hang chiếu vào là thế giới huyền ảo những màu sắc lấp lánh của thạch nhũ, nhấp nhô muôn hình, muôn vẻ.

Hang Thẩm Ké

Một hang đá đẹp, thuộc địa phận phường Chiềng An, thành phố Sơn La. Trong hang có tấm văn bia của vua Lê Thái Tông, được khắc trên vách đá năm 1440. Tương truyền vào mùa xuân 1440, trên

đường Tây tiến, xúc cảm trước cảnh quan thiên nhiên nơi đây hùng vĩ, nhà vua sáng tác bài thơ và cho khắc lên vách đá "Quế Lâm động chủ ngự chế".

Suối nước khoáng nóng Bản Mòng

Suối nước khoáng nóng này thuộc địa phận xã Hua La, thành phố Sơn La. Nước suối ở đây có nhiệt độ từ 35 - 40°C, có chứa một số thành phần khoáng chất thích hợp trong việc điều trị nhiều căn bệnh mãn tính và dưỡng bệnh.

Cao nguyên Mộc Châu

Cao nguyên Mộc Châu nằm ở độ cao trên 1.000m so với mặt biển, cách Hà Nội gần 200km theo quốc lộ 6. Đây là một cao nguyên lớn chiều dài khoảng 80km, chiều rộng 25km, có tới hơn 14.000ha đồng cỏ để chăn nuôi đại gia súc, trồng chè và cây công nghiệp. Ở đây có nhà máy chè Mộc Châu chuyên chế biến nhiều loại chè để xuất khẩu và phục vụ nhu cầu trong nước. Năm 1958 nông trường Mộc Châu được thành lập, với hàng ngàn con bò giống Hà Lan thuần chủng và lai tạo giữa bò giống Tây Bắc với bò giống Hà Lan. Mộc Châu hiện có đàn bò sữa vào loại lớn ở Việt Nam, cung cấp sữa tươi phục vụ nhu cầu tiêu dùng và chế biến.

Tại đây du khách có dịp tham quan Hang Dơi, trên sườn núi cạnh quốc lộ 6, trong địa phận thị trấn. Hiện cao nguyên Mộc Châu đang là điểm thu hút nhiều du khách đến nghỉ dưỡng, bởi nhiệt độ mùa hè rất lý tưởng (trung bình khoảng 20°C), không khí dịu mát trong lành.

Danh thắng Yên Châu

Nằm trên quốc lộ 6, huyện Yên Châu cách Hà Nội 260km, cách thành phố Sơn La khoảng 60km. Yên Châu là nơi có nhiều loại cây ăn trái nổi tiếng như chuối, xoài, nhãn... Xoài Yên Châu có tiếng thơm ngon, du khách nước ngoài thưởng thức đều trầm trồ khen ngợi. Xoài Yên Châu quả nhỏ, vỏ xanh không giống như xoài ở Nam bộ nhưng vị ngọt của nó rất đậm đà, hương vị khó quên. Mùa xoài vào khoảng tháng 5, 6. Khách đến Sơn La đừng quên dừng chân ở Yên Châu để thưởng thức loại trái đặc biệt này.

Một chi tiết lý thú nữa là ở Yên Châu có một tượng đài kỷ niệm đội nữ dân quân đã bắn rơi máy bay Mỹ. Sự kiện này đã trở thành đề tài cho một ca khúc ra đời trong những năm đánh Mỹ.

HÒA BÌNH

<i>Diện tích:</i>	4.569,36 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	809.246 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Hoà Bình
<i>Các huyện:</i>	Đà Bắc, Mai Châu, Kỳ Sơn, Cao Phong, Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy.
<i>Dân tộc:</i>	Mường, Việt (Kinh), Thái, Tày, Dao...

Hoà Bình là một tỉnh miền núi, nằm ở cửa ngõ tây bắc của thủ đô Hà Nội, cách Hà Nội trên 70km về phía tây theo quốc lộ 6. Phía bắc Hoà Bình giáp Phú Thọ và Hà Nội, phía nam giáp Ninh Bình và Thanh Hoá, phía đông giáp Hà Nội và Hà Nam, phía tây giáp Sơn La.

Địa hình tỉnh Hoà Bình chủ yếu là núi rừng, xen kẽ giữa các sườn núi là các thung lũng hẹp. Khí hậu nóng ẩm, mưa theo mùa. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22,9 - 25°C. Giao thông đường bộ, đường sông thuận tiện.

Hoà Bình là một vùng đất cổ, giàu tiềm năng du lịch. Đây là một trong những tỉnh có nhiều cảnh quan thiên nhiên, hang động, nhiều bản làng dân tộc rất hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Hoà Bình là một trong những vùng đất mà các nhà khảo cổ học đã chứng minh đã có người Việt cổ sinh sống cách đây hàng vạn năm. Nơi đây còn đọng lại nhiều dấu ấn của một nền văn hoá Hoà Bình rực rỡ qua việc tìm thấy 47 chiếc trống đồng cổ trong đó có trống đồng sông Đà và Miếu Môn thuộc loại đẹp và cổ.

Trên địa bàn tỉnh Hoà Bình có bảy dân tộc sinh sống. Các dân tộc vừa gìn giữ bản sắc văn hoá riêng của mình, vừa bảo tồn tính đa dạng của văn hoá các dân tộc khác trong cộng đồng. Người Tày, Thái có nhiều nét giống nhau trong sinh hoạt và phong tục. Dân tộc Mường có nền văn học dân gian phong phú, hát ví Mường với nhạc trống đồng, nhạc công chiêng, trường ca *Đẻ đất đẻ nước*. Dân tộc Thái có làn điệu dân ca Thái tinh tế (hát *khắp Thái*) giàu hình tượng. Múa xoè Thái là điệu múa mang tính cộng đồng rất cao. Người H'Mông có múa khèn, múa ô. Sản phẩm rượu cần trong các dịp lễ tết, hội hè, tiếp khách quý của người Mường, người Thái là nét văn hoá độc đáo không thể thiếu.

Cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Hoà Bình có rất nhiều lễ hội hàng năm, dưới đây là một số lễ hội truyền thống:

Hội xên bản, xên mừng (dân tộc Thái)

Hàng năm vào mùa xuân, khi hoa ban nở trắng khắp núi đồi và nghe thấy tiếng sấm ở đầu nguồn sông Đà thì cũng là lúc người dân ở huyện Mai Châu tổ chức lễ hội. Lễ hội diễn ra trong 3 ngày. Ngày đầu có đám rước từ nhà chủ mừng ra đình làng tế thần. Ngày thứ 2 thì bắn cung, nỏ tìm người giỏi. Ngày thứ 3 có các trò vui như tung còn tìm bạn, thi hát đối, thi thổi khèn. Hội xên bản, xên mừng là hội cầu mùa, cầu phúc của người Thái, họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mường. Lễ hội cũng là dịp trai gái vui chơi, tìm hiểu nhau qua tiếng hát, tiếng đàn.

Hội Cầu mưa (dân tộc Thái)

Hàng năm vào khoảng tháng ba hoặc tháng tư âm lịch, thời tiết hanh khô, chuẩn bị bước sang mùa hè thì người Thái tổ chức lễ hội Cầu mưa. Đầu tiên một tập thanh niên nam nữ kéo đến nhà một bà già nhất bản để làm lễ, hát cầu mưa. Buổi tối có rước đuốc quanh bản, hát bên bờ suối, té nước vào nhau cho tới khi ướt hết mới tan hội.

Lễ Cầu mát

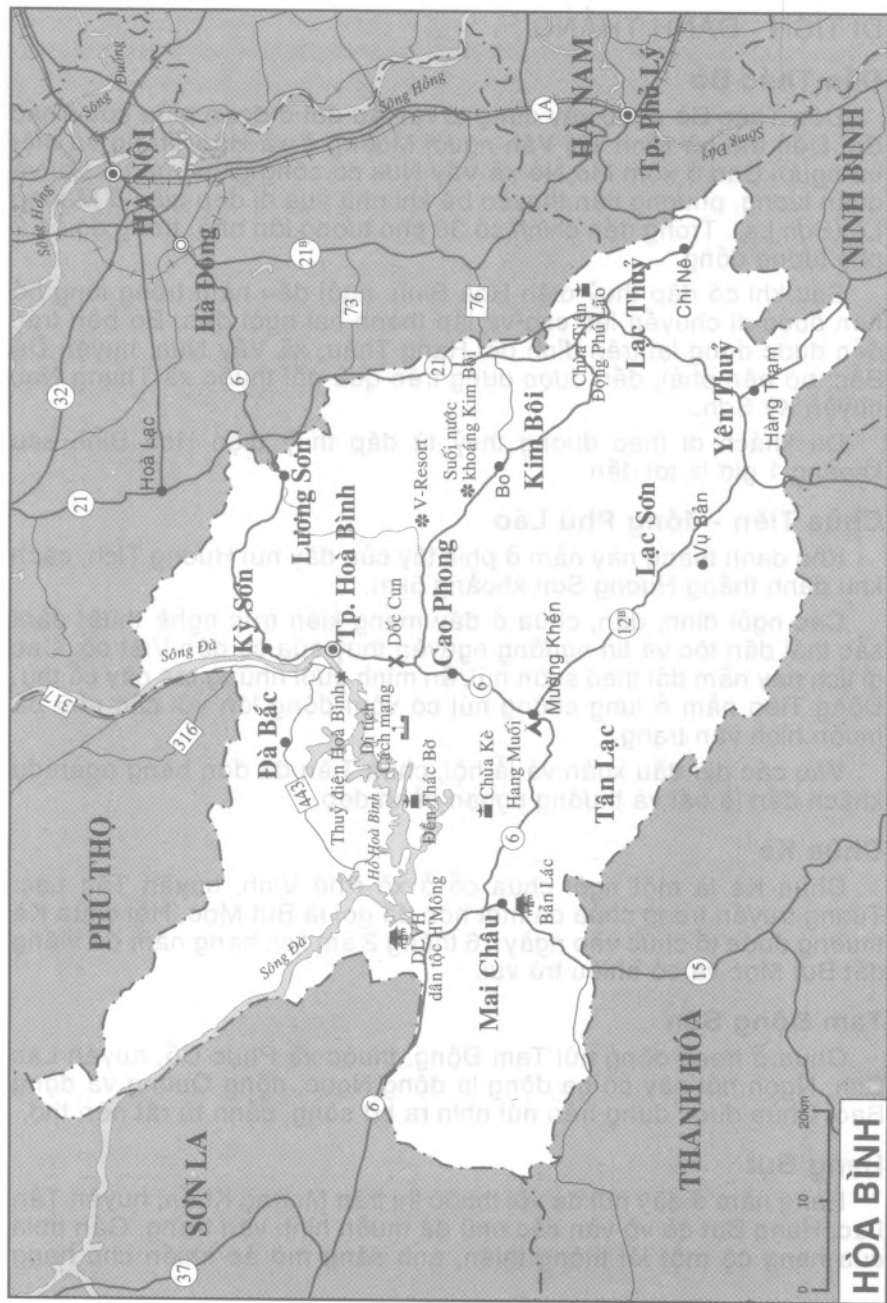
Đây là tục lệ của cư dân Mường vùng Hoà Bình. Theo quan niệm của người Mường, nhà nào bị hoả hoạn là do mạch đất nóng quá nên phải làm lễ Cầu mát để tránh hoả hoạn. Vào buổi lễ, thầy Mo cầu khấn 4 vị thần: Trời, Đất, Nước, Lửa phù hộ cho dân bản luôn được mát mẻ. Sau đó một lão nông cấy một đường trên vạt đất cạnh bản, rồi người ta lấy nước đổ vào đường cấy đó với ý nghĩa làm mát lòng đất. Lễ thường được tổ chức sau khi có một gia đình nào đó bị hoả hoạn.

Lễ hội cầu phúc dân bản

Lễ hội được tổ chức bởi cộng đồng người Thái, vùng Mai Châu, mục đích cầu Thần phù hộ dân bản và cúng rửa lá lúa, xua đuổi thần *trùng*. Vào ngày lễ hội, các miếu thờ thổ công, thổ địa ở từng nhà trong bản được sửa sang, sạch sẽ. Bờ ruộng, bờ mương được tu sửa, be cao đón nước về. Phần hội, nam nữ nổi chiêng trống và múa xoè, thi bắn cung nỏ.

Hội xéc bùa (hội cồng chiêng)

Đây là hội lớn của dân tộc Mường vùng Hoà Bình. Xéc bùa là xách cồng chiêng đi hát của các phường bùa. Phường bùa gồm những người biết hát và biết đánh cồng chiêng. Khi đi chúc tết hay chúc mừng các gia đình, phường đi theo thứ tự, đánh cồng chiêng, đọc thơ theo lối ứng khẩu, ca ngợi gia chủ, chúc làm ăn phát đạt và bình an. Chủ nhà mang lễ vật ra cùng hát đối đáp. Phường bùa đi hết nhà này sang nhà khác.



DI TÍCH - DANH THẮNG

Đền Thác Bờ

Đền Thác Bờ được xây dựng từ rất lâu đời ở đoạn giữa của Thác Bờ. Đền thờ bà Đinh Thị Vân người Mường ở xã Hào Tráng và một bà người Dao ở xóm Mỏ Nề xã Vầy Nưa có công giúp vua Lê Lợi về quân lương, phương tiện thuyền bè khi nhà vua đi dẹp giặc ở Mường Lê (Sơn La). Trong đền chính có 38 pho tượng lớn nhỏ, trong đó có 2 pho tượng đồng.

Sau khi có đập thủy điện Hoà Bình, ngôi đền nằm trong lòng hồ nên được di chuyển lên cao và lập thành hai ngôi đền. Bờ bên trái, đền được dựng lại trên đỉnh đồi Hang Thầu, xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc; bờ bên phải, đền được dựng trên quả đồi thuộc xã Thung Nai, huyện Kỳ Sơn.

Du khách đi theo đường thủy từ đập thủy điện Hoà Bình sau khoảng 1 giờ là tới đền.

Chùa Tiên - động Phú Lão

Khu danh thắng này nằm ở phía tây của dãy núi Hương Tích, cách khu danh thắng Hương Sơn khoảng 5km.

Các ngôi đình, đền, chùa ở đây mang kiến trúc nghệ thuật đậm sắc thái dân tộc và tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân Việt cổ. Các di tích này nằm rải theo sườn núi, ẩn mình dưới những tán cây cổ thụ. Động Tiên nằm ở lưng chừng núi có vòm động lớn với các nhũ đá muôn hình vạn trạng.

Vào các dịp đầu xuân và lễ hội, chùa Tiên đã đón hàng ngàn du khách đến lễ bái và thưởng ngoạn cảnh đẹp.

Chùa Kè

Chùa Kè là một ngôi chùa cổ ở xã Phú Vinh, huyện Tân Lạc. Tương truyền trong chùa có một hòn đá gọi là Bụt Mộc. Hội chùa Kè thường được tổ chức vào ngày 16 tháng 2 âm lịch hàng năm để viếng đất Bụt Mộc và có nhiều trò vui.

Tam Động Sơn

Chùa ở trong động núi Tam Động, thuộc xã Phục Cổ, huyện Lạc Sơn. Ngọn núi này có ba động là động Ngọc, động Quang và động Bạc. Chùa được dựng trên núi nhìn ra bờ sông, cảnh trí rất nên thơ.

Hang Bụt

Hang nằm ở dãy núi đá vôi thuộc thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc. Hang Bụt có vô vàn các nhũ đá muôn hình vạn trạng. Gần phía cửa hang có một lối thông thiên, ánh sáng mờ ảo khiến cho hang

mang một vẻ đẹp huyền bí. Hang gồm có 3 khoang: khoang phía ngoài thờ Thánh Mẫu, Chúa Thượng Ngàn và Thủy cung công chúa. Phía dưới bề thờ có bàn thờ Vua Hồ. Động thứ hai nối với vòm động thứ nhất bằng một lối vào khá rộng. Trên đường vào có một khối nhũ trông giống như một ngôi mộ cổ. Trong động thứ hai này có bàn thờ Phật Thiên Thủ Thiên Nhãn và Phật Quan âm Bồ Tát.

Hết khoang thứ hai, rẽ trái qua một bức màn đá rủ từ trên xuống, phía dưới có khối nhũ đá hình đầu voi phục là đến động thứ ba. Giữa nền có một nhũ đá mọc thẳng, cao 2,5m, phía trong có bàn thờ Cô, Cậu bằng đá.

Hàng năm vào các dịp lễ tết, nhân dân trong vùng và khách thập phương về hang Bụt lễ bái rất đông và thành kính.

Bản Lác

Từ Hà Nội đi hơn 70km đến thành phố Hoà Bình. Đi tiếp hơn 60km nữa đến Mai Châu. Ở chặng thứ hai bạn sẽ vượt qua dốc Cun dài 12km. Gọi là dốc nhưng con đường quanh co rất nguy hiểm, có lúc bạn lảo đảo như đang đi vào một biển mây. Khi lên đến đỉnh dốc, du khách qua đây lần đầu thường dừng lại ngắm cảnh. Đi tiếp đến đèo Thung Nhuối, từ trên đèo cao bạn đã thấy thung lũng Vàng, huyện lỵ Mai Châu xinh đẹp hiện ra dưới tầm mắt, một thung lũng với màu xanh của ruộng đồng, những nếp nhà nhỏ lỵ ty - toàn cảnh của một thị trấn nhỏ xinh xắn.

Tới thăm bản Lác, nhà sàn ở đây cao ráo, sạch sẽ. Sàn nhà cách mặt đất khoảng 2m bằng những cột gỗ chắc chắn. Khách đến nhà xin mời múc nước rửa tay trước khi bước vào sàn nhà. Sàn nhà ghép bằng tre hoặc bương. Các cửa sổ trong nhà có kích thước hợp lý để đón gió, thường là nơi chủ nhà treo các giỏ hoa phong lan, lồng chim cảnh. Một khung dệt vải thổ cẩm đặt cạnh một ô cửa sổ, đây là nơi dệt vải của các cô gái. Con trai đến bản Lác tìm vợ chỉ cần nhìn lên giá xếp chăn đệm, gối sạch sẽ với những màu sắc hoa văn trang trí là biết được sự chăm chỉ và tài nữ công của người con gái trong nhà. Còn cô gái, muốn biết người con trai sẽ là chồng mình thì hãy lướt qua các cột hay vách nhà, nếu thấy số vảy, đuôi cá to và nhiều được dán lên đó thì yên tâm là người con trai trong nhà này chăm chỉ, lao động giỏi.

Bạn là khách, sẽ được chủ nhà đón tiếp thân thiện, người dân bản Lác sẽ đón bạn bằng những điệu múa hát, nhạc công chiêng... bên chén rượu cần ngây ngất.

Bản dân tộc Mường

Người Mường Hoà Bình sống trong những thung lũng chung quanh là các cánh đồng cấy lúa nước. Đến Thung Mây ở độ cao 1.200m so

với mặt biển, du khách có thể thấy rõ hơn bức tranh đẹp của xứ Mường, đặc biệt nền văn hoá và đời sống của xứ Mường.

Nền văn hoá xứ Mường được biểu hiện qua trang phục như cạp váy Mường, qua những nghi lễ trong đời sống như cưới xin, ma chay, trong những trường ca ví dặm như "Đề đất, đề nước".

Trong âm nhạc Mường, trống và chiêng vẫn giữ vai trò quan trọng. Đến xứ Mường vào những ngày "hội xuân", lễ "xuống đồng", lễ "mừng nhà mới"... du khách sẽ được thưởng thức dàn chiêng Mường đủ mười hai chiếc. Trong khung cảnh xứ Mường, giữa thung lũng, trong tiếng suối chảy róc rách và tiếng rì rào của rừng cây, tiếng chiêng có âm hưởng trầm bổng sâu lắng đến khó quên.

Đến với bản Mường, người lạ thường được coi là khách quý. Tại đây du khách có dịp biết thêm nét đẹp trong sáng của văn hoá xứ Mường.

Suối nước nóng Kim Bôi

Từ thành phố Hoà Bình đi 30km về phía Hà Nội đến nhà nghỉ mang tên một bản của người Mường là nhà nghỉ Mỏ Đá, Kim Bôi. Nhà nghỉ được xây dựng ở bên cạnh nơi có mạch nước khoáng lớn nhất. Vì vậy, ngồi ở trong phòng vẫn nghe tiếng nước phun lên ào ào vô tận. Nước phun lên luôn luôn ở nhiệt độ 36°C. Qua kiểm nghiệm nguồn nước khoáng Kim Bôi có đủ tiêu chuẩn dùng làm nước uống, để tắm, ngâm mình chữa các bệnh viêm khớp, đường ruột, dạ dày, bệnh về huyết áp...

Nước suối Kim Bôi đã được đóng chai làm nước giải khát, nó cùng loại với nước khoáng Thạch Bích ở Quảng Ngãi, Kum-dua ở Nga và Paven Banis của Bungari.

Công trình thủy điện Hoà Bình

Là công trình thủy điện lớn nhất của Việt Nam (cho đến nay) do Liên Xô (cũ) giúp xây dựng. Công trình được khởi công ngày 06/1/1979. Các hạng mục công trình gồm có: đập đất đá, tràn xả lũ, hồ chứa nước, nhà máy thủy điện ngầm trong lòng núi, âu thuyền và trạm phân phối điện ngoài trời.

Theo thiết kế, nhà máy có 8 tổ máy hoạt động, công suất mỗi tổ máy 240.000kw.

Ngày nay hồ chứa nước của công trình thủy điện này có bề mặt hàng trăm kilômét vuông, với sức chứa hàng tỷ mét khối nước, đã trở thành một tuyến du lịch lòng hồ sông Đà rất hấp dẫn du khách.

THANH HÓA

Diện tích: 11.136,3 km²

Dân số (2007): 3.697.200 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Thanh Hoá

Các huyện, thị: Thị xã: Sầm Sơn, Bỉm Sơn; các huyện: Mường Lát, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Thiệu Hoá, Hoằng Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Tĩnh Gia.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Thái, H'Mông, Thổ...

Thanh Hoá là một trong những tỉnh lớn của Việt Nam, nằm ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc bộ với Trung bộ và Nam bộ. Phía bắc Thanh Hoá giáp tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình; phía nam giáp Nghệ An; phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp Lào. Thành phố Thanh Hoá cách Hà Nội khoảng 150km. Địa hình tương đối phức tạp, đa dạng, thấp dần từ tây sang đông gồm có vùng núi, trung du, đồng bằng, vùng ven biển.

Khí hậu thuộc vùng chuyển tiếp giữa Bắc bộ và Trung Bộ. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 - 24°C. Nằm ở độ cao không lớn lại nằm kề biển nên mùa đông không lạnh lắm, mùa hè dịu mát hơn. Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy đều thuận lợi.

Thanh Hoá là tỉnh có tiềm năng du lịch rất lớn. Những thắng cảnh đặc sắc như bãi biển Sầm Sơn, động Hồ Công, núi Hàm Rồng,... Thanh Hoá có nhiều di tích gắn với lịch sử của dân tộc như Lam Kinh, thành nhà Hồ,... Đến thăm các di tích này, du khách sẽ hiểu được một giai đoạn hào hùng, đầy biến động của dân tộc.

Ngoài ra, với hàng trăm đền, chùa trong khung cảnh núi non, sông ngòi tươi đẹp, Thanh Hoá có điều kiện để phát triển du lịch.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Thanh Hoá là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ, nơi có nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ với trống đồng Đông Sơn là di vật độc đáo của nền văn hoá này. Nhiều hang động đá vôi là những nơi cư trú của những nhóm người cổ từ hàng mấy ngàn năm trước. Thanh Hoá là đất có truyền thống văn hoá lâu đời được gọi là đất "địa linh nhân kiệt" đã cung cấp cho đất nước biết bao danh nhân văn hoá và anh hùng dân tộc, nơi phát tích của các triều Tiền Lê, Hậu Lê, nhà

Hồ, chúa Trịnh, chúa Nguyễn mà dấu ấn còn ghi lại ở các vùng quê với các đền đài, miếu, mộ, lăng tẩm, thành quách. Hiếm có vùng đất nào lại sinh ra tới "ba dòng vua", "hai dòng chúa" như ở đất Thanh.

Thanh Hoá cũng là địa phương có nhiều dân tộc ít người cư trú. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hoá riêng. Hò sông Mã là một làn điệu dân ca đặc trưng mang đậm sắc thái của vùng đất Thanh.

Dân tộc Mường ở Thanh Hoá có kho tàng văn học dân gian phong phú với các trường ca, truyện thơ nổi tiếng; có các làn điệu hát xéc bùa, hát ví và các điệu múa: múa bông, múa quạt, múa sạp...

Dân tộc Lào có vốn văn học dân gian phong phú với nhiều truyền thuyết, huyền thoại, cổ tích, dân ca. Đặc biệt phụ nữ Lào không những hát hay mà còn múa rất giỏi các điệu dân vũ. Họ có nhiều nghi thức tín ngưỡng khác liên quan đến nông nghiệp như lễ cầu mưa, tục ăn cơm mới.

Dân tộc Lự ở Thanh Hoá có hát Lự (*khắp* Lự) là điệu hát quen thuộc của thanh niên trai gái Lự. Người con gái che mặt bằng tấm vải màu đỏ ngối hát theo tiếng sáo do người con trai thổi đệm. Người Lự có lịch riêng.

Thanh Hoá có nhiều lễ hội truyền thống, trong đó có một số lễ hội sau:

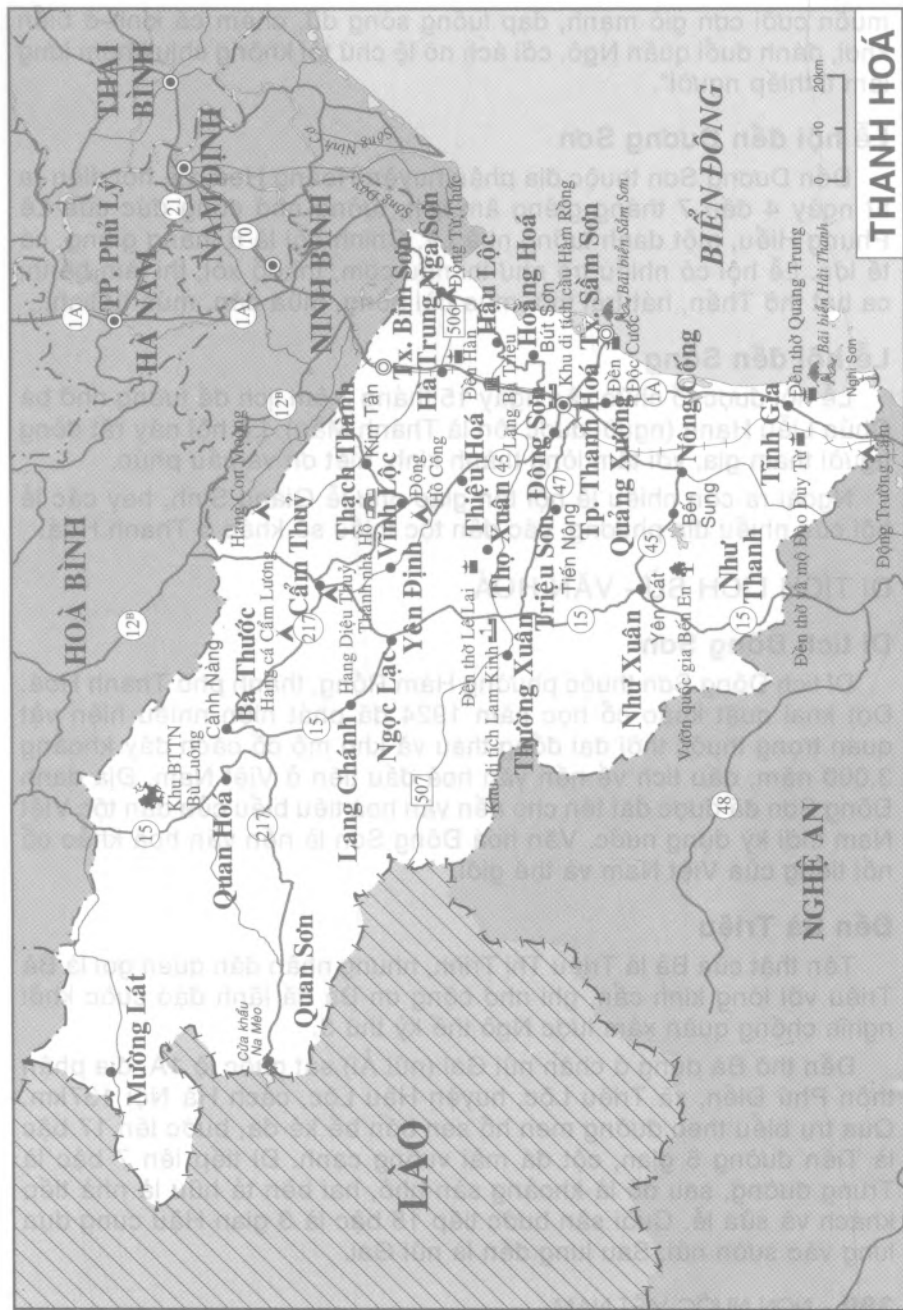
Lễ hội Lam Kinh

Khu di tích Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, cách thành phố Thanh Hoá khoảng 50km, là quê hương của vị anh hùng dân tộc Lê Lợi và nhiều danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như Lê Lai, Lê Thạch, Lê Khôi... Đây cũng là khu di tích có quy mô lớn về các đời vua, hoàng tộc nhà Hậu Lê và nhiều danh tướng đương thời.

Hàng năm cứ đến ngày 22 tháng 8 âm lịch, nhân dân khắp nơi nô nức kéo về điện Lam Kinh để dự lễ tưởng niệm Lê Lợi và các danh tướng nhà Lê đã có công giành độc lập, xây dựng đất nước phồn thịnh. Nghi lễ rước kiệu từ lăng về đền thờ rất trang trọng. Sau lễ dâng hương tưởng niệm, khách thập hội có dịp tham quan quần thể di tích Lam Kinh, được xem các điệu múa, trò chơi truyền thống đặc sắc như múa Xuân Phá, trò Bình Ngô phá trận...

Lễ hội đền Bà Triệu

Lễ hội tại thôn Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tưởng nhớ Triệu Thị Trinh, nữ tướng lãnh đạo khởi nghĩa chống quân Ngô thế kỷ thứ 3. Lễ hội thường hai năm tổ chức một lần vào ngày 21/2 âm lịch. Di tích đền Bà. tạc ghi câu nói nổi tiếng của bà Triệu Thị Trinh: "Tôi



THANH HOÁ

muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người".

Lễ hội đền Dương Sơn

Đền Dương Sơn thuộc địa phận huyện Hoằng Hoá. Lễ hội diễn ra từ ngày 4 đến 7 tháng giêng âm lịch, tưởng nhớ công đức của Lê Phụng Hiểu, một danh tướng nhà Lý. Chính hội là 5 tháng giêng, có tế lớn. Lễ hội có nhiều trò như thi nấu cơm, thi đồ xôi, thi làm bánh; ca hát thờ Thần, hát trải thờ, múa bài bông, múa đèn, múa tứ linh...

Lễ hội đền Sòng

Lễ hội được tổ chức vào ngày 15 tháng 3 âm lịch để tưởng nhớ bà Chúa Liễu Hạnh (người được tôn là Thánh Mẫu). Lễ hội này rất đông người tham gia, với tấm lòng thành kính, biết ơn và cầu phúc.

Ngoài ra còn nhiều lễ hội tôn giáo như lễ Giáng Sinh, hay các lễ hội của nhiều địa phương, các dân tộc thiểu số khác ở Thanh Hoá.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Di tích Đông Sơn

Di tích Đông Sơn thuộc phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hoá. Đợt khai quật khảo cổ học năm 1924 đã phát hiện nhiều hiện vật quan trọng thuộc thời đại đồng thau và khu mộ cổ cách đây khoảng 3.000 năm, dấu tích về nền văn hoá đầu tiên ở Việt Nam. Địa danh Đông Sơn đã được đặt tên cho nền văn hoá tiêu biểu của dân tộc Việt Nam thời kỳ dựng nước. Văn hoá Đông Sơn là nền văn hoá khảo cổ nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

Đền Bà Triệu

Tên thật của Bà là Triệu Thị Trinh, nhưng nhân dân quen gọi là Bà Triệu với lòng kính cẩn, ghi nhớ công ơn Bà đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược Ngô thế kỷ thứ 3.

Đền thờ Bà dựng ở chân núi Gai (núi Ái) sát quốc lộ 1A, địa phận thôn Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, cách Hà Nội 137km. Qua trụ biểu theo đường men hồ sen bốn bề kè đá, bước lên 17 bậc là Tiền đường 5 gian, cột đá mài vuông cạnh. Đi tiếp lên 7 bậc là Trung đường, sau đó là khoảng sân nhỏ, hai bên tả hữu là nhà tiếp khách và sửa lễ. Cuối sân bước tiếp 15 bậc là 3 gian Hậu cung dựa lưng vào sườn núi. Sau lưng đền là núi Gai.

Đối diện với đền, phía bên kia quốc lộ 1A có núi Tùng vẫn là địa phận thôn Phú Diên, là lăng mộ Bà Triệu. Hiện nay mộ tháp vẫn còn, tuy đơn sơ, giản dị nhưng trang nghiêm. Trên đường thiên lý ra Bắc vào Nam, khách bộ hành có dịp dừng chân thấp nền hương thơm tại đền Bà, tưởng nhớ nữ tướng Anh hùng của dân tộc, viếng lăng và thưởng ngoạn cảnh đẹp.

Đền vua Lê Đại Hành

Ngôi đền thờ vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn, 980 - 1005) nằm ở làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân. Đây cũng là quê hương của Lê Hoàn. Trong đền còn lưu giữ nhiều di vật quý, trong đó có một cái đĩa bằng đá trắng, đường kính 36cm. Có giả thuyết cho rằng đó là tặng vật của vua Lê do vua nhà Tống (Trung Quốc) tặng. Trong lòng đĩa có in chữ: "Giang Nam nhất phiến tuyết; Trác khí vạn niên tran". Nếu giả thuyết trên là đúng thì chiếc đĩa trên là báu vật vô giá của quốc gia.

Lễ hội đền vua Lê tổ chức ngày 8/3 (chính hội), đó cũng là ngày ông mất.

Thành nhà Hồ

Thành được xây dựng năm 1397 dưới triều Hồ Quý Ly, nay thuộc địa bàn xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc. Thành có tên là Tây Đô, Tây Giai nhưng người dân quen gọi là thành nhà Hồ.

Thành có mặt bằng gần vuông (870m x 883m), xung quanh thành có hào sâu. Tường thành trung bình cao 5m, dày 3m, mặt ngoài được xây bằng đá, mỗi tầng đá xây trung bình dài 1,5m, cao từ 0,8m đến 1m. Thành có 4 cổng Đông, Tây, Nam, Bắc ứng với mỗi hướng ở giữa tường thành. Cổng xây kiểu vòm cuốn bằng đá khối rất lớn, kỹ thuật kiểu múi bưởi. Riêng cổng thành phía nam có ba cửa; cửa giữa rộng 5,8m, cao 5,75m; mỗi cửa bên rộng 5,45m, cao 5,35m. Trong thành còn lại nhiều dấu vết của một hoàng cung bề thế. Hiện tại còn hai con rồng bằng đá ở bậc thềm của cung điện xưa.

Các toà thành cổ trước đó của Việt Nam như thành Cổ Loa, thành Thăng Long, Hoa Lư... đều đắp bằng đất, riêng thành nhà Hồ được xây dựng bằng những khối đá lớn đã cho thấy sự sáng tạo và sức lao động phi thường của người dân từ cuối thế kỷ thứ 14 đầu thế kỷ 15.

Di tích Lam Kinh

Di tích Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, cách thành phố Thanh Hoá khoảng 50km, năm 1962 được xếp hạng quốc gia.

Sau khi Lê Thái Tổ lên ngôi Hoàng đế, đóng đô ở Đông Kinh (Thăng Long), ông đã cho xây dựng ở quê hương đất tổ Lam Sơn một thành lớn thứ hai, thường được gọi là thành *Lam Kinh*, còn có tên khác là *Tây Kinh*.

Phía bắc thành Lam Kinh dựa vào núi Dấu (Du Sơn), phía nam nhìn ra sông Chu, qua sông khoảng 900m là núi Chúa (Chú Sơn) làm tiền án; phía đông là dãy núi Phú Lâm và núi Ngọc xếp hình cánh cung; phía tây là núi Hường và núi Hàm Rồng. Các công trình trong điện xây dựng theo trục nam - bắc, trên khu đồi gò có hình chữ "vương". Thành có chiều dài 341 mét, ngang 254 mét. Tường thành phía bắc xây hình cánh cung, tường dày hơn 1 mét.

Mặt trước thành khoảng 100m còn dấu vết của cổng vào và móng tường kéo đến sát bờ sông Ngọc, móng tường dày 1,8m. Qua tường khoảng 10m là con sông đào có tên là *Sông Ngọc*, rộng khoảng 20m. Bắc qua sông là cây cầu cong *Tiên Loan*, trên cầu có lầu (thượng gia hạ kiều), qua cầu khoảng 50m thì đến một giếng cổ hình chữ nhật. Tiếp theo là một sân rộng dẫn đến Ngọ Môn. Giữa sân hai bên lối vào là hai con vật bằng đá tựa hai con nghê, đứng trên bệ hình chữ nhật, trên thân trang trí khá cầu kỳ, đầu vươn về phía trước trong tư thế canh phòng.

Tuy di vật còn lại không nhiều nhưng vẫn đủ để du khách có thể nhận ra đây là một công trình rất lớn của vua Lê Lợi.

Lăng Lê Thái Tổ (Vĩnh Lăng)

Năm Thuận Thiên thứ 6 (Quý Sửu - 1443) tháng 8 nhuận, ngày 22, Lê Thái Tổ mất. Cùng năm ấy, ngày 23 tháng 10 táng ở Vĩnh Lăng, Lam Sơn

Lăng được xây dựng trên vạt đất bằng phẳng ở phía nam chân núi Dấu, cách điện Lam Kinh 50m về phía bắc, nằm trên trục bắc - nam giữa núi Dấu và núi Chúa, tạo thành thế "hậu chấm bắc sơn, tiền án nam sơn". Bên trái lăng có núi Ngũ Lâm và núi Hổ, bên phải có núi Hường và núi Hàm Rồng tạo thành hai tay ngai với thế "long chầu hổ phục". Phía trước lăng khoảng 1km là sông Chu uốn cong, ôm lấy mặt tiền, dòng chảy từ phải sang trái tạo thành thế "tụ thủy".

Bố cục và phong cách xây dựng ở Vĩnh Lăng đơn giản nhưng tôn nghiêm, tự nhiên mà trang nhã. Ban đầu mộ đắp bằng đất hình khối vuông, xung quanh xây chèn bằng gạch, lâu ngày bị sạt lở, nay được xây lại bằng đá, mỗi cạnh 4,4m; cao 1m.

Trước lăng có hai hàng tượng người và tượng các con vật bằng đá. Đứng đầu hai hàng tượng, ở vị trí gần lăng là hai pho tượng quan văn và quan võ. Kích thước của tượng nhỏ, phong cách dân gian. Kế tiếp

là tượng bốn cặp con vật đối nhau theo thứ tự hai sư tử cách điệu như hai con lợn rừng, hai ngựa (không có yên), hai tê giác (không có bành) và hai con hổ ngồi hiền từ. Trước lăng là hương án bằng đá đặt bát hương và lễ vật. Thẩn đạo chạy giữa hai hàng tượng châu.

Bia Vĩnh Lăng

Bia Vĩnh Lăng dựng năm 1443 trên đỉnh đồi ở phía đông Tây Hồ, tây nam điện Lam Kinh. Khoảng cách giữa lăng và nhà bia chừng 300m.

Mặt bia nhìn về hướng nam, cùng hướng với lăng. Bia làm bằng đá nguyên khối cao 2,79m; rộng 1,94m; dày 0,27m, đặt trên lưng một con rùa đá dài 3,46m; rộng 1,94m và cao 0,90m (kể cả đế). Ngày trước có nhà bia nhưng đã bị cháy còn trơ lại các chân cột bằng đá. Nhà bia hiện tại mới được dựng lại năm 1961, nền hình vuông, mỗi cạnh 8,8m, bốn mái cong, lợp ngói mũi hài, đỡ bằng 16 cột, mỗi góc có 4 cột theo kiểu kiến trúc thời Lê.

Trán bia trang trí hình vuông, trong là hình tròn tượng trưng cho trời và đất. Giữa hình vuông và hình tròn là hình mây cách điệu tinh tế. Chính giữa khắc một đầu rồng nhìn thẳng, thân uốn lượn uyển chuyển quanh mặt trời, biểu trưng là thiên tử (con trời) được sinh ra do trời và đất. Hai bên hình vuông và hình tròn chạm hai con rồng vươn mình chầu vào. Hai bên riềm bia, mỗi bên có 9 hình nửa lá đề, trong mỗi lá đề là rồng uốn lượn, đầu vươn lên trên nối tiếp nhau, phần còn lại chạm hình hoa cúc dây rất tinh xảo.

Văn bia ngắn gọn, cô đọng, mô thuật toàn bộ gia tộc, thân thế, sự nghiệp, công lao của vua Lê Thái Tổ và ca ngợi lòng khoan dung độ lượng đối với kẻ thù. Văn bia do danh nhân văn hoá, Anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi soạn.

Đền Độc Cước

Đền Độc Cước tọa lạc trên đỉnh núi mang tên hòn Cổ Giải thuộc dãy núi Trường Lệ ở thị xã Sầm Sơn, ngay cạnh bãi tắm Sầm Sơn. Đền mang tên Độc Cước (nghĩa là một chân), gắn liền với sự tích chàng trai khổng lồ đã tự xé đôi thân mình để vừa đánh giặc quỷ biển ngoài khơi và đánh giặc trong đất liền cứu dân làng. Tưởng nhớ công ơn của chàng, người dân Sầm Sơn đã lập đền thờ chàng ngay bên tảng đá có vết lõm dấu chân khổng lồ tương truyền là bàn chân của chàng và sau này là đền Độc Cước.

Muốn lên đền phải qua 40 bậc đá. Đền được lập từ đời Trần (1225-1400), dựng lại vào thời Lê và đã qua trùng tu nhiều lần. Phía sau đền có Môn Lâu dựng năm 1863 bằng gỗ. Trong đền có tượng thần Độc Cước bằng gỗ chỉ có một tay, một chân. Chân tượng dựng vững chắc

trên hòn đá tảng, tay tượng có cây búa ở tư thế đang vung về phía sau chiến đấu với loài quỷ biển. Đến có hai pho tượng ngựa đúc bằng đồng, cặp tượng phỗng tạc bằng đá khối, nhiều câu đối chữ nho ca ngợi công đức của thần Độc Cước.

Độc Cước không chỉ là một ngôi đền đẹp mà còn là một di tích của Sầm Sơn. Đền rất hấp dẫn đối với du khách trong nước và nước ngoài khi đến tắm mát, nghỉ ngơi ở Sầm Sơn.

Chiến khu Ngọc Trạo

Chiến khu thuộc địa phận xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành. Đây là một trong những căn cứ cách mạng thời kỳ đầu những năm bốn mươi của thế kỷ 20. Ở đây có một bảo tàng về chiến khu du kích Ngọc Trạo và tượng đài kỷ niệm chiến khu. Vùng chiến khu này đã được khai thác phục vụ du khách tới tham quan, đồng thời đây cũng là nơi giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ đối với vùng đất Thanh Hoá anh hùng.

DANH THẮNG

Bãi biển Sầm Sơn

Bãi biển Sầm Sơn cách thành phố Thanh Hóa 16km. Đây là một bãi tắm rất tốt mà người Pháp đã đưa vào khai thác từ năm 1906. Sau đó Sầm Sơn nhanh chóng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng của Đông Dương. Từ nhiều thập kỷ trước, đã có nhiều biệt thự nghỉ mát mọc lên ở đây. Vua Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều Nguyễn cũng xây biệt thự riêng ở Sầm Sơn. Sầm Sơn có nhiều cảnh đẹp: hòn Trống Mái, đền Độc Cước, đền Cô Tiên...

Bãi biển Sầm Sơn dài khoảng 10km bằng phẳng. Tại đây có nhiều hải sản quý như tôm he, cá thu, mực... Sầm Sơn có cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, vùng biển bao la với những thắng tích và huyền thoại mang đậm chất nhân văn và lòng mến khách. Bãi biển Sầm Sơn là một trong những bãi biển hấp dẫn nhất ở phía bắc.

Hòn Trống Mái

Hòn Trống Mái thuộc địa phận thị xã Sầm Sơn. Đó là ba khối đá lớn được xếp đặt tự nhiên đứng ở đó từ bao đời nay. Một hòn lớn bằng phẳng nằm phía dưới như một cái bệ. Một hòn có đầu nhọn nằm chồng lên trên trông giống hình dáng con gà trống. Một hòn đối diện nhỏ hơn, có dáng tựa con gà mái. Các khối đá có hình dáng đẹp, thế chênh vênh được gắn với truyền thuyết về một mối tình chung thủy.

Núi Vọng Phu

Núi Vọng Phu thuộc địa phận xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, cách thành phố Thanh Hoá 3km về phía tây nam. Đây là một ngọn

núi đá vôi được thiên nhiên tạo nên hình một người phụ nữ đang quay mặt về phía biển Đông. Hình tượng này gắn với truyền thuyết người đàn bà chung thủy chờ chồng đến hoá đá. Vì vậy mà ngọn núi có tên gọi là Vọng Phu.

Vườn quốc gia Bến En

Vườn quốc gia Bến En thuộc địa phận huyện Như Thanh và Như Xuân, cách thành phố Thanh Hoá 36km về phía tây nam. Tổng diện tích rừng tự nhiên là 16.634ha, trong đó diện tích rừng nguyên sinh là 8.544ha với một quần thể nhiều núi non, sông suối, vùng hồ trên núi với nhiều tên gọi và huyền tích về các địa danh.

Vườn quốc gia Bến En có nhiều sinh vật quý. Tại đây có 870 loài thực vật, trong đó có nhiều loài quý như lim xanh, lát hoa, chò chỉ, trai lý, bùi hương... 66 loài thú, trong đó có 29 loài có tên trong sách đỏ, nhiều loài quý hiếm như sói đỏ, gấu ngựa, vượn đen, phượng hoàng đất, gà tiền mặt vàng...

Phong cảnh của Vườn quốc gia Bến En rất thơ mộng. Hồ sông Mực diện tích 3.000ha với hơn 20 hòn đảo lớn nhỏ. Nhiều hang động nhũ đá lung linh huyền ảo.

Đến với Vườn quốc gia Bến En, du khách có dịp tìm hiểu, nghiên cứu về các loài động thực vật quý hiếm ở đây, sống giữa rừng đại ngàn nghe chim kêu vượn hú thâu đêm, nướng cá bên khe suối... thật thú vị. Trong tương lai Bến En sẽ trở thành một khu du lịch rất hấp dẫn.

Sông Mã - Núi Rồng - Núi Ngọc

Di tích, danh thắng thuộc địa phận thành phố Thanh Hoá. Sông Mã là con sông lớn nhất Thanh Hoá. Lòng sông Mã rộng, đoạn thượng lưu lắm ghềnh thác, nước sông chảy xiết. Sau khi chảy qua làng Đông Sơn, sông Mã gặp núi Hàm Rồng. Núi Hàm Rồng nằm trong dãy núi Ngũ Hoa Phong gồm 99 ngọn trùng điệp, quanh co chạy dọc theo triển sông. Bên bờ nam sông, dải núi đột ngột vươn cao giống hình dáng đầu rồng nên có tên gọi là Hàm Rồng. Đối diện với núi Hàm Rồng, bên bờ bắc sông Mã là núi Ngọc hay còn gọi là núi Châu Phong. Nhìn xa, dãy núi giống như con rồng đang vờn hạt ngọc.

Cầu Hàm Rồng gắn với huyền thoại anh hùng thời đánh Mỹ và thắng Mỹ, đã được xếp hạng quốc gia.

Cụm thắng cảnh Tiến Nông

Thắng cảnh Tiến Nông thuộc xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn. Cụm thắng cảnh này gồm các di tích chùa Hoà Long, Phúc Vạn và bãi cỏ Tiến Nông. Thắng cảnh này được tạo nên bởi sự kết hợp giữa nét cổ kính của những ngôi chùa và cảnh trí tự nhiên của các cây cổ

thụ tạo thành nơi cư ngụ cho chim, cò được người dân gọi là "Bãi cò Tiến Nông".

Động Từ Thức

Động thuộc địa phận xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, trước đây được gọi là động Bích Đào, sau được đổi tên là động Từ Thức vì gắn với câu chuyện tình "Từ Thức lấy vợ tiên" được lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Động Từ Thức rất đẹp và gồm có hai động. Động ngoài hẹp, sáng sủa, có miếu Sơn Thần và có bài thơ của Lê Quý Đôn khắc vào đá. Động trong rộng hơn và có nhiều cảnh trí tuyệt đẹp. Dưới ánh đuốc, thạch nhũ muôn hình vạn trạng lóng lánh sắc màu được nhân hoá thành một thế giới gần gũi với đời sống như "cây bạc", "cây vàng", "ao bèo", "rồng ấp trứng". Đi sâu vào nữa lại có cả giá chiêng, giá trống, phường bát âm, bàn cờ tiên... trong động có "đường lên trời" và lối "xuống lòng đất".

Động Từ Thức không những là một danh thắng mà còn là một di tích lịch sử trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Động Hồ Công

Động nằm trên sườn phía tây của dãy núi Xuân Đào thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc, là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Thanh Hoá. Động ở trên cao, gần đỉnh núi, đường lên động tuy khúc khuỷu gập ghềnh nhưng không hiểm trở. Động khá rộng, hai bên cửa động đá núi tạo thành hình voi phục trông khá sinh động. Động có tên Hồ Công gắn liền với truyền thuyết về đạo sĩ Hồ Công, một tiên ông xuống trần để cứu dân, giúp đời. Cuối động có một vách đá mà dấu rêu và ngấn nước tạo thành những đường nét giống hình ảnh một cụ già tương truyền đó là nơi đạo sĩ Hồ Công trú ngụ và lưu lại hình ảnh của ông trên vách đá.

Động Hồ Công rất thuận lợi cho việc tham quan du lịch.

Khu di tích thắng cảnh Phố Cát

Khu di tích thắng cảnh Phố Cát thuộc xã Thành Vân, huyện Thạch Thành. Nơi đây có đền thờ Liễu Hạnh, có thác nước đẹp và cũng là một trong những trung tâm lễ hội dân gian hàng năm.

Bãi biển Hải Hoà

Bãi biển thuộc địa phận thôn Đông Hải và Giang Sơn, xã Hải Hoà, huyện Tĩnh Gia. Bãi dài khoảng 4km, nước trong, sóng êm, cát mịn và bằng phẳng. Hải sản tươi ngon. Đây là một bãi biển còn giữ lại được vẻ hoang sơ, môi trường, sinh thái chưa bị ô nhiễm.

Bãi biển Hải Hoà là nơi tắm biển và nghỉ dưỡng tốt hấp dẫn du khách.

Suối cá Cẩm Lương

Suối cá này thuộc xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy. Tại đây nước từ trong núi chảy qua khe đá hẹp đổ ra suối Ngọc dài khoảng 2km. Khe đá hẹp là nơi cá qua lại, có tới hàng nghìn con. Người địa phương gọi là cá thần, không ai ăn thịt cá này. Thân cá giống như cá trắm, chày; mõm và vây màu đỏ, vây màu nâu, trọng lượng một con khoảng 1 - 2 kg; có con dài 0,7m, trọng lượng 5kg.

Hang Con Moong

Hang Con Moong thuộc địa phận bản Nọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành. Đây là một hang rộng, có 2 cửa, mang dấu tích của 3 nền văn hoá liên tục từ thời đại đá cũ đến văn hoá thời đại đá mới là: văn hoá Sơn Vi, văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn. Di tích hang đá này được nhiều đoàn nghiên cứu, nhiều nhà khoa học ở trong nước và nước ngoài đến khảo sát, tìm hiểu.

Làng Nhồi - làng chạm khắc đá

Làng Nhồi nổi tiếng với nghề chạm khắc đá, nhất là các sản phẩm đá phục vụ xây dựng, trang trí đình chùa, cung điện, lăng tẩm... Vị tổ nghề ở đây là Thánh Cao Sơn, đến thờ ông đặt trên núi Nhồi.

Khánh đá làng Nhồi thế kỷ thứ 3 đã được nhà Tấn (Trung Quốc) sử dụng. Hiện nay ở đây còn lưu giữ nhiều sản phẩm bằng đá từ những thế kỷ trước, đó là niềm tự hào của các thế hệ người dân nơi đây vì nghề chạm khắc đá không chỉ đơn thuần để kiếm sống mà còn là lao động nghệ thuật, sáng tạo, tài hoa và đức kiên trì. Nghề nhân Lê Văn Ngũ, người làng Nhồi từng tham gia xây dựng, khôi phục những công trình lớn như lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), điện Lam Kinh (Thanh Hoá)...

Chiếm ngưỡng những sản phẩm đá chạm khắc công phu, tỉ mỉ thật khó mà tin rằng chúng được ra đời bằng đôi tay với những công cụ thô sơ như búa, đục, vôi loại đục. Để có một tác phẩm nghệ thuật đích thực, người thợ đá ở đây phải trải qua nhiều công đoạn rất nặng nhọc, gian khổ, bằng mồ hôi, tâm trí và kinh nghiệm dày dặn.

Sản phẩm đá làng Nhồi ngày nay rất phong phú như tượng người, tượng Phật, con thú, các chi tiết trong kiến trúc đình chùa, phục chế các tác phẩm cổ theo truyền thuyết, các sản phẩm gia dụng... Sản phẩm đá làng Nhồi đã tạo nên một mảng sống động, trường tồn trong kho tàng văn hoá cổ truyền Việt Nam.

NGHỆ AN

Diện tích: 16.498,5 km²

Dân số(2007): 3.103.400 người

Tỉnh lỵ: Thành phố Vinh

Các huyện, thị: Thị xã Cửa Lò, Thái Hòa; các huyện: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Tương Dương, Kỳ Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Thái, Thổ, Khơ Mú, H'Mông...

Nghệ An là một tỉnh lớn ở phía bắc Trung bộ, phía bắc giáp Thanh Hoá, phía tây giáp Lào, phía nam giáp Hà Tĩnh, phía đông giáp biển Đông. Địa hình của tỉnh Nghệ An bao gồm núi, đồi và thung lũng, độ dốc thoải dần từ tây bắc xuống đông nam. Hệ thống sông ngòi dày đặc, quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua tỉnh dài 94km. Bờ biển dài 82km, có Cửa Lò là cảng biển quan trọng của miền Trung. Tỉnh có sân bay Vinh, có đường biên giới với Lào dài 419km. Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không đều thuận lợi.

Nghệ An là tỉnh nằm ở trong vùng chuyển tiếp khí hậu nên khí hậu vừa mang tính đông lạnh của miền Bắc, vừa mang tính nắng nóng của miền Nam. Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C.

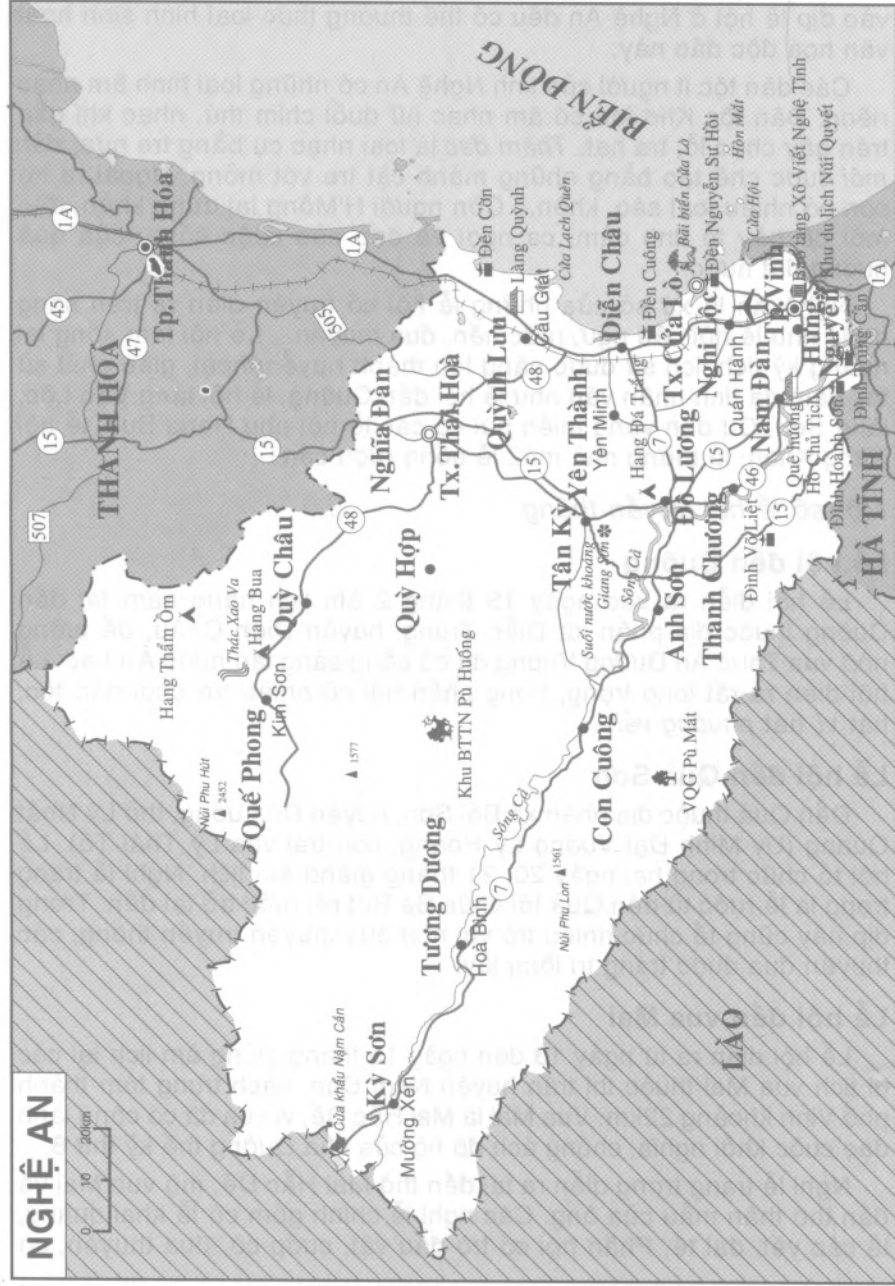
Thành phố Vinh cách Hà Nội 291km, là một thành phố công nghiệp, trung tâm kinh tế văn hoá, chính trị của cả vùng đất phía bắc miền Trung.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Nghệ An là một mảnh đất đã sản sinh nhiều danh nhân lịch sử, nhà khoa bảng, nhà khoa học, nhà văn hoá nổi tiếng như Mai Hắc Đế, thi sĩ Hồ Xuân Hương... Nghệ An là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, một nhà yêu nước lớn, một Danh nhân văn hoá Thế giới và Anh hùng giải phóng dân tộc.

Cũng như các tỉnh khác của Việt Nam, truyền thống văn hóa của tỉnh rất phong phú. Là một tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, mỗi dân tộc đều lưu giữ bản sắc văn hoá, tập quán riêng giàu truyền thống. Nghệ An là quê hương của nhiều làn điệu dân ca đặc sắc với hát dặm, hát ví (phường vải, phường cấy; dò đưa...). Du khách đến

NGHỆ AN



vào dịp lễ hội ở Nghệ An đều có thể thưởng thức loại hình sinh hoạt văn hoá độc đáo này.

Các dân tộc ít người của tỉnh Nghệ An có những loại hình âm nhạc riêng. Dân tộc Khơ Mú có âm nhạc nữ duỗi chim thú, nhạc khí gắn trên gậy chọc lỗ, tra hạt. *Thăm đao* là loại nhạc cụ bằng tre nửa; *đàn môi* được chế tạo bằng những mảnh cật tre vót mỏng. Ngoài ra họ còn có nhiều loại sáo, khèn... Còn người H'Mông lại dùng khèn, đàn môi để bày tỏ tình cảm, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương đất nước.

Nghệ An là xứ sở của những lễ hội cổ truyền diễn ra trên sông nước như lễ hội cầu ngư, rước hến, đua thuyền... Lễ hội làm sống lại những kỷ tích lịch sử được nâng lên thành huyền thoại, giàu chất sử thi, đậm đà tinh thần văn như lễ hội đền Cuồng, lễ hội làng Vạn Lộc, làng Sen. Cư dân vùng miền núi có các lễ hội như Hang Bua, lễ hội Xàng Khan, lễ mừng nhà mới, lễ uống rượu cần...

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội đền Cuồng

Lễ hội diễn ra vào ngày 15 tháng 2 âm lịch hàng năm tại đền Cuồng thuộc địa phận xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, để tưởng nhớ vua Thục An Dương Vương đã có công sáng lập nước Âu Lạc. Lễ hội diễn ra rất long trọng, trong phần hội có nhiều trò chơi dân tộc, hát ví, hát phường vải...

Lễ hội đền Quả Sơn

Đền Quả thuộc địa phận xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương, thờ Lý Nhật Quang (Uy Minh Đại Vương Lý Hoàng, con trai vua Lý Thái Tổ). Lễ hội tổ chức trong hai ngày 20, 21 tháng giêng âm lịch. Nghi lễ trang trọng là lễ rước từ đền Quả tới chùa Bà Bụt rồi rước trở lại đền. Trong dịp này cũng tổ chức nhiều trò vui như đua thuyền truyền thống, các thuyền đua được trang trí lộng lẫy.

Lễ hội đền vua Mai

Lễ hội diễn ra từ ngày 13 đến ngày 15 tháng giêng âm lịch tại các di tích vua Mai thuộc thị trấn huyện Nam Đàn, cách trung tâm thành phố Vinh khoảng 22km. Vua Mai là Mai Hắc Đế, vị vua đã có công lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, chống ách đô hộ của nhà Đường thế kỷ thứ 8.

Nghi lễ trang trọng diễn ra tại đền thờ Mai Hắc Đế, mộ vua Mai và đền thờ thân mẫu của ông. Các nghi lễ chính gồm có lễ khai quang, lễ cáo yết, đại tế. Phần hội có trò đấu vật, cướp cờ, đua thuyền, cờ

tướng và nhiều trò vui của cư dân địa phương và những người hành hương người trẩy hội.

Lễ hội Hang Bua

Hang Bua nằm trong dãy núi đá vôi "Phà Én" thuộc địa phận xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu, cách thành phố Vinh 170km về phía tây bắc.

Hang Bua là một thắng cảnh tự nhiên đồng thời là một trong những di chỉ khảo cổ học của tỉnh Nghệ An. Hang gồm có 2 cửa: hang Lớn (Thăm Ổm) nằm ở phía tây bắc; hang Bé (Thăm Nội) nằm ở phía đông nam. Trước mặt hang Bua là một thung lũng rộng, cây cối xanh tốt, bản làng sầm uất. Trước cửa hang Lớn có hai tảng đá giống như hai con ếch đang canh cửa hang. Lòng hang rộng, có nhiều măng đá, nhũ đá tạo nên những hình thù vô cùng sống động.

Lễ hội Hang Bua là một lễ hội lớn của vùng, tổ chức trong hai ngày 18, 19 tháng giêng âm lịch để tạ ơn thần Núi, thần Đất, theo dân gian là những thần giúp dân canh tác thuận lợi, đời sống no đủ... Sau nghi lễ trang trọng là các hoạt động vui chơi truyền thống: nhảy sạp, khắc luống, ném còn, bắn nỏ, vật...

Hội Thanh Đàm (hội rước hến)

Hội Thanh Đàm diễn ra hàng năm từ 15 đến 18 tháng 2 âm lịch tại làng Thanh Đàm, xã Nam Tân, huyện Nam Đàn. Đây là lễ hội của địa phương cầu no đủ. Vào ngày chính hội, có đoàn rước hến (đủ nghi tượng) đi giữa sông. Chủ tế thả dân từng nắm hến cầu mong Thủy thần giúp cho hến sinh nở nhiều để dân có đủ thức ăn.

Hát dặm

Từ "*dặm*" nghĩa là vá chỗ thủng, chỗ trống giống như dặm cái nong, thúng, rổ, rá. Hát dặm có thể ra đời ở vùng Nghệ - Tĩnh ba bốn trăm năm trước, nhưng nguồn gốc cụ thể chưa có tài liệu nào xác định.

Nội dung hát *dặm* trữ tình, có khi lên án thói hư tật xấu đương thời. Về hình thức, đa số ca từ dạng *câu năm từ* và *cước vận* (vẫn ở cuối câu).

Hát *dặm* có ba cách thể hiện: nam nữ đối đáp; hát nhóm vài ba người về một câu chuyện cụ thể; hát một mình về một sự tích, nội dung và hình thức trau chuốt tinh tế. Các bài hát *dặm* không phải đều do dân gian sáng tác mà có nhiều bài do các nho sỹ sáng tác rồi truyền nhau. Những bài do nho sỹ sáng tác thường có cấu tứ khúc triết, thâm sâu rút ra từ điển cố, sử sách Việt Nam và Trung Quốc.

Hát ví

Hát ví là loại dân ca ra đời từ tầng lớp nông dân và thợ thủ công vùng Nghệ - Tĩnh. Có nhiều loại hát ví: hát *phường vãi*, *phường cấy*, *phường buồn*, hát *đò đưa*... Trong những điệu hát này, hát *phường vãi* và hát *phường cấy* có lẽ lối, tổ chức chặt chẽ và phổ biến hơn cả.

Hát phường vãi có lẽ lối, có tổ chức và có phong cách riêng. Phần lớn nội dung biểu lộ tâm tình lứa đôi. Cuộc hát có bốn phần: thứ nhất là hát dạo, hát mừng, hát chào; thứ hai là hát đố và đối; thứ ba là hát mời và xe kết; cuối là hát tiễn.

Hát phường cấy tương tự hát phường vãi: thoát đầu là hát chào, đến hát thăm và hát tiễn. Nội dung phần lớn ca ngợi tình yêu lứa đôi.

Hát đò đưa là hát ví khi chèo đò. Nếu hát một mình là "hát buông", nếu hát hai người khi thuyền sóng đôi hay thuyền trước thuyền sau gọi là "hát cuộc". Người hát thường là người chèo đò, có khi là khách đi thuyền. Nội dung ca từ cũng về tình yêu, nhưng luôn gắn với sông nước.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Đền Cuông

Đền nằm ở chân núi Mộ Dạ thuộc dãy núi Đại Hải, bên quốc lộ 1A, thuộc địa phận xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, cách thành phố Vinh khoảng 30km về phía bắc. Đền thờ Thục An Dương Vương, tương truyền khi chạy đến đây thì thần Kim Quy nổi lên rồi đón ông về với Thủy Thần. Kiến trúc đền theo kiểu chữ "Tam". Tam quan đồ sộ, có ba lầu cổ kính rêu phong. Toà trung điện theo kiểu chông diêm 8 mái, các toà khác trong đền đều có kiến trúc 4 mái, đầu đao cong vút. Các hạng mục công trình đều đồ sộ, cột to, tường dày vững chắc nhưng không thô vì các chi tiết, hoa văn được đắp, chạm tinh tế, toát lên vẻ đẹp nhẹ nhàng, thanh thoát.

Thượng điện đặt ban thờ Thục An Dương Vương, qua khoảng sân hẹp sang trung điện có ban thờ Cao Lỗ, tướng giúp vua chế tác nỏ thần.

Đền Cuông còn lưu giữ nhiều di vật quý: trống, chiêng, tượng thờ, đồ tế khí... Nơi đây còn có nhiều tư liệu bằng chữ Hán trên các bức hoành phi, cột, trụ biểu nhắc nhở con cháu, muôn dân luôn nhớ ân đức vua Thục An Dương Vương, từ thế kỷ 3 trước Công nguyên.

Đền đền Cuông là dịp được chiêm ngưỡng vẻ đẹp cảnh quan, nét đẹp kiến trúc và tưởng nhớ vị vua An Dương Vương huyền thoại.

Đền Cờn

Ngôi đền nằm trên Gò Diệc, thế cận biển, kề sông, liền đường, sát núi thuộc địa phận xã Quỳnh Phương huyện Quỳnh Lưu, cách tp. Vinh khoảng 75km.

Đền được xây dựng kiên cố từ thế kỷ 15, thờ tứ vị Thánh Nương, Đế Bình, Trương Thế Kiệt và Lục Tá Phủ. Quy mô của đền tuy không lớn, chiều dài 17,4m, rộng 9,6m với ba gian 2 hồi, nhưng hội tụ nhiều nét văn hoá đương thời, từ vật liệu, kỹ thuật xây dựng đến đường nét chạm khắc, tạo hình... Tất cả cho thấy trình độ tay nghề điêu luyện của người xưa. Tại đây còn lưu giữ 142 hiện vật quý hiếm, đặc biệt có 28 pho tượng đá và nhiều tượng gỗ là những tác phẩm nghệ thuật có niên đại từ thời Lê.

Đền Cờn, một danh thắng, một di tích kiến trúc độc đáo, một địa chỉ văn hoá tâm linh ở xứ Nghệ. Lễ hội đền Cờn tổ chức ngày 21 tháng giêng.

Đền Quả Sơn

Đền dựng tại chân núi Quả, xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương, thờ Lý Nhật Quang, Tri châu Nghệ An thế kỷ 11, một vị quan tài đức, lương thần kiệt xuất. Đền cách Vinh hơn 70km. Đây là một trong 4 ngôi đền lớn ở Nghệ An (nhất Cờn, nhì Quả, Bạch Mã, Chiêu Trưng).

Đền hiện nay có kiến trúc cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, là công trình hội tụ tư duy sáng tạo, bàn tay tài hoa của nghệ nhân xứ Nghệ. Trong đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý, trong đó có tượng Lý Nhật Quang to bằng người thật, tư thế ngồi, hai tay bắt quyết để ngửa trên đầu gối. Bức tượng đặt trong cung cấm, chỉ đến ngày lễ trọng mọi người mới được chiêm bái.

Đình Hoành Sơn

Đình Hoành Sơn ở xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn. Đình được dựng vào năm 1763 dưới triều Lê Cảnh Hưng, thờ thành hoàng là Lý Nhật Quang người có công lớn khi làm Tri châu Nghệ An, ông cho khai phá vùng Nam Kim vào giữa thế kỷ 11. Đình còn thờ tứ thần.

Đình có kết cấu 5 gian, 2 chái lớn và hậu cung nhỏ phía sau, với 12 cột chính, 20 cột phụ, mỗi cột có chu vi trên dưới 2m.

Kiến trúc của đình có tính chất khái quát cao trong bố cục, sự hài hoà giữa từng phần và toàn cục, giữa đường nét và hình khối. Nhìn chung đình Hoành Sơn còn giữ lại được nhiều nét kiến trúc, nghệ thuật thời Lê.

Đền Hồng Sơn

Đền được khởi công năm 1831, ban đầu thờ Quan Vân Trường, tọa lạc trên mảnh đất có diện tích hơn 6.200m², tại đường Hồng Sơn, thành phố Vinh. Đền đã được trùng tu nhiều lần. Hiện tại có 19 hạng mục kiến trúc khá hoàn hảo: tường rào; hồ bán nguyệt; tam quan bắc môn; nhà bia; trụ biểu; sân ngự uyển; gác chuông; lầu trống; tháp miếu; tả vu; hữu vu; 2 cung hậu hiền và hạ hiền; hạ điện; sân giữa; trung và thượng điện.

Trong đền còn lưu giữ 383 hiện vật quý như tượng, câu đối, chuông, bia đá... Đền Hồng Sơn là công trình kiến trúc nghệ thuật xếp hạng cấp quốc gia 8/1984 và là chốn linh thiêng trên địa bàn thành phố Vinh.

Tại đền Hồng Sơn có ba ngày đại lễ trong năm, 3/3 âm lịch tưởng nhớ mẫu Liễu Hạnh; 10/3 âm lịch tưởng nhớ tổ Hùng Vương và 20/8 âm lịch tưởng nhớ Trần Hưng Đạo.

Chùa Sư Nữ (chùa Cẩn Linh)

Ngôi chùa do các vị sư là nữ trông coi nên có tên chùa Sư Nữ, được xây dựng vào khoảng thế kỷ 19 tại phường Cửa Nam, thành phố Vinh. Đây là một ngôi chùa đẹp, với gần 100 pho tượng thể hiện nghệ thuật điêu khắc tài ba của nghệ nhân đương thời, trong đó có bức tượng quý là Phật Thích Ca đặt tại trung tâm thượng điện.

Nhiều du khách khi đến Nghệ An ghé thăm văn cảnh ngôi chùa độc đáo đã được xếp hạng di tích quốc gia tháng 1/1992.

Thành cổ Nghệ An

Thành Nghệ An hiện thuộc địa phận ba phường ở thành phố Vinh là Cửa Nam, Đội Cung và Quang Trung, được xây dựng năm 1804 và đã tu tạo, nâng cấp nhiều lần. Thành có sáu cạnh, ba cửa; chu vi khoảng 2.400m; tường cao 4,4m; diện tích chừng 420.000m²; bao quanh là hào nước sâu chừng 3m. Trong thành phía đông có dinh tổng đốc, phía nam có dinh bố chánh, án sát, lãnh binh, đốc học; phía bắc là trại lính và nhà ngục. Toà thành là chứng tích của nhiều sự kiện lịch sử thời nhà Nguyễn và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta.

Khu du lịch núi Quyết

Trên đường vào Nam ra Bắc bạn phải qua sông Lam bằng cầu Bến Thủy, nhìn về phía tây, có một quả núi nhỏ, đó là núi Quyết, cách trung tâm thành phố Vinh khoảng 5km. Địa điểm này đang hình thành một khu du lịch mới của tỉnh Nghệ An.

Khu du lịch lâm viên núi Quyết được xây dựng để bảo tồn một di tích lịch sử thời vua Quang Trung. Quả núi có thể "long ly quy phượng" nhưng thật sự có vị trí nổi bật khi vua Quang Trung - Nguyễn Huệ chọn làm đất đóng đô: "*nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem địa đồ, thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường (núi Quyết) hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng... thật là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy...*" (1).

Lâm viên này có diện tích 155ha (diện tích núi 56ha) gồm nhiều công trình phục vụ nhu cầu lưu trú, vui chơi giải trí, thương mại. Hiện đã hoàn tất bia dẫn tích trên nền toà Rồng cũ; Vọng đài; hệ thống đường. Dự kiến sẽ xây dựng hệ thống cáp treo dài gần 2.000m từ Vọng đài trên đỉnh núi Quyết qua sông Lam sang đất Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Từ trên Vọng đài có thể nhìn thấy sông Lam, sông Vinh Doanh, kênh nhà Lê uốn lượn giữa cánh đồng Hưng Nguyên, Nam Đàn. Hướng về phía đông có thể dõi về hòn Ngư, hòn Mát, khu du lịch Cửa Lò, thành Vinh náo nhiệt, cận kề với tám cảnh đẹp của Nghi Xuân (Nghi Xuân bát cảnh). Từ bến thuyền sông Lam ở chân núi Quyết, du khách có thể theo thuyền xuôi sông Lam đến bãi chim Hưng Hoà, lên lối trong rừng nguyên sinh hoặc ngược sông La, con sông đã đi vào thi ca để đến với Hương Sơn, Đức Thọ của Hà Tĩnh.

Di tích lưu niệm cụ Phan Bội Châu

Khu lưu niệm trên diện tích gần 2.000m². Tại đây có ngôi nhà mà cụ Phan Bội Châu đã sinh ra và sống tới năm 38 tuổi. Công trình nằm ở thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, thị trấn Nam Đàn. Công trình đã được tôn tạo để trở thành khu lưu niệm đón khách trong và ngoài nước đến thăm từ tháng 10/1990. Công trình với ngôi nhà đơn sơ ấy nhưng đã góp phần làm nên cốt cách nhà văn hoá, nhà yêu nước, nhà thơ Phan Bội Châu.

Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh

Bảo tàng được thành lập tháng 1/1960, đặt trong thành cổ Vinh, trên nền nhà lao Vinh trước đây. Công trình hai tầng này mang phong cách kiến trúc truyền thống và hiện đại.

Tổng diện tích trưng bày hơn 1.000m², giới thiệu toàn bộ diễn biến và tiến trình của phong trào Xô Viết ở vùng Nghệ An - Hà Tĩnh vào cuối năm 1930 đầu 1931. Hàng nghìn tài liệu, hiện vật trưng bày trong 10 phòng đều là hiện vật gốc, có khi là độc bản, bằng nhiều chất liệu.

(1) Trích chiếu của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ngày 3/9 năm Thái Đức 11 (1/10/1788).

Du khách được hướng dẫn xem trực tiếp, hay được minh hoạ bằng mô hình trên sa bàn, có sự trợ giúp bởi kỹ thuật nghe nhìn. Hàng năm Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp hàng nghìn lượt khách tới tham quan, nghiên cứu.

Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh

Làng Sen (quê nội)

Từ Vinh theo quốc lộ 46 chừng 12km rẽ vào làng Sen (tên chữ là Kim Liên - bông sen vàng). Làng có nhiều hồ thả sen ở hai bên đường làng. Tại đây Chủ tịch Hồ Chí Minh sống 5 năm tuổi niên thiếu. Ngôi nhà 5 gian khung gỗ, lợp tranh. Trong nhà còn lưu giữ các hiện vật gốc: bàn thờ, tấm sắc vua ban "Ấn tứ ninh gia" khi ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng, bộ án thư, bộ phản gỗ, cái chõng tre, cái vông gai, hòm gỗ đựng gạo, tủ đựng bát đĩa, cái mâm gỗ, cái lu đựng nước...

Ngôi nhà này dựng năm 1901 trên phần đất, công sức, tiền của của dân làng Sen dành tặng ông Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi ông đỗ Phó Bảng, sự kiện này là niềm tự hào của cả dân làng.

Làng Chùa (quê ngoại)

Cách làng Sen 2km là quê ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một làng quê bình dị như bao làng quê khác của Việt Nam, nhưng lại nổi tiếng ở trong và ngoài nước. Làng Chùa là nơi Người cất tiếng khóc chào đời và được ông bà ngoại, cha mẹ nuôi dạy trong những năm ấu thơ.

Sau cánh cổng tre rộng mở, du khách bước giữa hai bờ mận hảo vào thăm các di vật gốc đã gắn bó với tuổi thơ của Hồ Chủ tịch.

Nhà thờ họ Hoàng Xuân

Ngôi nhà nhỏ ba gian này được cụ Hoàng Đường (ông ngoại Chủ tịch Hồ Chí Minh) lập ra từ năm 1881 để thờ cúng cố nội, ông nội và thân phụ. Ban đầu nhà lợp tranh, năm 1930 được tu sửa và lợp ngói như hiện nay.

Bàn thờ được bài trí giản dị, trang nghiêm. Đôi quyết trước nhà thờ có đôi câu đối về uy danh của dòng họ.

Nhà cụ Hoàng Đường

Ngôi nhà gỗ lợp tranh của cụ Hoàng Đường có 5 gian, hai chái, trong đó có ba gian mở thoáng ra nhà thờ phía sau. Bộ phản kê ở gian

thứ nhất là nơi cụ Đường dạy học. Gian thứ hai kê bộ tràng kỷ bằng tre, chiếc án thư trên đó có những dụng cụ dạy học như bút lông, nghiên mực... Gian thứ ba có bộ phận là nơi nghỉ của thầy và trò. Hai gian còn lại là nơi nghỉ của cụ bà và là nơi sinh hoạt của gia đình.

Nơi sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong ngôi nhà tranh ba gian nằm trong khuôn viên của cụ Hoàng Đường. Ngôi nhà tranh ba gian do cụ Hoàng Đường dựng năm 1883 nhân lễ thành hôn của ông Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan. Tại đây có một phần gỗ, một án thư, 2 cái ghế, 2 giá sách...

Sau tấm vải màn thưa nhuộm nâu là chiếc giường tre nhỏ đơn sơ, nơi bà Hoàng Thị Loan đã sinh ba người con, trong đó có Chủ tịch Hồ Chí Minh (Nguyễn Sinh Cung). Người đã sống ở đây 5 năm tuổi thơ.

Phần mộ bà Hoàng Thị Loan (1868 - 1901)

Phần mộ Bà đặt trên núi Động Tranh. Bà mất ở Huế ngày 23 tháng Chạp năm Canh Tý, thọ 33 tuổi. Thi hài Bà được an táng tại Huế. Năm 1922, cô Liên (chị gái Bác) đưa hài cốt mẹ về quê Kim Liên. Năm 1942, cậu Khiêm (anh trai Bác) đưa hài cốt mẹ lên vị trí ta thấy ngày nay.

Năm 1985 phần mộ Bà được tôn tạo lại. Phía trên mộ là dàn hoa cách điệu hình khung cửi. Hai cụm cây hoa giấy che mát phần mộ lấy giống từ Huế và lăng mộ ông Nguyễn Sinh Sắc ở Đồng Tháp. Lối lên bên trái mộ 269 bậc, số 69 là năm Bác mất. Lối xuống bên phải mộ 242 bậc, số 42 là năm cậu Khiêm đưa mẹ lên đây. Từ sân bia lên phần mộ 33 bậc, số 33 là tuổi đời ngắn ngủi của của Bà. Khe trước mộ trồng nhiều cây quí đến từ nhiều nơi.

DANH THẮNG

Bãi biển Cửa Lò

Thị xã Cửa Lò cách Vinh 18km. Bãi biển ở đây dài gần 10km, cát trắng tinh, mịn màng. Rừng phi lao xanh tốt. Nước biển trong xanh, độ mặn từ 3,4 đến 3,5%. Cửa Lò là một trong số trên 20 bãi tắm đẹp của Việt Nam.

Năm 1907, người Pháp đã xây biệt thự ở Cửa Lò, nay không còn. Hiện tại, Cửa Lò đã trở thành khu du lịch nghỉ mát nổi tiếng với nhiều cơ sở lưu trú, loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách trong và ngoài nước.

Hang Thắm Ôm

Hang nằm ở địa phận huyện Quỳnh Châu, cách đường 48 khoảng 7km. Đây là một hang đẹp được thiên nhiên kiến tạo rất đa dạng. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều hiện vật minh chứng người Việt cổ đã từng sinh sống ở đây. Hiện nay hang Thắm Ôm còn nguyên vẻ hoang sơ. Hiện nay cơ sở hạ tầng đang xây dựng và hoàn tất để đón khách du lịch.

Thác Xao Va

Thác thuộc xã Tiến Phong, huyện Quế Phong, cách quốc lộ 48 khoảng 3km. Thác không cao lắm (40m) dòng chảy của thác thoải. Đường giao thông đến thác khá thuận tiện. Điểm du lịch này rất thích hợp cho loại hình du lịch cuối tuần. Du khách đến đây nghỉ ngơi, vui chơi, tắm thác, ngắm cảnh.

Vườn Quốc gia Pù Mát

Vườn Quốc gia Pù Mát có tổng diện tích hơn 91.113ha, trên địa bàn ba huyện Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương, cách Vinh khoảng 120km. Đây là rừng nguyên sinh lớn nhất còn lại ở miền bắc Việt Nam. Hệ thực vật thống kê được 1.144 loài bậc cao có mạch. Trong đó hơn hai trăm cây thuốc như: hà thủ ô, thổ phục linh, quế, ba kích, hoài sơn, long não...; nhiều loài gỗ và cây quý như trầm hương, gần 100 loại rau, cây ăn quả khác...

Hệ động vật ở đây rất phong phú và đa dạng, có 42 loài thú lớn như: hổ, báo hoa mai, báo gấm, gấu chó..., 20 loài thú nhỏ. Đặc biệt ghi nhận hai loài mang lớn, mang Trường Sơn và ba loài thú đặc hữu ở Đông Dương: sao la, thỏ sọc, vượn đen má trắng, má hung. 259 loài chim trong đó có nhiều loài quý như: trĩ sao, gà lôi, niêng cổ hung...

Thác Khe Kèm nằm trong địa phận Vườn Quốc gia Pù Mát, cách trung tâm huyện Con Cuông theo quốc lộ 7 khoảng 20km. Từ độ cao 120m, nước đổ ầm ầm xuống thành ba tầng, làm rung chuyển núi rừng, bọt nước trắng xóa trông rất đẹp mắt. Du lịch Nghệ An đang khai thác điểm du lịch này kết hợp với du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Pù Mát.

Pù Mát là khu sinh thái hấp dẫn. Du khách có thể tham quan, nghiên cứu, khảo sát theo sự hướng dẫn của cán bộ Ban quản lý Vườn Quốc gia.

HÀ TĨNH

<i>Diện tích:</i>	6.026,5km ²
<i>Dân số (2007):</i>	1.290.000 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Hà Tĩnh
<i>Các huyện, thị:</i>	Thị xã Hồng Lĩnh; các huyện: Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Vũ Quang, Lộc Hà.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Thái, Chứt, Mường...

Hà Tĩnh là tỉnh nằm ở dải đất miền Trung, thuộc vùng du lịch Bắc Trung bộ. Phía bắc giáp tỉnh Nghệ An, phía nam giáp tỉnh Quảng Bình, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp Lào. Hà Tĩnh cách Hà Nội 340km, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy đều thuận lợi.

Địa hình đa dạng, chủ yếu là đồi núi. Đồng bằng chỉ là một dải đất hẹp ở ven biển và xung quanh các trục đường quốc lộ. Hà Tĩnh có tới 14 con sông lớn nhỏ và nhiều hồ nước. Bờ biển dài 137km. Quốc lộ 1A chạy qua tỉnh. Hà Tĩnh có cửa khẩu Cầu Treo, thuận tiện cho việc giao thương với các nước Lào, Thái Lan.

Nhiệt độ trung bình năm 23,7°C.

Hà Tĩnh là tỉnh có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và thắng cảnh, quê hương của nhiều bậc danh nhân.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Dân cư đang sống ở Hà Tĩnh đa số là người Việt (Kinh), vì vậy tỉnh Hà Tĩnh mang đậm sắc thái văn hoá, phong tục tập quán của người Việt. Từ thời Hùng Vương, Hà Tĩnh đã là một trung tâm của nền văn minh Đông Sơn, là đất văn vật nổi tiếng thời Lê - Nguyễn. Đặc biệt người Hà Tĩnh có truyền thống hiếu học. Hà Tĩnh là quê hương và nơi sản sinh nhiều bậc danh nhân như đại thi hào Nguyễn Du, nhà thơ và nhà kinh tế Nguyễn Công Trứ, nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú...

Vùng quê Hà Tĩnh cũng là nơi lưu giữ được kho tàng văn hoá dân gian độc đáo và phong phú vào bậc nhất nước ta. Nhiều làn điệu hát dân ca: hát ví (phường vải, phường cấy, đồ đưa...), hát *dặm* là những cống hiến đặc sắc của vùng đất này vào di sản văn hoá chung ở Việt Nam.

Di sản văn hoá truyền thống phi vật thể còn được thể hiện dưới dạng các lễ hội cổ truyền tổ chức hàng năm ở nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh. Có thể nêu một số lễ hội sau:

Hội chùa Hương Tích

Lễ hội được tổ chức tại chùa Hương Tích, trên núi Ngàn Hồng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc. Chùa thờ Phật và công chúa Diệu Thiện con vua Sở Trang Vương. Hàng năm vào ngày 18/2 âm lịch, nhân dân ở khắp mọi nơi trẩy hội chùa Hương tưởng nhớ ngày công chúa hoá Phật, cầu yên, văn cảnh. Lễ hội rất tôn nghiêm và đông vui.

Hội Chiêu Trưng

Lễ hội được tổ chức tại đền Chiêu Trưng, xã Thạch Kim, huyện Thạch Hà. Lễ hội diễn ra ngày 2/5 âm lịch hàng năm. Trong ngày lễ hội, nhân dân đến dâng hương và các lễ vật để tưởng niệm ngày mất của Chiêu Trưng Đại vương Lê Khôi. Lễ hội là dịp tưởng nhớ, tôn vinh công lao của vị anh hùng Lê Khôi có công với đất nước.

Hội cầu ngư

Lễ hội được tổ chức tại bãi biển xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên. Tháng sáu âm lịch hàng năm, nhân dân trong vùng tổ chức lễ cầu ngư, cầu thần biển giúp cho ngư dân thuận buồm xuôi gió và hứa hẹn một mùa đánh bắt được nhiều tôm cá. Dịp này thường tổ chức đua thuyền truyền thống.

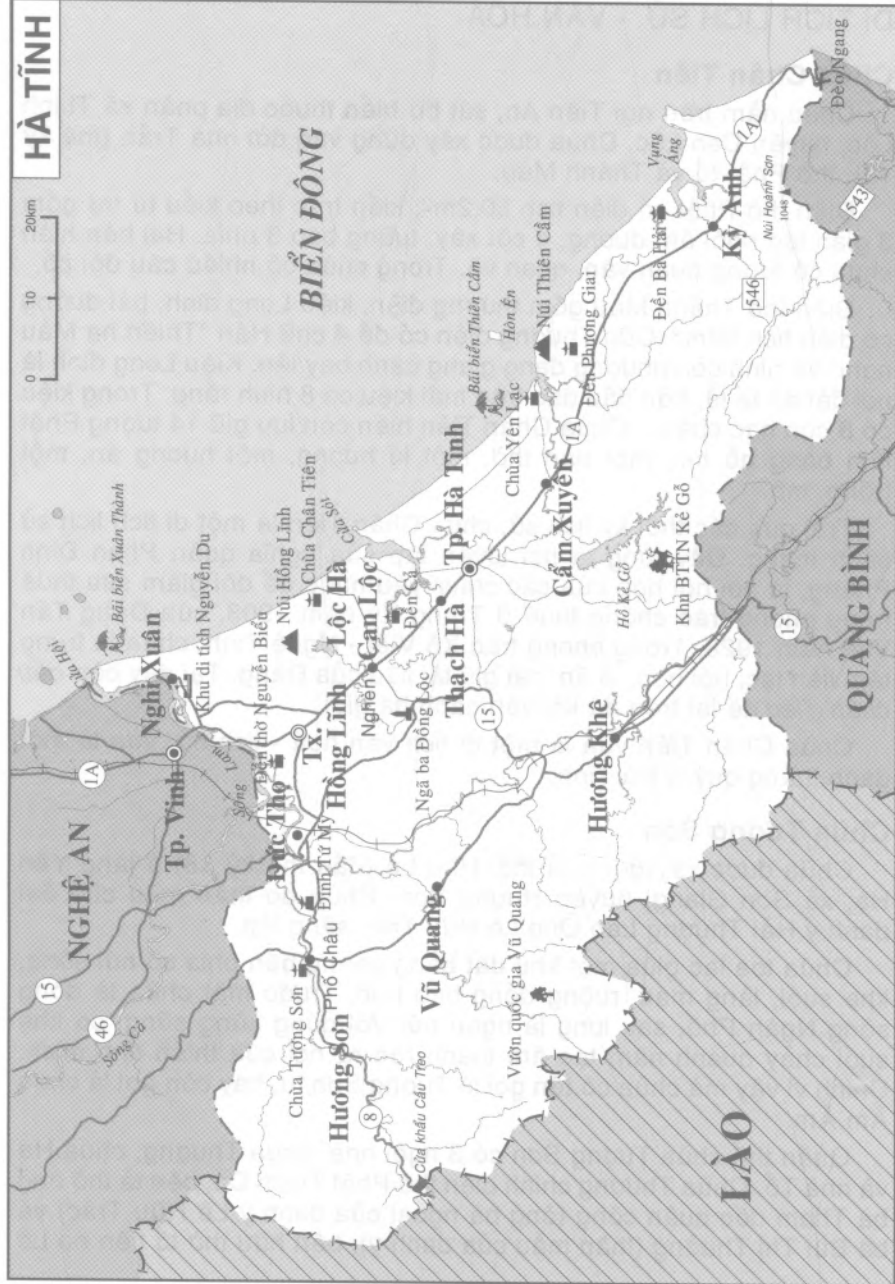
Hội đua thuyền

Hội đua thuyền được tổ chức tại xã Trung Lương thuộc thị xã Hồng Lĩnh vào ngày 4 tết Nguyên Đán và các ngày lễ lớn trong năm. Ngoài ra hội còn được tổ chức ở xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên vào các ngày lễ lớn.

Hội đua thuyền được tổ chức nhằm chọn ra những tay đua cừ khôi và rèn luyện sức khỏe cho dân vùng sông nước; đồng thời là truyền thống của nhân dân địa phương để cầu yên cho xóm làng.

Hội đền Cả

Lễ hội diễn ra tại làng Phan Xá và Lợi Xá, xã Ích Hậu, huyện Can Lộc. Lễ hội tưởng nhớ ba vị thần Nhà Lý và hai vị thần Nhà Trần, có công đánh thắng giặc ngoại xâm. Lễ hội được tổ chức từ ngày 4 đến ngày 6 tháng giêng âm lịch rất trọng thể với nhiều nghi thức truyền thống. Lễ hội có hát tụng thần, hát chèo, tuồng, thi nấu cơm. Ba năm một lần làng có tổ chức bơi thuyền rồng, rước thần trên kênh trước đền.



DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Chân Tiên

Chùa nằm trên núi Tiên An, sát bờ biển thuộc địa phận xã Thịnh Lộc, huyện Can Lộc. Chùa được xây dựng vào đời nhà Trần (thế kỷ 13), thờ Phật tổ và Thánh Mẫu.

Điện thờ Phật có diện tích 50,2m², kiến trúc theo kiểu tứ trụ gồm 3 gian lợp ngói âm dương, 4 cột xây, tường bao 3 phía. Hai bên hiên chùa có tượng quan văn, quan võ. Trong chùa có nhiều câu đối cổ.

Điện thờ Thánh Mẫu gồm thượng điện, kiểu Long đình, mái đường có diện tích 56m². Cửa Thượng điện có đề 4 chữ Hán "Thiên hạ Mẫu nghi" và hình con phượng đang giang cánh bay lên. Kiểu Long đình là nơi đặt đồ tế lễ, bốn đầu đao trên mái kiểu có 8 hình rồng. Trong kiểu có 8 con hạc châu... Chùa Chân Tiên hiện còn lưu giữ 14 tượng Phật làm bằng gỗ mít, một bàn thờ, một lư hương, một hương án, một trống, mõ.

Trải qua các thời kỳ lịch sử, chùa Chân Tiên là một di tích lịch sử cách mạng. Đây từng là nơi luyện tập của nghĩa quân Phan Đình Phùng, là nơi hội họp của các chí sĩ yêu nước để đòi giảm sưu thuế trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, của Đảng Tân Việt năm 1928. Trong phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh, chùa là trung tâm liên lạc, hội họp, in ấn, cất giữ tài liệu của Đảng. Tại đây còn *đấu chân Tiên* để lại trên đá khi văn cảnh hạ giới.

Chùa Chân Tiên vừa là một di tích văn hoá - lịch sử, vừa là một danh thắng quý ở Hà Tĩnh.

Chùa Tượng Sơn

Chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê (đầu thế kỷ 18) ở làng Yên Hạ, xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn. Chùa do thân mẫu của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác sáng lập.

Chùa tọa lạc giữa một khu đất bằng phẳng bốn phía có núi sông, khe suối, làng mạc, ruộng đồng bao bọc. Trước mặt chùa là dòng sông Ngàn Phố, sau lưng là ngọn núi Voi đứng sừng sững, có khe suối chảy quanh năm tạo âm thanh rộn rã nơi cửa thiền tĩnh mịch. Chính vì vậy mà chùa có tên gọi là Tượng Sơn tự, hay còn gọi là chùa Âm Âm.

Quần thể chùa Tượng Sơn có 3 ngôi nhà: chùa Thượng, chùa Hạ và nhà Tổ. Chùa Thượng chính điện thờ Phật Thích Ca, bên tả thờ ông bà Tham đốc quận công (ông bà ngoại của danh y Lê Hữu Trác) và bà Bùi Thị Thuởng (thân mẫu của danh y); bên hữu thờ tổ tiên họ Lê

Hữu. Chùa Hạ kết cấu một lầu chuông 8 mái, hoa văn chạm trổ tinh xảo kiểu tứ linh. Tầng trên để gác chuông, tầng dưới là nơi lễ bái. Sát cạnh chùa Thượng là nhà Tổ, thờ tượng Tổ Đạt Ma, lịch đại Tổ Sư.

Chùa Tượng Sơn tuy nhỏ nhưng là một ngôi chùa cổ, một di tích lịch sử gắn liền với đại danh y Lê Hữu Trác. Chùa có nhiều pho tượng Phật có giá trị nghệ thuật với nhiều dáng vẻ độc đáo, đặc biệt là pho tượng lớn Bồ Tát Chuẩn đề 18 tay. Chùa Tượng Sơn được nhiều du khách thập phương đến lễ bái, văn cảnh, chiêm ngưỡng.

Đền Thái Yên

Ngôi đền này thuộc địa bàn xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, xây dựng năm 1741, thờ Thành hoàng là ông tổ của làng mộc Thái Yên.

Đây là một ngôi đền cổ kính rất đẹp, được xây dựng trên mảnh đất diện tích chừng 5.000m². Đền có cấu trúc theo lối tam toà: thượng điện, trung điện, hạ điện. Kiến trúc ngôi đền là sản phẩm minh chứng cho một "bảo tàng" về điêu khắc gỗ lâu đời thuộc hàng tinh xảo của những người thợ mộc Thái Yên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

Đền Cả

Đền Cả (đền Lớn hoặc Tam toà Đại Vương) thuộc xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, cách trị trấn Nghèn khoảng 10km. Thượng điện xây dựng sớm nhất là 1475, Trung điện xây dựng 1583 và Hạ điện xây dựng 1877.

Đền thờ ba vị: Lý Nhật Quang (hoàng tử thứ 8 của vua Lý Thái Tổ), Lý Đạo Thành và Lý Thái Giai (là 2 vương hầu của nhà Lý). Ba ông này đã có công hướng dẫn nhân dân vùng tây nam, Hồng Lĩnh khai lập nên một số làng, trong đó có làng Kê Ngật. Về sau đến còn thờ 2 vị công thần nhà Trần tiếp tục công việc của 3 ông họ Lý là Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư.

Đền Cả là nơi dừng chân của nhiều du khách trong và ngoài nước.

Đền Cúi

Đền Cúi (Linh Từ Thánh Mẫu) thờ Liễu Hạnh công chúa, sau này hợp tự còn thờ thêm Đức thánh Trần. Đền nằm ở sườn núi Ngũ Mã ven sông Lam thuộc địa phận xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân, cách Vinh khoảng 10km.

Đền được xây dựng từ thế kỷ 18 dưới thời Lê Cảnh Hưng, đến nay đã được trùng tu nhiều lần. Đền có ba toà: thượng điện, trung điện, hạ điện. Đây là một ngôi đền thờ Mẫu đẹp và nổi tiếng linh thiêng. Quanh năm có rất nhiều người đến lễ bái, dâng hương, nhất là dịp hội đền 8/10 âm lịch.

Đền thờ Đặng Tất, Đặng Dung

Đền thờ nằm ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, thờ Đặng Tất và Đặng Dung là hai cha con, hai tướng lĩnh tài đức song toàn, có công lớn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược. Sau khi giặc tan, Lê Lợi đã phong cho hai ông là "*Tiết nghĩa Trung thần*". Đền xây trên diện tích đất hơn 3.300m².

Cấu trúc đền thờ hình chữ "Nhị" gồm bái đường và thượng điện. Lễ tế tại đền tổ chức vào 5 tháng 3 âm lịch hàng năm.

Miếu Biên Sơn

Miếu Biên Sơn được xây dựng thời nhà Lê ở xã Hồng Lộc, huyện Can Lộc, thờ nữ tướng Phan Thị Sơn, người đã từng tham gia khởi nghĩa chống bọn phong kiến nhà Minh và lập chiến công hiển hách. Chiến công của bà được vua thời Hậu Lê (thế kỷ 16) sắc phong "*Thượng đẳng thần*". Vua Tự Đức (thế kỷ 19) sắc phong "*Thượng thượng đẳng thần*".

Nơi đây vào những năm 1930-1931 còn là điểm hoạt động, cất giấu tài liệu của Đảng để chỉ đạo phong trào Xô Viết- Nghệ Tĩnh vùng hạ Can Lộc.

Đền thờ Nguyễn Biểu

Di tích thuộc địa phận xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ. Đền được xây dựng vào thời nhà Lê để tưởng nhớ công lao của Nguyễn Biểu. Ông đỗ Thái học sinh cuối đời Trần và làm Điện Tiền thái sử. Ông là một nhà ngoại giao tài tình, được Trần Quý Khoáng cử đi sứ năm 1413.

Hiện nay đền vẫn giữ được nhà bái đường, thượng điện, cột nanh, tấc môn, hai tấm bia đá. Nhiều đồ thờ, tượng chạm khắc, câu đối, hoành phi vẫn còn nguyên vẹn và 5 đạo sắc phong.

Đình Hội Thống

Ngôi đình thuộc địa phận xã Hội Thống huyện Nghi Xuân, xây dựng từ năm 1659 hoàn thành năm 1660, trong đình có chữ vàng vua ban "*Kiên nghĩa xã*". Đây là một công trình kiến trúc lớn, đẹp, được xếp hạng di tích nghệ thuật quốc gia tháng 7 năm 1990.

Theo lệ làng đầu xuân, dân tụ tập ở đình mừng năm mới, tổ chức nhiều trò vui: bơi thuyền, cử đỉnh (bê đá lớn chạy quanh đình), chơi đu...

Di tích lưu niệm Lê Hữu Trác

Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác (1724 - 1791) sinh ở Hưng Yên. Hà Tĩnh là quê của thân mẫu. Các di tích lưu niệm Lê Hữu Trác ở

huyện Hương Sơn có ba công trình. Tượng toàn thân Lê Hữu Trác ở thị trấn Phố Châu, trước trụ sở Hội Y học dân tộc huyện, giữa bốn hoa hình tròn, trồng nhiều loại cây, hoa và cây thuốc. Tại khu vườn chừng 1 ha cách Phố Châu 6km (theo lộ 8A) có nhà thờ ông, lập năm 1889 đời vua Thành Thái, ngôi nhà thờ 3 gian kiểu tứ trụ, gỗ mít, gỗ lim; cửa ra vào chạm trổ hoa văn, vườn trồng nhiều cây thuốc. Mộ ông đặt tại núi Minh Tự, xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn.

Di tích lưu niệm Nguyễn Công Trứ

Di tích thuộc xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) - nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19.

Nguyễn Công Trứ quê ở Uy Viễn, Nghi Xuân. Ông là một nhà kinh tế, chính trị lỗi lạc, được dân vùng Kim Sơn, Ninh Bình và Tiền Hải, Thái Bình lập đền thờ khi còn sống để tri ân. Hiện nay, di tích lưu niệm ông tại đây có nhà thờ trên khuôn viên gần 2000m², cách nhà thờ 200m là phần mộ của ông.

Khu lưu niệm Nguyễn Du

Nguyễn Du (1765-1820) là Đại thi hào Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới. Đền thờ Nguyễn Du được xây dựng vào năm 1825 tại quê hương ông - làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân.

Toàn bộ di tích lưu niệm Nguyễn Du và dòng họ Nguyễn, làng Tiên Điền nằm rải rác trong diện tích đất chừng 20ha, từ bờ sông Lam đến xứ Đồng Cùng. Khu lưu niệm Nguyễn Du diện tích chừng 2ha, có tường bao quanh. Từ cổng chính vào lần lượt là nhà khách, nhà tư vấn 2, tư vấn 1, bia tưởng niệm Nguyễn Quynh, đền thờ Nguyễn Du và nhà trưng bày. Nhà trưng bày có một số hiện vật quý như nghiên mực, đĩa mai hạc Nguyễn Du được tặng trong thời gian đi sứ, đĩa bàn của ông, nậm rượu và chén uống rượu, hòm sắc của Nguyễn Nghiễm. Mộ Nguyễn Du đặt tại Đồng Cùng, gồm 3 hạng mục: thờ tự, phần mộ, khuôn viên. Bia đá ở đây ghi: "Danh nhân Văn hoá Thế giới Đại thi hào Nguyễn Du 1765 - 1820".

Mộ Phan Đình Phùng

Phan Đình Phùng (1847-1895) hiệu là Châu Phong. Mộ ông đặt tại xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho. Năm 30 tuổi ông đỗ cử nhân và năm sau đậu Đình nguyên Tiến sĩ và được bổ nhiệm làm Tri huyện huyện Yên Khánh, Ninh Bình. Ông là người có tính cương trực, ngay thẳng, liêm khiết nên được nhân dân mến mộ. Khi Phan Đình Phùng được triệu về kinh

và bổ nhiệm làm Chính ngự sử viện Đô Sát, do bất hoà trong triều, ông trở về quê năm 1883.

Sau đó ông tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa nổ ra trong 4 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình. Tuy cuộc khởi nghĩa sau đó thất bại nhưng ảnh hưởng và ý nghĩa phong trào thì vô cùng to lớn.

Khu lưu niệm Trần Phú

Trần Phú (1904 - 1931) là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930 đến 9/1931). Khu lưu niệm Trần Phú thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, được Bộ Văn hoá quyết định thành lập năm 1959.

Nhà lưu niệm Trần Phú được xây dựng tại vị trí nhà thờ chi họ Trần, gồm 3 gian lợp ngói vẩy, tường bao quanh bằng đá ong không trát, đồ thờ sơ sài. Từ năm 1984 đến 1988, ngành Văn hoá huyện Đức Thọ đã tôn tạo và xây dựng mới một số công trình. Khuôn viên được mở rộng 2 ha, gồm hai khu vực là nhà trưng bày và nhà thờ. Nhà trưng bày có diện tích 90m², trưng bày trên 200 hiện vật và tư liệu giới thiệu về thời niên thiếu và cuộc đời hoạt động của Trần Phú. Một số tư liệu về quê hương Đức Thọ của Trần Phú trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Nhà thờ ở phía tây, có các đồ tế tự, hoành phi cửa võng... Đặc biệt là bài vị nhiều người trong dòng họ Trần được thờ rất trang trọng.

Năm 1994, khu lưu niệm đã được tôn tạo tu bổ khang trang.

Di tích lưu niệm Bác Hồ

Khu di tích thuộc phường Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh. Sau 50 năm xa quê hương, ngày 15/6/1957, trước khi về quê hương Kim Liên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới thăm và làm việc với Thường vụ Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Hà Tĩnh. Để mãi ghi công ơn và thực hiện lời dạy ân cần của Bác Hồ kính yêu, nhân dân Hà Tĩnh đã tu sửa tôn tạo hồ sen, cầu ao nơi Bác Hồ và Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đứng nói chuyện; dựng bia tưởng niệm bằng đá hoa cương, trồng cây cảnh quanh khu vực Bác đến. Từ ngày đó đến nay người dân Hà Tĩnh vẫn quen gọi đây là *Khu lưu niệm Bác Hồ*.

Di tích Cách mạng Ngã ba Nghèn

Di tích này thuộc địa phận xã Đại Lộc, huyện Can Lộc. Ngã ba Nghèn là chứng tích cách mạng và di tích văn hoá. Cách ngã ba Nghèn khoảng 300m về phía đông trước đây có chùa Nghèn và tháp 9 mặt dựng trên núi. Tại đây cuộc đấu tranh của công nhân và nông

dân Can Lộc trong phong trào Xô Viết 1930-1931 rất quyết liệt. Cầu Ngành, dân quân tự vệ địa phương đã bắn rơi 3 máy bay Mỹ trong những năm chiến tranh phá hoại. Nhiều sự kiện khác cũng diễn ra tại Ngành. Một đài tưởng niệm Xô Viết Nghệ - Tĩnh, phù điêu, nhà bia lưu danh và nhiều hiện vật được lưu giữ tại di tích này.

Ngã ba Đồng Lộc

Ngã ba Đồng Lộc là giao điểm của quốc lộ 15A và tỉnh lộ 2, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc. Từ 1964 đến 1972, quốc lộ 1A bị đánh phá ác liệt, quốc lộ 15A là đường giao thông chính tuyến Bắc - Nam, ngã ba này là trọng điểm. Máy bay Mỹ tập trung hàng chục nghìn quả bom đánh phá ác liệt nhằm chặn đường tiếp tế. Mỗi 1m² đất chịu hơn 3 quả bom.

Tiểu đội nữ thanh niên xung phong do Võ Thị Tần là tiểu đội trưởng có 15 cô tuổi từ 17 đến 24, chịu trách nhiệm canh giữ và sửa đường thông xe. Trưa ngày 24/7/1968 như mọi ngày, 10 cô ra mặt đường. Ba lần bị bom vùi họ lại rũ đất đứng dậy tiếp tục công việc với cuốc, xẻng san lấp hố bom, vá đường, cắm tiêu đánh dấu bom nổ chậm để tối cho xe qua. 16h 30' trận bom thứ 15 trong ngày dội xuống Đồng Lộc, một quả bom rơi sát miệng hầm - nơi 10 cô đang tránh bom, 10 cô đều hy sinh, chưa ai có gia đình riêng.

Nơi yên nghỉ của 10 nữ anh hùng hôm nay có một cây bồ kết, dưới gốc là bia đá khắc bài thơ "*Lời thỉnh cầu ở nghĩa trang Đồng Lộc*" của nhà thơ Vương Trọng:

... "Ngày bom vùi tóc tai bết đất,
Nằm xuống mộ rồi, mái đầu chưa gội được.
Thỉnh cầu đất cằn cỗi nghĩa trang,
Cho mọc dậy vài cây bồ kết.
Hương chia đều trong hư ảo khói nhang..."

DANH THẮNG

Danh thắng Thiên Cầm

Thiên Cầm cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 20km. Tục truyền rằng khi vua Hùng đến đây nghe trên trời có tiếng nhạc nên đặt tên là *Thiên Cầm* (đàn trời); truyền khác lại kể rằng Hồ Quý Ly trốn chạy đến đây thì bị bắt cho nên có tên *Thiên Cầm* (trời bắt). Núi Thiên Cầm không cao, nằm kề một bãi biển đẹp, tạo thành một danh thắng sơn thủy hữu tình. Cách chân núi không xa là chùa Yên Lạc xây dựng từ

thế kỷ 13, một di tích đã được xếp hạng quốc gia, chùa có bộ tranh "Thập điện diêm vương" nổi tiếng.

Thiên Cẩm ngày nay là điểm du lịch hấp dẫn của Hà Tĩnh.

Núi Hồng Lĩnh

Là dãy núi có 99 ngọn (cách nói ước lệ) thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Nơi đây có rất nhiều chùa, đền miếu. Có nhiều chùa như Hương Tích, chùa Chân Tiên, nơi lưu dấu chân người và chân ngựa trên tảng đá (theo truyền thuyết tiên giáng trần), chùa Thiên Tượng... Hồng Lĩnh là đất linh kiệt, là nơi sinh ra nhà thơ vĩ đại của Việt Nam - Nguyễn Du, danh nhân Văn hoá Thế giới. Núi Hồng Lĩnh là niềm tự hào của người Hà Tĩnh.

Hồ Kẽ Gỗ

Công trình thủy lợi hồ Kẽ Gỗ cách thành phố Hà Tĩnh gần 20km về phía tây nam, gần khu Bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ, được khởi công xây dựng 26/3/1976. Sau gần một năm, ngày 3/02/1977 công trình được đưa vào sử dụng. Hồ có chiều dài 29km chứa gần 350 triệu mét khối nước.

Hồ Kẽ Gỗ góp phần quan trọng trong việc trị thủy và canh tác của người dân hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà; mặt khác nó còn góp phần cải tạo môi trường sinh thái, cảnh quan trên vùng rộng lớn. Xung quanh hồ là rừng núi với gần 12.000ha rừng tự nhiên, gần 300ha rừng trồng. Nhiều động vật quý hiếm như trĩ sao, vượn đen, gà lôi hồng tía, đặc biệt là gà lôi lam mào đen... Kẽ Gỗ là một địa chỉ du lịch với nhiều loại hình hấp dẫn.

Bãi biển Xuân Thành

Bãi biển này thuộc địa bàn xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, cách thành phố Hà Tĩnh 55km. Từ Vinh qua cầu Bến Thủy rẽ trái theo tỉnh lộ khoảng hơn chục kilômét là tới bãi biển.

Trên đường tới bãi biển Xuân Thành có khu lưu niệm dòng họ Nguyễn và mộ Đại thi hào Nguyễn Du. Xung quanh điểm du lịch này là những danh thắng nổi tiếng như Sông Lam, núi Hồng, núi Quyết, đền Cũ. Bãi biển Xuân Thành cát trắng, bãi thoải, nước trong xanh, môi trường trong sạch. Ở giữa bãi trồng nhiều phi lao xanh lam, là nơi tránh nắng, thư giãn cho khách tắm biển. Phía sau bãi có con lạch nhỏ chạy song song với đường, bên cạnh đường là khu lưu trú của du khách.

Đèo Ngang - Hoành Sơn Quan

Đèo Ngang thuộc địa phận xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh, cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 75km, trên quốc lộ 1A.

Từ thị xã Hà Tĩnh đến đèo Ngang là một tuyến du lịch hấp dẫn. Du khách có thể vào thăm quan các di tích văn hoá lịch sử, khu lưu niệm Hà Huy Tập, đỉnh Phượng Giai, đến Bích Châu..., đặc biệt vùng phụ cận với đèo Ngang còn có đền thờ Lê Quảng Chí, đền thờ công chúa Liễu Hạnh.

Phong cảnh đèo Ngang hùng vĩ; bãi tắm sạch đẹp. Địa danh này là nguồn cảm hứng vô tận cho các nghệ sĩ sáng tác nhiều tác phẩm thơ văn, ca khúc về đèo Ngang - Hoành Sơn Quan, trong đó có bài thơ nổi tiếng của bà Huyện Thanh Quan.

Vườn Quốc gia Vũ Quang

Vườn Quốc gia thuộc địa phận xã Hương Quang, huyện Vũ Quang, cách thành phố Hà Tĩnh 75km, diện tích hơn 56.000 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 76%.

Vườn Quốc gia Vũ Quang có 465 loài thực vật bậc cao, nhiều loài quý hiếm như pơmu, trầm hương, cẩm lai, lim, hoàng đàn... Động vật có 70 loài thú, 187 loài chim, 38 loài bò sát, 26 loài lưỡng cư, 56 loài cá... Đặc biệt ở rừng Vũ Quang đã phát hiện hai loài thú lớn chưa có tên trong danh mục thú trên thế giới là *sao la* và *mang lớn*.

Bởi tính đa dạng sinh học cao và việc phát hiện hai loài thú mới, Vũ Quang đã trở thành một địa chỉ du lịch độc đáo của Hà Tĩnh.

Rừng Vũ Quang còn là căn cứ địa của phong trào Cần Vương do Phan Đình Phùng lãnh đạo vào cuối thế kỷ 19. Vũ Quang là một địa chỉ du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch thể thao hấp dẫn trên địa bàn Hà Tĩnh.



QUẢNG BÌNH

<i>Diện tích:</i>	8.065,3 km ²
<i>Dân số (2007):</i>	854.900 người
<i>Tỉnh lỵ:</i>	Thành phố Đồng Hới
<i>Các huyện:</i>	Tuyên Hoá, Minh Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy.
<i>Dân tộc:</i>	Việt (Kinh), Bru - Vân Kiều, Chứt, Tày...

Quảng Bình là tỉnh thuộc miền Trung, phía bắc giáp Hà Tĩnh, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp Lào, phía nam giáp Quảng Trị. Địa hình tương đối phức tạp, núi rừng sát biển tạo thành độ dốc cao dần từ đông sang tây. Đồng bằng nhỏ hẹp, chủ yếu tập trung theo hai bờ sông chính. Quảng Bình có nhiều sông ngòi. Bờ biển dài 116km với hai cảng lớn: cảng Gianh và cảng Nhật Lệ. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa: mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25 - 26°C. Thành phố Đồng Hới cách Hà Nội 491km đường bộ và 522km đường xe lửa. Giao thông tương đối thuận tiện. Quảng Bình có sân bay Đồng Hới đi vào hoạt động từ 5/2008.

Nằm ở cửa ngõ đường vô xứ Huế, gối đầu lên đỉnh đèo Ngang thơ mộng, dải đất Quảng Bình trải ra như một bức tranh hoành tráng vẻ non xanh nước biếc. Phong cảnh ở đây thật kỳ vĩ, sơn thủy hữu tình. Bờ biển Quảng Bình có những bãi cát vàng óng ánh dưới rừng dương xanh với nhiều bãi tắm đẹp, nước biển lung linh màu ngọc bích và chưa bị ô nhiễm. Đặc biệt, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên Thế giới tháng 7/2003, là một điểm du lịch nổi tiếng ở Quảng Bình. Nhiều di tích danh thắng hấp dẫn khác luôn chào đón du khách.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Là vùng đất đã một thời là ranh giới giữa *Đàng Trong* và *Đàng Ngoài*, là điểm giao thoa hội tụ của nhiều luồng văn hoá, là chiến trường ác liệt trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Quảng Bình ngày nay còn lưu giữ được nhiều di tích lịch sử, văn hoá của nhiều thời đại khác nhau. Nằm ở vùng Bắc Trung bộ, Quảng Bình mang những nét đặc trưng của truyền thống văn hoá khu vực. Nhiều lễ hội gắn bó với cuộc sống sông nước như lễ hội cầu mùa, lễ cầu ngư... Quảng Bình cũng là một địa phương có nhiều thành phần dân tộc cư trú do vậy văn hoá truyền thống cũng khá đa dạng. Kho tàng văn hoá văn nghệ dân gian Quảng Bình khá phong phú. Cư dân ở đây sử dụng nhiều loại nhạc cụ như trống, thanh la, chiêng, kèn, đàn...



Hát *sim* là hình thức hát đối nam nữ của người Bru-Vân Kiều sống ở tỉnh Quảng Bình. Người Chứt có làn điệu dân ca Kà-tum, Kà-lênh; các truyền thuyết và truyện cổ dân gian có nhiều đề tài khác nhau; nhạc cụ có khèn bè, đàn ống, lô ô, sáo 6 lỗ...

Một số lễ hội truyền thống

Lễ hội Cầu Ngư

Đây là lễ hội cầu mùa của người dân Quảng Bình. Lễ hội diễn ra từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 4 âm lịch hàng năm tại Bảo Ninh (Đồng Hới). Đình làng thờ nhân thần (hai cha con người đánh cá) và cá Ông (cá voi cứu dân làng khỏi bị đắm thuyền trong một trận bão). Phần lễ mở đầu có tục rước cốt Ông từ làng về đình, có diễn "hò khoan, chèo cạn", múa bông. Tiếp theo là ngày hội xuống biển, có lễ thả thuyền giấy, cá giấy xuống biển, làm lễ cầu khẩn của một làng nghề đánh cá với những ước mơ về một mùa vụ bội thu.

Hội hò khoan Lệ Thủy

Hay còn gọi là hò khoan Quảng Bình, có 9 mái (làn điệu), trong đó có mái cơ bản là: mái chèo, mái nện, mái xấp, mái ba, mái ruỗi, mái nhì và hò nậu xăm, hò khơi (miền biển), hò lửa trâu (miền đồi núi). Trước đây, người ta hò mái chèo, mái nện lúc cất nhà, quét vôi, nện móng xây dựng đình chùa; mái nhì lúc cày ruộng, xay lúa một mình; hò mái ruỗi, mái ba lúc chèo đò, chèo nộc - kết đưa đám... Vào những dịp lễ hội (xuân thu nhị kỳ), nam thanh nữ tú thôn mạc đêm đêm đua tài đối đáp bắt miếng, "đám bắt" hoặc theo đề tài có sẵn quy ước hò khoan có lời: Nhơn Nghĩa, Xa Cách, Bốn Ba, Hò Kiều... Hò khoan Lệ Thủy đạt đến trình độ điêu luyện, luyến láy tinh vi khiến người nghe dễ xúc động riêng tư, rung động lòng người, đồng thời cũng có những làn điệu khỏe mạnh, mộc mạc vui nhộn, chân chất của người nông dân. Hò khoan Lệ Thủy là một phần cấu thành dân ca Bình - Trị - Thiên trong âm nhạc truyền thống Việt Nam.

Hội trãi Quảng Bình

Cũng như dân cư sinh sống ở mọi miền sông biển, người dân Quảng Bình hàng năm mở hội đua thuyền. Hội đua thuyền có từ lâu trên mảnh đất Quảng Bình, trước thời chúa Nguyễn. Ở Bảo Ninh (Đồng Hới), trước đây hội đua thuyền tổ chức sáu năm một lần vào các năm Tý và Ngọ. Điều khác lạ là phần kết thúc lễ hội đua thuyền có lễ *buông phao*, tưởng nhớ những người đã chết trên sông nước. Hội đua thuyền Lệ Thủy, theo truyền khẩu, được tổ chức hàng năm về mùa xuân hoặc dịp tháng 6 âm lịch, khi kết thúc mùa vụ.

Sau cách mạng tháng Tám, hội trãi Bảo Ninh và Lệ Thủy thường tổ chức vào dịp Quốc khánh 2/9, được bổ sung nhiều nét văn hóa mới

gắn liền với vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hóa, nơi sản sinh nhiều danh nhân đi vào huyền thoại.

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Hoằng Phúc

Chùa ở làng Thuận Trạch, Lệ Thủy. Xưa kia Hoằng Phúc là một ngôi chùa lớn. Năm 1609, chùa được làm lại và có tên là Kính Thiên. Năm 1716, chùa tu sửa và được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho một biển đề tên chùa, một biển đề đại tự: "Vô song phúc địa" (đất phúc khôn sánh) và 5 câu đối chữ Hán. Chùa có 9 quả chuông nặng hàng ngàn cân.

Quảng Bình Quan

Quảng Bình Quan là công trình kiến trúc gồm có cổng và hệ thống thành lũy được xây dựng năm 1630 để bảo vệ từ xa kinh đô Phú Xuân của chúa Nguyễn. Do biến thiên của lịch sử và thời gian, Quảng Bình Quan đã bị hư hại nặng. Hiện nay, Quảng Bình Quan đã được phục chế lại nguyên bản như cũ từ hơn ba thế kỷ trước.

Du khách ra Bắc vào Nam, đi qua địa phận thành phố Đồng Hới đều có dịp chiêm ngưỡng Quảng Bình Quan, một di tích kiến trúc có giá trị lịch sử và nghệ thuật, đã đi vào văn thơ Việt Nam.

Lũy Đào Duy Từ

Hệ thống lũy Đào Duy Từ bắt đầu xây dựng từ năm 1630 đến năm 1662 nhằm ngăn chặn quân Trịnh. Hệ thống này gồm có 4 lũy chính:

- *Lũy Trường Dục*: lũy dài 10km bắt đầu từ chân núi Trường Dục đến đầm phá Hạc Hải.
- *Lũy Nhật Lệ*: bắt đầu từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu dài 12km. Lũy cao 6m, phía ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất làm 5 bậc.
- *Lũy Trường Sa*: chạy dọc theo bờ biển phía Nam cửa Nhật Lệ dài 7km.
- *Lũy Trấn Ninh*: thuộc địa phận hai xã Động Hải và Trấn Ninh.

Đây là dấu ấn của một thời nội chiến đau khổ dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài gần 200 năm.

Thành Đồng Hới

Thành Đồng Hới được vua Minh Mạng cho xây dựng năm 1824. Chu vi thành là 1.872m, mặt tường thành rộng 1,2m, cao 4,6m. Thành có ba cửa: Tả, Hữu, Hậu đều xây bằng gạch.

Ngày nay, dấu tích của thành Đồng Hới còn lại khoảng 500m.

Mộ Nguyễn Hữu Cảnh

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 tại thôn Phước Long, Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình). Ông mất ngày 9 tháng 5 Canh Thìn (1700), an táng tại Cù Lao Phố cạnh dinh Trấn Biên, Đồng Nai.

Nguyễn Hữu Cảnh là quan có công lớn dưới thời chúa Nguyễn trong việc đánh giặc, mở cõi, định hình lãnh thổ Việt Nam trong một quốc gia thống nhất. Ông được sắc phong tước Lễ Thành Hầu, Khai Quốc Công Thần, liệt vào hàng Thượng Đẳng Công Thần và thờ ở Thái Miếu. Sau khi ông mất, nhân dân miền Nam nói chung và nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lập miếu thờ ông ở nhiều nơi.

Năm 1802, di hài Nguyễn Hữu Cảnh được hậu duệ cải về an táng tại Thác Ro, thôn Đại Thủy, xã Trường Thủy, trên ngọn đồi cao, cây cối thoáng mát, cách trung tâm huyện Lệ Thủy hiện nay khoảng 13km về phía thượng nguồn sông Kiến Giang, đúng nơi tiền nhân của dòng họ Nguyễn Hữu đã chọn và truyền lại.

DANH THẮNG

Di sản Thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Phong Nha - Kẻ Bàng cách thành phố Đồng Hới khoảng 50km về phía tây bắc. Từ Đồng Hới, theo đường bộ đến xã Sơn Trạch, sau đó đi thuyền trên sông Sơn, khoảng 30 phút thì đến. Vườn quốc gia này được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới thứ 5 của Việt Nam, nhân kỳ họp lần thứ 27 tại trụ sở UNESCO (Pari - Pháp) từ ngày 30/6 đến 5/7/2003. Tổng diện tích Di sản này khoảng 200.000 ha. Đây là một phần của khu vực núi đá vôi cổ nhất ở châu Á, được tạo lập từ hơn 400 triệu năm trước, nơi ngưng đọng những giá trị đặc biệt về sự hình thành và phát triển của trái đất. 94% diện tích rừng ở đây là rừng nguyên sinh nên mức độ đa dạng sinh học cao nhất trong số rừng ở Việt Nam, với 876 loài thực vật, 525 loài động vật, trong đó nhiều loài nằm trong danh mục sách đỏ của Việt Nam và thế giới.

Nằm trong khu di sản thiên nhiên này, còn có động Phong Nha nổi tiếng. Tại cửa hang nhiều nhũ đá rủ xuống giống như những cái răng, càng vào sâu bên trong, cảnh trí càng huyền ảo. Trước đây một đoàn thám hiểm thuộc Hội địa lý Hoàng gia Anh, với sự cộng tác của khoa địa lý - địa chất trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã khảo sát động Phong Nha và một số hang động khác. Bằng phương tiện chuyên dùng, đoàn thám hiểm đã vào sâu trong động tới 4.500m. Càng vào sâu, Phong Nha càng kỳ vĩ lạ lùng, dòng sông ngầm chảy qua đã tạo nên những bãi bồi rộng lớn. Các nhà thám hiểm cho rằng đây là một trong số ít động trên thế giới có sông ngầm dài như thế, một địa chỉ rất hấp dẫn các nhà thám hiểm, những

người làm khoa học về địa chất và địa chất thủy văn. Tháng 4 năm 1997, một cuộc hội thảo khoa học về di tích danh thắng Phong Nha - Xuân Sơn được tổ chức tại Quảng Bình. Kết quả nghiên cứu khảo sát cho biết động Phong Nha đạt "7 nhất": hang nước dài nhất; cửa hang cao và rộng nhất; bãi cát và bãi đá ngầm đẹp nhất; hồ nước ngầm đẹp nhất; thạch nhũ trắng lệt và kỳ ảo nhất; dòng sông ngầm dài nhất (13.969 m); hang khô rộng và đẹp nhất.

Hàng trăm hang động lớn nhỏ khác với tổng chiều dài hơn 70km cũng đã được phát hiện tại khu vực này. Phong Nha - Kẻ Bàng là một địa chỉ du lịch hấp dẫn và nổi tiếng ở Quảng Bình.

Khu danh thắng Lý Hoà - Đá Nhảy

Cách thành phố Đồng Hới 24km về phía Bắc, khu danh thắng này nằm bên quốc lộ 1A, một bên là đèo một bên là biển. Dưới chân đèo Lý Hoà là bãi cát trắng mịn dài, những tảng phi lao, nước trong xanh, sóng nhẹ vỗ vờn các ngọn đá nhấp nhô mùa nhảy. Phong cảnh ở đây rất hữu tình, là nơi tắm biển và thư giãn lý tưởng. Nơi đây cũng là điểm đón khách đi thăm động Phong Nha bằng đường thủy.

Bãi tắm Nhật Lệ

Nối liền con đường chạy ven sông Nhật Lệ về phía bắc là bãi biển Nhật Lệ. Bãi tắm đẹp, dài, phong cảnh hữu tình, thơ mộng, mang nét hoang sơ, thu hút nhiều du khách đến nghỉ ngơi, tắm biển. Tại đây ngoài thú vui đi dạo trên bãi cát mịn dài, ngụp lặn trong nước biển xanh, du khách có dịp thưởng thức nhiều món đặc sản biển ngon và bổ dưỡng như tôm hùm, mực, rần đen, cua, cá... Nếu có dịp đến Quảng Bình, bạn đừng bỏ lỡ cơ hội.

Suối nước khoáng nóng Bang

Từ thành phố Đồng Hới đi về phía tây nam gần 60km, hay từ đường Trường Sơn rẽ về phía tây khoảng 20km, là đến khu du lịch sinh thái và suối nước khoáng nóng Bang, trên địa phận xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy. Một vùng đồi núi xanh tươi rộng lớn trên 70ha với môi trường trong lành mát mẻ, cảnh quan kỳ thú và hấp dẫn bởi thiên nhiên hoang sơ. Tại đây có con suối ngoằn ngoèo uốn lượn là mạch nước khoáng chảy ngày đêm như là vô tận, vừa lộ thiên, vừa bí hiểm. Càng về phía đầu nguồn, nhiệt độ càng cao, cao nhất là 105°C. Hơi nước mở ảo như những làn khói ở chốn bồng lai. Nước khoáng Bang và bùn khoáng có nhiều tác dụng dược lý, được các nhà khoa học đánh giá là quý hiếm và rất tốt trong việc chữa trị một số bệnh cho con người.

Du khách ra Bắc vào Nam, qua Quảng Bình nhớ ghé thăm khu du lịch sinh thái và suối nước khoáng Bang. Dù chỉ một lần chắc du

khách sẽ có ấn tượng khó quên về cuộc du hành đến chốn núi non, khe suối thú vị và khoáng cảm này.

Làng biển Cảnh Dương

Làng biển nằm bên quốc lộ 1A, cách đèo Ngang 10km, cửa Vũng Roòn, điểm hội tụ của nhiều luồng giao thông thuận tiện đường vào Nam ra Bắc. Làng biển Cảnh Dương là một trong những làng biển sầm uất và thịnh vượng của các làng biển Quảng Bình. Làng Cảnh Dương có bề dày lịch sử, truyền thống văn hóa. Năm Quý Mùi (1643), những ông tổ đầu tiên của làng từ trang Nghi Lộc (Nghệ An) vào vùng cát cạnh cửa Roòn lập nghiệp. Năm tháng trôi qua, làng đông đúc dần, công việc chài lưới, chế biến hải sản, buôn bán ngày càng phát đạt. Làng trở nên giàu có và thịnh vượng. Sinh hoạt văn hóa ở hương thôn theo đó càng phát triển. Hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian ở Cảnh Dương có nhiều hình nhiều vẻ, mang dấu ấn địa phương. Xuân thu nhị kỳ, làng mở hội rước thần, hội đánh cờ người, hội nấu cơm thi, hội trái, hát chèo cạn...

Trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Cảnh Dương rào làng chiến đấu trở thành pháo đài vững chắc chống kẻ thù.

Cảnh Dương xứng đáng là một trong những làng văn vật (Sơn - Hà - Cảnh - Thổ; Văn - Võ - Cổ - Kim) của châu Bố Chính xưa, Quảng Bình nay.

Làng Bảo tàng chiến tranh

Điểm du lịch này nằm trên địa phận thôn Vực Quành, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, cách đường Hồ Chí Minh 2km.

Làng Bảo tàng chiến tranh được ông Nguyễn Xuân Liên (quê Hà Nội) xây dựng từ 7/2003, trên diện tích chừng 10ha. Tại đây ông đã tái tạo nhiều công trình và trưng bày nhiều hiện vật mô tả sự khốc liệt, sự tàn phá của chiến tranh và sức chịu đựng, ý chí quật cường của người Việt Nam trong những năm Mỹ đánh phá miền Bắc (1964 - 1972). Những căn hầm chữ A; trường học, trạm y tế dưới nhà hầm; đoạn đường Trường Sơn có xe ô tô qua tuyến lửa; xe đạp thổ; bao gạo thả trôi theo sông, ngầm; cầu phao; hồ bom; vết đạn... Dấu ấn chiến tranh để lại trên công cụ lao động, nhà cửa; đồ dùng sinh hoạt: chiếc đèn làm bằng vỏ bom bi; chiếc xe đạp cũ từng cung cấp điện (đạp chân cho đèn sáng) để phẫu thuật ở trạm cấp cứu dã chiến... Tất cả đều là hiện vật gốc.

Làng Bảo tàng chiến tranh Quảng Bình đã tái dựng trung thực và sinh động một phần khung cảnh thời chống Mỹ, trong đó sự gian khổ, ác liệt, tàn khốc của chiến tranh và sự chịu đựng, hy sinh, anh dũng, ngoan cường của quân dân Việt Nam như một bằng chứng hùng hồn về ý chí, sức sống mãnh liệt và thiết tha với hòa bình của dân tộc Việt Nam.

QUẢNG TRỊ

Diện tích: 4.760,1 km²

Dân số (2007): 626.300 người

Tỉnh lỵ: Thị xã Đông Hà

Các huyện, thị: Thị xã Quảng Trị; huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hoá, Đak Krông, Cồn Cỏ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Bru-Vân Kiều, Tà Ôi, Hoa...

Quảng Trị là một tỉnh miền Trung Việt Nam, nơi có sông Bến Hải - cầu Hiền Lương, giới tuyến chia cắt hai miền Nam - Bắc Việt Nam trong gần 20 năm. Quảng Trị cách Hà Nội 582km, cách thành phố Hồ Chí Minh 1.121km.

Phía bắc tỉnh Quảng Trị giáp Quảng Bình, phía nam giáp Thừa Thiên Huế, phía tây giáp tỉnh Xavanakhét (Lào), phía đông giáp biển Đông. Bờ biển dài 75km. Địa hình đa dạng bao gồm núi, đồi, đồng bằng, cồn cát và bãi biển chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhất là ở các huyện miền núi vì vậy tiềm năng thủy điện dồi dào. Khí hậu rất khắc nghiệt, có gió Tây Nam và gió Lào khô nóng.

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, Quảng Trị là một trong những mảnh đất nóng bỏng vì bom đạn. Ngày nay Quảng Trị là địa phương có nhiều địa danh, di tích cách mạng. Qua cầu treo Đakrông là đến đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại còn in đậm kỷ tích oai hùng của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ. Thành cổ Quảng Trị là nơi gắn liền với chiến dịch lịch sử mùa hè đỏ lửa 1972. Nhiều địa danh khác như địa đạo Vịnh Mốc, Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn, tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, hàng rào điện tử Mác-na-ma-ra, căn cứ Cồn Tiên - Đốc Miếu... Quảng Trị còn có các bãi tắm Cửa Tùng, Cửa Việt thơ mộng và quyến rũ.

VĂN HOÁ - LỄ HỘI

Quảng Trị là tỉnh còn lưu giữ di sản văn hoá rất đa dạng, phong phú của địa phương và cả nước. Điển hình nhất là tiếng nói mang đặc điểm thổ ngữ vùng Trung bộ còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt. Các phong tục khác như ma chay, cưới xin, giỗ chạp với nghi lễ đơn giản. Chùa chiền được xây dựng không nhiều như nhiều địa phương khác. Đó là một số chùa như chùa Thạch Hải, chùa Đông Hà, chùa Linh Quang.

Cộng đồng các dân tộc ít người đang cư trú ở Quảng Trị thường sử dụng cồng, chiêng, đàn Amam, nhị, đàn môi, trống, sáo trong các cuộc vui, lễ hội. Họ có nhiều truyền cổ truyền miệng, có điệu hát "oát" là loại hát đối giao duyên nam nữ, *Prdoak* là hát vui trong sinh hoạt, *Adang Kon* là hát ru trẻ con. Lễ hội, lễ tết không cầu kỳ, không kéo dài nhiều ngày.

Hội Thượng Phước

Hội Thượng Phước thuộc xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong. Lễ hội mở ra hàng năm vào 3 ngày từ 13 đến 15 tháng 3 âm lịch để ghi nhớ công lao của Quận công Hoàng Dũng, người đã có công lập làng Thượng Phước.

Trước đây, ngày 13, 14 tháng 3 âm lịch, trai làng đi săn, lấy đầu muông thú để làm lễ vật dâng cúng. Sáng ngày 15 tháng 3 âm lịch, làng bắt đầu tổ chức tế lễ. Cuộc tế lễ, dâng cúng thực hiện đến hết ngày 15.

Hội Cướp cù

Đây là hội làng được tổ chức tại đình An Mỹ, Cẩm Phổ, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh vào ngày 4 tháng giêng âm lịch hàng năm. Lễ hội kéo dài 2 ngày. Sau phần lễ, tế cầu an có trò cướp cù. Sự kiện độc đáo này thu hút nhiều người tham gia, bên nào huy động được nhiều người thì càng dễ thắng cuộc. Những người tham gia không kể trẻ, già, trai, gái. Đây là một hoạt động vui chơi thể thao mang tính dân gian.

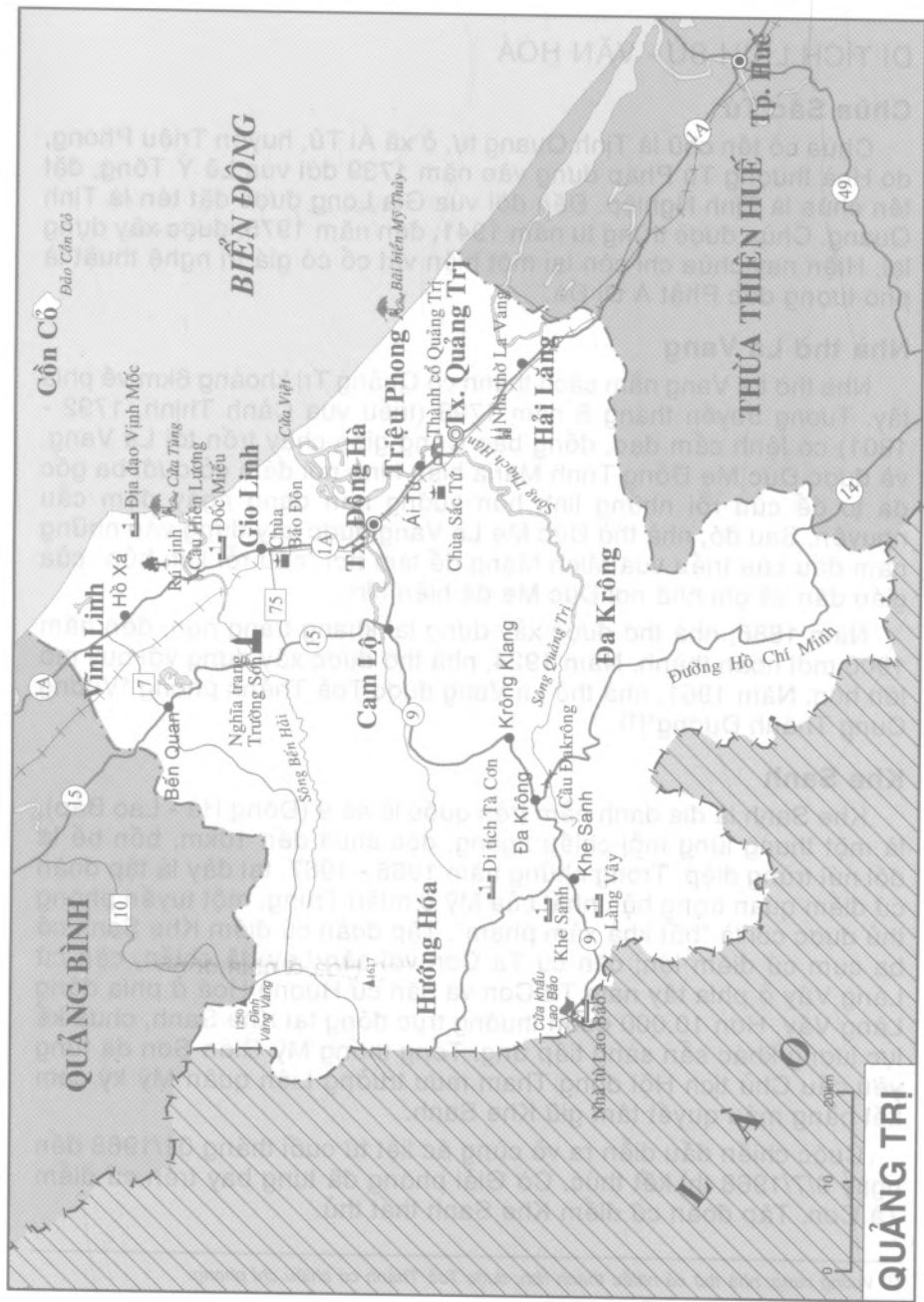
Lễ hội La Vang

Lễ hội do cộng đồng giáo dân tổ chức tại nhà thờ La Vang thuộc địa phận xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, cách thị xã Đông Hà khoảng 20km và quốc lộ 1A chừng 4km.

Hàng năm vào ngày 15/8 (dương lịch) nhà thờ La Vang tổ chức Lễ hội để kỷ niệm sự kiện "Đức Mẹ hiện hình". Đến mùa Lễ hội, hàng nghìn giáo dân khắp nơi hành hương về đây tham dự và cầu nguyện.

Thánh lễ trong lễ hội có tổ chức rước kiệu. Song "kiệu" tổ chức vào các năm chẵn lớn hơn "kiệu" tổ chức vào các năm lẻ. Cứ 3 năm một lần gọi là "Kiệu đại hội" và "kiệu" 100 năm thì lớn hơn "kiệu" 50 năm, 40 năm...

Đây là một lễ hội độc đáo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đã và đang thu hút ngày càng nhiều du khách tới thăm.



DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Chùa Sắc Tứ

Chùa có tên chữ là Tịnh Quang tự, ở xã Ái Tử, huyện Triệu Phong, do Hoà thượng Tu Pháp dựng vào năm 1739 đời vua Lê Ý Tông, đặt tên chùa là Tịnh Nghiệp. Đến đời vua Gia Long được đặt tên là Tịnh Quang. Chùa được trùng tu năm 1941, đến năm 1975, được xây dựng lại. Hiện nay chùa chỉ còn lại một hiện vật cổ có giá trị nghệ thuật là pho tượng đức Phật A Di Đà.

Nhà thờ La Vang

Nhà thờ La Vang nằm cách thành cổ Quảng Trị khoảng 6km về phía tây. Tương truyền tháng 8 năm 1798 (triều vua Cảnh Thịnh, 1792 - 1801) có lệnh cấm đạo, đồng bào Công giáo chạy trốn tới La Vang, và được Đức Mẹ Đồng Trinh Maria hiện hình nơi đám cỏ dưới ba gốc đa to để cứu rỗi những linh hồn vướng nạn đang ngày đêm cầu nguyện. Sau đó, nhà thờ Đức Mẹ La Vang được xây dựng vào những năm đầu của triều vua Minh Mạng để làm nơi "cứu rỗi linh hồn" của giáo dân và ghi nhớ nơi Đức Mẹ đã hiện hình.

Năm 1886, nhà thờ được xây dựng lại khang trang hơn, đến năm 1900 mới hoàn thành. Năm 1924, nhà thờ được xây dựng với quy mô lớn hơn. Năm 1961, nhà thờ La Vang được Toà Thánh phong "Vương Cung Thánh Đường"⁽¹⁾.

Khe Sanh

Khe Sanh là địa danh nằm trên quốc lộ số 9 (Đồng Hà - Lao Bảo), là một thung lũng mỗi chiều ngang, dọc chưa đến 10km, bốn bề là đồi núi trùng điệp. Trong những năm 1966 - 1967, tại đây là tập đoàn cứ điểm quan trọng bậc nhất của Mỹ ở miền Trung, một tuyến phòng thủ được coi là "bất khả xâm phạm". Tập đoàn cứ điểm Khe Sanh có ba cụm cứ điểm lớn: căn cứ Tà Cơn với sân bay dã chiến; căn cứ Làng Vây ở phía tây nam Tà Cơn và căn cứ Hương Hoá ở phía đông Làng Vây. Hơn 10.000 quân thường trực đóng tại Khe Sanh, chưa kể lực lượng khác sẵn sàng tiếp ứng. Tổng thống Mỹ Giôn-Sơn đã từng yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ ký cam kết bằng máu quyết tâm giữ Khe Sanh.

Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt từ cuối tháng 01/1968 đến ngày 9/7/1968 thì kết thúc. Cờ Giải phóng đã tung bay trên cứ điểm Tà Cơn. Tập đoàn cứ điểm Khe Sanh thất thủ.

⁽¹⁾ Vương cung: nhà thờ có nhiều thành tích, được Toà Thánh có chiếu chỉ phong.

Cụm căn cứ Tà Cơn với sân bay dã chiến đang được bảo tồn với nhiều hạng mục về chiến thắng năm 1968: nhà trưng bày, giao thông hào, hầm chỉ huy, hàng rào kẽm gai, đường băng và nhiều hạng mục hạ tầng khác. Một số hiện vật lớn như máy bay, pháo, xe tăng... của lính Mỹ cũng đang được bảo quản.

Thành cổ Quảng Trị

Thành được đắp lần đầu tiên bằng đất vào năm 1824. Bốn năm sau thành được xây bằng gạch có bốn cửa theo bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Bên ngoài thành là hào sâu ngăn cách. Chu vi thành chừng 3km.

Năm 1972, thành cổ là nơi diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt, kiên cường của các chiến sỹ quân Giải phóng Miền Nam và nhân dân Quảng Trị suốt 81 ngày đêm đương đầu với hơn 330.000 tấn bom đạn của kẻ thù, tương đương 8 quả bom nguyên tử mà Mỹ đã ném xuống Hiroshima (Nhật Bản) năm 1945.

Tượng đài Thành cổ Quảng Trị ngày nay là nơi thiêng liêng để tưởng niệm và tri ân những anh hùng, liệt sỹ đã quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh.

Thành cổ Quảng Trị là di tích lịch sử đặc biệt quan trọng của quốc gia. Du khách nếu có dịp đến Quảng trị nhớ ghé thăm Thành cổ.

Sông Bến Hải - cầu Hiền Lương

Sông Bến Hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Trị, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn đổ nước ra biển Đông ở Cửa Tùng, chiều dài khoảng 100km. Lòng sông nơi rộng nhất khoảng 200m, tại vị trí cầu Hiền Lương rộng 170m.

Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Việt Nam: sông Bến Hải và vĩ tuyến 17 được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời và cầu Hiền Lương bắc qua sông cũng chia làm hai nửa.

Cầu Hiền Lương do lính Pháp xây dựng năm 1950 (trước đấy dân hai bờ qua lại bằng thuyền). Cầu có 7 nhịp, dài 178m, được lát bằng 894 miếng ván. Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ, mỗi bên có chủ quyền 89m cầu. Điều 6 của Hiệp định ghi rõ: "Giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ". Sau hai năm, việc thống nhất Việt Nam sẽ được tiến hành bằng cuộc tổng tuyển cử trên cả nước.

Nhưng ranh giới trên cầu Hiền Lương và sự chia cắt đôi bờ sông Bến Hải đã kéo dài hơn 20 năm. Cho đến Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, giới tuyến này chính thức bị xóa, nơi đây trở thành một chứng tích lịch sử về công cuộc kháng chiến hào hùng nhưng đầy gian khổ vinh quang của nhân dân Việt Nam.

Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn

Nghĩa trang tọa lạc trên 6 quả đồi như bông hoa 6 cánh tại xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh. Tổng diện tích khu nghĩa trang 106ha, trong đó diện tích chính đặt 10.263 ngôi mộ liệt sĩ là 39,8ha, chia thành 6 khu: khu trung tâm (có tượng đài chính) và 5 khu đặt mộ liệt sĩ theo địa chỉ nhóm địa phương. Giữa khu 4 và 5 có quần thể tượng đài biểu trưng tinh thần chiến đấu anh dũng của đoàn 559 và tinh đoàn kết Việt - Lào. Tại đây có một "cây bồ đề thiêng" không ai trồng mà tự mọc, cành lá xum xuê che mát tượng đài.

Hàng năm nghĩa trang đón hàng chục nghìn lượt người trong nước đến viếng mộ liệt sĩ. Nhiều đoàn khách nước ngoài đã vượt hàng vạn dặm đến với nghĩa trang Trường Sơn.

Địa đạo Vịnh Mốc

Địa đạo Vịnh Mốc là một công trình độc đáo trong hàng chục công trình địa đạo lớn, nhỏ ở khu vực Vĩnh Linh (Quảng Trị) được hình thành từ những năm 1965 - 1966, thời kỳ chiến tranh ác liệt chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Với hàng ngàn mét đường hầm và các tiểu đạo xuyên lòng đất (nay chỉ còn 1.701m) cùng hàng ngàn mét giao thông hào chiến đấu, địa đạo Vịnh Mốc là hệ thống hầm ngầm liên hoàn được kết nối với nhau bằng 13 cửa ra vào (7 cửa thông ra biển và 6 cửa thông lên đồi). Cấu trúc địa đạo chia thành 3 tầng, tầng sâu nhất cách mặt đất 23 m. Các tầng nối nhau bởi đường trục chính dài 768m, cao từ 1,6m - 1,8m, rộng từ 1,2m - 1,5m. Hai bên trục chính cách nhau 3 đến 5m là một hộ - nơi sinh hoạt gia đình. Địa đạo có một hội trường lớn, sức chứa 50 - 80 người, là nơi hội họp, chiếu phim, biểu diễn, văn nghệ; có trạm phẫu thuật; có nhà hộ sinh (17 cháu bé đã ra đời ở đây)... Cũng tại đây có 4 giếng thông hơi, 2 đài quan sát và 3 giếng nước.

Địa đạo Vịnh Mốc là hình ảnh thu nhỏ của một làng quê được xây dựng và kiến tạo trong lòng đất vừa làm nơi sinh hoạt, ăn ở, phòng tránh bom đạn an toàn cho nhân dân, vừa là nơi đóng trụ sở của chính quyền địa phương, kho hậu cần cất giữ lương thực, vũ khí chi viện cho đảo Cồn Cỏ và chiến trường miền Nam nhưng cũng là trận địa chiến đấu trực tiếp để giữ vững vùng đất thép Vĩnh Linh Anh hùng từ năm 1966 đến năm 1972. Đến với Vịnh Mốc hôm nay, các bạn như được sống lại một thời oanh liệt hào hùng với những con người - Lịch sử đã làm nên kỳ tích đó.

Hàng rào điện tử Mắc-na-ma-ra

Hàng rào điện tử nổi tiếng trong cuộc xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và đã mang chính tên tác giả của nó - Bộ trưởng Quốc

phòng Mắc-na-ma-ra. Quân đội Mỹ thiết lập hàng rào điện tử này nhằm kiểm soát và ngăn cản sự chi viện từ Bắc vào Nam của quân dân Việt Nam.

Hàng rào điện tử này chạy suốt từ sông Cửa Việt tới vùng Sêpôn (Lào) với hai hệ thống chống bộ binh và chống xe cơ giới. Hàng rào chống bộ binh được xây dựng dọc theo sườn phía Nam của Khu phi quân sự dài khoảng 20km. Hàng rào này bổ sung thêm một phần phía bắc khu phi quân sự đến biên giới Việt - Lào. Hàng rào chống xe cơ giới nằm ở phía tây khu phi quân sự dài 100km, rộng 40km. Đoạn cuối phía đông của hàng rào ra biển được bổ sung bằng hệ thống đồn bốt có lính bảo vệ.

Toàn bộ tuyến hàng rào đều có các máy thu tiếng động. Mỗi khi có tiếng chân người, tiếng động cơ thì các máy thu tiếng động này lập tức báo về trung tâm. Nhận được tín hiệu, máy bay sẽ đến oanh kích. Trong suốt 24/24 giờ, các máy thu phát đều làm việc. Vùng này còn được rải mìn trên chiều dài 200km, rộng 5km. Chi phí cho hàng rào này khoảng 800 triệu USD mỗi năm.

Mặc dù đã có một hàng rào điện tử hiện đại, chi phí tốn kém nhưng trên thực tế, hệ thống điện tử này vẫn không ngăn chặn nổi sự chi viện liên tục từ Bắc vào Nam. Kế hoạch này đã nhanh chóng bị phá sản bởi trí thông minh và lòng dũng cảm của quân và dân ta, các cuộc tấn công và nổi dậy của quân dân miền Nam vẫn diễn ra thường xuyên, liên tục. Cuộc tổng tiến công và đại thắng mùa xuân năm 1975 đã khẳng định điều đó.

DANH THẮNG

Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh

Những năm cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60, việc tiếp tế từ Bắc vào Nam cho cuộc kháng chiến chống Mỹ chỉ được thực hiện bằng sức người. Hàng gửi trên lưng, đi bộ theo những con đường mòn, mỗi chuyến hàng phải đi mất 6 tháng đến một năm. Nhu cầu của chiến trường ngày càng cao đòi hỏi cần có phương tiện vận tải bằng xe cơ giới. Tháng 5 năm 1959, con đường Trường Sơn chính thức khai sinh, sau đó ngày càng phát triển các đường chạy dọc, ngang dãy Trường Sơn, từ Bắc vào Nam. Đoạn đi qua vùng đất Quảng Trị được coi là trọng yếu nhất.

Những năm kháng chiến chống Mỹ, đường Trường Sơn liên tục bị máy bay Mỹ ném bom rất ác liệt. Mỹ còn sử dụng nhiều cuộc hành quân, nhẩy dù, nhiều phương tiện điện tử hiện đại nhất để phát hiện mục tiêu (cây nhiệt đới, hàng rào điện tử, máy thu âm... hoạt động liên tục ngày đêm) nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho chiến trường miền Nam. Nhu cầu của chiến trường đòi hỏi quân đội

Việt Nam phải giữ cho con đường luôn thông suốt bằng mọi giá. Khi các mặt trận mở rộng, đường Trường Sơn cũng phát triển không ngừng. Với 5 trục đường vượt khẩu, 13 đường ngang, 4 hệ thống trục dọc, tổng cộng 20.000km. Tuy vậy, nhiều đoạn đường chỉ sử dụng được vào mùa khô, những tháng mùa mưa lầy lội, việc vận chuyển rất khó khăn, gian nan, vất vả.

Con số thống kê cho biết đường Trường Sơn đã tồn tại 5.920 ngày; địch đã ném 2,5 triệu tấn bom với 800.000 phi vụ; 3 vạn lần bằng máy bay B52; tổ chức 1.300 cuộc hành quân. Bộ đội Việt Nam đã bắn hạ 2.455 máy bay các loại; diệt 18.470 tên địch. Con đường luôn thông suốt, đáp ứng yêu cầu cho chiến trường miền Nam.

Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã đi vào huyền thoại như một chứng tích lịch sử anh hùng về sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân, thể hiện ý chí kiên cường và lòng dũng cảm của bao lớp người Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ.

Khu danh thắng Đakrông

Là tên gọi chung cho một khu vực có khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, trữ tình của vùng núi phía tây Quảng Trị. Ở đó có sông Đakrông xinh đẹp ẩn dấu trong mình những huyền thoại đầy chất sử thi và nhân văn, có cầu treo Đakrông duyên dáng giữa ngút ngàn trời mây, sông nước, núi rừng và có mỏ nước khoáng tự nhiên quý. Đakrông từng là điểm nút quan trọng của tuyến đường Hồ Chí Minh và quốc lộ số 9 - con đường xuyên Á qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đen Xa Vắn (Lào). Tỉnh Quảng Trị đã và đang đầu tư Đakrông trở thành khu du lịch hấp dẫn và độc đáo.

Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo

Lao Bảo là một cửa khẩu quốc tế đường bộ giữa Việt Nam và Lào. Tại đây ngày trước có một nhà tù do người Pháp xây để giam giữ các chiến sĩ cách mạng. Lao Bảo cách thị xã Đông Hà khoảng 80km, cạnh sông Sêpôn. Trung tâm Thương mại Quốc tế Lao Bảo cách cửa khẩu biên giới khoảng 2km. Nhiều chủng loại hàng hoá của Việt Nam, Lào, Thái Lan được trao đổi, mua bán ở đây. Lao Bảo cách Thái Lan 950km. Ngày nay, Lao Bảo đang trở thành một cửa khẩu quốc tế quan trọng giữa Việt Nam - Lào và Thái Lan, một trung tâm thương mại và du lịch lớn trên con đường xuyên Á.

Bãi biển Cửa Tùng

Cửa Tùng là một bãi biển đẹp, nơi nghỉ mát lý tưởng ở tỉnh Quảng Trị và cũng là tên của cửa sông Bến Hải đổ ra biển.

Bãi tắm Cửa Tùng không rộng và dài nhưng mang một vẻ đẹp rất riêng. Bãi biển bằng phẳng, nước trong xanh, cát mịn. Biển lúc nào cũng lồng lộng gió.

Ban ngày, Cửa Tùng như một bức tranh sinh động, thay đổi sắc màu từng giờ dưới ánh nắng mặt trời. Thật thú vị khi được ngồi trên thuyền xuôi dòng Bến Hải để ngắm nhìn cảnh sắc nơi đây. Từ chân cầu Hiền Lương, thuyền sẽ đưa du khách lướt nhẹ trên dòng nước trong xanh, sóng gợn lăn tăn, rì rào gió thổi. Dọc hai bên bờ sông là màu xanh muốt của những ruộng lúa, nương ngô, màu xanh đậm của các lũy tre, các rặng phi lao và các làng xóm mờ xa. Vào buổi chiều tà, du khách có dịp thoả sức ngắm nhìn những đàn hải âu nhón nhơ chao liệng đùa giỡn trên mặt biển xanh thẳm. Đêm đến là thời gian của gió trời và nhạc biển, tiếng sóng ì ầm hoà với tiếng reo triền miên của rặng phi lao đưa du khách vào giấc ngủ êm đềm.

Bãi tắm Cửa Tùng được mệnh danh là *"Nữ hoàng của các bãi biển Thừa Lương"* duyên dáng với nét rất riêng đang hấp dẫn du khách gần xa.

Rừng nguyên sinh Rú Lịnh

Là một khu rừng tiêu biểu cho rừng rậm nhiệt đới nằm ở huyện Vĩnh Linh. Thảm thực vật ở Rú Lịnh thuộc kiểu rừng khép kín, xanh tốt quanh năm với số lượng loài và chủng loại phong phú có nguồn gốc chủ yếu từ khu hệ thực vật đệ tam Việt Bắc - Hoa Nam với khoảng 200 loài, trong đó có 72 thuộc họ gỗ với các loài gỗ quý hiếm. Động vật khá phong phú, có trên 13 loài thú và 60 loài chim quý. Đây là điểm đến của loại hình du lịch sinh thái.

Đảo Cồn Cỏ

Những ngày trời trong, từ Cửa Tùng hay địa đạo Vịnh Mốc bạn có thể nhìn thấy đảo Cồn Cỏ như một con tàu đang neo ngoài biển Đông. Đảo Cồn Cỏ cách bờ biển Vĩnh Linh khoảng 30km. Diện tích đảo Cồn Cỏ trên 4km². Thời đánh Mỹ đây là một điểm tiền tiêu kiên cường, anh dũng với nhiều chiến công vang dội.

Với đặc điểm địa hình đồi rừng, thảm cỏ tranh là nơi cư trú của chim cườm, chim én; với không khí trong lành của biển khơi, đang thu hút nhiều du khách. Nếu có dịp đến Cồn Cỏ bạn đừng quên thưởng thức món đặc sản của đá hay nhiều món hải sản quý, ngon và bổ dưỡng khác.

Ngày nay, Cồn Cỏ là một huyện đảo của tỉnh Quảng Trị đang từng bước đổi thay và trở thành một điểm du lịch hấp dẫn và lý thú.